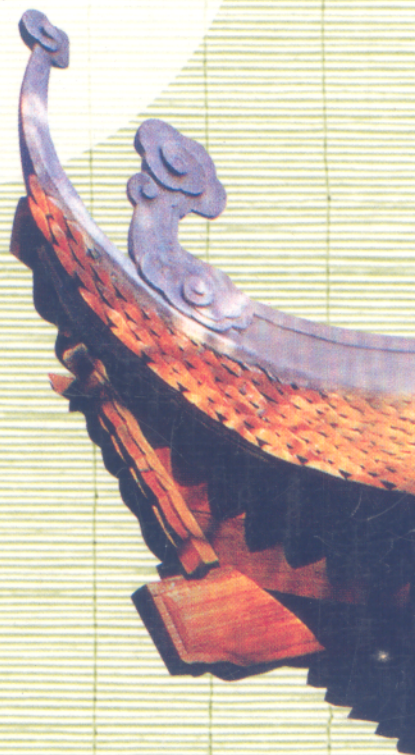


Việt Nam văn học sử yếu

DƯƠNG QUẢNG HÀM



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



CÔNG TY VĂN HÓA MINH TRÍ - NS VĂN LANG

. DƯƠNG QUẢNG HÀM

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

- Dương Quảng Hàm -

Chịu trách nhiệm xuất bản :

TS. QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập : Trần Hữu - Hà Văn
Trình bày : Đông Phương
Vẽ bìa : Hs Nguyễn Hùng
Sửa bản in : Thu Thủy

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 9316289 - 9316211 - 8465596 - Fax : 08.8437450
E-mail : nxbtre@hcm.vnn.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

523 Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
ĐT : (04) 7734544 - Fax : (04) 7734544
E-mail : vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

Liên kết xuất bản :

CTY VĂN HÓA MINH TRÍ - NS. VĂN LANG

25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM

ĐT : 8.242157 - 8233022 - Fax : 84.8.235079

In 1000 cuốn khổ 14.5x20.5cm tại Xưởng in CN Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 650-14/CXB do Cục xuất bản cấp ngày 06.05.2005. Trích ngang kế hoạch xuất bản số 1493/KHXB/2005 Nhà xuất bản Trẻ cấp ngày 31.08.2005. In xong và nộp lưu chiểu quý 4 năm 2005.

Lời giới thiệu

Việt Nam văn học sử yếu của GS. Dương Quảng Hàm là một cuốn sách đã ra đời cách đây hơn nửa thế kỷ. Cuốn sách này được giáo sư biên soạn vào năm 1941, xuất bản lần đầu năm 1943, với mục đích giúp cho học sinh có tài liệu học tập môn Việt văn (tức quốc văn) trong nhà trường thuộc địa. Có thâm niên đứng lớp hơn hai mươi năm ở trường Trung học bảo hộ (tức là ngôi trường Bưởi nổi tiếng), lúc đầu dạy tiếng Việt, lịch sử và văn học Pháp, còn về sau chỉ chuyên chú dạy quốc văn, hơn ai hết, Dương Quảng Hàm thấy cần thiết phải có một bộ sách viết về lịch sử văn học Việt Nam nhằm giảng dạy cho các em học sinh Việt Nam biết tường tận về lịch sử văn học nước nhà. Đặt trong hoàn cảnh lịch sử của nước ta thời bấy giờ, khi mà chính sách giáo dục của thực dân Pháp được thể hiện rất rõ qua những quy định của Nha học chính Đông Pháp, xem việc học lịch sử và văn học Pháp là quan trọng, thời lượng dành cho quốc văn Việt Nam là rất ít ỏi, thì việc làm của Dương Quảng Hàm là một việc làm hết sức có ý nghĩa. Qua **Việt Nam văn học sử yếu**, học sinh Việt Nam có thể thấy được những thành tựu văn học của cha ông ngày trước với những tinh chất như: lòng yêu nước, tự hào dân tộc, tinh thần nhân đạo sâu sắc...

Là người thông thạo cả tiếng Hán lẫn tiếng Pháp, Dương Quảng Hàm đã tích lũy một khối lượng tư liệu lớn, miệt mài trong gần mười năm trời để hoàn thành công trình này. ***Việt Nam văn học sử yếu*** đã sử dụng 1.110 tài liệu tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Hán trong 561 tác phẩm, 36 loại báo, đồng thời đề cập đến 467 tác giả trên những phương diện tiểu sử, đánh giá và phân tích thành tựu. Là một cuốn sách mang tính chất giáo khoa thư thời bấy giờ, trước khi ***Việt Nam văn học sử yếu*** ra đời, chưa hề có một công trình khảo cứu về lịch sử văn học Việt Nam đạt tới một tầm vóc như vậy.

Việt Nam văn học sử yếu đã bao quát được một khối lượng kiến thức đồ sộ, bắt đầu từ văn học dân gian (mà Dương Quảng Hàm gọi là văn chương bình dân hay văn chương truyền khẩu) cho đến những tác giả hiện đại sống cùng thời với Dương Quảng Hàm như Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, nhóm Tự lực văn đoàn... Không chỉ dừng ở việc khảo cứu các giai đoạn, các tác giả và tác phẩm văn học, Dương Quảng Hàm còn đề cập đến những tác giả Trung Quốc đã có ảnh hưởng đến văn học Việt Nam, đến sự hình thành chữ quốc ngữ và ảnh hưởng của văn học Pháp đối với nền quốc văn hiện đại. Đọc ***Việt Nam văn học sử yếu***, độc giả còn tìm được những tư liệu có tính chất lịch sử về việc giảng dạy chữ Hán, thể chế các khoa thi cử thời phong kiến... Xét trên một phương diện nào đó thì ***Việt Nam văn học sử yếu*** đã vượt ra khỏi tầm mức của một cuốn sách lịch sử văn học và cung cấp cho người đọc nhiều tư liệu quý, có giá trị tham khảo.

Tuy nhiên, vì được soạn theo chương trình của Nha học chính Đông Pháp nên ***Việt Nam văn học sử yếu*** đã bám sát theo chương trình cho các bậc trung học thời thuộc Pháp cũng

như được sử dụng làm sách tham khảo giáo khoa ở miền Nam trước ngày Giải phóng. Ở lần xuất bản đầu tiên, bìa sách có ghi rõ hàng chữ “Trung học Việt văn giáo khoa thư” dùng cho “Ban trung học Đông Pháp và các lớp trên ban trung học Pháp”. Cách viết và phân chia từng chương mục của cuốn sách tuy phù hợp với chương trình của từng năm học, nhưng người đọc bây giờ hẳn sẽ có những nhận định khác hơn.

Cũng vì thời gian ra đời đã cách đây hơn nửa thế kỷ cho nên **Việt Nam văn học sử yếu** có những quan điểm, kiến thức về cách phân kỳ lịch sử văn học, về tác giả, tác phẩm, về cách sử dụng các thuật ngữ... không còn phù hợp nữa. Đây cũng là điều độc giả cần lưu ý, đặc biệt là khi đặt **Việt Nam văn học sử yếu** bên cạnh những cuốn sách giáo khoa về lịch sử văn học Việt Nam của thời hiện đại.

Mặc dù vậy, với những giá trị không thể phủ nhận, kể từ khi ra đời cho đến ngày nay, **Việt Nam văn học sử yếu** đã được tái bản gần hai mươi lần tại nhiều nhà xuất bản ở cả hai miền Nam Bắc qua các thời kỳ. Ở lần tái bản này, Nhà xuất bản Trẻ hân hạnh được giới thiệu với bạn đọc một bản in có bổ sung thêm *Phần chú giải* nhằm bổ khuyết cho những thiếu sót mà do hoàn cảnh lịch sử và do khoảng cách thời gian **Việt Nam văn học sử yếu** đã chưa thể hoàn chỉnh được.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

BIÊN TẬP ĐẠI Ý

Bộ sách này gồm có hai phần:

- 1. Phần lược khảo về văn học lịch sử nước Việt Nam nhan là “Việt Nam văn học sử yếu”.*
- 2. Phần trích lục những bài thơ văn cổ kim viết bằng Việt văn để dùng trong khoa giảng văn, nhan là “Việt Nam thi văn hợp tuyển”.*

Việc khảo cứu về văn học lịch sử nước Nam

Ai cũng biết rằng hiện nay không có quyển sách nào chép về văn học lịch sử nước ta, không nói gì những sách tham khảo tình tường cho các học giả dùng, ngay đến những sách tóm tắt các đại cương cho học sinh dùng cũng không có. Gần đây, các báo chí, thỉnh thoảng có những bài nghiên cứu về một tác giả, một tác phẩm hoặc một vấn đề thuộc về văn học sử của ta. Lại có mấy nhà khảo cứu người Pháp đã dịch những tác phẩm của ta ra Pháp văn hoặc theo các tài liệu trong sử sách của ta mà viết những thiên chuyên khảo về văn tịch nước ta. Nhưng các

bài khảo cứu ấy còn tán mạn ở các sách, các báo và chưa thành hệ thống gì. Lại có nhiều vấn đề vì còn thiếu tài liệu để kê cứu nên chưa thể giải quyết được.

Nay chúng tôi lấy tài sơ học thiên soạn ra quyển “Việt Nam văn học sử yếu” này, cũng tự biết là làm một việc quá bao và chắc rằng tác phẩm của chúng tôi còn nhiều điều thiếu thốn, phải đợi công cuộc khảo cứu tra tầm của các học giả sau này mà bổ khuyết dần. Dù sao chăng nữa, trong việc biên tập, chúng tôi đã hết sức cẩn thận. Khi xét về vấn đề nào, trước hết sưu tập các tài liệu tán mạn ở các sách các báo, rồi khảo sát, suy nghĩ; điều gì xác thực chắc chắn mới chép, điều gì còn hồ nghi thì để huyền, điều gì có nhiều thuyết tương đương thì giải bày rõ ràng để sau này có thể nghiên cứu thêm mà quyết định. Tóm lại, chúng tôi lấy sự thực làm trọng; không khi nào dám lấy ý riêng mà giải quyết một nghi vấn theo cách vô đoán, cũng không hấp tấp theo liền những ý kiến thông thường nhiều khi sai lầm hoặc thiên lệch. Bởi thế, mỗi việc quan trọng kể ra, mỗi cái chúng cứ dẫn ra, thường có chưa rõ xuất xứ. Cuối mỗi chương, đều có kể rõ các tác phẩm để kê cứu và các bản in, bản dịch để độc giả có thể theo đó mà kiểm điểm những điều đã chép ở trên.

Về mỗi tác giả nói đến trong sách (trừ những tác giả còn sống), chúng tôi có kèm theo một cái tiểu truyện: những điều nói trong tiểu truyện này (năm sinh, năm mất, năm đỗ, quê quán v.v...), chúng tôi đã kê cứu cẩn thận ở các sử ký liệt truyện, đăng khoa lục, v.v...

Cuối mỗi chương, thường có các bài đọc thêm, hoặc trích ở những tác phẩm đã xuất bản, hoặc tự chúng tôi

biên dịch ra để độc giả được hiểu rõ một vấn đề quan trọng đã nói đến ở trong chương.

Ở cuối sách, có một bảng liệt kê tên các tác giả và các tác phẩm theo thứ tự A B C; sau mỗi tên có chưa số trang trong sách đã nói đến tác giả hoặc tác phẩm ấy để độc giả tiện sự tra cứu.

Việc sắp đặt và lựa chọn các thơ văn trích lục

Việc học văn học sử phải căn cứ vào các tác phẩm: học trò không những cần biết những điều cốt yếu về thân thế và văn nghiệp của mỗi tác giả, lại cần đọc nhiều thơ văn của tác giả ấy, mới có thể lĩnh hội được cái khuynh hướng về tư tưởng và cái đặc sắc về văn từ của các tác giả ấy. Bởi thế, quyển “Việt Nam thi văn hợp tuyển” vừa là một tập hợp những bài thơ văn hay để dùng trong khoa giảng quốc văn, vừa là một tập khảo chứng cốt làm tỏ rõ những điều đã nói trong phần “Văn học sử yếu”. Nên, muốn cho tiện việc đối chiếu, chúng tôi hợp các bài cùng một tác giả lại với nhau và sắp đặt các tác giả theo thứ tự thời gian, trừ các ca dao và các tác phẩm vô danh để lên đầu sách.

Trong việc lựa chọn, chúng tôi chú ý đến những bài không những có giá trị về đường tư tưởng và đường văn từ mà lại có thể làm tiêu biểu cho công trình trữ thuật của tác giả.

Việc khảo sát, dẫn giải, chú thích các thơ văn trích lục

Trước khi trích lục một tác phẩm trường thiên nào, chúng tôi có tóm tắt đại ý và lược thuật các tình tiết trong tác phẩm ấy để học trò được biết ý nghĩa của toàn thiên mới hiểu rõ các đoạn trích lục ở sau.

Các bản in quốc ngữ những thơ văn cổ (trừ những bản đứng đắn do các học giả chú trương) thường có nhiều chỗ sai lầm làm mất cả ý nghĩa nguyên văn, nên chúng tôi đã so sánh các bản và nhiều khi phải tra ở các bản Nôm cũ để khảo sát lại, rồi lựa bản nào xét ra đúng hơn cả in vào trong bài làm bản chính, còn các bản chép khác đều in ở dưới bài để tiện việc khảo cứu, trừ những bản hiển nhiên là sai lầm (hoặc in sai, hoặc phiên âm sai) không kể; ở một vài chỗ, chúng tôi lại giải rõ cái lẽ sở dĩ đã chọn lấy một chữ khác với chữ vẫn thường thấy.

Trong nguyên văn, thứ nhất là trong các thơ văn cổ có những điển cố hoặc chữ khó nào, đều có chú thích kỹ lưỡng. Những từ ngữ gốc ở Hán tự đều có chua chữ Nho bên cạnh và giăng ghĩa đen từng chữ để học trò được hiểu rõ.

Đó là những phép tắc chúng tôi đã theo để soạn thành quyển sách này. Còn về việc ghi chép, chúng tôi lấy sự minh bạch làm trọng: đoạn mạch cốt sắp đặt rõ ràng, lời văn vụn bình thường giản dị, vậy dù quyển sách này còn có nhiều chỗ thiếu thốn sơ lược, sau này cần phải bổ khuyết hoặc giải thích thêm, chúng tôi cũng mong rằng quyển sách này sẽ là một bức bản đồ giản ước theo đó các bạn thanh niên biết được phương hướng và đường lối chính để đi vào khu vườn văn học của nước ta, ngõ hầu một ngày kia tìm thấy những hoa lạ quả quý hiện nay còn

*ấn khuất trong đám cảnh là rậm rạp, thì thật là hân
hạnh cho chúng tôi lắm.*

Hà Nội, tháng sáu tây năm 1941

DƯƠNG QUẢNG HÀM

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

BA	Bibliographie annamite [Việt Nam văn tịch khảo] par Gaspardone (Bulletin de l'École française d'Extrême - Orient, tome XXXIV, N ^o 1 - 2, pp. 1 - 174).
BAVH.	Bulletin des Amis du Vieux Huế [Đô thành hiếu cổ hội tập san].
BEFEO.	Bulletin de l' Ecole française d'Extrême - Orient [Pháp quốc Viễn đông học viện tập san].
BSEI	Bulletin de la Société des Etudes indochinoises à Saigon [Đông - Pháp học hội tập san].
BSEMT.	Bulletin de la Société d'Enseignement mutuel au Tonkin [Bắc kỳ Trí Tri hội tập san].
c.ch.th.	câu chú thích.
Chap. bibl.	Les chapitres bibliographiques de Lê Quý

- Đôn et de Phan Huy Chú [Nghệ văn chí của Lê Quý Đôn và Văn tịch chí của Phan Huy Chú] par Trần Văn Giáp (Bulletin de la Société des Etudes indochinoises, nouvelle série, tome XIII, N^o 1) L = Lê Quý Đôn; P = Phan Huy Chú.
- CM. Khâm định Việt sử thông giám cương mục 欽定越史通鑑綱目.
- ĐDTC. Đông Dương tạp chí.
- Ed. Edition (bản in).
- H huyên.
- Hch. Lịch triều hiến chương loại chí 歷朝憲章類誌 của Phan Huy Chú 潘輝注.
- KTTĐTS. Khai trí tiến đức tập san (Bulletin de l'AFIMA).
- l. ch lời chú.
- nouv. sér. nouvelle série (lớp mới).
- NP. Nam Phong tạp chí.
- p. phủ.
- pp. pages (những trang).
- pp. et ss pages... et suivantes (tự trang... trở đi).
- PQVĐHV. Pháp quốc Viễn đông học viện (dịch chữ Ecole française d'Extrême Orient; thường gọi là Trường Viễn đông Bác cổ).
- PQVĐHV. thv. Pháp quốc Viễn đông học viện thư viện.
- q. quyển.

Sources	Première étude sur les sources de l'histoire d'Annam par Pelliot et Cadière (Bulletin de l' Ecole française d'Extrême – Orient, tome IV, pp. 617 – 671).
t.	tập (hoặc) tome (tập).
Thl.	Toàn Việt thi lục 全越詩錄 của Lê Quý Đôn 黎貴惇
Tht.	Hoàng Việt thi tuyển 皇越詩選 của Bùi Huy Bích 裴輝璧 (bản in năm 1825).
ttr.	trang.
tt...td	tự trang... trở đi.
trg.	trong.
Vt.	Hoàng Việt văn tuyển 皇越文選 của Bùi Huy Bích 裴輝璧 (bản in năm 1825).
x.	xem.
xb.	xuất bản

Trong quyển này, những chữ “xem phần thứ nhì, bài số...” là nói về những bài thơ văn in ở quyển nhan là “Việt Nam thi văn hợp tuyển”.

NĂM THỨ NHẤT TRONG BAN TRUNG HỌC VIỆT NAM

(Lớp nhì trong các trường trung học Pháp)

Chương dẫn đầu

Văn chương bình dân. Ở nước ta, cũng như ở các nước khác, trước khi các nhà học thức viết những bài văn theo khuôn phép hẳn hoi, thì người bình dân trong nước đã biết đem tư tưởng tình tình mà diễn thành những câu tục ngữ, những bài ca dao theo giọng điệu tự nhiên. *Văn chương bình dân* ấy tuy không theo phép tắc nhất định như *văn chương bác học*, nhưng cũng có nhiều áng hay, đời đời do sự khẩu truyền mà lưu lại đến nay, rất phong phú; lại biểu lộ tính tình phong tục của dân ta một cách thuần phác, chân thực; thật là một cái kho tài liệu quý hóa cho ta. Vậy ta phải xét trước tiên nền văn chương bình dân ấy (chương thứ I).

Ảnh hưởng của người Tàu. Dân tộc ta, sau khi

chiếm lĩnh đất Bắc kỳ và phía bắc Trung kỳ và tự tổ chức thành xã hội – lúc ấy dân ta còn ở trong trình độ bán khai – thì bị nước Tàu chinh phục và đô hộ trong hơn một nghìn năm (từ 207 tr. Tây lịch đến 939 s. T.L.). Trong thời kỳ ấy, dân ta chịu ảnh hưởng của người Tàu về cả các phương diện: chính trị, xã hội, luân lý, tôn giáo, phong tục. Riêng về đường văn học, dân ta học chữ Nho, thấu thập dân tư tưởng và học thuật của người Tàu. Bởi thế ta phải xét đến cái ảnh hưởng ấy và những duyên do khiến cho văn học Tàu truyền sang nước ta; đó là chủ đích các chương thứ II, III, IV, và VI.

Các chế độ: phép học, phép thi. Các ảnh hưởng của người Tàu rất là sâu xa, nên sau này tuy dân ta lấy lại được nền tự chủ về đường chánh trị mà về đường tinh thần, thứ nhất là đường văn học, dân ta vẫn phụ thuộc vào nước Tàu.

Trong non một ngàn năm (từ năm 939 đến cuối thế kỷ thứ XIX), trải mấy triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê và Nguyễn, chữ Nho vẫn được coi làm *chữ của chánh phủ dùng*: học hành, thi cử, luật lệ, dụ sắc, giấy tờ việc quan đều dùng chữ Nho; các sĩ phu trong nước vẫn học các kinh truyện, sử sách của Tàu, đọc các thơ văn, tác phẩm của Tàu, rồi đến lúc ngâm vịnh, trữ thuật cũng viết bằng chữ Nho. Bởi vậy ta phải xét các chế độ do các triều vua đặt ra để qui định việc học, việc thi và khuyến khích việc văn học trong nước thế nào; đó là chủ đích của các chương thứ VII, VIII, IX và X.

Các thể văn. Tuy các sĩ phu học chữ Nho, thi chữ Nho, viết văn chữ Nho, nhưng một đôi khi, do cái bản

tính thiên nhiên, cũng nhớ đến tiếng Nam là thứ tiếng hàng ngày vẫn nói và vẫn nghe, mà đem giải bày tư tưởng, tính tình bằng tiếng ấy, thứ nhất là những khi có mối cảm xúc bản khoản ở trong lòng. Bởi thế, dù tiếng Nam không được Triều đình săn sóc đến, lại nhiều khi bị phái nhà Nho khinh bỉ coi là “nôm na mách quẻ”, mà vẫn sản xuất ra văn chương; không những thứ văn bình dân như trên đã nói, mà từ khi Hàn Thuyên (hạ bán thế kỷ thứ XIII) biết phỏng theo Đường luật làm thơ phú bằng tiếng Nam, thì các học giả theo gương ông mà kế tiếp viết nhiều văn Nôm. Thành ra, không kể những tác phẩm viết bằng Hán văn, nay ta còn có nhiều tác phẩm viết bằng Việt văn của các tiền nhân để lại.

Tuy nhiên, ngay trong những tác phẩm viết bằng Việt văn ấy, các tác giả cũng không thoát ly ảnh hưởng của văn chương Tàu.

Trừ mấy thể riêng của ta, phần nhiều các *thể văn* là phỏng theo của Tàu. Đề mục, văn liệu, điển tích phần nhiều cũng mượn của Tàu. Ngay thứ chữ dùng để viết văn tiếng Nam ấy cũng do sự ghép các bộ phận chữ Nho mà đặt ra: tục là chữ Nôm. Vậy ta phải xét các thể văn, hoặc mượn của Tàu, hoặc tự ta đặt ra mà các nhà làm văn nước ta đã viết bằng chữ Nôm: đó là chủ đích của các chương XI, XII, XIII, XIV, XV, XVI và XVII.

Ảnh hưởng của người Pháp. Dân tộc ta chịu ảnh hưởng duy nhất của người Tàu mãi đến thế kỷ thứ XVII là lúc những người châu Âu sang nước ta hoặc để buôn bán, hoặc để truyền giáo, trong số các giáo sĩ, phải kể ông cố người Pháp tên là Alexandre de Rhodes là người thông

thạo ngôn ngữ, phong tục, lịch sử của nước ta lắm. Các giáo sĩ ấy đã mượn những tự mẫu La Mã đặt ra một thứ chữ để viết tiếng ta một cách giản tiện: tức là *chữ Quốc ngữ*. Nhờ có sự sáng tác ấy, dân ta có một thứ chữ có quy củ để viết tiếng Nam và cũng nhờ đó mà nền quốc văn gần đây mới thành lập được. Bởi thế ta phải xét vấn đề đó trong chương thứ XVIII.

Vấn đề ngôn ngữ văn tự. Nay người nước Nam ta cũng biết lấy tiếng nước Nam làm trọng, ai cũng mong cho quốc văn một ngày một phát đạt, vậy ta phải xét đến vấn đề ngôn ngữ văn tự của ta, thứ nhất là sự khác nhau của tiếng Bắc, tiếng Nam, để nhận rõ nguyên do, thể cách sự khác nhau ấy và tìm phương bố cứu, ngõ hầu một ngày kia tiếng ta thành nhất trí và có chuẩn đích, khiến có thể trở nên một thứ văn tự hoàn toàn được. Đó là chủ đích chương thứ XIX.

THIÊN THỨ NHẤT

VĂN CHƯƠNG BÌNH DÂN

Chương thứ nhất

VĂN CHƯƠNG TRUYỀN KHẨU

Văn chương truyền khẩu. Như chương dẫn đầu đã nói, ở nước ta, trước khi có văn chương bác học, đã có một nền văn chương bình dân truyền khẩu. Văn chương truyền khẩu ấy tức là *tục ngữ* và *ca dao*. Vậy ta phải xét nền văn ấy trước.

1. TỤC NGỮ

Định nghĩa những chữ: *tục ngữ*, *ngạn ngữ* và **phương ngôn**. *Tục ngữ* 俗語 (tục: thói quen có đã lâu đời; ngữ: lời nói) là những câu nói gọn ghẽ và có ý nghĩa

lưu hành tự đời xưa, rồi do cửa miệng người đời truyền đi. Tục ngữ còn gọi là *ngạn ngữ* 諺語 vì chữ ngạn nghĩa là lời nói của người xưa truyền lại. Còn *phương ngôn* 方言 (phương: địa phương, vùng) là những câu tục ngữ chỉ thông dụng trong một vùng chứ không lưu hành khắp trong nước.

Nguồn gốc của tục ngữ. Xét về nguồn gốc, ta có thể chia tục ngữ ra làm hai loại:

1. Những câu *vốn là tục ngữ*, tức là những câu nói thường, lúc ban đầu chắc cũng do một người phát ra trước tiên, rồi vì ý nó xác đáng, lời nó gọn ghẽ, người khác nghe đến nhớ ngay, sau cứ thế nhắc lại và truyền tới bây giờ, đến nay ta không biết tác giả là ai nữa. Những câu về loại này chiếm phần nhiều nhất.

2. Những câu *vốn là thơ ca* mà sau biến thành tục ngữ. Những câu nguyên ở trong một bài thơ hoặc một bài ca của một tác giả nào, nhưng vì ý đúng, lời hay, nên người ta truyền tụng đi mà làm thành một câu tục ngữ. Thí dụ: Câu tục ngữ “Thương người như thể thương thân” vốn là một câu trong tập *Gia huấn ca* của Nguyễn Trãi.

Hình thức của tục ngữ. Xét về hình thức, tục ngữ có thể chia ra làm hai loại:

1. *Những câu không vần*, có ít. Những câu này có hai cách đặt:

a. Hoặc đặt *lấy đối*: Một câu chia làm hai đoạn đối nhau. Thí dụ: “Giờ cao đánh sề”; “No nên bụt, đói nên ma”.

b. Hoặc đặt *không đối*, chỉ cốt ý đúng lời gọn thôi. Thí dụ: “Mật ngọt chết ruồi”; “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”.

2. *Những câu có vần*, rất nhiều. Vần trong các câu tục ngữ thường là *yêu vận* 腰韻 (yêu: lưng) nghĩa là vần ở lưng chừng câu, thỉnh thoảng mới có *cước vận* 腳韻 (cước: chân) nghĩa là vần ở cuối câu. Thí dụ: “Ăn cây nào, rào cây ấy”; “Nói ngọt lọt đến xương”; “Khôn cho người dãi, dại cho người thương, dở dở ương ương tổ người ta ghét”.

Ý nghĩa các câu tục ngữ. Tục ngữ của nước ta rất nhiều mà mỗi câu mỗi ý. Tựu trung, ta cũng có thể chia làm mấy loại như sau:

1. *Những câu thuộc về luân lý.* Những câu này:

a. Hoặc dạy đạo làm người. Thí dụ: “Tốt danh hơn lành áo; “Giấy rách giữ lấy lề”; “Sống đục sao bằng thác trong”.

b. Hoặc cho ta biết những lý sự đương nhiên. Thí dụ: “Khôn sống, mống chết”; “Mạnh được, yếu thua”.

c. Hoặc dạy khôn dạy ngoan. Thí dụ: “Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau”; “Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở”; “Ăn no nằm ngủ; chớ bầu chủ mà lo”.

Nền luân lý trong tục ngữ là một nền luân lý bình thường, tuy không có tính cách cao siêu, nhưng cũng đủ khiến cho người ta thành một người lương thiện và không đến nỗi khờ dại để người khác lường gạt được.

2. *Những câu thuộc về tâm lý người đời.* Những câu này tả thế thái nhân tình, nhờ đó mà ta biết được tâm lý của người đời. Thí dụ: “Của người bỏ tất, của mình lạt buộc”; “Vén tay áo xô, đốt nhà táng giấy”; “Yêu nên tốt, ghét nên xấu”; “Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen”.

3. *Những câu thuộc về phong tục*, nhờ đó mà ta biết các tập tục, tín ngưỡng ở nước ta. Thí dụ: “Một miếng giữa làng, bằng một sàng xó bếp”; “Vô vọng bất thành quan”; “Cao năm ẩm mỗ”; “Sống về mỗ mã, không về cả bát cơm”.

4. *Những câu thuộc về thường thức*. Những câu này:

a. Hoặc nói về *thời tiết*. Thí dụ: “Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa”; “Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão”.

b. Hoặc nói về việc canh nông. Thí dụ: “Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa”; “Lúa giỗ, ngà mạ; vàng rạ thì mạ xuống đồng”.

c. Hoặc nói về *thổ sản*. Thí dụ: “Dưa La¹, cà Láng², nem (gỏi) Báng³, tương Bần⁴, nước mắm Vạn Vân⁵, cá rô Đầm Sét⁶”.

d. Hoặc nói về *lễ phép, thù ứng*. Thí dụ: “Ăn trông nồi, ngồi trông hướng”; “Ăn miếng chả, trả miếng nem”; “Có đi có lại, mới toại lòng nhau”, v.v...

Những câu này là do những điều kinh nghiệm của cổ

¹ La: tổng La Nội, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông.

² Láng: Tên nôm của làng Yên Lãng, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông.

³ Báng: Có lẽ là làng Đình Báng, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

⁴ Bần: Tên nôm của làng Yên Nhân, phủ Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

⁵ Vạn Vân (vạn: làng bọn thuyền chài): tức là tổng Vân Hải, huyện Hoàn Bả, tỉnh Quảng Yên.

⁶ Đầm: Tên nôm làng Diêm Khê, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông. – Sét: tên nôm của làng Giáp Lục, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông.

nhân đã chung đúc lại, nhờ đấy mà người dân vô học cũng có một cái tri thức thông thường để làm ăn và cư xử ở đời.

Thành ngữ. *Thành ngữ* 成語 là những lời nói do nhiều tiếng ghép lại đã lập thành sẵn, ta có thể mượn để diễn đạt một ý tưởng của ta khi nói chuyện hoặc viết văn. Trong những câu người ta thường gọi là tục ngữ, có rất nhiều câu chỉ là thành ngữ, chứ không phải là tục ngữ thật. Thí dụ: “Đốt đặc cán mai”; “Nói toạc móng heo”; “Miệng hùm nọc rắn”; “Tiền rừng bạc bể”.

Sự khác nhau của tục ngữ và thành ngữ là ở chỗ này: một câu tục ngữ tự nó phải có một ý nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn hoặc chỉ bảo điều gì; còn như thành ngữ chỉ là những lời nói có sẵn để ta tiện dùng mà diễn một ý gì hoặc tả một trạng thái gì cho có màu mè.

Câu ví. Trong số các thành ngữ của ta, có rất nhiều câu dùng để so sánh hai sự vật với nhau, thứ nhất là một ý nghĩ ở trong trí với một vật, hoặc một cảnh tượng ở ngoài: những câu ấy tức là *câu ví*. Thí dụ: “Đắng như bồ hòn”; “Trắng như trứng gà bóc”; “Láo nháo như cháo với cơm”; “Nhờn nhờ như con đi đánh bông”; “Thẳng như ruột ngựa”; “Nói như đóng đinh vào cột”; “Trông như trông mẹ về chợ”.

2. CA DAO

Định nghĩa. *Ca dao* 歌謠 (ca: hát, dao: bài hát không có chương khúc) là những bài hát ngắn lưu hành trong dân gian, thường tả tính tình phong tục của người bình dân. Bởi thế ca dao cũng gọi là *phong dao* 風謠

(phong: phong tục) nữa. Ca dao cũng như tục ngữ, không biết tác giả là ai; chắc lúc ban đầu cũng do một người vì có cảm xúc mà làm nên, rồi người sau nhớ lấy mà truyền tụng mãi đến bây giờ.

Thể văn. Ca dao viết theo mấy thể văn này:

1. *Thể lục bát chính thức* (câu 6 câu 8 kế tiếp nhau), hoặc *thể lục bát biến thức* (thỉnh thoảng có xen những câu dài hơn 6 chữ hoặc 8 chữ). Thí dụ:

Thể lục bát chính thức:

*Tò vò mà nuôi con dện (nhện),
Ngày sau nó lớn nó quên nhau đi.
Tò vò ngồi khóc tỉ tỉ:
“Dện ơi! Dện hỡi! Mày đi đường nào?”*

Thể lục bát biến thức:

*Công anh đắp nếm, trồng chanh,
Chẳng được ăn quả, vìn canh cho cam.
Xin đừng ra dạ bắc nam,
Nhất nhật bất kiến như tam thu hề.
Hướng tam thu như bất kiến hề,
Đường kia, nổi nọ như chia mối sầu
Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu,
Cầu tre vững dịp hơn cầu thượng gia.
Bắc thang lên thử hỏi trăng già,
Phải rằng phận gái hạt mưa sa giữa trời.
May ra gặp được giếng khơi,*

Vừa trong, vừa mát lại nơi thanh nhàn.
 Chẳng may số phận gian nan, ‘
 Lắm than cũng chịu, phần nản cũng ai.
 Đã yêu nhau, giá thú bất luận tài!

2. *Thể song thất lục bát chính thức hoặc biến thức.*

Thí dụ:

Thể song thất chính thức:

Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc,
 Con chàng còn trứng nước thơ ngây.
 Có hay chàng ở đâu đây,
 Thiếp xin mượn cánh chấp bay theo chàng.

Thể song thất biến thức:

Tròng trành như nón không quai,
 Như thuyền không lái, như ai không chống.
 Gái có chồng như gông đeo cổ,
 Gái không chồng như phản gỗ long danh.
 Phản long danh anh còn chữa được,
 Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi.
 Không chồng khốn lắm, chị em ơi!

3. *Thể nói lối:* Câu đặt thường bốn chữ, cứ chữ cuối câu trên vần với chữ thứ hai, hoặc chữ cuối câu dưới. Thí dụ:

Lạy trời mưa xuống,
 Lấy nước tôi uống,
 Lấy ruộng tôi cày,

Lấy bát cơm đầy,

Lấy khúc cá to.

4. Có khi một bài gồm hai hoặc ba thể trên. Thí dụ:

Quả cau nho nhỏ,

Cái vỏ ván vân,

Nay anh học gần,

Mai anh học xa.

Anh lấy em tự thuở mười ba,

Đến năm mười tám thiệp đà năm con,

Ra đường thiệp hỡi còn son,

Về nhà thiệp đã năm con cùng chàng.

Cách kết cấu

A. Theo cách kết cấu 結構 (kết: tết lại; cấu: gây thành) nghĩa là cách sắp đặt các ý tứ cho thành một bài văn, thì ca dao chia thành ba thể:

1. *Thể phú*: Phú 賦 nghĩa là phô bày, mô tả; trong thể này, muốn nói về người nào, việc nào thì nói thẳng ngay về người ấy, việc ấy. Thí dụ:

Ngang lưng thì thắt dao vàng,

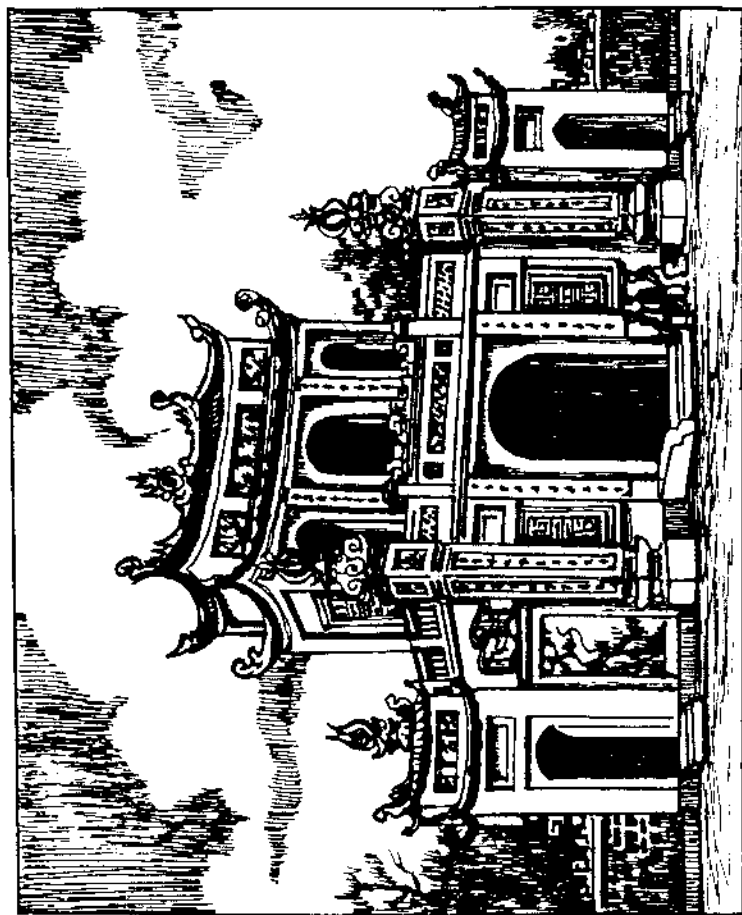
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài,

Một tay thì cắp hỏa mai,

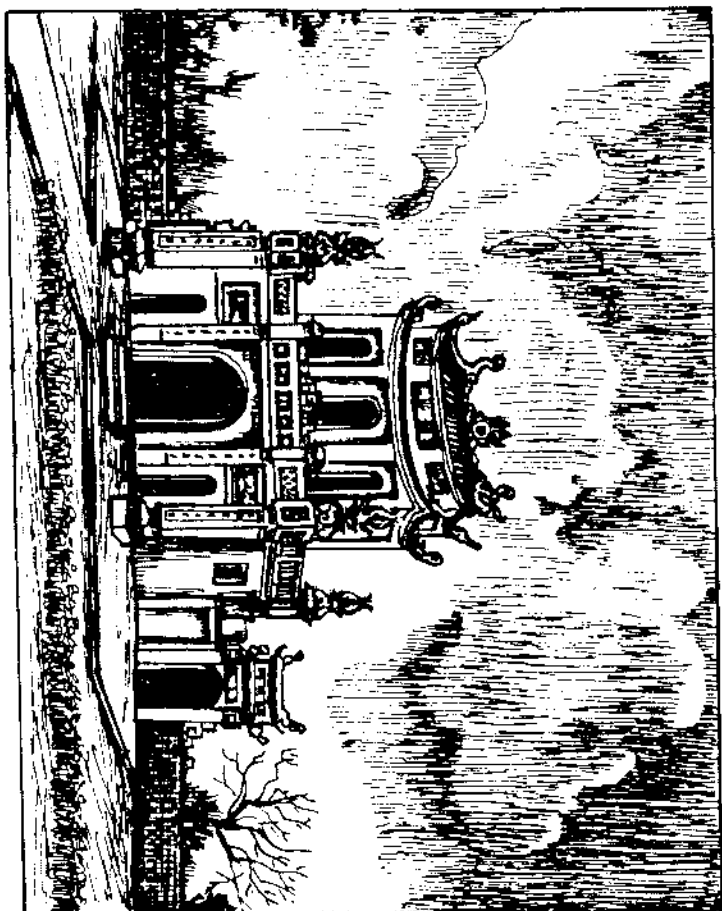
Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền.

Thùng thùng trống đánh ngũ liên,

Bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa.



Văn miếu Hà Nội (cửa Nam)



Văn miếu Hà Nội (cửa Bắc)

Hoặc:

*Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh, nước biếc như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Nghệ thì vô.*

2. *Thế tỉ*: tỉ 比 nghĩa là ví, so sánh; trong thể này, muốn nói ý gì, không nói thẳng ra, lại mượn một sự vật ở ngoài làm tỉ ngữ để người nghe ngẫm nghĩ mà hiểu lấy cái ý ngụ ở trong. Thí dụ: Bài “Tò vò mà nuôi con dện” đã dẫn ở trên. Hoặc:

*Bầu ơi! Thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

3. *Thế hứng*: hứng 興 là nổi lên, đây nói về tình của người ta nhân cảm xúc vì vật ngoài mà phát ra. Trong thể này, trước tả một vật gì làm câu khai mào, rồi mượn đấy mà tiếp tục xuống ý mình muốn nói. Thí dụ bài “Quả cau nho nhỏ” đã dẫn ở trên. Hoặc:

*Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng,
Thời anh mua gạch Bát Tràng về xây.
Xây dọc, rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.*

B. Cũng có khi một bài kiêm nhiều thể, như:

1. *Phú và tỉ*. Thí dụ:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng, lại chen nhị vàng.*

*Nhị vàng, bông trắng, lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

Bài này vừa tả hoa sen (*phú*) vừa ví người quân tử với hoa sen (*tỉ*).

2. *Phú và hứng*. Thí dụ:

*Qua cầu ngã nón trông cầu,
Cầu bao nhiêu dịp, em sầu bấy nhiêu.*

Bài này vừa tả cái cầu (*phú*), vừa mượn cảnh cái cầu mà nói nỗi sầu của mình (*hứng*).

3. *Hứng và tỉ*. Thí dụ:

*Dao vàng bỏ đầy kim nhung,
Biết rằng quân tử có dùng ta chăng?*

Trong bài này, có mượn con dao vàng để nói đến tình mình (*hứng*), vừa ví mình như con dao vàng (*tỉ*)

4. *Phú, hứng và tỉ*. Thí dụ:

*Sơn Bình, Kẻ Gốm không xa,
Cách một cái quán, với ba quăng đồng.
Bên dưới có sông,
Bên trên có chợ,
Ta lấy mình làm vợ nên chăng?
Tre già để gốc cho măng.*

Toàn bài là thể *hứng*; bốn câu đầu là thể *phú*; câu cuối là thể *tỉ*.

Ý nghĩa. Ca dao nước ta thật là phong phú và diễn tả đủ các tình ý trong lòng người và các trạng thái trong xã hội. Ta có thể chia làm mấy loại như sau:

A. Các bài hát của trẻ con (đồng dao). Thí dụ bài “Thằng Bờm” (xem Phần thứ nhì, bài số 2).

B. Các bài hát ru trẻ. Thí dụ như “Bao giờ cho đến tháng ba...” (xem Phần thứ nhì, bài số 3).

Trong các bài về hai loại trên này, có nhiều bài xét toàn thiên không có ý nghĩa gì, chỉ là một mớ chữ sắp thành câu có vần và cũng khiến cho trẻ con thuộc được ít nhiều danh từ về các vật thường dùng. Thí dụ:

Ông giảng ông giảng,

Xuống chơi với tôi.

Có bầu có bạn,

Có ván còm xôi,

Có nồi còm nếp,

Có nếp bánh chưng,

Có lưng hũ rượu,

Có chiếu bảm đu,

Thằng cu xí xỏ,

Bắt trai bỏ giỏ

Cái đồ ẩm em,

Đi xem đánh cá,

Có rú vo gạo,

Có gáo múc nước,

Có lược chải đầu,

Có trâu cày ruộng,

Có muống thả ao,

Ông sao trên trời...

C. Các bài hát của con nhà nghề. Các người lao động, những lúc làm ăn vất vả, cất tiếng hát một vài câu thì dễ quên nỗi mệt nhọc và được vui vẻ mà làm ăn. Bởi thế những người cày ruộng, cấy mạ, gặt lúa, hái dâu thường một đôi khi nghe ngao những câu hát. Lại có nhiều việc như chèo thuyền, đẩy xe, kéo gỗ, có nhiều người cùng làm với nhau, cần phải mượn câu hát để lấy nhịp mà cùng làm cho đều tay. Vì vậy, nên có những bài hát của con nhà nghề. Thí dụ:

1. Bài hát của người thợ cấy:

*Người ta đi cấy lấy công,
Tôi đây đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời trong, biển lặng mới yên tâm lòng.*

2. Bài hát của người chèo đò (xem Phần thứ nhì, bài số 4).

3. Bài hát của người tiểu phu (xem Phần thứ nhì, bài số 5), v.v...

D. Các bài thuộc về luân lý. Thí dụ: xem Phần thứ nhì, bài số 6, 7, 8.

E. Các bài tả tâm lý người đời. Những bài này:

1. hoặc tả *thế thái, nhân tình*. Thí dụ: xem Phần thứ nhì, bài số 9, 10.

2. hoặc tả *tư cách các hạng người*.

a) bậc *quân tử*. Thí dụ bài “Trong đầm gì đẹp bằng sen...” đã dẫn ở trên;

b) bậc *anh hùng*. Thí dụ:

*Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đông đông tỉnh, lên đông đông tan.*

c) bậc *nhân tử*. Thí dụ:

*Nghêu ngao vui thú yên hà,
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.*

d) người *biết tự lập*. Thí dụ:

*Làm trai có chí lập thân,
Rời ra gặp hội phong vân cũng vừa,
Nên ra tay kiếm, tay cò,
Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ cậy ai.*

e) người *khôn*. Thí dụ:

*Người khôn đón trước rào sau,
Để cho người dại biết đâu mà dò.*

f) kẻ *lười*. Thí dụ:

*Chửa tới đã vội đi nằm,
Em coi giấc ngủ đáng trăm quan tiền.*

g) người *ăn chơi*. Thí dụ:

*Ăn được ngủ được là tiên,
Không ăn không ngủ là tiền vứt đi.*

h) kẻ *nói khoác*. Thí dụ:

*Ở đâu mà chẳng biết ta,
Ta con ông Sấm, cháu bà Thiên Lôi,*

*Xưa kia ta ở trên trời,
Đứt dây rơi xuống làm người thế gian.*

U.U...

F. Các bài có tính cách xã hội. Những bài này:

1. hoặc tả tình cảnh các hạng người trong xã hội, thứ nhất là người đàn bà và người nhà quê. Thí dụ: xem Phần thứ nhì, bài số 11, 12.

2. hoặc tả các phong tục, tập quán, tín ngưỡng, dị đoan, của người bình dân nước ta. Thí dụ:

– Đàn ông quan tất thì chảy,

Đàn bà quan tất nửa ngày nên quan.

– Mông bốn cá đi ăn thề,

Mông tám cá về, cá vượt Vũ môn.

– Chẳng thiêng ai gọi là Thần,

Lối ngang đường tất chẳng gán ai đi?

Mông năm, mười bốn, hăm ba⁷,

Đi chơi cũng thiệt nữa là đi buôn.

G. Các bài dạy những điều thường thức. Những bài này nói về:

1. Canh nông. Thí dụ: xem Phần thứ nhì, bài số 13.

2. Sản vật. Thí dụ:

⁷ Ba ngày ấy trong lịch Tàu gọi là “nguyệt kỳ 月忌” nghĩa là ngày phải kiêng trong một tháng.

*Ai lên Đồng Tỉnh, Huê Cầu⁶,
Đồng Tỉnh bán thuốc, Huê Cầu nhuộm thâm.
Dù ai đi chợ Thanh Lâm⁹,
Mua anh một áo vải thâm hạt rền.*

3. Thiên văn. Thí dụ:

*Mông một lưỡi trai (hoặc: không trăng)
Mông hai lá lúa (hoặc: không trăng)
Mông ba câu liêm,
Mông bốn lưỡi liềm
Mông năm liềm giật,
Mông sáu thật trắng
Mười rằm trăng náu,
Mười sáu trăng treo.
Mười bảy sẩy giường chiếu,
Mười tám trăng lẹm,
Mười chín dụn dụn,
Hai mươi giắc tốt,
Hăm một nửa đêm,
Hăm hai bằng đầu,
Hăm ba bằng tai,
Hăm bốn ở đầu (hoặc: bằng râu)
Hăm lăm ở đáy (hoặc: bằng cằm)*

⁶ Đồng Tỉnh: tên một làng thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh; –
Huê Cầu: tên cũ của làng Xuân Cầu, cũng thuộc huyện ấy.

⁹ Thanh Lâm: tên một làng thuộc huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh.

Hăm sáu đã vậy,
 Hăm bảy làm sao,
 Hăm tám thế nào,
 Hăm chín thế ấy,
 Ba mươi không trăng.

4. Thời tiết. Thí dụ:

Thâm đông, hồng tây, dựng mây¹⁰,
 Ai ơi, ở lại ba ngày hẵng đi.

5. Sông núi. Thí dụ:

Đi bộ thì khiếp Ai Ván¹¹,
 Đi thuyền thì sợ sóng thần Hang Dơi¹².

6. Tướng người. Thí dụ:

Những người ti hí mắt lơn,
 Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người.

H. Các bài hát phong tình, nghĩa là những bài tả những cuộc tình duyên của trai gái: từ lúc mới gặp nhau ngó lời nói ướm, đến khi thể nguyện gắn bó, giạm hỏi cưới xin, rồi những cảnh nhớ mong, đợi chờ, đoàn tụ, biệt

¹⁰ Phương đông thì đen, phương tây thì đỏ, gió mây bắt đầu thổi: ta cho đó là triệu chứng trời sắp mưa to gió lớn.

¹¹ Ai Ván: Tức là đèo Hải Vân, ở chỗ giáp với tỉnh Thừa Thiên và tỉnh Quảng Nam.

¹² Sóng thần Hang Dơi: Phía bắc chân núi Hải Vân sát tới bể có Bức Cốc 蝠谷 (Hang Dơi), hoặc gọi là Tiểu Châu (Bãi chuối). Tương truyền khi xưa chỗ ấy có sóng thần, thuyền đi qua đó, chìm đắm nhiều lăm (Đại Nam nhất thống chí).

ly, những nỗi trái duyên, bội ước, quá lửa, lỡ thì..., ở trong ca dao đều tả cả. Phần này là phần giàu nhất trong ca dao mà cũng là phần có văn chương lý thú nhất. Thí dụ: xem Phần thứ nhì, bài số 15, 16, 17, 18, 19.

LỜI CHÚ: Chính những bài hát phong tình này đã dùng làm tài liệu cho các cuộc *hát trống quân* và *hát quan họ* hoặc *hát đúm*¹³.

I. Các bài hát liên lạc đến lịch sử. Có nhiều bài ca dao ám chỉ đến một việc trong lịch sử, hoặc nhân một việc trong lịch sử đã xảy ra mà làm nên. Thí dụ:

Nhớ em anh cũng muốn vô,

¹³ Cuộc hát trống quân thường tổ chức ở các vùng nhà quê về dịp tết Trung thu, do các người đàn anh trong làng treo giải. Một người con trai và một người con gái, ngồi đối diện nhau, vừa hát vừa gõ vào một cái dây để lấy nhịp (dây này căng thẳng, trong khoảng hai cái cọc ở giữa buộc vào một tấm ván hoặc một cái thùng sắt tây chôn xuống đất để lấy tiếng vang). Hai bên đối đáp, mượn những câu hát có sẵn mà biến báo thay đổi cho hợp với tình ý mình: đến khi nào một bên không hát được nữa là thua, bên kia sẽ được lĩnh giải – Tục hát quan họ thịnh hành ở vùng Bắc Ninh (các huyện Võ Giàng, Tiên Du, Yên Phong) và Bắc Giang (huyện Việt Yên). Nhân các ngày hội chùa, trai gái mấy vùng ấy hợp thành từng bọn (lúc đương cuộc, họ xưng hô với nhau là anh Hai, anh Ba, chị Hai, chị Ba, v.v... coi nhau như người cùng một họ, bởi thế mới gọi là hát quan họ), rồi bọn con trai hát lời đáp với bọn con gái khác ở trước sân chùa hoặc trên những đồi núi đồng ruộng gần chùa hoặc có khi mời nhau về nhà hát.

Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang¹¹.

Phá Tam Giang ngày rày đã cạn,

Truông nhà Hồ, Nội tán cảm nghiêm.

Bài này ám chỉ ông Nguyễn Khoa Đăng, làm Nội tán đời chúa Hiên Tôn (1691 – 1725), đã dẹp yên giặc cướp ở vùng Truông nhà Hồ.

Câu đố. Trong số các bài ca dao, có nhiều bài là những câu đố, hoặc tả một người, một vật gì để người nghe đoán ra, hoặc đặt thành những câu hỏi liên tiếp lẫn nhau về nhiều việc. Thí dụ:

Ngã lưng cho thế gian nhờ,

Vừa êm, vừa ấm lại nhờ bất trung.

Tức là cái *phần*.

Bài hát đố: xem Phần thứ nhì, bài số 20.

Kết luận. Tóm lại mà nói, thì tục ngữ ca dao chiếm một địa vị quan trọng trong văn học giới nước ta, vì đó là một cái kho tài liệu để ta khảo cứu về *tính tình, phong tục, ngôn ngữ* của người nước ta và là một nền văn rất phong phú trong đó có đủ cả các kỹ thuật về khoa tu từ như: *tỉ ngữ*

¹¹ Truông nghĩa là rừng. Truông nhà Hồ tức là Hồ Xá Lâm ở huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị; vùng này xưa lắm giặc cướp đi qua đây cũng sợ. Phá nghĩa là lạch biển. Tam Giang là ba con sông. Phá Tam Giang là cái lạch biển ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, về phía tây nam có ba ngọn sông (tả giang, hữu giang, trung giang) chảy vào, rồi đổ ra cửa bể Thuận An. Vùng ấy xưa nhiều sóng lớn, thuyền bè qua đây rất sợ. Sau phá ấy cạn đi, nên tên chữ cũng gọi là Hạc hải 澗海 (bể cạn) (Theo Đại Nam nhất thống chí).

比語 (nói ví ý này ý kia; thí dụ: “*Cả vú lấp miệng em*”; “*Có bột mới gột nên hồ*”), phản ngữ 反語 (nói trái lại ý mình muốn nói; thí dụ: “*Ở đời Kiệt, Trụ¹⁵ sướng sao! Có rừng nem béo, có ao rượu đầy. Ở đời Nghiêu Thuấn¹⁶ khổ thay! Giếng đào mà uống, ruộng cày mà ăn*”), điển tích 典故 (đặt những chữ có ám chỉ đến một việc xưa, một sự tích xưa; thí dụ: “*Ái về nhân họ Hi, Hoà¹⁷, Nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh*”), lộng ngữ 弄語 (bỡn chữ; thí dụ: “*Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non*”), nhân hóa 人化 (làm cho các vật vô tri có tính cách như người; thí dụ: “*Cơm tẻ, mẹ ruột*”; “*Cửa đau, con xót*”), cụ thể hóa 具體化 (làm cho các ý trừu tượng hóa thành vật có hình thể; thí dụ: “*Miếng mật, lòng dao*”; “*Nền bạc đâm toạc tờ giấy*”), v.v...

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1) Phạm Quỳnh, *Tục ngữ ca dao* N.P. t. VIII, số 46, tr. 253 – 272.

2) Phan Khôi, *Tục ngữ phong dao và địa vị của nó trong văn học*, Tao Đàn tạp chí. t. 1, số 9 – 10, tr. 769 – 775, số 11, tr. 871 – 877.

¹⁵ Kiệt (1818 – 1783), Trụ (1154 – 1122) là hai ông vua nước Tàu nổi tiếng là dâm dòn, tàn bạo.

¹⁶ Nghiêu (2357 – 2257, Thuấn (2255 – 2207) là hai bậc thánh quân ở bên Tàu.

¹⁷ Hi, Hoà: Vua Nghiêu sai hai họ này làm lịch, đặt ra tháng nhuận và định bốn mùa.

3) Hoàng Ngọc Phách, *Xét tâm lý người thôn quê bằng những câu hát*, N.P. t. XV, số 88 tr. 311 – 322.

4) Minh Trúc, *Hát quan họ*, Trung Bắc tân văn, số ngày 4, 5, 6, 10, 12, 14, 18, 20 Mars 1937.

5) Nguyễn Văn Huyền, *Chants alternés des garçons et des filles en Annam*, Paris, Guethner, 1934.

6) G. Cordier, *Essai sur la littérature annamite: La chanson*, La Revue Indochinoise 1920, Hanoi.

7) Phạm Quỳnh, *Le paysan tonkinoise à travers le parler populaire*, Nam Phong tùng thư, Đông Kinh ấn quán, Hanoi.

CÁC BẢN SỬ TẬP HOẶC GIẢI THÍCH

๘๓ ๘๔

1) Nguyễn Văn Ngọc, *Tục ngữ phong dao*, tập trên và tập dưới. Việt văn thư xã, Vinh Hưng Long thư quán, Hanoi 1928.

2) Đoàn Duy Bình, *Gương phong tục*, Đ. D. T. C. tập mới số 161 – 164.

3) Nguyễn Văn Mại, *Việt Nam phong sử*, N.P. t. VII, số 41, tr. 415 – 425.

4) Đông Châu và Đỗ Nam, *Việt Nam tổ quốc tủy nguồn*, N.P. t. XXX, số 169, 170, 171, 172, 173, – t. XXXI, số 174, 177, 178, 180, – t. XXXII, số 181, số 183, – t. XXXIII, số 187, 189, 191, – t. XXXIV, số 193, 198, – t. XXXVI, số 204, 209, 210.

5) Phạm Quang Sán, *Nam ngạn trích cầm*, Mạc Đình Tư, Hanoi.

6) Phạm Quang Sán, *Bài phú phương ngôn*, N.P. t. VII, số 42, tr. 482 – 497.

7) Paulus Của, *Tục ngữ cổ ngữ gia ngôn*, Saigon, 1897.

8) Paulus Của, *Reccuil de chansons populaires*, Saigon 1904.

9) Nguyễn Văn Vĩnh, *Trẻ con hát, trẻ con chơi*, Tứ dân văn uyển số 1.

10) Nguyễn Can Mộng, *Ngạn ngữ phong dao*, Tứ dân văn uyển, số 16, 18, 20, 22.

THIÊN THỨ HAI

ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU

Chương thứ hai

VĂN CHƯƠNG CỔ ĐIỂN

*Những điều giản yếu về các sách giáo khoa cũ để
học chữ Nho*

(Thứ nhất là cuốn Tam tự kinh)

Như chương dẫn đầu đã nói, xưa kia, ở nước ta, chữ Nho là thứ chữ dùng trong việc học việc thi. Trước khi học đến Tứ thư, Ngũ kinh, Bắc sử, Cổ văn, thì người học chữ Nho phải học qua các sách giáo khoa thông thường để có được cái học lực kha khá mà đọc các sách kia. Vậy ta phải xét các sách ấy, trước khi nói đến kinh, truyện.

Mục đích và phương pháp sự học chữ Nho.

Trước hết ta nên nhận rằng *mục đích* của sự học chữ Nho của ta ngày xưa không những là học chữ Nho thông hiểu văn tự, mà thứ nhất là học cương thường, đạo nghĩa. Ta đã có câu “*Tiên học lễ, hậu học văn*” 先學禮, 後學文 (Trước hăng học lễ phép, sau mới học văn chương), đủ chứng rõ cái khuynh hướng của sự học ấy.

Bởi cái mục đích chú trọng về luân lý ấy, nên cách dạy không vụ sự mẫn tiệp, khiến cho người học chóng biết dùng chữ đặt câu, không theo những *phương pháp* s phạm như “do thiên nhập thâm”, nghĩa là dạy từ điều dễ đến điều khó. Bất kỳ bài học nào cũng là bài học luân lý, mà dạy một chữ, một câu tức là dạy một điều đạo nghĩa, cương thường, nên không kể gì tuổi và trình độ của học trò mà có khi đem những chữ rất khó, những nghĩa lý rất cao dạy ngay những trẻ mới vỡ lòng. Như mấy câu đầu trong cuốn *Tam tự kinh* đã nói đến thiên tính người ta là một vấn đề triết học rất cao mà hiện nay các nhà tư tưởng còn tranh luận chưa ngã ngũ ra sao.

Chữ Nho vốn là thứ chữ “tượng hình 象形”, mỗi chữ là một hình vẽ có nhiều nét mà không hình nào giống hình nào; học thứ chữ ấy cho thuộc được mặt chữ để đọc và viết đã cần nhiều trí nhớ lắm rồi; lại thêm cách dạy của ta xưa không theo thứ tự từ dễ đến khó, không dùng phép phân tích 分析 (phân: chia, tích: chẻ; chia ra từng phần) để giúp cho sự hiểu biết của học trò. Nhất nhất cái gì cũng học thuộc lòng thành ra phải dùng đến trí nhớ nhiều quá. Có lẽ vì thế mà ở phần nhiều người nước ta, khiếu nhớ rất mờ mang mà trí phán đoán, phê bình có kém, và trong nền học thuật của

ta, phần “hấp thụ” của người thì nhiều mà phần “sáng tạo” của mình thì rất ít. Ấu cũng là cái kết quả không hay của phương pháp dạy học của ta ngày trước.

I. Sách của người nước Nam làm

Trong các sách xưa dùng dạy chữ Nho, có thứ do người nước ta làm, có thứ do người Tàu làm. Sách của ta làm có mấy cuốn sau này:

Nhất thiên tự 一千字. Tên sách nghĩa là “một nghìn chữ”, nhưng thực ra có 1015 chữ, đặt theo thể ca *lục bát*, cứ một chữ Nho thì tiếp theo nghĩa của chữ ấy. Các chữ sắp đặt không theo thứ tự gì và các câu không có ý nghĩa gì.

Trích lục mấy câu đầu:

Thiên 天 trời, *địa* 地 đất, *vân* 雲 mây.

Vũ 雨 mưa, *phong* 風 gió, *trú* 晝 ngày, *dạ* 夜 đêm.

Tinh 星 sao, *lộ* 露 móc, *tường* 祥 điềm,

Hu 厖 lành, *khánh* 慶 phúc, *tăng* 增 thêm, *đa* 多 nhiều...

Tam thiên tự 三千字. Tên sách đặt thế, vì cuốn ấy có “ba nghìn chữ”. Chữ và nghĩa kế tiếp nhau thành từng đoạn hai tiếng một, cứ tiếng cuối đoạn trên ăn vần với tiếng cuối đoạn dưới. Các chữ sắp đặt không thành loại mục, ý nghĩa gì.

Trích lục một đoạn đầu:

Thiên 天 trời, *địa* 地 đất, *cử* 舉 cất, *tồn* 存 còn, *tử* 子 con, *tôn* 孫 cháu, *lục* 六 sáu, *tam* 三 ba, *gia* 家 nhà, *quốc* 國 nước...

Ngũ thiên tự 五千字. Cuốn này, theo như tên đặt, có “năm nghìn chữ”. Chữ và nghĩa ghép lại theo thể ca *lục bát* như cuốn *Nhất thiên tự*, nhưng các chữ đều sắp thành từng *mục* như những *mục* thiên văn, địa lý, quốc chính, luân thường, tứ dân, âm thực v.v...

Trích mấy câu đầu:

Thừa 乘 *nhân*, nhân 閒 *vắng*, hạ 暇 *rỗi*,

Càn 乾 *trời*, khôn 坤 *đất*, tài 裁 *trồng vun*,

Tích 昔 *xưa*, tự 字 *chữ*, do 猶 *còn*,

Quan 觀 *xem*, soạn 撰 *soạn*, viên 圓 *tròn*, thiên 篇 *thiên...*

Sơ học vấn tân 初學問津. Nhan sách nghĩa là “bắt đầu học hỏi bến” (hỏi bến: nghĩa bóng là hỏi đường lối về việc học). Sách gồm có 270 câu bốn chữ. Câu đặt không có vần, nhiều câu cũng không đối. Chia làm ba phần:

a) Phần thứ nhất (130 câu): tóm tắt lịch sử nước Tàu từ đầu đến đời Đạo Quang (1821 – 1850) nhà Thanh;

b) Phần thứ hai (64 câu): tóm tắt lịch sử nước Nam từ đời Hồng Bàng đến triều Nguyễn;

c) Phần thứ ba (76 câu): lời khuyên học trò về việc học và cách xử thế.

Trích lục mấy câu ở phần hai:

其在國本, 古號越裳; 唐改安南, 漢稱南越.

神農四世, 次子分封; 曰涇陽王, 號鴻龐氏.

Âm. Kỳ tại quốc bản, cổ hiệu Việt Thường; Đường cải

An Nam, Hán xưng Nam Việt. Thần nông tứ thế, thứ tử phân phong; viết Kinh Dương Vương, hiệu Hồng Bàng thị...

NGHĨA. Ở nước ta, xưa gọi là Việt Thường; nhà Đường đổi làm An Nam, nhà Hán gọi là Nam Việt. Cháu bốn đời vua Thần nông, (vốn là) con thứ được phong (làm vua ở xứ ta), gọi là vua Kinh Dương, hiệu là họ Hồng Bàng.

Ấu học ngũ ngôn thi 幼學五言詩. Nhan sách nghĩa là “thơ năm tiếng (để) trẻ con học”. Sách gồm có 278 câu thơ ngũ ngôn, đại ý nói về lạc thú và kết quả của sự học và tả cái mộng tưởng của một người học trò mong thi đậu trạng nguyên. Bởi thế cuốn ấy cũng gọi là *Trạng nguyên thi* 狀元詩

Trích lục một đoạn:

遺子今滿羸, 何如教一經, 姓名書桂籍, 朱子列卿.

養子教讀書, 書中有金玉. 一子受皇恩, 全家天祿.

Âm. Di tử kim mãn doanh, hà như giáo nhất kinh. Tỉnh danh thư quế tịch, chu tử liệt triều khanh. Dương tử giáo độc thư, thư trung hữu kim ngọc. Nhất tử thụ hoàng ân, toàn gia thực thiên lộc.

NGHĨA. Để cho con đầy hòm vàng, sao bằng dạy con một quyển sách. Họ tên chép vào sổ quế (sổ người được đỗ, vì thi đỗ thường gọi là *bể quế*), mặc màu đỏ tía (màu áo đại trào) đứng ngang hàng các bậc công khanh trong triều. Nuôi con mà biết dạy con đọc sách, (tức là) trong sách có vàng ngọc. Một người con được chịu ơn vua, cả nhà được ăn lộc trời.

II. Sách của người Tàu làm

Những sách của người Tàu làm mà xưa ta dùng để học chữ Nho thì có cuốn *Thiên tự văn* 千字文¹ trong có một nghìn chữ đặt thành những câu bốn chữ có vần, cuốn *Hiếu kinh* 孝經 của TĂNG TỬ² chép lời đức Khổng Tử dạy về đạo hiếu; nhưng thông dụng hơn cả là những cuốn *Minh tâm bảo giám*, *Minh Đạo gia huấn* và thứ nhất là cuốn *Tam tự kinh*.

Minh tâm bảo giám 明心寶鑑. - Nhan sách nghĩa là “tấm gương báu soi sáng cõi lòng”. Sách này sưu tập các câu cách ngôn của các bậc thánh hiền đời xưa chép trong kinh truyện và các sách để dạy người ta sửa tâm rèn tính cho ngày một hay lên. Sách chia làm 20 thiên.

Trích lục mấy câu trong thiên thứ nhất là thiên “*Kế thiện* 繼善”.

子曰：爲善者天報之以福。

爲不善者天報之以禍。

Âm. Tử viết: Vi thiện giả, thiên báo chi dĩ phúc (phước); vi bất thiện giả, thiên báo chi dĩ họa.

NGHĨA. Đức Khổng Tử nói rằng: “Người làm điều lành thì trời lấy phúc mà báo cho; người làm điều chẳng lành, thì trời lấy vạ mà báo cho”.

¹ Cuốn này do Chu Hưng Tự 周興嗣 làm quan đời nhà Lương soạn ra.

² Tăng Tử: tên là Sâm 參 tự là Tử Dư 子與 học trò đức Khổng Tử.

尚書云：作善降之百祥，作不善降之百殃。

Âm. *Thượng thư vân: Tác thiện giáng chi bách tường, tác bất thiện giáng chi bách ương.*

NGHĨA. Sách Thượng thư chép rằng: “Ai làm điều lành, trời giáng cho trăm điều phúc; ai làm điều chẳng lành, trời giáng cho trăm điều vạ”.

莊子曰：一日不念善，諸惡皆自起。

Âm. *Trang Tử viết: “Nhất nhật bất niệm thiện, chư ác giai tự khởi”.*

NGHĨA. Ông Trang Tử nói rằng: “Một ngày không nghĩ đến điều thiện, thì mọi điều ác đều tự dấy lên”.

Minh Đạo gia huấn 明道家訓. - Nhan sách nghĩa là “sách dạy trong nhà của Minh Đạo”. Minh Đạo tức là *Trình Hiệu* 程顥¹, một bậc danh nho đời Tống. Sách gồm có 500 câu thơ tứ ngôn, hoặc mỗi câu mỗi gieo vần, hoặc cách một câu mới có vần. Các câu ấy đều là những lời khuyên răn về luân thường đạo lý và chỉ bảo về cách tu thân xử thế. Có nhiều câu lời gọn ý hay đã thành những câu cách ngôn được người ta truyền tụng. Thí dụ:

Khai quyển hữu ích. Chí giả cánh thành (câu 71 – 72).

開卷有益 志者竟成

(Mở sách có ích. Người có chí thì nên.)

¹ *Trình Hiệu*: tự Bá Thuần 伯淳, anh *Trình Di* 程頤, học trò Chu Đôn Di 周敦頤, đỗ Tiến sĩ, làm quan về đời Tống Thần Tôn (1068 – 1086), có soạn những sách *Định tính* 定性 và *Thái cực đồ thuyết* 太極圖說. Đến lúc mất, Văn Ngạn Bác 文彥博 để ở mộ, gọi là Minh Đạo tiên sinh 明道先生, bởi thế người đời sau vẫn dùng danh hiệu ấy để gọi ông.

Tích cốc phòng cơ; tích y phòng hàn (câu 114 – 115).

積穀防饑, 積衣防寒

(Trữ thóc phòng đói; trữ áo phòng rét.)

Giáo phụ sơ lai; giáo tử anh hài (câu 194 – 195).

教婦初來, 教子嬰孩.

(Dạy vợ lúc mới về; dạy con lúc còn thơ.)

Nữ vật tham tài; nam vật tham sắc (câu 200 – 201).

女勿貪財, 男勿貪色.

(Gái chớ tham của; trai chớ tham sắc.)

Bần nhi vô xiêm; phú nhi vô kiêu (câu 252 – 253).

貧而無諂食集, 富而無驕.

(Nghèo mà không nịnh; giàu mà không kiêu.)

Nhân tham tài tử; điểu tham thực vong (câu 264 – 265).

人貪財死, 鳥貪食亡.

(Người tham của thì chết; chim tham ăn thì mất.)

Cơ hàn thiết thân, bất cố liêm sỉ (câu 266 – 267).

饑寒切身, 不顧廉恥.

(Đói rét thiết đến thân, không đoái tới liêm sỉ.)

Tự tiên trách kỷ, nhi hậu trách nhân (câu 268 – 269).

自先責己, 而後責人.

(Trước tự trách mình, rồi sau trách người).

Hàm huyết phun nhân, tiên ô ngã khẩu (câu 270 – 271).

含血噴人, 先污我口.

(Ngậm máu phun người, trước bẩn miệng ta).

Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác (câu 276 – 277)

積善逢善, 積惡逢惡.

(Trữ thiện gặp thiện, trữ ác gặp ác).

Cận châu giả xích, cận mực giả hắc (câu 327 – 328)

近朱者赤, 近墨者黑.

(Gần son thì đỏ, gần mực thì đen).

Đân hoạn vô tài, bất hoạn vô dụng (câu 435 – 436)

但患無才, 不患無用.

(Chỉ lo không có tài, chẳng lo không được dùng).

Tam tự kinh 三字經. Nhan sách nghĩa là “sách ba chữ” vì các câu trong cuốn ấy đều có ba chữ. Các chữ cuối câu chẵn đều có vần, và cứ hai vần trắc lại đối sang hai vần bằng. Sách ấy vẫn truyền là do Vương Ứng Lân 王應麟⁴, người đời Tống, soạn ra.

Sách có 358 câu, chia làm bảy đoạn đại ý như sau:

- 1). *Đoạn thứ I*: Nói về tính người và sự dạy dỗ;
- 2). *Đoạn thứ II*: Lễ nghi, hiếu đễ, bốn phận của trẻ con;
- 3). *Đoạn thứ III*: Các điều thường thức: kể rõ các số mục giải thích thế nào là tam tài (trời, đất, người), tam quang (mặt trời, mặt trăng, sao), tam cương (ba giống: vua tôi, cha con, vợ chồng), tứ thời (bốn mùa), tứ phương (bốn phương), ngũ hành (năm hành: thủy, hỏa, mộc, kim, thổ), ngũ thường (năm nét thường: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), lục cốc (sáu giống lúa), lục súc (sáu giống vật nuôi), thất tình

⁴ Vương Ứng Lân, tự là Bá Hậu 伯厚, người đời Khánh Nguyên (1105 – 1201) nhà Thanh. Đến đời nhà Tống, Vương Tấn Thăng 王晉升 có làm bài giải thích sách Tam tự kinh, nhan là *Tam tự kinh huấn hổ* 訓詁, trong bài tựa đề năm Bình Ngọ niên hiệu Khang Hi (1666), cũng nói là sách ấy do Vương Bá Hậu soạn ra. Nhưng các nhà khảo cứu gần đây lại cho sách ấy là do Khu Thích Tử 區適子, người cuối đời Tống làm ra.

(bảy mối tình trong lòng người), bát âm (tám thứ tiếng trong âm nhạc), cửu tộc (chín đời trong họ), thập nghĩa (mười điều nghĩa).

4). *Đoạn thứ IV*: Các sách học: Hiếu kinh (sách dạy về đạo hiếu), Tứ thư (bốn cuốn sách gốc trong đạo Nho), Ngũ kinh (năm cuốn sách chính trong đạo Nho), ngũ tử (năm nhà triết học), chư sử (các sách sử);

5). *Đoạn thứ V*: Kể các triều vua trong lịch sử nước Tàu từ đầu đến đời Nam Bắc triều;

6). *Đoạn thứ VI*: Kể gương của người chăm học đời xưa để khuyến khích học trò;

7). *Đoạn thứ VII*: Mấy lời khuyên trẻ con nên chăm học để sau này được hiển vinh.

Trích lục một đoạn:

養不教，父之過。教不嚴，師之惰。子不學，非
宜。
幼不學，老何爲。玉不琢，不成器。人不學，不
理。

Âm. Dưỡng bất giáo, phụ chi quá. Giáo bất nghiêm, sư chi nhược. Tử bất học, phi sở nghi. Ấu bất học, lão hà vi. Ngọc bất trác, bất thành khí. Nhân bất học, bất tri lý.

NGHĨA. Nuôi mà chẳng dạy là lỗi của người cha. Dạy mà chẳng nghiêm, do sự lười của ông thầy. Người con mà không học là lỗi đạo làm con. Bé không học, già làm gì. Hòn ngọc không giũa không thành được đồ dùng. Người ta không phải học, không biết được lẽ phải.

Kết luận. Tất cả các sách kể trên này, xét về phương diện sự phạm, đều không hợp với trình độ trẻ con,

vì quyển nào cũng ngay tự chỗ bắt đầu, dùng những chữ khó hoặc về ý nghĩa, hoặc về mặt chữ. Nhưng ta cũng phải nhận rằng, trừ ba quyển trên chỉ là những *sách dạy tiếng một* đặt thành câu có vần cho dễ nhớ không kể, còn các quyển dưới đều có chủ ý dạy trẻ biết luân thường đạo nghĩa, lại phần nhiều đặt theo lối văn vần, thành ra trẻ con học thuộc những câu ấy, tuy lúc nhỏ chưa hiểu rõ nghĩa lý, nhưng đến lúc lớn, nhớ ra, ôn lại, thời dần dần cũng vỡ vạc thấm thía các nghĩa lý ấy mà coi những câu ấy như những câu châm ngôn để tu thân xử thế, thật rất có ảnh hưởng về đường tinh thần luân lý vậy.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

Phạm Quỳnh, *Les anciens manuels annamites pour l'étude des caractères chinois*, B.G.I.P., t. X, N^o 4, Partie scolaire, pp. 243 – 249.

CÁC BẢN IN, DỊCH VÀ CHÚ THÍCH

Nhất thiên tự, Bản in (có dịch ra quốc ngữ và chữ Pháp), hiệu Quang Thịnh, Hà Nội.

Tam thiên tự, Bản in (có dịch ra quốc ngữ và chữ Pháp), hiệu Quang Thịnh, Hà Nội.

Ngũ thiên tự, Bản in (do Nguyễn Văn Chiếu và Vũ Đăng dịch ra quốc ngữ và chữ Pháp), hiệu Quang Thịnh, Hà Nội.

Thiên tự giải âm ca, dịch chữ quốc ngữ, diễn nghĩa chữ Pháp mấy tiếng Quảng Đông. Petit vocabulaire chinois – annamite – français composé d'un vocabulaire

annamite versifié contenant mille caractères, transcrit en quốc ngữ annamite et chinois, traduit en français, accompagné de divers index par Edmond Nordemann, 2^e édition, Hué 1905.

Minh tâm bửu giám. Le précieux miroir du coeur, texte en caractères traduit et annoté en annamite par P.J.B. Trương Vĩnh Ký, Saigon, Imprimerie de l'Union Nguyễn Văn Cửa, 1924.

Tam tự kinh ou le Livre des phrases de trois caractères avec le grand commentaire de Vương Tấn Thăng. Texte, transcription annamite et chinoise, explication littérale et traduction complète par Abel Des Michels. Publications de l'École des langues orientales vivantes, Paris, Ernest Leroux, 1882.

Chương thứ ba

CÔNG DỤNG CỦA VĂN HỌC TÀU

XÉT QUA BỘ TƯ THƯ

Công dụng của văn học Tàu. Như chương dẫn đầu đã nói, dân tộc Việt Nam, ngay từ khi thành lập đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Tàu. Cái văn hóa ấy truyền sang nước ta tuy do nhiều cách, nhưng thứ nhất là do *văn học*, tức là nhờ sự học chữ Nho và các sách chữ Nho của người Tàu đem sang. Chính cái văn học của người Tàu ấy đã chi phối tư tưởng, học thuật, luân lý, chánh trị, phong tục của dân tộc ta.

Trong các trào lưu tư tưởng của người Tàu tràn sang bên ta, có ảnh hưởng sâu xa đến dân tộc ta nhất là *Nho giáo*. Các sách làm gốc cho Nho giáo là Tứ thư và Ngũ kinh; các sách ấy vừa là kinh điển của các môn đồ đạo Nho, vừa là những tác phẩm văn chương tối cổ ở nước

Tàu. Vậy ta phải xét những bộ sách ấy trước. Thoạt tiên xét về bộ *Tứ thư* 四書 (bốn sách) gồm có Đại học, Trung dung, Luận ngữ và Mạnh Tử.

Đại học 大學

A. Cuốn này là sách của bậc “đại học” cốt dạy cái đạo của người quân tử.

Sách chia làm hai phần:

• Phần trên gọi là *Kinh*, chép lời đức Khổng Tử¹, có 1 chương;

• Phần dưới gọi là *Truyện*, là lời giảng giải của Tăng Tử² là môn đệ của Khổng Tử, có 10 chương.

¹ Khổng Tử 孔子 (551 - 479), chính tên là Khưu 丘, người nước Lỗ (nay thuộc tỉnh Sơn Đông) trước làm quan Đại tư khấu, (coi việc hình ở nước Lỗ), sau được cất lên nhiếp tướng sự. Sau vì vua Lỗ không muốn dùng ngài, ngài đi chu du các nước chư hầu (Vệ, Tống, Trần v.v...) trong 14 năm, nhưng không ông vua nào biết dùng ngài. Ngài bèn trở về nước Lỗ dạy học trò, soạn định các Kinh, làm sách Xuân Thu để bày tỏ cái đạo của ngài. Tuy ngài không phải là người sáng lập ra Nho giáo vì như ngài đã nói: “Thuật nhi bất tác 述而不作”, ngài chỉ thuật lại đạo giáo của cổ nhân mà không sáng tác ra gì, nhưng ngài đã có công lớn đem cái đạo của thánh hiền đời thượng cổ mà phát huy ra và lập thành thống hệ để truyền cho đời sau; bởi thế ngài vẫn được coi là ông tổ của Nho giáo.

² Tăng Tử: xem lời chú ⁽²⁾ ở Chương thứ hai.



Chân dung Đức Khổng Tử

B. Mục đích bậc đại học hay cái tôn chỉ của người quân tử, đã tóm ở câu đầu sách là: “Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chí ư chí thiện 大學之道，在明明德，在親³民，在止於至善” nghĩa là: Cái đạo của người theo bậc đại học là cốt làm sáng cái đức sáng (đức tốt) của mình, cốt làm mới (ý nói cải hóa) người dân, cốt dừng lại ở cõi chí thiện. Vậy người quân tử trước phải sửa sang đức tính mình cho hay, rồi lo dạy người khác nên hay, và lấy sự chí thiện làm cứu cánh.

C. Mục đích đã như vậy, phương pháp phải thế nào? phải sửa mình trước (*tu thân* 修身), rồi mới chinh đốn việc nhà (*tề gia* 齊家), cai trị việc nước (*trị quốc* 治國), và làm cho cả thiên hạ được bình yên (*bình thiên hạ* 平天下). Cái phương pháp ấy là tuần tự mà tiến, tự mình đến người ngoài, mà điều cốt yếu nhất là việc sửa mình, nên trong *Đại học* có câu:

“Tự thiên tử dĩ chí ư thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản 自天子以至於庶民，壹是皆以修身爲本”，nghĩa là: Từ ông vua đến kẻ thường dân, ai nấy đều lấy việc sửa mình làm gốc.

D. Nay muốn sửa mình, phải thực hành theo cách nào?

Trước hết phải *cách vật* 格物 nghĩa là thấu lẽ mọi sự vật, rồi phải *tri tri* 致知 nghĩa là biết cho đến cùng cực, *thành ý* 誠意 nghĩa là ý phải cho thành thực, *chánh tâm* 正心 nghĩa là lòng phải cho ngay thẳng. Bốn điều ấy phải

³ Chính là chữ 親, sau Tống Nho chữa làm chữ 新 tuy vẫn có nghĩa nhưng không bằng chữ 親 nghĩa bao quát hơn. Vương Dương Minh đã bàn rõ lắm.

theo thứ tự kể trên mà tiến hành, có làm được điều trên mới làm được điều dưới. Làm được bốn điều ấy thì sẽ tu được thân, rồi tề được nhà, trị được nước và bình được thiên hạ mà làm trọn được cái đạo của người quân tử.

Trung dung 中庸. Cuốn này là gồm những lời tâm pháp¹ của đức Khổng Tử do học trò ngài truyền lại, rồi sau Tử Tư là cháu của ngài chép thành sách, gồm có 33 chương.

“Ông Tử Tư dẫn những lời của Khổng Phu Tử đã giảng về đạo trung dung². Ngài nói rằng: Trung hòa là cái tính tình tự nhiên của trời đất, mà trung dung là cái đức hạnh của người ta. Trung là giữa, không lệch về bên nào; dung là thường, nghĩa là dùng đạo trung làm đạo thường. Đạo trung dung thì ai ai cũng có thể theo được, thế mà không mấy người chịu theo. Khác nào như ai cũng ăn uống cả, nhưng ít người ăn mà biết rõ mùi vậy. Chỉ có thánh nhân mới theo được mà thôi, vì theo đạo ấy cốt phải có ba cái đạt đức là *trí, nhân và dũng*. Trí là để biết rõ các sự lý, nhân là để hiểu điều lành mà làm, dũng là để có cái khí cường kiện mà theo làm điều lành cho đến cùng.”

“Ông Tử Tư lại dẫn lời đức Khổng Phu Tử nói về chữ *thành* 誠: “Thành là đạo Trời, học cho đến bậc thành là đạo người”³. Đạo người là phải cố gắng hết sức để cho đến bậc chí thành. Phải học cho rộng, xét hỏi cho kỹ, nghĩ ngợi cho

¹ *Tâm pháp* 心法 (tâm: lòng, pháp: phép) là những điều đạo giáo thầy trò dạy bảo, truyền thụ cho nhau.

² *Trung dung* là đạo người quân tử ăn ở đúng mực, không thái quá, không bất cập. Chữ dung ở đây nghĩa là không thay đổi.

³ 誠者天之道也; 誠之者人之道也 (Trung Dung XX).

sâu, biện biệt điều phải trái cho rõ và dốc lòng làm điều thiện cho đến cùng. Hễ ai làm được như thế thì rồi ngu thành sáng, yếu thành ra mạnh, tức là dần dần lên đến bậc chí thành. Ở trong thiên hạ duy có bậc chí thánh tức là bậc thánh, thì mới biết rõ cái tính của Trời; biết rõ cái tính của Trời, thì biết được rõ cái tính của người; biết rõ cái tính của người, thì biết rõ cái tính của vạn vật; biết được rõ cái tính của vạn vật thì khả dĩ giúp được sự hóa dục của trời đất và có công ngang với trời đất vậy...”

“Sách Trung dung nói cái đạo của thánh nhân căn bản ở Trời, rồi giải diễn ra hết mọi lẽ, khiến người ta phải giữ mình cho kính cẩn trong khi hành động và khi im lặng một mình. Suy cái lý ấy ra cho đến sự nhân nghĩa, để khiến cho cả thiên hạ được bình trị và lại tán dương cái công hiệu linh diệu của đạo ấy cho đến chỗ tinh thần vô thanh, vô sắc mới thôi. Thật là một quyển sách triết lý rất cao” (Trần Trọng Kim. *Nho giáo*, q.1, tr. 279 – 285).

Luận ngữ 論語.

A. *Luận ngữ* (nghĩa đen là bàn nói) là cuốn sách chép các lời đức Khổng Tử khuyên dạy học trò hoặc các câu chuyện ngài nói với những người đương thời về nhiều vấn đề (luân lý, triết lý, chánh trị, học thuật) do các môn đệ ngài sưu tập lại.

Sách ấy chia làm *hai quyển* (thượng, hạ) gồm có 20 *thiên* (mỗi thiên lấy hai chữ đầu đặt tên). Các *chương* không có liên lạc thống hệ gì với nhau.

B. *Sách Luận ngữ cho ta biết những điều gì?* – Sách *Luận ngữ* có thể coi là cuốn sách *dạy đạo người quân tử một cách thực tiễn* và mô tả tính tình, cử chỉ, đức độ của

đức Khổng Tử như phác học ra một cái *mẫu mực hoạt động* cho người đời sau theo.

Xem sách ấy ta có thể biết được:

1- Nhiều câu cách ngôn xác đáng về đạo người quân tử.

2- Phẩm cách cao thượng (hồn hậu, thành thực, khiêm cung, khoáng hoạt) của đức Khổng Tử biểu lộ ra trong những chuyện ngài nói với học trò.

3- Cảm tình phong phú và lòng ái mỹ của ngài.

4- Khoa sư phạm của ngài. Trong các lời khuyên dạy chuyện trò với học trò, ngài tỏ ra là một ông thầy hiểu thấu tâm lý học trò và khéo làm cho lời dạy bảo của mình thích hợp với trình độ cảnh ngộ của mỗi người. Có khi cùng là một câu hỏi mà ngài trả lời khác, tùy theo tư chất và chí hướng của từng người. (Xem bài đọc thêm số 1).

Mạnh Tử 孟子.

A. Đó là cuốn sách của Mạnh Tử⁷ viết ra.

⁷ Mạnh Tử (372 – 289) tên là Kha 軻, người đất Châu (nay thuộc tỉnh Sơn Đông), ở về đời Chiến quốc, học trò Tử Tư (cháu đích tôn Khổng Tử). Ông hiểu rõ đạo của Khổng Tử, lại có tài hùng biện, thường đi du lịch các nước chư hầu (Tề, Lương, Tống, Đằng) muốn đem cái đạo của thánh nhân ra cứu đời, nhưng không được ông vua nào biết dùng. Sau lúc gần già, thấy cái đạo ấy không thể thực hành được, ông về nhà dạy học trò và soạn ra sách Mạnh Tử. Ông là người có công to nhất trong việc làm sáng tỏ đạo lý Nho giáo và bênh vực đạo ấy để chống với các học thuyết khác về đời Chiến quốc, nên vẫn được coi là bậc á thánh (gần bậc thánh).

Sách gồm có 7 thiên. Các chương trong mỗi thiên thường có liên lạc với nhau và cùng bàn về một vấn đề.

B. *Tư tưởng của Mạnh Tử*. Xem sách ấy, ta có thể nhận được tư tưởng của Mạnh Tử về các vấn đề sau này:

1. Về luân lý

a) Ông xướng lên cái thuyết *tính thiện* để đánh đổ cái thuyết của người đương thời (như Cáo Tử) cho rằng tính người không thiện không ác. Theo ý ông, thì thiên tính người ta vốn thiện, ví như tính nước vốn chảy xuống chỗ thấp; sở dĩ thành ác là vì làm trái thiên tính đi, ví như ngăn nước cho nó phải lên chỗ cao vậy.

(Xem bài đọc thêm số 2).

b. Tính người vốn thiện, nhưng vì tập quán, vì hoàn cảnh, vì vật dục làm sai lạc đi, hư hỏng đi, vậy phải cần có giáo dục để nuôi lấy lòng thiện, giữ lấy bản tính. Máy điều cốt yếu trong việc giáo dục ấy là: *duỡng tính* 養性^(A) (giữ lấy thiện tính), *tồn tâm* 存心 (giữ lấy lòng lành), *trì chí* 持志 (Cầm lấy chí hướng cho vững), *duỡng khí* 養氣 (nuôi lấy khí phách cho mạnh).

c) Ông thường nói đến phẩm cách của người quân tử mà ông gọi là *dại trượng phu* hoặc *dại nhân*: bậc ấy phải có đủ bốn điều là: *nhân* 仁, *nghĩa* 義, *lễ* 禮, và *trí* 智.

2. Về chính trị. Ông nói bậc làm vua trị dân phải trọng *nhân nghĩa* chớ đừng trọng tài lợi thì mới tránh được sự biến loạn và việc chiến tranh (Xem bài đọc thêm số 3).

^(A) Trong sách 孟子 về thiên 盡心, có câu: 存其心養其性所以事天也.



Chân dung giáo sĩ Đắc Lộ

3. Ông cũng lưu tâm đến vấn đề kinh tế lắm. Ông nói: Người ta có *hằng sản* 恆產, rồi mới có *hằng tâm* 恆心 nghĩa là người ta có của cải đủ sống một cách sung túc thì mới sinh ra có lòng tốt muốn làm điều thiện. Vậy bốn phạm kẻ bề trên là phải trù tính sao cho tài sản của dân được phong phú rồi mới nghĩ đến điều dạy dân và bắt dân làm điều hay được. Ông lại chỉ các phương lược mà các bậc vua chúa phải theo để làm cho việc canh nông, mục súc, công nghệ của dân được phát đạt.

C. *Văn từ trong sách Mạnh Tử*. Mạnh Tử không những là một nhà tư tưởng lỗi lạc, lại là một bậc văn gia đại tài. Văn ông rất hùng hồn và *khúc triết*: ông nói điều gì, cái lẽ gì, thật là rạch ròi, góc cạnh. Ông hay nói *thí dụ*: muốn cho ai hiểu điều gì, muốn bắt ai chịu phục lẽ gì, ông thường dẫn các thí dụ mượn ở sự vật cho người ta dễ nhận xét. Ông lại hay dùng thể *ngụ ngôn* hoặc kể những câu chuyện ngắn để diễn đạt tư tưởng cho người nghe được vui thích và dễ nhận cái thâm ý của ông (Xem bài *đọc thêm số 4*).

Kết luận. Bộ Tứ thư là bộ sách gồm những điều cốt yếu của Nho giáo, ai muốn hiểu rõ đạo giáo ấy tất phải nghiên cứu bộ ấy. Trong bộ ấy, có nhiều câu cách ngôn xác đáng, nhiều chân lý đương nhiên đáng để cho chúng ta, bất kỳ là người nước nào, ở thời đại nào, ngẫm nghĩ suy xét và rất có bổ ích về đường tình thần, đức hạnh của ta vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Thế nào là hiếu?

Mạnh Ý Tử⁸ hỏi thờ đáng thân thế nào gọi là hiếu? Đức Khổng nói rằng: “Thờ đáng thân mà không ngang trái là hiếu”.

Thầy Phàn Trì⁹ ngự xe cho đức Khổng, đức Khổng bảo cho rằng: “Họ Mạnh Tôn^(a) hỏi ta điều hiếu, ta thưa rằng: “Không ngang trái”. Thầy Phàn Trì hỏi rằng: “Lời ấy là ý bảo thế nào?” Đức Khổng nói rằng: “Ta nói không ngang trái là không ngang trái với lễ phải. Người con thờ đáng thân, khi đáng thân còn thì phụng dưỡng cho phải lễ; khi đáng thân mất thì tống táng cho phải lễ, khi tế đáng thân thì tế cho phải lễ”.

Mạnh Vũ Bá¹⁰ hỏi điều hiếu. Đức Khổng nói rằng: “Cha mẹ chỉ chăm lo về tật bệnh người con”.

Thầy Tử Du¹¹ hỏi điều hiếu. Đức Khổng nói rằng: “Đời nay chỉ bảo rằng nuôi được cha mẹ là hiếu. Nhưng suy đến loài hèn như khuyến mã, cũng còn nuôi nó cả. Nếu nuôi cha mẹ mà chẳng kính thì có khác gì!”

⁸ Mạnh Ý Tử: quan đại phu nước Lỗ, họ Trọng Tôn, tên là Hà Ky.

⁹ Phàn Trì: học trò đức Khổng, tên là Tu. ^(a) Mạnh Tôn: tức Trọng Tôn.

¹⁰ Mạnh Vũ Bá: con Mạnh Ý Tử, tên là Trệ.

¹¹ Tử Du: học trò đức Khổng, họ Ngôn, tên là Yển.

Từ Hạ¹² hỏi điều hiếu. Đức Khổng nói rằng: “Khi thờ cha mẹ, khó nhất là nét mặt hòa vui. Nếu kẻ đệ tử chỉ biết phục dịch làm thay việc khó nhọc cho phụ huynh, và có rượu cơm mời ngài xơi, những điều ấy có kể là hiếu đâu!”

Luận ngữ (Thiên Vi chính thứ hai, Chương V – VIII)

Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục dịch

Luận ngữ quốc văn giải thích

(Đông Kinh ấn quán, Hà Nội)

2. Cái thuyết “tính thiện” của Mạnh Tử

Cáo Tử¹³ nói rằng: Tính người ta cũng như nước chảy quanh vậy; khơi sang phương đông thì chảy sang phương đông, khơi sang phương tây thì chảy phương tây; tính người không phân biệt thiện với bất thiện, cũng như nước không phân biệt được phương đông với phương tây vậy”.

Thầy Mạnh nói rằng: “Nước đành là không phân biệt phương đông phương tây, nhưng lại không phân biệt chỗ cao chỗ thấp đấy ư? Tính người ta vốn thiện, cũng như nước vốn chảy chỗ thấp; tính người ta không có người nào là chẳng thiện, nước không có nước nào là không chảy chỗ thấp. Nay nước kia đập mà cho bắn lên, có thể khiến vọt qua trán, ngăn mà cho đi ngược, có thể khiến tràn đến núi; ấy há phải cái nguyên tính của nước thể đâu, vì cái thế nó bị đập bị ngăn thì nó mới

¹² Từ Hạ: học trò đức Khổng, họ là Bốc 卜, tên là Thương 商

¹³ Cáo Tử: người đồng học với thầy Mạnh.

thế vậy; người ta mà khá khiến làm điều bất thiện, vì cái tính nó bị vật dục che lấp cũng như nước bị người đập hay ngăn đi vậy”.

Mạnh Tử (Thiên Cáo Tử thượng, Chương 11)

Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục dịch

Mạnh Tử quốc văn giải thích

(Trung Bắc tân văn, Hà Nội xuất bản)

3. Ông vua phải lấy nhân nghĩa làm đầu

Thầy Mạnh yết kiến vua Huệ Vương nước Lương. Vua hỏi: “Cụ chẳng quản xa xôi nghìn dặm mà đến đây, chừng cũng có thuật gì làm lợi cho nước tôi chăng?”

Thầy Mạnh thưa: “Nhà vua hà tất phải nói đến lợi, chỉ nên nói nhân nghĩa mà thôi. Nếu vua xưng lên mà nói rằng làm thế nào có lợi cho nước ta, thời các quan Đại phu cũng bắt chước mà nói rằng làm thế nào có lợi cho nhà ta; kẻ trên người dưới giao nhau tranh lợi, thời nước nguy mất! Rồi thì có cái kẻ giết vua nước vạn thặng đó, tất là cái nhà thiên thặng; cái kẻ giết vua thiên thặng đó, tất là cái nhà bách thặng. Khi xưa đấng tiên vương chia đất: trong phần vạn, quan Công Khanh đã được phân thiên; trong phần thiên, quan Đại phu đã được phân bách; được thế cũng đã nhiều lắm rồi, nếu lại cho nghĩa là hoàn mà bỏ lại sau, cho lợi là kịp mà xưng lên trước, thời cứ như cái lòng tham lợi ấy, không cướp được của nhau, không biết thế nào là đủ. Chử thấy kẻ có nhân mà bỏ cha mẹ mình bao giờ; chử thấy kẻ có nghĩa mà trẽ nãi

việc vua mình bao giờ. Vua cũng chỉ nên nói nhân nghĩa mà thôi, hà tất phải nói đến lợi!”

Mạnh Tử (Thiên Lương Huệ Vương, thượng, Chương 1)

Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục dịch

(Sách đã kể trước)

4. Vợ chồng người nước Tề

Một người nước Tề cùng ở một nhà với hai vợ. Người ấy cứ ngày ngày đi đâu về cũng thấy no say. Người vợ cả hỏi đi ăn uống với ai, thì người ấy nói đi ăn uống rất với những người sang giàu cả. Người vợ cả bảo người vợ lẽ rằng: “Chồng ta đi đâu thì cũng ăn uống no say rồi mới về. Hỏi thì nói rằng: đi ăn uống với những người sang giàu hết cả. Thế mà ta chưa thấy ai là người sang trọng đến nhà ta. Ta sẽ dò xem chồng ta đi những đâu”. Ngày hôm sau, sáng dậy, người vợ cả lên đi theo người chồng. Đi khắp mọi nơi, không thấy ai đứng nói chuyện với chồng mình. Sau thấy người chồng đi đến xóm đông, chỗ có người đang cải mả, xin những đồ người ta cúng lễ xong mà ăn, ăn chưa đủ, lại ngẩng lên trông xem có chỗ nào lại đi đến xin ăn nữa. Ấy là cái cách của người ấy làm cho được no say là thế. Người vợ cả nói với người vợ lẽ rằng: “Người chồng là người của ta trông cậy suốt đời, nay dè hạ như thế đấy”. Người vợ cả nói cái xấu xa của chồng với người vợ lẽ, rồi cả hai người cùng khóc ở giữa sân. Người chồng về không biết, hớn hở đi từ ngoài vào, lên mặt với hai vợ.

Cứ người quân tử xét ra, thì người cầu phú quý lợi

đạt, mà thê thiếp không xấu hổ và khóc với nhau, là ít có vậy.

Mạnh Tử (Thiên Ly Lâu hạ, Chương XXXII)

Lê Thần Trần Trọng Kim dịch

Nho giáo quyển I

(Trung Bắc tân văn Hà Nội)

CÁC TÁC PHẨM ĐÃ KÊ CỨU

1. Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo. Etudes sur la littérature sino – annamite*, Hanoi, Editions du Trung Bắc tân văn 1930.

2. Phạm Quỳnh, *L'idéal du sage dans la philosophie confucéenne* (cái quan niệm người quân tử trong triết học đạo Khổng) avec traduction annamite. Nam Phong tùng thư, Hanoi, Đông Kinh ấn quán x.b. 1928.

3. Lê Thần Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, Quyển I. Hanoi, Editions du Trung Bắc tân văn, 1930.

4. Nguyễn Hữu Tiến, *Học thuyết thầy Mạnh*, N.P, t. XXXII, số 133 tr. 340 – 350.

CÁC BẢN DỊCH

1. *Đại học*, Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thượng Văn, Đặng Đức Tô cùng dịch, Tân Đà tu thư cục tùng thư. Hà Nội, Nghiêm Hàm ấn quán.

2. *Trung dung*, Hà Tu Vị và Nguyễn Văn Đăng cùng dịch. Hà Nội nhà in Tân Dân, 1933.

3. Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục, *Luận ngữ quốc văn giải thích*, Quyển thượng, Hà Nội. Đông Kinh ấn quán, 1935.

4. Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục, *Mạnh Tử quốc văn giải thích*. Hanoi, Editions du Trung Bắc tân văn, 1932.

5. *Tứ thư, Quatre livres classiques*, en caractères chinois et en annamite N.1, *Đại học, Grande étude*, N.2, *Trung dung, Juste et invariable milieu*. Texte en caractères avec transcription en quốc ngữ, signification mot à mot, et en regard traduction littérale. Traduction en bon annamite et analyse raisonnée en langue vulgaire par P.J.B. Trương Vĩnh Ký, Saigon, Rey et Curisol, 1889.

6. *Doctrine de Confucius ou Les quatre livres de philosophie morale et politique de la Chine*, traduits du Chinois par M.G. Pauthier, Paris Lib. Garnier frères.

7. *Seu chou. Les quatre livres*. Texte chinois avec traduction en latin et en français par F.S. Couvreur. S.J. Ho Kienfou, Imp. de la Mission catholique, 1895.

8. *Đại học, Trung dung*, Lê Chí Thiệp dịch, Saigon, Ed, Lê Chi, 1941.

Chương thứ tư

NHỮNG ĐIỀU GIẢN YẾU VỀ KINH THI, TẬP CA DAO CỔ CỦA NGƯỜI TÀU

Nói qua về Ngũ kinh

A. *Ngũ kinh* 五經 (năm cuốn sách), cũng như Tứ thư, là những sách gốc của Nho giáo. Nguyên trước có sáu kinh, nhưng vì sự đốt sách của Tần Thủy Hoàng (246 – 209), một kinh là *kinh Nhạc* 樂 (âm nhạc) mất đi¹.

B. Ngũ kinh là:

1) *Thi* 詩 (thơ), do đức Khổng Tử sưu tập và lựa chọn, sẽ nói rõ sau.

2) *Thư* 書 (nghĩa đen là ghi chép), do đức Khổng Tử sưu tập, trong chép điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh² của các vua tôi bên Tàu tự đời Nghiêu, Thuấn đến đời Đông Chu (tự năm 2357 đến năm 771 tr. T.L.).

¹ Chỉ còn lại có một thiên, sau đem vào sách *Lễ ký*, đặt là thiên *Nhạc ký*.

² *Điển* 典: phép tắc; *mô* 謨: mưu bàn, kế sách; *huấn* 訓: lời dạy dỗ; *cáo* 誥: lời truyền bảo; *thệ* 誓: lời răn bảo tướng sĩ; *mệnh* 命: mệnh lệnh.

3) *Dịch* 易 (nghĩa đen là thay đổi) là cuốn sách tượng số dùng về việc bói toán và sách lý học cốt giải thích lẽ biến hóa của trời đất và sự hành động của muôn vật. Nguyên vua Phục Hi 伏羲 (4480 – 4365) đặt ra *bát quái* 八卦 (tám quẻ, tức là tám hình vẽ); tám quẻ ấy lại lần lượt đặt chồng lên nhau thành ra 64 *trùng quái* 重卦 (quẻ kép); mỗi trùng quái có sáu nét vạch (hoặc vạch liền biểu thị lẽ *đương* 陽, hoặc vạch đứt biểu thị lẽ *âm* 陰 gọi là hào, thành ra 384 *hào* 爻). Đức Khổng Tử mới nhân đấy mà giải nghĩa các quái, các trùng quái và các hào.

4) *Lễ ký* 禮記 (chép về lễ) là sách chép các lễ nghi trong gia đình, hương đảng và triều đình. Hiện cuốn Lễ ký còn truyền lại đến giờ phần nhiều là văn của Hán nho, chứ chính văn do đức Khổng Tử san định về đời Xuân thu không còn mấy.

5) *Xuân thu* 春秋 (mùa xuân và mùa thu), nguyên là sử ký nước Lỗ, do đức Khổng Tử san định lại, chép công việc theo thể biên niên tự năm đầu đời Lỗ Ẩn Công đến năm thứ 15 đời Lỗ Ai Công (tự năm 722 đến năm 481 tr. T.L.), cộng là 243 năm.

Lược sử kinh Thi

A. Kinh Thi vốn là những bài ca dao ở nơi thôn quê và nhạc chương ở nơi triều miếu của nước Tàu về đời Thương cổ. Các thiên trong “Thương tụng” (xem ở dưới) có lẽ làm tự đời nhà Thương (1783 – 1135), còn các thiên khác đều làm về đời nhà Chu, tự thế kỷ thứ XII đến thế kỷ thứ VI. Các bài ấy do các nhạc sư sưu tập và đem hát trong khi có yến tiệc và tế lễ.

B. Nguyên trước có đến ba ngàn thiên, sau đức Khổng

Tử lựa chọn lấy hơn ba trăm thiên và, theo ý nghĩa các thiên, sắp đặt thành bốn phần.

C. Đến đời Tần Thủy Hoàng, kinh Thi, cũng như các kinh khác bị đốt, nhưng có nhiều nhà Nho còn nhớ.

D. Đến thế kỷ thứ II tr. T.L., về đời Hán, có bốn bản Kinh thi xuất hiện, đại để giống nhau, duy chữ viết có khác. Truyền lại đến nay là bản của Mao Công (tức Mao Trường 毛長)

Nội dung của kinh Thi

Kinh Thi có bốn *phần* gồm 306 *thiên* (bài thơ), trong đó có 6 thiên chỉ truyền lại đề mục mà không còn bài. Mỗi thiên lấy vài chữ chính trong thiên làm đề mục và chia ra làm nhiều *chương*. Bốn phần trong kinh Thi là: Quốc phong, Tiểu nhã, Đại nhã và Tụng.

A. *Quốc phong* 國風. Quốc nghĩa là nước (đây là các nước chư hầu về đời nhà Chu) *phong* nghĩa đen là gió; ý nói các bài hát có thể cảm người ta như gió làm rung động các vật. Vậy quốc phong là những bài ca dao của dân các nước chư hầu mà đã được nhạc quan của nhà vua sưu tập lại.

Quốc phong chia làm 15 quyển, mỗi quyển là một nước, gồm có:

1. *Chính phong* 正風 (hai quyển *Chu nam* 周南 và *Thiệu nam* 召南)³ gồm những bài hát tự trong cung

³ *Chu nam*, *Thiệu nam*: Chu và Thiệu là tên đất (nay là đất huyện Kỳ Sơn, tỉnh Thiểm Tây); nam là nước chư hầu ở phương nam. Đất Chu, đất Thiệu nguyên là cố ấp của nhà Chu. Đến đời Chu Văn Vương mới chia cho hai người con là Đán và Thích: Đán được ăn phần đất Chu nên gọi là Chu công; Thích được ăn phần đất Thiệu nên gọi là Thiệu công.

diện nhà vua truyền ra khắp thiên hạ.

2. *Biến phong* 變風 gồm những bài hát của 13 nước chư hầu khác.

B. *Tiểu nhã* 小雅. *Nhã* nghĩa là chính đính, gồm những bài hát dùng ở nơi triều đình. *Tiểu nhã* chỉ những bài dùng trong những trường hợp thường như khi có yến tiệc.

Tiểu nhã gồm có 8 thập 什, mỗi thập có 10 thiên.

C. *Đại nhã* 大雅. *Đại nhã* chỉ những bài hát dùng trong những trường hợp quan trọng như khi thiên tử họp các vua chư hầu hoặc tế ở miếu đường.

Đại nhã gồm có 3 thập, mỗi thập 10 thiên, trừ thập thứ ba có 11 thiên.

D. *Tụng* 頌. *Tụng* nghĩa là khen, gồm những bài ngợi khen các vua đời trước và dùng để hát ở nơi miếu đường.

Tụng có 5 quyển gồm 40 thiên, chia ra làm:

1. *Chu tụng* 周頌: 31 thiên (3 quyển đầu);
2. *Lỗ tụng* 魯頌 : 4 thiên (quyển thứ 4);
3. *Thương tụng* 商頌: 5 thiên (quyển thứ 5).

Thể văn trong kinh Thi

A. Các bài trong kinh Thi viết theo thể *thơ 4 chữ* (thỉnh thoảng có câu 3 chữ hoặc 5 chữ).

B. Cách kết cấu các bài làm theo ba thể:

1. *Thể phú* 賦 (xem bài đọc thêm số 1);
2. *Thể tỷ* 比 (xem bài đọc thêm số 2);
3. *Thể hứng* 興 (xem bài đọc thêm số 3).

Ba thể ấy đã giải thích rõ trong chương thứ I (mục nói về *Ba thể văn trong ca dao*).

Luân lý trong kinh Thi

A. Đức Khổng Tử đã nói: “Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết: Tư vô tà. 詩三百, 一言以蔽之, 曰: 思無邪”, nghĩa là: cả ba trăm thiên kinh Thi, chỉ một câu có thể trùm được, là: Không nghĩ bậy (*Luận ngữ: Vi chính II*). Vậy người đọc kinh Thi phải làm thế nào cho lòng mình không nghĩ đến điều sằng bậy, dâm tà để có được những tính tình trong sạch; đó là bài học luân lý của sách ấy, mà cũng là chủ ý của đức Khổng Tử khi ngài san định kinh ấy.

B. Ngài lại nói: “Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán, nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa chí ư điệu thú, thảo mộc chi danh. 詩可以興, 可以觀, 可以群, 可以怨, 邇之事父, 遠之事君, 多識於鳥獸, 草木之名”, nghĩa là: Xem kinh Thi, có thể phấn khởi được ý chí, xem xét được việc hay dở, hòa hợp với mọi người, bày tỏ nỗi sầu oán, gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua, lại biết được nhiều tên chim, muông, cỏ cây (*Luận ngữ: Dương Hóa, XVII*). Đó là sự ích lợi của việc đọc kinh Thi.

Đọc kinh Thi, biết được những điều gì?

Đọc kinh Thi, ta biết được tính tình, phong tục của người dân và chánh trị các đời vua cùng các nước chư hầu ở nước Tàu về đời Thương cổ. Thí dụ:

Đọc *Mân phong*, ta biết được tục cần kiệm của người dân nước ấy;

Độc *Vệ phong*, ta biết được tục dân bên của người dân nước ấy;

Độc *Tần phong*, ta biết được sự hồi quá của người dân nước ấy;

Độc *Đại nhã*, *Tiểu nhã*, ta biết được chánh trị của nhà Chu thịnh suy thế nào.

Ảnh hưởng kinh Thi đối với văn chương nước Tàu và nước Nam

A. Kinh Thi là một cái *nguồn thi hứng*: các thi sĩ thường mượn đề mục ở đây.

B. Kinh Thi lại là một cái *kho điển tích*: các nhà làm văn hay lấy điển hoặc lấy chữ ở đây. Ta cứ đọc *Truyện Kiều* thì thấy rất nhiều điển và chữ mượn ở kinh Thi.

Kết luận. Kinh Thi, cũng như ca dao của ta, là cái nền thơ tối cổ của nước Tàu, trong đó có nhiều bài mô tả tính tình, phong tục dân Tàu một cách chất phác, hồn nhiên, thật là một cái kho tài liệu cho ta khảo cứu vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1

*Rau quýt nghiêng giỏ còn vơi,
Hái rau lòng nhữn nhớ người nẻo xa.
Nhớ ai thơ thẩn lòng ta,
Giỏ rau đặt xuống bên kia vệ đường.
Lên gò, lên núi, ta lên đồi;
Ngựa chôn, tớ mệt ta ngồi nghỉ ngơi.*

*Chén vàng rót rượu đầy vơi,
Cho khuây khỏa nỗi ngậm ngùi nhớ thương.*

Thơ này là bà Hậu phi (vợ Chu Văn Vương) tự làm ra, xem mà cũng đủ thấy cái tinh tình trình tình và chuyên nhất. Ấy hoặc là đương những khi vua Văn đi châu, đi hội, đi đánh dẹp các nơi, hay trong lúc phải ngồi ở Dữu lý⁴ mà bà phi ở nhà làm ra chăng? Nhưng không thể xét được vậy.

Thi kinh (Quốc phong, Chu nam, Quyển nhĩ)

Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thuợng Văn

Đặng Đức Tô cùng dịch.

Kinh Thi. Quyển thứ nhất

(Nghiêm Hàm ấn quán, Hà Nội)

2

Gió đông phong,

Gió hòa mưa thuận,

Dốc một lòng,

Có giận nhau chi!

Kìa như phong phỉ rau kia,

Hái rau sao có kể gì cuống rau.

Tiếng tăm trong sạch trước sau.

Sống cùng nhau, thác cùng nhau với mây.

Đây là thể tỷ. Rau phong, rau phỉ, ngọn và cuống đều ăn được cả, mà cuống thời có lúc ngon, có lúc không ngon.

⁴ *Dữu lý* là chỗ vua Trụ giam vua Văn phải ngồi tù ở đó (lời chú của dịch giả).

Người đàn bà bị chồng bỏ, cho nên làm ra thơ này, để kể những tình thương nỗi oán. Nói âm dương hòa mà rồi mới có mưa thuận, vợ chồng hòa mà rồi mới nên cửa nhà, cho nên trong đạo vợ chồng, nên rằng gắng gượng để cùng lòng với nhau mà không nên đến có sự giận dữ. Lại nói như hái rau phong, rau phỉ, không nên thấy vì cái cuống nó không ngon mà bỏ cả cây rau; vợ chồng với nhau, không nên vì nhan sắc kém xưa mà phụ nhau vậy. Tiếng tăm giữ được trong sạch thì cũng đáng cùng mày cho đến thác, chứ sao.

Thi kinh (Quốc phong, Bội phong, Cốc phong,
Chương thứ I)

Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thượng Văn,
Đặng Đức Tô cùng dịch.
(Sách đã kể trên)

3

*Kìa trông con én nó bay,
Nó sa cánh này, nó liệng cánh kia.
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, đến quăng đồng không,
Trông theo nào thấy mà trông,
Nước mắt ta khóc ròng ròng như mưa.*

Đây là thể *hưng*. *Gã kia* là nói vào nàng Đái Vỹ. Về là về hẳn nhà bố mẹ đẻ. Bà Trang Khương không có con, lấy con của nàng Đái Vỹ (người con gái của nước Trần, cũng lấy vua Trang công) đẻ ra, tên là Hoàn, làm con

mình. Vua Trang công mất, Hoàn lên ngôi, bị Châu Hu (con của một người thiếp yêu) giết chết. Vậy nên Đái Vỹ về hản nhà (nước Trần) mà Trang Khương đi tiễn làm ra thơ này.

*Kìa trông con én nó bay,
Bay bổng nơi này, bay xuống nơi kia.
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, chẳng quản đường xa,
Trông theo nào thấy đâu mà,
Một mình thơ thẩn đứng mà khóc thương.*

Đây là thể hứng.

*Kìa trông con én nó bay,
Kêu lên tiếng này, kêu xuống tiếng kia.
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, xa tiễn sang nam,
Lòng ta vơ vẩn ai làm,
Trông theo chẳng thấy cho thêm nhọc lòng.*

Đây là thể hứng. Tiễn sang nam là vì nước Trần ở phía nam nước Vệ.

Thi kinh (Quốc phong, Hội phong, Yến yến,
Chương thứ I, II, III)
Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thượng Văn,
Đặng Đức Tô cùng dịch.
(Sách đã kể trên)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

Phan Kế Bính, Trần Trọng Kim: *Các sách đã kể ở Chương thứ ba.*

CÁC BẢN DỊCH

1. *Kinh Thi*, Quyển thứ nhất Chu Nam, Thiệu Nam, Bội, Dung, Vệ, Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thượng Văn, Đặng Đức Tô cùng dịch, Tân Đà tu thư cục tùng thư, Hà Nội, Nghiêm Hàm ấn quán, 1924.

2. *Cheu king*, Texte chinois avec traduction par F.S. Couvreur S.J. 2^e édition, Hiên hiên, Imprimerie de la Mission catholique, 1916.

Chương thứ năm

HỌC SINH NGƯỜI NAM SANG DU HỌC Ở TÀU

Sự truyền bá Hán học ở nước ta trong thời kỳ Bắc thuộc

Từ khi nước ta nội thuộc nước Tàu (111 tr. T.L.), chữ Nho cùng Hán học dần dần truyền bá sang nước ta. Sự truyền bá ấy nhờ mấy duyên cớ này:

A. *Các lương lại Tàu* đã có bụng tốt mở mang việc học trong xứ ta. Trong số ấy, sử còn ghi tên những ông sau này:

1. Tích Quang 錫光 làm thái thú quận Giao Chỉ về đời Hán Bình Đế (1 – 5), dạy dân lấy điều lễ nghĩa (CM. tiền biên, q. 2, tờ 9b).

2. Nhâm Diên 壬延 làm thái thú quận Cửu Chân từ năm 29 đến năm 33, dạy dân lễ giá thú (CM. tiền biên, q. 2, tờ 9a).

3. Sĩ Nhiếp 士燮 làm thái thú quận Giao Chỉ từ năm 187 đến năm 226. Ông là một người có văn học, lại chăm mở mang việc học, nên vẫn được suy tôn là “Nam

bang học tổ 南邦學祖” (Ông tổ việc học ở nước Nam). Nhưng ta không nên lầm tưởng ông là người đầu tiên đem chữ Nho sang dạy dân ta; ông chỉ là một người có công to trong việc truyền bá Hán học ở xứ ta thôi.

4. Đỗ Tuệ Độ 杜慧度 làm thứ sử Giao Châu về cuối đời nhà Tấn (đầu thế kỷ thứ V), chăm việc mở trường dạy dân học (CM. tiền biên, q. 3, tờ 24b).

B. Các sĩ phu Tàu chạy loạn sang nước ta.

1. Về đời Vương Mãng¹ (8 – 23), có nhiều quan lại và sĩ phu nhà Hán, không muốn thờ kẻ tiếm nghịch, chạy sang đất Giao Chỉ theo Tích Quang, rồi khuyến khích và giúp đỡ quan Thái thú trong việc truyền bá văn hóa Tàu ở nước ta. (Theo H. Maspéro. BEFEO, XVIII, số 3 tr. 12).

2. Lại sau khi vua Hán Linh Đế mất (189) nước Tàu rối loạn, chỉ có đất Giao Chỉ là yên ổn, bởi thế bấy giờ có nhiều người danh vọng ở bên Tàu chạy sang ở bên ta (Theo P. Pelliot, *T'oungpao*, 1918 – 1919, tr. 273).

Xem lại hai việc ấy đủ biết trong khi nước ta nội thuộc nước Tàu, có nhiều bậc học thức người Tàu sang ở bên ta, rồi truyền bá Hán học ở đây.

C. Các nhà sư Tàu (sẽ nói rõ ở chương sau).

D. Các học sinh người Nam sang du học ở Tàu: đó là vấn đề ta sẽ xét ở đoạn dưới.

Học sinh người Nam sang du học ở Tàu

A. Nguyên nhân. Tuy các nhà cầm quyền người Tàu

¹ Vương Mãng: nguyên làm quan với nhà Hán, rồi giết vua Bình Đế mà tiếm ngôi vua, sau bị vua Hán Quang Vũ giết chết.

có lo đến việc dạy dân ta học chữ Nho thật, nhưng nền học ấy vẫn ở một cái trình độ thiển cận: mục đích chỉ cốt luyện lấy người dùng làm lại thuộc ở các ty, các nha, chứ không phải là để đào tạo nhân tài. Vì thế những người tuần tú trong nước ta muốn học cho thành tài tất phải sang bên Tàu.

B. *Các người hiển đạt và nổi tiếng.* Trong số các người sang du học ở bên Tàu, sử sách còn ghi tên mấy người hiển đạt và nổi tiếng là những người này:

1 – Trương Trọng 張重 đi du học ở đất Lạc Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam) về đời Hán Minh Đế (58 – 75), sau được bổ làm quan thái thú ở Kim Thành (tên quận, nay thuộc tỉnh Cam Túc) (Theo Chu Bội Liên, tựa sách *Thánh mô hiền phạm* của Lê Quý Đôn).

2 – Lý Tiến 李進 được bổ làm thứ sử ở Giao Chỉ năm 187 (Hán Linh Đế, Trung bình thứ 4). Ông có dâng sớ xin cho người Giao Chỉ được bổ làm quan như người ở trung châu bên Tàu. Vua Tàu chỉ cho những người đỗ mậu tài² hoặc hiếu liêm³ được làm lại thuộc ở trong xứ, chứ không được làm quan ở trung châu.

3 – Lý Cầm 李琴 làm túc vệ ở điện vua nhà Hán lúc bấy giờ, thấy việc của Lý Tiến xin không được, mới rủ mấy người đồng hương ra cùng kêu xin. Vua nhà Hán bèn bổ một người Giao Chỉ đỗ mậu tài làm quan lệnh ở Hạ

² *Mậu tài*: tức là tú tài. Sau vì vua Hán Quang Vũ tên là Tú, nên đổi chữ tú là chữ mậu.

³ *Hiếu liêm*: Vua Hán Vũ Đế bắt đầu truyền lệnh cho mỗi quận trong nước cử một hiếu liêm; các đời sau cũng theo lệ ấy; cháu thi cử tú tài; quận thi cử hiếu liêm.

Dương, và một người đồ hiếu liêm làm quan lệnh ở Lục Hợp. Sau Lý Cầm làm quan đến Tư lệ hiệu úy (CM. tiền biên, q. 2 tờ 26).

4. Khương Công Phụ 姜公輔 ở về đời Đường Đức Tôn (789 – 804), đậu tiến sĩ, làm quan đến chức bình chương (*An Nam chí nguyên*, bản in PQVDHX, tr. 178 – 180).

Ảnh hưởng về việc học sinh ta sang du học bên Tàu. Việc học sinh ta sang du học ở bên Tàu có ảnh hưởng đến sự truyền bá Hán học ở nước ta. Cái ảnh hưởng ấy phát triển ra có hai cách:

a. Các học sinh thành tài về nước đem những điều mình đã học được mà truyền dạy cho người đồng bang.

b. Cái gương các học sinh thành tài được hiển đạt, vinh dự làm cho các người trong nước nức lòng mà chăm chỉ học tập, nhờ đó mà Hán học càng ngày càng lan rộng trong dân gian.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

(1) Nguyễn Bá Trắc, *Bàn về Hán học*, N.P. VII, số 10 tr. 324 – 336.

(2) Lê Thuộc, *L'Enseignement des caractères chinois*: Ext. de la Revue indochinoise, 1921, Hanoi, Imp, d'Extrême – Orient.

Chương thứ sáu

SỰ TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO VÀ ĐẠO GIÁO

Trong hai chương thứ ba và thứ tư, ta đã xét qua hai bộ Tứ thư và Ngũ kinh nói về học thuyết *Nho giáo* là cái đạo giáo được dân Việt Nam tôn sùng nhất. Nhưng trừ Nho giáo ra, người nước ta còn chịu ảnh hưởng của hai tôn giáo khác nữa là *Phật giáo* và *Đạo giáo*, mà cả hai tôn giáo ấy cũng tự nước Tàu, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, truyền sang ta. Vậy ta phải xét qua chủ nghĩa hai tôn giáo và sự truyền bá hai tôn giáo ấy trong nước ta thế nào.

§ 1. Phật giáo 佛教

Phật tổ. Người sáng lập ra Phật giáo (hoặc Thích giáo 釋教 là Tất Đạt Đa 悉達多(Siddhârtha) họ *Cồ đàm* 瞿曇(Gotama), thuộc dòng *Thích ca* hoặc *Thích già* 釋迦(Sâkya); bởi thế ta thường gọi ngài là *Thích già mâu ni* 釋迦牟尼(Sâkyai mouni) (mâu ni: tịch mịch, lặng lẽ). Ngài sinh ở thành Già tĩ la 迦毗羅(Kapilavastu) ở phía bắc Ấn Độ, vào thế kỷ thứ VI và mất vào khoảng năm

480 tr. T.L. nghĩa là cũng ở đồng thời với đức Khổng Tử. Ngài là con của một nhà quý tộc, có vợ con, nhưng thấy sự khổ của người đời, bỏ cả quyền vị phú quý, đi tu trong sáu năm, sau ngài tỉnh ngộ, tự xưng là Như Lai 如來¹, rồi đi thuyết pháp các nơi để truyền đạo giáo của ngài. Đời sau gọi ngài là *Phật*² và tôn ngài là ông tổ Phật giáo.

Chủ nghĩa của đức Thích Ca

A. Đức Thích Ca nhận thấy cuộc đời là *khổ hải* 苦海 tức là biển khổ (sinh, lão, bệnh, tử, v.v...), mà người ta bị *trầm luân* 沉淪 nghĩa là chìm đắm trong đó. Sự khổ ấy, không phải một kiếp này phải chịu, mà hết kiếp này sang kiếp khác, cứ sinh tử, tử sinh mãi mà chịu nỗi khổ ấy không bao giờ thôi: tức là người ta phải ở trong vòng *luân hồi* 輪迴 nghĩa là cái bánh xe xoay hết vòng lại trở lại mãi. Cái *nghiệp* 業 ta chịu kiếp này là cái *quả* 果 của công việc của ta về kiếp trước mà những công việc ta về kiếp này lại là cái *nhân* 因 của nghiệp ta về kiếp sau, thế là ta cứ phải chịu sự *nghiệp báo* 業報 (karma) ấy mãi.

B. Cái nguyên nhân của sự khổ là gì? Chính là lòng tham muốn của người ta: tham sống, tham sướng, tham mạn.

¹ *Như Lai*: Bản giác vi như, kim giác vi lai 本覺爲如, 今覺爲來 nghĩa là: vốn biết là như, nay biết là lai (Đạo viên tập).

² *Phật* 佛, hoặc *Phật đà* 佛陀 hoặc *Bồ đề* 菩提 (chữ Phạn là *Bouddha*) nghĩa là giác (biết): một là tự giác (tự mình tỉnh ngộ), hai là giác tha (thuyết pháp để cứu độ người khác), ba là giác hành viên mãn (sự biết và làm đều trọn vẹn).



C. Vậy muốn *diệt khổ* 滅苦 nghĩa là dứt hết nỗi khổ não thì phải tiêu trừ lòng tham muốn không để cho còn một chút nào. Muốn thế, phải dốc chí tu hành, *chánh tâm theo đạo* để cắt đứt những cái *nhân duyên* 因緣 nó ràng buộc mình ở trần thế. Khi đã diệt được sự khổ rồi, tức là được *giải thoát* 解脫 nghĩa là ra khỏi vòng luân hồi, nghiệp báo, không sinh không tử nữa mà tới cõi Nát bàn 涅槃 (nirvâna).

Tóm lại, đức Phật Tổ cho đời người là khổ và mục đích lập giáo của ngài là cứu độ chúng sinh cho *thoát khỏi nỗi khổ não*. (Xem Bài đọc thêm số 1 và 2).

Sự bành trướng của Phật giáo

Sau khi Phật tổ mất, Phật giáo dần dần lan rộng:

A) Trong nước Ấn Độ, thoát tiên ở khu vực sông Hằng hà (Gange) là nơi sinh trưởng của Phật tổ rồi đến khắp cả nước Ấn Độ (thế kỷ thứ III tr.T.L.).

B) Ra các nước ngoài do hai đường:

1) Do đường bộ, sang các nước Trung Hoa (thế kỷ thứ I, về đời nhà Hán), Cao Ly (thế kỷ thứ IV), Nhật Bản (thế kỷ thứ VI) các xứ ở Trung Á như Tây Tạng, Mông Cổ (thế kỷ thứ VII).

2). Do đường thủy sang đảo Tích Lan (Ceylan), Nam Dương quần đảo (Indes Néerlandaises) v.v...

Sự truyền bá Phật giáo ở nước Nam

Phật giáo truyền sang nước ta do hai cách:

A) Nhờ các vị sư Tàu sang tránh nạn ở Bắc kỳ, sau khi vua Hán Linh Đế mất (189), trong khi nước Tàu có nội loạn (cuối thế kỷ thứ II và đầu thế kỷ thứ III);

B) Nhờ các vị sư người Thiên trúc 天竺 (Inde). Khang cư 康居 (Sogdiane)³, Nguyệt thị^{4a)} 月氏 (Indoscythe)⁴ sang ở nước ta, hoặc đi qua nước ta để sang Tàu trong thế kỷ thứ III.

Xem thế thì biết Phật giáo truyền sang ta hoặc theo cách trực tiếp từ Ấn Độ sang, hoặc theo cách gián tiếp từ bên Tàu sang. Nhưng về sau cái ảnh hưởng Phật giáo Tàu mạnh hơn nên nay Phật giáo ở bên ta cũng theo phái *Đại thừa*⁵ như ở bên Tàu vậy.

Lịch sử Phật giáo ở nước Nam

Có thể chia làm ba thời kỳ:

A). *Thời kỳ truyền bá* (từ cuối thế kỷ thứ II đến cuối thế kỷ thứ VI, từ lúc nội thuộc nhà Hán đến hết đời Nam Bắc triều): nhờ các vị sư Tàu và thứ nhất là các vị sư Ấn Độ mà Phật giáo dần dần truyền trong dân gian, nhưng chưa có tổ chức gì.

B). *Thời kỳ phát đạt* (từ thế kỷ thứ VII đến thế

³ Khang cư (Sogdiane): tên cũ một xứ ở châu Á, nay là xứ Boukhara thuộc Turkestan russe.

^{4a)} Tục gọi là Nhục chi.

⁴ Nguyệt thị (Indoscythe): giống người ở phía bắc Ấn Độ, phía trên sông Indus bây giờ.

⁵ Vào khoảng thế kỷ thứ II sau T.L., Phật giáo chia làm hai phái: một là *Tiểu thừa* 小乘 (nghĩa đen là xe nhỏ; chữ Phạn là Hinâyana), hai là *Đại thừa* 大乘 (nghĩa đen là xe lớn, chữ Phạn là Mahâyana), về giáo lý thì Tiểu thừa được giữ chính truyền của Phật tổ hơn. Về sau các nước thuộc về *Nam tôn* 南宗 (như Tích Lan, Xiêm La, Diêm Điện, Cao Mên) theo phái Tiểu thừa, còn các nước thuộc về *Bắc tôn* 北宗 (như Tây Tạng, Trung Hoa, Cao Ly, Nhật Bản, Việt Nam) theo phái Đại thừa.

kỷ thứ XIV, tự lúc nội thuộc nhà Tùy đến cuối đời nhà Trần): trong thời kỳ này, có ba Thiền phái⁶ kế tiếp nhau thịnh đạt ở nước ta.

1.) Tự năm 580, vị sư người Tây Trúc tên là Ti Ni Đa Lưu Chi 卑尼多流支 (Vinitaruci) đến ở chùa Pháp Vân (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) lập một *Thiền phái thứ nhất* ở nước Nam truyền được 19 đời (580 – 1216) trong có các vị Pháp Hiền 法賢 (+626), Đỗ Pháp Thuận 杜法順 (+990), Vạn Hạnh 萬行 (+1018), Từ Đạo Hạnh 徐道行 (+1122).

2.) Tự năm 820, vị sư người Tàu tên là Vô Ngôn Thông 無言通 đến ở chùa Kiến Sơ (ở làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) lập một *Thiền phái thứ hai* truyền được 14 đời (820 – 1221) trong có các vị sư Ngô Chân Lưu 吳真流 (+1011) và vua Lý Thái Tông (1000 – 1054).

3.) Đến thế kỷ thứ XI, vị sư Tàu tên là Thảo Đường 草堂 được phong làm quốc sư lập một *Thiền phái thứ ba* truyền được 5 đời (1069 – 1205), trong có các vị vua nhà Lý: Thánh Tông (1023 – 1072), Anh Tông (1136 – 1175), Cao Tông (1173 – 1210).

Trong thời kỳ này, đạo Phật ở nước ta rất thịnh, hầu được coi như quốc giáo: triều đình đặt chức quốc sư, mở khoa thi tam giáo (Nho, Phật, Lão); nhiều ông vua nhà

⁶ *Thiền phái* 禪派 hoặc *Thiền Tông* 禪宗 (Ecole du dhyāna): một phái của Phật giáo do ông tổ thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma 菩提達摩 (Bodhidharma-mất năm 528) người Thiên Trúc, sang đất Quảng Châu bên Tàu về đời nhà Lương lập ra. Thiền nghĩa là thanh tịnh, phái này cốt đem lòng thanh tịnh để tu luyện cho thành Phật, không cần văn tự nên cũng gọi là "tâm tôn 心宗".

Lý, nhà Trần đi tu sau khi thoái vị và chùa chiền dựng lên ở trong nước rất nhiều.

C). *Thời kỳ suy đồi* (từ thế kỷ thứ XV tức là tự đời Hậu Lê trở về sau): Phật giáo bị phái Nho công kích không được nhà vua săn sóc đến nữa, lâu dần thành một tôn giáo của dân chúng, không có tổ chức thống hệ gì nữa. Các tăng ni phần nhiều là người vô học thức bày ra các mối dị đoan, các lễ nghi phiền phức để cho bọn hạ lưu (thứ nhất là đàn bà) đua theo, còn các giáo lý cao thâm của đạo Phật ít người hiểu nữa.

§ 2. Đạo giáo 道教

Lão Tử. Người sáng lập ra đạo giáo là Lão Tử 老子 (hai chữ này chỉ là danh hiệu và nghĩa là “ông thầy già”) nhưng thân thế của ông, ta không biết rõ. Theo sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên⁷ thì ông họ là Lý 李, tên là Nhĩ 耳 tự là Bá Dương 伯陽 thụy là Đàm 聃 người huyện Hồ thuộc nước Sở (nay thuộc tỉnh An Huy) không rõ sinh và mất năm nào (có sách cho là sinh năm 570 và mất năm 490 tr.T.L.) nhưng cũng ở đồng thời với đức Khổng Tử, nghĩa là vào thế kỷ thứ VI tr.T.L., vì sử chép rằng năm 522, Khổng Tử có một lần đến hỏi lễ ở ông. Ông có làm quan trụ hạ sử (quan giữ công văn) nhà Chu. Sau ông bỏ đi về phía Tây (Cam Túc), không biết rồi ra thế nào. Nhưng có người lại bác cái thuyết ấy, cho rằng Lão Tử chính tên là Dương Bá Phú ở vào thế kỷ thứ VIII tr. T.L., chứ không phải là Lão Đàm ở đời Xuân thu nói trên.

⁷ *Tư Mã Thiên*: Một đại sử gia nước Tàu vào thế kỷ thứ I tr. T.L. về đời nhà Hán.

Dù sao chẳng nữa, ông có viết ra *Đạo đức kinh* 道德經 (hai thiên, 81 chương, hơn năm ngàn lời nói) để bày tỏ cái tôn chỉ của ông, bởi thế mới gọi cái đạo của ông sáng lập ra là Đạo giáo.

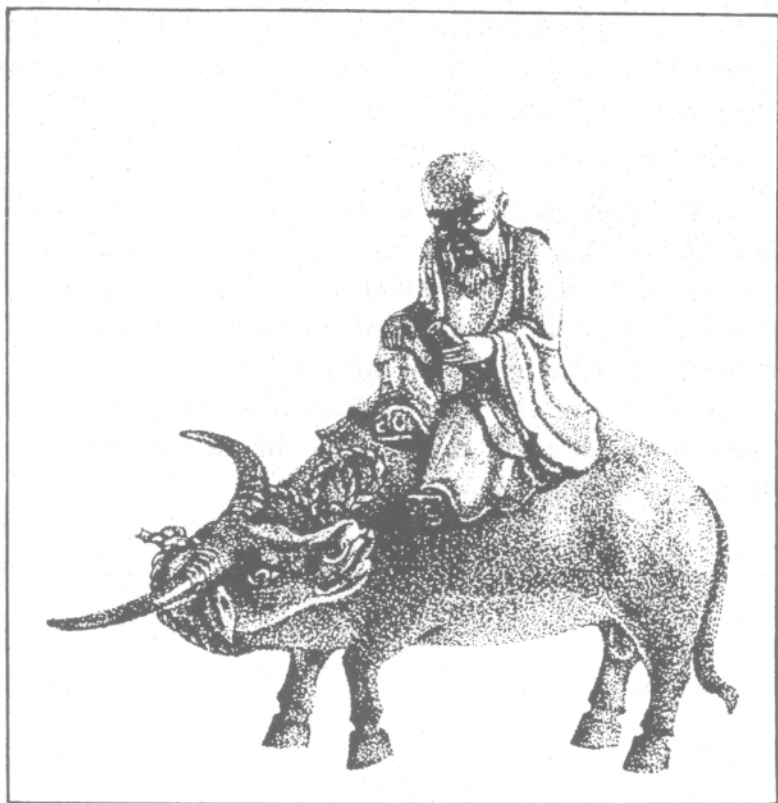
Về sau lại có Liệt Tử⁸ 列子 và Trang Tử 莊子⁹ cũng làm sách để diễn giải và truyền bá cái tôn chỉ của ông và bài bác các học thuyết khác, thứ nhất là Nho giáo.

Tôn chỉ của Lão Tử

A) **Về triết lý.** Lão Tử cho *Đạo* là một nguyên lý rất huyền diệu do đấy mà sinh ra trời đất và vạn vật. *Đạo* vốn là đơn nhất, sinh ra âm dương; âm dương sinh ra trời, đất và khí; trời, đất và khí sinh ra muôn vật; muôn vật sinh ra khắp cả thế gian, rồi lại quay trở về *Đạo*. Trở về *Đạo*, rồi lại hóa ra vạn vật, cứ đi đi về về mãi thế, tức là cái cuộc biến cải sống chết ở đời, mà là cái cuộc tuần hoàn theo lẽ tự nhiên.

* *Liệt Tử*: Họ Liệt, tên là Ngự Khấu 御寇 người nước Trịnh (nay thuộc tỉnh Hà Nam) ở về đời Chiến quốc, vào quãng thế kỷ thứ V, thứ IV tr. T.L. Các môn đệ của ông chép những lời ông dạy, thành chữ *Liệt Tử* gồm 8 thiên.

⁹ *Trang Tử*: Tên là Chu 周, người đất Mông (nay thuộc tỉnh An Huy), ở về đời Chiến quốc, vào thế kỷ thứ IV tr. T.L., soạn ra sách *Trang Tử* gồm hơn mười vạn lời nói.



Chân dung Lão Tử

B) Về luân lý. Người ta muốn theo đạo thì nên *thanh tĩnh vô vi* 清靜無爲, nghĩa là phải tuyệt hết cái bụng nghĩ ngợi, ham muốn và quên cả hình hài đi để lòng được trong sạch yên lặng mà không hành động gì cả, cứ phó mặc tự nhiên không phải nhọc trí nhọc sức. Sở dĩ người ta phải khổ sở, lo nghĩ, là vì phải hành động mà nguồn gốc của sự hành động là dục tình; bởi thế, nếu dứt hết dục tình thì không phải hành động, không phải lo nghĩ, khổ sở, mà lòng được thư thái, thân được an nhàn. Cho nên trong nhân loại, kẻ gần Đạo nhất là đứa anh nhi mà người có nhiều đức cũng hồn nhiên như đứa bé con vậy.

Đạo giáo biến đổi thế nào? – Tư tưởng của Lão Tử là một nền triết học cao thâm quá, người thường không hiểu, nên không bao lâu đạo ấy biến đổi đi mà thành một tôn giáo có nhiều dị đoan và ảo thuật. Người ta tôn Lão Tử làm Thái thượng Lão quân và bày ra thuật tu tiên, luyện đan (luyện thuốc trường sinh bất tử), thuật số, phù thủy v.v...

Sự truyền bá Đạo giáo sang nước ta. Đạo giáo truyền sang ta từ thời Bắc thuộc, nhưng không có môn phái thống hệ gì.

Bậc thượng lưu học thức xem sách của Lão Tử và của các môn đồ Đạo giáo như Liệt Tử, Trang Tử thì nhiễm những tư tưởng tiêu điều phóng khoáng, chán đường công danh phú quý, cầu sự an nhàn tự do.

Còn bọn thường dân thì tin vào các dị đoan về thần tiên, về phù thủy và theo các ảo thuật như bùa bèn, ấn quyết, v.v...

Ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo đối với văn chương của ta. Không kể phương diện tín ngưỡng và dị đoan, Phật giáo và Đạo giáo rất có ảnh hưởng đến văn chương nước ta. Trong tác phẩm cũ của ta, bao nhiêu những tư tưởng phóng khoáng, nhân bản, yếm thế, là do ở Đạo giáo mà ra. Thí dụ, trong tập thơ của Nguyễn Bình Khiêm và trong tập hát nói của Nguyễn Công Trứ, những bài vịnh cảnh nhân đều chịu ảnh hưởng của Đạo giáo cả.

Còn những tư tưởng về khổ ải, trầm luân, nhân quả, nghiệp báo, là do Phật giáo mà ra cả. Ta cứ xem khúc *Cung oán* (đoạn nói về cuộc đời khổ sở) và truyện *Kiều* thì thấy nhiều ý tưởng đã thoát thai ở Phật giáo mà ra.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1 – Phật thuyết pháp lần thứ nhất về “tứ diệu đế”

“Này các thầy sa môn, ở đời có hai sự thái quá, người tu đạo phải lánh cho xa. Hai sự thái quá là gì? một là đam mê trong vòng sắc dục: như thế thì hèn xấu, trái với đạo lý, uống công không đáng. Này các thầy sa môn, hai sự thái quá ấy, Như Lai đều lánh xa cả. Như Lai đã tìm được con đường đi giữa, để mở mắt, mở trí cho người ta, khiến cho tinh thần được bình tĩnh, được thông tỏ, được sáng suốt, được tới cõi nát bần. Vậy các thầy có biết con đường giữa mà Như Lai đã tìm được ấy, con đường để mở mắt, mở trí cho người ta, khiến cho tinh thần được bình tĩnh, được thông tỏ, được sáng suốt, được tới cõi nát bần ấy, là gì không? Con đường thần diệu ấy gọi là đường bát chính” (八正道): 1.) Chính kiến (正見 samyaksadrsti),

nghe là thành thực mà tin đạo; 2.) Chính tư duy (正思惟 samyaksankalpa), nghe là thành thực mà suy xét; 3.) Chính ngữ (正語 samyakovakram), nghe là thành thực mà nói năng; 4.) Chính nghiệp (正業 samyaksarmanta), nghe là thành thực mà làm việc; 5.) Chính mệnh (正命 samyakjvara), nghe là thành thực mà mưu sinh; 6.) Chính tinh tiến (正精進 samyakyâyâma), nghe là thành thực mà mong tới; 7.) Chính niệm (正念 samyaksmrti), nghe là thành thực mà tưởng nhớ; 8.) Chính định (正定 samyaksamâdhi), nghe là thành thực mà ngẫm nghĩ. Đây các thầy sa môn, ấy đó là con đường trung đạo. Như Lai đã phát minh ra được, để mở mắt, mở trí cho người ta, khiến cho tinh thần được bình tĩnh, được sáng suốt, được tới cõi nát bàn.

“Đây các thầy sa môn, đây là phép mầu về sự khổ: sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, cái gì không ưa mà phải hợp là khổ, cái gì ưa mà phải rời là khổ, cái gì muốn mà không được là khổ, nói tóm lại, triển miên trong ngũ trọc là khổ¹⁰.

“Đây các thầy sa môn, đây là phép mầu về nguyên nhân sự khổ: nguyên nhân sự khổ là lòng tham sống, vì tham sống mà phải luân hồi sinh tử, càng tham càng

¹⁰ Đây là đệ nhất diệu đế (第一妙諦. “Ngũ trọc” hay là “ngũ uẩn” (五蘊 pāncaskandha) là năm cái nguyên tố hợp lại làm thành ra thân thể tâm thần người ta: 1. sắc uẩn (色蘊 rūpaskandha) là hình thể người; 2. thụ uẩn (受蘊 vēdaskandha) là sự cảm giác; 3. tưởng uẩn (想蘊 sanjnaskandha) là sự tưởng tượng; 4. hành uẩn (行蘊 sanskaraskandha) là sự hành vi; 5. thức uẩn (識蘊 vijñānaskandha) là sự ý thức.

muốn, càng được càng tham, tham sống, tham sướng, tham mạnh¹¹”.



Phạm Quỳnh

“Này các thầy sa môn, đây là phép mầu về sự diệt khổ, diệt khổ phải tiêu trừ lòng tham dục, phải giải thoát cho hết lòng tham dục, không để cho còn một chút nào¹²”.

“Này các thầy sa môn, đây là phép mầu về sự diệt khổ, đạo diệt khổ tức là đạo bát chính: chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định¹³ ...”.

¹¹ Dục nhị diệu đề.

¹² Dục tam diệu đề.

¹³ Dục tứ diệu đề – Bốn diệu đề trong sách Tàu thường nói tóm lại bốn chữ là khổ tập 苦集 (hay là nhân), diệt đạo 滅道, (hay là 因).

Phạm Quỳnh

Phật giáo lược khảo(Nam Phong tạp chí, t. VII, số 40,
tháng 10 năm 1920)

2. Nát bàn là gì?

Thuộc về nát bàn, các học giả Âu châu nghị luận cũng đã nhiều, nhiều người lấy cái lý tưởng riêng của Âu châu mà bình phẩm, đại khái trách đạo Phật rằng lấy sự hư vô tịch diệt làm cứu cánh cho đời, một tôn giáo như thế thời không những không bổ ích gì cho quần sinh, mà lại có thể di hại cho xã hội. Nay không muốn nối gót các học giả Âu châu mà phẩm bình bao biếm đạo Phật, nhưng phải biết rằng đạo Phật đã lấy sự “khổ” làm tiền đề thời phải lấy sự “diệt” làm hậu kết, đã cho rằng người ta có thân là có khổ thời muốn hết khổ tất phải diệt thân, trước sau thật là duy nhất, lý luận không có mâu thuẫn. Vậy rút lại vấn đề chỉ ở một câu, ở đời có khổ hay không? Câu hỏi đó, thiết tưởng không ai là không trả lời rằng có, không ai là không cùng Phật công nhận rằng sống là khổ, và nước mắt ở đời ví đem tích lại thời sánh với nước mặn bể khơi cũng chưa thấm vào đâu. Sự khổ đã có, thì phải tìm đường thoát khổ, muốn thoát khổ thời phải diệt khổ, nhưng khổ là liên với thân, khổ là một với sống, diệt khổ tức là diệt thân, diệt sống, tự diệt vậy.

Song đời người vẫn lấy sự hư vô làm sợ; nếu mãi kiếp tu hành, hết sức học đạo mà cứu cánh chỉ đến tiêu nhập vào chốn hư vô, thời kinh hãi biết đường nào! Phật cũng biết thế, nên Phật đối với vấn đề cứu cánh cũng giữ

một thái độ như Khổng Phu Tử đối với quỷ thần vậy; không hề nói rõ bao giờ, mỗi khi đề cập đến, vẫn có ý thoái thác. Khổng Tử thời môn đệ hỏi đến việc quỷ thần, đến sự chết, trả lời rằng: “Các anh chưa biết việc đời người đã hỏi việc quỷ thần làm chi, các anh chưa biết sự sống đã hỏi sự chết làm gì?” Phật tổ thời đệ tử hỏi côi cữu cánh có phải là côi hư vô không, và linh hồn đến khi nhập nát bàn còn có gì nữa không, bèn dùng cách tỉ dụ mà hỏi lại rằng: “Ta hỏi: nay có một người bệnh thập tử nhất sinh, có kẻ đem thuốc lại cứu cho khỏi chết, người ấy có chịu uống hay không, hay là còn hỏi thuốc kia ở đâu mà lại, thuốc kia làm bằng vật gì? Như Lai thấy chúng sinh trầm luân trong bể khổ, muốn ra tay tế độ cho siêu thoát, khác nào như kẻ cho thuốc người bệnh: bệnh nặng, thuốc sẵn, cứ việc uống còn hỏi gì?” – Xưa nay những bậc triết nhân quân tử sáng suốt muôn lẽ, đã thấu hiểu mọi sự, muốn ra tay tế độ cho quần sinh thường có nhiều điều tự mình biết mà không thể truyền bá ra được cũng tức như ông thầy thuốc biết là bệnh trạng nguy mà không dám nói rõ cho bệnh nhân biết vậy. Phật tổ cũng vậy: chắc trong ý riêng vẫn biết rằng linh hồn sau khi tịch diệt rồi là vào cõi tịch mịch hư vô, chứ chẳng phải nơi thiên đàng cực lạc gì; nhưng không hề thuyết minh cho ai biết bao giờ, là sợ có kẻ chưa thoát sạch trần tục, nhân thể mà ngã lòng tu đạo chăng? Vì những sự biết như thế là sự biết “chết người” vậy. Bởi thế nên dẫu các nhà bác học tìm khắp trong kinh sách, cũng không hề giải được nát bàn là thể nào. Ông Oldenberg đã phải chịu thú thật rằng: “Chúng tôi đã hết sức nghiên cứu mà kết quả cũng lạ thay: chỉ có hai thuyết, không ra ngoài được, một rằng

nát bàn là côi hư vô, hai răng nát bàn là nơi cực lạc, thời rút cục lại chẳng thuyết nào đúng hẳn”¹⁴.

Phạm Quỳnh

Phật giáo lược khảo.

3. Đạo là gì?

Đạo là gì mà tự đâu sinh ra? Lão Tử cho là thoát kỳ thủy thì không có gì cả 天下萬物生於有, 有生於無¹⁵, bởi cái không mà thành ra cái có, rồi do cái có đó mà thành ra muôn vật, nghĩa là trước hết là không, rồi tự nhiên thành ra một vật độc nhất trong khoảng không gian: do vật độc nhất ấy mà sinh ra muôn vật trong thiên hạ.

Vật độc nhất đó gọi là gì? Không biết gọi tên là gì, nhưng ta đặt tên là chữ đạo 吾不知其名, 字之曰道¹⁶. Đạo là một chữ đặt ra để có tên mà gọi cho dễ, chữ kỳ thực thì không sao mà tả rõ ra được, vì rằng: 道可道, 非常道, 名可名, 非常名¹⁷, cái đạo mà đã nói rõ ra được thì không phải cái đạo thường bao giờ cũng có nữa mà một vật đã có thể gọi tên ra được, thì cũng không phải cái vật thường vẫn có ấy nữa.

¹⁴ “Le résultat de ces recherches est d’ailleurs assez singulier: les deux alternatives qui formaient, semble – t – il, un véritable dilemme, à savoir que dans l’ancienne communauté, le nirvâna devait être con u soit comme le néant, soit comme la béatitude suprême, il s’est trouvé que ni l’une ni l’autre n’avait tout à fait raison”. (Oldenberg, p. 274). Tự số 10 đến số 14: (lời chú thích của tác giả).

¹⁵ Đạo đức kinh chương thứ 40

¹⁶ Đạo đức kinh chương thứ 25

¹⁷ Đạo đức kinh chương thứ 1

Đạo là một vật tự nhiên hỗn thành ra trước khi có trời đất, mờ mờ mịt mịt, im lặng một mình trong khoảng không gian ở đâu cũng có, mà bao giờ cũng thế, không suy suyển chút nào mà muôn vật trong vũ trụ cũng bởi đó mà sinh ra cả.
 有物混成，先天地生，寂兮寥兮，獨立不改，周行不殆，可以爲天下母¹⁸.



Trần Trọng Kim

*Đạo lại là một giống rất to, mà không có hình thể gì cả*大象無形¹⁹. *Trông không trông thấy được, nghe không nghe thấy được, sờ không sờ thấy được*視之不見，聽之不聞，搏之不得²⁰, *mênh mông, lơ mờ, dấu muốn suy diễn đến đâu cũng không xiết được, mà bao giờ cái toàn thể của Đạo vẫn là đơn nhất, nghĩa là chỉ có*

¹⁸ Đạo đức kinh chương thứ 25

¹⁹ Đạo đức kinh chương thứ 41

²⁰ Đạo đức kinh chương thứ 14

một mà thôi, chứ không có hai ba nào cả. Nhân có cái tính đơn nhất ấy mà thành ra có trời đất và muôn vật 道生一、一生二、二生三、三生萬物²¹. Nghĩa là do cái tính đơn nhất của Đạo mà sinh ra âm dương, tức là trời đất, trời đất cùng với khí sinh ra vạn vật. Cái tính đơn nhất ấy thực là linh hoạt. Trời có được cái tính đơn nhất ấy mới sáng, đất có nó mới vững, thần có nó mới thiêng, muôn vật có nó mới sinh sản mãi mãi 天得一以清, 地得一以寧, 神得一以靈, 萬物得一以生²².

Trần Trọng Kim

Đạo giáo

(Nam Phong tạp chí t. XII, số 57
tháng giêng 1923)

4. Lễ sinh tử theo Trang Tử

Người ta sinh ra ở trong khoảng trời đất này chẳng khác gì cái bóng mặt trời thoáng qua trước cái khe cửa. Đường sinh tử là cái lối đi ra đi vào của vạn vật. Sự đi lại ấy thật là nhẹ nhàng, dễ dàng, ai ai cũng thế, chứ không ai khác ai. Vì sự hóa mà sinh, rồi lại vì sự hóa mà tử, vậy thì việc gì mà ta lo, ta buồn. Những người lấy sự sống chết làm lo làm buồn là người không biết gì, khác nào như muốn đem cát cái cung của trời, thất vào túi áo của trời, làm trái với mệnh trời thì làm sao được. Ta nên để mặc cái cung trời lúc đương lúc chùng, cái túi áo trời lúc mở

²¹ Đạo đức kinh chương thứ 42.

²² Đạo đức kinh chương thứ 39.

lúc xếp, cứ biết rằng cái lẽ sống chết là một lẽ thay đổi, vừa liên tiếp, vừa thông thả, khi hồn phách ở thì thân mình ở, khi hồn phách đi thì thân mình đi theo, cũng về cả trong quăng thái hư mà thôi 解其天弔, 隨其秩, 粉乎宛乎, 魂魄將往, 乃身從之, 大乃歸乎²³.

Sự sống chết là thế thì việc gì mà lo sợ. Chẳng qua mình lo sợ cái mình chưa biết ra thế nào, chứ biết đâu sự thay đổi của tạo hóa là một sự hay. “Ngày xưa, người con gái đẹp đất Lệ sang lấy vua nước Tấn, lúc ở nhà đi ra thì kêu khóc. Đến lúc về ở với vua được đủ mọi điều sung sướng, lúc ấy mới hối sự mình kêu khóc”. Thế thì biết đâu người chết rồi lại không hối lúc trước mình đã cầu sống. Thường đêm nằm chiêm bao uống rượu, sáng dậy có sự buồn rầu, hoặc đêm nằm chiêm bao thấy sự buồn rầu, sáng dậy có sự vui vẻ, nghĩa là sự chiêm bao và sự thực không giống nhau. Đương lúc mình chiêm bao mình không biết là chiêm bao, mà trong lúc chiêm bao mình vẫn đoán việc chiêm bao, mãi đến khi tỉnh dậy mới biết là chiêm bao thật. Chỉ có bậc đại giác thì mới biết được cuộc đời là một giấc chiêm bao lớn mà thôi, con người ngu thì chiêm bao vẫn cho là tỉnh, rồi tưởng mình chủ tử được cái tâm trí ấy²⁴.

Thường giấc mộng mơ màng là cuộc sống ở đời, mà lúc tỉnh dậy là sự chết đó thôi. Bởi vậy cho nên những bậc “chân nhân” cứ tự nhiên nhi nhĩ, hễ gặp vào lúc sống mà sống là hợp thời, gặp vào lúc chết mà chết là

²³ Trang Tử: Trí bắc du.

²⁴ Trang Tử: Tề vật.

thuận cảnh, hợp thời và thuận cảnh, thì còn có việc gì mà buồn hay vui? Người ta lúc sống chẳng qua cũng như bị cái dây nó treo mình ở trong khoảng không gian, lúc chết cỡi cái dây ấy mà xuống. Cũng thí dụ như củi với lửa: củi là hình hài, lửa là tinh thần, lửa bén vào củi, rồi củi hết là lửa tắt. Nhưng kỳ thực là ta biết thế nào là lửa hết được: lửa tắt là vì hết củi đó thôi.
 古者謂帝之懸解, 指窮於爲薪, 火傳也不知其盡也 (25).

Trần Trọng Kim

Đạo giáo II

(Nam Phong tạp chí t. XII, số 58 tháng hai 1923)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1) Phạm Quỳnh *Phật giáo đại quan*, Nam Phong tùng thư, Hà Nội, Đông Kinh ấn quán x.b.

2) Trần Trọng Kim, *Đạo giáo*, Nam Phong tạp chí, t. XII, tr. 12 – 32 và 103 – 113; t. XIII, tr. 113 – 127 và 197 – 209; – *Phật lục*, Hanoi, Imp. du Nord 1940.

3). *Đại nam cao tăng truyện* 大南高僧傳, Nam Phong tạp chí, t. XXI, Phần chữ Hán, tr. 27 – 30, 41 – 44, 54 – 57.

4). *Phật giáo nam lai khảo* 佛教南來攷, Nam Phong tạp chí t. XXII, Phần chữ Hán tr. 45 – 48.

5). Trần Văn Giáp, *Le Bouddhisme en Annam, des origines au XIII^e siècle*, BEFEO. t. XXXII fasc. 1. pp. 191 – 268.

6). Oldenberg. *Le Bouddha. Sa vie, sa doctrine, sa*

communauté, traduit de l'allemand par A. Fourcher, Bibliothèque de philosophie contemporaine, 3^e édition française, Paris, Félix Alcan 1921.

7). René Grousset. *Histoire de la philosophie orientale. Inde – Chine – Japon*. Bibliothèque française de philosophie, Paris, Nouvelle Librairie nationale, 1923.

8). Le P. Léon Wieger, *Textes philosophiques. Sommaire des notions chinoises depuis l'origine jusqu'à nos jours*. Hokien fou. Imp. de la Mission catholique, 1906.

9). Le P. Léon Wieger, *Histoire des croyances religieuses et des opinions philosophiques en Chine depuis l'origine jusqu'à nos jours*. Hokien fou. Imp. de la Mission catholique, 1917.

THIÊN THỨ BA

CÁC CHẾ ĐỘ VỀ VIỆC HỌC, VIỆC THI

Chương thứ bảy

VIỆC DÙNG CHỮ NHO LÀM QUỐC GIA VĂN TỰ. CÁCH TỔ CHỨC VIỆC HỌC

1. Việc dùng chữ Nho làm quốc gia văn tự

Dân tộc ta, trước khi nội thuộc nước Tàu có thứ chữ riêng để viết tiếng ta hay không? Đó là một vấn đề hiện nay không thể giải quyết được, vì không có di tích, tài liệu mà khảo cứu.

Duy từ khi nước ta tự chủ (939) cho đến khi nước Pháp sang bảo hộ, thì trong khoảng hơn chín thế kỷ ấy, triều đình vẫn lấy chữ Nho làm quốc gia văn tự: các luật lệ, dụ chỉ của nhà vua, công văn, án từ của các quan, việc học, việc thi, đều dùng chữ Nho cả. Trong dân gian, các khế ước, chúc thư, khoán lệ, sổ sách cũng dùng chữ Nho.

Chỉ có hồi đức Nguyễn Ánh còn xưng vương, chưa bình định xong Nam Bắc, là có dùng tiếng Nôm làm các dụ sắc và công văn, vì bấy giờ trong nước loạn lạc, việc học, việc thi chữ Nho khoáng phế đã lâu, không có người văn học để dùng; vả các tướng tá, quân nhân cũng ít người biết chữ nên phải dùng tiếng Nôm cho tiện. Hiện nay còn truyền lại một tập công văn viết bằng tiếng Nôm về hồi ấy (*Xem bài đọc thêm số 1*).

Vậy ta phải xét cách tổ chức việc học chữ Nho ở nước ta trong các triều vua thế nào.

2. Cách tổ chức việc học chữ Nho

Xét vấn đề này, ta có thể phân biệt ra hai thời kỳ:

Việc học chữ Nho trong các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý sơ (tự đầu thế kỷ thứ X đến giữa thế kỷ thứ XI). Mấy triều Ngô, Đinh và Tiền Lê, phần vì ngắn ngủi, phần vì các vua còn phải lo việc chống nhau với nước Tàu để làm cho nền tự chủ được vững, nên chưa có thì giờ tổ chức việc học chữ Nho. Trong thời kỳ ấy, việc dạy chữ Nho phần nhiều do các nhà sư đảm nhận, vì Phật giáo bấy giờ đang thịnh và các vị sư đều thâm Hán học cả. Xem như năm 986 (Thiên Phúc thứ 7), có sứ nhà Tống sang, vua Lê Đại Hành sai ông sư Đỗ Pháp Thuận 杜法順 đi đón, lại sai ông sư Ngô Chân Lưu 吳眞流 làm

bài từ để tiền sử Tàu; lại xem như sử chép vua Lý Thái Tổ thuở nhỏ học ông sư Vạn Hạnh 萬行 thì đủ biết các vị sư bấy giờ nhiều người giỏi chữ Nho và dự một phần lớn trong việc truyền bá Hán học.

Việc học chữ Nho trong các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn (tự giữa thế kỷ thứ XI đến cuối thế kỷ thứ XX). Trong thời kỳ này, việc học chữ Nho đã được triều đình tổ chức để các sĩ phu có nơi học tập.

A) **Lý.** Năm 1070, vua Lý Thánh Tông dựng *văn miếu* ở Thăng Long (nay là văn miếu Hà nội để thờ đức Khổng Tử và các vị tiên hiền, tỏ ra rằng nhà vua tôn sùng Nho giáo, ngài lại sai hoàng tử đến học ở đấy.

Năm 1076, Vua Lý Nhân Tông đặt ra *Quốc tử giám* 國子監 chọn các quan có văn học bổ vào đấy coi việc giảng dạy.

B) **Trần.** Năm 1236, vua Trần Thánh Tông đặt ra *Đề điệu Quốc tử viện* 提調國子院 để cho con em các quan văn vào đấy học. Năm 1243, ngài sai làm lại Quốc tử giám. Năm 1252, ngài cho con thường dân người nào tuấn tú được theo học với con các quan ở Quốc tử giám.

Năm 1253, ngài lập *Quốc học viện* 國學院 để giảng Tứ thư, Ngũ kinh.

Năm 1237, về đời vua Trần Thuận Tông, Hồ Quý Ly thấy việc học trong nước, trừ kinh đô ra, còn ngoài chưa hề tổ chức, bèn hạ lệnh đặt ở các *lộ, phủ, châu* các *học quan* coi việc dạy dỗ và cấp ruộng cho các viên ấy.

C) **Lê.** Vua Lê Thái Tổ, sau khi ngài lên ngôi, liền lưu ý đến việc học. Năm 1428, ngài lập *Quốc tử giám* ở

kinh đô để dạy con cháu các quan và các người tuần tú trong dân gian; còn ở ngoài thì đặt nhà *Lộ học* 路學 chọn con em các lương gia trong dân sung làm Lộ hiệu sinh và bổ thầy để dạy dỗ.

Năm 1483, vua Lê Thánh Tôn mở rộng thêm nhà *Thái học* 太學 (tức là Quốc tử giám), làm các phòng cho các sinh viên ở và kho *Bí thư* 秘書 để chứa sách.

Sau khi nhà Lê trung hưng, thì việc cũng phỏng theo đời Tiên Lê. Ở Quốc tử giám thì đặt quan *tế tửu* và quan *tư nghiệp* để làm giảng quan, mỗi tháng một lần tiểu tập, ba tháng một lần đại tập. Năm 1734, đời vua Thuận Tôn, Trịnh Giang lại sai *khắc in các sách* kinh truyện phát ra mọi nơi để khỏi phải mua sách in ở bên Tàu.

D) **Nguyễn.** Năm 1803, vua Gia Long dựng nhà *Quốc học* 國學 ở kinh đô (Huế). Ngài lại đặt chức *đốc học* ở các trấn, *giáo thụ*, *huấn đạo* ở các phủ, huyện để coi việc dạy học.

Năm 1821, Vua Minh Mệnh đổi tên nhà Quốc học gọi là *Quốc tử giám*, dựng thêm một giảng đường, một di luân đường cùng hai học xá ở bên tả, bên hữu. Năm 1826, lại dựng thêm học phòng bên tả, bên hữu mỗi bên mười chín gian để làm chỗ sinh viên học tập.

Cách học tập ở trường công hồi xưa. Cách học tập ở các trường công ngày xưa thường tổ chức như sau:

A) *Sự giảng sách.* Mỗi tháng định mấy kỳ giảng sách. Những hôm ấy, các học trò tề tựu ở học đường, rồi các quan đốc học, giáo huấn giảng nghĩa các kinh truyện cho học trò nghe.

B) *Sự tập văn*. Mỗi tháng lại định những kỳ làm văn. Đến hôm ấy, các giáo quan ra đầu bài cho học trò đem về nhà làm; cũng có khi làm ngay ở trường trong một ngày phải xong (cách ấy gọi là làm văn nhật khắc 日刻). Học trò làm xong văn nộp quyền; học quan, khi đã điểm duyệt xong, họp các sinh viên lại mà bình các quyền văn hay. Một đôi khi cũng phát ra những giải thưởng nữa¹.

Kết luận. Trong cách tổ chức việc học ở nước ta hồi xưa, Triều đình chỉ chú trọng đến một trường đại học ở kinh đô và đặt các giáo chức các lộ, phủ để cho các học trò lớn có chỗ học tập mà dự các khoa thi. Còn việc học ở dân gian như nay gọi là bậc “tiểu học” thì Triều đình không tổ chức, cứ để các tư gia đón thầy dạy lấy con cháu. Tuy vậy, việc học của bình dân cũng được phổ cập, vì các trường tư mở ra rất nhiều và các “ông đồ” trong có các bậc hưu quan, các nhà khoa mục, được người trong nước một lòng tôn trọng.

¹ Trên đây là nói về việc học chữ Hán ở nước ta trước khi nước Pháp can thiệp. Sau khi nước Pháp lấy xứ Nam kỳ (1862 – 1867) thì bài việc học, việc thi chữ Nho ở trong ấy mà tổ chức nên học Pháp Việt. Còn ở Trung, Bắc kỳ thì chính phủ Bảo hộ trước vẫn để nguyên như cũ, sau mới thương lượng với Nam triều lập ra Hội đồng cải lương học vụ để sửa đổi lại phép học, phép thi. Ngày 31 tháng 5 năm 1906, Chính phủ ban hành một đạo dụ về việc ấy. Về phép học thi chia làm ba bậc: 1). *Ấu học* dạy ở các trường tổng sư và lấy bằng *tuyển sinh* làm tốt nghiệp; 2). *Tiểu học* dạy ở các trường phủ, huyện (giáo thụ, huấn đạo) và các trường qui thức ở tỉnh lý, lấy bằng *khóa sinh* làm tốt nghiệp; 3). *Trung học* dạy ở các trường tỉnh (đốc học) để luyện học trò đi *thi hương*. Chương trình học vẫn lấy chữ Nho làm gốc, nhưng có học thêm các khoa cách trí, sử ký, địa dư, toán pháp bằng chữ quốc ngữ và một ít chữ Pháp.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Một đạo dụ viết bằng quốc văn về đời đức Nguyễn Ánh

Lời dụ ban cho tướng sĩ khi duyệt binh ở Gia Định
ngày 26 tháng ba năm Canh Thân (1800)

*“Cơn bát loạn chẳng lo saoặng, năm sáu phen
đang định, dễ muốn chi qua giáp biên đề; hội trung hưng
phải quyết mới xong, muôn nghìn dặm thu công, bao nỗ
để sinh linh đồ thân.*

*“Thời dĩ chí, khá rằng vội tướng; cơ khá thừa, vậy
phải sớm toan.*

*Ta nay: gặp hội trung vi, dựng nên tái tạo. Tám chín
phủ giang sơn đồ sộ, dựng chỗ này lo chỗ khác, thù tổ tôn
dâu dấm nguôi lòng; mười ba thu tướng sĩ nhọc nhằn,
dánh trận nọ qua trận kia, đạo thần tử trước đà gắng sức.
Vậy năm ngoài thu thành Bình Định, rất đổi cần lao,
tướng năm nay nghỉ chốn Đồng Nai, yên bề hưu tức. Song
liệu chừng thế nó, tướng phần binh tàn, hạ lãng, thương
phế, dù chẳng đánh cũng hư; nhân tính lại việc ta đồn
quân, tích tướng, trữ súng, tăng thuyền, phải sắm thêm
mới mạnh.*

*“Nên nổi: theo đường phú liễm, nặng việc công sưu.
Dân thời cung cống lương tiền, nhịn mặc, nhịn ăn, tật khổ
ta đâu không rõ; quân thời tân cần chinh dịch, gắng công
gắng sức, huân lao ta vốn không quên.*

“Trước tuy nhật xúc kinh doanh, rày đã sẵn rồi

chiến cụ. Cũng muốn dưỡng uy sức nhuệ, trời Gia Định nghỉ ngơi cho khoẻ, ngô chư quân đều được lạc sinh; nào ngờ cùng khấu xương cuồng, lũy Bàn xà đến rấn vào vây, bởi nghịch tặc tư lai tống tử.

“Huống nó, em phản anh, tôi phản chúa, lại thêm ngoại viện táng sư, trường thành thất hiểm, tai phần sào đã quyết từ nay; mà ta lương thì đủ, quân thì ròng, sẵn có tướng tài qui phụ, chư quốc liên binh, thế phá trúc chờ bao thuở nữa.

“Cứ ấy: vội vàng trục bắc, hăm hở bình tây. Trước là lo tôn xâ mà phục thù, kéo lãng tấm một trời man mác; sau là bị thân dân mà tiếc phần, kéo thương sanh khắp chốn than van. Cơ hội này ai nỡ dặng thôi; công danh ấy người âu phải gắng.

“Rày mới vui lòng sư lữ, mở tiệc cảo lao. Muốn cho dặng tám lòng chung, tôn ti nhất thể; vậy phải phò bày lời thật, minh thệ tam quân. Quân thời nợ nước lo đền, khoán thiết thơ son đành tạc đó; quân thì thù trai dóc trả, cung dâu tên cỏ phỉ nguyên xưa. Liềng (những) người tiên kiến lương minh, chót đã lập công, chớ để Trần Bình riêng thuở Hán; những kẻ hậu lai qui thuận đều cho báo hiệu, mưa nướng Kính Đức ngại đời Đường. Phép vô tư chẳng khuất một ai, dầu bộ khúc thiên ty, có công ắt thưởng; quyền tất phạt không riêng nửa mảy, tuy huân thân quý thích, phạm tội nào dung. Trên dưới tua dóc chỉ cần vương; tướng hiệu cũng một lòng địch khái. Thành Qui Nhơn chỉ bắc, đập phá trùng vi; đô Thuận Hóa rung cờ, dẹp yên đảng ngụy. Công tru bạo gắng rồi một thuở, phúc thái bình đều hưởng nghìn năm. Ai tưởng câu chủ

quí thần vinh mà phụng thị tại triều, quan át dạng tên đề trúc bạch, ai muốn chữ công thành thân tạo mà qui lưu tại dã, quân thời xá thuế lính chinh diêu. Trên dã bày lời, dưới tua tó ý.

“Khâm tai sắc dụ”.

An Khê sao lục

(Nam Phong tạp chí, t. XIV số 80,

Février 1924)

2. Vua Lê Thánh Tôn sửa lại nhà Thái học

Lúc buổi đầu Quốc triều (tức là nhà Lê), nhà Thái học vẫn theo phép cũ của nhà Trần, qui chế còn nhiều điều thiếu thốn. Đến khi ấy (tháng giêng năm Hồng Đức thứ 14, 1483), vua sai mở rộng ra; trước nhà Đại học, dựng điện Đại thành của Văn miếu để thờ tiên thánh, đông vu, tây vu để chia thờ các bậc tiên hiền, tiên nho, điện Canh phục (thay đồ mặc) để làm chỗ túc trực, một kho chứa đồ tế và một buồng bếp. Đằng sau, dựng cửa nhà Thái học, Minh luân đường, Đông Tây giảng đường để giảng dạy học trò. Lại đặt thêm kho Bí thư để chứa các ván in sách. Phía đông, phía tây đều có 3 dãy nhà ở có 3 hạng “xá sinh”², mỗi dãy có 25 gian. Phía đông, phía tây đều có một cái nhà bia. Qui mô thực là to tát rộng rãi.

² Xá sinh 舍生: Về đời vua Lê Thánh Tôn, các giám sinh ở Quốc tử giám hợp lại thi. Ai trúng tam trường được sung “thượng xá sinh”, ai trúng nhị trường được sung “trung xá sinh”, ai trúng nhất trường được sung “hạ xá sinh”; mỗi xá lấy 100 tên, tiền lương tháng thì thượng xá sinh được cấp một quan, trung xá sinh được 9 tiền, hạ xá sinh được 8 tiền (theo C.M. q. 23, tr. 39h-40a).

Dương Quảng Hàm dịch
(theo *Khâm định Việt sử thông
giám cương mục*.
q. 23 tr. 38b – 39a)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1). Nguyễn Bá Trác, *Bàn về Hán học*, N.P., t. VII số 40, tr. 324 – 336.

2). Lê Thuốc, *L'Enseignement des caractères chinois*, Ext. de la Revue Indochinoise, 1921, Hanoi, Imp, d'Extrême – Orient.

3). Aourousseau, *Le Temple de la littérature de Hanoi*, Revue Indochinoise, nouvelle série; t. XX, Juillet-Décembre 1913, pp. 1 – 12.

4). *Quốc tử giám khảo* 國子監考, N.P., t. X, số 59, phần chữ Hán tr. 172 – 176.

Chương thứ tám

NHÀ NHO, KHOA CỬ, LỊCH SỬ KHOA CỬ Ở NƯỚC TA

Nhà Nho

A) **Thích nghĩa.** Nho 儒 nghĩa đen là học giả. *Nhà nho* là người đã theo Nho học, hiểu đạo lý của thánh hiền đời xưa, có thể dạy bảo người đời cư xử cho phải đạo và, nếu được đặc dụng, thì đem tài đức của mình mà giúp dân giúp nước.

B) **Địa vị trong xã hội.** Tùy theo cảnh ngộ, nhà nho có thể chia làm ba hạng:

1) *Hiển nho* là những người đã hiển đạt, thi đỗ làm quan, giúp vua trị dân, có quyền hành, địa vị cao quý trong xã hội.

2) *Ẩn nho* là những người tuy có học thức tài trí mà không muốn ra gánh vác việc đời, ẩn náu ở nơi sơn lâm hoặc chốn thôn dã để vui thú an nhàn.

3) *Hàn nho* là những người cũng theo Nho học, nhưng không đỗ đạt để ra làm quan được, ở nhà theo nghề dạy học, làm thuốc, v.v... để lấy kế sinh nhai.

Nhưng dù cánh ngõ có khác, các nhà nho đều có một tư cách và một chí hướng chung, đều muốn bồi đắp cho cương thường, giữ gìn lấy chính giáo, hoặc lấy sự nghiệp mà giúp vua, giúp dân hoặc lấy phẩm hạnh mà làm mẫu mực cho người đời, hoặc lấy giáo hóa mà tác thành bọn hậu tiến, nên đều được xã hội tôn trọng, dù chẳng được triều đình ban cho chức vị, bổng lộc cũng được dân chúng quý mến phục tòng (*Xem bài đọc thêm số 1*).

C) **Cách tuyển người làm quan.** Xã hội ta xưa tổ chức theo khuôn phép Nho giáo, nên người cầm quyền trong nước để giúp vua trị dân phải là người trong phái nhà nho, tức là người đã am hiểu đạo lý của Nho giáo. Bởi thế quan trường ở nước ta ngày xưa là do *nho phái* xuất thân.

Cách lựa chọn các người ra làm quan là *khoa cử*. Vậy ta phải xét lịch sử và chế độ khoa cử ở nước ta hồi xưa thế nào.

Lịch sử khoa cử ở nước ta

Như chương trước đã nói, trong các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, triều đình chưa kịp tổ chức việc học, việc thi, mãi đến đời nhà Lý thì việc khoa cử mới bắt đầu qui định.

A) **Lý (1009 – 1225.** Năm 1075), vua Lý Nhân Tông mở khoa thi *tam trường* 三場 để kén người minh kinh bác học (rõ nghĩa sách và học rộng): **nước ta bắt đầu có khoa cử từ đây**. Song trong triều nhà Lý, khoa cử *chưa có thường lệ*, cứ khi nào nhà vua cần người thì mở khoa thi: trừ khoa trên. Sử còn chép đến năm khoa nữa mở vào những năm 1086, 1152, 1165, 1185 và 1193.

Năm 1195, vua Lý Cao Tông mở khoa thi *tam giáo* 三教

tức là: Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo; xem đây thì đủ biết Phật giáo bấy giờ được coi ngang hàng với Nho giáo.

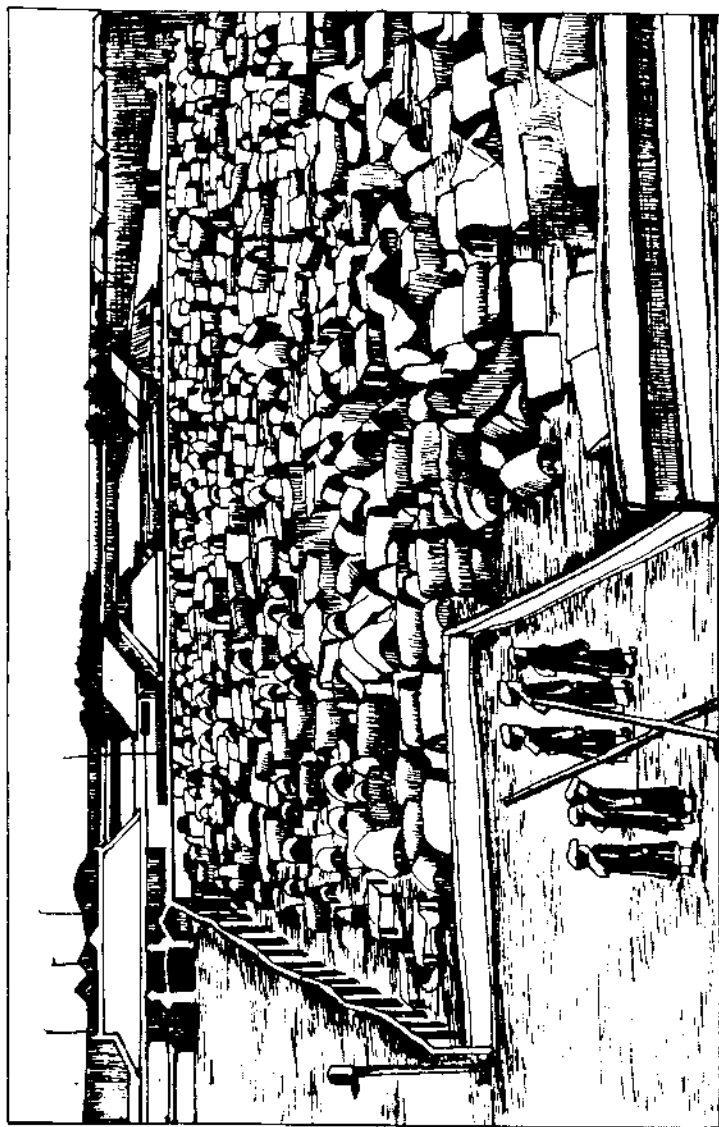
B). **Trần** (1225 – 1400), **phụ nhà Hồ** (1400 – 1407). Đến đời nhà Trần thì khoa cử đã có thường lệ và hai khoa thi chính, là thi hương và thi hội, đã đặt ra.

1) **Thi hội:** Năm 1232, vua Trần Thái Tông mở khoa thi *thái học sinh* 太學生 (tức sau này là tiến sĩ) và đặt ra *tam giáp* 三甲, nghĩa là chia các người đỗ ra làm ba hạng: đệ nhất giáp, đệ nhị giáp và đệ tam giáp. Đến năm 1247, ngài lại đặt ra *tam khôi* 三魁 (ba người đỗ về đệ nhất giáp) là trạng nguyên 狀元 (trùm đầu), bảng nhãn 榜眼 (mắt bằng) và thám hoa 探花 (thăm hoa). Đến năm 1303, vua Trần Anh Tông đặt thêm tên *hoàng giáp* 黃甲 để gọi người đỗ đầu về đệ nhị giáp. Năm 1374, vua Trần Duệ Tông mở khoa đình thí 廷試 (thi ở sân vua) lấy tiến sĩ 進士. **Tên “tiến sĩ” bắt đầu có từ đây.**

Nhưng mãi đến năm 1442, đời Lê Thái Tông mới chuyên dùng chữ “tiến sĩ” mà bỏ hẳn chữ “thái học sinh”. Năm 1396, vua Trần Thuận Tông qui định lại phép thi, cứ năm trước thi hương, năm sau *thi hội* 會試: **tên “thi hội” bắt đầu có từ đây.**

Còn kỳ hạn các khoa thi, thì năm 1246 vua Trần Thái Tông định cứ 7 năm một khoa. Đến năm 1404, Hồ Hán Thương định cứ 3 năm một khoa, nhưng vì nhà Hồ sắp mất ngôi, nên lệ ấy không thực hành được, mãi đến năm 1463 đời Lê Thánh Tông, lệ ấy mới theo.

2) **Thi hương.** Năm 1396, vua Trần Thuận Tông đặt ra *thi hương* lấy cử nhân: **thi hương bắt đầu có từ đây.**



Trường thi Hương Nam Định

3) **Thi tam giáo.** Đạo Phật về đời nhà Trần vẫn còn thịnh nên năm 1247, Trần Thái Tông cũng có mở khoa thi tam giáo.

C) **Hậu Lê** (1428 – 1527); **phụ nhà Mạc** (1527 – 1592). Buổi đầu vua Lê Thái Tổ chưa kịp lập lại các khoa thi thường lệ, ngài chỉ mở những khoa thi bất thường; khoa *minh kinh* 明經 (rõ nghĩa sách) năm 1429, khoa *hoành từ* 宏詞 (lời lẽ lớn lao) năm 1431.

Đến năm 1434, vua Lê Thái Tông mới xuống chiếu định điều lệ thi hương, thi hội, hẹn đến năm 1438 thì mở khoa thi hương, năm 1439 thì mở khoa thi hội, rồi cứ ba năm lại mở một khoa. Nhưng thực ra thì khoa thi hội đầu tiên ở triều Lê mãi đến năm 1442 mới mở, mà lệ ba năm một khoa, đến năm 1463 (đời Lê Thánh Tông) mới thực hành được.

1). **Thi hội.** Về khoa thi hội năm 1442, các tiến sĩ cũng chia làm tam giáp và cũng lấy tam khôi như lệ nhà Trần. Năm 1448, vua Lê Nhân Tông chia tiến sĩ là *cập đệ* 及第, *chánh榜* 正榜, và *phụ榜* 附榜. Năm 1484, vua Lê Thánh Tông đổi trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa làm *tiến sĩ cập đệ* 進士及第, *chánh榜* làm *tiến sĩ xuất thân* 進士出身, *phụ榜* là *đồng tiến sĩ xuất thân* 同進士出身. Năm 1466, ngài đặt ra lệ *xướng danh* 唱名 (gọi tên các người trúng tuyển một cách long trọng) (Xem bài đọc thêm số 2) và lệ *vinh qui* 榮歸 (rước về nguyên quán). Năm 1484, ngài lại định *khắc bia tiến sĩ*: tên các ông tiến sĩ mỗi khoa đều khắc trên một tấm bia đá dựng ở Văn miếu Hà Nội (hiện nay hãy còn). Ngài sai khắc tên các tiến sĩ tự khoa 1442 là khoa đầu tiên trở xuống.

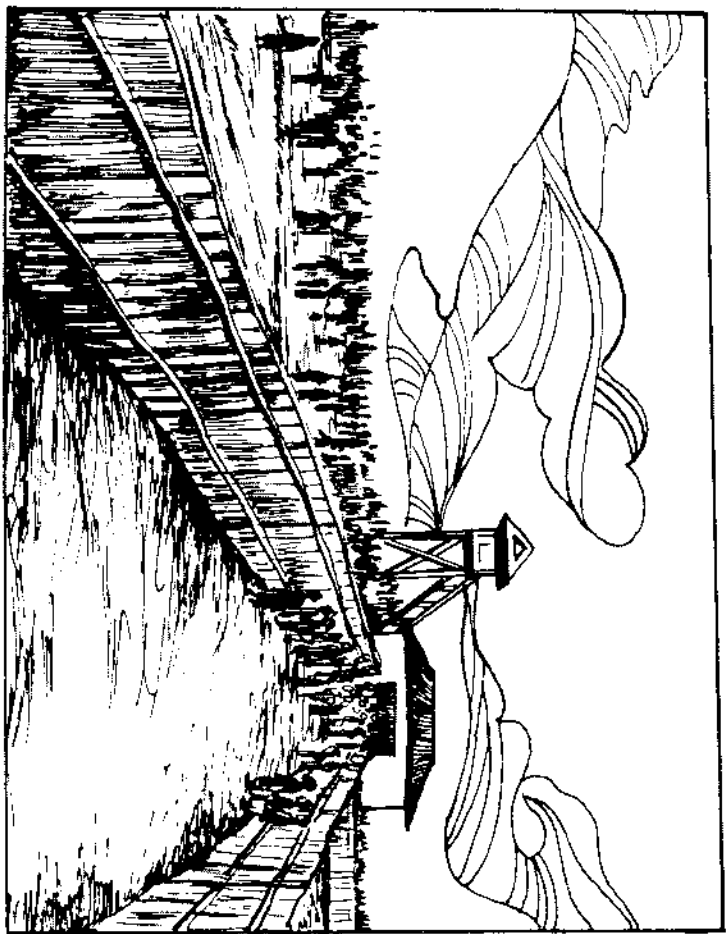
2). **Thi hương.** Năm 1462, vua Lê Thánh Tông chia các người đỗ thi hương làm *hương cống* 香貢 (tức là cử nhân trước) và *sinh đồ* 生徒, **hai tên “hương cống” và “sinh đồ” có từ đấy.**

Nhà Mạc, sau khi tiếm ngôi nhà Lê, cũng theo phép thi cử của nhà Lê, cứ ba năm mở một khoa như trước.

D) **Lê Trung hưng** (1533 – 1789). Sau khi nhà Lê trung hưng, mãi đến năm 1554, vua Lê Trung Tông mới mở khoa thi. Buổi đầu thỉnh thoảng mở một *chế khoa* 制科. Rồi đến năm 1590, lại mở *thi hội*; từ đó về sau, lại theo lệ ba năm một khoa như đời Tiền Lê. Nhưng cách thi cử còn sơ lược; đến năm 1664, đời vua Lê Huyền Tôn, Trịnh Tạc mới định lại qui thức thi hội. Còn *thi hương* thì đến năm 1678, đời Lê Hi Tôn, mới định lại điều lệ rõ ràng.

Trừ các khoa thi hương thi hội, trong đời Lê Trung hưng, lại mở những khoa thi bất thường; khoa *sĩ vọng* 士望, khoa *đông các* 東閣, khoa *hoành từ* 宏詞 và khoa *tuyển cử* 選舉.

Nhưng sự thi cử đời bấy giờ không được nghiêm như đời Tiền Lê. Như năm 1750 đời Lê Hiến Tôn, vì nhà nước thiếu tiền, đặt ra lệ thu tiền *thông kinh* 通經: hễ ai nộp ba quan thì được đi thi hương, không phải khảo hạch. Thành ra những người làm ruộng, đi buôn, ai cũng được nộp quyền vào thi, rồi người thì dùng sách, kẻ thì thuê người làm bài, kẻ thực học mười người không được một.



Cửa Tiền Trường thi, ở nhà Thập đạo đi thẳng ra
Theo bản khắc kèm trường Viên Đông Bắc Cồ

Đ) Nguyễn triều. Trong triều nhà Nguyễn, chế độ khoa cử cũng châm chước theo triều Hậu Lê, vẫn có hai khoa thi thường lệ là thi hương và thi hội, thỉnh thoảng lại có mở các khoa bất thường nữa.

1) **Thi hội.** Trong đời Gia Long, chưa có mở thi hội. Mãi đến năm 1822, vua Minh Mệnh mới mở khoa thi hội đầu tiên: các tiến sĩ cũng chia làm ba giáp như đời Lê; lệ xướng danh, vinh quy, khắc bia cũng theo như trước (các bia tiến sĩ về triều Nguyễn đều dựng ở Văn miếu trong kinh đô Huế). Năm 1829, Minh Mệnh thứ 10, dưới bậc tiến sĩ, lại lấy thêm *phó bảng* 副榜 (bảng phụ viết tên các ông này, đối với chánh bảng viết tên các ông tiến sĩ): **danh hiệu “phó bảng” bắt đầu có từ đây.**

2). **Thi hương.** Khoa thi hương đầu tiên mở về triều Nguyễn là khoa năm 1807, Gia Long thứ 6. Trước còn định *6 năm một khoa*, rồi đến năm 1825, Minh Mệnh thứ 6, lại định *ba năm một khoa*, cứ các năm *tý, ngọ, mao, dậu* thì thi hương, các năm *thìn, tuất, sừu, mùi* thì thi hội. Năm 1828 Minh Mệnh thứ 9, đổi hương cống làm *cử nhân*, sinh đồ làm *tú tài*.

3). Các khoa thi bất thường. Trừ các khoa thi thường lệ, trong triều Nguyễn, lại mở các *án khoa* 恩科 (khoa thi gia ơn), cả hương lẫn hội, khi trong nước có việc vui mừng như lễ đăng quang (vua lên ngôi), lễ vạn thọ, v.v... và các khoa thi đặc biệt như *hoành từ* 宏詞 mở năm 1851, Tự Đức thứ 4, khoa *nhã sĩ* 雅士 mở năm 1865, Tự Đức thứ 18.

Thể thức và chương trình các khoa thi. Tóm lại, ngày xưa nước ta có hai khoa thi chính thức: 1 – *thi hương* hoặc *hương thi* 香試 (hương: từng vùng), để lấy cử nhân

(hoặc hương cống) và tú tài (hoặc sinh đồ); 2 – *thi hội* hoặc *hội thí* 會試 (hội: họp lại) để lấy tiến sĩ (trước là thái học sinh) và phó bảng. Vậy ta phải xét qua thể thức và chương trình hai khoa thi ấy.

A). **Thể thức.** Thi hương thì mở ở *nhiều nơi* (như về triều Nguyễn thì có các trường Thừa Thiên, Gia Định, An Giang, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định, Hà Nội); còn thi hội thì các thí sinh họp lại cả ở *kinh đô*.

Hương thí chia làm 4 kỳ hoặc trường (có khi chỉ có ba trường; hoặc thi cả bốn trường, rồi mới theo văn bài mà lấy đồ, đánh hồng; lệ ấy gọi là quán quyển 貫卷); hoặc trúng cũng chia làm bốn trường. Trúng cả bốn trường mới được vào thi đình hoặc *đình thí* 廷試 (đình: sân vua) vì học trò làm văn ở sân điện nhà vua, không phải thi ở trường thi như mấy kỳ trước. Nhưng ta nên nhận đình thí không phải là khoa thi riêng, mà chỉ là kỳ cuối cùng của khoa thi tiến sĩ. Người nào nhiều số phân được lấy đồ tiến sĩ, ít số phân được lấy đồ phó bảng.

B) **Chương trình.** Chương trình thi trước kia thể nào sử không chép rõ. Đến năm 1304, vua Trần Anh Tông định lại phép thi, thi chương trình bốn kỳ như sau: 1. kỳ đệ nhất: *ám tả*; 2. đệ nhị: *kinh nghĩa, thơ, phú*; 3. đệ tam: *chiếu, chế, biểu*; 4. đệ tứ: *văn sách*.

Năm 1396, đời vua Trần Thuận Tông, bỏ ám tả và định kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa, đệ nhị thi thơ, phú, còn hai kỳ sau như cũ.

Năm 1404, Hồ Hán Thương thêm vào một kỳ thứ năm thi *thư* (viết) và *toán* (tính).

Năm 1434 vua Lê Thái Tông định lại phép thi: kỳ đệ

nhất thi *kinh nghĩa*; đệ nhị thi *chiếu, chế, biểu*; đệ tam thi *thơ, phú*; đệ tứ thi *văn sách*. Suốt đời nhà Lê cả thi hương và thi hội đều châm chước theo chương trình ấy.

Vua Gia Long khi mở khoa thi hương thi chương trình theo đúng như đời Hậu Lê. Đến năm 1832, vua Minh Mệnh sửa lại phép thi; cả thi hương và thi hội, bốn kỳ rút bớt đi một: kỳ đệ nhất thi *kinh nghĩa*; đệ nhị thi *thơ, phú*; đệ tam thi *văn sách*.

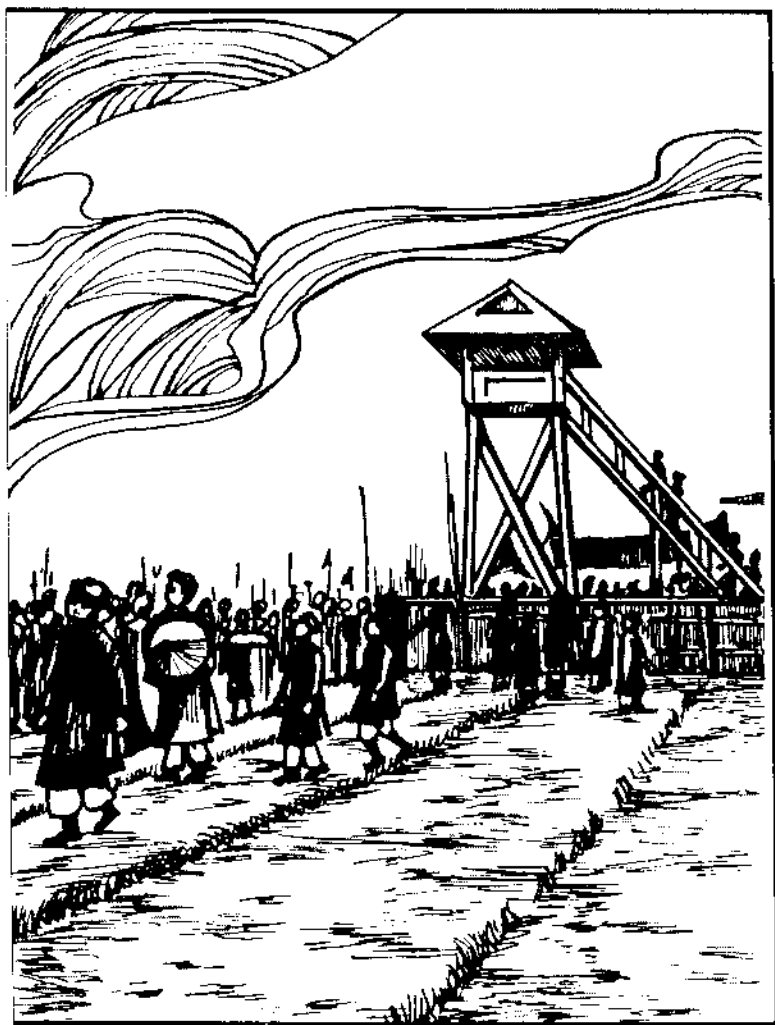
Năm 1850, vua Tự Đức lập lại bốn kỳ: cả thi hương và thi hội, kỳ đệ nhất thi *kinh nghĩa*; kỳ đệ nhị *văn sách*; kỳ đệ tam thi *chiếu, biểu, luận*; kỳ đệ tứ thi *thơ, phú*; còn thi đình thì *đối sách* một bài.

Năm 1858, Tự Đức thứ 11, lại rút các kỳ thi xuống ba kỳ: đệ nhất thi *kinh nghĩa*; kỳ đệ nhị *chiếu, biểu, luận*; kỳ đệ tam thi *văn sách*; còn kỳ đệ tứ thi *thơ, phú* bỏ đi.

Năm 1876, Tự Đức thứ 29, kỳ đệ nhị của khoa thi hương lại bỏ *chiếu biểu luận* mà thi *thơ, phú*.

Năm 1884, Kiến Phúc nguyên niên, thi hương, trừ ba kỳ trước, lại đặt thêm một kỳ *phục hạch* 覆覈 (xét lại) thi lược bị một bài *kinh nghĩa*, một bài *phú*, một bài *văn sách*¹.

¹ Trên đây là nói về chương trình các khoa thi lối cũ của ta. Theo đạo dụ ngày 31 tháng 5 năm 1906 (xem lại *chương VII, lời chú (1)*), thi chương trình thi hương đổi lại: về phần chữ Nho thì bỏ *kinh nghĩa* và *thơ phú*, chỉ có *văn sách* và *luận*; về phần chữ quốc ngữ thì có bài *luận* và những bài hỏi về địa dư, cách trí và toán pháp; lại thêm những bài dịch chữ Pháp (trước còn cho bất nguyện giả bất cưỡng, sau thì bắt buộc). Chương trình thi hội cũng đổi lại: về phần chữ Nho thì giữ *văn sách, chiếu, biểu, dụ, tấu, sớ, biểu văn* và *luận*, còn thêm vào những bài chữ quốc ngữ và chữ Pháp.



Chòi giám sát trong trường thi
Theo bản khắc kẽm trường Viễn Đông Bác Cổ

Kết luận. Khoa cử ở nước ta có tự đời Lý, đến đời Trần thì đã có thường lệ, đời Hậu Lê thì đặt thêm các điều vinh dự để hậu đãi người có khoa mục. Chương trình thi trong các triều đều đại đồng tiểu dị, chỉ chú trọng về văn chương mà không hỏi về các khoa thực dụng. Duy có họ Hồ muốn cải cách đôi chút, thêm vào một kỳ thi toán pháp là có ý lưu tâm đến thực học, nhưng vì họ Hồ mất ngôi ngay, nên sự cải cách ấy không có hiệu quả. Chính vì chế độ khoa cử ấy mà cái học từ chương, thói chuộng hư văn một ngày một lưu tệ và bao nhiêu người thông minh tuấn tú trong nước đều xô nhau vào trường khoa cử, không ai lưu tâm đến khoa học và kỹ nghệ, thương mại nữa.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Chức vụ của nhà Nho

Cái tên “nhà nho” không những là để chỉ người biết chữ, học đạo thánh hiền trong Nho giáo; lại là chỉ một giai cấp trong xã hội, tức là hạng thượng lưu trí thức trong nước. Vì xưa kia ngoài Nho học, không có cái học nào khác nữa, nên phàm người đi học là học đạo Nho hết cả. Đạo Nho có cái địa vị độc tôn, nên hầu như thành một tôn giáo; mà thực ra cũng chính là cái quốc giáo của nước Nam tự xưa đến giờ.

Những người phụng sự cái quốc giáo đó, tức là nhà nho. Vậy thời nhà nho là kẻ có học hành, biết chữ nghĩa; nhà nho là bậc thức giả xã hội trong nước; nhà nho là tín đồ của cái tôn giáo họ Khổng. Về đường xã hội, về đường chính trị, về đường trí thức, tinh thần đều có một địa vị đặc biệt, đối với một chức vụ đặc biệt.

Chức vụ này cao quý, có thể gọi là một thiên chức được, vì là chức vụ hướng đạo cho quốc dân, làm tiêu biểu cho cả nước... Xã hội nước ta chỉ có hai giai cấp lớn: một hạng bình dân, là dân quê làm ruộng, một hạng học thức, tức là nhà nho. Hạng bình dân coi hạng học thức là thầy dạy bảo, là người đưa đường, sẵn lòng phục tòng, không có đố kỵ. Hạng học thức cũng tự nhận cái chức trách đó, không lạm dụng, không kiêu căng, vì coi mình như kẻ giáo sĩ của đạo Khổng, Mạnh, thiên hạ thờ là thờ đạo, kính là kính đạo, mà nhờ cái dư oai của tôn giáo mới khiến cho mình có một địa vị tôn trọng vậy. Muốn cho xứng đáng với địa vị đó, thời như ông linh mục tuyên truyền đạo giáo, phải đem cái đạo của thánh hiền, cái học của tiên nho mà truyền dạy trong dân gian, đem thân tiêu biểu cho danh giáo, hộ vệ cho đạo đức. Mà thật thế, nhà nho chân chính thật là chức linh mục của đạo Khổng, Mạnh. Đạo này là một đạo thông thường, một đạo nhập thế không có gì là siêu nhiên thần bí cho nên những người tuyên truyền phụng sự cũng không cần phải phát nguyện tu hành gì. Nhưng cái chức vụ truyền đạo dạy đời thời cũng chẳng khác gì nhà giáo sĩ, chức linh mục của đạo khác vậy.

Phạm Quỳnh

Nhà nho

(Nam Phong tạp chí, t. XXX, số
172, tháng 5 - 1932)

2. Lệ xướng danh trong khoa thi hội về Bản triều

Ngày xướng danh gọi là ngày truyền lô. Hôm đó, bày nghi vệ đại triều ở đền Thái hòa, các quan mặc đồ triều phục, chia ban đứng châu, phụng Hoàng thượng ra ngự điện, rồi quan Khâm mạng tâu lại việc thí, quan Giám thí thì triệu các tân khoa tiến sĩ vào nhà công văn, phụng mệnh vua mà ban thưởng mỗi người một bộ áo mũ. Các tiến sĩ qui lãnh rồi, quan Lễ bộ dẫn vào qui sắp hàng trước sân rồng, rồi quan Truyền lô cầm sổ theo thứ tự mà xướng danh. Đầu đấy mới treo băng ở trước lầu Phú Văn ba ngày.

Sau khi ra băng, ban ăn yến tại dinh Lễ bộ và ban cho mỗi người một cành kim châm. Sáng hôm ấy, các quan trường và các tân khoa tiến sĩ mặc đồ triều phục, lễ vọng tạ ơn ban yến. Ăn yến đoạn, mỗi ông tân khoa phải dâng một bài biểu tạ ơn.

Quan Lễ bộ lại dẫn các quan Giám thí và các ông tân khoa vào vườn Ngự uyển xem hoa, mỗi người đều mặc đồ triều phục cưỡi ngựa che lọng, xem hoa xong thì ra từ cửa thành đông mà đi điều xem các phố xá.

Phan Kế Bính

Việt Nam phong tục

(Đồng Dương tạp chí, lớp mới, số 14)

3. Cách thức thi hương về Bản triều

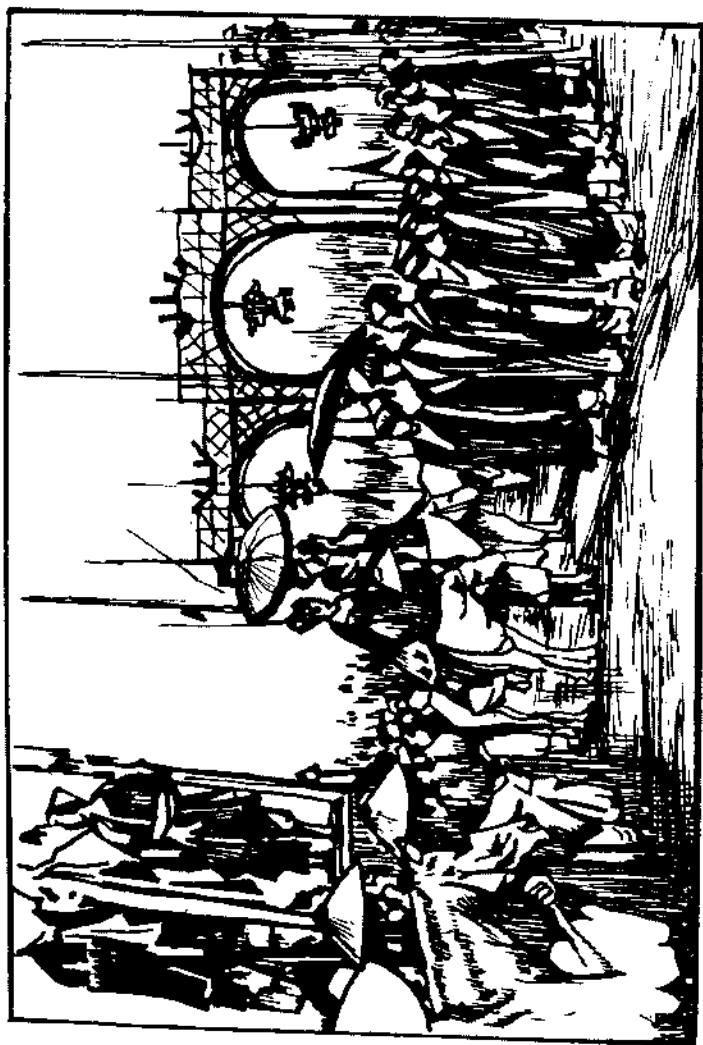
Đại để phép thi của ta, cứ năm nào đến khoa thi thì quan Đốc học các tỉnh phải sát hạch học trò, ai đỗ hạch mới được đi thi. Gần đến tháng thi, học trò đỗ hạch và

những tú, ám phải nộp quyển trước cho quan Đốc học bản hạt, mỗi người nộp ba quyển, mỗi quyển độ một hai chục tờ, đóng bằng giấy thi, mặt quyển đề họ tên, niên canh, quán chỉ và phải khai họ tên, nghề nghiệp tổ phụ tam đại nhà mình. Quan Đốc sai lễ sinh thâu quyển, rồi đóng hòm tử tế, làm danh sách, đợi đến ngày thi thì đem nộp cho quan trường.

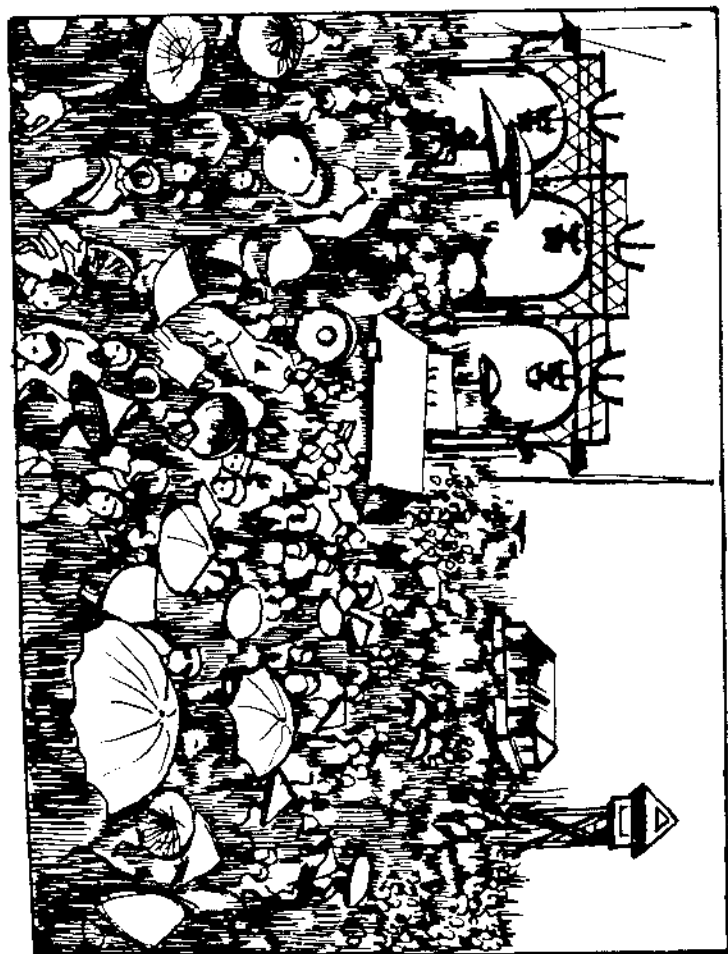
Quan trường thi do tự Bộ cử ra một ông Chánh chủ khảo, một ông Phó chủ khảo, còn mấy ông Giám khảo, Đề điệu, Phân khảo, Giám sát, Phúc khảo, Sơ khảo thì tùy tràng to nhỏ mà cử nhiều hoặc ít. Chánh, phó chủ khảo giữ quyển ra đầu bài, chấm quyển lần sau cùng và lấy người đỗ; Phân khảo có quyền xét lại những quyển hỏng; Giám, Sơ, Phúc thì chỉ được phép chấm quyển ba lần trước mà thôi. Đề điệu, Giám sát thì coi về việc giữ quyển và kiểm xét sự gian phi của quan trường và của học trò. Lại phải vài chục người lại phòng để coi việc nhận quyển, làm sổ sách, viết bảng, v.v...

Trước hôm thi vài ngày, các quan trường vào tràng thi gọi là ngày tiền trường. Tiền trường rồi thì bốn mặt trường có lính canh giữ nghiêm cẩn, cấm không cho ai được tự tiện ra vào nữa.

Hôm học trò vào trường thi chia làm bốn vị hoặc tám vị, mỗi vị có một cửa, ai vào cửa nào, quan trường phải yết bảng trước cho học trò biết.



Xưởng danh
Theo bản khắc kẽm trường Viễn Đông Bác Cổ



Treo bảng trúng tuyển
Theo bản khắc kèm trường Viên Đông Bắc Cổ

Học trò mỗi người vác một bộ lều chiếu, cố đeo ống quyển, bầu nước, vác đeo một cái tráp chứa đồ ăn, thức dùng, phải chực sẵn ở ngoài cửa trường từ đêm.

Tan ba hồi trống thì quan trường chia nhau, mỗi ông vâng lệnh ra một cửa; quan Chánh ra cửa giáp, quan Phó ra cửa ất, quan Phân, quan Giám ra hai cửa tà hữu, mỗi cửa đốt hai cây đèn liệu sáng rực trời, quan trường áo mũ, đai mềng ngồi trên ghế chéo, sai lại phòng xướng danh, giao quyển cho học trò vào trường.

Học trò vào đóng lều dậu dấy, sáng rõ thì có đầu bài. Học trò phải tỉnh tức mà làm văn. Đến trưa phải đem quyển vào nhà thập đạo lấy dấu nhật trung. Tối làm văn xong thì nộp quyển. Bấy giờ quan trường hội ở cả nhà thập đạo, học trò nộp quyển rồi thì do cửa tiền mà ra.

Phan Kế Bính

Việt Nam phong tục

(Đồng Dương tạp chí, lớp mới, số 41)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1) Phạm Quỳnh, *Nhà nho*, N.P., t.XXX. số 172, tr. 449 – 458.

2) Tuyết Huy, *Khảo cứu về sự thi ta*, N.P. t.IV số 23, tr. 373 – 385.

3) Nghĩa Viên Nguyễn Văn Đào, *Hoàng Việt khoa cử kinh* 皇越科舉鏡 N.P., t. VIII, phần chữ Nho, tr. 60 – 64, 97 – 100, 138 – 143, 225 – 227, t. IX. tr. 59 – 62, 167 – 168, t.XIV, tr. 85-89, 105-107; t. XV, tr. 12 – 15, 23 – 26.

4).Hch, q. 26 – 38. *Khoa mục chí* (đã in trong N.P., t. XXVIII).

5). Trần Văn Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ* (1918), KTTĐTS., số 2 và 3, tr. 41, tđ.

Chương thứ chín

CÁC LỐI VĂN CỬ NGHIỆP VIẾT BẰNG CHỮ NHO: KINH NGHĨA, VĂN SÁCH, CHIẾU, BIỂU V.V...

Trong chương trước, ta đã xét chương trình các khoa thi chữ Nho xưa. Trong các lối văn dùng về việc thi cử, trừ lối *thơ* và lối *phú* là hai thể văn vắn các văn sĩ Tàu và ta thường viết (1), còn các lối khác như *kinh nghĩa*, *văn sách*, *chiếu*, *chế*, *biểu* chỉ là những lối văn ứng thí dùng trong trường ốc; ngoài ra ít khi dùng đến. Vậy ta nên xét qua thể thức mấy lối ấy để hiểu rõ cái tính cách khoa cử của ta xưa thế nào?

Kinh nghĩa 經義

A) **Định nghĩa.** *Kinh nghĩa* đen là sách, đây tức là tứ thư và ngũ kinh hợp lại thành chín kinh. *Kinh nghĩa* là một bài văn giải thích ý nghĩa một câu trích trong kinh

(1) Sẽ nói ở chương XIII và XIV.

truyện, bởi thế cũng gọi lối ấy là **tinh nghĩa** 精義 (tinh: làm rõ).

B) Phép làm kinh nghĩa theo lối “bát cổ”. Lối kinh nghĩa thông dụng nhất là lối “bát cổ” 八股 (tám vế). Lối này là một lối *biên văn* 駢文 (biên: hai con ngựa chạy sóng đôi) không có vắn mà có đối.

Các đoạn mạch trong một bài kinh nghĩa làm theo lối ấy gồm có:

- 1). **Phá đề** 破題: mở bài 2 câu (Lời mình nói).
- 2). **Thừa đề** 承題: nối theo đoạn phá, vài ba câu (không phải đối. Từ đoạn sau trở đi phải thay lời người xưa mà nói).
- 3). **Khởi giảng** 起講: nói khai mào đại ý của đề mục (đối hay không đối)

- | | | | |
|-----------------|---------------------------|--|--|
| Bát cổ (Tám vế) | 4). Khai giảng 開講: | mở ý đầu bài (cuối đoạn này có một câu Hoàn đề 還題 nhắc lại câu đầu bài) | Bốn đoạn này đều mỗi đoạn chia làm hai vế đối nhau |
| | 5). Trung cổ 中股: | thích thực rõ nghĩa đầu bài. nghị luận rộng ý đầu bài. | |
| | 6). Hậu cổ 後股: | đóng ý đầu bài lại (cuối đoạn này có một vài câu thất đầu bài lại gọi là <i>thúc đề</i> 束題). | |
| | 7). Kết cổ 結股: | | |

Văn sách 文策

A). Định nghĩa. Sách nghĩa là mưu hoạch. Văn sách là một bài văn làm để trả lời những câu hỏi của

đầu bài để tỏ kiến thức và mưu hoạch của mình. Văn sách là một thể văn không có vần, thường thì có đối, nhưng viết thành văn xuôi cũng được.

B). **Văn sách mục và văn sách đạo.** Theo cách ra đầu bài, văn sách chia làm hai loại:

1) *Văn sách mục*: Đầu bài ra thật dài, đem hoặc một vấn đề hoặc nhiều vấn đề ra mà hỏi. Trước hết nêu lên một câu phủ đầu bao quát cả ý nghĩa đầu bài gọi là *đề án* 題案, rồi ở dưới dẫn các lời trong *kinh truyện* và các việc trong *lịch sử* có liên lạc đến đề mục ấy mà hỏi; cuối cùng hỏi một vài câu về *thời sự* cũng thuộc về đề mục ấy.

2) *Văn sách đạo*. Đầu bài ra ngắn và hỏi riêng về từng việc.

C) **Cách làm bài văn sách.** Lúc làm bài đáp lại, cứ theo từng câu hỏi trong đầu bài mà trả lời lại, phải biện lý, dẫn chứng, giải thích sao cho rõ ràng gọn. Lắm khi đầu bài hỏi lằng lịu, câu nọ chẳng sang câu kia, thì lúc làm bài, hoặc theo thứ tự các câu hỏi, hoặc đảo lên đảo xuống, liệu cách mà gỡ lằng lịu, sao cho đáp khỏi thiếu ý mà cũng đừng thừa ý.

Chiếu, chế, biểu 詔制表

A) **Định nghĩa.** *Chiếu* là lời của vua ban bố hiệu lệnh cho thần dân. *Chế* là lời của vua phong thưởng cho công thần. *Biểu* là bài văn của thần dân dâng lên vua, để chúc mừng (hạ biểu 賀表) hoặc tạ ơn (tạ biểu 謝表) hoặc bày tỏ điều gì.

B) **Cách làm chiếu, chế, biểu theo lối “tứ lục”.**

Ngày xưa ba lối ấy làm theo văn xuôi gọi là *cổ thể*

古體 (thể xưa): từ đời nhà Đường, mới làm theo lối tứ lục gọi là *cận thể* 近體 (thể gần đây). *Tứ lục* 四六 (bốn sáu) cũng là một lối biến văn, lối ấy gọi thể vì mỗi câu thường chia làm hai đoạn: một đoạn 4 chữ, một đoạn 6 chữ.

1) *Cách đặt câu*. Cứ hai câu đối nhau, gọi là hai vế. Mỗi vế chia làm hai *đoạn*, hoặc trên 4 dưới 6, hoặc trên 6 dưới 4, hoặc có khi trên dưới đặt dài hơn số chữ cũng được. Thí dụ:

Sớm chiều lo sợ, một lòng kính cẩn ban đầu;

Công việc thi hành, trăm mối tính lo cất nhắc.

(Trích trong bài chiếu của vua Minh Mệnh khuyên răn thần dân về lúc đầu năm)

2) *Niêm*. Niêm 拈 (nghĩa đen là dính) là sự liên lạc về âm luật của hai câu văn. Trong lối tứ lục, hai câu niêm với nhau khi nào hai chữ cuối câu cùng một luật, nghĩa là hoặc cùng bằng bằng, hoặc cùng trắc trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc theo thứ tự này:

Chữ cuối câu thứ 1 là bằng.

Chữ cuối câu thứ 2 là trắc.

Chữ cuối câu thứ 3 là trắc.

Chữ cuối câu thứ 4 là bằng.

Chữ cuối câu thứ 5 là bằng

Câu 2 niêm với câu 3

Câu 4 niêm với câu 5

v.v...

Lời chú. Thể tứ lục còn dùng để làm những bài *sắc* 敕 (lời của vua phong thưởng cho thần dân hoặc bách thần), *cáo* 誥 (lời của vua tuyên bố một chủ nghĩa hoặc kết quả một công cuộc gì cho dân biết), *hịch* 檄

(bài của vua, tướng, hoặc lãnh tụ một đảng kẻ tội kẻ thù để khuyến khích tướng sĩ và nhân dân), *trướng* 帳 (bài văn chúc tụng về dịp thượng thọ, hoặc thăng quan, hoặc phong tặng, v.v...).

Kết luận. Trong các lối văn dùng về việc khoa cử kể trên này thì lối *kinh nghĩa* cốt để xem xét học trò có thuộc và hiểu nghĩa kinh truyện không, nhưng phải làm theo thể thức riêng và thay lời người đời xưa mà giải thích sao cho đúng ý của cổ nhân, chứ không được bày tỏ ý kiến riêng và lời phẩm bình của mình. *Chiếu, chế, biểu* là lối văn ứng thế, chỉ khi nào thi đỗ làm quan mới có dịp dùng đến. Duy có lối *văn sách* dùng để bày tỏ kiến thức, kế hoạch của mình còn có thực dụng, nhưng cũng phải là những người có lịch duyệt nhiều, có học thức rộng mới ra ngoài khuôn sáo thường mà làm được những bài văn có giá trị.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Một bài kinh nghĩa làm mẫu

ĐẦU BÀI

Mẹ ơi! Con muốn lấy chồng.

BÀI LÀM

(Phá đề). *Nói nhỏ tình riêng cùng mẹ, muốn muốn khéo lạ lòng thay!*

(Thừa đề). *Phù, lấy chồng chi sự, ai chẳng muốn vậy, nài muốn nhi chi ư nói với mẹ, muốn sao muốn gớm muốn ghê, gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao!*

(Khởi giảng). *Tướng khi năn nỉ cùng mẹ rằng:*

Nhất âm nhất dương; nài thiên địa cổ kim chi đạo mà nghi gia nghi thất, thực thể gian duyên kiếp chi thường. Sa chân bước xuống cõi phù sinh, đổ ai giữ được tiếng trinh trên đời. Buồn mình lại nghi duyên mình, nay con xin kể tâm tình mẹ hay.

(Khai giảng). Con nghĩ; rằng xuân xanh thấm thoát, người ta như có lửa chi mẫn; phồng hân giá chi cập thời tức chồng loan vợ phụng chi duyên, cũng quang thái ư môn mĩ chi rạng rỡ.

Con luống sao tơ đỏ nhờ nhàng, phận những chịu long danh chi vắn; ngấm thanh xuân chi bất tái, tức chớp bể mưa nguồn chi hội, cũng buồn tênh chi mai xiếu chi lơ thơ.

(Hoàn đề). Sự này mẹ đã hay chưa? Nay con luống những ngẩn ngơ về chồng.

(Trung cổ). Kìa những kẻ son phai phấn nhạt (lạt), cuộc phong trần luống đã chán chường xuân. Nay con lấy mặt hoa mày liễu chi dung nghi chinh dương độ tuần rằm chi bóng nguyệt; bởi vì ai dở dang phận bạc, dịp chưa thông ả Chúc chi Ô kiều. Khắc khoải rờn mây, lược không muốn chải; khát khao cá nước, gương chẳng muốn soi. Đêm thanh tơ tưởng khách thừa lương, chán phỉ thúy suốt năm canh trần trọc. Ngồi với bóng lại thở than với bóng; mẹ ơi! con muốn đem ông trời xuống cõi trần, hỏi xem duyên có nợ nần chi không?

Kìa những kẻ liễu yếu đào thơ, tình vân vũ hây còn e ấp nguyệt. Nay con lấy sắc nước hương trời chi phẩm giá, đã ngùi vòng đôi tám chi xuân xanh; bởi vì ai ngăn đón gió đông, đàn chưa gảy chàng Tương chi Hoàng khúc.

Ước ao sứ điệp, phần chẳng muốn tô; mong mỗi tin ong, vòng không muốn chuốt. Ngày vắng mơ màng duyên bác phượng, gói yên ương thấu sáu khắc bồi hồi. Buồn vì thu, ngao ngán vì thu; mẹ ơi! con muốn đem một sợi chỉ đào, để cho ông nguyệt xe vào cho con.

(Hậu cổ). Mẹ chẳng xem: trên trời chim kia chi liền cánh, dưới đất cây nọ chi liền cành; cánh vật ấy còn đèo bông ăn ái. Nay con tui là thân bồ liễu, giữ dấu xanh ấp một buồng không. Nào người tích lỵ, nào kẻ tham hồng, biết cùng ai mà phỉ nguyên tác hợp? Mẹ ơi! Có chồng kẻ đón người đưa, không chồng đi sớm về trưa mặc lòng. Bực mình lại ngán cho mình, tình cảnh ấy mẹ hay chăng tá.

Mẹ chẳng xem: Bắc lý kẻ nọ chi nhènh thê, Nam lân người kia chi tống nữ; người ta từng nào nước đông tây. Nay con hổ là phận thuyền quyên, mang má phần nằm trong mệnh bạc. Nào kẻ tương tri, nào người tương thức, biết cùng ai mà kết giải đồng tâm? Mẹ ơi! Dấu ngòi cửa sổ chạm rồng, chân loan dậm quế không chồng cũng lư. Tui phận mà than với phận, tâm sự này mẹ rõ cho chưa?

(Kết cổ). Sau dấu tơ đào lá thắm, sự chấp nối kia bởi tại trắng già.

Song le chi Tấn, tơ Tấn, việc gả bán chẳng qua lòng mẹ.

(Thúc đề) Mẹ nghĩ sao?

2. Một bài văn tứ lục làm mẫu

Tần cung nữ oán Bái công văn

(Khi nhà Tần mất nước, Bái công – tức Hán Cao tổ sau này – đem quân vào đất Quan Trung là kinh đô nhà

Tần, thấy cung điện nguy nga và cung nữ đẹp đẽ, ý muốn ở lại đấy. Nhưng bấy tôi là Phàn Khoái và Trương Lương lấy lễ vua nhà Tần vì say đắm sắc dục mà mất nước, khuyên ông không nên lưu lại đấy. Bái công nghe theo, đem quân về Bá Thượng để chống với Hạng Vũ – Bài văn này làm thay lời cung nữ nhà Tần oán trách Bái công đã bỏ họ mà về Bá Thượng.

Tác giả bài này không biết đích là ai, người thì bảo là NGUYỄN HỮU CHÍNH (xem tiểu truyện ở Năm thứ nhì, Chương thứ X, lời chú 3) người thì bảo là ĐẶNG TRẦN THUỜNG (xem tiểu truyện ở phần thứ nhì, trước bài số 76, chưa biết thuyết nào là đúng).

Khói tỏa cung A; mây tuôn (1) đồn Bá.

Xuân tín bỗng gửi (2) cung điệp sứ; - Phương tâm đành (3) thẹn với long nhan.

Thuở (4) tuổi xanh xảy gặp bụi hồng, thuyền ngư phủ chẳng (5) đưa vào động biếc (6); - khách má đỏ thường đeo phận bạc, dây nguyệt ông nên (7) dặt lại lầu son.

Vẻ vang chưa (8)! một tiếng cung nhân (9); ngao ngán nhè (10)! mười nguyên thất nữ.

Cầu thước (11) giâm tiếng hài (12), tựa sấm, xô bỏ dưới nguyệt gót kim liên; - gác phượng chen bóng bội (13) đường mây, nhấp nhánh trong gương da bạch ngọc.

Thềm huê (14) nọ thôi cười với bóng (15); gốc (16) thúy kia lại ủ cùng hoa.

Nét mây xanh từ cái lá cũng ghen; cây khiến hững đành chìm dòng nước chảy; - làn môi đỏ đến (17) con

chim còn ghét (18); giấc thừa ân qua buổi (19) bóng trắng tà.

Ngẫm thân (20) duyên từng rõ (21) nước mắt thăm;
– nghì (22) thế sự những (23) đổ mồ hôi trộm.

Cung Di (24). thủy lục ní non tiếng đế, trưởng thu phong lạc bậc (25) quản huyền xưa; – cửa Hàm quan khi phát phối (26) ngọn đào, rèm tà (27) nguyệt ố (28) màu la ý cũ.

Quá ngán nhè! cửa (29) bạch cầu một nháy (30); nực cười (31) thay! tranh thương cầu trăm hình.

Con hươu bách nhị lạc loài đâu, hoa cỏ ngậm ngùi vườn thượng uyển; cái én tam thiên ngơ ngẩn đó (32), mây mưa bát ngát đỉnh Vu phong.

Sương đã liền mái (33) tóc kim sinh; chàm đầu nhuộm mối (34) tơ lai thế.

Ví (35) thân đã rời (36) hương Cẩm dịch, cỏ Ly sơn đành lấp tóc da mồi; – bởi phận còn quyến (37) lá Ngư câu, trắng Vĩ (38) thủy hãy cầm hình bóng lại.

Kiếp ngọc (39) nữ xương còn im đóng (40); tiếng chân nhàn gió đã đưa xa.

Dòng Đào đường róc rách dưới (41) sông Lưu, mù Xà (42) khóc bên đường nghe cũng tủi; mây Mang linh chờn vờn về đất (43) Bái, chị Trĩ theo trong núi nghĩ mà thương.

Thấy bóng (44) cò ai chẳng rượu dề mừng; – Nghe nhạc ngựa người đều đàn (45) sáo rước.

Bên Chỉ đạo xe với ngựa phấn, trộm thấy lòng bất

nhẫn cùng mừng thầm (46); – trước Kim lâu xiêm bụi áo (47) *bùn*, vâng (48) *biết ý dục lưu cang* (49) *khép nép*.

Ngắm (50) *khí sắc đã* (51) *nên năm vé*; – cảm cơ (52) *duyên âu cũng* (53) *ba sinh*.

Bất kỳ mà nường bóng (54) *rỗng bay*, thà mây phủ mưa dầm cho đáng số (55); giải cầu phóng lằm (56) *hơi khí tẩm*, nổi hoa bay nước chảy (57) *cũng oan tình*.

Hắn quán gia (58) mà có (59) *dạ ái nhân*; – thời thánh thể nữ (60) *bề ai oán nữ*.

Âu ca thuở về cùng (61) *Thuấn, Vũ Cao Dao Hậu Tắc* (62) *nào ngăn*; – *Huyền hoàng* khi đến với (63) *Thang, Vãn, Y Doãn, Châu công há* (64) *cắm*.

Nay trong trướng (65) *chưa một lời mớ* (66) *mặt*, mà ngoài sân đã (67) *lầm tiếng vang* (68) *tại*.

Quá ngàn thay! *Nắng chẳng thương hoa*; mưa (69) *nào xót nguyệt*.

Ngon xich xi ùn ùn về *Bá Thương*, mưa tuôn nước xiết (70) *lạt lẽo thay tình*; – mà (71) *Lam điền* đặc đặc đến (72) *Quan Trung*, *phấn* cuốn hương phai (73) *bê bàng* bấy (74) *phận*.

Nín thời những *đeo sầu* ngậm túi (75); nói ra tuồng (76) *ép dấu nài thương*.

Úp (77) *bánh xe* là bởi tại (78) *Lý Tư*, nào ai đem nhất tiểu *khuy nh* thành, mà *dương Vũ* (79) *nhề vong Tần* cho đáng; – *giở roi* (80) *ngựa ấy khoe* (81) *danh Châu hậu* (82), lấy ai đủ *thập phần* phụ quốc, mà *thầy* cho rằng *trợ Kiệt* nên tin (83).

Trương (84) *con người* nào (85) *ngắm cuộc tang thương*, – *uốn đầu* (86) *lưỡi bông rời* (87) *duyên phần đại*.

Mặt bán thịt mới mua duyên năm nọ (88), *chẳng qua bệnh* (89) *di nó đánh ghen thay*; *tay* (90) *cắp dùi toan* (91) *mất vía ngày xưa*, *hắn còn vị* (92) *chúa mình gây* (93) *giận mãi*.

Sức bao nả cũng *hùm hãm* dưới *bệ* (94); *trung với* (95) *ai mà thỏ thẻ bên màn?*

Nếu vì *chứng tiền tốt bạc ròng* (96), *ngăn nước* (97) *dãi phủ ông thời cũng phải*; *song những kẻ hoa cười nguyệt nói* (98) *dứt tấm lòng du tử thế cho đang*.

Ngày (99) *đông cư lòng hiếu sắc* sao *chiều* (100)? – *nay tây nhập sức* (101) *hữu vị mà cấm*.

Một là *bồi giật mình cứu quận* (102) *dẫn lên ra đành* (103) *đợi tướng quân vào*; – *hai là toan theo gót* (104) *năm hồ*, *sẽ nứu lại lừa đem* (105) *Tây tử bước* (106).

Đã cay đắng (107) *một liều thuốc độc*; – *lại dở dang* (108) *ba tấc lưỡi mềm*.

Bối rối ro vì *chút phận bình bông*, *vòng kim giáp* (109) *để hơi hương chẳng thấu*; vì *may mắn nhằm duyên* (110) *ai cơ trêu*, *giọt mình* (111) *y cho* (112) *chút bụi nào rơi*.

Lượng khoan dung bao nả (113) *hẹp hòi*; *tư mình đạt* để *dâu lằm lồi* (114).

Nào *thuở trước dưới* (115) *rừng cây*, *nghe nhạc ngựa*, *thấp thoáng bóng dù dằng* (116) *kiệu*, *những than dài* (117) *chỉ cả trưng phu*; – *mà đến nay* (118) *ngồi bệ* (119) *ngọc ngắm tranh người*, *xôn xao đầu mũ gót hài*, *lại làm khoảnh* (120) *ngôi sang* (121) *Hoàng đế*.

*Gương trong đuốc sáng mặc lòng trên; – cỏ ú hoa
sầu đành phận dưới.*

*Nơi hang kín phổng hơi dương còn thấu, ắt trong nước
ai chẳng thần thiếp, lại phòng tiên cung quế cũng cam lòng;
- chốn non kinh đầu về ngọc còn tươi, thời dưới trời dâu
chẳng giang sơn, âu cửa trúc nhà tranh còn mát mặt.*

*Số là bởi tình chung mới nói; – há rằng vì phận
méch mà thua.*

*Xin chờ cười người khách thơ ngây; – dám gửi lay
đức ông khoát đạt.*

BẢN CHÉP RIÊNG. - (1) lỏng. (2) muốn ngổ – (3)
e. (4) Nợ. (5) bông. (6) bích. (7) chỉ ông tơ đành. (8) thay.
(9) phi. (10) nôi. (11) hồng. (12) giây. (13) bụi. (14) Đài
loan. (15) nguyệt. (16) nệm. (17) thăm đầu. (18) cũng né.
(19) hoan rất nôi. (20) Nghĩ cơ. (21) càng sa. (22) nghe.
(23) bông. (24) Vy. (25) lãng nhịp. (26) chói dọi. (27) tân.
(28) lạt. (29) ngăn ngơ nhẽ bóng. (30) nhoáng. (31) Xót xa.
(32) vợ vẫn đấy. (33) Tuyết đã đeo. (34) sương nào nhuộm
mùi. (35) Vi. (36) lây. (37) vương. (38) Ty. (39) Tiết thực.
(40) in giống. (41) xuống. (42) mẹ rấn. (43) áp. (44) Trông
ngọn. (45) dâu không kèm. (46) những thăm thì. (47) dưới
Hàm quan áo bụi xiêm. (48) vẫn. (49) đà. (50) Xem. (51)
vẫn. (52) tường căn. (53) hấn. (54) Vĩ may mà gặp hội.
(55) âu lửa đượm hương nồng cho phỉ nguyện. (56) e rũi
phận lây. (57) để hồng trôi thăm nhạt. (58) minh vương.
(59) thiệt. (60) có. (61) châu về. (62) Bá ích. (63) đón rước.
(64) dâu. (65) Trong trưởng gấm. (66) lạn. (67) ngoài thêm
hoa đà. (68) ỏi. (69) mây. (70) hoa trôi nước chảy. (71) cầu.

(72) thui thui ớ. (73) rã hoa rơi. (74) với. (75). chác nào. (76) đường. (77) rắp. (78) tội. (79) Khoái. (80) Theo gót. (81) nổi. (82) loạn. (83) cho cam. (84) Trợn. (85) không. (86) lá. (87) chỉ gièm. (88) trước. (89) vì. (90) gan. (91) làm. (92) e cũng bởi. (93) lây. (94) mà chun lòn dưới trướng. (95) cùng. (96) giả như loài hươu nội lợn đồng. (97) giọt. (98) đầu đến nổi nhận sa cá lặn. (99) Thuở. (100) sở hiếu nào chịu. (101) Thế. (102) Hay là hăn nức hơi chín quận. (103) phải lánh ra mà. (104) hay là vì vui thú. (105) dành lần lại để tìm. (106) rước. (107) Miệng đắng nghét. (108) tai chưa le. (109) Bởi lạc loài là phận bèo mây cửa cấm thất. (110) như. (111) nên bích. (112) chẳng. (113) nhơn đâu có. (114) hoát đạt lẽ nào sót lạc. (115) chẳng nhớ lúc núp. (116) tàn giàn. (117) khen thắm. (118) nay bây giờ. (119) chiếu. (120) nghênh. (121) cao.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1). Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo* (sách đã kể trước).

2). Ưu Thiên Bùi Kỷ, *Quốc văn cụ thể*, Hà Nội, Tân Việt Nam thư xã, 1932.

3). Nguyễn Đông Châu, *Cổ xúy nguyên âm. Lối văn thơ nôm*, cuốn thứ nhì, Hà Nội, Đông Kinh ấn quán, 1918.

Chương thứ mười

VUA LÊ THÁNH TÔN VÀ HỘI TAO ĐÀN

Trong triều Hậu Lê, đời vua Lê Thánh Tôn 黎聖宗 là đời thịnh trị nhất. Ngài lưu tâm đến việc văn học và khuyến khích việc trứ thuật. Bởi vậy ta phải xét riêng về đời ngài.

VUA LÊ THÁNH TÔN (1442-1497).

Tiểu truyện. Ngài tên Tư Thành 思誠 hiệu là Thiên Nam Động Chủ 南天洞主, là ông vua thứ tư triều Hậu Lê, trị vì từ năm 1460 đến năm 1497. Trong 38 năm làm vua, ngài đánh thua Chiêm Thành để mở mang bờ cõi nước ta về mạn nam; lại sửa sang chánh trị, san định luật lệ, chấn chỉnh phong tục (ngài đặt ra 24 điều giáo hóa cho dân thường giảng đọc để giữ lấy luân thường và phong hóa tốt).

Ngài cũng lưu tâm đến việc văn học lắm. Chính ngài đặt ra lệ xướng danh và khắc bia tiến sĩ để tường lệ các sĩ phu trong nước. Năm 1479, ngài sai tìm các tác phẩm của Nguyễn Trãi đã soạn ra. Cũng năm ấy, ngài sai Ngô Sĩ Liên biên tập bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (sẽ nói ở năm

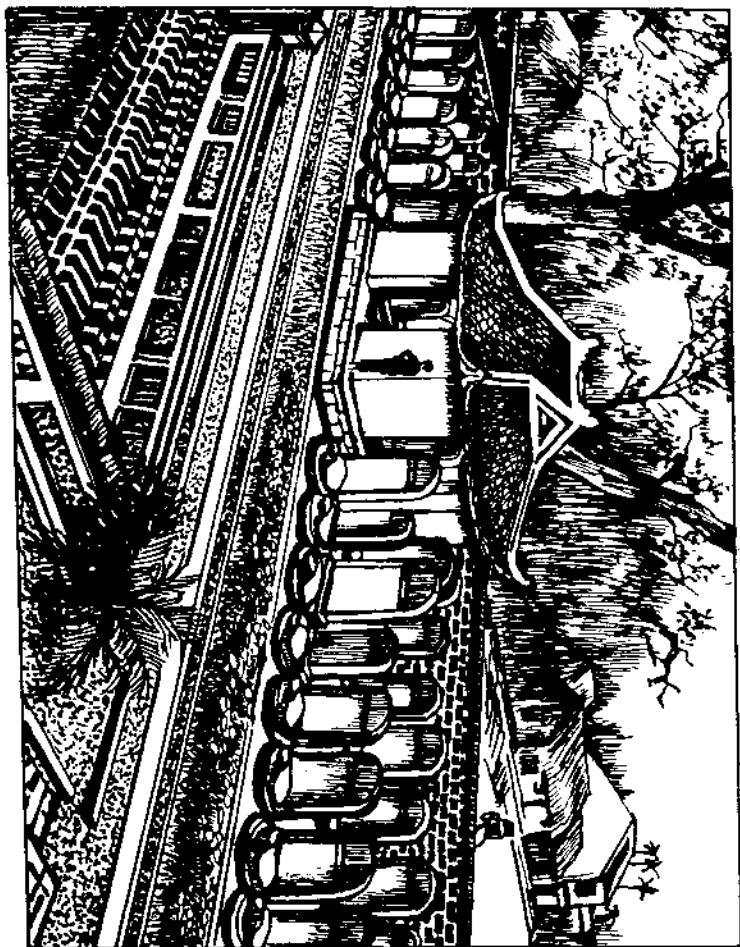
thứ nhì, chương thứ VII). Tóm lại, ngài thật là một bậc anh quân về triều Hậu Lê vậy.

Hội Tao Đàn. Vua Lê Thánh Tôn có tài thơ văn và thích ngâm vịnh, nên ngài có lập ra *Hội Tao Đàn* 騷壇 (tao: tao nhã văn chương, đàn: nền) chọn 28 người văn thần sung vào gọi là *nhị thập bát tú* 二十八宿 (28 chòm sao). Ngài làm Tao Đàn *nguyên súy* 元帥 và cử Thân Nhân Trung 申仁忠 và Đỗ Nhuận 杜潤 làm *phó nguyên súy* 副元帥. Ngài cùng với nhân viên hội bàn bạc sách vở và xướng họa thơ văn.

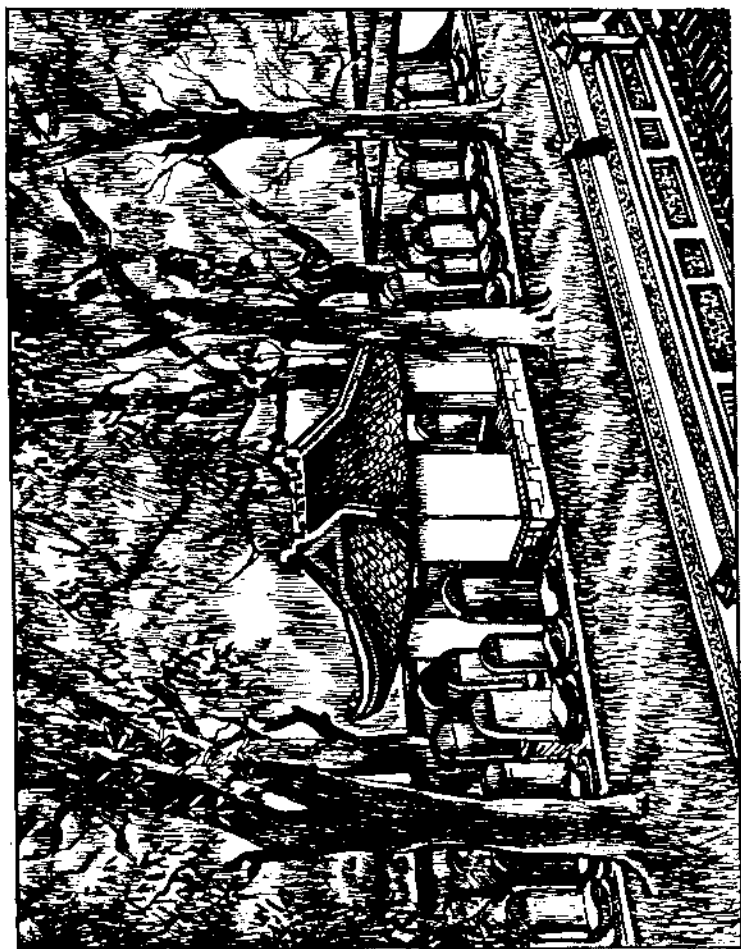
Thiên nam dư hạ tập. Năm 1483, vua Lê Thánh Tôn sai Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo 郭廷寶, Đào Cử 陶舉, Đàm Văn Lễ 覃文禮, biên tập bộ *Thiên nam dư hạ tập* 天南餘暇集 (thiên nam: trời nam, dư hạ: nhàn rỗi). Cứ theo sách *Lịch triều hiến chương* (văn tịch chí) của Phan Huy Chú thì bộ ấy gồm 100 quyển chép đủ chế độ, luật lệ, văn hàn, sách cáo, đại lược theo sách hội điển nhà Đường, nhà Tống, nhưng bộ ấy ngay đến đời Lê Trung Hưng đã tản mát mất nhiều, mười phần chỉ còn một hai. Hiện nay chỉ còn sót lại tập thơ của vua Lê Thánh Tôn cùng các nhân viên trong Hội Tao Đàn xướng họa như *Minh lương cảm tú*, *Quỳnh uyển cửu ca*, *Cổ tâm bách vịnh*, *Xuân vân thi tập*, *Văn minh cổ xúy* (sẽ nói ở năm thứ nhì, chương thứ V) và các tập sau này:

1.) *Chinh tây kỷ hành* 征西紀行 (ghi việc đi đánh phía tây) chép các bài thơ soạn trong khi vua Lê Thánh Tôn đi đường vào đánh Chiêm Thành (1470 – 1471).

2.) *Chinh Chiêm Thành sự vụ* 征占城事務 (công việc đánh Chiêm Thành) soạn năm 1470.



Bia các ông Nghè triều Lê trong Văn miếu, Hà Nội



Bia các ông Nghè triều Lê trong Văn miếu, Hà Nội

3.) *Thiên hạ bản đồ kỷ số* 天下版圖紀數 liệt kê các xứ, phủ, huyện, châu cùng số làng về đời Hồng Đức (niên hiệu vua Lê Thánh Tôn tự năm 1470 đến năm 1497).

4.) *Quan chế* 官制 chép về số ngạch, phẩm chức các quan văn võ trong ngoài.

5.) *Điều luật* 條律 chép các đạo luật ban hành trong đời vua Lê Thánh Tôn tự năm 1460 đến năm 1497.

Kết luận. Hội Tao Đàn do vua Lê Thánh Tôn lập ra có thể coi là một hội văn học đầu tiên ở nước ta. Bộ *Thiên nam dư hạ tập* thất lạc đi mất nhiều thực là một điều đáng tiếc vì bộ ấy có thể cho ta biết rõ tình hình chánh trị và văn hóa về đời Lê Thánh Tôn là một đời thịnh trị nhất trong triều Hậu Lê.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1.) Émile Gaspardone, *Bibliographie annamite*, N. 10 (B.E.F.E.O. t. XXXIV, Fasc I pp. 37 – 41).

2.) Trần Văn Giáp, *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú*. Chap. bibliog. de Lê Quý Đôn N° 11 (Bul. de la Soc. des Études indochinoises. Nouv. Ser. t. XIII, N° I, pp. 49 – 50).

THIÊN THỨ TƯ

CÁC THỂ VĂN

Chương thứ mười một

CHỮ NÔM

Dân tộc ta trước khi nội thuộc nước Tàu, có thứ chữ riêng để viết tiếng Nam hay không; đó là một vấn đề, hiện nay vì không có di tích và thiếu tài liệu, không thể giải quyết được. Duy có một điều chắc là đến khi các bậc học giả trong nước muốn làm thơ văn bằng tiếng Nam, vì không có chữ Việt, phải đặt ra một thứ chữ để viết tiếng ta: tức là *chữ nôm* là thứ chữ đã dùng để viết các tác phẩm bằng Việt văn cho đến khi ta biết dùng chữ quốc ngữ. Vậy ta phải xét lịch sử và cách chế các thứ chữ ấy thế nào.

Chữ nôm là gì? Chữ nôm là thứ chữ hoặc dùng nguyên hình chữ nho hoặc lấy hai ba chữ nho ghép lại, để viết tiếng Nam.

Chữ nôm có tự bao giờ?

A) *Chữ nôm đặt ra tự bao giờ và do ai đặt ra*, đó là một vấn đề chưa thể giải quyết được. Nhiều người thấy sử chép: Hàn Thuyên là người bắt đầu biết làm thơ phú bằng quốc âm, vội cho rằng chữ nôm cũng đặt ra từ đời ông, nghĩa là vào thế kỷ thứ XIII về đời nhà Trần. Đó là một sự sai lầm, vì sử chỉ ghi việc ông làm thơ phú bằng tiếng nôm, chứ không hề nói ông đã đặt ra chữ nôm, hoặc chữ nôm đã đặt ra về đời ông. Đành rằng muốn viết văn nôm, tất phải dùng đến chữ nôm; nhưng biết đâu chữ ấy lại chả có từ trước đời Hàn Thuyên rồi ư? Ta chỉ có thể vin vào việc ấy mà nói rằng chữ nôm đến cuối thế kỷ XIII đã dùng để viết văn nôm rồi.

B) Hiện nay, về *gốc tích chữ nôm*, chỉ có hai điều sau này là xác thực:

1. Theo sử chép, cuối thế kỷ thứ VIII (791), *Phùng Hưng* là người nước ta nổi lên đánh thắng quan Đô hộ Tàu và giữ việc cai trị trong ít lâu, sau ông được dân trong nước tôn lên là “Bố Cái đại vương” 布盖大王¹. Hai chữ *Bố Cái* là tiếng Nam thuần túy, nếu đã đem hai tiếng ấy mà đặt danh hiệu cho một vị chúa tể trong nước, thì có lẽ phải có chữ để viết hai tiếng ấy, mà chữ ấy tất là chữ nôm; vậy có lẽ chữ nôm đã có tự cuối thế kỷ thứ VIII rồi.

2. Người ta đã tìm thấy ở *Hộ Thành Sơn* 護城山

¹ Bố là cha, cái là mẹ.

thuộc tỉnh Ninh Bình một tấm bia đề năm 1343 (Trần Dụ Tôn, Thiệu Phong thứ 3) trên có khắc hai mươi tên làng bằng chữ nôm: đó là cái tự tích chắc chắn về chữ nôm còn truyền lại đến giờ.

Cách chế tác chữ nôm

A) Tiếng Nam ta gồm có:

1. *Những tiếng gốc ở chữ nho mà cách đọc:*

a) hoặc giống hẵn chữ nho. Thí dụ: dân 民 *tính* 省.

b) hoặc hơi khác âm chữ nho một chút. Thí dụ: côỉ (do chữ cô 孤), cuộc (do chữ cục 局).

2. *Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ nho, nhưng âm đã sai lạc nhiều, chỉ còn nghĩa là đúng.* Thí dụ: nhà (với gia 家), ghế (với kỷ 几).

3. *Những tiếng không phải gốc ở chữ nho, nhưng âm hoặc giống hẵn hoặc na ná với âm một chữ nho.* Thí dụ: một (chỉ số) đồng âm với chữ một 沒 (nghĩa là mất), là, âm na ná với chữ la 羅.

4. *Những tiếng không phải gốc ở chữ nho mà cũng không đồng âm với một chữ nho nào.* Thí dụ: đến, nói, trời.

Những tiếng thuộc về hạng thứ nhất bao giờ trong chữ nôm, cũng dùng một chữ nho để viết; những tiếng thuộc hạng thứ nhì và thứ ba thường thường cũng dùng một chữ nho; còn những tiếng thuộc hạng thứ tư phải dùng hai hoặc ba chữ nho mà ghép lại.

B) Vậy sự viết chữ nôm có thể chia làm ba cách như sau:

1. Dùng nguyên hình chữ nho để viết:

a. Những tiếng gốc ở chữ nho, âm và nghĩa không đổi. Thí dụ: 才 tài; 命 mệnh.

b. Những tiếng gốc ở chữ nho, âm hơi sai nhưng nghĩa không đổi: Thí dụ: 孤 (cô) = cô; 局 (cục) = cuộc.

c. Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ nho, nhưng âm khác nhiều chỉ có nghĩa là giống. Thí dụ: 几 (kỷ) = ghế; 卷 (quyển) = cuốn.

d. Những tiếng khác hẳn nghĩa nhưng đồng âm với chữ nho ấy. Thí dụ: 没 một; 戈 qua.

e. Những tiếng khác hẳn âm nhưng đồng nghĩa với chữ nho ấy. Thí dụ: 味 (vị) = mùi; 役 (dịch) = việc.

2. Ghép hai chữ nho thành một dấu hiệu riêng.

a. *Thông lệ.* Xét các chữ nôm đặt theo cách này thì cái thông lệ là mỗi chữ có hai phần: một phần chỉ ý, một phần chỉ âm. Thí dụ:

Chữ 到 *đến* gồm có chữ 至 (nghĩa là đến) là phần chỉ ý và chữ 典 (đọc là diễn) là phần chỉ âm;

Chữ 年 *năm* gồm có chữ 南 (đọc là nam) là phần chỉ âm và chữ 年 (nghĩa là năm) là phần chỉ ý;

Chữ 林 *trăm* gồm có chữ 百 (nghĩa là trăm) là phần chỉ ý và chữ 林 (đọc là lâm) là phần chỉ âm;

Còn cái *địa vị* của hai phần ấy thì không nhất định: khi thì phần chỉ ý ở bên trái (thí dụ thứ nhất); khi thì phần ấy ở bên phải (thí dụ thứ hai); khi thì phần ấy ở trên (thí dụ thứ ba).

Lời chú. Phần chỉ ý có khi là những chữ thường (như trong mấy thí dụ trên), có khi những *chữ bộ* trong tự điển Tàu. Khi dùng chữ bộ ấy, thì chữ ấy đặt bên trái hoặc bên trên. Thí dụ: chữ 囀 *nói* có bộ 口 (nghĩa là miệng) chỉ ý và chữ 內 (đọc là nội) chỉ âm.

Các bộ hay dùng đến là:

人 nhân (người), 木 mộc (cây).

口 khẩu (miệng), 草 thảo (cỏ).

土 thổ (đất), 肉 nhục (thịt).

手 thủ (tay), 竹 trúc (tre).

水 thủy (nước), 糸 mịch (tơ).

b) *Biệt lệ.* Trái với thông lệ, có khi hai phần của một chữ nôm đều chỉ ý cả. Thí dụ: Chữ *trời* có hai phần là chữ 天 thiên (nghĩa là trời) và chữ 上 thượng (nghĩa là trên), đều chỉ ý cả.

3. *Ghép một chữ nho (chỉ ý) với một chữ nôm (chỉ âm).* Thí dụ: Chữ *nhời* hoặc *lời* do chữ nôm 口 là chữ nho nghĩa là miệng (chỉ ý) và chữ 木 là chữ nôm đọc là trời (chỉ âm) ghép lại mà thành.

Khuyết điểm của chữ nôm

Xem cách viết chữ nôm đã kể trên này thì thứ chữ ấy không phải là không có phép tắc. Nhưng chữ nôm chưa thành được một thứ văn tự hoàn toàn vì còn mấy khuyết điểm sau này:

1) Có khi một chữ nho mà dùng để viết hai tiếng khác nhau, một tiếng cả âm và nghĩa giống chữ nho, một tiếng chỉ có nghĩa giống chữ nho. Thí dụ: chữ 本:

a) Có khi đọc là *vốn*, như trong câu: *Vốn* dòng họ Hoạn danh gia 本涌戸宦名家 (Truyện Kiều),

b) Có khi đọc là *bản*, như trong câu: *Bản* sư rồi cũng đến sau 本師未拱揜豔 (Truyện Kiều),

2) Có khi cùng một tiếng mà có hai cách viết khác nhau. Thí dụ: Tiếng *đền* có thể viết:

a) 𨾏 gồm hai phần: chỉ 至 (nghĩa là đến) chỉ ý và điển 典 chỉ âm.

b) 𨾏 gồm hai phần: chỉ 至 (nghĩa là đến) chỉ ý và đán 旦 chỉ âm.

3) Có nhiều chữ nho không viết nguyên hình mà viết tắt. Thí dụ: chữ *cối* 會 (âm khác là *hội*) viết tắt là 会 để ghép với bộ mộc 木 thành chữ *cối* 桧 hay *cối* 檜.

4) Các *nguyên âm* và *phụ âm* trong tiếng Nam nhiều hơn chữ nho, thành ra chữ nho thiếu chữ để phiên âm nhiều tiếng cho thật đúng, phải dùng những chữ có âm na ná thôi. Như trong chữ nho không có hai phụ âm G và R cùng những nguyên âm kép AU, EO, EN, ON, v.v...

5) Số *thanh* trong tiếng Nam nhiều hơn số thanh của chữ nho, nên khó tìm được chữ phiên âm đúng thanh tiếng Nam. Nhiều khi muốn cho người đọc biết rằng một chữ phải đọc khác thanh với chữ nho, có người thêm ở góc trên tay phải chữ ấy cái dấu nháy (<) hoặc ở góc trên tay trái chữ khẩu nhỏ □.

Vì các khuyết điểm ấy, nên muốn đọc một bài văn viết bằng chữ nôm, nhiều khi phải xem cả toàn thiên hoặc cả câu mà đoán; tuy vậy, cũng có khi không được chắc chắn lắm.

Kết luận. Sở dĩ chữ nôm còn nhiều khuyết điểm và chưa có chuẩn đích, là vì xưa kia chữ ấy không được triều đình công nhận, nên không được sửa đổi cho thành hẳn quy củ nhất định, chỉ phó mặc người thường muốn viết thế nào thì viết, thành ra mỗi người mỗi ý, không được nhất trí. Vì khiến có người am hiểu thanh âm nhân đó mà sửa đổi quy định các thể thức phân minh, rồi soạn ra một cuốn tự vị ai nấy cứ theo đó mà viết mà đọc, thì thứ chữ ấy có thể soạn ra thứ văn tự hoàn toàn không khác gì chữ Hòa văn 和文 của Nhật Bản cũng là mượn các bộ phận của chữ nho mà đặt ra.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1.) G. Cordier, *Les trois écritures utilisées en Annam: chữ nho, chữ nôm et quốc ngữ*, Conférence faite à l'Ecole coloniale à Paris le 28 mars 1925, in Bul. de la Soc. d'Enseignement mutuel du Tonkin, t. XV Nos 1 pp: 113 – 122.

2.) Nguyễn Văn Tố, *Langue et littérature annamites, Notes critiques I*, ext du B.E.F.E.O. t. XXX. Nos 1 – 2 pp. 144 – 145 (4 – 5) 6 – 12.

3.) Dương Quảng Hàm, *Le chữ nôm ou écriture démotique, Son Importance dans l'étude de l'ancienne littérature annamite*, in Bulletin général de l'Instruction publique, mars 1942, partie générale, pp. 277 – 280.

Chương thứ mười hai

HÀN THUYỀN VÀ CÁC NHÀ MÔ PHỎNG ÔNG

Như chương dẫn đầu đã nói, trước đời Hàn Thuyên, quốc văn ở nước ta chỉ có tục ngữ ca dao, nghĩa là loại văn chương bình dân và truyền khẩu. Ông là người đầu tiên biết làm thơ phú bằng quốc âm, nên ông có thể coi là ông tổ văn nô, loại văn bác học có theo qui tắc cũ nhất định. Vậy ta phải xét về việc ông đã khởi xướng lên và các nhà đã mô phỏng ông mà làm các tác phẩm bằng tiếng Nam.

Hàn Thuyên

A) *Tiểu truyện*. Ông vốn họ Nguyễn 阮, người huyện Thanh Lâm (nay là phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương), đậu thái học sinh về đời vua Trần Thái Tông (1225 – 1257).

Theo lời sử chép (Cm.9. 7, tr 26a) mùa thu tháng tám năm 1282 (Trần Nhân Tông, Thiệu Bảo thứ tư), ông đương làm Hình bộ Thượng thư, có con ngạc ngư (cá sấu) đến sông Phú Lương (tức sông Nhị Hà). Vua sai ông làm bài văn vất xuống sông: 爲文投之江. Cá sấu tự đi. Vua cho việc ấy giống việc Hàn Dũ 韓愈 bèn Tàu nên cho ông đổi họ Hàn.

Về bài văn ném xuống sông để đuổi cá sấu ấy, sử

không chép rõ là viết theo thể văn nào và làm bằng Hán văn hay Việt văn, vậy ta cũng không nên vội cho – như ý kiến thông thường – rằng bài ấy là một bài *văn tế* và viết bằng *tiếng nôm*. Chỉ khi nào tìm thấy nguyên văn bài ấy mới giải quyết được vấn đề ấy, mà hiện nay thì bài ấy không thấy chép ở sách nào cả.

B) *Hàn luật*. Nhân việc đuổi cá sấu kể trên, sử chép thêm rằng: Hàn Thuyên có tài làm thơ phú quốc ngữ, người đời ấy nhiều người bắt chước. Đời sau, thơ quốc âm gọi là *Hàn luật* là vì thế 善爲國語詩賦，人多效之。後爲國音詩曰韓律者以此。

Ta phải nhận rằng *Hàn luật* không phải do ông sáng tác ra; đó chỉ là *Đường luật* (luật thơ phú của nhà Đường bên Tàu, sẽ nói rõ ở chương sau) mà ông đã biết ứng dụng vào việc làm thơ phú quốc âm thôi. Tuy vậy công ông không phải là nhỏ, vì có ông biết theo *Đường luật* làm thơ phú nôm thì về sau mới có người bắt chước mà nền văn nôm ở nước ta mới thành lập được từ đấy.

C) *Tác phẩm*. Theo sách H. ch. (mục *Văn tịch chi*) q. 43 thì ông có làm *Phi sa tập* 披砂集 (phi sa: phân cát ra; do câu: Phi sa gián kim 披砂揀金, bới cát chọn vàng) trong có nhiều bài thơ bằng quốc âm; tiếc rằng tập ấy nay đã mất.

Các nhà mô phỏng Hàn Thuyên. Việc ông làm gây thành một cái phong trào: đời bấy giờ chắc có nhiều người theo gương ông mà làm thơ bằng quốc âm, tiếc rằng sử sách không ghi chép tường tận. Hiện nay, chỉ còn truyền lại mấy nhà sau này:

A). Nguyễn Sĩ Cố 阮士固¹ Theo sử chép (Cm., q. 8 tr. 44a), ông có tài làm *thơ phú quốc âm* và khéo khôi hài, người đương thời ví ông như Đông Phương Sóc².

B). Chu Văn An 朱安 (+1370)³ Theo H.ch.(q. 43) thì ông có làm *Quốc ngữ thi tập* 國語詩集.

C). Hồ Quý Ly là người tiếm ngôi Trần, làm vua năm 1400 cũng hay làm thơ nôm. Theo sử chép (Cm. q. 11 tr.3b), năm 1387 dời Trần Đế Nghiên, Thượng hoàng (tức Nghệ Tông) cho Quý Ly một thanh gươm trên có đề: “Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức” 文武全才, 君臣同德. Ông làm thơ quốc ngữ để tạ ơn.

Đến năm 1437, vua Lê Thái Tông muốn xem thu chiếu và thơ văn của họ Hồ. Nguyễn Trãi thu thập lục ra, được mấy chục thiên *thơ quốc ngữ* dâng lên ngài xem

¹ Ông làm nội thị học sĩ đời vua Trần Thánh Tông (1258-1278) và thiên chương học sĩ đời vua Trần Anh Tông (1293-1313) coi việc giảng Ngũ kinh.

² *Đông Phương Sóc*: Người đời Hán bên Tàu, khéo khôi hài, hoạt kê. Làm quan đời Hán Vũ Đế, thường đem tài trào phúng chữa lỗi cho vua.

³ *Chu Văn An*: Một bậc danh nho đời nhà Trần, hiệu Tiểu Ẩn 推隱, người xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Đông). Đời vua Trần Minh Tông (1314-1340), ông làm Quốc tử giám tư nghiệp và coi việc giảng kinh cho Thái tử, ông bèn soạn sách *Tứ thư thuyết ước* 四書說約. Đến đời Dụ Tông (1341-1368), ông dâng sớ xin chém 7 người nịnh thần (Thất trảm sớ 七斬疏) vua không nghe, ông bèn từ chức, về nghỉ ở huyện Chí Linh (Hải Dương). Tự bấy giờ trở đi, ông không chịu nhận quan chức gì nữa, chỉ làm thơ văn và dạy học trò, nhiều người hiền đạt (như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát v.v.). Sau khi ông mất, vua ban tên thụy là Văn Trinh, cho tòng tự ở Văn miếu.

(Tth., q. 11 tr. 38a). Xem thế thì biết họ Hồ từng làm nhiều thơ văn bằng chữ quốc âm.

Kết luận. Hàn Thuyên bắt đầu làm thơ phú quốc âm, thực mở đường cho các nhà viết văn nô-m của nước ta sau này. Tiếc rằng tác phẩm của ông cùng mấy nhà kế trên đều không truyền lại đến nay nữa, nên ta không được biết văn nô-m buổi phôi thai thế nào.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. R.A. Nos 49, 53.
2. *Chap. Bibl.*, L. 26,28.
3. *Sources*, Nos 32, 20.

Chương thứ mười ba

CÁC THỂ VĂN CỦA TÀU VÀ CỦA TA THI PHÁP CỦA TÀU VÀ ÂM LUẬT CỦA TA

Từ khi Hàn Thuyên biết theo Đường luật của Tàu mà làm thơ phú nôm thì văn quốc âm một ngày một phát đạt. Các văn sĩ không những làm thơ phú mà còn làm các thể văn khác nữa. Vậy ta phải xét phép tác các thể văn ấy.

§ 1. Các thể văn của Tàu và của ta.

Thể văn mượn của Tàu và thể văn riêng của ta

Ta có thể chia các thể văn của ta ra làm hai loại: một là những thể văn mượn của Tàu, hai là những thể văn riêng của ta.

A) *Những thể văn mượn của Tàu* có thể chia làm hai hạng:

1) *Vận văn* 韻文 là văn có vần: *thơ* 詩, *phú* 賦, *văn tế* 文祭.

2) *Biền văn* 駢文 là văn không có vần mà có đối: *câu đối tứ lục* 四六, *kinh nghĩa* 經義 (lối bát cổ).

B) *Những thể riêng của ta* là: *lục bát, song thất*, và các biến thể của hai lối ấy (thất nói, xấp, lý, hể, điền...), *nói lối* (về tuồng) đều thuộc về loại văn vần cả.

Còn các lối *văn xuôi của Tàu* (như *tự, bát, truyện, ký, bi, luận*) thì các cụ hồi xưa ít viết bằng quốc âm. Còn các lối *văn xuôi mới* (như *tiểu thuyết, luận thuyết, ký sự, diễn thuyết, kịch*) thì mãi gần đây ta chịu ảnh hưởng của Tây học mới biết dùng đến.

Lời chú. Một điều khiến ta phân biệt được thể văn nào là mượn của Tàu và thể văn nào là riêng của ta là cách gieo vần.

a) Những thể văn vần của Tàu thì bao giờ vần cũng gieo ở *cuối câu*. Thí dụ: trong thể thơ, các chữ vần gieo ở cuối câu thứ nhất và cuối các câu chẵn.

b) Những thể văn của ta thì vần vừa gieo ở câu cuối gọi là *cước vận* 腳韻 (cước: chân), vừa gieo ở lưng chừng câu gọi là *yêu vận* 腰韻 (yêu: lưng). Thí dụ: trong lối lục bát thì vần câu lục gieo ở cuối (cước vận lại hiệp với chữ thứ sáu của câu bát (yêu vận). Trong thể song thất thì vần câu thất trên gieo ở cuối (cước vận) lại hiệp với chữ thứ năm câu thất dưới (yêu vận).

Ta lần lượt xét phép tắc các thể văn mượn của Tàu, rồi đến các thể văn riêng của ta.

§ 2. Thơ Đường luật

Thi pháp của Tàu và âm luật của ta

Như trên đã nói, thơ nôm ta làm theo phép tắc thơ Tàu, mà âm thanh tiếng ta cũng tương tự tiếng Tàu (cũng

là thứ tiếng dân âm và cũng chia làm tiếng bằng tiếng trắc), nên thi pháp của ta tức là thi pháp của Tàu và các niêm luật của thơ ta cũng phỏng theo thơ Tàu cả.

Thơ ngũ ngôn và thơ thất ngôn. *Thơ* (chữ nho là 詩) là thể văn, có thanh, có vận, có thể ngâm vịnh được.

Theo số chữ trong câu, thơ cổ có hai lối chính:

- 1.) Ngũ ngôn 五言, mỗi câu có năm chữ;
- 2.) Thất ngôn 七言, mỗi câu có bảy chữ.

Thơ cổ phong và thơ Đường luật. Theo cách làm, thơ chia làm hai thể:

- 1.) Cổ phong 古風 hoặc cổ thể 古體 là thể thơ có trước đời nhà Đường, không theo niêm luật nhất định.
- 2.) Đường luật 唐律 hoặc cận thể 近體 là thể thơ đặt ra tự đời nhà Đường (618 – 907), phải theo niêm luật nhất định.

Thơ tứ tuyệt và thơ bát cú. Theo số câu, thơ Đường luật chia làm hai lối:

- 1) Tứ tuyệt 四絕 mỗi bài bốn câu;
- 2) Bát cú 八句 mỗi bài tám câu.

Lối Đường luật bát cú là lối chính và thông dụng nhất, vậy ta hãy xét phép tắc lối ấy trước.

I. BÁT CÚ

Trong lối thơ Đường luật, có năm điều này phải xét:

1. Vận; 2. đối; 3. luật; 4. niêm; 5. cách bố cục.

Vân thơ

A) *Định nghĩa*. *Vân* (chữ nho là vận 韻) là những tiếng thanh âm hòa hiệp đặt vào hai hoặc nhiều câu văn để hưởng ứng nhau.

B) *Cách gieo vân*. 1) Thơ Đường luật thường dùng *vân bằng*; gián hoặc mới dùng *vân trắc*.

2) Suốt bài thơ Đường luật chỉ hiệp theo một vân, tức là theo lối *độc vận* 獨韻.

3) Trong một bài bát cú có 5 vân gieo ở cuối *câu đầu* và cuối các *câu chẵn*.

C) *Lạc vận và cưỡng áp*. Gieo vân sai hẳn, không hiệp nhau gọi là *lạc vận* 落韻 (lạc: rụng). Nếu vân gieo gượng không được hiệp lắm thì cũng gọi là *cưỡng áp* 強押 (đặt gượng), đều không được cả.

Phép đối trong thể thơ. A) *Định nghĩa*. *Đối* là đặt hai câu đi song đôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau.

1). *Đối ý* là tìm hai ý tưởng cân nhau mà đặt thành hai câu song nhau.

2). *Đối chữ* thì vừa phải đối *thanh* tức là bằng đối với trắc, trắc đối với bằng; vừa phải đối *loại* của chữ nghĩa là phải đặt hai chữ cùng một tự loại để đối với nhau (như cùng là hai chữ danh từ, hoặc động từ...).

B). *Những câu phải đối trong một bài thơ bát cú*. Trừ hai câu đầu và hai câu cuối, còn bốn câu giữa thì câu 3 đối với câu 4, câu 5 đối với câu 6.

Luật thơ. A) *Định nghĩa*. *Luật thơ* là cách sắp đặt tiếng bằng, tiếng trắc trong các câu của một bài thơ.

B) *Tiếng bằng và tiếng trắc*. Muốn hiểu luật thơ, phải biết phân biệt tiếng bằng tiếng trắc. *Bằng* (chữ nhỏ cho là bình 平) là những tiếng lúc phát ra bằng phẳng đều đều. *Trắc* 仄 (nghĩa đen là nghiêng, lệch) là tiếng khi phát ra hoặc tự thấp lên cao hoặc tự cao xuống thấp.

Trong tiếng ta có tám thanh thì có hai thanh bằng và sáu thanh trắc. Các thanh ấy liệt kê trong các biểu sau đây:

<i>Loại thanh</i>	<i>Tên các thanh</i>	<i>Dấu chỉ thanh</i>	<i>Chưa thêm</i>
<i>Bằng</i>	Phù bình thanh	Không có dấu	
	Trầm bình thanh	Huyền (˘)	
<i>Trắc</i>	Phù thượng thanh	Ngã (~)	
	Trầm thượng thanh	Hỏi (?)	
	Phù khứ thanh	Sắc (/)	
	Trầm khứ thanh	Nặng (.)	<i>Riêng cho các tiếng đàng sau có phụ âm c, ch, p, t.</i>
	Phù nhập thanh	Sắc (/)	
	Trầm nhập thanh	Nặng (.)	

C) *Luật bằng và luật trắc*. Thơ có thể làm theo hai luật:

1. *Luật bằng* là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng bằng;
2. *Luật trắc* là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng trắc.

D) *Các luật thơ*. Nay liệt kê các luật thơ thông

dụng như sau (b= tiếng bằng; t= tiếng trắc; v= tiếng vắn;
– những chữ in lồi *chữ nghiêng* là phải theo đúng luật;
những chữ in thường thì theo đúng luật hoặc không theo
đúng luật hay không cũng được, theo cái lệ “bất luận” sẽ
nói sau):

I. LUẬT BẰNG

A. *Vần bằng*

1.) Ngũ ngôn bát cú

I: b b t t b (v)

II: t t t b b (v)

III: t t b b t

IV: b b t t b (v)

V: b b b t t

VI: t t t b b (v)

VII: t t b b t

VIII: b b t t b (v)

2.) Thất ngôn bát cú

I: b b t t t b b (v)

II: t t b b t t b (v)

III: t t b b b t t

IV: b b t t t b b (v)

V: b b t t b b t

VI: t t b b t t b (v)

VII: t t b b t t b

VIII: b b t t t b b (v)

II. LUẬT TRẮC

A. *Vần bằng*

1.) Ngũ ngôn bát cú

t t t b b (v)

b b t t b (v)

b b b t t

t t t b b (v)

t t b b t

b b t t b (v)

b b b t t

t t t b b (v)

2.) Thất ngôn bát cú

t t b b t t b (v)

b b t t t b b (v)

b b t t b b t

t t b b t t b (v)

t t b b b t t

b b t t t b b (v)

b b t t b b t

t t b b t t b (v)

B. *Vần trắc*

Ngũ ngôn bát cú

I: b b b t t (v)

II: t t b b t (v)

III: t t t b b

IV: b b b t t (v)

V: b b t t b

VI: t t b b t (v)

VII: t t t b b

VIII: b b b t t (v)

B. *Vần trắc*

Thất ngôn bát cú

t t b b b t t (v)

b b t t b b t (v)

b b t t t b b

t t b b b t t (v)

t t b b t t b

b b t t b b t (v)

b b t t t b b

t t b b b t t (v)

E) *Bất luận và khổ độc*. Vì sự theo đúng luật bằng trắc như trên đã định là một việc rất khó, nên có lệ *bất luận* 不論 (không kể), nghĩa là trong câu thơ có một vài chữ không cần phải đúng luật.

1) Trong bài thơ ngũ ngôn thì chữ thứ nhất và thứ ba không cần đúng luật: tức là *nhất, tam bất luận* 一三不論.

2) Trong bài thơ thất ngôn thì chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm không cần phải đúng luật: tức là *nhất, tam, ngũ bất luận* 一三五不論.

Tuy theo lệ bất luận có thể thay đổi luật mấy chữ trong câu thơ, nhưng đáng trắc mà đổi ra bằng thì bao giờ cũng được, chứ đáng bằng mà đổi ra trắc thì trong vài trường hợp, sự thay đổi ấy làm cho câu thơ thành ra *khổ độc* 苦讀 (khó đọc) không được. Những trường hợp ấy là:

1) Trong bài thơ ngũ ngôn, chữ thứ nhất các câu chẵn và chữ thứ ba của cả các câu đáng bằng mà đổi ra trắc là khổ độc.

2) Trong bài thơ thất ngôn, chữ thứ ba các câu chẵn và chữ thứ năm các câu lẻ đáng bằng mà đổi ra trắc là khó đọc.

F) *Thất luật*. Một câu thơ đặt sai luật nghĩa là một chữ đáng bằng mà đổi ra trắc hoặc trái lại, thế thì gọi là *thất luật* 失律 (sai mất luật) không được.

Niêm.

A) *Định nghĩa* – Niêm 粘 (nghĩa đen là dính) là sự liên lạc về âm luật của hai câu thơ trong bài thơ Đường luật. Hai câu thơ niêm với nhau khi nào chữ thứ nhì của hai câu cùng theo một luật, hoặc cùng là bằng, hoặc cùng là trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc.

B) *Những câu niêm với nhau trong một bài thơ bát cú*. Trong một bài thơ bát cú (xem lại biểu các bài thơ ở trên), những câu sau này niêm với nhau: 1 với 8; 2 với 3; 4 với 5; 6 với 7; 8 với 1.

C) *Thất niêm*. Khi các câu trong một bài thơ, vì sự đặt sai, không niêm với nhau theo lệ đã định; thì gọi là *thất niêm* 失粘 (mất sự dính liền) không được.

Cách bố cục. Một bài thơ bát cú có bốn phần:

1. *Đề* gồm có *phá đề* 破題 (câu 1) là mở bài và *thừa đề* 承題 (câu 2) là nối câu phá mà vào bài.

2. *Thực* 實 hoặc *trạng* 狀 (hai câu 3, 4) là giải thích đầu bài cho rõ ràng.

3. *Luận* 論 (hai câu 5, 6) là bàn bạc cho rộng nghĩa đầu bài.

4. *Kết* 結 (hai câu 7, 8) là tóm ý nghĩa cả bài mà thất lại.

II. TỨ TUYẾT

Định nghĩa. Tứ 四 là bốn, tuyết 雪 là dứt, ngắt. Lối này gọi thế vì thơ tứ tuyết là ngắt lấy bốn câu trong bài thơ bát cú mà thành.

Cách làm thơ tứ tuyết. Vì một bài thơ bát cú có thể ngắt nhiều cách, nên cũng có nhiều cách làm thơ tứ tuyết:

1. *Ngắt bốn câu trên*, thành ra bài thơ ba vắn, hai câu trên không đối nhau, hai câu dưới đối nhau. Thí dụ:

Con voi

(So sánh với biểu Thất ngôn bát cú, luật bằng,
vần bằng ở trên)

Xông pha bốn cõi bể chông gai,

Vùng vẫy mười phương bụi cát bay.

Phép nước gọi là tơ chỉ buộc,

Sức này nài quần búa rìu lay.

} đối nhau

LÊ THÁNH TÔN (?)

2. *Ngắt bốn câu giữa*, thành ra bài thơ hai vắn, cả bốn câu đối nhau. Thí dụ:

Khóm gừng tỏi

(So sánh với biểu Ngũ ngôn bát cú, luật bằng,
vần bằng ở trên)

Lớm chồm vào hàng tỏi,

Lơ thơ mấy khóm gừng

} đối nhau

Vẽ chi là cánh mọn,

Mà cũng đến tang thương.

} đối nhau

ÔN NHƯ HẦU

3. Ngắt bốn câu dưới, thành ra bài thơ hai vắn, hai câu trên đối nhau, hai câu dưới không đối. Thí dụ:

Đế chùa Vô Vi

(So sánh với biểu *Ngũ ngôn bát cú, luật bằng, vắn bằng ở trên*)

Vất vèo sườn non Trạo,
Lơ thơ mấy ngọn chùa. } đối nhau
Hỏi ai là chủ đó?
Có bán tơ xin mua.

VÔ DANH

4. Ngắt 2 câu đầu và hai câu cuối, thành ra bài thơ ba vắn, ca bốn câu không đối. Thí dụ:

Cái pháo

(So sánh với biểu *Thất ngôn bát cú, luật bằng, vắn bằng ở trên*)

Xác không, vốn những cây tay người,
Bao ná công trình, tạch cái thôi!
Kêu lắm, lại càng tan tác lắm,
Thế nào cũng một tiếng mà thôi.

NGUYỄN HỮU CHÍNH

5. Ngắt hai câu 1 - 2 với hai câu 5 - 6, thành ra bài thơ ba vắn, hai câu cuối đối nhau. Thí dụ:

Con cóc

(So sánh với biểu *Thất ngôn bát cú, luật trắc, vắn bằng ở trên*)

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,
 Chón nghiêm thâm thăm một
 mình ngồi.

Tép miệng năm ba con kiến gió, }
 Nghiến răng chuyển động bốn } đối nhau
 phương trời.

LÊ THÁNH TÔN

§ 3. Thơ cổ phong

Số chữ và số câu trong lối thơ cổ phong. Lối này chỉ có số chữ trong câu là nhất định (hoặc ngũ ngôn hoặc thất ngôn); ngoài ra không phải theo thể lệ chặt chẽ như lối Đường luật, nghĩa là không có *niêm*, *luật*, không phải *đối* (một đôi khi có đối là tùy nhà làm thơ, chứ không bắt buộc).

Lối này cũng không hạn số câu: cứ tự 4 câu trở lên, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được. Các thi gia thường cũng hay làm mỗi bài bốn câu (*tứ tuyệt*) hoặc 8 câu (*bát cú*), nhưng cũng có bài làm 6 câu hoặc 12 câu. Nhưng bài thất ngôn dài quá 8 câu và ngũ ngôn dài quá 16 câu gọi là *tràng thiên* 長篇 (thiên dài).

Cách gieo vần trong lối thơ cổ phong. Lối thơ cổ phong có thể cả nguyên bài dùng nguyên một vần (*độc vận*) hoặc dùng nhiều vần (*liên vận* 連韻). Khi dùng liên vận thì hoặc mỗi hai câu mỗi đối vần (lối này phải dùng

vân *liên châu* 連珠 mỗi cuối câu mỗi hạ vận), hoặc bốn câu đối dùng một vận (như lối thơ tứ tuyệt), hoặc tám câu đối dùng một vận (như lối thơ bát cú). Mỗi khi đối vận, câu thứ nhất hoặc có gieo vận, hoặc không gieo vận cùng được. Trong bài thơ liên vận, có thể dùng vừa vận bằng, vừa vận trắc.

Những bài thơ cổ phong làm mẫu:

(Ngũ ngôn bát cú)

Khen Trần Bình Trọng

Giới thay Trần Bình Trọng!

Dòng dõi Lê Đại Hành.

Đánh giặc dư tài mạnh,

Thờ vua một tiếng trung.

Bắc vương sống mà nhục,

Nam quỷ thác cũng vinh.

Cứng cỏi lòng trung nghĩa,

Ngàn thu tổ đại danh.

PHAN KẾ BÌNH

(Thất ngôn bát cú)

Dế dũi bên đèn

Kiến chẳng phải kiến, voi chẳng voi,

Trời sinh dế dũi cũng chơi chơi.

Ngán cánh lên trời bay chẳng thâu,

Cơ tay vạch đất cũng khoe tài.

Mưa sa nước chảy lên cao ó,
 Lửa đỏ dầu sôi nhảy tới chơi.
 Quân tử có thương xin chớ phụ,
 Lăm lăm bay nhảy để mà coi.

TÚ QUÌ

(Ngũ ngôn tràng thiên, liên vận)

Bài ghi trên chỗ ngồi

Người xấu chớ nên nói,
 Minh hay chớ nên khen.
 Làm ân chớ nên nhớ,
 Chịu ân chớ nên quên.
 Đòi khen không đủ mển,
 Duy lấy nhân làm nền.
 Chứa bụng rồi mới động,
 Gièm pha có ngại gì.
 Dừng để danh quả thực,
 Thánh ở trong ngu si.
 Giữ mình cốt trong trào,
 Ánh sáng lộ tỷ ty.
 Mềm mong được bền dai,
 Lão Đam khỏe mới kỳ.
 Hầm hầm nứt kẻ hèn,
 Khoan hòa người lượng cả.
 Nói cần, ăn có chừng,

Biết vừa, không tai vạ.

Cứ thế được mãi mãi,

Thơm tho cũng thỏa dạ.

THÔI TỬ NGỌC – PHAN KẾ BÌNH dịch nô

Việt Hán văn khảo

(Éditions du Trung Bắc tân văn)

(Thất ngôn tràng thiên, liên vận)

Ông Lã Gia

Ngôi buồn xem lại sử Nam nhà,

Quan đời vua Triệu, ông Lã Gia.

Ngôi cao quyền trọng đầu râu bạc,

Hai vai gánh vác một sơn hà.

Giặc ngoài ngấm ghé, vua Hưng nhỏ,

Nước đổ, thành nghiêng, một mụ già.

Cù hậu, sứ thần trong nửa tiệc,

Quét sạch hôi tanh, tan nát hoa.

Con trưởng vua Minh dựng nối dòng,

Hai nghìn vào cõi tính đã xong,

Gói cờ tiết Hán để mặt ải,

Bao nơi hiểm yếu dần canh phòng.

Năm nghìn lại tiếp quân Tàu sang,

Chín chục chết theo cơ nghiệp Triệu.

Chưa chắc loạn thần hay trung trinh,

Văng vẳng nghìn thu không kể liễu.

NGUYỄN KHẮC HIẾU

Khối tình con

(Quyển thứ nhất – Đông Kinh ấn quán, Hà Nội)

4. Các lối thơ riêng

Trừ hai lối Đường luật và cổ phong vừa kể trên là những lối thông dụng nhất, còn có mấy lối thơ riêng một đôi khi thi gia cũng dùng đến.

Trong các lối liệt kê sau đây thì 5 lối trên là bất chúc của Tàu, 3 lối sau riêng của ta có; còn 2 thể dưới, họa vận và liên ngâm, thực ra không phải là lối riêng, chỉ là một cách làm thơ để vui chơi cho các thi gia Tàu và ta.

Thủ vĩ ngâm. *Thủ vĩ ngâm* 首尾吟 (thủ: đầu; vĩ: đuôi; ngâm: đọc) là lối thơ câu đầu câu cuối giống nhau. Thí dụ:

Tết

Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo,
 Tiền bạc trong kho chưa lãnh tiêu.
 Rượu-cúc nhẩn đem, hàng biếng quẩy,
 Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu.
 Bánh đường sắp gói, e mồm chảy,
 Giò lụa toan làm, sợ nắng thiêu.
 Thôi thế thì thôi, đành Tết khác,
 Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo.

TRẦN TẾ XƯƠNG

Liên hoàn. Liên hoàn 聯環 (liên: liền; hoàn: vòng)

là lối thơ có nhiều bài mà cứ câu cuối bài trên lấy làm câu đầu bài dưới, hoặc vài bốn chữ bài trên lấy lại ở đầu bài dưới. Thí dụ:

Hủ nho tự trào (bốn bài)

I

*Ngán nổi nhà nho bọn hủ ta,
Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà!
Thơ suông nước ốc còn ngâm váng;
Rượu bự non chai vẫn chén khà.
Múa mép rô ra văn chủ chiệc;
Dài lưng quen những thói con nhà.
Phen này cái hủ xua đi hết,
Cứ để cười nhau hủ mãi a?*

II

*Cứ để cười nhau hủ mãi a?
Cười ta, ta cũng biết rằng ta.
Trót quen nho nhâ đầu khăn lượt,
Hóa kém văn minh cổ áo là.
Khó vậy làm em, giàu đã chị;
No thì nên bựt, đói ra ma.
Nay đương buổi học ganh đua mới,
Còn giữ lễ xưa mãi thế mà!*

III

*Còn giữ lễ xưa mãi thế mà!
Trông gương ta lại tức cho ta.*

Ngâm câu đã giả, đui rung nấy,
 Ngó chữ a b, mắt quáng lòa,
 Tai mắt cùng vui đình đám hội;
 Mây râu riêng thẹn nước non nhà.
 Ai ơi! giấc ngủ sao mê quá!
 Mưa gió năm châu rộn tiếng gà.

IV

Mưa gió năm châu rộn tiếng gà.
 Cái hồn vẫn tự tỉnh dần ra.
 Trống khua giáo dục kêu vang nước;
 Đuốc rọi văn minh sáng rực nhà.
 Khai hóa đã đành thay lối cũ;
 Cải lương còn phải tính đường xa.
 Anh em nghĩ lại sao không cố,
 Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta.

TÌNH SI TỬ

Thuận nghịch đọc. Thuận nghịch đọc 順逆讀 (thuận: xuôi; nghịch: ngược) là lối thơ đọc xuôi, đọc ngược cũng thành câu có nghĩa cả; có khi đọc xuôi thành thơ quốc âm, mà đọc ngược thành thơ chữ Hán. Thí dụ:

Đền Ngọc Sơn (Hà Nội)

(Bài đọc xuôi)

Linh uy tiếng nổi thật là đây:
 Nước chấn, hoa rào, một khóa mây.
 Xanh biếc nước soi, hồ lộn bóng;

*Tim bấm rêu mọc, đá tròn xoay.
 Canh tàn lúc đánh chuông âm tiếng;
 Khách vắng khi đưa xạ ngát bay.
 Thành thị tiếng vang đồn cảnh thắng;
 Rành rành nọ bút với nghiên này.*

(Bài đọc ngược)

*Này nghiên với bút nọ rành rành;
 Thắng cảnh đồn vang tiếng thị thành,
 Bay ngát xạ đưa khi vắng khách;
 Tiếng âm chuông đánh lúc tàn canh.
 Xoay tròn đá mọc rêu bấm tím,
 Bóng lộn hồ soi nước biếc xanh.
 Mây khóa một rào hoa chắn nước,
 Đây là thật nổi tiếng uy linh.*

VÔ DANH

Yết hậu. 歇後 Yết hậu (yết: nghỉ; hậu: sau) là lối thơ có bốn câu, ba câu trên đủ chữ, còn câu dưới chỉ có một chữ. Thí dụ:

Lươn

*Cứ nghĩ rằng mình ngắn,
 Ai ngờ cũng dài dườn.
 Thế mà còn chề trạch:
 Lươn!*

VÔ DANH

Lục ngôn thể. Lục ngôn thể 六言體 là lối thơ thất ngôn xen vào các câu chỉ có 6 chữ. Lối thơ này ở nước ta về đời Trần, Lê hay dùng. Thí dụ:

Cảnh nhàn

Lọ là thành thị, lọ là toàn.

Được thử thì hơn miễn phận nhàn.

Vung, bát tài nên kèm bạn,

Già, vô sự ấy là tiên.

} (lục ngôn)

Đồ thư một quyển nhà làm cửa;

Phong nguyệt năm hồ khách nổi thuyền.

Dù nhàn chê khen, dù miệng thế,

Cơ mầu tạo hóa mặc tự nhiên.

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Tiệt hạ. Tiệt hạ 截下 (tiệt: ngắt; hạ: dưới) là lối thơ câu nào cũng bỏ lửng như bị ngắt, bớt ở cuối, nhưng ý nghĩa rõ rệt, người đọc đoán mà hiểu được. Thí dụ:

Thác bức rèm châu chợt thấy mà...!

Chẳng hay người ngọc có hay đà...!

Nét thu dọn sóng hình như thế...

Cung nguyệt quang mây nhác ngỡ là...

Khuôn khổ ra chiều người ở chốn...

Nét na xem phải thói con nhà...

Dở dang nhắn gửi xin thời hãy...

Tình ngắn tình dài chút nữa ta...

VÔ DANH

Vĩ tam thanh. Vĩ tam thanh 尾三聲 (vĩ: đuôi; tam: ba; thanh: tiếng) là lối thơ ba tiếng cuối cùng, câu nào cũng phát âm giống nhau. Thí dụ:

*Ta nghe gà gáy tề tề te,
Bóng ác vừa lên hê hê hê.
Non một chồng cao von vót vót,
Hoa năm sắc nở lỏe lỏe loe.
Chim tình bầu bạn kia kìa kia,
Ong nhĩa vua tôi nhẹ nhẽ nhẹ.
Danh lợi mặc người tí tí tí,
Ngủ trưa chưa dậy khỏe khỏe khoe.*

VÔ DANH

Song điệp. Song điệp 雙疊 (song: đôi; điệp: trùng nhau) là lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hoặc ở cuối có đặt hai cặp điệp tự (chữ lặp lại). Thí dụ:

*Vất vất vợ vợ cũng nức cười!
Cầm cầm củi củi có hơn ai?
Nay còn chị chị anh anh đó,
Mai đã ông ông mụ mụ rồi.
Có có không không, lo hết kiếp,
Khôn khôn, đại đại chết xong đời.
Chi bằng lão lão lơ lơ vậy,
Ngủ ngủ, ăn ăn, nói chuyện chơi.*

VÔ DANH

Họa vận. Họa vận 和韻 (họa: hòa theo; vận: vần) là bài thơ gieo đúng các chữ vần của bài trước tức là bài xướng 唱 (hát lên) để đáp lại ý nghĩa bài trước, hoặc biểu đồng tình hoặc phản đối lại. Thí dụ:

Tôn phu nhân qui Thục

(Bài xướng)

*Cật ngựa thanh gươm vện chữ tòng;
Ngàn thu rặng tiết gái Giang Đông.
Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc;
Về Hán trau tria mảnh má hồng.
Son phấn thà cam dày gió bụi;
Đá vàng chi để thẹn non sông.
Ai về nhắn với Chu Công Cẩn;
Thà mất lòng anh, đừng bụng chồng.*

TÔN THỌ TƯỜNG

(Bài họa)

*Cài trâm xóc áo vện câu tòng;
Mặt ngả trời chiều biệt côi Đông.
Ngút tỏa trời Ngô un sắc trắng;
Duyên về đất Thục nhuộm màu hồng.
Hai vai tơ tóc bên trời đất;
Một gánh cương thường nặng núi sông.
Anh hỡi! Tôn Quyền! anh có biết?
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.*

PHAN VĂN TRỊ

Liên ngâm hoặc liên cú. Liên ngâm 聯吟 hoặc liên cú 聯吟 (liên: liền; ngâm: đọc; cú: câu) là một bài thơ do nhiều người cùng làm, cứ lần lượt mỗi người đọc một hai câu cho liên tiếp thành bài. Thí dụ:

Cảnh Hồ Tây

(Bài này do bà LIỄU HẠNH cùng với ông PHÙNG KHẮC KHOAN, một ông họ LÝ, một ông họ NGÔ đi chơi thuyền ở Hồ Tây liên ngâm mà thành).

Liễu: Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời,

Lý: Bát ngát tứ mùa rộng mắt coi.

Cổ ngọc xanh xanh làng phía cạnh,

Phùng: Trâu vàng biêng biếc nước vàng khơi,

Che mưa nhà lợp vài gian cỏ.

Ngô: Chèo gió ai bơi một chiếc chài.

Giậu thúng chó đưa đàn sủa tiếng,

Lý: Trời hôm bếp thổi khói tuôn hơi.

Mơn mơn tay lái con chèo quế,

Phùng: Xàn xạc mình đeo chiếc áo tơi.

Thuyền Phạm phát phơ chơi biển rộng,

Ngô: Bè Trương thấp thoáng thả sông trời.

Đò đưa bãi lác tai giòn già,

Lý: Giọng hát bờ lau tiếng thanh thơi.

Cò xuống đưa qua vùng cát đậu,

Phùng: Điều bay sẽ liệng đám mây chơi.

Khúc ca trong đục ầm bên nước,

Ngô: Quảng mắt xanh đen sạch bụi đời.

Đầu gối long hà lai láng chuyện.

Lý: Tay soi tiền giáp lá cười,

Chốc sen ngã nón chứa rau búp,

Phùng: Đáy nước chìm phao bắt cá tươi.

Có lúc kẻ hoa bày tiệc rượu.

Ngô: Họa khi tựa bóng đứng đầu mui.

Say rồi, cởi áo quăng dòng mát,

Lý: Tắm đoạn, xoay quần hóng gió phơi,

Trẻ mực Yên hoa bày tiệc rượu,

Phùng: Lũ tiểu Thượng uyển hẹn lời dai.

Bất cò cứ vững ngồi rình bụi,

Ngô: Mò ngọc khen ai khéo lặn ngòi.

Tay lưới thế thần khôn mắc vướng.

Lý: Lưỡi câu danh lợi nhẹ tham mỗi,

Hạ rồi bến mát còn yêu nắng.

Phùng: Đông hết thành xuân chưa thấy mai.

Thú cảnh yên hà sang dễ độ,

Ngô: Sóng lòng trần tục dạ đầy vơi.

Xe sẵn Vị thủy thu hồ hởi,

Lý: Thuyền tới Đào Nguyên mặc sức bơi.

Chuông sớm giục thanh lòng Phật đó.

Liều: Trăng tròn soi một bóng tiên thôi.

(Nguyên văn chữ nho)

Truyện Liều chúa

PHAN KẾ BÌNH dịch nô

trong *Việt Hán văn khảo*)

CÁC TÁC PHẨM ĐÃ KÊ CỬ

1.) Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo* (sách đã kể trước).

2.) Ưu Thiên Bùi Kỳ, *Quốc văn cụ thể* (sách đã kể trước).

3.) Đông Châu, *Cổ xuy nguyên âm. Lối văn thơ nôm*. Cuốn thứ nhất. Đông Kinh ấn quán, Hà Nội.

4.) Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc, *Nam thi hợp tuyển*. Quyển nhất, Vinh Hưng Long thư quán, Hà Nội.

5.) Huyền Mặc đạo nhân Dương Mạnh Huy, *Đường thi hợp tuyển*, cuốn thứ nhất (có dạy luật phép làm thơ). Liễu Viên thư xã, Saigon.

6.) *Chương dân thi thoại*, nhà in Đắc Lập, Huế.

7.) Phạm Quỳnh, *Văn học bình luận. Bàn về thơ nôm*. N. P. t. 1, số 5, tr. 293 – 297.

Chương thứ mười bốn

PHÉP ĐỐI VÀ THỂ PHÚ TRONG VĂN TÀU VÀ VĂN TA: PHÚ, VĂN TẾ

§ 1 – Phép đối

Phép đối trong văn Tàu và văn ta. Một cái đặc tính của văn chương Tàu và ta là *phép đối* (chữ nho là đối ngẫu 對偶; đối: sóng nhau; ngẫu: chẵn, đôi); không những là *văn vần* (như thơ, phú) theo phép ấy, mà các *biên văn* (câu đối, tứ lục, kinh nghĩa) và đến cả *văn xuôi* nhiều khi cũng đặt thành hai câu đối nhau, hoặc hai đoạn trong một câu đối nhau.

Thế nào là đối? Đối là đặt hai câu đi sóng đôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau. Vậy trong phép đối, vừa phải đối ý vừa phải đối chữ.

A) *Đối ý* là tìm hai ý tưởng cân nhau mà đặt thành hai câu sóng nhau.

B) *Đối chữ* thì phải xét về hai phương diện: thanh của chữ và loại chữ.

1) Về *thanh* thì bằng đối với trắc, trắc đối với

bằng. Tùy thể văn, có khi cả các chữ trong câu đều phải đối thanh (như thể thơ), có khi chỉ một vài chữ theo lệ đã định phải đối thanh (như thể phú).

2) Về *loại* thì hai chữ phải cùng một loại mới đối nhau được. Ngày xưa các cụ chia các chữ ra làm *thực tự* 實字 hay *chữ nặng* như trời, đất, cây, cỏ, và *hư tự* 虛字 hay *chữ nhẹ* như: thế, mà, vậy, ru. Khi đối thì thực tự phải đối với thực tự, hư tự đối với hư tự.

Nay nếu theo văn phạm Âu Tây mà chia các chữ trong tiếng ta ra thành tự loại rõ ràng thì ta có thể nói rằng hai chữ đối nhau phải *cùng thuộc về một tự loại*, như cùng là hai chữ danh từ (noms), hoặc loại từ (spécificatifs), hoặc động từ (verbes), hoặc trạng từ (adverbes) v.v...

Nếu có đặt *chữ nho* thì phải chữ nho đối với chữ nho.

Khi đối, nếu chọn được hai chữ cùng một tự loại mà đặt sòng nhau thì là *chỉnh đối* hay *đối cân*. Nếu hai chữ ấy không cùng một tự loại mà lại có ý nghĩa trái nhau như đen với trắng, béo với gầy... thì gọi là *đối chọi*.

§ 2 - Câu đối

Một thể văn trong đó phép đối được hoàn toàn ứng dụng là câu đối. Vậy ta cần xét phép tắc câu đối trước khi xét đến các thể văn trong có dùng đến phép ấy.

Định nghĩa. *Câu đối* (chữ nho là *doanh thiếp* 楹帖) hoặc *doanh liên* 楹聯: Doanh: cột; thiếp: mảnh giấy có viết chữ; liên: đối nhau) là những câu văn đi đôi với nhau thế nào cho ý, chữ và luật bằng trắc cân xứng với nhau.

Cách làm câu đối. Một đôi câu đối có hai câu đi song nhau, mỗi câu là một vế, vế trên, vế dưới.

Trong cách làm câu đối, phải xét số chữ, cách đặt câu và luật bằng trắc. Theo số chữ và cách đặt câu, có thể chia câu đối ra mấy thể sau đây:

1.) *Câu tiểu đối* là những câu tự 4 chữ trở xuống. Những câu này nếu đặt được bằng đối với trắc, trắc đối với bằng thì hay lắm. Thí dụ:

Tôi tôi vôi;

b b b

Bác bác trứng.

t t t

Bằng không đối được thế thì chữ cuối vế trên hợp luật bằng trắc với chữ cuối vế dưới. Thí dụ:

Ô! Qua tha gà! (b) Xà! Rắn bắt ngoe (t)!

2.) *Câu đối thơ* là những câu làm theo thể thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn, Những câu này phải theo đúng luật bằng trắc của hai câu thực hoặc hai câu luận trong lối thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn. Thí dụ:

Áo đỏ lấm phân trâu;

Dù xanh che dải ngựa.

Ba vạn anh hùng dè xuống dưới;

Chín lần thiên tử đội lên đầu.

t t t b b;

b b b t t.

t t b b b t t;

b b t t t b b.

3.) *Câu đối phú* là những câu làm theo các lối đặt câu của thể phú:

a) *Lối câu song quan* 雙關 (hai cửa) là những câu có tự 5 chữ trở lên, 9 chữ trở xuống đặt thành một đoạn liền.

b) *Lối câu cách cú* 隔句 (cách: ngăn ra; cú: câu)

mỗi vế có hai câu: một câu ngắn, một câu dài, thành ra hai câu đối nhau có một câu xen vào giữa làm cách nhau ra.

c) Lối câu *gối hạc* hoặc *hạc tất* 鶴膝 là những câu mỗi vế có tự ba đoạn trở lên, đoạn giữa thường ngắn xen vào hai đoạn kia như cái đầu gối ở giữa hai ống chân con hạc.

Về luật bằng trắc trong lối câu đối phú thì chỉ kể *chữ cuối vế* và chữ cuối đoạn (gọi là *chữ đầu câu*). Chữ cuối vế phải bằng đối với trắc hoặc trắc đối với bằng. Nếu mỗi vế có tự hai đoạn trở lên (như lối cách cú, gối hạc), hễ chữ cuối vế là bằng thì các chữ đầu câu phải là trắc; trái lại hễ chữ cuối vế là trắc thì các chữ đầu câu phải là bằng. Thí dụ:

Song quan { Con ruồi đậu mâm xôi *đậu* (t);
Cái kiến bò đĩa thịt *bò* (b).

Cách cú { Ngồi đổ lợp *nghe* (b), | lợp trên *đề* lợp *dưới* (t);
Đá xanh xây *cổng*(t), | hòn dưới *nồng* hòn *trên* (b).

Gối hạc { Quan chẳng quan thì *dân* (b), / chiếu trung
đỉnh ngất ngưỡng ngôi *trên* (b), / nào linh, nào
cà, nào bàn *ba* (b) / xôi làm sao, thịt làm sao,
đóng góp làm *sao* (b); thù lợn nhìn lâu *trơ* cá
mất (t).
Già chẳng già thì *trẻ* (t), / đàn tiểu tử *nhấp*

nhô đứng *trước* (t); / này phú, này thơ, này đoạn *một* (t), / bằng là thể, trắc là thể, lẻ lỏi là thể (t); mất¹ gà đeo mãi mới bên *tai* (b).

§ 3 – Phú

Định nghĩa. Phú 賦 (nghĩa đen là bày tỏ, mô tả) là một thể văn có vần dùng để tả cảnh vật, phong tục hoặc tính tình.

Phú cổ thể và phú Đường luật. Theo cách làm, phú có thể chia làm hai lối:

1) **Cổ thể** 古體 (thể cũ) là thể phú có trước đời nhà Đường, có vần mà không có đối, hoặc như một bài ca thật dài, hoặc như một bài văn xuôi mà có vần, lối sau này gọi là lối phú *lưu thủy* 流水 (nước chảy) (Xem bài đọc thêm số 1).

2) **Đường luật** là thể phú đặt ra từ đời nhà Đường, có vần có lối, có theo luật bằng trắc. Lối này phải theo qui củ nhất định và là lối phú thông dụng nhất. Vậy ta phải xét kỹ phép tắc lối này.

Cách hiệp vần trong lối phú Đường luật. Cách hiệp vần có thể theo:

- 1) **Lối độc vận:** từ đầu đến cuối chỉ dùng một vần;
- 2) **Lối liên vận:** một bài dùng nhiều vần.

Nếu đầu bài ra sẵn cho mình làm (như trong khi đi thi) thì có hai cách:

- 1.) **Hạn vận:** 限韻 (hạn chế các vần), tức là ra sẵn

¹ Có lẽ không phải chữ mất vì cuối vế trên đã có chữ ấy.

một câu làm vắn, mình phải theo thứ tự các chữ trong câu ấy mà gieo vắn cho đủ và không được gieo vắn khác vào;

2.) *Phóng vận*: 放韻 (phóng: thả, cho tự do) tức là mình muốn gieo vắn gì cũng được tùy ý mình.

Trong lối Đường phú, bao giờ cũng đặt hai câu đối nhau gọi là hai vế thì vắn gieo ở *cuối vế dưới*.

Cách đặt câu theo lối Đường phú. Trong lối Đường phú, có mấy cách đặt câu như sau:

- 1.) Câu *tứ tự* 四字, mỗi vế có 4 chữ;
- 2.) Câu *bát tự* 八字, mỗi vế tám chữ chia làm hai đoạn bằng nhau;
- 3.) Câu *song quan* (xem trang 194-195).
- 4.) Câu *cách cú* (xem trang 194-195).
- 5.) Câu *gối hạc* (xem trang 194-195).

Luật bằng trắc trong lối Đường phú. Về luật bằng trắc, như trên đã nói, chỉ kể *những chữ cuối vế* và *những chữ đầu câu*.

1.) Nếu mỗi vế chỉ có *một đoạn* (tứ tự, song quan) thì hễ chữ cuối vế trên là bằng thì chữ cuối vế dưới phải là trắc, hoặc trái lại thế. Thí dụ:

Tứ tự	{	Đau quá đòn <i>hần</i> (b);
	{	Rát hơn lửa <i>bông</i> (t).

TRẦN TẾ XƯƠNG

(*Bài phú hồng thi*)

song quan { Năm vua Thành Thái mười *hai* (b);
 Lại mở khoa thi *Mỹ trọng*; (t)
 (Cũng bài ấy)

2.) Nếu mỗi vế có *nhiều đoạn* (bát tự, cách cú, gối hạc), hễ ở vế trên cuối chữ vế là bằng thì các chữ đầu câu phải là trắc; đến vế dưới thì chữ cuối vế đối làm trắc mà các chữ đầu câu lại là bằng. Thí dụ:

bát tự { Nghiện chè nghiện *rượu* (t), nghiện cả cao
 lâu (b);
 Hay hát hay *chơi* (b), hay nghề xuống *lông*
 (t).

cách cú { Thầy chắc hẳn văn chương có *mực* (t), lễ
 thánh xem *giò* (b),
 Cô mừng thăm mủ áo đến *tay* (b), gặp người
 nói *mộng* (t).

(Cũng bài ấy)

gối hạc { Áo vải thô nặng *trịch* (t), lạnh làm mền, nực
 làm *gối* (t), bốn mùa thay đổi bấy *nhiều* (b);
 Khăn lau giặt đỏ lôm (b), giải làm chiếu, vận
 làm *quần* (b), một bộ ăn chơi quá *thú* (t).

NGUYỄN CÔNG TRỨ

(Hàn nho phong vị phú)

Cách bố cục trong bài Đường phú. Cách sắp đặt các đoạn mạch trong bài Đường phú cũng tựa như bài thơ:

1.) *Lung* 籠 là đoạn mở bài nói bao quát cả ý nghĩa đầu bài;

2.) *Biện nguyên* 辯原 là đoạn nói nguyên ủy, gốc tích cho rõ ý đầu bài;

3.) *Thích thực* 釋實 là đoạn giải thích rõ ý đầu bài;

4.) *Phu diễn* 敷衍 là đoạn bày tỏ cho rộng ý đầu bài;

5.) *Nghị luận* 議論 là đoạn bàn bạc về ý nghĩa đầu bài;

6.) *Kết* 結 là đoạn thắt lại ý đầu bài.

Trong mỗi đoạn *phú* hoặc mỗi *vần phú* (trong các bài phú liên vận thì các câu hiệp theo một vần hợp lại thành một vần phú), thường đặt vài bốn câu *tứ tự* hoặc *bát tự* trước, rồi đến một ít câu *song quan*, sau đến ít nhiều câu *cách cú* hoặc *gối hạc*. Thí dụ: Đoạn “Lung” trong bài phú *Khổng Tử mộng Chu công* của Nguyễn Nghiễm.

(*Tứ tự*) Cơ mầu vận chuyển; – Lòng thực cảm thông,

(*Song quan*) Khác thuở điểm xưa Hiên hậu; – Lại
chừng giấc mộng Cao tông.

(*Cách cú*) Gánh cương thường nhậm lấy một mình,
khá khen phu tử; – Thuở mộng mị đường bằng có ý, từng
thấy Chu Công.

Cũng có khi cả bài phú, từ đầu đến cuối, đều đặt những câu 4 chữ: loại này có thể gọi là lối *phú tứ tự* (xem *Bài đọc thêm số 2*).

§ 4 – Văn tế

Định nghĩa – Văn tế (chữ nho là tế văn 祭文) là bài

văn đọc lúc tế một người chết để kể tính nết công đức của người ấy và tỏ lòng kính trọng và thương tiếc của mình.

Các lối văn tế. Văn tế có thể làm theo nhiều lối:

1.) *Lối văn xuôi*: Thí dụ *Văn tế chị* của Nguyễn Hữu Chỉnh (xem *Việt văn giáo khoa thư bậc Cao đẳng tiểu học*, tr.66).

2.) *Lối tán* 贊² mỗi câu bốn năm chữ, có vần, có đối hoặc không đối (xem *Bài đọc thêm số 3*).

3.) *Lối phú cổ thể* hoặc *lưu thủy* (xem § 3);

4.) *Lối phú Đường luật*. Lối này thông dụng nhất. Thí dụ *Văn tế Vũ Tĩnh và Ngô Tùng Châu* (xem phần thứ nhì, bài số 75).

5.) Trong văn nôm ta, văn tế lại có thể làm theo thể *song thất lục bát* (sẽ nói ở chương thứ XV, § 2): Thí dụ: *Bài Văn tế thập loại chúng sinh* của Nguyễn Du.

Phép làm văn tế theo lối Đường phú.

A). *Cách hiệp vần* (thường dùng độc vận), *cách đặt câu* và *luật bằng trắc* theo đúng như thể thức đối phú Đường luật như đã nói trên (xem § 3).

B). *Các đoạn mạch*. Một bài văn tế thường chia ra làm các đoạn sau này:

1.) *Đoạn mở bài* (bắt đầu bằng hai chữ “Than ôi”, hoặc “Than rằng” hoặc “Thương ôi”); trước đặt một câu cách cú hoặc gối hạc, rồi đến một câu song quan.

² *Tán* là bài văn vắn làm để khen ngợi phẩm hạnh công đức một người.

2.) *Đoạn kể đức tính công nghiệp người chết* (thường bắt đầu mấy chữ “Nhớ cha xưa” hoặc “Nhớ bạn xưa”...); trước đặt vài câu tứ tự hoặc bát tự rồi đến những câu cách cú, song quan, gối hạc, nhiều ít tùy ý.

3.) *Đoạn than tiếc người chết* (thường bắt đầu bằng chữ “Ôi”); cách sắp đặt các câu cũng như đoạn trên.

4.) *Đoạn tỏ tình thương nhớ của người đứng tế* (thường bắt đầu bằng mấy chữ “Con nay” hoặc “Bản chức nay”...); cách sắp đặt các câu cũng như đoạn trên. Cuối đoạn này thường đặt hai chữ “Thượng hưởng 尚饗” (ước mong hưởng cho) là hết.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Một bài phú lưu thủy

Bài phú sông Bạch Đằng

Khách có kẻ: Chèo bể bơi trăng, buồm mây giong gió. Sớm ngọn Tương kia, chiều hang Vũ nọ, vùng vẫy Giang, Hồ; tiêu dao Ngô, Sở. Đi cho biết đây, đi cho biết đó. Chầm Ván mộng chứa ở trong kho tư tưởng, đã biết bao nhiêu; mà cái chí khí tứ phương, vẫn còn hăm hở!

Mới học thói Tử trương: bốn bể ngao du. Qua cửa Đại Than, sang bến Đông Triều; đến sông Bạch Đằng, đứng đỉnh phiếm chu, trắng xóa sông kênh muôn dặm; xanh rì dặng ác một màu. Nước trời lộn sắc, phong cảnh vừa thu. Ngàn lau quạnh cô, bến lách điều hiu. Gió gậy đầy sông, cốt khô đầy gò. Ngậm ngùi đứng lặng ngắm cuộc phù du. Thương kẻ anh hùng đâu vắng tá, mà đây dấu vết hầy còn lưu.

Kìa kìa bên sông, phụ lão người đầu. Lượng trong bụng ta, chùng có số cầu. Hoặc gây chống trước, hoặc thuyền bơi sau. Vái tạ mà thưa rằng: Đây là chỗ chiến địa của vua Trần bắt giặc Nguyên, và là nơi cố châu của vua Ngô phá quân Lưu đây.

Đương khi: Muôn đội thuyền bày, hai quân giáo chỉ. Gươm tuốt sáng loè, cờ bay đỏ khé! Tướng Bắc quân Nam đôi bên đối lữ. Đả nổi gió mà bay mây, lại kinh thiên mà động địa. Kìa Nam Hán nó mưu sâu, nọ Hồ Nguyên nó sức khỏe. Nó báo rằng: phen này đập đổ nước Nam, tưởng chùng có dễ.

May sao: Trời giúp quân ta, mây tan trận nó. Khác nào như quân Tào Tháo bị vỡ ở sông Xích Bích khi xưa, giặc Bồ Kiên bị tan ở sông Hợp Phì thuở nọ. Ấy cái nhục tày trời của họ, há những một thời; mà cái công tái tạo của ta, lưu danh thiên cổ.

Tuy vậy, cái thuở có trời có đất, vẫn có giang san. Trời đặt ra nơi hiểm trở, người tính lấy cuộc tồn an. Hội nào bằng hội Mạnh tân, như vương sư họ Lã, trận nào bằng trận Duy thủy, như quốc sĩ họ Hàn. Kìa trận Bạch Đằng nay mà đại thắng, bởi chùng Đại vương coi thế giặc nhàn. Tiếng thom còn mãi, bia miệng bao mòn. Nhớ ai sa giọt lệ, hổ mình với nước non!

Rồi vừa đi vừa hát rằng:

Sông Đằng một dải dài ghê!

Luồng to sóng lớn dồn về bể Đông.

Trời Nam sinh kẻ anh hùng,

Tâm kên yên lặng, non sông vững vàng.

*Khách vừa đi vừa hát rằng:
Vua Trần hai vị thánh quân,
Sông kia còn dấu tẩy trần giáp binh.
Nghìn xưa gẫm cuộc thắng bình.
Tài đâu đất hiểm, bởi mình đức cao.*

Nguyên văn chữ nho của

Trương Hán Siêu

Đông Châu dịch

Khảo về địa dư và lịch sử tỉnh Quảng Yên

(Nam Phong tạp chí, t. XIV số 84, tháng 6 – 1924)

2. Một bài phú tứ tự

Bài phú tài bàn

(Lung) *Tài bàn, Tài bàn! Ai sinh ra chàng? Trăm hai mươi quân, phu ba kéo hàng. Cũng vạn, cũng sách: cũng chì, lão, thang. Nào ăn nào đánh, muốn dọc, muốn ngang. Có gì lạ đâu; tổ tôm một phường. Có khác gì đâu: khác chín lưng khăn. Từ khi mới sang, vác mặt nghiêng ngang. Di đầu theo đó, sum họp thành làng.*

(Biện nguyên) *Người người ở đâu? – Người ở bên Tàu. Tên người ai đặt? Họ người ai đầu? – Trong phường dệt gấm chủ chiếc bán đầu.*

(Thích thực hai vắn) *Vài mươi năm trước, qua nước Nam Việt. Xưa chưa biết ai, nay ai cũng biết. Càng quen thuộc lắm, chơi bởi càng riết. Kể mặt làng chơi, tính sao cho xiết.*

Thím khách, cô tây; bác thông, cậu ký. Thấy giáo, thầy nho; cụ tổng, cụ lý. Ông cả, bà lớn; bố cu, mẹ đi. Đến cả sãi chùa, cùng đàn trẻ bé. Rằng buồn, ông chơi, thấy vui, cháu ké.

(Phu diên hai vắn) *Nơi thời: lầu hồng gió cuốn, gác tía trăng soi. Đèn pha lê thấp, sập vân mẫu ngồi. Kề hầu bốc nọc, đưa chực chia bài. Trăm nghìn không kể, chơi lấy kéo hoài.*

Nơi thời: Mấy mặt làng nho, vài người bạn cũ. Điều thuốc, miếng trâu; câu thơ, vắn phú. Ngày hầy còn dài, ta chơi cho bỏ.

(Nghị luận hai vắn) *Lại kìa: mấy cậu dẻo trai, mấy ả mây ngài. Đồng hồ túi áo, kim cương hoa tai. Ma đam, me sữ; giắt lưng cổ bài. Chim chuột là cốt, được thua cũng lời.*

Lại kìa: nhà tranh rách rác, giường tre lệch lạc. Thằng quần lỏng bàn, đứa khăn mảnh bát. Xỏ lá một phường, bợn keo một lượt. Thuốc khét râu ngô, nước bung chè hạt. Người mười đồng xu, bài một cổ nát. Ngọn đèn lơ mờ, năm canh xào xạc.

(Kết) *Thôi thôi thôi thôi: Chú tài, thím tài; ông bàn, bà bàn! Xin xuống tàu trước, cả nước tôi van!*

Nễ Giang Nguyễn Thiện Kế.

3. Một bài văn tế làm theo lối tán

Văn tế một vị công chúa

Thanh thiên nhất đoá vân, 青天一朵雲

Hồng lò nhất điểm tuyết, 烘爐一點雪
Thượng uyển nhất chi hoa, 上苑一枝花
Dao trì nhất phiến nguyệt, 瑤池一片月
Y! Vân tán, tuyết tiêu, 噫雪散雪
Hoa tàn, nguyệt khuyết. 花殘月缺

Mạc Đình Chi

Dịch nghĩa: Một đám mây trên trời xanh, một giọt tuyết trong lò trời, một cánh hoa ở vườn nhà vua, một vầng trăng ở dưới ao tiên. Than ôi! Mây tản, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết!

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

- 1.) Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo* (sách đã kể trước).
- 2.) Ưu Thiên Bùi Kỳ, *Quốc văn cụ thể* (sách đã kể trước).
- 3.) Đông Châu, *Cổ xúy nguyên âm*. Cuốn thứ nhì (sách đã kể trước).
- 4.) Thái Phong Vũ Khắc Tiệp, *Phú nông*, tập trên và tập dưới, *Việt Văn thư xã*, Vinh Hưng Long thư quán, Hà Nội.

Chương thứ mười lăm

CÁC THỂ VĂN RIÊNG CỦA TA: TRUYỆN, NGÂM, HÁT NÓI

§ 1. Truyện

Lục bát và biến thể lục bát. Truyện là tiểu thuyết viết bằng văn vần. Các truyện nôm của ta viết theo hai thể: 1. Lục bát; 2. Biến thể lục bát.

I. THỂ LỤC BÁT

Số chữ trong thể lục bát. *Lục bát* 六八 nghĩa đen là sáu tám, vì theo thể này cứ lần lượt đặt một câu sáu chữ, lại đến một câu tám chữ, muốn đặt dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn là phải dừng lại ở cuối câu tám.

Cách hiệp vần trong thể lục bát. Chữ cuối câu trên phải vần với chữ thứ sáu câu dưới và mỗi hai câu mỗi đối vần, mà bao giờ cũng gieo vần bằng. Theo lệ ấy thì chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám, rồi chữ cuối câu tám lại vần với chữ cuối câu sáu sau. Thành ra câu

tám có hai vận: một yêu vận ở chữ thứ sáu và một cước vận ở chữ thứ tám. Thí dụ: (yv = yêu vận; cv = cước vận)

*Thành tây có cảnh Bích Câu,
Cổ hoa hợp lại một bầu (yv) xinh sao (cv)!
Đua chen thu cúc, xuân đào,
Lựu phun lửa hạ, mai chào (yv) gió đông (cv)!
(Bích Câu kỳ ngộ)*

Luật bằng trắc trong thể lục bát. Luật bằng trắc của thể lục bát theo thứ tự này:

Câu sáu: *b b t t b b*

Câu tám: *b b t t b b t b*

(b = bằng; t = trắc; những chữ in nghiêng không bắt buộc phải theo đúng luật, theo lệ “nhất, tam, ngũ bất luận”).

Lời chú

I. Trong câu tám, tuy chữ thứ sáu và chữ thứ tám đều là tiếng bằng, nhưng *không được cùng một thanh*, nghĩa là nếu chữ thứ sáu thuộc phù bình thanh thì chữ thứ tám phải thuộc trầm bình thanh, hoặc trái lại thế. Thí dụ: (pbt = phù bình thanh; tbt = trầm bình thanh):

*Lựu phun lửa hạ mai chào (tbt) gió đông (pbt).
Cô lan lối mực, rêu phong (pbt) dấu tiêu (tbt),
(Bích Câu kỳ ngộ)*

II. Khi nào câu sáu chia làm hai đoạn dài bằng nhau, thì chữ thứ hai có thể đổi bằng ra trắc được. Thí dụ:

Dù mặt lạ, đã lòng quen.

(Bích Câu kỳ ngộ)

II. BIẾN THỂ LỤC BÁT

Biến thể lục bát. *Biến thể* 變體 nghĩa là thể văn có biến đổi đi. Thể này tức cũng là thể lục bát, nhưng thỉnh thoảng có xen vào một ít câu mà cách hiệp vần và luật bằng trắc khác thể lục bát nói trên. Thể này thường dùng để viết các truyện có tính cách bình dân như *Quan thế âm*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Lý công...*

Sự biến đổi trong cách hiệp vần và luật bằng trắc của lối biến thể lục bát. Nay lấy mấy câu trong truyện *Lý công* làm mẫu:

Câu sáu: Khoan khoan chân bước lên đường,

Câu tám: Thấy chàng họ Lý ngồi đương ăn mỳ.

Câu sáu: *Đầu thời đội nón cỏ may,*

Câu tám: *Mặt võ mình gầy, cầm sách giờ lâu.*

Câu sáu: Dưới đất có bốn rỗng châu,

Câu tám: Kiệu vàng tán tía trên đầu hào quang.

Câu sáu: *Thị Hương xem thấy rõ ràng,*

Câu tám: *Bước tới vội vàng, chào Lý Thánh Quan...*

Xét tám câu ấy, ta nhận thấy bốn câu chữ in đứng theo đúng phép tắc thể lục bát, còn bốn câu in nghiêng là thuộc về biến thể lục bát.

1. Một điều biến đổi là ở *cách hiệp vần*; chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ tư câu tám, chứ không vần với chữ thứ sáu như trong thể lục bát chính thức.

2. Một điều biến đổi nữa là ở *luật bằng trắc*:

a) *Luật của câu tám*: Vì chữ yêu vận trong câu tám đổi chỗ, nên luật bằng trắc của câu ấy cũng phải đổi theo cho hợp. Câu tám trong thể lục bát bắt đầu bằng bằng thì trong lối biến thể lại bắt đầu bằng trắc trắc để cho chữ thứ tư là chữ vần đặt được tiếng bằng. Luật cả câu ấy là:

t t b b t t b b

b) *Luật của câu sáu*: Nhiều khi luật của câu sáu cũng thay đổi và bắt đầu trắc trắc theo thứ tự này:

t t b b t t b

Thí dụ:

Thuở ấy có vua Bảo vương,

Sinh ra công chúa phi phương lạ lùng.

(*Lý công truyện*)

§ 2. Ngâm

Song thất lục bát. Ngâm 吟 là một bài văn vần tả những tình cảm ở trong lòng, thứ nhất là những tình buồn, sầu, đau, thương. Các ngâm khúc trong văn ta làm theo thể *song thất lục bát*, gọi tắt là *song thất*.

Số chữ trong câu của thể song thất lục bát 雙七六八 nghĩa đen là “hai bảy, sáu tám”. Phép đặt câu trong thể này cứ hai câu bảy chữ, rồi đến một câu sáu chữ, một câu tám chữ. Cứ bốn câu thành một đoạn con, muốn đặt dài ngắn tùy ý, miễn là phải đặt cho trọn từng đoạn. Thể này cũng gọi là *lục bát gián thất* 六八間七 nghĩa là câu sáu, câu tám có xen vào những câu bảy.

Cách hiệp vần trong thể song thất. Chữ cuối câu

bảy trên vần với chữ thứ năm câu bảy dưới, đều là vần trắc. Chữ cuối câu 7 dưới vần với chữ cuối câu sáu, đều là vần bằng. Chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám mà là vần bằng (theo như thể lục bát). Chữ cuối câu tám lại vần với chữ thứ năm câu bảy trên của đoạn sau mà cũng là vần bằng. Thành ra mỗi đoạn bốn câu có bốn vần: một vần trắc và ba vần bằng. Trừ câu sáu không kể, các câu kia mỗi câu đều có hai chữ vần: một yêu vận và một cước vận. Thí dụ: tám câu đầu trong *Chinh phụ ngâm*:

Thuở trời đất trong cơn gió bụi (cvt),

Khách má hồng nhiều nỗi (yvt) *truân chuyên* (cvb).

Xanh kia thăm thẳm từng trên (cvb),

Vì ai gây dựng cho nên (yvb) *nỗi này* (cvb)!

Trống Trường Thành lung lay (yvb.1) *bóng nguyệt* (cvt. 2),

Khói Cam Toàn mờ mịt (yvt.2) *thức mây* (cvb.3)

Chín lần gươm báu trao tay (cvb.3),

Nửa đêm truyền hịch định ngày (yvb.3) *xuất chinh* (cvb.4)

Luật bằng trắc trong thể song thất. Hai câu sáu tám theo đúng luật của thể lục bát đã nói trên. Đến hai câu 7 thì trừ chữ thứ nhất không kể, muốn đặt tiếng gì cũng được, còn sáu chữ sau chia làm ba đoạn mỗi đoạn hai chữ. Trong câu 7 thì có đoạn đầu *trắc*; đến câu 7 dưới thì luật trái lại: đoạn đầu *bằng*. Vậy luật bằng trắc trong thể song thất theo thứ tự này (0 = chữ đầu câu bảy gác ra ngoài không kể;

những chữ *in nghiêng* không cần theo đúng luật, theo lệ “nhất, tam, ngũ bất luận” đã nói trước):

Câu bảy trên: 0 *t t b b t t*

Câu bảy dưới: 0 *b b t t b b*

Câu sáu: *b b t t b b*

Câu tám: *b b t t b b t b*

Lời chú: Nếu hai câu bảy đặt thành hai câu sóng nhau hoặc đối, hoặc không đối thì đoạn đầu câu bảy trên (hai chữ 2,3) theo lệ phải đặt *trắc trắc* có thể đổi làm vần bằng bằng được. Thí dụ:

Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn. { (đối nhau)
 (Chinh phụ ngâm)

Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm,
Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon. { (đối nhau)
 (Cung oán ngâm khúc)

Chàng từ đi vào nơi gió cát,
Đêm trăng này, nghỉ mát phương nao? { (không đối)
 (Chinh phụ ngâm)

§ 3. Hát nói

Hát nói. Hát nói là một trong các lối hát ả đào hay

đào nương ca¹. *Hát ả đào* gồm những lối ca trù 歌籌 do đào nương (hoặc cô đào) hát, đối với lối *hát trai* hay *Hà nam* do giáp công (hoặc kép) hát.

Hát đào kể có nhiều lối như *dâng hương*, *giáo trống*, *gửi thư*, *thét nhạc*, v.v... Nhưng chỉ có lối hát nói là thông dụng nhất, là có văn chương lý thú nhất.

Hát nói có thể coi như là một *biến thể* của hai thể lục bát và song thất.

Đủ khổ, đôi khổ và thiếu khổ. Mỗi bài hát nói chia làm nhiều đoạn gọi là *khổ bài*. Mỗi khổ có bốn câu, trừ khổ cuối chỉ có ba câu.

Theo số khổ, hát nói chia làm ba thể:

1.) *Đủ khổ* là những bài có ba khổ (khổ đầu 4 câu, khổ giữa 4 câu, khổ xếp 3 câu) cộng là 11 câu. Thể này là chính thức.

2.) *Đôi khổ* là những bài có hơn ba khổ (khổ đôi ra là khổ giữa).

3.) *Thiếu khổ* là những bài thiếu một khổ (thường là khổ giữa) chỉ có 7 câu.

Hai thể sau là biến thức.

I. ĐỦ KHỔ

Các câu trong bài đủ khổ. Theo tiếng nhà nghề, 11 câu trong bài đủ khổ có tên riêng là:

¹ Đào nương 陶娘: nàng Đào. Xưa có người đàn bà họ Đào bắt đầu sinh ra nghề hát, cho nên về sau gọi các người hát xướng là Đào nương, ả đào hay cô đào, thường đọc trạch là cô đầu (Việt Nam tự điển).

Khố đầu: hai câu 1,2 gọi là *lả đầu*; hai câu 3,4 gọi là *xuyên thưa*.

Khố giữa: hai câu 5,6 là *thơ*; hai câu 7,8 là *xuyên mau*.

Khố xếp: câu 9 là *đôn*; câu 10 là *xếp*; câu 11 là *keo*.

Số chữ trong câu hát nói. Số chữ không nhất định. Thường đặt những câu 7,8 chữ; nhưng có khi đặt những câu ngắn hơn chỉ có 4,5 chữ, hoặc dài tới 12, 13 chữ.

Duy có *câu cuối* bao giờ cũng đặt 6 chữ và hai câu 5,6 đặt thành *hai câu thơ* thì phải theo thơ ngũ ngôn (5 chữ) hoặc thất ngôn (7 chữ). Nhưng hai câu 5,6 không đặt theo thể thơ và có số chữ so le cũng được. Thí dụ: (hai câu 5,6 trong bài *Rõ mặt tu mi* của Nguyễn Công Trứ):

Đố kỵ sá chi con Tào,

Nợ tang bồng quyết trả cho xong.

Cách gieo vần trong bài hát nói. Cách gieo vần phải theo các lệ sau này:

1.) Trong bài hát nói, dùng cả hai thứ vần: *vần bằng* và *vần trắc*. Khi nào trong một câu đang vần bằng đổi sang vần trắc hoặc trái lại thế, thì vừa có *yêu vận* và *cước vận*. Những câu ấy gọi là *câu chẵn*, trừ câu thứ sáu là câu thơ nên chỉ có cước vận thôi.

2.) Trong mỗi khố, cước vận của câu đầu và câu cuối phải dùng *tiếng trắc*, cước vận của hai câu giữa phải dùng *tiếng bằng*. Còn yêu vận của câu thứ hai thì dùng tiếng trắc mà của câu thứ tư thì dùng tiếng bằng để có thể chuyển vần trắc sang vần bằng hoặc vần bằng sang vần trắc được.

3.) Yêu vận gieo vào *chữ cuối đoạn thứ nhì* (về sự chia đoạn xem rõ mục sau).

Luật bằng trắc trong bài hát nói. Đại khái luật bằng trắc các câu trong mỗi khổ bài hát nói là như sau (những chữ *in nghiêng*) không cần theo đúng luật, theo lệ (*nhất, tam, ngũ bất luận*):

Câu thứ nhất: *t t b b t t*

Câu thứ nhì: *b b t t b b*

Câu thứ ba: *b b t t b b*

Câu thứ tư: *t t b b t t*

Nên nhận: Câu đầu và câu cuối theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần trắc, hai câu giữa đều theo một luật vì hai câu ấy đều theo vần bằng.

Lời chú

1. *Khổ xếp* chỉ có ba câu thì theo luật của ba câu đầu kể trên.

2. Những câu 5, 6 và những câu khác trong bài hát nói, nếu đặt thành *câu thơ*, thì phải theo đúng luật thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn.

3. Những *câu 6 chữ* theo đúng luật kể trên. Còn những *câu dài* hơn 6 chữ thì, đối với việc ứng dụng luật ấy, phải chia làm *ba đoạn con*, mỗi đoạn hai chữ, hoặc 3,4 chữ hay dài hơn nữa. Trong mỗi đoạn, chỉ *kế chữ cuối* là phải theo luật bằng trắc, những chữ trên gác ra ngoài không kể, muốn đặt tiếng gì cũng được.

4. Những *câu 4, 5 chữ* chỉ chia làm hai đoạn thì đoạn thiếu là đoạn đầu không kể, còn hai đoạn dưới theo

đúng luật. Thí dụ: Câu đầu bài *Chơi thuyền Hồ Tây* của Nguyễn Khuyến:

Thuyền lan nhẹ nhẹ

b b t t

Câu đầu bài *Cái thú say rượu* của Nguyễn Công Trứ (?):

Say chưa? Say mới thú

b b 0 t t

5. Những câu lấy chữ sẵn không theo đúng luật bằng trắc. Thí dụ: Câu thứ hai của khổ xếp trong bài *Mộng sự với chân thân* của Cao Bá Quát (?)

Quân bát kiến Hoàng Hà chỉ thủy thiên thượng lai.

(Câu này là câu lấy chữ sẵn ở trong bài *Tương tiễn từu* của LÝ BẠCH).

Lời chú. - Lệ gieo vần và luật bằng trắc như đã nói trên, nhưng một đôi khi nhà làm văn không theo đúng hẳn cũng được, miễn là câu đặt có thể hát được lưu loát thì thôi.

Một bài hát nói đủ khổ làm mẫu: *Nợ nam nhi* của Nguyễn Công Trứ (0 = chữ gác ra ngoài luật; b = bằng; t = trắc; yv = yêu vận; cv = cước vận).

I: *Tang bồng hồ thử nam nhi trái,* } (theo luật thơ)
b b t t b b t(cv)

II: *Cái công danh / là cái / nợ nần.*

0 b b t t (yv) b b

III: *Nặng nề thay đôi chữ / “quân thân”!*

0 b b t t b b (cv)

IV: *Đạo vì tử / vì thân / đâu có nhẹ.*

0 t t b b (yv) 0 t t (cv)

V: *Cũng rắp điền viên vui tuế nguyệt.*

t t b b b t t (cv)

VI: *Trót đem thân thế hẹn tang bồng.*

b b t t t b b (cv)

} (theo luật thơ)

VII: *Xếp bút nghiên / theo việc / kiểm cung,*

0 b b t t b b (cv)

VIII: *Hết hai chữ / “trình trung” báo quốc,*

0 t t b b (yv) t t (cv)

IX: *Nghiêng mình nhường / vì dân vì nước,*

0 t t b b t t (cv)

X: *Túi kinh luân từ trước / để về sau,*

0 b b t t (yv) 0 b b (cv)

XI: *Nghìn thu / một tiếng: / công hầu.*

b b t t b b (cv)

II. DÔI KHỔ

Cách làm bài hát nói đôi khổ. Trong những bài đôi khổ, *khổ đầu*, vẫn ở trên, *khổ xếp* vẫn ở dưới, còn *khổ giữa* thì làm đôi ra thành hai ba khổ hay nhiều hơn nữa tùy ý.

Trong những khổ đôi ra, số câu, số chữ, cách gieo vần và luật bằng trắc cũng theo như các khổ chính. Thí dụ: Bài *Phong cảnh Hương Sơn* của Chu Mạnh Trinh (xem phần thứ nhì, bài số 133).

III. THIẾU KHỔ

Những bài thiếu khổ. Một đôi khi bài hát nói thiếu hẳn đi một khổ, thường là khổ giữa, chỉ còn lại có 7 câu. Thí dụ:

Tiến biệt

*Ngán cho nỗi xoay vần thế tục,
Sum họp này chẳng bỏ lúc phân ly.
Hỡi ông tơ! Độc địa làm chi!
Bất kể ở người đi mà nỡ được!
Thôi đã trót cùng nhau nguyện ước,
Duyên đôi ta chẳng trước thì sau.
Yêu nhau nhớ lấy lời nhau!*

CUNG THÚC THIÊM

IV. MƯỠU

Định nghĩa. Mưỡu là những câu làm theo thể lục bát đi kèm với bài hát nói, hoặc ở trên (*mưỡu đầu*), hoặc ở dưới (*mưỡu hậu*).

Không phải bài hát nói nào cũng có mưỡu. Có bài chỉ có mưỡu đầu hoặc mưỡu hậu, có bài có cả mưỡu đầu và mưỡu hậu. Có nhiều bài không có mưỡu.

Mưỡu đầu. Mưỡu đầu có thể đặt một cặp câu lục bát (*mưỡu đơn*) hoặc hai cặp câu lục bát (*mưỡu kép*).

Những câu mưỡu bao giờ cũng đặt trùn trên bài hát

nói. Câu mở đầu cuối không cần phải hiệp vần với câu đầu bài hát nói. Thí dụ:

Mẫu đơn: Đồng tiền

*Hồi tanh chẳng thú vị gì,
 Thế mà ai cũng kể vì người yêu.
 Tạo vật bất thi vô đế sự,
 造物不是無底事
 Bòn chày ra một thứ quấy chơi.
 Đủ vuông tròn tượng đất, tượng trời,
 Khảm họa, phúc, nguy, yên, tử, hoạn.
 Chốn kim môn nơi tử thất,
 Mặc phao tuồng không kể phòng nhân.
 Đương om sòm chớp giạt, sấm ran,
 Nghe xóc xách, lại gió hòa, mưa ngọt.
 Kẻ tài bộ đã vào phương vận đạt,
 Không người, cùng ải với cỏ cây.
 Người yêm yêm đánh một phen trâm mai,
 Có gã, lại trở ra sừng gạc.
 Dốc đáy túi, mặt Nguyễn lang ngơ ngác,
 Trống đầu giường, gan tráng sĩ lâu lâu.
 Để đoàn ả á cầu nhau,
 Khiến lũ tài danh vợ vắn.
 Khả quái tâm thường “a đồ vật”
 可怪尋常阿堵物
 Khước giao đao để đại thần linh
 卻教到底大神靈*

*Dương đồ ai chẳng chuộng gia huynh,
Thù thế, kẻ lầy làm đệ nhất.
Tiếng xống xanh đầy trong trời đất,
Thần cũng thông, huống nữa là ai?
Long đồ nghĩ cũng nực cười.*

NGUYỄN CÔNG TRÚ

*Mưỡu kếp: **Hồ Hoàn Kiếm***

*Lênh đênh dưới nước trên trời,
Quanh thuyền trắng gió một vài ông thơ.
Bút nghiên để sẵn bao giờ,
Đề câu tuyệt diệu còn nhờ tay ai?
Thu phong thu nguyệt,
Cảnh Kiếm hồ bao xiết vé phong quang.
Soi biết bao lợi tẩu danh trường,
Kìa vãn cầu mảnh gương còn mãi đó.
Nước biếc khôn tìm gương Thái tổ;
Đá xanh hầu mọc chữ Phương đình.
Chẳng quản chi người chi nhục, kẻ chi vinh,
Lấy sơn thủy hữu tình làm khế hữu.
Khi bình hoa, khi đối tửu,
Kho trời chung phong nguyệt của riêng ta;
Chơi đi kéo nữa mà già.*

HOÀNG CẢNH TUÂN

Mưỡu hậu. Mưỡu hậu bao giờ cũng là *mưỡu đơn*.
Mưỡu hậu bao giờ cũng đặt ở giữa câu xếp và câu kéo;

nhưng cũng có khi đặt ở *dưới câu keo*, nghĩa là đặt hẳn xuống cuối bài hát nói. Nếu hai câu mưu hậu đặt xen vào giữa câu xếp và câu keo, thì *câu lục* phải ăn vần với câu xếp ở trên và *câu bát* phải buông vần xuống cho vần câu keo ở dưới bắt vào. Thí dụ: *Cắm kỳ thi tửu* của Nguyễn Công Trứ (xem phần thứ nhì, bài số 95).

Một bài hát nói có thể vừa có mưu đầu và mưu hậu. Thí dụ:

Vịnh Tiền Xích Bích

Gió trăng chứa một thuyền đầy,
Của kho vô tận biết ngày nào vơi.
Ông Tô tử qua chơi Xích Bích,
Một con thuyền với một túi thơ,
Gió hiu hiu mặt nước như tờ,
Trăng chéch đầu non mới ló.
Thuyền một lá xông ngang ghềnh bạch lộ,
Buông chèo hoa len lối chốn sơn cương.

Ca rằng:

Quế trạo hề lan tương
桂棹兮蘭槳
Kích không minh hề tố lưu quang.
擊空明兮溯流光
Diệu diệu hề dư hoài,
渺渺兮予懷
Vọng mỹ nhân hề thiên nhất phương
望美人兮天一方
Người l a réo rất, tiếng cung thương,

*Tiếng kêu lẫn tiếng ca vang đáy nước.
Sức nhớ kẻ quay ngọn giáo vịnh cầu thơ thuở
trước,*

*Nghĩ sự đời nên cảm nỗi phù du.
Đành hay trời đất dành cho,
Hai kho phong nguyệt nghìn thu hãy còn.
Còn trời, còn nước, còn non.*

NGUYỄN CÔNG TRÚ

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1. Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo* (sách đã kể trước).
2. Ưu Thiên Bùi Kỷ, *Quốc văn cụ thể*, Tân Việt Nam thư xã Hà Nội.
3. Đông Châu, *Cổ xúy nguyên âm*, cuốn thứ nhì (sách đã kể trước).
4. Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc, *Đào nương ca*, tập I, Hát nói và Hát ầu. Việt Văn thư xã, Vinh Hưng Long thư quán, Hà Nội.
5. Phạm Văn Duyệt, *Hát ả đào*, Q. thứ nhất. Imp. du Trung Bắc tân văn, Hà nội.
6. Hoàng Tăng Bý, *Văn ca trích cảm 200 bài hát ả đào*, Tân Dân thư quán, Hà Nội.
7. Phạm Quỳnh, *Văn chương trong hát ả đào* N.P. t. XII số 69, tr.171 – 188.

Chương thứ mười sáu

CA HUẾ VÀ HÁT BỘI

§1. Ca Huế

Các lối ca khúc của ta. Các lối ca khúc 歌曲 (những bài hát hòa với âm nhạc) của ta rất nhiều. Nhưng đại thể ta có thể phân làm hai loại:

1.) *Các biến thể của hai thể lục bát và song thất:*
Cái đặc tính của các lối này là vừa có yêu vận vừa có cước vận. Trừ lối *hát nói* ta đã xét rõ phép tắc trong chương trên, còn có các lối *xẩm* (xẩm nhà trò, xẩm chợ), *hề*, *diên*, *đò đưa* cũng châm chước theo hai thể lục bát và song thất (Xem những *Bài đọc thêm số 1,2,3,4,5.*)

2.) *Các biến thể của thơ* có cái đặc tính là chỉ có cước vận, mà không có yêu vận. Các lối sau này gọi chung là *ca Huế* hoặc *hát lý*. Nay ta phải xét qua thể cách các lối này.

Nguyên gốc các lối ca Huế. Về nguồn gốc các lối ca này có hai thuyết:

1.) Nhiều người cho rằng các lối ca Huế là do ta phỏng theo các *ca khúc của người Chiêm Thành mà đặt ra*.

Nay xét trong Nam sử, thấy chép hai việc sau này: Năm 1044 (Thiên Cảm Thánh Vũ nguyên niên), vua Lý Thái Tôn đi đánh Chiêm Thành, chém vua Chiêm là Sạ Đầu, rồi vào thành Phật Thệ (nay ở xã Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên), bắt vợ, thiếp cùng cung nữ của vua Chiêm biết múa hát khúc *Tây Thiên* 西天曲 về. Khi về, ngài sai làm cung riêng cho bọn cung nữ ấy ở (C.M. q.3, tờ, 8,9,10).

Lại năm 1202 Thiên Gia Bảo Hựu nguyên niên), vua Lý Cao Tôn sai nhạc công soạn ra nhạc khúc mới gọi là *Chiêm Thành âm* 占城音, tiếng sầu oán thương xót, nghe đến phải khóc (C.M. q.5, tr, 28a).

Xem hai việc chép trong sử ấy thì biết ta có tiếp xúc với ca nhạc của Chiêm Thành và chịu ảnh hưởng của nền ca nhạc ấy. Sau này khi dân tộc Chiêm Thành đã mất nước, nỗi buồn rầu, lòng căm cự thổ lộ trong giọng hát, cung đàn, nên có nhiều về nỗi buồn ai oán truyền sang ca nhạc của ta.

2.) Có người lại cho rằng các ca khúc của ta là phỏng theo các *từ khúc của Tàu* mà làm ra, vì các lối ấy, cũng như từ khúc của Tàu, chỉ có cước vận và đã thành câu dài câu ngắn không đều nhau.

Xét ra thì các điệu ca Huế có thể chia làm hai loại: một là những *điệu hát Nam* (tự phương Nam lại); giọng rẻo rất, như các *điệu Nam ai, Nam thương, Nam bình, Vọng phu* v.v...; hai là những *điệu hát Bắc* (tự phương Bắc lại), giọng vui vẻ như các *điệu Cổ bản, Kim tiền, Tứ đại*

cánh, Phú lục, Lưu thủy, Hành vân. v.v.. Các điệu hát Nam có lẽ chịu ảnh hưởng của ca khúc Chiêm Thành, còn các điệu hát Bắc có lẽ phỏng theo từ khúc của Tàu mà làm ra.

Các điệu ca Huế. Các điệu ca Huế rất nhiều. Nay kể các điệu chính như sau:

1) *Cổ bản* 古本 (bản cũ, điệu cũ) có 6 khổ, 6 vắn. Thí dụ:

Số câu Số chữ

Tự tình

1	9	Duyên thắm duyên càng đậm, vì giống đa <i>tình</i> .
2	7	Thêm nhiều ngày mặn nồng càng <i>xinh</i> .
3	7	Bực khuynh thành thực là tài <i>danh</i> ,
4	9	Song duyên kia đừng phụ, nào trách chi mình.
5	7	Chỉ non thề nguyện cùng trời <i>xanh</i> ,
6	5	Lòng dạn lòng cho <i>đành</i> .
7	3	Nối kết mình (kết <i>mình</i>).
1	6	Thư nhận đưa tin (đưa tin) tháng <i>ngày</i> ,
2	7	Nguồn ân ái dắm dàu với <i>đây</i> .
3	7	Thương càng bận, làm bận lòng <i>đây</i> ,
4	6	Vấn vương tình tự vì <i>đây</i> .
5	7	Tơ hồng khéo xe, thực là <i>may</i> ,
1	4	Trăng rọi thêm <i>hoa</i> ,
2	4	Lầu ngọc sáng <i>lòa</i>

3	4	Hương thơm ngát <i>nhà</i> .
4	3	Khấp gấn <i>xa</i>
5	4	Tiếng đàn hòa <i>ca</i> .
1	5	Ngâm vịnh mấy chén <i>quỳnh</i> ,
2	4	Say sưa cùng <i>mình</i> .
1	3	Sánh tày <i>vai</i>
2	4	Nhân ngãi (nhân ngãi) lâu <i>dài</i> ,
3	6	Thực là vui, dám nào <i>phai</i>
4	8	Tâm đầu ý hợp, như rửa mấy <i>người</i> .
5	7	Ngọc vô hà, Biện Hòa mới <i>hay</i> .
6	9	Một ngày tương tri tình si, ấy là <i>ai</i> .
7	8	Muôn vàng không ngại, mua ngay tiếng <i>cười</i> .
8	5	Gọi mười người như <i>mười</i> .
1	7	Anh hùng có <i>đâu</i> , có là <i>đâu</i> .
2	11	Thôi thôi đừng, thôi đừng năn nỉ, suy nghĩ thêm <i>sầu</i> .
3	3	Mặc ai <i>giầu</i>
4	4	Lại hấu thương <i>yêu</i> .
5	4	Mặn nồng bao <i>nhiều</i> .
6	3	Đường còn <i>lâu</i> ,
7	3	Chút tình <i>sâu</i> ,
8	8	Vui lòng ưng ý, danh li chi <i>câu</i> .

2) Kim tiền 金錢 có hai khổ hai vắn. Thí dụ:

Trai gái tự tình

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | 5 | Xa xôi gửi lời thăm, |
| 2 | 7 | Lúc nhẩn nhe đôi bận sắt cầm, |
| 3 | 5 | Mong kết nghĩa đồng tâm |
| 4 | 4 | Với người tri âm. |
| 1 | 6 | Thương nhau hoài nhớ nhau mãi, |
| 2 | 8 | Thương nhau hoài, ai chớ phụ tình ai. |
| 3 | 4 | Duyên vì trúc mai. |
| 4 | 8 | Trúc mai hòa hợp, cùng bạn lâu dài. |
| 5 | 4 | Đặng dài lâu dài. |
| 6 | 6 | Thương thì xin đó đừng phai (thương thì xin đó đừng phai). |
| 7 | 8 | Ấy ai tình tự, tạc dạ (tạc dạ) chớ phai. |
| 8 | 6 | Chớ phai, hỏi người tình tự! |

3) *Tử đại cảnh* có bảy khổ. Thí dụ:

- | | | |
|---|----|---|
| 1 | 11 | Cơn phong trần, tay khí vô, nay mới tỏ (mới tỏ) tài tình. |
| 2 | 7 | Thôi thôi thực gặp buổi (đanh) giương danh. |
| 3 | 3 | Ngắm trời xanh, |
| 4 | 4 | Mở hội hoàn doanh, |
| 5 | 4 | Bày cuộc đua ganh. |
| 1 | 3 | Xui nên chuyện. |

- 2 3 Vang châu huyện,
1 4 Lắm chuyện kỳ thay!
2 7 Ai là kẻ hào kiệt (tay) ra tay?
3 3 Nay mừng thay!
4 4 Cờ mở gió bay,
5 4 Trống động trời lay.
1 3 Trông ra dạng
2 3 Nguy nga trạng
1 4 Chúc trọng quyền cao,
2 7 Nghiêng trời bể lưng lầy (bao xiết bao!)
3 7 Xưa phỉ nguyên rày ước mai ao,
4 4 Ngày khát đêm khao.
1 5 (Người) người đầu tung hoành thế?
2 6 Mới hay, biết tay anh hùng.
3 3 Luống những mong
4 4 Lượng bể bao dong
5 4 Phận liễu đoái trông
6 3 Lòng lòng mong,
7 5 Ân tình thấm, có xong,
8 4 Có xong chăng là?
1 10 Mưa sa, chùm hoa sân ngọc rườm rập
(rườm rập xuân) thêm xuân.
2 6 Tư quân mấy phen chung tình.
3 7 Tin xét đến có chừng ấy chuyện,
4 7 Xin ghi tạc có từng ấy câu.

4) *Lưu thủy* 流水 (nước chảy) có bốn khổ. Thí dụ:

Gửi tình nhân

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | 5 | Kể từ ngày (từ ngày) gặp nhau. |
| 2 | 7 | Trao lời hẹn cho vẹn vàng thau. |
| 3 | 7 | Dây tơ mảnh xe chắt lắt nhau; |
| 1 | 7 | Xe không dặng, đem tình thương nhớ, |
| 2 | 7 | Cắm thương người ngấm nghê ba thu. |
| 3 | 7 | Xa cách nhau đêm nằm vẫn thấy: |
| 4 | 5 | Thấy là thấy (là thấy) chiêm bao, |
| 5 | 7 | Biết bao lại vấn vương bên mình, |
| 6 | 5 | Mình giật mình (giật mình) đòi cơn. |
| 1 | 7 | Biết bao lại quan sơn một đường |
| 2 | 6 | Tình (tình) thương, tơ vương mọi đường |
| 3 | 5 | Xin cho trọn (cho trọn) cương thường. |
| 1 | 7 | Ai đơn bạc thì mặc lòng ai, |
| 2 | 5 | Xin cùng bạn (cùng bạn) trúc mai |
| 3 | 4 | Trăm năm lâu dài. |

5) *Hành vân* 行雲 (mây đi) có bốn khổ, bốn vắn. Thí dụ:

Nhấn tri âm

- | | | |
|---|---|---------------------------------|
| 1 | 3 | Một đôi lời, (một đôi lời). |
| 2 | 4 | Nhấn bạn tình ơi! |
| 3 | 7 | Thề non nước, giao ước kết đôi, |
| 4 | 4 | Trăm năm tạc dạ. |

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | 8 | Nâng niu bú mớm đêm ngày, xem tày vàng ngọc. |
| 2 | 8 | Hay chạy hay đi, lúc nắng lúc mưa. |
| 3 | 4 | Từ xưa đến giờ, |
| 4 | 4 | Lúc hầy còn thơ. |
| 5 | 3 | Đến bây giờ, |
| 6 | 3 | Chịu nuốc nươ. |
| 1 | 4 | Biết bao nhiêu mà. |
| 2 | 5 | Trong năm trọn ngày qua, |
| 3 | 6 | Da mỗi tóc bạc mây xa, |
| 4 | 5 | Khuyên trong côi người ta. |
| 5 | 4 | Thảo ngay mới là. |

7) *Nam thương có ba khổ, ba vắn.* Thí dụ:

Tìm bạn

- | | | |
|---|----|---|
| 1 | 10 | Tay mang khăn gói bằng ngàn, vô hàng tìm bạn. |
| 2 | 9 | Nguyên đồng học ngày xưa, cách trở mấy năm. |
| 3 | 5 | Nay nhớ bạn tri âm. |
| 4 | 6 | Bằng ngàn bất quản sơn lâm. |
| 5 | 5 | Nay nhớ nghĩa tình thâm. |
| 6 | 5 | Xui trong dạ (thâm thương thâm). |
| 1 | 8 | Non cao suối hiểm, không nài, (không nài) khó nhọc. |

2	10	Trông cho gặp thai huynh, kéo trong dạ tư lang.
3	4	Trăng kia xế tàn.
4	3	Núi bàn san,
5	3	Khôn thờ than;
6	3	Nhớ bạn vàng,
7	4	Khó nổi hoi han,
8	5	Nên chi tôi băng ngàn,
9	7	Nay băng ngàn cũng vì nhớ bạn,
1	5	Nay anh gửi thư ra,
2	6	Thần hành bất quán đường xa,
3	6	Xui trong dạ tôi bồn ba,
4	4	Phút đầu tôi nhà.

8) *Nam bình* 南平 hoặc *Nam bằng* có ba khổ, ba vần. Thí dụ:

Tình ly biệt

1	11	Ôi! tan hợp xiết bao, tháng ngày đợi chờ non nước.
2	4	Ngân dậm chơi vơi,
3	6	Mấy lời, nào dễ sai lời.
4	7	Ai ơi! chớ đem dạ đôi dôi,
5	7	(Ứng tình ưa ý), ý ưng tình thêm càng ưa ý.
6	5	Thiệt là dặng mấy người,

7	3	Lại sai lời.
1	9	Tương tri cho đá vàng, thêm lại yêu vi
2	6	Nhớ khi cuộc rượu câu thi,
3	8	Thêm càng thương tiếc, phong lưu ai bì.
1	11	Nặng vì tình, tình đôi ta, duyên trao nợ, ràng ai.
2	4	Buộc lại người sinh,
3	4	Lời hẹn ba sinh,
4	4	Vấn vương tơ tình.

Thể cách các lối ca Huế. Đại khái thể cách các lối ca Huế như sau:

A) *Số câu và số nhịp.* Số câu trong bài không nhất định. Mỗi bài chia làm nhiều khổ, mỗi khổ tự hai đến chín câu, mỗi nhịp mỗi đôi vắn.

B) *Số chữ trong câu.* Số chữ trong câu không nhất định ngắn tự ba chữ, dài đến 11, 12 chữ. Mỗi câu chia làm hai, ba đoạn hiệp với cung bậc của bài đàn.

C) *Cách gieo vần.* Các câu trong một nhịp hiệp theo một vần. Vần bao giờ cũng gieo cuối câu. Thường thì mỗi câu mỗi gieo vần, thỉnh thoảng có câu không gieo vần, thứ nhất khi nào chữ cuối câu ấy khác thanh với chữ cuối các câu kia.

Vần thường dùng vần bằng, gián hoặc dùng vần trắc.

§2. Hát bội

Các lối kịch của ta. Văn kịch của ta chia làm hai lối: một là hát bội hoặc tuồng; hai là chèo.

1) *Hát bội hoặc tuồng*. Chữ tuồng có người cho là bởi chữ *tuồng* 象 mà ra. Tuồng nghĩa là hình trạng hiển hiện ra. Vậy tuồng là hình dung, đáng đáp cử chỉ của người đời xưa. Lối tuồng thường diễn những sự tích oanh liệt hoặc sâu thâm, lời lẽ trang nghiêm, hùng hồn để làm cho người xem cảm động.

2) *Chèo*. Chữ chèo có người cho là do chữ *trào* 嘲 mà ra. Trào nghĩa là giễu cợt. Lối chèo thường diễn những việc vui cười, những tật rởm thói xấu của người đời, lời văn có nhiều giọng khôi hài, bông lơn để người xem buồn cười.

Cách kết cấu một bản tuồng của ta.

A) Lối tuồng của ta không theo phép *tam nhất trí* 三一致 (tam: ba; nhất trí: thu vào một mối) như lối bi kịch của người Pháp. Nhiều khi một bản tuồng diễn những việc xảy ra ở nhiều nơi và trong một thời gian khá lâu (có khi một vai tuồng khi ra trò còn trẻ tuổi mà khi tan trò đã là người già); các tình tiết trong bản tuồng cũng phiền phức, chứ không tập trung vào một việc chính để đi tới chỗ kết cục.

B) Cách dàn xếp cũng không tách bạch ra từng hồi, từng cảnh như lối bi kịch Pháp. Vì *cách bài trí* trên sân khấu rất sơ sài (có khi diễn cả một bản tuồng chỉ dùng một cách bài trí), nên một bản tuồng chỉ chia ra làm *hồi*, chứ không chia ra làm *cảnh*. Gần đây các nhà soạn tuồng mới theo phép dàn xếp các bi kịch Pháp mà chia các hồi ra làm nhiều cảnh rõ ràng.

Các thể văn trong lối tuồng. Trong lối tuồng, dùng ba thể văn:

1.) *Thế nói lối* dùng để viết các câu nói chuyện, kể việc. Thế này là thể văn hay dùng đến nhất trong lối tuồng.

2.) Các thể *văn vắn*, hoặc của ta như song thất, lục bát (tức là hát Nam), hoặc của Tàu như thơ, phú (tức là hát Bắc).

3.) *Thế văn xuôi* dùng để đặt những câu đệm lót thêm vào những câu viết theo hai thể trên cho rõ ý.

Các thể văn vắn ta đã biết rồi, nay phải xét về cách thức thể nói lối.

Nói lối

A) *Định nghĩa*. Nói lối là những câu nói có cách, có lối, có vần.

B) *Cách đặt câu*. Những câu nói lối tự 4 chữ đến 8 chữ đặt thành hai vế đi song đôi nhau; hoặc *đối*, hoặc không đối, cứ chữ cuối vế dưới vẫn với chữ cuối hoặc một chữ lưng chừng của vế trên câu tiếp theo sau. *Về luật bằng trắc* thì chữ cuối vế trên phải đối thanh với chữ cuối vế dưới (nghĩa là bằng đối với trắc, trắc đối với bằng); mỗi vế chia làm nhiều đoạn con thì cứ mỗi chữ cuối đoạn phải đối thanh, nghĩa là nếu chữ cuối đoạn thứ nhất là bằng thì chữ cuối đoạn thứ nhì phải là trắc, vân vân. Thí dụ:

- | | |
|---|--|
| { | Vế trên: Bên tường (b) thông hơi gió (t); |
| { | dưới: Trước mặt (t) nức mùi hương (b). |
| { | Vế trên: Hay là (b) tuệ nhân (t) dao <i>quang</i> (b); |
| { | dưới: Lân mẩu (t) ngu tình (b) sở nguyện (t); |

- { Vế trên: (Ấu là) đầu rút trâm (b), tay cỡi *xuyến* (t).
 { dưới: Chân thay dép (t), gót đổi *hài* (b),
 { trên: Bảy giờ (b) vui rặng đá (t) dồi *cây* (b);
 { dưới: Chẳng còn tường (t) lầu son (b) gác tía (t).

(Sơn hậu)

Lời chú. Thể “nói lối” không những dùng trong văn tuồng, lại còn dùng để đặt nhiều câu *tục ngữ*, nhiều bài *ca dao* và những bài *vè* (một thể văn vần có một tính cách trào phúng để chế giễu một nhân vật hoặc một thói rởm nết hư nào). Thí dụ:

a) Mấy câu *tục ngữ* đặt theo thể nói lối:

Nhập giang tùy *khúc*, nhập gia tùy *tục*.

Rắn già rắn *lột*, người già người *chột*.

Ăn cây *nào*, rào cây *ấy*.

Biết sự *trời* mười *đời* chẳng *khó*.

Nhất *sĩ* nhì *nông*, hết gạo chạy *rông* nhất *nông*
 nhì *sĩ*.

Đi học thấy *dánh*, đi gánh *đau vai*, nằm dài
 nhịn *dối*.

b) Một bài *ca dao* đặt theo thể nói lối:

Con công hay *múa*;

Nó múa làm *sao*.

Nó rút cổ vào,

Nó xộc cánh ra,

Nó đổ càn *đa*,

Nó kêu riu rít;

Nó đổ cành mít,
Nó kêu vịt chèo.
Nó đổ cành tre,
Nó kêu bèo muống.
Nó đổ dưới ruộng,
Nó kêu tắm vòng,
Con công hay múa.

c) Một bài vè: Vè đánh bạc (trích lục mấy câu đầu)

Nghe vẽ nghe vẽ,
Nghe vẽ đánh bạc,
Đầu hôm xao xác,
Bạc tốt như tiền,
Đêm khuya không tiền,
Bạc như chim cú,
Cái đầu sù sụ,
Con mắt trộm lơ,
Hình đi phát phơ,
Như con chó đói,
Chân đi cà khới,
Dạo xóm dạo làng,
Quần rách lang thang,
Lấy tay mà túm.

Các cách điệu trong lối tuồng

1. Lối tuồng có nhiều điệu, nhưng tóm lại có thể chia làm hai cách: một là cách nói; hai là cách hát.

A) *Cách nói.*

1) Cách nói có hai điệu:

a) *Hường* là những câu *chính*, thét *to*, đặt theo thể *nói lời*.

b) *Tán* là những câu *phụ*, để đệm xuống dưới những câu *hường* cho ý được liên tiếp, cần xát, bởi thế cũng gọi là "*hàn*"; những câu này nói *nhỏ* và đặt theo thể *văn xuôi*, dài ngắn tùy ý.

2) Cách nói dùng vào những câu hỏi sau này:

a) *Giáo đầu* là câu của trùm phường tuồng nói trước khi diễn trò để chúc tụng và kể đại ý bản tuồng, hoặc của một vai tuồng nói phủ đầu. Thí dụ:

Câu giáo đầu bản tuồng *Giang tả cầu hôn*:

Ấu vàng rực rực,

Đuốc ngọc lầu lầu.

Trên chín lần sánh gót Đường Ngu,

Dưới trăm họ vui lòng Hoài Cát.

Gặp ngày khang cát,

Diễn tích người xưa:

Truyện Chu Du khéo đặt mưu mô,

Dùng Quận Chúa để làm mối cá.

Câu lấy Kinh Châu thiên hạ,

Làm cho Lưu Bị cô thân,

Phải Khổng Minh nhập qui xuất thân,

Cho Triệu Tử cảm nang diệu kế.

Ở cũng thế mà về cũng thế,

Chối không xong mà bất không xong.

Ngô hầu nổi trận dùng dùng,

Đô đốc nát gan vàng đá.

Thế mới là:

Chu lang điếu kế an thiên hạ,

Bối liễu phu nhân hữu chiết binh.

Câu giáo đầu của vai Lương Diệc Thương trong bản tuồng *Tân diễn Đệ bát tài tử hou tiên ký* của Hoàng Tăng Bý.

Trời Nam khai thái vận,

Đất Bắc nhạ tân trào.

Dòng Tiên Long miêu duệ trường lưu,

Hội Âu Á văn minh tiến bộ.

Cõi Tô Châu trú ngụ,

Tôi biểu tự Diệc Thương;

Tự nghiêm quân chấp binh trung đường,

Nương từ khốn độc thư cố lý,

Như tôi, đương đợi thuở giao đặng phụng khi,

(Nên chi) chưa vầy duyên lữ yến trù oanh.

(Tôi nghĩ lại); nếu chày Lam Kiều không gắng sức thư sinh.

Thời động Vu Giáp dễ gặp người tiên nữ!

(Phải phải), vào bấm cùng từ mẫu,

Xin du học viễn phương;

Họa may giải cẩu là duyên,

Ngôặng sắt cảm phỉ nguyện (a).

b) *Xưng danh* là câu của một vai nói họ tên, chức nghiệp của mình. Thí dụ:

*Phù Tề thất tổ tiên khai sáng,
Mồ tình Phàn, biểu hiệu Định Công;
Chỉ hiềm hai chữ hiệu trung.
Giữ vững một câu nghĩa khí.*

(Sơn hậu)

*Phụng thánh chí bình nhung,
Ngũ Dịch Thanh nguyên sủng.*

(Tống Dịch Thanh)

c) *Câu nói* là những câu nói chuyện hoặc kể việc.
Thí dụ:

Trại Ba

*Nga vẫn sắc biến,
Hốt thính tâm kinh,
Có đâu nên nổi sự tình,
(Ồi thôi!) hửn đã ra lòng chí khí (rồi).
(Phu quân ơi!) tâm khổ hĩ, tâm khổ hĩ,
Lệ nan can, lệ nan can;
(Phu quân nỡ bỏ em mà đi rằng đành),
Nỡ phụ thể bích thủy thanh san
Mà tặc dậm sơn nhai hải giác (cho đành),
(Như phu quân tôi), bạc nên quá bạc,
Chồng hời là chồng!
(Em đây dám hỏi): rượu giao hoan mùi đã mặn
nồng.*

Tình phận ngoại cỡ sao bạc bèo?

*(Khi nào) phu quân noi cùng em: một ở Đơn,
hai ở Đơn, ba bốn cũng ở Đơn.*

Dây dưới nguyệt đã đành dan diu,

*Chim ven trời đôi đoạn cao bay (là cao bay mản
rãng cho đành, phu quân ơi).*

Ôi thôi! vô duyên thay chút phận thuyền quyên!

Bất tình bấy cho người quán tử!

*(Ai đi), bỏ vợ đó không ừ hữ, mà tôi giận đã
hết khôn;*

*(Như tôi bây giờ), mất chồng đi khó nổi bốn
chôn, mà tôi thương đã quá đại.*

*Hay là tôi theo chân? Người ta không tưởng tôi
mình, mình còn theo mà làm chi? nhưng rứa
mà nếu không theo thì mất chồng đi chứ
(chẳng không); đó đã đành phụ nghĩa.*

Đây há dám vong tình.

Giục vó lừa chỉ dặm non xanh,

Cấp bảo kiếm dò lân dặm tía.

(Tống Dịch Thanh)

B) *Cách hát.* Cách chia làm điệu hát Nam và điệu hát Bắc.

1) *Điệu hát Nam.* Điệu hát Nam là những điệu đặt theo hai thể song thất và lục bát là những thể vần riêng của người Nam ta.

a) *Hát Nam* – Một bài hát Nam thường có những câu sau này:

Hai câu *vía* đặt theo thể song thất, nhưng câu đầu chỉ có 6 chữ và nhắc lại mấy chữ ở “câu nói” cuối cùng.

Hai hoặc bốn câu *Nam* đặt theo thể lục bát.

Một đôi khi, giữa những câu *vía* hoặc giữa câu *vía* và câu *nam* có xen vào những câu *tán*.

Tiếng nhà nghề gọi câu *vía* là câu *sống*; câu *nam* là câu *mái* và câu *tán* là câu *con*.

Điệu hát Nam dùng để đặt những câu *vân* tức là những câu hát tiếp với câu nói. Thí dụ: sau đoạn “câu nói” của Trại Ba đã dẫn trên, tiếp đến mấy câu “vân” theo điệu hát Nam này:

Trại Ba vân viết:

(*Vía*) *Bão kiếm dò lân dậm tía,*

Nguyễn theo chồng vẹn nghĩa tông phu.

Hữu tình mà hóa vô tình,

Bơ vơ nổi thiếp, lênh đênh dạ chàng.

(*Nam*) *Cương thường một gánh nặng vai,*

Cũng nguyên sông trái non trôi mà thôi.

(Tống Dịch Thanh)

b) Hát Nam tấu mã. Hát Nam còn có một điệu nữa gọi là điệu Nam tấu mã. Tấu mã 走馬 nghĩa là chạy ngựa; điệu này gọi thế vì giọng hát rất mau. Điệu này cũng đặt theo thể lục bát, lúc hát đệm thêm những tiếng *ây ây* vào.

Điệu này cũng dùng để đặt những câu tiếp với câu nói khi một *vai* tưởng chạy hoặc đi đâu nhanh. Thí dụ:

TRINH KIỂM

*Chữ bỗng nghe dặng chúa Nguyễn ngài kiến
nghĩa*

*Sấm Châu, âu ta thử rưởi con ngựa hồ tới đó
nên chăng?*

Hát Nam tấu mã:

Khen ai to neo đưa chững (ây ây),

Cho ta lặn suối (ây ây) phá rừng đến đây (ây ây).

NGUYỄN THỨC KHIÊM

Nguyễn Chúa phủ Lê Hoàng. (IV. N.P.số 117)

2) *Điệu hát Bắc.* *Điệu hát Bắc* hoặc hát khách là những điệu đặt theo thể *thơ*, thể *phú* (lối câu song quan người hoặc cách cú) là những thể văn ta mượn của người Tàu.

a) *Hát Bắc.* Hát Bắc dùng để đặt những câu sau này:

1. *Bạch* [] là những câu của một vai nói khi mới ra trò; những câu này là theo thể *thơ* (ngũ ngôn hoặc thất ngôn). Thí dụ:

VÔ TÁNH *bạch viết:*

Gia Định tam hùng đệ nhất hùng,

Tri chung nan cứu khuất thân long.

Nhất chiêu văn vũ thiên biên hiện,

Đắc chí phi dằng đảo cứu không.

HOÀNG THÁI XUYỀN

*Tượng kỳ khi xa, Hồi I, Đoạn I, cảnh I (Imprimerie
Tonkinoise, Hanoi)*

II. *Loạn* là những câu để bố ý hoặc thi hành câu nói. Những câu này làm theo thể *thơ* thể *phú* (lời câu cách cú).

Thí dụ:

- Loạn đặt theo thể *thơ*:

NGUYỄN CHÚA *viết*:

(*Chư tướng*) ta cùng chư tướng, đại giá thân chinh, do hải đạo kiêm trình, vọng Qui Nhân tấn phát (a).

Đồng loạn *viết*:

Vạn lý binh xa cấp khải hành,

Thử lai chí vị cứu cô thành.

Tha thân cộng tế gian nan nghiệp,

Y cự thanh cao sát Ngự Bình.

Tượng kỳ khi xa, Hồi II,

Đoạn I, Cảnh II.

- Loạn đặt theo thể *phú*:

NGUYỄN TẤN HUYỀN *viết*:

(Dạ).

Đoạn viết:

Ngã vô duy dương, viễn tái cảm tri tam hiệp chí.
Vương sư mạc địch, tiền đồ dao vọng nhất diển khai.

(*Tượng kỳ khi xa, Hồi I, Đoạn II, Cảnh II*)

III. *Xướng* hoặc *trần tình* 陳情 là những câu kể rõ đầu đuôi việc gì; những câu này làm theo thể *phú* (cách cú) có xen những câu lót bằng văn *xuôi*. Thí dụ:

NGUYỄN CHÚA *xướng viết*:

(Ta từ khi qua Xiêm, Xiêm Vương cũng có lòng tử tế, cho hai tướng đưa ta về nước nhưng chẳng may cho ta khi đến Long Hồ lại phải thua cùng giặc, bởi vậy cho nên) *bình bại Long Hồ*, (lúc bấy giờ quân Xiêm thì chạy về Xiêm) *tùng thủ Xiêm nhân hoàn diện khứ*. (Khi rửa chừ ta cùng tướng quân Nguyễn Văn Thành qua đây là cốt về Phú Quốc để mà tìm thám mầu thân), *địa tầm Phú đảo*, (chẳng may đi đến đây lại gặp giặc đó mà), *cự kỳ Diệp thạch hãm trùng vi*.

(*Tượng kỳ khi xa, Hồi I, Đoạn I, Cảnh II*)

LƯU KHÁNH *trần tình viết*:

(Số là): La Hải cao tài di đoạt liễu Tiên Gia báo bối;
 Nguyên hung hữu mệnh, sử hạ thần Đôn quốc cầu binh.

(*Tổng Dịch Thanh*)

IV. *Than* là những câu tỏ tình bi ai sâu thẳm đặt theo thể thơ (tứ tự hoặc thất ngôn). Thí dụ:

- Than đặt theo thể thơ tứ tự:

VÔ TÁNH *than rằng*:

(*Hiền huynh ôi!*) *Ai là không thác, đạo phải cho tròn.*

Thương thay hiền hữu, lòng dỏ như son.

Vì nôi vì giống, vì nước vì non,

Dẫu nghìn năm nữa, bia miệng không mòn.

(*Tượng kỳ khi xa, Hồi II, Đoạn II, Cảnh V*)

- Than đặt theo thể thơ thất ngôn:

NGUYỄN CHÚA *than rằng:*

Mây trắng xa trông luống ngậm ngùi,

Một nhà mẫu tử rề đôi nơi.

Những mong nghiệp chúa còn đem lại,

Hay cũng cơ trời chỉ thế thôi!

*(Tượng kỳ khí xa, Hồi I, Đoạn II,
Cảnh II)*

V. *Ngâm* 吟 là những bài *thơ* của một vai làm và đọc để tả tình ý của mình. Thí dụ:

NGUYỄN CHÚA *ngâm viết:*

(Ta nghĩ lại từ khi ta sai Võ Tánh ra trấn thành Bình Định cũng đã lâu ngày, sao mà không có tin tức gì đó mà).

Nhận không tin tức cá không thơ, (Bởi vậy cho nên)

Thốn thức lòng ta luống đợi chờ. (Nhưng rửa mà xem ra lòng người hãy còn tư cộ đó mà)

Bởi chắc lòng người còn nhớ cũ,

Mong cho nghiệp chúa lại như xưa.

*(Tượng kỳ khí xa, Hồi II, Đoạn I,
Cảnh II).*

b) *Hát Bắc tấu mã*. Điệu hát Bắc cũng có lối hát tấu mã đặt theo thể thơ hoặc thể phú (cách cú). Thí dụ:

- Hát Bắc tấu mã theo thể thơ:

(DƯƠNG THIÊN HỔ giả làm quân mọi, lợt vảy mà ra) *rồi nói:* Thấu địch vi, may đã thoát thân; vọng kinh địa, kíp mau tiến bộ (a)!

- Hát tấu mã:

Giang sơn niệm trọng cố thân khinh,

Trường lộ huy tiên khoái mã hành.

Bào trạch tam quân ca địch khái,

Khẳng dung xú loại tự tung hoành.

(Tân diễn Đệ bát tài tử hoa tiên ký, Hồi thứ nhì)

- Hát Bắc tấu mã theo thể phú:

TRẠI BA hát tấu mã:

Bạc nghĩa vô tình, đông vãng tây chinh hình
dắc ảnh.

ĐỊCH THANH hát tấu mã:

(Công chúa mà cho tôi đi phen này là): Đại ân
bất tận địa dung thiên tải cảm hà thâm.

TRẠI BA hát tấu mã:

(Lưu Khánh mày hể mày): Quái nể thất phu,
đoạn ngã nhất sinh ân ái.

LƯU KHÁNH hát tấu mã:

(Nguyên soái theo tôi, tôi đổ bà): Cầm lai ác
phụ, xung khai vạn lý trường đồ.

(Tổng Dịch Thanh)

Nói tóm lại, lối tuồng cổ của ta chỉ có cách nói lối và các điệu hát Nam và hát Bắc; gần đây, trong lối “tuồng cải lương” người ta mới thêm vào các lối *Ca Huế* và *Ca Sài Gòn*.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM**1. Một bài xẩm nhà trò**

Ôm cầm

*(Bên thì trời), chị em ai lặn dận bên thì trời,
Non cao nước chảy ấy ai người tri âm.
Lúc đêm thanh ngổi dậy có ôm cầm,
Lòng tơ tơ tưởng âm thầm tiếng tơ.
Khúc đàn này vẫn khúc ngày xưa,
Mà người đoái khúc bây giờ đâu xa?
Nhờ đâu xanh còn đương độ mười ba,
Cười trắng bóng xế thương hoa thu tàn.
Thế mà cái phận hồng nhan!*

NGUYỄN KHẮC HIẾU

Khối tình con, Quyển thứ hai

(Nhà in Văn Minh, Hải Phòng)

2. Một bài xẩm mới

*Sông kia nước chảy đôi dòng,
Đèn khêu đôi ngọn, anh trông ngọn nào?
Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào,
Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.
Đôi tay vin cả đôi cành,
Quả chín thì hái quả xanh thì đừng.
Ba bốn năm nay, anh ăn ở trên rừng,
Chim kêu vượn hót, anh nửa mừng nửa lo.*

*Sa chân lữ bước xuống đò,
Gieo mình xuống sập còn lo nổi gì?
Gặp nhau thiên tái nhất thì.*

VÔ DANH

3. Một bài hế

Con chim xanh

*Con chim xanh, tang tình em ơi, nó lặn, con cá
vàng nó rạch, phú lý nợ lên non.*

Cô Thúy Kiều, xưa kia còn, má phấn môi son;

*Lâu xanh chưa mãn, cô mới ở lại bon sang ở
chùa.*

Cái phận đàn bà, em ơi, nghĩ đến thế mà lo;

*Làm thân bây giờ con gái, sao cho phú lý nợ
sớm chồng.*

Sự trăm năm, ông trời kia, đã kết có dải đồng;

*Dù duyên dù nợ cái đức tam tòng em cũng
phải cho ngoan.*

*Lấy chồng bây giờ, em ơi, gánh lấy mà giang
san;*

*Mẹ cha trông xuống chữ để thế gian có trông
vào,*

Mặc ai tới mặn mai đào.

NGUYỄN KHẮC HIẾU

(Sách kể trên)

4. Một bài diên (bài Kinh)

Ào ào gió thổi,

Liệng liệng cò bay.

Hay hơi là hay!

Lạ ơi là lạ!

Giữa rừng rưng tử rơi hồng,

Cầm thương con chim nhận vợ chồng bác nam.

Mật mờ khói tỏa động Lam.

Triết Vương khuất mặt, cổ am lạnh lùng.

Tơ lý hồng, tơ lý hồng, hồng tơ, hồng tơ lý hồng.

Phương này có sông, sông Nhị Hà, sông Nhị Hà, sóng kêu đồn dã...

Phương này có núi, núi Ba Vì, núi Ba Vì, khuất ngã lâu tây.

Đấy mong chồng, cho đây nhớ vợ.

Mảnh chung tình phân trở đôi nơi.

Đôi nơi chung dưới một trời;

Lúc sầu, lúc oán, lúc giận, cười, ới hơi lại tươi.

NGUYỄN KHẮC HIẾU

(Sách kể trên)

5.- Một bài hát dò đưa

Sông thu ngược gió xuôi thuyền,

*(Thuyền thì xuôi) thuyền xuôi gió ngược cho
phiên lòng anh.*

*(Ta trót) đem nhau lên thác xuống ghềnh,
Trăm năm đôi chữ chung tình ta chờ quên.*

NGUYỄN KHẮC HIẾU

Khối tình con, Quyển thứ nhất
(Nhà in Văn Minh, Hải Phòng – Hà Nội)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

- 1.) Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo* (Sách đã kể trước).
- 2.) Ưu Thiên Bùi Kỳ, *Quốc văn cụ thể* (Sách đã kể trước).
- 3.) Nguyễn Thúc Khiêm, *Khảo về hát tuồng và hát chèo*, N.P; t. XXV số 144, tr.461 – 472.
- 4.) Đạm Phương nữ sử, *Lược khảo về tuồng hát An Nam*. N.P. t. XIII số 76, tr. 303 – 307.
- 5.) P. Midan, *L'union merveilleuse de Kim et de Thach*. Traduction en français avec une introduction et des commentaires, Bulletin de la Soc. des Etudes indochinoises, Nouv. sér. t. IX, Nos 1 – 2.
- 6.) Đoàn Nồng, *Sự tích và nghệ thuật hát bội*, Hà Nội, Mai Lĩnh x.b. 1943.

Chương thứ mười bảy

TÍNH CÁCH CHÍNH CỦA TÁC PHẨM VỀ VĂN CHƯƠNG: CÁC ĐIỂN CỔ

Trong một chương sau (Năm thứ nhì, chương thứ nhất), ta sẽ xét chung về các tính cách của văn chương Tàu và ta cả về đường tinh thần và đường hình thức. Trong chương này, ta xét về một cái tính cách đặc biệt của văn Tàu và văn ta là sự dùng điển cố.

Các văn sĩ Tàu và ta, khi viết văn, thường mượn một sự tích xưa hoặc một câu thơ, câu văn cổ để diễn tình ý của mình, nhưng không kể rõ việc ấy hoặc dẫn cả nguyên văn, mà chỉ dùng một vài chữ để ám chỉ đến việc ấy hoặc câu văn ấy. Cách làm văn ấy có thể gọi chung là dùng *diễn cố*. Nhưng nói tách bạch ra thì có hai phép: một là *dùng diễn*, hai là *lấy chữ*.

Cách dùng diễn

A) *Định nghĩa*. Điển 典 (nghĩa đen là việc cũ) là một chữ hoặc là một câu có ám chỉ đến một việc cũ, một sự tích xưa khiến cho người đọc sách phải nhớ đến việc ấy,

sự tích ấy mới hiểu ý nghĩa và cái lý thú của văn. Dùng điển chữ nhỏ gọi là *dụng điển* 用典 hoặc sử sự 使事 (nghĩa đen là khiến việc) ý nói sai khiến việc đời xưa cho nó có thể ứng dụng vào bài văn của mình. Thí dụ:

Trong *Truyện Kiều*, lúc nàng Kiều báo ơn bà Giác Duyên, nàng nói (câu 2347 – 2348):

“Nghìn vàng gọi chút lễ thường,
Mà lòng Xiếu mẫu mấy vàng cho cân”.

Hai chữ “nghìn vàng” và “Xiếu mẫu” ứng nhau mà thành điển, những chữ ấy nhắc đến một việc chép trong sử Tàu: Lúc Hàn Tín còn hàn vi, một hôm đói, bà Xiếu mẫu cho ăn một bữa cơm; về sau, Tín làm nên phú quý, trả ơn bà một nghìn vàng (*Sử ký*).

B). *Điển lấy ở đâu ra?* Các điển có thể ám chỉ đến các việc thực chép trong sử, truyện (thí dụ trên), hoặc đến các việc hoang đường kỳ dị chép ở các truyện cổ tích, thần tiên tiểu thuyết, văn vân. Thí dụ:

Chữ “Xích thằng” hay “chỉ hồng” dùng để nói đến việc hôn nhân:

Dù khi lá thắm chỉ hồng (*Truyện Kiều*, câu 333).

Nàng rằng: “Hồng điệp xích thằng (*Truyện Kiều*, câu 459) do ở tích Vi Cố chép trong *Tình sử*.”

Cách lấy chữ

Lấy chữ là mượn một vài chữ ở trong câu thơ và câu văn cổ để đặt vào câu văn của mình, khiến cho người đọc phải nhớ đến câu thơ hoặc câu văn kia mới hiểu được cái ý mình muốn nói. Thí dụ:

Trong *Truyện Kiều*, tác giả tả cái sắc đẹp của nàng *Kiều*, viết câu (câu 27):



Một hai *ngiên nước, nghiêng thành*.

Bốn chữ “*ngiên nước nghiêng thành*” là lấy ở hai câu ca của Lý Diên Niên: “Nhất cố *khuy nh nhân thành*, tái cố *khuy nh nhân quốc* 一顧傾人城, 再顧傾人國”. Ngoảnh lại một cái làm *ngiên thành*, ngoảnh lại một cái nữa làm *ngiên nước*.

Lại trong bài *Văn tế trận vong tướng sĩ*, nói đến cái chết của các tướng sĩ, có những câu: *nắm lông hồng* theo đạn lạc tên bay;... *phong da ngựa* mặc bèo trôi sóng vỗ”. Máy chữ “*nắm lông hồng*” là lấy ở câu của Tư Mã Thiên: “Người ta ai cũng một lần phải chết, nhưng có cái chết nặng như núi Thái Sơn, có cái chết nhẹ như lông chim

hồng”; còn mấy chữ “phong da ngựa” là lấy ở câu nói của Mã Viện: “Làm tài trai nên chết ở chốn biên thù, lấy da ngựa bọc thây mà chôn mới là đáng trọng”.

Công dụng của sự dùng điển, lấy chữ. Sự dùng điển, lấy chữ có nhiều công dụng trong văn chương.

A) Dùng điển, lấy chữ khéo làm cho câu văn *gọn gàng*, ít chữ mà nhiều ý. Tỉ như hai chữ “*Xiêu mầu*” trong câu *Truyện Kiều* đã dẫn trên dùng để nói đến một bậc ân nhân đã có lòng cứu giúp kẻ cùng khốn thì thật là gọn mà bao hàm được nhiều ý nghĩa.

B) Nhiều khi làm văn, nếu dùng lời nói thường mà diễn đạt ý tưởng thì lời văn nhạt nhẽo vô vị; bằng khéo dùng một điển gì hoặc một chữ gì khiến cho người đọc phải nhớ đến một sự tích xưa hoặc một câu văn cũ thì lời văn thành ra *đậm đà lý thú*. Như trong *Truyện Kiều*, Kim Trọng muốn nói ý mình vẫn ước ao được nghe tiếng đàn của nàng Kiều mà hạ câu (câu 464): “*Nước non* luống những lắng tai *Chung Kỳ*” để nhắc lại việc Chung Tử Kỳ, bạn tri âm của Bá Nha là một tay danh cầm đời Xuân Thu, khi nghe tiếng đàn của bạn mà biết được rằng trong trí bạn đương nghĩ đến nước hoặc núi, thì lời văn kín đáo và có ý vị biết chừng nào!

C) Làm văn có khi phải nói đến những việc khó nói, nếu dùng lời thường thì hoặc thô tục, hoặc sỗ sàng. Gặp những chỗ ấy mà khéo dùng điển, lấy chữ, thì tuy ý tứ vẫn được rõ ràng mà lời văn thành *trang nhã*. Như trong *Truyện Kiều*, khi nàng Kiều thấy Kim Trọng có ý lả lơi, nàng nói mấy lời này để cự tuyệt (câu 501 – 508):

Thưa rằng: “Đừng lấy làm chơi,

Sẽ cho thừa hết mọi nhời đã nao!
Vẽ chi một đóa yêu đào,
Vườn hồng đâu dám ngăn rào chim xanh.
Đã cho vào bực bố kinh,
Đạo tông phu, lấy chữ Trinh làm đầu.
Ra tuồng trên Bộc, trong dẫu,
Thì con người ấy ai cầu làm chi!”

Dùng chữ “yêu đào” để nói cái thân mình là một người con gái trẻ tuổi, chữ “chim xanh” để nói đến người tình nhân, chữ “bố kinh” để nói đến đạo làm vợ, “trên Bộc, trong dẫu” để nói đến thói dâm bôn thì thật là lời nói kín đáo nhà nhận biết chừng nào!

D) Điển cố nhiều khi lại là *chứng cứ* trong văn chương nữa. Tục ngữ đã có câu: “Nói có sách, mách có chứng”. Lắm khi làm văn, cần phải dẫn lời nói hoặc sự tích xưa để chứng minh cái lý của mình. Dùng điển, lấy chữ cũng là một cách dẫn chứng, tuy không dẫn nguyên cả câu văn cổ hoặc kể rõ hẳn một việc cũ, nhưng cũng làm cho người đọc phải nhớ đến câu ấy, việc ấy mà thừa nhận cái ý tưởng của mình. Như khi Thúc Sinh muốn lấy nàng Kiều làm thiếp, nàng còn e nổi vợ cả ghen mà nói:

“Thế trong dù lớn hơn ngoài,
Trước hàm *sư tử* gửi người đằng la...”

(*Truyện Kiều*, câu 1349 – 1350)

thì hai chữ “*sư tử*” nhắc đến hai câu thơ của Tô Đông Pha giễu một người bạn sợ vợ (Hốt văn Hà Đông *sư tử*

hống, Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên, 忽聞河東獅子吼・柱杖落手心茫然: Chợt thấy sư tử Hà Đông rống, tay rơi gậy chống, bụng rối beng), làm cho cái ý của nàng muốn nói mạnh lên nhiều.

Kết luận. Tóm lại mà nói sự dùng điển cổ có công dụng lớn trong văn chương. Tuy vậy, cách dùng điển cổ nên cho *vừa phải*, không nên lạm dụng quá mà làm cho lời văn vì thế thành ra tối nghĩa; phải cho *đích đáng*; nghĩa là lời xưa hoặc việc xưa mình lấy làm điển cổ phải hợp với ý mình muốn nói phải cho *tự nhiên*, không nên câu nệ cầu kỳ quá; lại phải cho *thích hợp* với lời văn, giọng văn, vì có chỗ dùng chữ thường lại hay hơn dùng điển cổ, phải cho *mới mẻ biến hóa*, không nên dùng nhiều những chữ sáo. Lại một điều nữa là trong nền văn cũ của ta, không những văn chữ Hán mà cả đến văn nôm, các cụ thường lấy điển và chữ ở các thơ, văn, sử, truyện Tàu, mà ít khi lấy ở các *sử sách và tục ngữ, ca dao của ta*, để cho người đọc vừa dễ hiểu vừa nhớ đến lịch sử văn chương của nước ta: đó cũng là một khuyết điểm đáng tiếc vậy.

BÀI ĐỌC THÊM

Cách dùng điển trong quốc văn ngày nay

Nay ta xét xem cách dùng điển trong quốc văn bây giờ nên thế nào? Xưa kia các cụ làm thơ văn thường dùng điển cổ lấy trong các thơ, văn, sử, truyện, tiểu thuyết của Tàu. Điều đó cũng là lẽ tự nhiên, vì xưa kia các cụ học chữ nho, đọc các sách vở văn chương của người Tàu, lúc làm văn chữ nho đã dùng điển cổ trong

sách Tàu, nên lúc làm văn nômi cũng lấy các điển cố ấy mà diễn ý đạt tình. Nhưng hiện nay tình thế có khác, chữ nho ít người học mà thứ nhất là ít người có đủ sức để hiểu được các điển cố ấy, vì các điển cố ấy không những là lấy ở kinh truyện và chánh sử mà phần nhiều lại lấy ở các ngoại thư, các tiểu thuyết, phi những người học rộng xem nhiều không thể hiểu hết được. Và chẳng nay ta đã biết lấy quốc văn làm trọng, thì hề có cái gì phát huy được cái đẹp trong quốc văn, ta cũng nên để ý đến, mà một cách phát huy cái hay của văn chương tức là cách dùng điển cố, vì làm cho người ta phải nghĩ ngợi, nhắc nhở đến câu thơ, câu văn xưa mà chứng minh rằng văn chương nước mình có điển cố. Đành rằng văn nômi của ta không được phong phú bằng văn Tàu, nhưng ta cũng có nhiều câu tục ngữ rạch ròi chí lý không kém gì các câu cách ngôn của Tàu, những bài ca dao hay đủ sánh được với các bài thơ trong Kinh Thi; lại có được ít thơ văn, ca, truyện có thể làm điển cố cho ta dùng. Ta lại có một cuộc lịch sử mấy nghìn năm, trong sử sách thiếu gì những chuyện hay tích lạ, những việc tiết nghĩa, gương hiếu hạnh, những bậc trung thần liệt nữ, danh sĩ giai nhân. Ta cũng nên đem ra mà dùng làm điển cố, cũng là một cách làm rõ rệt cái công đức của tiên nhân mà người xem dễ hiểu, dễ nhớ, chả cũng hay hơn không?

Vậy về cách dùng điển cố trong quốc văn sau này, đành rằng không có thể bỏ được các điển cố ở sách Tàu, vì các điển cố ấy, các cụ xưa đã đem dùng vào thơ văn nômi và vì những lời nói hay, những công việc hay thì dù ở nước nào ta cũng nên biết; nhưng ta cũng nên lấy tục

ngữ thơ ca của ta, công việc sự tích chép trong sách ta mà dùng làm điển cố.

Hải Lượng (Dương Quảng Hàm)

Việc dùng điển trong thơ văn,

Văn học tạp chí, số 2, Juin 1932.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1.) Hải Lượng (Dương Quảng Hàm), *Việc dùng điển trong thơ văn*, Văn học tạp chí, số 2, tr. 19 – 25.

2.) Phan Khôi, *Sự dùng điển trong thơ văn*, Văn học tạp chí, số 4 tr.9 – 31.

3.) Le P.Corentin Pétillon, S.J., *Allusions littéraires*. (Variétés sinologiques, N – 8) Chang Hai, Imp. de la Mission catholique, 2è éd., 1909.

THIÊN THỨ NĂM

ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC PHÁP

Chương thứ mười tám

CÁC GIÁO SĨ. CỐ ALEXANDRE DE RHODES. VIỆC SÁNG TÁC CHỮ QUỐC NGỮ

Như bài dẫn đầu đã nói, nước ta xưa kia chỉ tiếp xúc với các dân tộc lân cận, về phía nam các dân tộc theo văn hóa Ấn Độ (Chiêm Thành, Chân Lạp) và thứ nhất là về phía bắc với dân tộc Trung Hoa, nên ảnh hưởng của văn hóa Tàu đối với dân ta rất là sâu xa. Mãi đến thế kỷ thứ XVII, người châu Âu bắt đầu tràn sang Á Đông, nhân đó mà cái văn minh Âu Tây cũng dần dần tiềm nhiễm vào đất nước ta. Một việc sẽ có ảnh hưởng lớn đến nền văn

học nước ta sau này là việc sáng tác chữ quốc ngữ do các giáo sĩ người Âu đặt ra. Vậy ta phải xét vấn đề ấy trong chương này.

Các giáo sĩ người Âu sang nước ta. Về thế kỷ thứ XVI, lúc nước ta chia làm Bắc triều (vua Lê, chúa Trịnh) và Nam triều (chúa Nguyễn), sau khi các đường giao thông trên mặt biển tự châu Âu sang Á Đông đã mở mang, các người châu Âu bắt đầu sang nước ta, mà đầu tiên là các giáo sĩ truyền đạo Thiên Chúa.

A) *Các giáo sĩ đầu tiên sang nước ta.* Cứ theo sách *Việt sử cương mục* (q, 33, tr. 6b) thì ở Đàng ngoài (Bắc Kỳ), năm đầu Nguyên Hóa đời vua Lê Trang Tôn (1553), có người Âu tên là I - nê - khu 衣泥樞 đi đường biển vào giảng đạo ở các làng Ninh Cường, Quần Anh thuộc huyện Nam Chân (nay là Nam – Trực, tỉnh Nam Định) và làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy (nay thuộc phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định).

Theo sách *Nam sử (Cours d'histoire annamite)* của ông Trương Vinh Ký thì năm 1596 đời chúa Nguyễn Hoàng có giáo sĩ người Tây Ban Nha tên là Diego Adverte¹ đến Đàng trong (Trung Kỳ) trước tiên, nhưng được ít lâu phải bỏ đi.

B) *Các giáo đoàn trong thế kỷ thứ XVIII.* Tuy trong thế kỷ thứ XVI đã có giáo sĩ người Âu đến nước ta rồi, nhưng đến thế kỷ sau (XVII) thì các giáo sĩ mới ồ ạt lại trong nước. Giáo đoàn Đàng trong (Mission de la

¹ Hoặç Diego Aduarte theo Ch. MAYBON, *Histoire modern du Pays d'Annam*, tr. 28. (lời chú 1).

Cochinchine) do cố Francesco Busomi lập ra năm 1615 và Giáo đoàn Đàng ngoài (Mission du Tonkin) do cố Alexandre de Rhodes lập ra năm 1627.

Các giáo sĩ sau truyền đạo Thiên Chúa ở nước ta hoặc thuộc về *Dòng Tên* (Ordre des Jésuites) là một tu đạo hội lập ra năm 1534, hoặc thuộc về *Hội truyền giáo ngoại quốc* (Société des Missions étrangères) lập ra ở Paris năm 1663 và là người của nhiều nước: Pháp, Ý, Nhật, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

C) *Sự cấm đạo*. Vì quan niệm về tôn giáo khác nhau, nên các vua chúa nước ta, cả chúa Nguyễn và chúa Trịnh, tuy lúc đầu có dung thứ, nhưng sau đều cấm việc truyền đạo Thiên Chúa và nghiêm trị các giáo sĩ cùng các giáo đồ. Tuy thế mặc lòng, các giáo sĩ vẫn lén vào trong nước và đi truyền đạo mà số người theo đạo cùng càng ngày càng đông.

Cố Alexandre de Rhodes (1591 – 1660) Ông người đất Avignon (nay thuộc nước Pháp) và thuộc Dòng Tên. Cuối năm 1624, ông được cử sang sung vào Giáo đoàn Đàng trong. Trong sáu tháng trời, ông học tiếng Nam và nói được rất sõi.

Vì thế, ông được cử ra Đàng ngoài lập một Giáo đoàn mới, ông ở đấy hơn ba năm tự năm 1627 đến năm 1630, dự được nhiều giáo đồ. Sau bị chúa Trịnh (Trịnh Tráng) đuổi, ông sang ở Macao những hè có dịp, ông lại sang nước ta, cứ đi đi lại lại mấy lần. Đến năm 1645, ông phải dời nước ta hẳn trở về châu Âu.

Trong hơn bảy năm trời ông ở nước Nam, ông nghiên cứu phong tục, tính tình, lịch sử người Nam, rất là

am tường. Ông viết nhiều sách có giá trị như cuốn sử xứ Bắc Kỳ bằng chữ La Tinh có dịch ra chữ Pháp, cuốn tự điển tiếng Nam dịch ra tiếng Bồ Đào Nha là *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn (muốn) chịu phép rửa tội (rửa tội) ma beào (vào) đạo thánh đức Chúa blời (trời)* (Xem *Bài đọc thêm số 1*).

Việc sáng tác chữ quốc ngữ

A) *Chữ quốc ngữ là gì?* – Chữ quốc ngữ là một thứ chữ dùng tự mẫu (chữ cái) La Mã để phiên âm tiếng An Nam. Quốc ngữ 國語 nghĩa đen là tiếng nói của nước: vậy cái từ ngữ ấy dùng để gọi thứ chữ mới đặt ra đây, kể thì không đúng, vì đó một thứ *chữ* chứ không phải là một thứ *tiếng*; nhưng từ ngữ ấy đã dùng quen rồi, không thể đổi được nữa.

B) *Ai đặt ra chữ quốc ngữ?* – Các giáo sĩ người Âu, khi đến nước ta truyền giáo về thế kỷ thứ XVII, thấy ở xứ ta chỉ có chữ nôm là thứ chữ dùng để viết tiếng Nam nhưng chưa có chuẩn đích và học lại mất nhiều công phu, nên mới mượn các tự mẫu La Mã đặt ra chữ quốc ngữ để tiện việc dịch sách, soạn sách cho con chiên xem.

Việc sáng tác chữ quốc ngữ chắc là *một công cuộc chung của nhiều người*, trong đó có cả các giáo sĩ người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Pháp Lan Tây. Nhưng người có công nhất trong việc ấy là cố Alexandre de Rhodes vì chính ông là người đầu tiên đem in những sách bằng chữ quốc ngữ, thứ nhất là một cuốn tự điển, khiến cho người sau có tài liệu mà học và kê cứu (Xem *Bài đọc thêm số 2*). Vậy ta phải xét về cuốn tự điển của ông đã soạn ra.

C) *Cuốn tự điển của cố Alexandre de Rhodes*. Cuốn ấy chính nhan là *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum* (nghĩa là Tự điển An Nam, Bồ Đào Nha và La Tinh), in ở La Mã (Rome) năm 1651; nhân sự in cuốn ấy, nhà in của Giáo hội thành La Mã đúc chữ quốc ngữ lần đầu tiên.

1.) Theo bài tựa của tác giả thì các *nguyên thư* tác giả đã xem để làm cuốn ấy là:

a) Tự vựng An Nam Bồ Đào Nha của cố Gaspar de Amaral, người Bồ Đào Nha;

b) Tự vựng Bồ Đào Nha An Nam của cố Atoine de Barbosa, người Bồ Đào Nha. Hai cuốn này đều viết bằng tay và nay không còn truyền lại nữa.

2.) Cuốn ấy chia làm ba phần:

a) Tự điển;

b) Mục lục để tra bằng tiếng La Tinh;

c) Phần giảng qua về mẹo tiếng An Nam.

3.) Theo cuốn tự điển ấy thì *âm vận tiếng ta* và *cách viết chữ quốc ngữ* hồi ấy (giữa thế kỷ thứ XVII) có khác ngày nay ít nhiều.

a) Về *âm vận tiếng ta*, ta nhận thấy:

I. Có vài âm khác nhau:

phụ âm *b* ngày xưa đọc ra *v*. Thí dụ: *bua* = *vua*; *bó* ngựa = *vó* ngựa.

phụ âm *d* ngày xưa đọc ra *nh*. Thí dụ: *dè dẹ* = *nhè nhẹ*.

II. Có vài phụ âm mất hẳn:

phụ âm *bl* nay đổi làm: $\left\{ \begin{array}{l} gi. \text{ Thí dụ: } \text{dối } blá = \text{dối } giá; \\ \qquad \qquad \qquad \text{blã ơn} = \text{giã ơn}; \\ l. \text{ Thí dụ: } \text{tàu } blúc - \text{blốc} = \\ \qquad \qquad \qquad \text{tàu } lúc \text{ lấc}; \\ tr. \text{ Thí dụ: } \text{blái núi} = \text{trái núi}; \\ \qquad \qquad \qquad \text{blố tài} = \text{trố tài}. \end{array} \right.$

phụ âm *ml* hoặc *nh* nay đổi làm *l* hoặc *nh*. Thí dụ: chém một *mlát* = chém một *lát* (*nhát*); *mlê*, *nhê* = *lê*, *nhê*; *mlời*, *nhời* = *lời*, *nhời*;

phụ âm *tl* nay đổi làm *tr*. Thí dụ: ăn *tlộm* = ăn *trộm*; *tlăm* con *tlâu* = *trăm* con *trâu*.

b) Về cách viết chữ quốc ngữ, ta nhận thấy vài cách viết khác bây giờ:

ao (xưa) = *ong* (nay). Thí dụ: *saō* = *song*; *chăō* = *chòng*; *tlaō* = *trong*.

oū (xưa) = *ông* (nay). Thí dụ: *coū* = *công*; *sóū* = *sống*; *dòū* = *đồng*; *tloū* = *trông*;

û (xưa) = *ung* (nay). Thí dụ: *cû* = *cung*;

uân (xưa) = *uông* (nay). Thí dụ: *muân* = *muốn*;

uâng (xưa) = *uông* (nay). Thí dụ: *huâng* = *huống*;

uâng (xưa) = *ương* (nay). Thí dụ: *tuâng* = *tường*;

nhuâng = *nhuòng*; *xuâng* = *xương*, v.v...

Cuốn tự điển của cố Alexandre de Rhodes không những là một bằng chứng để ta khảo cứu âm vận tiếng ta và hình thể chữ quốc ngữ về tiền bán thế kỷ thứ XVII, mà lại là một cuốn sách gốc để các nhà ngữ học về sau kê cứu mà làm các tự điển khác về tiếng ta.

Kết luận. Các giáo sĩ người Âu đặt ra chữ quốc ngữ, chủ ý là có được một thứ chữ để viết tiếng ta cho tiện và dùng trong việc truyền giáo cho dễ. Không ngờ rằng, vì tình thế lịch sử xui nên, thứ chữ ấy nay thành thứ văn tự phổ thông của cả dân tộc Việt Nam ta. Đành rằng cũng như các công trình do người ta sáng tác ra, thứ chữ ấy cũng còn có một vài khuyết điểm, nhưng ta nên nhận rằng ở trên hoàn cầu này, không có thứ chữ nào tiện lợi và dễ học dễ biết bằng thứ chữ ấy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Một bài văn viết theo lối chữ quốc ngữ tiền bán thế kỷ thứ XVII

Trong bài này, những chữ in lối chữ đứng trong hai cái ngoặc đơn (...) là chưa theo cách viết ngày nay.

Phép giảng tám ngày. Ngày thứ nhứt (nhất)

Ta cầu cũ (1) (cùng) đức chúa blời (trời) giúp sức cho ta biết tó trưởng (tuồng) đạo chúa là nhuằng (nhường) nào, vì bậy (vậy) ta phải ăn ở thế nầy chẳng có ai sôu (sống) lâu; vì chúng kẻ đến bảy tám mươi tuổi (tuổi) chẳng có nhều (nhiều). Vì bậy (vậy) ta nên tìm đảng nào cho được sôu (sống) lâu, là kiếm (kiếm) đảng sôu (sống) bậy (vậy): thật là việc người cuên (quân) tử khác phép thế gian nầy, dù mà làm cho người được phú quý sôu (song) le chẳng làm được cho ta ngày sau khỏi làm tiếu nhin (nhân) khốn nạn. Vì bậy (vậy) ta chẳng phải học (học) đạo cho ta được phú quý ở thế này. Vì chúng ích đạo thánh đức chúa blời (trời) về đời sau. Người thế sự đời này lành dữ thì hay, mê (lề) qua đời này cho khi chết được

bui bé (vui vẻ) đời sau thì chẳng hay. Cho được biết đàng ấy (ấy), trước (trước) thì phải hay loài người ta có hai sự: một là xác, hai là linh hồn, xác bởi cha mẹ mà có xương (xương), có máu, có thịt, hay nát hay mòn, sao (song) le linh hồn là tính thiêng chẳng hay mòn, chẳng hay nát, chẳng hay chết, chẳng phải bởi cha mẹ mà ra, thật bởi bề trên (trên) mà có. Linh hồn như chúa nhà, xác như tôi tá hay là dải (dây) tớ vô thì phải phục linh hồn như chúa, vì chưng dải (dây) tớ cũ¹ (cùng) tôi tá làm chúa nhà hay là chúa nhà làm tôi tá, thì lộn lạo cũ (cùng) chẳng phải mề (lề).

Sao (song) ta xét ta lo trước (trước) cho dải (dây) tớ, hay là cho chúa nhà? Thật là ta làm trước (trước) cho chúa nhà, sau lo cho dải (dây) tớ thì mới phải. Cày ruộng, buôn bán, những việc thế ấy (ấy) là việc về xác. Có kẻ đi cày đi cấy mà được lúa nhiều (nhiều) thao (trong) kho, đến khi qua đời nầy một nhúm lúa đem (đem) đi cũ (cùng) chẳng được. Có kẻ đi hầu hạ châu chức bua (vua) chúa mà được làm quan. Đến khi linh hồn ra khỏi xác, những sự ấy (ấy) thì phải bỏ, đem về chẳng được gì sót. Có bời (lời) rằng: khi sinh ra chẳng có đem (đem) một đống (đồng) mà lại chết cũ (cùng) chẳng có cầm một đống (đồng) mà đi. Vì chưng người ta ở thế nầy chẳng ai khỏi sự ấy (ấy), thì phải học (học) đạo thánh về đời sau, cho ngày sau chúng ta được sôu (sống) lâu vô cũ⁽¹⁾ (cùng).

(Trích trong sách Phép giảng tám ngày... của cố Alexandre de Rhodes in ở thành La Mã năm 1651. Theo

⁽¹⁾ Chữ cũ (cùng) nguyên còn dấu huyền (˘) chống lên trên dấu ngã (˘) nữa, nhưng nhà in không có sẵn hai dấu chống nhau như thế nên phải bỏ khuyết một dấu.

bản lục đăng trong bài Khảo về chữ quốc ngữ, N.P., t. XXI, số 122).

2. Vấn đề sáng tác chữ quốc ngữ

Thuộc về vấn đề cội rễ chữ quốc ngữ, nhà sử học Maybon thuật lịch sử của cố Alexandre de Rhodes rồi, có phán đoán như sau này:

“... Cách dịch âm ấy là do các cố đạo Tây chế ra, điều đó đã chắc hẳn rồi, nhưng người nào là người chế ra đầu tiên thì khó mà biết được. Thiên hạ cứ quen miệng nói là chính các cố đạo người Bồ Đào Nha đặt ra chữ quốc ngữ; có lẽ cái ý kiến đó cũng là một điều trong vô số điều sai lầm mà ở Đông Pháp thiên hạ cứ theo nhau mà truyền đi không xem xét cho kỹ. Vì sở dĩ thành ra cái ý kiến đó là bởi thấy trong lối dịch âm của chữ quốc ngữ có nhiều vần đọc giống như vần tiếng Bồ Đào. Nhưng phải biết rằng tiếng Bồ Đào là tiếng thông thương chung của các người Tây giao thiệp với người An Nam tự thế kỷ thứ 17. Không những nhà buôn các nước cùng những thông ngôn của họ gọi là Jurabas thông dụng thứ tiếng ấy, mà các cố đạo cũng dùng cố đạo người Bồ Đào thì đã có nhiều rồi, nhưng cả cố đạo Ý Pha Nho, Ý Đại Lợi hay Pháp Lan Tây nữa. Như vậy thì tiếng Bồ Đào có ảnh hưởng trong việc chế tác ra chữ quốc ngữ, điều đó thật không lấy gì làm lạ. Vậy thôi nếu cứ theo ý kiến thông thường mà cho chữ quốc ngữ là tự các cố Bồ Đào chế ra, thật không lấy gì làm bằng cứ vậy. Chữ quốc ngữ chắc là do nhiều người cùng nhau nghĩ đặt ra, chứ không phải một người Bồ Đào mà thôi. Có một điều đích hẳn, là khi nhà in ở Âu châu. Đây là sở in của Hội Truyền giáo ở La

Mã, do giáo hoàng Urbain thứ XIII lập ra năm 1627 có đủ thứ chữ các nước, - mới bắt đầu đúc chữ quốc ngữ, thì là chủ ý để in các sách của một ông cố người Pháp...”

Nói tóm lại thì chữ quốc ngữ là do các cố Tây sang giảng đạo bên nước Nam đặt ra vào đầu thế kỷ thứ 17, các cố đó người Bồ Đào có, người Ý Đại Lợi có, người Pháp Lan Tây có, chắc là cùng nhau nghĩ đặt, chăm chú, sửa sang trong lâu năm, chứ không phải một người nào làm ra một mình vậy. Duy đến khi in ra thành sách thì là một ông cố người nước Pháp Alexandre de Rhodes, in một bộ tự điển và một bộ sách giảng đạo bằng chữ quốc ngữ trước nhất. Vậy thời hai bộ sách đó là hai quyển sách quốc ngữ cổ nhất còn lưu truyền đến nay.

Phạm Quỳnh

Khảo về chữ quốc ngữ

(Nam Phong tạp chí, t – XXI. số 122)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1.) Charles B. Maybon, *Histoire moderne du Pays d'Annam* (1592 – 1820) Etude sur les premiers rapports des Européens et des Annamites et sur l'établissement de la dynastie annamite des Nguyễn, Paris Plon – Nourrit et Cie. 1919 (Chapitre II. pp. 27 – 50).

2.) Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Hanoi, Imp, du Trung Bắc tân văn. 1920 Tập thứ nhì, Chương VII, tr. 79 – 84).

3.) Phạm Quỳnh, *Khảo về chữ quốc ngữ*, N.P.T. XXI; số 122 tr.327 - 339.

THIÊN THỨ SÁU

VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ VĂN TỰ

Chương thứ mười chín

NHỮNG SỰ KHÁC NHAU VỀ THỔ ÂM TRONG TIẾNG VIỆT NAM

(Tiếng Bắc và tiếng Nam)

Sự nhất trí của tiếng Việt Nam. So với tiếng nói của nhiều nước (như nước Trung Hoa) thì tiếng Việt Nam có thể coi là một thứ tiếng có nhất trí. Có hai tang chứng hiển nhiên về sự nhất trí ấy:

1) Khi nói, miễn là nói cho thông thả, rõ ràng, người ba kỳ¹ vẫn hiểu nhau.

¹ Phần.

2) Khi viết thì các báo chí sách vở xuất bản ở một xứ nào, người xứ khác xem vẫn hiểu cả.

Một vài điều khác nhau về thổ âm. Tuy vậy, vì phong thổ mỗi nơi một khác và thứ nhất là vì sự giao thông xưa không được tiện lợi, người ba kỳ thường cách biệt nhau, nên có một vài điều khác nhau về ngôn ngữ, văn tự, nhưng chẳng qua cũng chỉ là những điều *tiểu dị* trong sự *dại đồng*, chứ không hề vì thế mà người khác xứ trong nước ta không hiểu nhau được.

Về phương diện ngôn ngữ khác nhau này, đại khái có thể chia nước ta ra làm hai khu vực: *Bắc* (Bắc Kỳ và phía bắc Trung Kỳ) *Nam* (Nam Kỳ và phía nam Trung Kỳ). Tựu trung, ở Trung có vài âm thanh và tiếng dùng khác với Bắc Kỳ² và Nam Kỳ³. Nay ta phải xét về các điều khác nhau ấy.

Khi xét về vấn đề này, ta nhận thấy rằng những điều khác nhau ấy có thể chia làm hai loại: 1.) những điều khác nhau do sự nói sai viết sai mà ra; 2.) những điều khác nhau hẳn vì phong thổ mỗi xứ.

Những điều khác nhau vì nói sai, viết sai. Tiếng Nam xưa kia không được coi làm tiếng của chính phủ dùng, nên ở các trường không dạy, các học giả không để tâm nghiên cứu, ai nấy cứ theo thói quen từ thuở nhỏ mà nói, cứ thuận miệng mà đọc, không chịu đắn đo cẩn thận, nên có những âm thanh vì thế mà sai lạc đi, thành ra nơi

² Phần.

³ Phần.

này khác với nơi nọ. Những sự khác nhau về loại này chia làm hai hạng:

A) *Sai cả cách nói lẫn cách viết.*

1.) Sai về âm.

a) Ngoài Bắc (nhất là Bắc Kỳ) thường nói và viết sai những *phụ âm* (consonnes) ở đầu các tiếng:

âm *tr* lẫn với âm *ch*. Thí dụ: *tra* khảo lẫn với *cha* mẹ.

âm *d, r* lẫn với âm *gi*. Thí dụ: *dời* chỗ lẫn với *giời* đất; *rời* *rà* lẫn với *con* *giời*.

âm *s* lẫn với âm *x*. Thí dụ: *sơ* xuống lẫn với *xa* xôi.

b) Trong Nam (nhất là Nam Kỳ) thường nói và viết sai những *phụ âm* ở cuối các tiếng:

âm <i>c</i> sai thành âm <i>t</i> :	{	ac = at. Thí dụ: vác cuốc sai thành vát cuốc;
		ác = át. Thí dụ: cân nhắc sai thành cân nhất;
		ác = át. Thí dụ: phâng phắc sai thành phân phát;
		uốc = uót. Thí dụ: mua chuốc sai thành mua chuốt;
		ược = ượt. Thí dụ: đại lược sai thành đại lượ v.v...

Trái lại:

âm *t* sai thành âm *c*:

$\left\{ \begin{array}{l} at = ac. \text{ Thí dụ: nhất gan mà sai thành nhác gan.} \\ \hat{at} = \hat{ac}. \text{ Thí dụ: dất trâu sai thành dắc trâu;} \\ \hat{at} = \hat{ac}. \text{ Thí dụ: ngất đi sai thành ngắc đi;} \\ uôt = uôc. \text{ Thí dụ: thẳng tuột sai thành thẳng tuộc;} \\ ượt = ược. \text{ Thí dụ: lủ lượt sai thành lủ lước v.v...} \end{array} \right.$

Âm *n* sai thành âm *ng*:

$\left\{ \begin{array}{l} an = ang. \text{ Thí dụ: Phan Thanh Giản sai thành Phan Thanh Giảng.} \\ \hat{an} = \hat{ang}. \text{ Thí dụ: căn bốn sai thành cãng bốn.} \\ iên = iêng. \text{ Thí dụ: kiên nhẫn sai thành kiêng nhẫn.} \\ uôn = uông. \text{ Thí dụ: tuôn nước sai thành tuông nước;...} \end{array} \right.$

Trái lại:

âm *ng* sai thành âm *n*:

$\left\{ \begin{array}{l} ang = an. \text{ Thí dụ: ngang dọc sai thành ngan dọc.} \\ ang = \hat{an}. \text{ Thí dụ: cang vải sai thành căn vải;} \\ iêng = iên. \text{ Thí dụ: thăm viếng sai thành thăm viến.} \\ uông = uôn. \text{ Thí dụ: buông tha sai thành buồn tha v.v...} \end{array} \right.$

2.) Sai về *thanh*. Trong Nam thường lẫn: dấu hỏi (?) với dấu ngã (~). Thí dụ: kết *quá* sai thành kết *quã*.

Trái lại, lẫn:

dấu *ngã* (~) với dấu (?). Thí dụ: gương *vỡ* sai thành gương *vở*.

Lời chú. Hiện nay, các nhà học thức đã biết phân biệt và viết đúng các âm thanh trên này, cứ xem các báo chí sách vở xuất bản gần đây thì rõ.

B) Viết đúng mà đọc sai.

1. Ở vùng Huế:

phụ âm *nh* đọc như *gi*. Thí dụ: *nhà* cửa đọc như *già* cửa;

2. Trong Nam Kỳ:

phụ âm *v* đọc hầu như *d*. Thí dụ: *vợ* chồng đọc hầu như *dợ* chồng.

Những điều khác nhau hẳn vì phong thổ

A) Về âm

1.) Nguyên âm (voyelles). Trong ít nhiều tiếng, Nam và Bắc dùng nguyên âm khác nhau nhưng vẫn tương tự khiến cho người xứ khác nghe tinh cũng hiểu ngay. Dưới đây, liệt kê một ít tiếng làm thí dụ:

<i>Bắc</i>	<i>Nam</i>
-----	-----
bản	bồn

đàn	đòn
nhân	nhơn
này	nầy
mệnh	mạng
sinh	sanh
tính	tánh
hoàn	hườn
hoạt	hượt
quốc	quác
dù	dầu
vũ	võ
gửi	gởi
cười	cởi
thư	thơ
bực	bạc
mừng	mảng
cục	cuộc
phúc	phước
súy	soái
thừa	thuở
nguyên	ngươn
thật	thiệt
triều	trào
v.v...	

Lời chú. Một cơ khiến cho nguyên âm tiếng Bắc, tiếng Nam khác nhau là sự kiêng tên húy các bậc vua chúa, thần, thánh. Thí dụ:

Tiếng *tùng* ngoài Bắc thường đọc là *tông* vì kiêng tên một chúa Trịnh (Trịnh Tùng); tiếng *cang* thường đọc là *cương* cũng vì kiêng tên một chúa Trịnh (Trịnh Cang).

Trong Nam thì tiếng *hoàng* đọc là *huỳnh* vì kiêng tên một chúa (Nguyễn Hoàng); tiếng *phúc* đọc là *phước* vì kiêng một chữ thuộc chữ họ của bản triều (họ Nguyễn Phúc); tiếng *hoa* đọc là *huê* vì kiêng tên bà Hoàng Quý Phi về đời Thiệu Trị; tiếng *hồng* đọc là *hường* vì kiêng tên vua Tự Đức (Hong Nhậm).

Cũng vì sự kiêng tên ấy mà có nhiều chữ nho ta đọc sai chính âm đi, như chữ *tông* 宗 đọc là *tôn*, chữ *thật* 實 đọc là *thiệt* hoặc *thực*, chữ *thì* 時 đọc là *thời*, v.v...

2.) *Phụ âm* (consonnes). Trong ít nhiều tiếng, ngoài Bắc dùng phụ âm này thì trong Nam lại dùng phụ âm khác. Thí dụ:

Bắc	Nam
	—
GI	TR
giời	trời
giống	trồng
gio	tro v.v...
D	NH
diện	nhện
dộng	nhộng

duộm	nhuộm v.v...
NH	L
nhời	lời
nhề	lề
nhanh	lanh v.v...

LẬT VẬT

ngấn	vấn
cành	hành

Lời chú. Sự khác nhau về âm hoặc nguyên âm, hoặc phụ âm này, không làm cho người Nam kẻ Bắc không hiểu nhau được vì các âm tuy khác nhau nhưng vẫn tương tự, nên người nghe hơi tỉnh một chút có thể nhận ra ngay; và chẳng, cũng có nhiều âm đã thông dụng cả trong Nam ngoài Bắc rồi như *trời với giời, lề với nhề, nhuộm với duộm* v.v... vậy sự khác âm này không phương hại gì đến sự nhất trí của tiếng Nam ta.

B) *Về tiếng dùng.* Có một ít tiếng ngoài Bắc dùng mà trong Nam ít dùng hay không biết hẳn, hoặc trái lại thế. Sau đây liệt kê mấy tiếng làm thí dụ:

<i>Bắc</i>	Nam
—	
hoa	bông
quả	trái
hào	cắc
xu	chim

thuyền	ghe
hòm	rương
tiêu	xài
được	đặng
(bán) buôn	(bán) sỉ
(đi) tìm	(đi) kiếm, v.v...

Kết luận. Xét kỹ các điều khác nhau trong tiếng Việt Nam đã kể trên này, thì về loại thứ nhất là những điều khác nhau vì nói sai, viết sai, nay nhờ sự học tiếng Nam phổ thông và tình huống sẽ mất hẳn đi. Còn về loại thứ nhì là những điều khác nhau vì phong thổ thì sau này nhờ sự giao thông tiện lợi, kẻ Nam người Bắc gặp nhau luôn, lại nhờ các sách vở báo chí lưu thông trong ba kỳ, người Bắc sẽ hiểu và dùng các tiếng vốn có ở trong Nam, mà trái lại, người Nam cũng sẽ hiểu và dùng các tiếng vốn có ở ngoài Bắc. Như thế tiếng ta lại thêm giàu ra, vì nếu có hai tiếng để nói một ý, một vật thì trong việc làm thơ văn, các thi sĩ, văn gia sẽ được rộng rãi mà lựa chọn. Hiện nay ta xem sách vở báo chí xuất bản ở ba kỳ⁴, đã thấy các tác giả biết tham dụng cả tiếng Nam Bắc thì ta có thể tin rằng ngôn ngữ, văn tự nước ta có ngày sẽ bước tới chỗ hoàn toàn nhất trí vậy. Miễn là ai nấy, khi nói tiếng ta và khi viết chữ quốc ngữ, nên thận trọng và chịu khó suy xét tra cứu cho khỏi lầm lẫn thì tức là giúp vào việc nhất trí tiếng ta một phần lớn vậy.

⁴ Phần.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ:

1.) Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Chương XXXV. *Thanh âm ngôn ngữ*. Đông Dương tạp chí, lớp mới, số 47, tr. 2316 – 2319.

2.) Nguyễn Tử Lăng, *Tiếng Nam Bắc khác nhau* (*Tự vựng Hà Nội – Sài Gòn*), N.P. t. XXVII, số 152, tr.56 – 60.

3.) Lê Vinh Lợi, *Việt Nam chính tả tự vị* (*Dictionnaire orthographique de la langue annamite*). Hanoi Imp. Thụy Ký. 1927.

4.) Trần Mạnh Đàm, *Quốc ngữ định ngou*. Hà Nội Đông Kinh ấn quán, 1934.

NĂM THỨ NHÌ TRONG BAN TRUNG HỌC VIỆT NAM

(Lớp nhất trong các trường trung học Pháp)

Chương dẫn đầu

Chương trình Việt văn năm thứ nhất, như trước đã nói, cốt xét về các nguyên tố có ảnh hưởng đến nền văn học Việt Nam. Chương trình Việt văn năm thứ nhì mới xét đến những tác phẩm của các nhà trữ thuật nước ta tự đầu đến cuối thế kỷ thứ XIX: đó tức là lịch sử văn học nước ta trước khi có phong trào quốc văn mới.

Hán văn và Việt văn. Khi xét về văn học nước nào, thường ta chỉ cần xét các tác phẩm viết bằng tiếng nước ấy. Nhưng khi xét đến văn học nước ta, thì không những phải xét đến các tác phẩm viết bằng tiếng Nam, tức văn nôm, mà phải xét cả đến các tác phẩm của người Nam ta viết bằng chữ nho, tức là *Hán văn*. Vì tình hình lịch sử gây nên, hồi xưa, như trước đã nói (xem *Năm thứ nhất, Thiên II và III*), các văn gia nước ta học chữ nho,

thi chữ nho, lúc làm quan lại viết các công văn bằng chữ nho; nói tóm lại, lấy chữ nho làm “chữ ta” nên khi các nhà ấy muốn diễn đạt tư tưởng tính tình của mình, muốn bàn bạc, ghi chép điều gì, cũng thường dùng chữ nho. Vì thế, những tác phẩm viết bằng Hán văn của các bậc tiền nhân nước ta lại nhiều hơn số tác phẩm viết bằng văn nô, mà phần nhiều những sách có quan hệ đến văn hóa nước ta (như chính trị, lịch sử, địa chí, phong tục, lễ nghi v.v...) lại viết bằng Hán văn. Bởi vậy, khi xét đến văn học nước ta, không thể xem không xét đến Hán văn được.

Các thời kỳ lớn trong lịch sử văn học nước ta.

Xét về lịch sử văn học nước ta từ đầu đến cuối thế kỷ thứ XIX, có thể chia làm bốn thời kỳ.

1.) *Thời kỳ Lý, Trần (thế kỷ XI đến XIV).* Trong thời kỳ này, Hán học đã đào tạo nên những bậc nhân tài, hoặc những bậc mãnh tướng (như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn) đem tài thao lược ra đánh giặc cứu nước; hoặc các bậc hiền thần (như Tô Hiến Thành, Nguyễn Trung Ngạn) lấy lòng trung trực để giúp vua trị dân; hoặc các bậc danh nho (như Chu Văn An) đem đạo học ra dạy dỗ người đương thời.

Trong thời kỳ ấy, về phần **Hán văn**, tuy chưa có những tác phẩm quan trọng (trừ Sử ký) xuất hiện, nhưng đã có những thơ văn của các bậc danh tướng lương thần làm ra mà phần nhiều đều có ý nghĩa thiết thực, *vụ đạo lý hơn là từ chương*.

Một cái tính cách đặc biệt nữa của thời kỳ ấy là Phật học còn thịnh, được cùng với Nho học mà tiến hành, nên có nhiều vị cao tăng tinh thâm Hán học và trứ tác ra

thơ văn; lại có nhiều tác phẩm hoặc chịu ảnh hưởng của Phật giáo, hoặc giải thuyết về đạo lý của Phật giáo.

Về phần **văn nôm** thì từ khi Hàn Thuyên xướng lên cái phong trào làm thơ phú bằng quốc âm, các văn gia cũng phong theo ông mà ngâm vịnh, trứ tác. Tiếc rằng các tác phẩm ấy hầu hết thất truyền, nên ta không thể xét được tính cách nền Việt văn lúc phôi thai ấy.

2.) *Thời kỳ Lê, Mạc (thế kỷ XV và XVI)*. Trong thời kỳ này, Nho học nhờ có triều đình cổ võ và tướng lệ, nên dần dần át cả Phật học và chiếm địa vị ưu thắng.

Các tác phẩm về **Hán văn** đã có phần phong phú: có nhiều thơ văn sách vở xuất hiện. Nhưng tuy về *đường từ chương có tiến mà về đường đạo lý ngày một kém dần*; trừ những bộ sử ký và sách truyện ký, hầu hết các tác phẩm đều là thơ văn ngâm vịnh cả.

Văn nôm thì sau thời kỳ phôi thai của đời Trần, một ngày một phát đạt, nhưng nền văn ấy còn chịu ảnh hưởng của văn Tàu nhiều (dùng nhiều chữ nho; mượn đề mục, thi tứ, cảnh sắc ở thơ văn Tàu).

3.) *Thời kỳ Nam Bắc phân tranh (thế kỷ XVII và XVIII)*. Thời kỳ này là thời kỳ rối loạn nhất trong lịch sử nước Nam; các cuộc chiến tranh kế tiếp nhau không dừng, hết cuộc Nguyễn Trịnh phân tranh, đến việc nhà Tây Sơn nổi lên đánh chúa Nguyễn, dứt chúa Trịnh, sau đến cuộc đức Nguyễn Ánh đánh nhà Tây Sơn để nhất thống Nam Bắc.

Văn học cũng chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử ấy. Về **Hán văn**, thơ văn ngâm vịnh có phần ít hơn; trái lại, ta

thấy những tác phẩm trong đó các văn gia ghi chép những điều mắt thấy tai nghe theo thể “tùy bút” hoặc thể “ký sự”.

Văn nôm trong thời kỳ này rất phát đạt; *nền văn ấy dần dần thoát ly ảnh hưởng của văn Tàu mà có tính cách tự lập*. Có nhiều tác phẩm có quan hệ mật thiết với hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ hoặc do các nhân vật có liên lạc đến lịch sử soạn ra (như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Chinh, Nguyễn Huy Lượng, v.v...), hoặc lấy những công việc tình trạng đương thời làm đề mục (*Chinh phụ ngâm*, *Hoài Nam khúc*).

4.) *Thời kỳ cận kim: Nguyễn Triều (thế kỷ thứ XIX)*. Trong thời kỳ này Nho học vẫn được tôn sùng như ở đời Hậu Lê. Về phần Hán văn thì, trừ những sách chép về sử ký, địa chí, hiến chương, còn phần nhiều cũng vẫn là thơ văn ngâm vịnh. Vì lối học cử nghiệp càng ngày càng tệ, nên phần từ chương cũng càng ngày càng thịnh mà phần đạo lý càng ngày càng suy.

Văn nôm thì nhờ công trứ tác của những bậc có biệt tài: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương v.v... nên có những tác phẩm trường thiên (*Hoa tiên*, *Kim Vân Kiều*, *Lục Vân Tiên*, v.v...) và những thơ ca có giá trị xuất hiện khiến cho Việt văn có cơ sở vững vàng, nhờ đó mà nền Quốc văn hiện thời mới thành lập được. Về cuối thế kỷ thứ XIX, những việc xảy ra ở trong nước (thứ nhất là việc can thiệp của nước Pháp) có ảnh hưởng đến thơ văn: các văn gia hoặc mượn đề mục ở những việc đã xảy ra, hoặc nói đến cảm tưởng của mình đối với những việc ấy (cuộc xướng họa của Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị, *Chinh khi ca*, *Hạnh thực ca*, v.v...).

THIÊN THỨ NHẤT

ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN CHƯƠNG TÀU

Chương thứ nhất

TÍNH CÁCH PHỔ THÔNG CỦA VĂN CHƯƠNG TÀU VÀ VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM

Văn chương nước ta chịu ảnh hưởng của văn chương Tàu rất sâu xa, nên cũng có những tính cách phổ thông như văn chương Tàu. Vậy trong chương này, ta xét chung về tính cách của hai nền văn ấy. Trước hết xét về phương diện tư tưởng rồi sau xét về phương diện văn từ.

1. Tư tưởng

Chú trọng về luân lý. Các văn sĩ Tàu và ta xưa ấn định cho văn chương một cái mục đích giáo huấn, nghĩa là muốn dùng văn chương để răn dạy người đời; ngay những nhà có tư tưởng phóng khoáng, lãng mạn, cũng không quên cái chu nghĩa ấy. Bởi vậy, trong thơ văn thường nói đến cương thường đạo nghĩa hoặc tả thế thái, nhân tình; cũng nhiều khi nói đến ái tình, nhưng chú ý để khuyên răn người đời hơn là tả những cuộc tình duyên éo le, trắc trở.

Cũng do cái quan niệm ấy nên nhiều tác phẩm, kể về phương diện văn chương thuần túy, thì rất hay mà vẫn bị liệt vào hạng “dâm thư” và những sách như tiểu thuyết, kịch bản vẫn coi như là “ngoại thư” không được đem ra giảng đọc ở học đường.

Trọng lý tưởng, không vụ tả thực. Đã chú trọng về luân lý, nên văn chương thường khuynh hướng về mặt lý tưởng mà không vụ sự tả thực. Trong thơ văn các tác giả thường đem một lý tưởng gì mà diễn giải ra một tâm trạng nào mà biểu lộ ra mà ít mô tả các ngoại cảnh, các thực sự. Tả cảnh thì thường tả những cảnh tượng trưng ra (như cảnh thần tiên mộng ảo); hoặc có tả cảnh thiên nhiên thì hay tả cảnh nào hợp với tính tình của tác giả hoặc các vai chủ động trong truyện nghĩa là tả cảnh để mà tả tình vậy. Những việc kể ra cũng thường là việc bày đặt cho hợp lý tưởng của mình chứ ít khi là những việc thực đã từng quan sát. Trong cách mô tả nhiều khi mung lung, phiêu diểu, ít có xác thực, rõ ràng có tính cách của một bức tranh phá bút khiến người đọc mơ màng trong cõi mộng; hoặc chỉ vẽ vài nét chính, không có tỉ mỉ rậm

rap, để cho người xem lấy trí tưởng tượng và đem những kỷ ức của mình mà tô điểm thêm vào.

Tôn kính cổ nhân. Các văn sĩ Tàu và ta lấy các bậc thánh hiền xưa làm mẫu mực, các câu danh ngôn cổ làm chuẩn đích, nên trong thơ văn thường mượn lại các đề mục của cổ nhân, phô diễn các tư tưởng của cổ nhân và dẫn các lời nói của người xưa làm bằng cứ. Cũng vì thế nên văn chương ít có *tính cách cá nhân*, ít có *đặc sắc*. Nhưng cách tả người, tả cảnh, kết cấu, tự thuật thường theo khuôn sáo cũ mà ít có phần mới lạ đột ngột.

Tính cách cao quý. Các văn sĩ Tàu và ta là những bậc trí thức (nhiều người lại có chức vị, danh vọng cao), tự liệt mình vào hạng thượng lưu trong xã hội, nên lúc viết văn cũng cốt để cho những kẻ cao sang, người học thức xem, chứ không phải để cho hạng bình dân xem. Bởi thế văn chương thường có tính cách cao quý. Các tác giả thường tả cuộc đời của các bậc phong lưu, quyền quý, các phong cảnh hùng vĩ, thanh tao (núi sông, hoa cỏ, danh lam, thắng cảnh), chứ ít khi tả đến cuộc sinh hoạt của kẻ bình dân, người lao động và những cảnh vật thông thường hàng ngày trông thấy ở quanh mình (cảnh đồng áng, chợ búa, cày bừa, cấy gặt). Tuy một đôi khi cũng có đem những người, những việc tầm thường làm đề mục cho thơ văn, nhưng tác giả không phải chủ ý muốn mô tả người ấy, việc ấy, mà chỉ cốt mượn người ấy, việc ấy làm *tượng trưng*¹ cho các nhân vật cao quý như ông

¹ *Tượng trưng* 象徵 (tượng: hình; trưng: chứng cứ) là một vật hữu hình dùng làm dấu hiệu cho một ý tưởng, một vật vô hình. Thí dụ: lá cờ là tượng trưng của tổ quốc; cái cân là tượng trưng của sự công bình.

vua, ông tướng, hoặc cho các công việc lớn lao như trị dân, giúp nước (thí dụ những bài thơ nôm như: *Thằng mỗ*, *Người ăn mây*, *Dệt vải* (của vua Lê Thánh Tôn?), *Tát nước* (của Trần Tế Xương).

Cũng vì thế nên văn chương có tính cách *chủ quan*² hơn là khách quan³ vì các tác giả thường đem những cảnh ngộ, tính tình, quan niệm của mình làm đề mục, chứ không lấy trí quan sát mà nhận xét tình trạng của các hạng người khác, của các hoàn cảnh khác. Cũng bởi thế nên văn chương ít có tính cách *xã hội* nghĩa là ít nghiên cứu về các vấn đề có liên lạc đến cuộc sinh hoạt và sự hạnh phúc của kẻ bình dân, người nghèo khổ trong xã hội.

2. Lời văn

Diễn cố. Chính vì sự tôn kính cổ nhân và tính cách cao quý ấy, nên văn chương Tàu và ta hay dùng diễn cố (xem lại *Năm thứ nhất*, *Chương thứ XVII*) khiến cho lời văn thêm uẩn súc, nhưng cũng chỉ có độc giả đã từng học rộng, xem nhiều mới hiểu thấu và thưởng thức được. Lời văn thường hoa mỹ, cao kỳ, ít khi bình thường, tự nhiên và sáng sủa.

Âm điệu. Văn chương Tàu và ta rất chú trọng về

² *Chủ quan* 主觀 (chủ: người chủ, mình; quan: xem) lấy mình làm chủ mà xem xét ngoại vật, chỉ nhận có chân tướng của mình mà bất hết thấy các cái uốn theo cái chân tướng ấy.

³ *Khách quan* 客觀 (khách: là người ngoài) coi mình là khách mà xem xét ngoại vật, theo chân tướng vật ấy mà nhận tính chất của nó, không để cái bản ngã của mình can thiệp vào.

âm điệu, nghĩa là lời văn đặt sao cho êm ái, nhịp nhàng, khiến cho khi đọc, khi ngâm, được vui tai, sướng miệng. Bởi thế không những trong văn vần, mà cả trong văn xuôi cũng chú trọng đến *âm luật*, nghĩa là các tiếng bằng, trắc, các thanh phù, trầm phải sắp đặt cho khéo để câu văn khỏi trúc trắc khó nghe; lại hay dùng *phép đối* (biện ngẫu) nhiều khi văn thường đặt hai đoạn đối nhau, hoặc hai câu đối nhau; ngay trong một câu văn, cũng thường có những đoạn con đối nhau và những chữ đơn, chữ kép phải sắp đặt sao cho cân cân và không so le thì đọc lên mới được êm ái dễ nghe.

Chương thứ hai

CÁC VĂN SĨ VÀ THI SĨ TÀU ĐÃ CÓ ẢNH HƯỞNG LỚN NHẤT ĐẾN VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM: KHUẤT NGUYỄN, ĐÀO TIỀM, LÝ BẠCH

Trong chương thứ nhất (năm thứ nhì) nói về tính cách phổ thông của văn chương Trung Hoa và Việt Nam, ta đã nhận ra rằng văn chương nước ta, không những Hán văn mà cả Việt văn, chịu ảnh hưởng văn Tàu sâu xa lắm. Vậy trong hai chương sau đây, ta phải xét về mấy thi sĩ và văn sĩ Tàu đã có ảnh hưởng lớn nhất đến các nhà trữ tác ở nước ta. Trong chương này, ta nói về các thi sĩ, trong chương sau, ta sẽ nói về các văn sĩ.

Trong các thi sĩ Tàu, ba nhà đã nổi tiếng và tiêu biểu cho ba trào lưu tư tưởng khác nhau là Khuất Nguyên, Đào Tiềm và Lý Bạch.

1. Khuất Nguyên 屈原

Thân thế. Ông chính tên là Bình 平, biệt hiệu là Linh Quân 靈均 dòng dõi quý tộc nước Sở¹ sống về đời Chiến quốc vào khoảng cuối thế kỷ thứ IV và đầu thế kỷ thứ III tr. T.L.² làm chức Tam lư đại phu, được vua Sở Hoài Vương (328 – 297) trọng dụng. Nhưng vì bọn thượng quan gièm pha, vua Sở sợ ông. Sau vua Hoài Vương vì không nghe lời ông khuyên can bị nước Tần đánh thua rồi chết ở đất Tần. Vua Tương Vương lên ngôi, bọn phản đối ông càng đặc chí, ông bị đày ra đất Giang Nam (phía sông Dương Tử). Ông buồn bực, đâm đầu xuống sông Mịch La³ chết vào ngày mùng năm tháng năm.

Tác phẩm. Theo *Hán thư văn nghệ chí* thì tác phẩm của ông tất cả có 25 thiên nhưng một nhà bác học Tàu gần đây (Lou K'an Jou) chỉ cho có 11 thiên là đích xác của ông: *Ly tao* (1 thiên), *Cửu chương* (9 thiên), *Thiên vấn* (1 thiên).

Ly tao 離騷. Theo Tư Mã Thiên thì hai chữ này tức là “ly ưu 離憂” nghĩa là gặp nỗi lo buồn; theo Ban Cố, thì chữ ly cũng nghĩa là “憂 ưu” thành ra hai chữ nghĩa là buồn rầu, bối rối. Bài này làm sau khi ông bị

¹ Nước Sở ở vào trung lưu và hạ lưu sông Dương Tử, nay là địa phận của tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tây, Giang Tô, Chiết Giang và phía nam Hà Nam.

² Năm ông sinh và năm ông mất mỗi sách chép một khác. Theo LƯƠNG KHẢI SIÊU thì có lẽ ông sinh năm 338 và mất năm 288 tr. T.L. theo SÙNG NIÊN HSU thì có lẽ ông sinh năm 343 và mất năm 290.

³ Sông Mịch La ở h. Tương Âm, tỉnh Hồ Nam bây giờ, đổ vào sông Tương là con sông lớn ở Hồ Nam chảy vào hồ Động Đình.

sơ, là một bức tranh truyền thần tâm trạng ông lúc bấy giờ; trước kể gia thế, tư tưởng, phẩm cách, lòng trung nghĩa của ông; sau kể nỗi buồn rầu vì cố ông bị sơ và phải bỏ đi; rồi thuật một cuộc mộng du lên trời. Nhưng tuy ông buồn bực, ông vẫn thương vua nhớ nước, chỉ mong vua hồi tỉnh lại mà dùng mình. Bài này xưa nay các thi sĩ Tàu đều cho là một áng văn tuyệt tác và là nguồn gốc thể thơ tá tình sâu thẳm.

Cửu chương 九章 (chín chương, gồm có chín thiên như những thiên *Tích tụng* 惜誦 (tiếc [vua mà] đọc), *Thiệp giang* 涉江 (qua sông), *Ái sinh* 哀生 (thương sự sống), *Tư mỹ nhân* 思美人 (nhớ người đẹp), *Tích vãng nhật* 惜往日 (tiếc ngày cũ) v.v... Mấy thiên này, ông làm sau khi bị đày xuống Giang Nam để tỏ lòng nhớ vua, thương nước.

Thiên vấn 天問. Trong thiên này, ông kể sau khi bị đày, vợ vẫn nơi núi đầm, thấy nước Sở có miếu thờ đấng Tiên vương cùng từ đường công khanh, trong có tranh vẽ trời, đất, núi, sông, thần linh, nhân viết lên vách để hỏi.

Tính tình, tư tưởng. Ông là người có tư tưởng cao thượng, tính tình thanh khiết, trí tưởng tượng phong phú, yêu cảnh vật đẹp đẽ của tạo hóa, nhưng cũng thiết tha đến nỗi đau khổ của người đời. Ông thấy xã hội nước Tàu gặp lúc rối loạn muốn giúp vua để lo hạnh phúc cho dân. Sau dù bị bỏ, bị đày, mà lòng vẫn quyến luyến đến đất nước, chỉ mong vua biết tỉnh ngộ lại. Đến khi biết là không thể thực hành được chí mình, thà chết một cách trong sạch, chứ không chịu a dua với bọn gian nịnh để cầu sự phú quý (Xem *Bài đọc thêm số 1*). Ông thường tự ví mình như một người hết

lòng yêu tình nhân (vua, xã hội) mà tình nhân phụ mình (Xem thiên *Tư mỹ nhân*).

Văn chương. Về phương diện văn chương, ông vẫn được coi là ông tổ thi ca của nước Tàu, vì nước ông chỉ có các bài ca dao vô danh chép trong *Kinh Thi*, lối văn thường đặt bốn năm chữ một câu. Đến ông đặt ra lối *Sở từ* 楚辭 (lời của nước Sở) mỗi câu dài đến bảy tám chữ. Về sau, do lối *Sở từ* mà thành ra lối thơ thất ngôn, cũng như do văn *Kinh Thi* mà thành ra lối thơ ngũ ngôn.

2. Đào Tiềm 陶潛

Thân thế. Đào Tiềm (372 – 472), tự là Nguyên Lượng 元亮, hiệu là Uyên Minh 淵明, biệt hiệu là Ngũ Liễu tiên sinh 五柳先生, ở về đời Đông Tấn. Ông tính người cao thượng; năm 405 (Tấn An Đế, Nghĩa Hi nguyên niên) ông đương làm quan lệnh tri huyện ở Bành Trạch; nhân trên huyện sai quan đốc bưu đến huyện, nha lại trình với ông nên đeo đai để ra đón. Ông than rằng: “Ta có thể vì năm đấu gạo (chỉ số lương) mà phải gò lưng ru!”. Thế rồi ông bỏ quan chức về. Từ bấy, ông cày ruộng, làm vườn, vui cảnh nghèo say mùi đạo, thường uống rượu, chơi cúc, thảng thích tự nhiên. Sau triều đình khuyết chức trước tác lang, nhớ đến ông là bậc danh sĩ, triệu ông, nhưng ông không chịu ra. Người đương thời khen ông mà gọi (kêu) là Tình Tiết tiên sinh 靖節先生.

Tác phẩm. Ông làm nhiều thơ văn, người đời sau sưu tập lại thành *Đào Uyên Minh thi văn tập* 陶淵明詩文集 8 quyển.

Tính tình, tư tưởng. Ông là người phẩm cách cao quý và ưa sự tự do. Thấy chánh sự trong nước bấy giờ đổi bại không thể cứu vãn được ông quyết lui về nơi vườn ruộng để giữ lấy tiết sạch già trong. Thân đương làm quan, chỉ vì không chịu được sự bó buộc mà treo ấn từ quan về (Xem *Bài đọc thêm số 3*).

Ông sinh hoạt theo cảnh tự nhiên và điềm đạm; ở trong cảnh nghèo mà vẫn lấy làm vui, lấy các thú ngắm sông núi cỏ cây để khuây khỏa nỗi buồn chán về việc đời (Xem *Bài đọc thêm số 3*).

Cách cư xử của ông hợp với Không giáo mà tư tưởng tính tình có chịu ảnh hưởng đạo Phật, đạo Lão.

Văn từ. Lời thơ ông bình thường, điềm đạm, mới đọc không lấy gì làm hay, làm lạ, nhưng ngẫm nghĩ kỹ mới thấy thú vị đậm đà.

Lý Bạch 李白

Thân thế. Lý Bạch (701 – 762) tự Thái Bạch 太白, hiệu Thanh Liên cư sĩ 青蓮居士, dòng dõi Lý Quảng (một bậc danh tướng đời nhà Hán đã có công đánh Hung Nô) là người đất Xương Minh nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, ở về đời nhà Đường. Ông rất mực thông minh: năm 12 tuổi đã biết làm thơ (người đương thời gọi ông là “Trích tiên 謫仙” (tiên đầy xuống trần) lại đọc nhiều sách; tự năm 20 tuổi, đi du lịch các nơi. Năm 742 (Đường Huyền Tôn, Thiên Bảo nguyên niên) nhờ có người tiến cử, ông được vua Huyền Tôn yêu dùng, cho làm quan trong viện Hàn lâm. Nhưng sau vì

có kẻ gièm pha, vua có ý nhạt nhèo: ông bèn xin lui về. Từ bấy, ông cứ lang thang đây đó và mộ theo đạo Lão. Năm 755 (Đường Túc Tôn, Chí Đức nguyên niên), một ông hoàng thân là Vinh vương Lân làm phản, ép ông làm quân sư. Năm sau, ông Hoàng thua, ông bị bắt giam; nhờ có Quách Tử Nghi xin cho, nên ông được tha, nhưng phải đi đày đến năm 759. Vì ông đau đã lâu, nên năm 762 ông mất. Tục truyền một hôm ông say rượu thấy bóng trăng ở dưới sông đẹp muốn ôm lấy, nên đắm đầu xuống nước chết, nhưng đó là một câu chuyện bịa đặt ra.

Tính tình, tư tưởng. Ông là một thi sĩ có thiên tài khác thường, nhưng vì thế mà có vẻ thần bí. Nhất sinh, ông rất ưa rượu, uống rượu vào là thơ ra, nên người ta vẫn cho ông là một thi sĩ ca tụng thần rượu (*Bài đọc thêm số 4*).

Nhưng phải biết ông là một người yếm thế. Trong thơ, ông thường nói đến ba nông nỗi khiến cho ông chán đời: 1) đời người ngắn ngủi, người ta chóng già, cái chết sắp đến; 2) các cuộc vui thú không được lâu, cảnh phú quý không được bền; 3) người đời độc ác xấu bụng. Suốt đời bất kỳ lúc nào, ngay những lúc ở trong cảnh sung sướng vui thú, cũng có nỗi sầu theo đuổi và hình tích sự chết ám ảnh ông nên ông mới mượn thú uống rượu, ngâm thơ để tiêu nỗi sầu muộn.

Văn từ. Lời thơ ông mạnh mẽ, thống thiết, có cái giọng ngông cuồng, có vẻ buồn thấm thía. Ông đã được cùng với một thi sĩ đương thời là Đỗ Phủ coi là thi bá trong buổi thịnh Đường.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Thiệp giang 涉江

(Qua sông)

Khuất Nguyên

Ta thuở nhỏ ưa mặc đồ lụa hê¹
 Tuổi đã già mà chưa thôi.
 Đeo gươm dài chỉ⁵ lấp lánh hê,
 Đội mũ “thiết vân” chi cao lồi.
 Châu “minh nguyệt” hê ta đeo,
 Ngọc “bảo lộ” hê ta có.
 Đời đục vẩn mà không ai biết ta hê,
 Ta cứ ruổi mau mà chẳng ngó.
 Cưỡi con “thanh cầu” hê kèm con “bach ly”.
 Ta cùng với ông Trùng Hoa⁶ hê chơi ở Dao phố.
 Trèo lên núi Côn Lôn hê,
 Ăn cánh hoa tươi
 Sánh tuổi thọ với trời đất hê,
 Tranh sáng cùng mặt trăng mặt trời!
 Thương dân mọi chi không biết ta hê.
 Sớm mai ta sẽ vượt sông Thương,
 Đừng bến ngọc mà quay đầu trông lại hê.

¹ Chữ “hê” là một tiếng đệm câu.

⁵ Chữ “chỉ” là một tiếng đưa lời

⁶ Trùng Hoa là vua Đế – Thuấn

Áo ào nổi tiếng gió chi bi thương.
Ruồi ngựa ta hễ chốn Sơn Cao,
Đâu xe ta hễ đất Phương Lâm.
Bơi chiếc thuyền hễ lên sông nguyên.
Đều tay chèo hễ sóng vô rằm.
Thuyền lững thững mà không đi hễ.
Nước chảy quanh nên khó sang.
Sớm đi từ Uống chữ hễ,
Chiều nằm ở Thần thang.
Nếu bụng ta chi ngay thẳng hễ,
Dù xa quanh có hà phương.
Vào bến Tự la còn dùng dăng hễ,
Ta chưa biết ở vào đâu.
Rừng sâu thăm chi tối mò hễ,
Toàn là hang vượn cùng hang hầu.
Núi cao vọi chi nhất trời hễ,
Dưới âm thâm mà mưa dẫu.
Tuyết rơi bời chi khắp gần xa hễ,
Mây đùn đùn mà kéo mau.
Thương cái sống của ta chi buồn bực hễ,
Một mình ở trong núi sâu
Tu không hay đổi lòng mà theo tục hễ.
Đành ta trọn đời mà ôm sầu.

*Kìa Tang Hộ⁷ còn phải đi trần hê,
 Tiệp Dư⁸ còn phải tội gọt dầu.
 Người trung đã chắc gì được dùng hê,
 Người hiền đã hẳn gì ai cầu.
 Người xưa mà như thế hê,
 Ta còn oán gì người sau,
 Ta cứ vững một lòng mà giữ đạo hê,
 Thôi chẳng quản gì buồn rầu!*

Phan Kế Bính dịch

Việt Hán văn khảo

*(Đồng Dương tạp chí, Lóp mới,
 số 169)*

2. Qui khứ lai từ 歸去來辭

Đào Tiềm

*Đi về sao chẳng về đi,
 Ruộng hoang vườn rậm còn chi không về.
 Dem tâm để hình kia sai khiến,
 Còn ngậm ngùi than vãn với ai.
 Ăn năn thì sự đã rồi,
 Từ đây nghĩ lại biết thôi mới là.
 Lối đi lạc chữa xa là mấy,*

^{7, 8} *Tang Hộ*, *Tiệp Dư* là hai người hiền đời xưa (Từ số 4 đến số 5 là lời chú của dịch giả).

Nay khôn rồi chẳng dại như xưa.
Con thuyền thuận nẻo gió đưa,
Gió hây hấy áo, thuyền lơ lửng chèo.
Hỏi hành khách lối nào đi tới,
Bóng mập mờ trời mới rạng đông.
Miền quê nẻo trước xa trông,
Chân hăm hở bước đường mong tới nhà.
Chạy đón chủ năm ba đầy tớ,
Đứng chờ ông mấy đứa trẻ con.
Rậm rì ba khóm con con,
Mấy cây tùng cúc hãy còn như xưa.
Tay dắt trẻ vào nhà mừng rỡ,
Rượu dâu đà sẵn chứa đầy vò;
Thoạt ngồi tay đã nghiêng hồ,
Cười nom sân trước thấp tho mấy cành.
Ngồi riêu cợt một mình trước sổ,
Khéo cũng hay vừa chỗ rung đùi.
Thăm vườn dạo thú hôm mai,
Cửa dù có, vẫn then cài như không.
Chống gậy dạo quanh vườn lại nghỉ,
Ngắm cảnh trời khi ghé trông lên;
Mây dùn mấy đám tự nhiên,
Chim bay mỗi cánh đã quen lối về.
Bóng chiều ngả bốn bề bát ngát,
Quanh gốc cây từng tựa mát thanh thời;

Từ đây về thực về rồi,
Thôi xin từ tuyệt với người vãng lai.
Vì ta đã với đời chẳng hiệp,
Cần chi mà giao thiệp với ai.
Chuyện trò thân thích mấy người,
Bạn cùng đèn sách khi vui đỡ buồn.
Người làm ruộng ôn tồn hỏi chuyện,
Tôi xuân rồi sắp đến việc ta;
Hoặc truyền sấm sửa cân xa,
Hoặc khi dừng đình thuyền ra coi đồng.
Dưới khe nọ nước vòng uốn éo.
Bên đường kia gò kéo gập ghềnh;
Cỏ cây mơn mớn màu xanh,
Suối tuôn róc rách bên ghềnh chảy ra.
Ngắm muôn vật đương mùa tươi tốt,
Ngán cho ta thôi trót già rồi.
Thôi còn mấy nổi ở đời,
Khứ lưu sao chẳng phóng hoài tự nhiên.
Cớ chi nghĩ thêm phiền tác dạ,
Đi đâu mà tất tá vội chi;
Giàu sang đã chẳng thiết gì,
Cung tiên chưa dễ hẹn kỳ lên chơi.
Chỉ bằng lúc chiều trời êm ả,
Việc điền viên vất vả mà vui;
Lên cao cất một tiếng dài,

*Xuống dòng nước chảy ngâm vài bốn câu.
Hình thể này mặc dầu tạo hóa,
Tới lúc nào hết cá thui thôi;
Lòng ta phó với mệnh trời,
Đừng ngờ chi nữa cứ vui về hoài.*

Từ Long dịch

(*Nam Phong tạp chí*, t. XXXI số 179 tr. 576)

3. Bài văn tự tế mình

Dào Tiềm

Duy, năm Đinh Mão (Nguyên gia năm thứ tư, 427) đúng luật Vô dịch (tháng chín), trời rét, đêm dài, phong khí xò xạc; hồng nhan vẫn vợ, có cây lác đặc; Đào Tử sắp từ bỏ nơi nghịch lữ, trở về nơi bán trạch. Cố nhân đều xót thương, đêm nay cùng tiễn biệt; bày thức rau ngon, rót chén rượu sạch; đợi khi tắt nghỉ, nghe hơi đã tịch, than ôi thương thay!

Mông mênh khối đất, lộng lẫy bầu trời, sinh ra muôn vật ta được làm người; ta sinh làm người, nghèo kiệt cả đời; rá không bầu cạn, áo rách tả tơi; rượu sông nước lã, hát ngao đi cây; cửa cái heo lạnh, vui ta đêm ngày.

Xuân thu thay đổi, chăm việc canh nông; trồng cây đắp nãi, tươi tốt những mong; sách vui thú sẵn, đàn võ dịp không; đông hong bóng nắng; hè tắm suối trong; cần lao chẳng quản, nhàn rồi chơi ngông; vui trời yên phận, trăm năm là cùng.

Trăm năm côi đời, ai cũng ham chơi; sợ không thành nghiệp, bỏ phí đời người; trần trọng tham tiếc, chết còn hối ôi! Song ta chẳng thể, khác hẳn mọi người; vinh ta cũng mặc, nhục ta chẳng giây; ngắt ngưỡng xó nhà, thơ rượu tít say.

Dã hay vậ mệnh, ai chẳng quyền luyện; ta nay thác đi, đành không ân hận; tuổi thọ gần trăm, thân vốn ẩn độ; già rồi chết đi, nào có tham luyện.

Ret nặng thay đổi, chết khác lúc còn; họ hàng thương viếng, bè bạn thân nom; chôn ra giữa đồng, để yên cái hồn; ta đi yên giấc cửu mộ tối om; dơ nét xa xỉ, quách đá đem chôn⁹; đi thời kì n quá, táng trần Vương Tôn¹⁰.

Thời đã tịch diệt, côi đời đã xa; chẳng cây chẳng nấm, ngày lụn trảng qua; danh dự chẳng thiết, thiết gì văn ca; kiếp sinh khó thật, kiếp tử sao mà? Than ôi! thương thay!

Nguyễn Hữu Tiến dịch

Một nhà Đạo sĩ nước Tàu: Đào Uyên Minh

(Nam Phong tạp chí, t.XXXI, số 179)

⁹ Người Hoàn Khôi nước Tống sai làm cái quan quách bằng đá, làm đến ba năm mà vẫn chưa xong. Khổng Tử chê là xa xỉ.

¹⁰ Sách Hán thư chép truyền Dương Vương Tôn khi sắp mất, dặn con chôn trần để giữ lấy bản thân của mình, bảo làm cái túi vải cho thầy xác vào, đưa đứt xuống cái hang đất sâu bảy thước, rồi tự dùng chân rút cái túi ra để táng trần.

4. Tương tiến tửu 將進酒

(Sắp kèo rượu)

Lý Bạch

Biết chẳng ai! Sông Hoàng Hà ngọn nước tại lưng trời, tuôn đến bể khôn vơi lại được.

Biết chẳng nữa! Đài gương mái tóc bạc, sớm như tơ, mà tôi đã như sương.

*Nhân sinh khi đắc ý nên càng,
Khôn nỡ để chén vàng tro với nguyệt.*

*Tài hữu dụng, nhẽ trời âu phải quyết;
Nghìn vàng kia, khi hết lại còn.
Lúc vui chơi nào nhắm mùi ngon,
Ba trăm chén cũng nên dồn một cuộc.*

*Cụ Sấm rũ cụ Đan khuyển chuốc,
Rượu nâng lên, chớ nỡ dừng tay.
Vì người hát một khúc này,
Xin người hãy lắng tai nghe lấy.*

*Tiệc chung cổ ngọc vàng là mấy,
Hãy nên say, say mãi tỉnh chưa mà!
Thánh hiền xưa cũng vắng xa,
Chỉ có rượu với người danh là vẫn để.*

*Tiệc Bình Lạc xưa kia cũng thế,
 Mười nghìn chuông mõ thích vui cười,
 Tiền chủ nhân bao quân ngăn dài,
 Cũng mua nữa cùng người khuyên rớt.*

*Ngựa hoa tốt, mà áo cừu cũng tốt.
 Gọi đồng ra đổi lấy rượu ngon,
 Cùng người giải hạn kiếp buồn.*

Vô Danh dịch

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. *Khảo về Khuất Nguyên*, Nguyên văn của Lương Khải Siêu. Đông Châu lược dịch, trg, NP, t.XXI. tr 4 td.
2. Nguyễn Hữu Tiến, *Một nhà cao sĩ nước Tàu. Ông Đào Uyên Minh*, trg. NP., t. XXXI tr.560 td.
3. Ngô Tất Tố, Đường thi. *Phiên dịch và khảo cứu thơ Đường*. Tủ sách Tao Đàn. Nhà x.b Tân Dân Hà Nội, 1940.
4. D'Hervey Saint Denys, *Poésies de l'époque des Thang; (VIIe VIIIe et IXe siècles de notre ère)*; Paris. Amyot 1862.
5. Sung Nien Hsu: *Anthologie de la littérature chinoise des origines à nos jours*, Paris, Delagrave, 1933.

Chương thứ ba

CÁC VĂN SĨ VÀ THI SĨ TÀU ĐÃ CÓ ẢNH HƯỞNG LỚN NHẤT ĐẾN VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM: HÀN DŨ, TÔ ĐÔNG PHA

1. Hàn Dũ 韓愈

Thân thế. Hàn Dũ (768 – 823), tự Thoái Chi 退之, được truy phong tước Xương lễ bá 昌黎伯, người Nam Dương, châu Đằng (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc), ở về đời nhà Đường. Ông mồ côi sớm, được người chị dâu nuôi cho ăn học. Đậu tiến sĩ năm 25 tuổi (792 Đường Đức Tôn, Trinh Nguyên thứ 8), làm giám sát ngự sử, sứ quán tu soạn, hình bộ thị lang (817). Bấy giờ vua Đường Hiến Tông (806 – 820) chuộng đạo Phật, cho người đi lấy xương Phật (819); ông dâng biểu bài xích đạo Phật và xin đốt xương Phật (Xem *Bài đọc thêm số 1*), nhân thế bị giáng chức làm thứ sử Triều Châu (nay thuộc tỉnh Quảng Đông). Ở đây, nhân có con cá sấu đến làm hại dân sự, ông bèn soạn bài văn tế cá sấu để đuổi cá đi. Sau ông lại được triệu về kinh, làm lại bộ thị lang, rồi làm kinh triện đoàn.

Tư tưởng. Đời bấy giờ ở bên Tàu đạo Phật và đạo Lão đương thịnh, ông cho hai đạo ấy có hại đến cương thường luân lý, bèn đứng lên bài xích hai đạo ấy để duy trì lấy đạo Nho. Ông có viết thiên *Nguyên đạo* 原道 (Xem *Bài đọc thêm số 2*) để bênh vực cái chánh đạo của Khổng, Mạnh. Ông lại viết thiên *Nguyên tính* 原性 để bàn về tính người. Theo ông thì tính người ta có ba phẩm là thượng, trung, hạ; thượng phẩm thì thiện, hạ phẩm thì ác và trung phẩm thì có thể đem đến thượng phẩm hoặc hạ phẩm được. Ông tuy không phải là một học giả uyên thâm, nhưng ông cũng đã có công đem cái thực học mà chữa cái học hư văn của người đương thời.

Văn chương. Ông vừa làm thơ vừa viết văn xuôi. Văn xuôi của ông phần nhiều chép trong bộ *Cổ văn* 古文 và bộ *Đường Tống văn thuần* 唐宋文淳. Về đường văn chương, cũng như về đường tư tưởng, ông cũng có công chấn chỉnh; từ đời Đông Hán về sau, văn chương nước Tàu sinh ra ủy mị, cầu kỳ chỉ chuộng lối từ chương, biền ngẫu; ông chống lại thói ấy, viết văn đơn giản mà mạnh mẽ, nhờ đó mà văn Tàu lại phần khởi lên được.

2. Tô Đông Pha 蘇東坡

Thân thế. Tô Đông Pha (1036 – 1101) chính tên là Thức 軾 tự là Tử Chiêm 子瞻, người Mi Sơn (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên) con Tô Tuân, anh Tô Triệt, cả ba cha con đều là đại văn gia đời Tống. Đương thời vẫn gọi (*kêu*) là (*Tam Tô*).

Năm 20 tuổi (1056, Tống Nhân Tôn, Gia Hựu nguyên niên) cùng với em thi đỗ tiến sĩ, vua Tống Nhân

Tôn (1010 – 1063) đã phải khen tài. Đời vua Anh Tôn (1064 – 1067), ông làm quan trong Sử quán. Đến đời Thần Tôn (1068 – 1085), Vương An Thạch lên cầm quyền, thi hành việc cải cách chính trị, cấm không ai được bài bác. Vì ông công kích dự án cải cách, nên năm 1097 phải cách chức và biếm ra đất Hoàng Châu (nay là Hoàng Giang, thuộc tỉnh Hồ Bắc). Ở đấy ông làm nhà ở Đông Pha (suối núi phía đông), tự hiệu là Đông Pha cư sĩ: bởi thế người đời sau gọi ông là *Tô Đông Pha*. Năm 1086 vua Tiêt Tôn (1086 – 1100) lên ngôi, mới triệu ông về kinh, làm Hàn lâm học sĩ, Binh bộ thượng thư. Vì bọn Trình Di ghét ông, nên năm 1089, ông phải giáng xuống làm tri châu Hàng Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang).

Tư tưởng. Ông vốn thiên tài, lại được bà mẹ hiền dạy dỗ, lớn lên được theo cha đi du lịch nhiều nơi, nên tài học càng ngày càng cao. Ông ham xem văn của các bậc đại văn gia như Giả Nghị, Lục Tri, thơ của các bậc thi hào, như Đào Tiềm, Lý Bạch, Đỗ Phủ, lại rộng xem các sách của Lão Tử, Trang Tử, cùng chơi thân với các bậc cao tăng, nên không những ông tinh thông đạo lý của Khổng, Mạnh, lại chịu ảnh hưởng của Lão giáo, Phật giáo; bởi vậy trong văn ông, thường có tư tưởng tiêu sái, phóng khoáng.

Văn chương. Ông vừa là một thi sĩ có tài, một văn gia lỗi lạc (văn ông có chép trong *Cổ văn* và *Đường Tống văn thuận*), lại là một tay viết chữ tốt có tiếng. Thơ ông hoặc có cảm khái mạnh mẽ như thơ Lý Bạch hoặc có vẻ thanh thích bình đạm như thơ Đào Tiềm. Còn văn ông thì thực là văn của một đại bút gia: vừa mạnh mẽ, sâu xa, vừa trôi chảy, thần diệu đọc lên thật là khoái trá.

Kết luận. Hàn Dũ ở đời Đường (thế kỷ thứ VIII) làm tiêu biểu cho phái nhà nho chân chính lấy sự phù vệ đạo lý của Khổng, Mạnh làm nhiệm vụ của mình, nên tư tưởng thiết thực, văn chương đơn giản mà mạnh mẽ. Tô Đông Pha ở đời Tống (thế kỷ thứ XI) làm tiêu biểu cho phái nhà nho có chịu ảnh hưởng của Lão Trang, nên tư tưởng phóng khoáng, văn chương thần diệu mà bay bổng. Tuy mỗi người có một tính cách riêng mà cả hai cùng đều là những bậc đại văn gia của nước Tàu vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Bài biểu can sự đón xương Phật

(Trích một đoạn)

Hàn Dũ

...Tự Hoàng đế cho đến vua Vũ, vua Thang, vua Văn, vua Vũ đều hưởng thọ lâu dài, trăm họ yên vui mà thuở ấy chưa có Phật vậy. Đến đời vua Minh Đế nhà Hán mới có Phật pháp, về sau cứ loạn lạc mãi, các vua trị vì chẳng được bao lâu. Nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương, nhà Trần cùng nhà Nguyên-Nguy thờ Phật càng ngày càng thêm kinh cán thế mà niên đại rất chóng. Duy có vua Vũ Đế nhà Lương ở ngôi được 48 năm; ba kỳ xả thân đi làm tăng, sau khi bị giặc Hâu Cảnh bức phải chết đói. Thờ Phật cầu phúc mà lại phải vậy. Lấy đó mà xem thờ Phật không nên tin cũng khá biết vậy. Phật là người cõi ngoài không biết cái nghĩa vua tôi, cái ân cha con. Giả như còn sống, Bệ hạ dung nạp tiếp kiến ở điện Tuyên chính, chẳng qua bày ra một tiệc khách lễ, ban cho một bộ áo,

rồi mời về phương Tây, đừng để làm mê hoặc nhân chúng. Huống chi cái xương khô ấy hà nên để trong cung cấm. Xin đem cái xương ấy giao cho hữu ti ném xuống chỗ nước lửa để đoạn tuyệt cái lòng mê hoặc của người đời sau. Nếu Phật có thiêng, phạm những điều họa ương, xin để một mình tôi chịu.

Lê Thần Trần Trọng Kim dịch

Nho giáo, quyển III

(Bản in Trung Bắc tân văn, Hà Nội)

2. Nguyên Đạo

(Trích một đoạn)

Hàn Dũ

Rộng lòng yêu gọi là nhân, làm mà phải gọi là nghĩa, noi con đường ấy mà đi gọi là đạo, đủ ở trong mình không đợi ở ngoài, gọi là đức. Ta xưa nay gọi là đạo đức là hợp nhân với nghĩa mà nói vậy. Bậc đế và bậc vương danh hiệu có khác nhau, nhưng bậc thánh thì cũng như nhau. Mùa hạ mặc áo cát, mùa đông mặc áo cừu, khát thì uống, đói thì ăn, sự tuy khác nhau nhưng làm cái chí thì như nhau. Nay kẻ kia lại nói rằng sao chẳng bắt chước như đời thái cổ mà làm việc vô vi vô sự. Ấy khác nào trách kẻ mùa đông mặc áo cừu, mà nói rằng sao chẳng mặc áo cát, trách kẻ đói bụng tìm ăn, mà nói rằng sao chẳng uống nước. Sách Đại học nói rằng, đời xưa muốn sáng cái đức sáng với thiên hạ thì trước hết phải trị nước; muốn trị nước thì trước hết phải tề gia; muốn tề gia thì trước hết phải tu

thân; muốn tu thân thì trước hết phải chỉnh tâm; muốn chỉnh tâm thì trước hết phải thành ý. Thế thì đời xưa bảo chỉnh tâm thành ý đó có phải là vô vi đâu, là toàn hữu vi vậy. Nay kẻ kia muốn trị cái tâm, mà lại để cái tâm ra ngoài sự thiên hạ quốc gia làm tuyệt diệt mất cái đạo của Trời, làm con mà chẳng coi cha là cha, làm tôi mà chẳng coi vua là vua, làm chồng mà không coi vợ là vợ, làm vợ mà chẳng coi chồng là chồng, làm học trò mà chẳng coi thầy là thầy, làm bạn mà chẳng coi bạn là bạn, làm dân mà chẳng coi việc sĩ, nông, công, cố là việc mình, thì mấy nỗi mà chẳng hóa ra rợ mọi vậy. Ôi! nói rằng giáo hóa của tiên vương là thế nào? Về văn chương thì kinh Thi, kinh Thư, kinh Dịch, kinh Xuân thu; về phép tắc thì lễ nhạc và hình chính; về việc dân thì sĩ, nông, công, cố; về trật tự thì quân thần, phụ tử, sư sinh, bằng hữu, tân chủ, huynh đệ, phu phụ; về đồ mặc thì tơ gai; về chỗ ở thì nhà cửa; về đồ ăn thì thóc gạo, rau quả, cá thịt. Cái đạo ấy dễ hiểu, cái giáo ấy dễ làm. Cho nên lấy đó để sửa mình thì thuận và rõ, lấy đó để giúp người thì thiện mà công, lấy đó để trị cái tâm thì hòa mà bình, lấy đó để làm việc thiên hạ quốc gia thì đối với điều gì chẳng xứng đáng. Cho nên sống thì vui được cái tình thực, chết thì hết được lẽ thường. Tế Giao thì Trời và thần chứng, tế nhà miếu thì tổ tiên hướng. Đạo ấy là đạo gì. Là đạo xưa nay ta gọi là đạo, chứ không phải là đạo kẻ viễn vong kia gọi là đạo vậy.

Phân Trần Trọng Kim dịch
(Sách kẻ trước)

3. Bài tựa Lý Nguyên về đất Bàn Cốc,

Hàn Dũ

(Hồi đó Lý Nguyên làm Tiết độ sứ trấn Võ Ninh, bị cách chức, bèn về ở ẩn nơi Bàn Cốc, cho nên tác giả làm bài này để tiễn về).

Phía nam núi Thái Hàng có đất Bàn Cốc¹. Trong Bàn Cốc, suối ngọt mà đất thì tốt, cây cối xanh um, người ở đơn thưa. Có người nói rằng: đất quanh trong khoảng hai dãy núi, cho nên gọi rằng Bàn Cốc; có người lại nói rằng: đó là cái hang núi, trong đó sâu thẳm mà hình thể hiểm trở là nơi nương náu của người đi ẩn. Bạn ta là Lý Nguyên vốn ở đây.

Lý Nguyên có nói rằng: Người ta gọi là đại trượng phu, ta đã biết rồi. Nghĩa là có ơn huệ thấm thía đến người, có danh tiếng lừng lẫy ở đời. Ngồi nơi miếu đường thì có quyền cất bỏ trăm quan, giúp thiên tử để truyền hiệu lệnh. Làm quan ngoài thì cờ giông trống mở, cung tên dàn mặt, quân lính đi tiền hô, kẻ hầu người hạ rợp đường cái. Người cung cấp phục dịch, đều phải khiêng vác chạy ngược chạy xuôi. Mừng ai thì có thưởng, giận ai thì có phạt. Bạc tài tuần đầy trước mặt, chỉ bàn việc xưa nay mà tán tụng công đức của mình, rườm rà mà vẫn không chán. Những người má đào mày liễu, tiếng trong lanh lảnh mình nhẹ thênh thênh, là lượt, thuốt tha, son nồng phấn đậm, ở xen lẫn nhau từng nhà, ghen tuông nhau mà tranh lấy sự thương yêu. Đó là đại trượng phu gặp thời,

¹ Đất Bàn Cốc nay thuộc về huyện Tế Nguyên, phủ Hoài Khánh, tỉnh Hà Nam (lời chú của dịch giả).

nhờ ơn thiên tử đặc dụng ở đời thì theo cách đó. Ta không phải ghét sự ấy mà đi ẩn, vì có số mệnh, không phải ai ai cũng gặp may được.

Ở chốn hang cùng, trú nơi đồng nội, lên núi cao để trông ngóng, ngồi dưới gốc cây mát cho trọn ngày, tắm rửa nơi suối trong cho sạch sẽ, hái rau ở núi mà ăn, câu cá ở sông mà chén, khi thức khi ngủ, chẳng cử thì giờ nào, quý hố thích thì thôi. Dẫu có tiếng khen về trước, chẳng thà không có tiếng chê về sau; dẫu có sự vui sướng trong thân, chẳng thà không có sự lo lắng trong bụng. Xe ngựa áo xiêm chẳng buộc được mình, gươm giáo cũng không động tới mình. Cuộc đời trị hoặc loạn chẳng tương, nhân tài thăng hoặc giáng chẳng hay. Đó là đại trượng phu không được gặp thời theo cách đó, ta làm vậy.

Còn như luôn lọt ở cửa công khanh, bốn xu về đường thế lợi. Chân muốn lên nhưng còn rụt rè, miệng muốn nói ra nhưng lại ngập ngọng, ở vào đám dơ dáy mà không biết xấu hổ, làm những việc trái phép để mong lấy tội cầu sự may mắn trong việc bất kỳ, đến già đời mới chịu thôi, người đó hay dở thế nào, chẳng nói tương ai cũng biết.

Hàn Xương Lê nghe lời ấy, lấy làm phải lắm, bèn mời chén rượu mà hát rằng:

Nơi Bàn Cốc nhà ngươi ở đấy,
Đất trong hang cây cối dễ sao!
Suối kia tắm rửa ào ào,
Này nơi xa vắng ai nào muốn tranh.
Hang sâu thăm, thanh danh rộng rãi,
Đường quanh co qua lại trập trùng.

*Cảnh hang vui thú lạ lòng,
 Hùm beo lánh vết, rắn rồng nấu thân.
 Sự quái gỡ quỷ thần giúp hộ,
 Vui ăn chơi cho độ tuổi già.
 Ta về sớm ngựa xe ta.
 Theo vào khe đá la cà cùng người.*

Phan Kế Bính dịch

(*Đông Dương tạp chí*, lớp mới, số 74)

4. Bài phú Tiền Xích Bích

Tô Đông Pha

(Xích Bích 赤壁 là tên một dãy núi ở huyện Gia Ngư, tỉnh Hồ Bắc, trên bờ sông Dương Tử. Năm 13 niên hiệu Kiến An (208). Tào Tháo tự đất Giang Lăng đuổi đánh Lưu Bị; Bị cầu cứu ở Tôn Quyền. Tướng Quyền là Chu Du dùng lối hỏa công đánh thuyền (ghe) của Tháo bị cháy sạch, quân Tào thua to. Hai bên bờ sông vì lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi (kêu) là “Xích Bích” (vách đỏ). Tô Đông Pha, tác giả bài phú này, một lần bị trích ở đất Hoàng Châu. Hoàng Châu nay là h. Hoàng Cương cũng thuộc tỉnh Hồ Bắc, nhưng ở về phía đông và cách xa h. Gia Ngư. Ở Hoàng Cương có một dãy núi sắc đá đỏ cũng gọi là Xích Bích. Ông Tô đi chơi dưới dãy núi ấy, làm ra bài phú này; nhân vì trùng tên, nên ông nhớ đến việc Tào Tháo Chu Du hồi xưa mà nói đến ở trong bài).

Ngoài rằm tháng bảy mùa thu năm Nhâm Tuất², Tô

² Tức là năm thứ tư niên hiệu Nguyên Phong nhà Tống (1082).

Từ cùng với khách bơi thuyền chơi ở dưới núi Xích Bích. Hây hấy gió mát, sóng lặng như tờ. Cầm chén rượu lên mời khách, đọc bài thơ Minh nguyệt và hát một chương Yếu điệu³. Một lát, mặt trăng mọc lên trên núi Đình Sơn, đi lững thững ở trong khoảng hai sao Ngưu, Đẩu. Khi đó, sương tỏa trên mặt sông, về nước trong tiếp đến chân trời, tha hồ cho một chiếc thuyền nhỏ đi đâu thì đi, vượt qua trên mặt nước mông mênh muôn khoảnh. Nhẹ nhàng như cưỡi gió đi trên không mà không biết là đi đến đâu; hơn hờ sung sướng như người quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên tiên. Vì thế, uống rượu vui lắm, rồi gỏ vào mạn thuyền mà hát. Hát rằng:

Thung thăng thuyền quế chèo lan,
 Theo vầng trăng tỏ vượt làn nước trong.
 Nhớ ai canh cánh bên lòng,
 Nhớ người quân tử⁴ ngóng trông bên trời.

Trong bọn khách có một người thổi ống sáo, theo bài ca của ta mà họa lại. Tiếng sáo nào nùng rền rĩ, như sầu, như thảm, như khóc, như than. Tiếng dư âm hãy còn lạnh lạnh, nhỏ tit lại như sợi tơ chưa đứt. Làm cho con giao long (thuồng luồng) ở dưới hang tối cũng phải múa mênh, người đàn bà thủ tiết ở một chiếc thuyền khác cũng phải sụt sùi.

³ Chương Yếu điệu là một chương ở thơ Minh nguyệt trong kinh Thi. Thơ ấy có ý chê người quyền thế, không ưa người hiền mà chỉ ưa gái đẹp.

⁴ Quân tử ở đây chỉ những người cùng làm quan với mình trong triều, ý là nhớ bạn.

Tô Tử buồn rầu sắc mặt, thu vật áo ngồi ngay ngắn mà hỏi khách rằng: Làm sao lại có tiếng náo nùng làm vậy?

Khách đáp rằng: Câu “Nguyệt minh tinh hi, ô thước nam phi” (nghĩa là trăng sáng sao thưa, quạ bay về nam), chẳng phải câu thơ của Tào Mạnh Đức⁵ đó ru?

Dương khi Tào Mạnh Đức phá đất Kinh Châu, xuống thành Giang Lăng, thuận lòng mà sang mặt đông, tàu bè muôn dặm, cờ tán rợp trời; rót chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ, đó thực là anh hùng một đời, mà nay thì ở đâu? Hướng chỉ tôi với bác đánh cá kiếm củi ở trên bến sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi bời với hươu nai, bơi một chiếc thuyền nho nhỏ, nhắc chén rượu để mời nhau, gửi thân phù du (con vờ) ở trong trời đất xem ta nhỏ nhất như một hạt thóc trong bể xanh, thương cho sự sống của ta không bao lâu, mà khen cho con sông này dài vô cùng. Vậy mà muốn được đất tiên bay để chơi cho sung sướng, ôm lấy vầng trăng tỏ mà sống mãi ở đời. Tôi biết không làm sao được như vậy cho nên nảy ra tiếng rầu rĩ ở trong cơn gió thoảng.

Tô Tử nói: Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ; mặt trăng khi tròn khi khuyết như vậy, mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến đổi mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt; mà nếu tự ở

⁵ Tào Mạnh Đức tức Tào Tháo. Vì trông thấy cảnh Xích Bích, cho nên nhớ chuyện Tào Tháo đánh nhau với Chu Du (tự số 3 đến số 5 là lời của dịch giả).

nơi không biến đổi mà xem thì muốn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả. Cần gì phải khen đâu! Và lại ở trong trời đất, vật nào có chủ ấy. Nếu không phải là của ta thì dầu một ly ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông, cùng là vừng trăng sáng ở trong núi, tại ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô tận của Tạo Hóa, và là cái thú chung của bác với của tôi.

Khách nghe vậy, mừng mà cười, rửa chén lại rót rượu uống lần nữa. Khi đồ nhắm hoa quả đã khan, mâm bát bỏ ngổn ngang, cùng nhau gối đầu ngủ ở trong thuyền, không biết vừng đông đã sáng bạch từ lúc nào.

Phan Kế Bính dịch

(Đồng Dương tạp chí, Lớp mới, số 63)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1. Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo* (sách đã kể trước) tr. 82,84, tđ.

2. Trần Trọng Kim, *Nho giáo* (sách đã kể trước), Q III, t.124. tđ

3. Tùng Vân, *Danh nho nước Tàu: Hàn Dũ*, N.P. t. XXV, tr.166 tđ

4. *Lịch sử và sự nghiệp Tô Đông Pha*, Nguyễn Hán văn của Tôn Dục Tú, Đông Châu dịch. N.P.t. XXVI, tr. 344,482 tđ.

THIÊN THỨ HAI

THỜI KỲ LÝ, TRẦN

(Thế kỷ thứ XI đến XIV)

Chương thứ tư

CÁC NHÀ VIẾT THƠ VĂN CHỮ NHO TRONG HAI TRIỀU LÝ, TRẦN

Trong chương này, ta xét về các nhà viết thơ văn chữ nho trong hai triều Lý, Trần.

Thi gia đời Lý

A) Trong triều nhà Lý (1009 – 1225), tuy chưa có tác phẩm nào quan trọng xuất hiện, nhưng đã có nhiều *nhân tài* do nho học xuất thân, hoặc đem tài thao lược để đánh dẹp các nơi, hoặc đem tài kinh luân để giúp vua trị

dân. Các ông ấy, trong khi hành động hoặc trong lúc thư nhàn, có ngâm vịnh một bài thơ nay còn truyền lại. Như Lý Thường Kiệt 李常傑 (1036 – 1105) (1) là một bậc danh tướng triều Lý đã có công đánh quân nhà Tống (1075 – 1078), khi chống nhau với quân địch, có làm bài thơ để khuyến khích tướng sĩ, lời lẽ thật là khảng khái (xem *Bài đọc thêm số 1*).

B) Đạo Phật trong triều Lý rất thịnh: các vị sư đều là những người thâm nho học; nên có nhiều vị làm thơ nay còn truyền lại, như sư Khánh Hỷ 慶喜 (1067 – 1142) (2) có *Ngộ đạo thi tập* 悟道詩集 (ngộ đạo: hiểu đạo); sư Bảo Giác 寶覺 (1080 – 1151) (3) có *Viên thông tập* 圓通集.

Thi gia đời Trần

Đến đời nhà Trần (1225 – 1400), đã có nhiều tác phẩm xuất hiện. Các thi gia đều có thi tập để lại.

A) Các vua triều Trần: Thái Tôn (1225-1258), Thánh Tôn (1258-1278), Nhân Tôn (1279 – 1293), Minh Tôn (1314 – 1329), Nghệ Tôn (1370 – 1372) đều có *Ngự tập* 御集 cả. Vua Anh Tôn (1293 – 1314) có soạn ra *Thủy vân tùy bút ngự tập* 水雲隨筆御集 (thủy vân: nước và mây).

B) Ngoài ra lại có tập thơ của các bậc danh thần danh nho đời bấy giờ như *Lạc đạo tập* 樂道集 (vui về đạo) của Trần Quang Khải 陳光啓 (4) *Tiêu ẩn thi tập* 樵隱詩集 của Chu (Vân) An 朱安 (5) *Giới hiên thi tập* 介軒詩集 của Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彥 (6), *Hiệp thạch tập* 峽石集 của Phạm Sư Mạnh 范師孟 (7), *Băng hồ ngọc trác tập* 冰壺玉壑集 (bình băng, ngòi ngọc) (8) của Trần Nguyên

Đán 陳元旦 (9), *Nhị Khê tập* của Nguyễn Phi Khanh 阮飛卿 (10), *Thảo nhàn hiệu tân tập* 討閒效顰集 của Hồ Tôn Thốc 胡宗錫 (11).

C) Trong đời nhà Trần, đạo Phật hãy còn thịnh, nên có những tập thơ của các vị sư viết ra, như *Ngọc tiên tập* 玉鞭集 (roi ngọc) của sư Huyền Quang 玄光 (12).

Tiếc rằng các tập thơ ấy đều bị nhà Minh thu lấy đem về Tàu cả, thành ra nay không còn tập nào là nguyên vẹn. Mỗi thi gia chỉ còn lại một ít bài chép trong bộ *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn (13) hoặc bộ *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Huy Bích (14). Cứ những bài còn truyền lại mà xét, thì các thi gia đời Trần hoặc lấy những việc đương thời (việc đánh quân Nguyên, việc chống nhau với quân Minh) làm đề mục, hoặc vịnh các cảnh vật thiên nhiên, hoặc tả các danh lam thắng tích đã tỏ ra là những người biết quan tâm đến việc nước việc đời, có cảm tình với tạo vật, lại nhiều khi có tư tưởng về Phật giáo (nhiều bậc vua, quan nhà Trần, lúc đã thoái vị hoặc về trí sĩ, thường mộ đạo Phật và vui cảnh Thiền; vùng Yên Tử Sơn ở huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Yên xưa là nơi tu hành của mấy vua nhà Trần). Tóm lại, thơ Trần là một lối thơ chất phác trọng về đạo lý hơn là từ chương (Xem các Bài đọc thêm số 2, 7).

Văn gia đời Trần

A) Trước hết phải kể các bài văn của các bậc *danh tướng, trung thần* làm ra mà có liên lạc đến các việc trong lịch sử:

1) *Hịch tướng sĩ* 檄將士文 (bài hịch truyền cho tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn 陳國峻 (15). Năm 1284

(Trần Nhân Tông, Thiệu Bảo thứ 6), ông thống lĩnh các đạo quân đánh nhau với quân Mông Cổ thua, phải lui về Vạn Kiếp. Nhân ông phát cuốn *Bình thư yếu lược* 兵書要略 (tóm những điều cốt yếu về các sách binh) do ông soạn ra cho các tướng sĩ, ông làm bài hịch này, trong đem các gương trung nghĩa đời xưa để khuyến khích tướng sĩ phải gắng sức luyện tập để đánh đuổi kẻ thù mà cứu nạn cho nước; lời văn rất hùng hồn, thống thiết (Xem *Bài đọc thêm số 8*).

2) *Thất trăm sớ* 七斬疏 (bài sớ xin chém bảy người) của Chu Văn An. Về đời vua Trần Dụ Tông (1341 – 1369), ông đương làm quan tại triều, thấy chánh sự bại hoại, bèn dâng sớ xin chém bảy người quyền thần.

3) *Vạn ngôn thư* 萬言書 (bức thư muôn lời nói) của Lê Cảnh Tuân 黎景恂 (16): – Nguyên lúc nhà Minh sang đánh họ Hồ, có hứa sẽ lập lại con cháu nhà Trần. Họ Hồ thua, tướng nhà Minh bèn chiếm lấy nước ta, ông mới viết bức thư này để nói rõ việc quan tướng nhà Minh bội lời ước cũ. Nhà sử học Lê Tung, trong cuốn *Việt giám thông khảo tổng luận*, đã khen hai bài văn kể trên như sau: “Thất trăm chi sớ, nghĩa động càn khôn; vạn ngôn chi thư, trung quán nhật nguyệt 七斬之疏, 義動乾坤, 萬言之書, 忠貫日月” nghĩa là: bài sớ xin chém bảy người, nghĩa khi động đến trời đất; bức thư một muôn lời nói, lòng trung thấu đến mặt trời, mặt trăng.

B) Thứ đến các bài văn hay của bậc *danh nho* đời Trần.

1) *Ngọc tình liên phú* 玉井蓮賦 (bài phú hoa sen ở giếng ngọc) của Mạc Đĩnh Chi 莫挺之 (17). Năm

1304 (Trần Anh Tôn, Hưng Long thứ 22), ông đi thi, trúng cử trạng nguyên. Vua hiềm người nhỏ bé xấu xí, ông bèn làm bài phú này tự ví mình như bông sen ở dưới giếng ngọc là giống sen quý nhưng phải có người sành mới biết thưởng thức. Vua xem bài ấy khen ông và bổ ông làm quan (Xem Bài đọc thêm số 10).

2) *Bạch Đằng giang phú* [白騰江賦] (bài phú sông Bạch Đằng) *Linh Tế tháp ký* 靈濟塔記 (bài tháp ký Linh Tế) (1343) và *Quan Nghiêm tự bi văn* 關嚴寺碑文 (bài văn bia chùa Quan Nghiêm) của Trương Hán Siêu 張漢超 (18). Trong bài thứ nhất, ông tả cảnh sông Bạch Đằng (19) rồi nhắc đến cái công đánh quân Mông Cổ của vua tôi nhà Trần mà ngụ ý khuyến khích người trong nước nên biết giữ lấy giang sơn. (Xem *Năm thứ nhất, Chương thứ XIV, Bài đọc thêm số 1*). Còn trong bài văn bia ghi việc dựng lại tháp Linh Tế (20) và bài văn bia ghi việc xây lại chùa Quan Nghiêm (21), ông bài bác đạo Phật, đạo Lão và nói cái tư tưởng phóng khoáng của ông (Xem *Bài đọc thêm số 11*).

C) Phật giáo về đời Trần còn thịnh lắm, nên có nhiều *tập văn nói về giáo lý nhà Phật*.

1) Vua Trần Thái Tôn cũng như nhiều vị vua khác đời Trần, sau khi thoái vị, đi tu và nghiên cứu Phật học. Ngài có soạn ra cuốn *Khóa hư lục* 課虛錄 (dạy về đạo hư không) (22).

2) Sư Pháp Loa 法螺 (23) có viết cuốn *Đoạn sách lục* 斷策錄 (đoạn sách: cho gãy gãy) (24).

D) Văn *truyện ký* về đời nhà Trần cũng có mấy tập:

1) *Việt điện u linh tập* 越甸幽靈集 (Việt điện: đất nước Việt; u linh: thiêng liêng), nhất thuyết là của Lý Tế Xuyên 李濟川 (25) người đời Trần, nhất thuyết là của một tác giả đời Lý, sau Tế Xuyên chỉ viết thêm vào. Hiện nay tập ấy có 27 truyện, chia làm 3 mục: 1) *Nhân quân* (các vị vua) trong có các truyện Sĩ Nhiếp, Phùng Hưng, Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử, Hai Bà Trưng, Mị Ê; 2) *Nhân thần* (các bầy tôi) trong có các truyện Lý Quảng, Lý Ông Trọng, Lý Thường Kiệt, Phạm Cự Lượng, Lê Phụng Hiếu, Lý Phục Man, v.v...; 3) *Hạo khí anh linh* (khí lớn thiêng liêng) trong có các truyện thần núi Đồng Cổ, Thần Bạch Mã, thần núi Tản Viên, v.v... Phần nhiều là những truyện hoang đường, linh dị. Tập ấy sau lại có nhiều người đời Hậu Lê tục biên, thành ra bản "*Tân đính* 新訂" (mới sửa lại) có bài tựa đề năm 1774, gồm 4 quyển và 41 truyện.

2) *Thiên uyển tập anh* 禪苑集英 (hộp hoa đẹp trong vườn Thiền) hoặc *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* 大南禪苑傳燈集錄 (hộp chép việc truyền đèn trong vườn thiền ở nước Đại Nam) trong chép sự trạng các vị cao tăng ở nước ta (cả người Tàu và người Nam) tự đời Đường đến đời Trần; tác giả ở về đời Trần, nhưng tên không truyền lại (26).

Kết luận. Xét Hán học nước ta trong hai triều Lý, Trần, ta thấy lúc đầu hai phái Nho học và Phật học đều ngang nhau mà tiến hành, rồi sau Phật giáo bị các nhà nho công kích phải thoái bộ dần mà nhường chỗ cho Nho giáo. Trong việc trừ tác, các vị sư cũng chiếm một địa vị quan trọng. Còn các nhà nho thì phần nhiều đều có công

ngiệp với xã hội và có phẩm cách thanh cao, trong thơ văn thường trọng đạo lý hơn là từ chương, chưa nhiệm phải cái thói chuộng hư văn vậy.

Chú thích:

(1) Lý Thường Kiệt, người phường Thái Hòa, thành Thăng Long (nay thuộc thành phố Hà Nội), tài kiêm văn võ. Năm 1069, theo vua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chế Củ. Năm 1075, nhà Tống sửa soạn sang đánh nước Nam, vua Lý Nhân Tông sai ông cùng với Tôn Đản sang đánh phá ba châu Khâm, Liêm (nay thuộc Quảng Đông) và Ung (Quảng Tây); năm 1076, lại chống nhau với tướng nhà Tống là Quách Quỳ ở sông Như Nguyệt (nay là sông Cầu). Năm 1104, Chiêm Thành lại khởi loạn, ông lại sang đánh và bắt phải hàng phục. Năm 70 tuổi ông mất, được phong Quốc công.

(2) Sư Khánh Hỷ, họ Nguyễn, người Cổ Giao, huyện Long Biên (nay có lẽ Cổ Diển, huyện Thanh Trì, Hà Đông, tu ở chùa Từ Liêm, huyện Vĩnh Khang (nay có lẽ là xã Từ Liêm, huyện Phong Doanh, Nam Định), thọ 76 tuổi.

(3) Sư Bảo Giác, chính tên là Nguyễn Nguyên Úc 阮元億, người làng Cổ Hiên (hiện nay có hai làng Cổ Hiên, một làng thuộc phủ Thường Tín, một làng thuộc huyện Phú Xuyên đều ở Hà Đông), đỗ đầu khoa thi Tam giáo năm 1097 (Lý Nhân Tông, Hội phong thứ 6) được phong làm tăng đạo năm 1108 (Lý Nhân Tông, Long phủ Nguyên hóa thứ 8) rồi đến Viên thông quốc sư. Thọ 72 tuổi.

(4) Trần Quang Khải (1241 – 1294), con thứ ba của vua Trần Thái Tông, tước Chiêu minh đại vương, là một bậc danh tướng đời Trần, có công trong việc đánh quân nhà Nguyên (trận Chương Dương). Ông học rộng, thông hiểu cả tiếng các phiên.

(5) Xem tiểu truyện ở Năm thứ nhất. Chương thứ XII, Lời chú (3).

(6) Nguyễn Trung Ngạn (1289 – 1370), hiệu Giới Hiên tự Bang Trực 邦直, người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là huyện Ân Thi,

Hưng Yên), đỗ Hoàng giáp năm 16 tuổi (1304, Trần Anh Tôn, Hưng long thứ 12), trải thờ ba đời vua (Minh Tôn, Hiếu Tôn, Dụ Tôn), có dự vào việc đánh giặc ở đạo Đà Giang (1329) và việc đánh Ai Lao (1334), làm quan đến Thượng thư hữu bật trụ quốc, tước Khai luyện bá Thọ 82.

(7) Phạm Sư Mạnh tự Nghĩa Phu 義夫 hiệu Úy Trai 畏齋, biệt hiệu Hiệp Thạch, người làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn (nay là phủ Kinh Môn, Hải Dương) học trò Chu Văn An, trải thờ ba đời vua (Minh Tôn, Hiến Tôn, Dụ Tôn), làm quan đến Nhập nội hành khiển, sung khu mật viện, có sang sứ Tàu năm 1345 (Dụ Tôn, Thiệu Phong thứ 5).

(8) Chữ lấy trong câu thơ của Vương Xương Linh: "Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ 一片冰心在玉壺" (Một tấm lòng băng ở bình ngọc), ý nói tấm lòng trong sạch.

(9) Trần Nguyên Đán (1320 – 1390) hiệu Bằng Hồ, là tăng tôn của Trần Quang Khải và ngoại tổ của Nguyễn Trãi, làm quan về đời vua Trần Phế Đế. Năm 1385 (Trần Phế Đế, Xương phù thứ 9) biết Hồ Quý Ly sắp tiến ngôi, ông lui về ở núi Côn Sơn (Hải Dương) và thường cùng với vua Nghệ Tôn ngâm vịnh thơ ca.

(10) Nguyễn Phi Khanh, chính tên là Ứng Long 應龍 hiệu là Phi Khanh, nguyên quê ở Chi Ngại, huyện Phương Sơn (nay là huyện Chí Linh, Hải Dương), đến ở làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay là phủ Thường Tín, Hà Đông); đậu Thái học sinh năm 1374 (Trần Duệ Tôn, Long Khánh thứ 1) vì cơ lấy một người trong hoàng tộc là con gái Trần Nguyên Đán nên không được bổ dụng. Khi nhà Hồ cầm quyền, ông ra làm quan đến chức Trung thư thị lang, kiêm Quốc tử giám tư nghiệp. Khi nhà Hồ thua, ông bị quân nhà Minh bắt giải về Tàu, rồi chết ở bên ấy.

(11) Hồ Tôn Thốc, người Thổ Thánh ở Diễn Châu (Nghệ An), ở xã Võ Ngại, h. Đường Hào (nay là p. Mỹ Hào, Hưng Yên), đậu Thái học sinh đời vua Trần Nghệ Tôn, có sang sứ Tàu. Năm 1386 (Trần Phế Đế, Xương phù thứ 10), ông được bổ Hàn lâm học sĩ phụng chỉ, kiêm Thẩm hình viện sứ. Đến khi nhà Hồ tiến ngôi, ông lui về, uống rượu làm thơ. Ông có viết lại bộ sử: *Việt sử cương mục* 越史綱目 và *Việt Nam thế chí* 越南世誌.

(12) Sư Huyền Quang người làng Vạn Tải, đất Vũ Ninh (nay thuộc huyện Gia Bình, Bắc Ninh); năm 9 tuổi đã biết làm thơ văn; năm 19 tuổi đi tu. Ông là ông tổ thứ ba trong phái Trúc Lâm ở nước ta.

(13), (14) Xem chương thứ IX.

(15) Trần Quốc Tuấn (+1300) là con An sinh vương Liễu (anh vua Trần Thái Tông). Khi quân nhà Nguyên sang đánh nước ta (1284 – 1285 và 1287 – 1288), ông được vua Trần Nhân Tông cử làm Tiết chế thống lĩnh chư quân, có công lớn trong việc đánh phá quân Mông Cổ, được phong là Hưng Đạo đại vương 興道大王. Ông làm quan đến đời vua Anh Tông thì xin về trí sĩ ở Vạn Kiếp (nay là xã Vạn Yên, huyện Chí Linh, Hải Dương), rồi mất ở đấy.

(16) Lê Cảnh Tuân tự Tử Mưu 子謀, người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc phủ Bình Giang, Hải Dương). Ông làm Hạ trai học sinh 下齋學生 về đời nhà Hồ. Năm đầu Hưng Khánh (1407) ông làm bức Vạn ngôn thư đưa cho quan Tham nghị Bùi Bá Kỳ 裴伯季 (Kỳ nguyên là bầy tôi nhà Trần, sau khi Hồ Quý Ly tiến ngôi, chạy trốn sang Tàu, sau theo tướng nhà Minh là Trương Phụ về nước, đánh nhà Hồ, được bổ làm Tham nghị). Đến khi người Minh nghi Kỳ có dị tâm sai bắt đưa về Kim Lăng và sai khám nhà, tìm thấy bức thư ấy, bèn sai tróc nã ông, bắt ông và con là Thái Diên 太顯 đem về Kim Lăng hạ ngục (1411), sau đều mắc bệnh chết (theo T.M. q. 12, tờ 34b – 36b).

(17) Mạc Đình Chi, tự Tiết Phu 節夫, người làng Lũng Động huyện Chí Linh (nay thuộc phủ Nam Sách, Hải Dương), đậu trạng nguyên năm 1304 (Trần Anh Tông, Hưng long thứ 12) trải thờ ba đời vua (Anh Tông, Minh Tông, Hiếu Tông), làm quan đến chức Đại liên ban tả bộc xạ có sang sứ bên Tàu, ông là ông tổ bảy đời của Mạc Đăng Dung.

(18) Trương Hán Siêu (+1354), tự Thăng Phủ 升甫, người làng Phúc Thành, huyện An Ninh (nay là làng Phúc Am, huyện Gia Khánh, Ninh Bình) trước làm môn khách của Trần Hưng Đạo đại vương. Năm 1308 (Trần Anh Tông, Hưng long thứ 16) được bổ làm Hàn lâm học sĩ trải thờ bốn đời vua (Anh Tông, Minh Tông, Hiếu Tông, Dụ Tông) làm quan đến chức Tham tri chính sự.

(19) Bạch Đằng: tên một chi lưu của sông Thái Bình chảy qua địa

hạt tỉnh Quảng Yên, đổ ra cửa Nam Triệu; vua Ngô Quyền đánh quân Nam Hán và Trần Quốc Tuấn đánh quân Nguyên ở đây.

(20) Linh Tế: tên một ngọn tháp xây trên núi Dục Thúy (tục gọi là núi Non nước, ở tỉnh lỵ Ninh Bình bây giờ). Nhân vị sư trụ trì ở đây xây lại ngôi tháp, nhờ ông làm bài ký này. Tháp ấy nay đã đổ, nhưng bài ký khắc vào sườn núi do chữ tác giả viết, nay hãy còn.

(21) Quan Nghiêm: tên một ngôi chùa ở tỉnh Bắc Giang. Trong bài văn bia ông viết, có câu rằng: "Chùa nát mà xây lại đã không phải ý ta. Bia dựng mà khắc việc gì ta nói. Ngay gặp Thánh triều, muốn mở mang phong hóa tốt, để sửa lại tục đời bại. Dự đoán phải trừ bỏ, vương đạo nên phục hưng. Phàm là kẻ sĩ đại phu, nếu không phải đạo của vua Nghiêu, vua Thuấn thì không nên bày tỏ; nếu không phải đạo của ông Khổng, ông Mạnh thì không nên trừ thuật". Xem đó thì biết ông thường bài bác đạo Phật.

(22) Quyển này do vị sư Thận Trai 慎齋 (pháp hiệu: Tuệ Tĩnh 慧靖 tự Vô Dật 無逸, ở vào giữa thế kỷ thứ XVII về đời nhà Lê) dịch ra quốc âm và đã khắc in năm 1830 (Minh Mệnh thứ 21).

(23) Sư Pháp Loa (1284 – 1330) họ Đồng 同, người Cửu La hương (nay là xã Đồng Tháp, phủ Nam Sách, Hải Dương), tu ở núi Yên Tử. Năm 1308, vua Trần Nhân Tông mất ở nhà ông. Ông là ông tổ thứ nhì của phái Trúc Lâm ở nước ta.

(24) Gậy gậy: Mỗi vị sư có một gậy gọi là Kim sách; đây tác giả khiêm tốn nói mình chỉ có cây gậy gậy. Chặt gậy nghĩa là đoạn tuyệt sự liên lạc với trần tục.

(25) Lý Tế Xuyên: tiểu truyện ông không được rõ lắm. Theo tờ mặt cuốn sách thì ông làm Thủ thư tàng thư, Hóa chính chuồng, Trung phẩm phụng ngự, An tiêm lộ chuyển vận sứ 守書藏書、火正堂、中品奉御、安瀝路轉運使

(26) Hiện nay có in lại 新訂 năm 1725 (Lê Vinh Thịnh thứ 11) và do hòa thượng Phúc Điền 福田 chùa Liên Tôn (tức chùa Liên Phái ở làng Bạch Mai, huyện Hoàn Long, Hà Đông) sửa và khắc lại 重刻.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM**1. Bài thơ của Lý Thường Kiệt
làm khi chống nhau với quân nhà Tống**

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
南國山河南帝居
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
截然定分在天書
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
如何逆虜來侵犯
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.
汝等行看取敗虛

Dịch nghĩa

Núi sông nước Nam thì vua nước Nam ở. Rõ ràng phận đã định ở trong cuốn sổ của trời. Làm sao bọn giặc lại lấn cướp (đất của ta)? Chúng mày rồi xem sẽ bị thua bại hết.

2. Theo vua về kinh đô

Trần Quang Khải

(Bài này ông làm khi lấy lại được thành Thăng Long trước khi bị quân Nguyên chiếm giữ).

Đoạt sáo Chương Dương độ,
奪槩章陽渡
Cầm Hồ Hàm Tử quan.
擒胡鹹子關

Thái bình tu nỗ²⁷ lực,

太平須努力

Vạn cổ thử giang san.

萬古此江山

Dịch nôm

Chương Dương²⁸ cướp giáo giặc.

Hàm Tử²⁹ bắt quân thù,

Thái bình nên gắng sức,

Non nước ấy nghìn thu.

Trần Trọng Kim dịch

Việt Nam sử lược

3. Sơ hạ

Chu An

Sơn vũ liêu liêu trú mộng hồi,

山宇寥寥畫夢回

Nộn lương nhất tuyến khởi đình mai,

嫩涼一線起庭梅

Yến tằm cố lũy tương tương khứ;

燕壘故壘相將去

Thiên yết tân thanh lục tục lai.

蟬咽新聲陸續來

²⁷ Có bản chép là: tri 致.

²⁸ *Chương Dương*: tên xã, nay thuộc phủ Thường Tín, Hà Đông.

²⁹ *Hàm Tử*: tên xã, nay thuộc phủ Khoái Châu, Hưng Yên.

Diễm thủy khê liên vô tục thái;

點水溪蓮無俗態

Xuất ly trúc duẩn bất phàm tài.

出籬竹筍不凡才

Cứ ngô tĩnh cực hoàn thành lãn,

據吾靜極還成懶

Án thượng tàn thư phong tự khai.

案上殘書風自開

Dịch nôm

Đầu mùa hè

Trại non chợt tỉnh giấc mùa hè,

Hơi mát đưa qua chiếc bóng mai.

Tìm lối lữ hoang xao xác yển;

Đầy đường tiếng mới náo nùng ve.

Nhấp nhô sen nước xa mùi tục;

Ngay thẳng măng đồng át đậu tre.

Lặng dựa cành ngô người tựa biếng,

Giờ đâu giờ sách ý khôn dè.

Đinh Văn Chấn dịch

Dịch thơ đời Lý và Trần

(Nam Phong tạp chí t.XX, số 114, 115, 116)

4. Thần Đầu cảng khẩu hiệu bạc

神投港口曉泊

Nguyễn Trung Ngạn

(Thần Đầu là tên một cửa biển cũ ở chỗ giáp giới tỉnh Ninh Bình (h. Yên Mô) và tỉnh Thanh Hóa (h. Nga Sơn). Đời Lê đổi là Thần Ph 神符. Cuối đời Lê, cửa ấy bị cát bồi lấp cả. Nay ở h. Yên Mô có một tổng tên là Thần Phù).

Ba dao nhật cước tán hà hồng,

波搖日腳散霞紅

Vô hạn ngư gia lạc chiếu trung.

無限漁家落照中

Nhất thủy bạch tòng thiên thượng lạc;

一水白從天上落

Quần sơn thanh đáo hải môn không.

群山青到海門空

Long qui động khẩu tình sinh vụ;

龍歸洞口晴生霧

Kình phun triều đầu mộ khởi phong.

鯨噴潮頭暮起風

Độc phiếm lan chu quan hạo dăng,

獨泛蘭舟觀浩蕩

Hốt nghi thân tại lạn ngân cung.

忽疑身在爛銀宮

Dịch nôm

Đỗ thuyền bến Thần Đầu buổi sáng.

Sóng lay bóng ác đáng lung linh,

Mấy xóm thuyền chài bóng bọc quanh

Nước đậu lưng trời rơi điểm trắng,

Non tràn mặt bể lạt màu xanh.

*Rồng mai về động mù che nắng;
Cá tồ ra khơi gió chuyển ghềnh.
Cười sóng thử buông thuyền một lá,
Thân này e đứng côi Bồng doanh.*

Đinh Văn Chấn dịch
(Tác phẩm kể trên)

5. Chu trung tức sự 舟中即事

Phạm Sư Mạnh

*Sĩ hoạn tam triều bị tỉnh quan,
仕宦三朝備省官
Thương đầu bạch phát vị hoàn san.
蒼頭白髮未還山
Mộng hương tọa đối Nhị Hà nguyệt,
夢香坐對洱河月
Trù trưởng yên khê hiệp thạch gian.
惆悵煙溪峽石間*

Dịch nôm

Ngôi thuyền tức sự

*Ba triều dài tỉnh làm ngôi quan,
Dầu bạc chưa mua được chữ nhàn,
Hương đốt ngồi trông trăng bến Nhị,
Khe mù ghềnh đá dạ bàng hoàng.*

Đinh Văn Chấn dịch
(Tác phẩm kể trên)

6. Cúc hoa 菊花

Sư Huyền Quang

Vong thân vong thế dĩ đô vong

忘身忘世已都忘

Tọa cửu tiêu nhiên nhất tháp lương.

坐久蕭然一榻涼

Tuế vân sơn trung vô lịch nhật,

歲晚山中無曆日

Cúc hoa khai xứ tức trùng dương.

菊花開處即重陽

Dịch nôm

Hoa cúc

*Thân thế nào hay có với không,**Một giường lạnh ngắt kẻ ngồi trông.**Giữa non năm cuối quên ngày tháng,**Mạch tiết trùng dương cúc nở bông.*

Đinh Văn Chấn dịch

(Tác phẩm kể trên)

7. Thuật hoài

(Đặng Dung 鄧容, con Đặng Tất 鄧悉, người huyện Thiên Lộc, Nghệ An (nay là Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh), sau khi vua Hậu Trần Giản Định Đế giết cha ông, ông đón Trần Quý Khoách lập lên làm vua, đánh nhau với quân Minh nhiều trận, sau bị quân địch bắt, ông tử tiết).

Thế sự du du nại lão hà!

世事悠悠奈老何

Vô cùng thiên địa nhập hàm ca,

無窮天地入酣歌

Thời lai, đồ điều thành công dị;

時來屠釣成功易

Vận³⁰ khứ, anh hùng ảm hận đa.

運去英雄飲恨多

Trí chủ hữu hoài phù địa trục;

致主有懷扶地軸

Tẩy binh vô lộ vân thiên hà.

洗兵無路挽天河

Quốc thù vị phục đầu tiên bạch,

國讎未復頭先白

Kỷ độ long toàn dải nguyệt ma.

幾度龍泉帶月磨。

Dịch nôm

Việc đời bối rối tuổi già vay?

Trời đất vô cùng, một cuộc say.

Bản tiện gặp thời, lên cũng dễ;

Anh hùng lỡ bước ngẫm càng cay.

Vai khiêng trái đất mong phò chúa,

Giáp gột sông trời khó vạch mây.

³⁰ Có bản chép là: Sự 事

*Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày!*

Phan Kế Bính dịch

Dại Nam nhất thống chí

(*Đông Dương tạp chí*, *Lớp mới*, số 116)

8. Hịch tướng sĩ văn

Trần Quốc Tuấn

(*Trích đoạn cuối*)

Nay các người trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc sỉ mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu quân giặc mà không biết tức, tai nghe nhạc để hiến nguy sứ mà không biết căm; hoặc lấy việc chơi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến luyến về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến thì cửa gà trống sao cho đâm thủng được áo giáp, mẹo cờ bạc sao cho dùng nổi việc quân mưu; dẫu rằng ruộng lắm tiền nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc; vả lại vợ bâu con dúi, nước này trăm sự nghĩ sao; tiền của đâu mà mua cho được cái đầu giặc; chó săn ấy thì địch sao nổi quân thù; chén rượu ngon không làm được cho giặc say chết, tiếng hát hay không làm được cho giặc điếc tai. Khi bấy giờ chẳng những là thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các người cũng hết; chẳng những là gia quyến của ta bị đuổi, mà vợ con của các người cũng nguy; chẳng những là ta chịu nhục bây giờ, mà trăm năm về sau, tiếng xấu hãy còn mãi mãi, mà gia thanh của các người

cùng chẳng khỏi mang tiếng nhục, đến lúc bấy giờ các người mang dầu muốn vui vẻ, phỏng có được hay không?

Nay ta bảo thật các người: nên cẩn thận như nơi củi lửa, nên giữ gìn như kẻ húp canh, dạy bảo quân sĩ, luyện tập cung tên, khiến cho người nào cũng có sức khoẻ như Bàng Mông và Hậu Nghệ³¹, thì mới có thể dẹp tan được quân giặc, mà lập nên được công danh. Chẳng những là thái ấp của ta được vững bền, mà các người cũng đều được hưởng bổng lộc; chẳng những là gia quyến của ta được yên ổn, mà các người cũng được vui vợ con; chẳng những là tiên nhân ta được về vang, mà các người cũng được phụng thờ tổ phụ, trăm năm vinh hiển; chẳng những là một mình ta được sung sướng, mà các người cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho; đến bây giờ người dầu không vui vẻ, cũng tự khắc được vui vẻ.

Nay ta soạn hết các binh pháp của các nhà danh gia hợp lại làm một quyển, gọi là “*Binh thư yếu lược*”. Nếu các người biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo, thì mới phải đạo thần tử: nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo, thì tức là kẻ nghịch thù.

Bởi có sao? Bởi giặc Nguyên cùng ta là kẻ thù không đội trời chung, thế mà người cứ điềm nhiên không nghĩ đến việc báo thù, lại không biết dạy quân sĩ, khác nào như quay ngọn giáo mà đi theo kẻ thù, giơ tay không mà chịu thua quân giặc, khiến sau trận Bình Lỗ³² mà ta phải chịu tiếng xấu muôn đời, thì còn mặt mũi nào đứng trong

³¹ *Bàng Mông và Hậu Nghệ*: hai tay bắn cung giỏi có tiếng về đời nhà Hạ ở bên Tàu.

³² *Bình Lỗ*: tên thành ở tỉnh Thái Nguyên, ông Lý Thường Kiệt phá quân Tống ở đấy.

trời đất nữa. Vậy nên ta phải làm ra bài hịch này để cho các người biết bụng ta.

Trần Trọng Kim *dịch*

Việt Nam sử lược

9. Vạn ngôn thư

Lê Cảnh Tuân

(Đại lược)

Nước Minh đã có sắc cho Các hạ theo quân đánh dẹp, để đợi khi họ Hồ bị bắt thì chọn con cháu nhà Trần lập lên làm vua. Nay lại đặt ra ti Bổ chánh và ban tước cao cho Các hạ mà chỉ cho người giữ việc quét dọn Miếu nhà Trần. Vậy Các hạ nếu có thể tâu rõ rằng con cháu nhà Trần chưa tuyệt mà xin tuyên chiếu lại phong nhà Trần làm vua; đó là kế trên hết. Nếu không thể làm như thế, thì xin bái chúc của Các hạ và xin làm quan giữ đền thờ nhà Trần: đó là kế giữa. Nhược bằng quyền luyến chức cao, tham lam bổng lộc: đó là kế dưới cùng. Nếu theo được kế trên, thì tôi đây xin như nhân sâm, chỉ xác, trần bì xung vào trong giỏ thuốc, để Các hạ sử dụng. Nếu theo kế giữa, thì tôi xin cầm cái biển, cái đậu bôn tầu ở trong, cũng để Các hạ sai khiến. Nếu theo kế dưới thì tôi đi câu cá, cày ruộng để trọn những năm sống thừa mà thôi.

Dương Quảng Hàm *dịch*

(Theo CM q... 12, tr 34 – 35b)

10. Ngọc tỉnh liên phú

Mạc Đình Chi

Dương khi lửa hạ, khách cao trai thư thả, tới dòng nước biếc, vịnh khúc phù dung, đến bến ao trong, ngâm câu nhạc

phủ. Bồng bóng ai, áo trắng mũ vàng, phát phơ điệu cốt xương tiên, hớn hờ tinh thần khác tục. Khách hỏi: tự đâu mà lại? Thưa rằng: Từ núi Hoa San. Khách kéo ghế mời ngồi vồn vã, nài đưa ngon quả quý bày ra. Chuyện gần thôi lại chuyện xa, nói cười loí là, tiệc hoa tới bởi. Chuyện xong, mới hỏi khách rằng: Khách đây quán tử ái liên chăng là? Tiễn đây sẵn có giống nhà, vẫn từng gìn giữ nâng niu hoa vàng. Nọ đào lý bĩ thô còn kém, kẻ trúc mai đơn lạnh còn xa; nào phải giống tăng phòng câu kỳ, nào phải phường Lạc thổ mẫu đơn, cũng chẳng phải đồng ly đào cúc, mà cũng không cầu uyên linh lan; chính là một giống sen thần, dầu non núi Họa giếng vàng sinh ra. Khách nghe nói: khen thay quý lạ! Phải chăng giống hoa cao mười trượng, ngó cong như thuyền, lạnh giá như băng, ngọt ngon tựa mật, xưa từng nghe tiếng, nay được thực trông. Nghe qua, đạo sĩ vui lòng, hoa trong tay áo giữ liên tặng đưa. Khách trông thấy trong lòng hồi hộp, bút ngù lông tay thảo nên ca. Ca rằng:

*Thủy tinh làm mái cung đình,
Lưu li tạc để nên hình cung môn;
Pha lê nát nhỏ làm bùn,
Minh châu làm móc trên cành tưới cây.
Hương thơm bay thấu từng mây,
Bích thiên âu cũng mê say tác lòng.
Quế xanh khóc vụng tuổi thâm,
Tố Nga luống những mười phần giận thân.
Cỏ dao hái chốn Phương tân,
Sóng Tương trông ngóng mỹ nhân dài dẫu.
Giữa dòng lơ lửng vì đâu?*

*Non sông đất cũ có sao chẳng về?
 Dành nơi lưu lạc quán gì.
 Thuyền yên lẽ bước lấm bề gian truân.
 Một lòng trung chính nghĩa nhân,
 Lo chi mưa gió, phong trần, tuyết sương!
 Chín c lạt phẩn phai lương,
 Tháng ngày thăm thoát, mỹ nhân ai hoài.*

Nghe xong, đạo sĩ than rằng: nói chi ai oán thiết tha! Kìa chẳng xem đóa tử vi nở trên ao phượng, hoa thược được mọc trên bệ vàng, cũng là địa vị thanh cao, thanh danh hiển hách, ơn trên thánh chúa, mưa móc dồi dào. Vội chi tui phận hờn duyên, nước non lẫn thẩn toan bề đi đâu? Khách nghe ra như tỉnh như cảm, đem lòng kính mộ xiết bao. Khúc trai đình tay tiên để vịnh, thơ phong đầu giọng ngọc ngâm nga. Nỗi lòng xin giải gần xa, kính dâng một phú hái hà xét soi.

C...Đ... dịch

Trong Văn đàn bảo giám. Quyển thứ ba

Trần Trung Viên sao lục

(Nam Ký thư quán, Hà Nội)

11. Linh Tế tháp ký

Trương Hán Siêu

Làng ta có nhiều thắng cảnh, thuở nhỏ du lãm, vết chân ta đi gần khắp, thường khi tự dưới thuyền bước lên núi này, vỗ cái bia ở sườn núi cao rêu đi, nhân đọc ra mới biết cái tháp cổ kia dựng ra tự năm Tân Mùi niên hiệu Quảng

hựu thứ bảy (1091), triều nhà Lý. Đến khi lên đến trên đỉnh núi, chỉ thấy ngôi tàn đền đổ, bỏ vùi rập ở trong sỏi đá bụi rậm, không ngờ bụi ngùi thờ dài: có sao hưng, vong, thành, bại, mới độ hai trăm vài mươi năm nay, mà đã thành ra nơi trần tích! Hay từ đây mà ma diệt đi chăng? Hay lại có người tu đạo lại chăng? Từ khi có vũ trụ, đã có núi này, những kẻ đăng lâm cùng về đâu hết cả, không biết là bao nhiêu người vậy. Về sau ta đi khách du bốn phương, làm quan trong triều, bị vị nơi đài tỉnh, thời chốn cụt ẩn ở bên trời chỉ mơ màng chơi trong giấc mộng mà thôi.

Dương khi nhà vua mới lên ngôi, mùa đông năm thứ hai³³, ta ở kinh đô, có người sơn tăng là Tri Nhu đến báo ta rằng: “Mới dựng lại cái bảo tháp từ tháng chạp năm Đinh Sửu niên hiệu Khai hựu (1337), sáu năm nay bây giờ mới xong, xin ông làm cho bài ký, công đức nguy nga, không thể lường được...”

Ta bảo rằng ông Thích già Lão Tử lấy tam không chứng đạo chân tu, khi diệt rồi, đến lúc đời cuối nhiều người phụng thờ đạo Phật để cố hoặc chúng sinh, trong thiên hạ ba phần, chùa chiếm ở một phần, bỏ dứt luân thường, hao tổn của báu, ngày ngày mà chơi, ngăn ngăn mà theo, mà không hóa làm yêu qui gian tà, ấy cũng ít vậy, và còn làm ác nữa sao nên. Dầu thế, nhà sư là học trò ông Phổ Tuệ, học được phép Phật to Trúc lâm, tu thân khổ hạnh, cũng thật đáng khen. Vả lại giờ nắm tay không, thành thủ đoạn lớn, bám rễ mây, chồng nắm đá, do từ một tác mà lên đến thước, đến nhận, bước tiến một bước, trùng cao một trùng, cho đến lúc nguy nga độc lập, hình thể ngất lung trời, thêm vẻ tráng quan cho non nước

³³ Tức là năm Triệu phong thứ hai, đời vua Trần Dụ Tôn (1342).

sánh với tạo vật cùng đồng công, không phải những lũ tăng đạo tâm thường sánh nổi. Than ôi! sau này nữa lại vài trăm năm, chớp mắt biến diệt, chỉ thêm nỗi thờ dài cho ta, không còn thấy lũ sư Nhu nữa, thì còn chắc gì?

Còn như non xanh nước biếc, bóng tháp giữa giòng sông, chiếc thuyền buổi chiều mát, tiêu diêu ở dưới sông, nâng mái bồng lên mà ngạo nghễ, gò khoang thuyền mà hát thơ Thương Lăng³¹; hóng gió mát ông Tử Lăng³⁵ rừ cần câu cá, thăm ước cù ông Đào Chu³⁶ đi chơi năm hồ, cảnh ấy tình kia, chỉ ta với non sông này biết mà thôi.

Năm Quý Mùi, niên hiệu Thiệu phong thứ ba (1343), mùa hạ, Nhập nội hành khiển, Tả tư thị lang, kiêm Lạng châu lộ kinh lược sứ Đôn tấu Trương Hán Siêu Thăng phủ ký.

Đông Châu dịch

Theo sách *Tang thương ngẫu lục*.

Tồn cổ lục, III: Danh lam thắng cảnh, Núi Dục Thủy.

(*Nam Phong tạp chí*, t.IV, số 24, Juin 1949)

³¹ *Thương Lăng*: tên một con sông ở bên Tàu. Khuất Nguyên, trong bài *Ngư phủ tử*, có câu hát rằng: "Thương Lăng chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh; Thương Lăng chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc. 滄浪之水清兮，可以濯我纓。滄浪之水濁兮，可以濯我足" (Nước sông Thương Lăng mà trong, có thể giặt được giải mũ của ta; nước sông Thương Lăng mà đục, có thể rửa được chân ta).

³⁵ *Tử Lăng*: tự là Nghiêm Quang, người đời Đông Hán, lúc nhỏ cùng du học với vua Quang Vũ; khi vua Quang Vũ lên ngôi, ông đổi họ tên đi ẩn, không chịu nhận quan chức của nhà vua.

³⁶ *Đào Chu*: tức là Đào Chu Công, hiệu là Phạm Lãi, người đời Xuân Thu.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1. B.A. 40 – 43; 46 – 47; 50 – 52; 54 – 58; 61; 63; 64;
2. *Chap. bibl.* L.4; 7; 28; 31; 34; 35; 53 – 55; 57; 94; 96; – P 93; 98; 161.
3. *Hch.*, q 6 – 7, N.P, t XIX, phần chữ nho, tr 3 – 9; 25 – 29; q.9 – N.P. t XX, Phần chữ nho, tr. 1 – 4; q.11, N.P.,t. XXI, phần chữ nho tr, 37; q. 12; N.P., t.XXII, phần chữ nho, tr. 55 – 56.
4. *Nam hải*, 8, 10, 17, 18.
5. Nguyễn Trọng Thuật, *Bình luận về sách Khóa hư*, N.P., t. XXXIII, tr. 315.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1. Đinh Văn Cháp, *Dịch thơ đời Lý và Trần*, N.P., t. XX, tr. 146 – 157; 238 – 244; 340 – 347.
2. *Hịch tướng sĩ văn*: nguyên văn chữ nho và bản dịch của Đỗ Nam trong N.P., t. XXVI, tr. 607 – 608; bản dịch theo thể văn song thất của Phan Kế Bính trong *Việt Hán văn khảo* (sách kể trước) tr. 38 – 39.
3. *Ngọc tỉnh liên phú*: nguyên văn chữ nho và bản dịch của C... D... trong *Văn đàn bảo giám* (sách kể trên), tr. 66 – 70.
4. *Bạch Đằng giang phú*: nguyên văn chữ nho và bản dịch của Đông Châu trong N.P., t. XIV, tr. 470 – 472.
5. *Linh Tế tháp ký*: nguyên văn chữ nho trong *Tang thương ngẫu lục* q. hạ tr. 39b – 42a.

THIÊN THỨ BA

THỜI KỲ LÊ, MẠC

(Thế kỷ thứ XV và XVI)

Chương thứ năm

CÁC NHÀ VIẾT THƠ VĂN CHỮ NHO TRONG TRIỀU HẬU LÊ (PHỤ NHÀ MẠC)

Trong triều Hậu Lê (1428 – 1527) và triều nhà Mạc (1527 – 1592), vì trên được triều đình cổ võ tướng lệ, dưới thì sĩ phu nô nức học tập, nên Nho giáo ở nước ta át cả Phật giáo mà chiếm địa vị ưu thắng; các tác phẩm chữ nho xuất hiện cũng nhiều hơn hai triều Lý, Trần.

Thi gia

A) Lối ngâm vịnh về đời nhà Lê rất thịnh.

1) *Lê sơ*, trừ Nguyễn Trãi, ta sẽ nói riêng ở chương sau, còn có các thi gia sau này:

Trình Thanh 程清¹ hoặc Hoàng Thanh 黃清, tác giả *Trúc Khê tập* 竹溪集.

Doãn Hành 尹衡², tác giả *Vân biểu tập* 雲瓢集 (bầu mây).

Nguyễn Vinh Tích 阮永錫³, tác giả *Tiên sơn tập* 仙山集 (núi tiên ở).

2) Về đời vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497) là đời văn học rất thịnh thì tác phẩm lại nhiều hơn.

Vua Lê Thánh Tông⁴ cùng với các văn thần trong hội *Tao Đàn* (Xem *Năm thứ nhất*, *Chương thứ X*) xướng họa rất nhiều, nay còn truyền lại mấy tập thơ (phần nhiều chép trong *Thiên Nam dư hạ tập*). Dưới đây là những tập chính:

¹ *Trình Thanh* (1413 – 1463), nguyên họ Hoàng, sau đổi họ Trình, rồi lại lấy họ Hoàng, tự Trục Khanh 直卿, hiệu Trúc Khê, người xã Lương Xá, huyện Chương Đức (nay là Chương Mỹ, Hà Đông), ngụ ở xã Trung Thanh Oai, huyện Thanh Oai (nay là phủ, thuộc Hà Đông), đỗ khoa Hoành từ năm 19 tuổi (1431, Lê Thái Tổ, Thuận thiên thứ 4), trải thờ 4 đời (Thái Tổ, Thái Tôn, Nhân Tôn, Thánh Tôn), làm quan đến Tham tri Hải tây đạo quân dân bạ tịch, có sang sứ Tàu hai lần, năm 1443 và 1459.

² *Doãn Hành* tự Công Thuyên 公銓, hiệu Mặc Trai 默齋, người huyện Thượng Phúc (nay là phủ Thường Tín, Hà Đông) đậu khoa Hoành từ năm 1431 (Lê Thái Tổ, Thuận thiên thứ 4), làm quan đến Quốc tử giám học sĩ.

³ *Nguyễn Vinh Tích*, người huyện Thượng Phúc (nay là phủ Thường Tín, Hà Đông), đậu Tiến sĩ năm 1448 (Lê Nhân Tôn, Thái hòa thứ 6), làm quan đến Hàn lâm viện thừa chỉ.

⁴ Xem tiểu truyện ở *Năm thứ nhất*, *Chương thứ X*.

I) *Minh lương cẩm tú* 明良錦繡 lời gấm vóc (ý nói lời thơ) của vua sáng tôi hay, soạn vào dịp ngài đi đánh Chiêm Thành năm 1470 – 1471, trong vịnh phong cảnh các cửa biển ngài đã đi qua.

II) *Quỳnh uyển cửu ca* 瓊苑九歌 (chín bài hát vườn quỳnh) có bài tựa của vua Thánh Tôn viết năm 1494. Cửu ca đây là chín đề mục: 1) Phong 豐 (được mùa); 2) Quân đạo 君道 (đạo làm vua); 3) Thần tiết 臣節 (đạo làm tôi); 4) Minh lương 明良 (vua sáng tôi hay); 5) Anh hiền 英賢 (bực hiền tài); 6) Kỳ khí 奇氣 (khí lạ); 7) Thư thảo 書草 (phép viết); 8) Văn nhân 文人 (kẻ văn chương); 9) Mai hoa 梅花 (hoa mai). Cứ mỗi đề mục có một bài thơ của vua Thánh Tôn và các bài họa lại của hai mươi tám văn thần trong hội Tao Đàn.

III) *Xuân vân thi tập* 春雲詩集 (tập thơ mây mùa xuân) soạn năm 1496. Phần nhiều các bài trong tập này vịnh phong cảnh các núi, sông, biển, động ngài đã thường lâm, như những bài “Đăng Dục Thúy sơn 登浴翠山” (Lên núi Dục Thúy), – “Hà Hoa giang khẩu khai thuyền 河花江口開船” (Đi thuyền tự cửa sông Hà Hoa. – “Đông tuần quá An Lão 東巡過安老” (Đi tuần du phía đông An Lão), – “Bình Than dạ bạc 平灘夜泊” (Đêm ghé bến Bình Than) v.v...

3) Về đời nhà Mạc, một thi gia nổi tiếng nhất là Nguyễn Bình Khiêm 阮秉謙⁵ tức là Trạng Trình. Sau khi ông trí sĩ, ngâm vịnh rất nhiều, có soạn ra *Bạch vân am tập* 白雲庵集. Theo bài tựa của tác giả, tập ấy có

⁵ Xem tiểu truyện ở chương thứ VIII.

một ngàn bài thơ vịnh phong cảnh thiên nhiên và tính tình của tác giả; lời văn bình đạm, rõ ra một bậc nhân tài, thanh cao.

B) Lối thơ **vịnh sử** (đem các nhân vật, sự trạng trong lịch sử làm đề mục) cũng bắt đầu có từ đời Hậu Lê. Vua Thánh Tông cùng hội *Tao Đàn* có tập *Cổ tâm bách vịnh* 古心百詠 (trăm bài thơ về tấm lòng đời xưa) lấy đề mục ở sử sách Tàu. Tập này mở đầu cho lối thơ vịnh sử ở nước ta.

Kế đó, Đặng Minh Khiêm 鄧明謙⁶ lấy đề mục trong sử Nam soạn thành *Việt giám vịnh sử thi tập* 越鑑詠史詩集 (tập thơ vịnh sử về gương nước Việt) có tựa của tác giả đề năm 1520 (Lê Chiêu Tông, Quang Thiệu thứ 5), mỗi bài có kèm một tiểu truyện. Lê Quý Đôn có khen tập thơ ấy rằng: “Khen, chê, lấy, bỏ, thật có ý sâu, đáng gọi là danh bút”. Tập ấy là tập thơ vịnh Nam sử đầu tiên ở nước ta.

C) Trừ các tập do các thi gia tự soạn ra về đời Hậu Lê, có nhiều nhà *sưu tập các thơ đời trước*, soạn thành những thi tập rất tiện cho người đời sau nghiên cứu. Các tập ấy kể như sau:

1) *Việt âm thi tập* 越音詩集 (tập thơ tiếng Việt)

⁶ Đặng Minh Khiêm tự Trinh Dự 貞譽 hiệu Thoát Hiên 脫軒 dòng dõi Đặng Tất, Đặng Dung, nguyên tổ tiên là người huyện Thiện Lộc (nay là Cam Lộc, Hà Tĩnh) sau dời ra ở xã Mạo Phố, huyện Sơn Vi (nay là huyện Thanh Ba, Phú Thọ), đỗ tiến sĩ năm 1487 (Lê Thánh Tông, Hồng Đức thứ 18), làm quan đến Thượng thư bộ Lễ, hai lần sang sử Tàu: năm 1501 (Lê Hiến Tông, Cảnh thống thứ 4) và năm 1509 (Lê Tương Dực, Hồng thuận nguyên niên. Năm 1522, theo vua Chiêu Tông chạy trốn, rồi mất ở Hoa Chân, thọ hơn 70 tuổi.

của Phan Phu Tiên 潘孚先⁷ sưu tập và viết tựa năm 1433 (Lê Thái Tôn, Thuận Thiên thứ 6), sau có Chu Xa 朱車⁸ sưu tập thêm. Tuy tên đặt thế, sách ấy sưu tập các bài thơ chữ nho, chia làm 6 quyển: ba quyển trên gồm thi sĩ đời Trần, ba quyển dưới gồm thi sĩ nhà Lê; cuối cùng phụ lục thơ của Trần Ích Tắc⁹, Lê Tắc¹⁰ và 19 thi sĩ Tàu.

2) *Cổ kim thi gia tinh tuyển* 古今詩家精選 (chọn kỹ các thi gia xưa nay), nhất danh là *Tinh tuyển chư gia thi tập* 精選諸家詩集 (tập thơ của các nhà đã

⁷ Phan Phu Tiên tự Tín Thần 信臣 hiệu Mặc Hiên 默軒 người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm (nay là phủ Hoài Đức, Hà Đông), đậu Thái học sinh năm 1366 (Trần Thuận Tôn, Quang thái thứ 7) lại đậu khoa Minh kinh năm 1429 (Lê Thái Tổ, Thuận thiên thứ 2). Đời vua Lê Nhân Tôn, ông làm Trí quốc sử viện, vâng mệnh soạn bộ *Đại Việt sử ký tục biên* (Xem chương thứ VII).

⁸ Chu Xa tự Khí Phủ 器甫 người huyện An Phú (nay là An Phong, Bắc Ninh), đỗ khoa sách thi năm 1433 (Lê Thái tổ, Thuận thiên thứ 6), sung phó sử sang Tàu năm 1452 (Lê Nhân Tôn, Thái hòa thứ 10).

⁹ Trần Ích Tắc 陳益稷 tước Chiêu quốc vương, con vua Trần Thái Tôn. Năm 1285, ông hàng tướng nhà Nguyên, rồi sang Tàu ở. Ông có soạn *Cung cực lạc ngâm tập* 拱極樂吟集.

¹⁰ Lê Tắc tự Cảnh Cao 景高 người Ái Châu, Thanh Hóa, dòng dõi Nguyễn Phú, thứ sử Giao Châu về đời Đông Tấn, được người cậu tên là Lê Phụng nuôi, mới đổi lấy họ Lê, làm tham mưu cho Chương hiền hầu Trần Kiện 彰憲侯 陳鍵 (cháu nội vua Trần Thái Tôn) sung chức trấn thủ Nghệ An. Năm 1285 (Trần Nhân Tôn, Trùng hưng nguyên niên) khi tướng nhà Nguyên là Toa Đô từ Chiêm Thành kéo ra Nghệ An, Trần Kiện cùng Lê Tắc ra hàng. Sau Lê Tắc sang Tàu, được vua Tàu phong cho quan hàm, rồi đến ở Hán Dương (thuộc tỉnh Hồ Bắc). Ông có soạn quyển *An nam chí lược* 安南誌略.

lựa kỹ) do Dương Đức Nhan 楊德顔¹¹ sưu tập, và Lương Nhữ Học 梁如鵠¹² xem lại. Tập này (5 quyển, 472 bài) sưu tập các thơ của 13 thi gia về cuối đời Trần, đời Hồ và đời Lê, có chú thích.

3) *Trích diễm thi tập* 摘艷詩集 (tập thơ trích những bài hay) của Hoàng Đức Lương 黃德良¹³ sưu tập thơ đời Trần và Lê sơ.

4) *Thương Côn châu ngọc tập* 滄崑珠玉集 (tập hạt châu ở biển xanh và hạt ngọc ở núi Côn) do Nguyễn Giản Thanh 阮簡清¹⁴ sưu tập, trong trích lục thơ

¹¹ Dương Đức Nhan, người xã Hà Dương, huyện Vĩnh Lại (nay là phủ Vĩnh Bảo, Hải Dương), đậu tiến sĩ năm 1468 (Lê Thánh Tôn, Quang thuận thứ 4) làm quan đến Hình bộ tả thị lang, tước Dương xuyên hầu.

¹² Lương Nhữ Học tự Tường Phủ 翔甫, người xã Hồng Liễu huyện Trường Tân (nay là xã Thanh Liễu, huyện Gia Lộc, Hải Dương), đậu Thám hoa năm 1442 (Lê Thái Tôn, Đại bảo thứ 3) làm quan đến Đô ngự sử, đi sứ nước Tàu 2 lần: năm 1443 và 1459. Thọ 82 tuổi. Theo sách *Hải Dương phong vật chí*, ông là người đầu tiên đem nghề khắc ván in ở bên Tàu sang ta và các làng làm nghề ấy (như làng Liễu Trảng, huyện Gia Lộc) vẫn thờ ông làm tiên sư. Ông cũng có soạn một tập thơ nôm nhan là *Hồng Châu quốc ngữ thi tập* 洪洲國語詩集 (Hồng Châu: tên đất cũ nay thuộc Hải Dương), vua Lê Thánh Tôn có chê tập ấy thường thất luật (T th.q.12 tờ 13).

¹³ Hoàng Đức Lương nguyên quê ở xã Cửu Cao, huyện Văn Giang (nay là phủ, thuộc Bắc Ninh), sang ở xã Ngọ Kiều, huyện Gia Lâm (nay là xã Ngọ Cầu, huyện Văn Lâm, Hưng Yên) đậu tiến sĩ năm 1478 (Lê Thánh Tôn, Hồng đức thứ 9) làm quan đến Hộ bộ thị lang, có sang sứ Tàu năm 1489.

¹⁴ Nguyễn Giản Thanh, người xã Ông Mặc, huyện Đông Ngạc (nay là xã Hương Mặc, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh), đậu trạng nguyên năm 28

các danh gia Tầu và ta chia ra làm nhiều loại.

Văn gia

A) Không kể các tác phẩm của Nguyễn Trãi (sẽ nói ở chương VI), các tập văn còn truyền lại là:

1) *Chuyết am văn tập* 拙庵文集 của Lý Tử Tấn 李子晉¹⁵.

2) *Xu liệu tập* 梔寮集 và *Bối Khê tập* 貝溪集 (trong có cả thơ) của Nguyễn Trực 阮直¹⁶.

3) *Tùng hiên văn tập* 松軒文集 của Vũ Cán 武幹¹⁷ trong có những bài ký, thuyết, minh, luận, truyện, biện, v.v... bàn về lịch sử, địa dư và sự sinh hoạt trong xã hội.

tuổi (1508 Lê Uy Mục, Đoạn khánh thứ 4) trước thờ nhà Lê, sau thờ nhà Mạc, làm quan đến Lễ bộ thượng thư, tước Trung phụ bá.

¹⁵ *Lý Tử Tấn* (1378 – 1457?) nguyên họ Lý, sau đổi làm họ Nguyễn (vì về đời nhà Trần, các người họ Lý đều phải đổi là Nguyễn), chính tên là Tấn 縉 tự Tử Tấn hiệu Chuyết Am, người xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc, (nay là phủ Thường Tín, Hà Đông) đậu thái học sinh năm 23 tuổi (1400, Hồ Quý Ly, Thánh nguyên nguyên niên), theo vua Lê Lợi, giúp việc văn cáo, trải thờ ba triều: Thái Tổ, Thái Tôn, Nhân Tôn, làm quan đến Hàn lâm viện học sĩ. Thọ được 80 tuổi.

¹⁶ *Nguyễn Trực* (1417 – 1473) tự Công Đình 公挺, hiệu Sư Liêu, người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai (Hà Đông), đậu Trạng nguyên năm 26 tuổi (1442, Lê Thái Tôn, Đại bảo thứ 3), trải thờ hai đời (Nhân Tôn, Thánh Tôn) làm quan đến Hàn lâm viện thừa chỉ, kiêm Quốc tử giám tế tửu, có sang sứ Tầu. Thọ 57 tuổi.

¹⁷ *Vũ Cán* (1475 – ?) hiệu Tùng Hiên, người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là phủ Bình Giang, Hải Dương), con ông Vũ Quỳnh, đậu tiến sĩ năm 27 tuổi (1502 Lê Hiến Tôn, Cảnh thống thứ 5), có sang sứ Tầu năm 1510 (Lê Tương Dực, Hồng thuận thứ 2), làm quan đến Lễ bộ thượng thư tước Lễ độ bá, sau lại làm quan cho nhà Mạc.

B) Ngoài ra lại có các tập văn do các nhà sưu tập như sau:

1) *Cổ kim chế từ tập* 古今制詞集 (tập chế từ xưa nay) do Lương Nhữ Học¹⁷ sưu tập.

2) *Quần hiền phú tập* 群賢賦集 (tập phú của các bậc hiền) do Hoàng Sần Phu 黃莘夫¹⁸ sưu tập (có tựa đề năm 1457) của Nguyễn Thiên Túng 阮天縱¹⁹, trong có các bài phú làm về đời Trần mạt, Lê sơ.

3) *Tứ lục bị lãm* 四六備覽 của Vũ Cán²⁰ sưu tập, trong có các bài văn tứ lục.

C) Về văn **truyện ký** thì trong triều Hậu Lê có những bộ này:

1) *Lĩnh Nam trích quái* 嶺南摘怪 (nhặt lấy những việc lạ ở đất Lĩnh Nam) do một tác giả vô danh soạn từ trước, sau hai ông Vũ Quỳnh 武瓊²¹ và Kiều Phú

¹⁷ Xem tiểu truyện và lời chú (12).

¹⁸ Hoàng Sần (hoặc Tân Phu) (1414 -?), người xã Tiên Kiều, huyện Vĩnh Ninh (nay là xã Sơn Thôn, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa), đậu tiến sĩ năm 29 tuổi (1442, Lê Thái Tôn, Đại bảo thứ 3) làm quan đến Hoàng Môn thị lang.

¹⁹ Nguyễn Thiên Túng hiệu Đức Giang 德江, người huyện Đông Ngạc (nay là phủ Từ Sơn, Bắc Ninh) đậu khoa Minh kinh năm 1429 (Lê Thái tổ, Thuận thiên thứ 2), làm quan đến Quốc tử giám trợ giáo.

²⁰ Xem tiểu truyện ở trên, lời chú (17).

²¹ Vũ Quỳnh (1453 -?), tự Thủ Phác 守璞 hiệu Đốc Trai 篤齋 và Yến Xương, người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là phủ Bình Giang, Hải Dương), đậu tiến sĩ năm 29 tuổi (1478, Lê Thánh Tôn, Hồng đức thứ 9), trải thờ 5 đời (Thánh Tôn, Hiến Tôn, Túc Tôn, Uy Mục Đế, Tương Dực Đế), làm quan đến Thượng thư. Ông vừa là

喬富²² hiệu chỉnh và đề tựa (Vũ Quỳnh đề năm 1492, tựa Kiều Phú đề năm 1493). Tập này, cũng như quyển *Việt điện u linh tập* về đời Trần, góp nhặt những truyện thần tiên, cổ tích ở nước ta, như những truyện về đời Hồng Bàng, những truyện Bạch trĩ (trĩ trắng), Kim qui (rùa vàng), Tân lang (cau), Tây qua (dưa hấu), Bánh chưng, Phù Đổng thiên vương, Lý Ông Trọng, Chử Đồng Tử, Từ Đạo Hạnh, Dương Không Lộ, Ngư tinh (tinh cá), Hồ tinh, Hai Bà Trưng, Thần Tản Viên, v.v... Cứ xem những đề mục ấy thì biết quyển ấy có liên lạc với tập *Việt điện u linh* kể trên. Cứ theo hai bài tựa nói trên thì nguyên quyển ấy có 22 truyện, nhưng người đời sau cứ tục thêm mãi vào, càng ngày càng nhiều.

2) *Truyền kỳ mạn lục* 傳奇漫錄 (chép rộng các truyện lạ truyền lại) của Nguyễn Dữ 阮璵²³ nhan là *Tân biên truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú* 新編傳奇漫錄增補解音集註 thì sách ấy có bốn quyển, mỗi quyển có 5 truyện²⁴ đều là truyện thuộc cận kim thời

một thi gia (có *Tổ cầm tập* 素琴集 tập đàn thường) và một sử gia (có soạn quyển *Đại Việt thống giám thống khảo*. Xem chương VII).

²² Kiều Phú hiệu Hiếu Lễ 好禮, người xã Lạp Hạ, huyện Ninh Sơn (nay là phủ Quốc Oai, Sơn Tây) đậu tiến sĩ năm 29 tuổi (1475, Lê Thánh Tôn, Hồng Đức thứ 6) làm quan đến Tham chính.

²³ Nguyễn Dữ, người xã Đỗ Tùng huyện Trường Tân (nay là xã Đỗ Lâm, huyện Thanh Miện, Hải Dương), con ông Nguyễn Tường Phiêu đậu tiến sĩ năm 1496 (Lê Thánh Tôn, Hồng Đức thứ 27) ở về dấu thế kỷ thứ XVI, đậu hương tiến (cử nhân) làm Tri huyện Thanh Toàn (?), xin về để nuôi mẹ, rồi trong khi nghỉ soạn ra sách *Truyền kỳ mạn lục*.

²⁴ Q thứ I: 1. Chép câu chuyện ở đền Hạng vương; - 2. Truyện người đàn bà có nghĩa ở Khoái Châu; - 3. Truyện cây gạo; - 4. Truyện Trá Đồng giáng sinh; - 5. Truyện gập gờ lạ lùng ở trại tây; Q

đại; cũng có khi vai chủ động trong truyện là một nhân vật trong lịch sử, như Hồ Tôn Thốc (truyện thứ 1), Trần Phế Đế và Hồ Quý Ly (truyện thứ 15), Lý Hữu Chi, tướng vua Giản Định Đế (truyện thứ 17).

Hai bộ sách kể trên tuy chép những chuyện hoang đường quái đản, nhưng cũng là những tài liệu quý để ta khảo cứu về phong tục và tín ngưỡng của dân ta.

Kết luận. - Xét Hán học nước ta trong hai triều Lê, Mạc, ta nhận thấy Nho học toàn thịnh mà Phật học suy hắt. Các tác phẩm kể về phần lượng thì nhiều hơn hai triều Lý, Trần, nhưng kể về phần phẩm thì tuy có tiến về mặt từ chương mà đã thấy kém về đường đạo lý vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Đề động Hồ Công

Lê Thánh Tôn

Động Hồ Công 壺公洞 ở núi Xuân Đài, xã Thọ Vực, h. Vĩnh Lộc (Thanh Hoá), phía trước ngảnh vào sông Mã.

thứ II: - 6. Chép việc đối tụng ở Long Đình; - 7. Chép việc nghiệp oan của Đào thị; - 8. Truyện viên phán sự ở đền Tấn Viên; - 9. Truyện Từ Thức lấy tiên; - 10. Chép việc Phạm Tử Hư lên chơi Thiên Tào; Q thứ III: 11. Chép việc yêu quái ở Xương Giang; - 12. Chép việc tiều phu ở núi Na trả lời; - 13. Truyện ngôi chùa bỏ hoang về đời nhà Trần; - 14. Truyện nàng Thúy Tiêu; - 15. Truyện bữa tiệc đêm ở Đà Giang; Q thứ IV: 16. Truyện người đàn bà ở Nam Xang; - 17. Truyện Lý tướng quân; - 18. Truyện Lê nương; - 19. Cuộc nói chuyện thơ ở Kim Hoa; - 20. Truyện viên thống soái bộ Dạ Xoa.

Trong động có hai tượng đá. Tục truyền: khi xưa, có một ông già và một thằng nhỏ đi bán thuốc ngồi nghỉ ở đó, rồi tự nhiên biến mất; người ta cho là hậu thân ông Hồ Công²⁵ và Phí Trảng Phòng, bởi vậy khắc tượng để thờ... Vua Lê Thánh Tôn cho động ấy là động thứ nhất trong 36 động nước Nam. (CAO XUÂN DỤC: *Đại Nam nhất thống chí*, Thanh Hóa. PHAN KẾ BÌNH dịch, trg. DDTC: lớp mới, số 132).

Thần chùy quỷ tạc vạn trùng san,

神錐鬼鑿萬重山

Hư thất cao song vũ trụ khoan.

虛室高窗宇宙寬

Thế thượng công danh đô thị mộng;

世上功名都是夢

Hồ trung nhật nguyệt bất thắng閒.

壺中日月不勝閒

²⁵ Hồ Công: *Liệt tiên truyện* chép: Khoảng đời Tây Hán có ông Hồ Công bán thuốc ở chợ Trảng An, đeo một cái hồ ở bên hông, đến tối thì vào trong hồ nằm nghỉ, ông Phí Trảng Phòng 費長房 lấy thế làm lạ, hàng ngày dâng bánh cho ông Hồ Công. Một hôm kêu với ông Hồ Công xin cùng vào trong hồ, thấy trong hồ lâu đài thật là tráng lệ, người hầu hạ rất là lịch sự, coi như cảnh tiên vậy. Phí Trảng Phòng lấy làm kinh ngạc nói rằng: "Không ngờ đây lại chiếm riêng một cảnh kiền khôn". Hồ Công nói: "Ta vốn là tiên bị trích xuống trần, nên tạm ngụ ở đây". Trảng Phòng nói: "Tôi muốn theo ngài học phép thần tiên có được không?". Hồ Công bèn dẫn vào trong núi học phép tu luyện. Khi từ biệt, Hồ Công trao cho cây gậy tre, từ đấy được phép rút đất. Một hôm ném cái gậy tre ấy ở xứ Cát Bi hóa ra rồng mà bay đi mất. (THIỆN ĐÌNH, tác phẩm kể trên).

Hoa dương long hoá huyền châu trụ;

華陽龍化玄珠墜

Bích lạc tuyến lưu bạch ngọc hàn.

碧落泉流白玉寒

Ngã dục thăng phong lãng tuyết linh,

我欲乘風凌絕嶺

Vọng cùng vân hải hữu vô gian.

望窮雲海有無間

Bản dịch

Khuôn thiêng khéo tạc núi muôn trùng,

Cửa động thênh thênh gió dễ thông.

Cuộc thế công danh mơ tưởng hão;

Bầu tiên phong nguyệt thú vui cùng.

Hạt châu rơi đất nghỉ rồng hóa,

Giọt ngọc tuôn trời rõ suối trong.

Muốn cười gió lên chơi đỉnh núi,

Trông mây trông nước tit từng không.

Thiện Đình dịch

Tây đô thắng tích

(N.P.t. XXVIII, số 160)

2. Phong thổ An Bang

Lê Thánh Tôn

(An Bang 安邦 nay là tỉnh Quảng Yên,
đạo Hải Ninh)

Hải thượng cao phong quần ngọc lập,

海上高峰群玉立

Tinh la kỳ bố thủy tranh vân.

星羅棋布翠崢嶸

Ngư diêm như thổ dân xu lợi;

魚鹽如土民趨利

Hòa đạo vô điền thuế bạc chinh.

禾稻無田稅薄征

Ba hướng sơn bình đề xứ dũng;

波向山屏低處涌

Chu xuyên thạch bích khích trung hành.

舟穿石壁隙中行

Biên manh cửu lạc thừa bình hóa,

邊氓久樂承平化

Tứ thập dư niên bất thức binh.

四十餘年不識兵。

Bản dịch

Chon von ngọc chuốt ngất cao phong,

La liệt như sao núi trập trùng.

Cá muối lời dân nghề sẵn có;

Chiêm mùa thuế ruộng nhẹ như không.

Lô xô lớp sóng sườn non vỗ;

Len lỏi con thuyền kềm đá thông.

Hơn bốn mươi năm nhàn đức hóa,

Thừa bình nào biết cuộc binh hung.

Đông Châu dịch
Khảo về Địa dư và Lịch sử tỉnh Quảng Yên
(N.P., t.XIV số 84)

3. Cảm hứng

Nguyễn Bình Khiêm

Thái hòa vũ trụ bất Ngu, Chu,
泰和宇宙不虞周
Hỗ chiến giao tranh tiếu lưỡng thù.
互戰交爭笑兩讎
Xuyên huyết sơn hài tùy xứ hữu,
川血山骸隨處有
Uyên ngư tùng tước vị thùi khu.
淵魚叢雀爲誰驅
Trùng hưng dĩ bốc độ giang mã;
重興已卜渡江馬
Hậu hoạn ưng phòng nhập thất khu,
後患應防入室區
Thế sự đáo đầu hưu thuyết trước,
世事到頭休說著
Túy ngâm trạch bạn nhậm nhàn du.
醉吟澤畔任閒遊

Bản dịch

Non sông nào phải buổi binh thời,

Thù đánh nhau chi khéo nực cười!
Cá vực, chim rừng ai khiến đuổi,
Núi xương, sông huyết thâm đầy vơi.
Ngựa phi chắc có hồi quay cổ²⁶,
Thú dữ nên phòng lúc cắn người²⁷.
Ngán ngấm việc đời chi nói nữa,
Bên đầm say hát nhơn nhơ chơi!

Phan Kế Bình dịch

Nam Hải dị nhân liệt truyện

(Imprimerie Tonkinoise, Hanoi)

4. Ngụ ý

Nguyễn Bình Khiêm

Danh toại công thành hưu hĩ hưu,
 名遂功成休矣休
 Đẳng nhân thế cố nhất hư châu.
 等閒世故一虛舟
 Phong lai giang quán lương nghi hạ,
 風來江館涼宜夏
 Nguyệt đáo thư lâu minh chính thu.
 月到書樓明正秋
 Hồng nhật đông thăng tri đại hải,
 紅日東升知大海
 Bạch vân tây vọng thị thần châu.

²⁶ Ứng về sau nhà Lê khôi phục được nước (Lời chú của dịch giả).

²⁷ Ứng về sau nhà Trịnh lại giữ quyền nhà Lê (Lời chú của dịch giả).

白雲西望是神州

Khê sơn diệc túc cung ngô lạc,

溪山亦足供吾樂

Nhấn phụ tiền minh vạn lý âu.

忍負前盟萬里鷗

Dịch nghĩa

Như thế cũng gọi là công toại danh thành rồi đấy, thôi thế cũng nên thôi.

Việc đời phó mặc cho con thuyền vơi vơi nọ lệnh đênh muốn đến đâu thì đến mà ta tìm lại cái thú vui của ta.

Khi cơn gió mát thổi vào cái lầu chỗ ta ngồi bên sông nọ, ấy là mùa hạ;

Lúc bóng trăng soi vào cái quán chỗ ta ngồi xem sách kia, ấy chính là mùa thu.

Ta trông thấy vầng hồng mọc lên ở đằng đông thì ta biết đó là nơi đại hải;

Ta trông thấy mây trắng phủ ngát ở đằng tây thì ta biết đó là chỗ thần châu.

Ấy cái thú nước non như thế cũng đủ cho ta vui.

Vậy đàn bò nông ngoài bể khơi muôn dặm mà trước ta đã thể cùng với chúng kết làm bạn “vong cơ” thì nay ta nữ lòng nào mà phụ phàng với thể xưa cho đáng.

Đỗ Nam dịch

Danh nhân Hải Dương, VII

(Nam Phong tạp chí, t. XXXVIII, số 160)

5. Thơ vịnh chùa Thầy (Sài Sơn, Sơn Tây)**Nguyễn Trữc (1417 – 1474)**

突兀雲間寺

Đột ngột vân gian tự,

人生幾度過

Nhân sinh kỷ độ qua.

幽岩藏佛跡

U nham tàng Phật tích,

峭壁倚僧家

Tiểu bích ý tăng gia.

地遠飛塵少

Địa viễn phi trần thiểu,

山高得月多

Sơn cao đắc nguyệt đa.

上人留客宿

Thượng nhân lưu khách túc,

煨芋又烹茶.

*Ồi vu hựu phanh trà***Dịch nghĩa***Chùa kia chót vót lẫn từng mây,**Mấy lúc đời người dễ tới đây.**Kèm đá còn in chân đức Phật,**Sườn non vẫn tựa mái sư Thầy.**Đất xa gió bốc hơi trần tít,**Đỉnh ngát trắng lên ánh sáng đây.*

Giữ khách đường xa đêm nghỉ lại,

Sư vào pha nước với lùi khoai.

Nguyễn Quảng Xương dịch

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1) BA., 29, 31, 48, 66, 69 – 74, 76 – 78, 80 – 83, 90, 92, 94, 99, 128, 130.

2) *Heh.*, q. II (NP.t.XXI. Phần chữ nhỏ, tr. 38 td; bản dịch của Đông Châu tr. NP., t. XI, tr. 308 td; 428 td) q. 43, 44, 45.

3) Nguyễn Trọng Thuật, *Danh nhân Hải Dương*, NP, tập XXVII tr. 378 td, XXVIII, tr 115 td, 234 td.

4) Chap. bibl, 25, 36, 38,39, 41, 44, 45, 47, 50, 51, 56, 60, 62, 64, 66, 68, 69, 72, 73, 97, 101:P 94.

5) Trúc Khê, *Nguyễn Dữ* với “*Truyện kỳ mạn lục*”, Nước Nam tuần báo, số 108 và 109.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1) Trong *Thi*, có chép thơ của Trình Thanh, Doãn Hành (6 bài), Nguyễn Vĩnh Tích (20 bài), vua Lê Thánh Tôn (100 bài), Lý Tử Tấn (72 bài), Nguyễn Trục.

2) Trong *Thi*, có in thơ của Trình Thanh, Doãn Hành (2 bài).-Nguyễn Vĩnh Tích (7 bài). Lý Tử Tấn (8 bài). Nguyễn Trục.

3) Trong *Dư hạ*, có chép những tập *Minh lương cảm tú*, *Quỳnh uyển cửu ca*, *Xuân vân thi tập*.

4) *Bạch vân am tập*, bản in của Học Hải Đường, về đời Gia Long. PQVĐHVThv., A 1350.

5) *Việt giám vịnh sử thi tập*, bản in của Hoạt Văn Đường. QVĐHVThv., A 1483.

6) *Việt âm thi tập*, bản in năm 1729, PQVĐHVThv., A 1925.

7) *Cổ kim thi gia tình tuyển*, bản in PQVĐHVThv., A 574.

8) *Quần hiền phú tập*, bản sao bản in năm 1728, PQVĐHVThv., A 575.

9) *Tân biên Truyền kỳ mạn lục*, bản in năm 1763 của Nguyễn Bích.

10) *Truyền kỳ mạn lục*, Trúc Khê dịch, Hà Nội, nhà xuất bản Tân Dân, 1946.

Chương thứ sáu

NGUYỄN TRÃI, TÁC PHẨM VIẾT BẰNG HÁN VĂN VÀ VIỆT VĂN CỦA ÔNG; QUYỂN GIA HUẤN CA

Trong các văn gia buổi Lê sơ, một người nổi tiếng nhất và có nhiều tác phẩm hơn cả là Nguyễn Trãi. Vậy ta phải xét riêng về ông trong chương này.

Tiểu truyện. Nguyễn Trãi (1380 – 1442) hiệu Ức Trai 抑齋, người xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay là phủ Thường Tín, Hà Đông), đậu Thái học sinh năm 21 tuổi (1400 Hồ Quý Ly, Thánh Nguyên năm đầu) làm Ngự sử đài chánh chưởng. Sau khi nhà Minh đánh thua họ Hồ và bắt cha ông là Nguyễn Phi Khanh¹ đem về Tàu, ông theo vua Lê Lợi và trong mười năm bình định, ông giúp mưu hoạch và giữ việc từ mệnh. Khi bình định xong, ông được đổi lấy họ vua (Lê Trãi), phong tước hầu và làm Nhập nội hành khiển (thủ tướng). Năm 60 tuổi (1439),

¹ Xem tiểu truyện ở Chương thứ IV, lời chú (10)

ông về trí sĩ ở Côn Sơn (thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương). Năm 1442, vì cái án Thị Lộ², ông phải tội, bị giết cùng với cả họ, thọ 63 tuổi.

Tác phẩm bằng Hán văn. Tác phẩm viết bằng Hán văn của ông rất nhiều nhưng hiện nay những tác phẩm còn truyền lại đều in trong *Ức trai tập* 抑齋集³, gồm có 6 quyển.

Trừ *quyển thứ 5* khảo về sự trạng của Tiên sinh và các lời bình luận 先生事狀考, 平論詩說 và *quyển thứ 2*, phụ lục thơ văn của Nguyễn Phi Khanh 附錄阮飛卿詩文, còn có những tác phẩm sau này của ông:

² Sử CM (q.17 từ 22-23, Đại Bảo thứ ba (1442) tháng 7) chép về cái án ấy rằng: "Vua Lê Thái Tôn đi tuần du phương đông, duyệt vô ở Chí Linh. Lê Trãi đón mời xa giá, vua bèn đến chơi chùa Côn Sơn là chỗ ông ở... Xưa người thiếp Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ có nhan sắc và có văn tài; vua nghe tiếng, triệu cho làm Lễ nghi học sĩ, ngày đêm hầu bên cạnh, nhân cùng với nàng thân cận. Đến khi Đông tuần, xa giá về đến vườn Lê Chi 荔枝(cây vải), xã Đại Lai, huyện Gia Định (nay là Gia Bình) thì vua mắc bệnh sốt 瘧疾. Lộ suốt đêm hầu, rồi vua mất, các quan giữ bí mật, lên phụng giá về Kinh, nửa đêm vào cung mới phát tang. Ai nấy đều nói Thị Lộ giết vua, bắt nàng giết đi. Giết thừa chỉ nhập nội đại hành khiến trí sĩ Lê Trãi và tru di cả họ".

³ Sách này in năm 1868 (Tự Đức thứ 21), theo nguyên bản ở xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc 編溪原本, do Dương Bá Cung 陽伯恭 hiệu Căn Đình 艮亭 biên tập. Nguyễn Đình 阮定 hiệu Phương Đình 方亭 bình duyệt và Ngô Thế Vinh 吳世榮 hiệu Trọng Phu 仲敷 khảo chính; có 3 bài tựa: 1. Bài tựa của Dương Đình Ngô Thế Vinh đề năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), 2. Bài tựa của Nguyễn Năng Tĩnh đề năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), 3. Bài tựa của Dương Bá Cung đề năm Tự Đức 21 (1868).

1) *Ức Trai thi tập* 抑齋詩集 (q.1) hơn một trăm bài thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn, trong các bài *Côn Sơn ca* 崑山歌, (Xem *Bài đọc thêm số 1*) và bài *Chí Linh sơn phú* 至靈山賦.

2) *Văn loại* 文類 (q.3) trong có những bài *Bình Ngô đại cáo* 平吳大誥 (lời bá cáo về việc bình xong quân Ngô [Minh] (1427), *Lam Sơn Vĩnh Lăng thần đạo bi ký* bia vua Lê Thái Tổ (1433) và *Băng Hồ di sự lục* 冰壺遺事錄 (chép việc sót lại của Băng Hồ [hiệu của Trần Nguyên Đán, ngoại tổ của tác giả] (1428)).

3) *Quân trung từ mệnh tập* 軍中詞命集 (tập thư từ mệnh lệnh ở trong quân) (q.4) do Trần Khắc Khiêm sưu tập về đời Hồng Đức gồm các thư từ gửi cho tướng nhà Minh (Phương Chính, Vương Thông, v.v...) và các bài hịch tướng sĩ mà tác giả đã soạn trong khi vua Lê Lợi đánh nhau với quân nhà Minh. Tập này (tất cả có 24 bài), là một tập sử liệu quan trọng về việc vua Lê Lợi giao thiệp với người Minh trong mấy năm 1423 – 1427.

4) *Dư địa chí* 輿地志 (q.6) là một bài văn khảo về địa dư nước ta, ông dâng lên vua Lê Thánh Tông 1435, rồi vua sai Nguyễn Thiên Túng 阮天縱⁴ làm lời tập chú 集註 (chưa thêm), Nguyễn Thiên Tích 阮天錫⁵ làm lời cần án 謹案 (xét cần thận) và Lý Tử Tấn 李子晉⁶ làm lời

⁴ Xem tiểu truyện ở *Chương thứ V, Lời chú* (19).

⁵ *Nguyễn Thiên Tích*: tự Huyền Khuê 玄圭 người xã Nội Duệ, huyện Tiên Du (Bắc Ninh) đỗ khoa Hoành từ năm 1431 (Lê Thái Tổ, Thuận Thiên thứ 4) làm quan đến Hàn lâm viện thị độc, nội mật viện phó sứ, Binh bộ thượng thư, ba lần sang sứ Tàu.

⁶ Xem tiểu truyện ở *Chương thứ V, Lời chú* (15).

thông luận 通論 (bàn chung). Chính văn của Nguyễn Trãi viết theo lối văn thiên *Vũ Cống* 禹貢⁷ trong *Kinh Thư*, bởi thế có bản chép tay, đề nhan quyển là *An Nam Vũ Cống* 安南禹貢.

Quyển này thoạt tiên lược khảo địa dư chánh trị các triều trước đời vua Lê Thái Tổ, rồi chép đến địa dư buổi Lê sơ, kê rõ các đạo trong nước, rồi cứ mỗi đạo xét về sông núi, sản vật và liệt kê các phủ, huyện, châu và số xã.

Tác phẩm bằng Việt văn: Gia huấn ca. Theo bài tựa *Ức Trai thi tập* của Trần Khắc Khiêm viết năm 1480 (*Ức Trai tập*, q. V, tờ 1) Nguyễn Trãi có một *Quốc âm tập*, tiếc rằng tập ấy không còn truyền lại nữa.

Hiện hay chỉ có:

1) Bài thơ “Hỏi ả bán chiếu” truyền là của ông làm khi gặp Thị Lộ lần đầu (xem *Bài đọc thêm số 3*).

2) Tập Gia huấn ca 家訓歌 (bài hát dạy người nhà) vẫn truyền là của ông soạn ra, nhưng không được chắc lắm.

a) Tập này có sáu bài ca: 1. Dạy vợ con; 2. Dạy con ở cho có đức; 3. Dạy con gái. 4. Vợ khuyên chồng; 5. Dạy học trò ở cho có đạo; 6. Khuyên học trò phải chăm học.

⁷ *Vũ Cống*: ông Vũ (sau là vua Hạ Vũ, 2205-2197 tr.T.L.) định ra phép cống của chín châu và phép rõ núi, sông, đường sá xa gần, sản vật từng vùng nên gọi là Vũ Cống (*Từ Nguyên*, Ngộ, tr 203). Văn thiên ấy viết theo thể câu tự 4 chữ đến 6 chữ thường đối nhau.

b) Các bài ca viết theo thể lục bát, nhiều khi đặt xen những câu bảy chữ.

c) Chủ ý tác giả là đem các điều cốt yếu, trong luân thường diễn ra lời nôm cho đàn bà trẻ con đọc.

d) Lời văn bình thường giản dị, lưu loát êm ái. Nếu tập ấy thật của Nguyễn Trãi soạn ra, thì văn nôm ta về đầu thế kỷ thứ XV cũng không khác nay mấy, chỉ thỉnh thoảng có một vài chữ nay ít dùng (Xem *Phần thứ nhì, Bài số 41, 42*).

Kết luận. Nguyễn Trãi không những là một bậc khai quốc công thần đã giúp vua Lê Thái Tổ đánh đuổi quân Minh để khôi phục lại nền tự chủ của nước Nam, mà lại là một bậc văn hào buổi Lê sơ đã đem tài học mà trứ thuật ra những tác phẩm có giá trị; ông thực là một bậc nho gia chân chính vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Côn Sơn ca

Côn Sơn là tên một trái núi thuộc địa hạt xã Chi Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, nguyên là chỗ vị cao tăng nhà Trần, Huyền Quang 玄光 tu hành và chỗ Bạng Hồ tướng công Trần Nguyên Đán 陳元旦 về trí sĩ. Nguyễn Trãi, sau khi về trí sĩ, cũng về ở đấy.

Côn Sơn có suối nước trong,

Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm.

Côn Sơn có đá tản vân,

Mưa tuôn đá sạch ta ngồi ta chơi.

Côn Sơn thông tốt ngắt trời.
 Ngả nghiêng dưới bóng ta thời tự do.
 Côn Sơn trúc mọc đầy gò,
 Lá xanh bóng rợp tha hồ tiêu dao.
 Sao không về phất đi nào,
 Đòi người vương vất xiết bao cát lăm.
 Cơm rau nước lã an thân,
 Muôn chung nghìn tứ có cần quyền chi.
 Sao không xem: Gian tà những kẻ xưa kia,
 Trước thì họ Đông⁸, sau thì họ Nguyên⁹
 Đông thì mấy vực kim tiền,
 Nguyên hồ tiêu chứa mấy nghìn muôn cân.
 Lại chẳng xem: Di, Tề¹⁰ hai đấng thánh nhân,

⁸ Đông: tức là Đông Trác 董卓 người Đông Hán bên Tàu. Đòi vua Linh Đế (168-169) làm tiền tướng quân; khi vua mất, đem quân vào triều, bỏ vua Thiệu Đế, lập vua Hiến Đế (190-207), giết ba Hà Thái hậu; bọn Viên Thiệu dấy quân đánh Trác, Trác đem vua sang Tràng An tự làm Thái sư, càng ngày càng tàn ác, sau quan Tư đồ Vương Doãn mật dụ tướng Trác là Lã Bố giết chết.

⁹ Nguyên: tức là Nguyên Tải 元載 nhưng chưa rõ là người ở về đời nào.

¹⁰ Di, Tề tức là Bá Di và Thúc Tề, hai người con vua nước Cô Trúc đời nhà Ân bên Tàu. Khi cha sắp mất, dặn lại lập Thúc Tề. Cho mất rồi Thúc Tề nhường cho Bá Di. Bá Di nói: "Mệnh cha như vậy", bèn trốn đi. Thúc Tề cũng không lên ngôi và trốn đi. Khi vua Chu Vũ Vương đánh nhà Ân, hai ông giữ cương ngựa cản lại; đến lúc Vũ Vương đánh thắng nhà Ân, làm vua trong thiên hạ, hai ông lấy việc ăn thóc nhà Chu làm xấu hổ, đi lên ở núi Thái Dương, hái rau薇 mà ăn, sau chết đói.

Nằm trên núi Thú nhịn ăn đến già.
Nào ai khôn đại du mà,
Chẳng qua chỉ tại lòng ta sở cầu.
Trăm năm trong cuộc bể dâu,
Người cùng cây cỏ khác nhau chút nào.
Khóc, cười, mừng, sợ xôn xao,
Dang tưng bỗng hèo biết bao nhiêu lần!
Nhục vinh thân cũng là thân,
Cửa ngăn nhà ngói trăm năm còn gì.
Sào, Do¹¹ hai bạn tương tri,
Vào Hun¹² ta đọc cho nghe bài này.

Đỗ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật
diễn nôm

(*Nam Phong tạp chí*, t XXVI, số 148)

2. Bình Ngô đại cáo (1427)

NGUYỄN TRÃI

(Bài này là sau khi vua Lê Thái Tổ đã đuổi người Minh; lên ngôi vua, truyền cho Nguyễn Trãi soạn ra để bá cáo công mười năm bình định cho thiên hạ biết).

Tượng máng:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân; quân điếu phạt chỉ vì

¹¹ Sào, Do: tức là Sào Phú và Hứa Do, hai bậc cao sĩ về đời vua Đường Nghiêu bên Tàu; vua Nghiêu muốn nhường thiên hạ cho, đều không nhận.

¹² Tên nôm của Côn Sơn.

khử bạo. Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, phong tục bắc nam cũng khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, gây nền độc lập; cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng cứ một phương. Dầu cường nhược có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên:

Lưu Cung sợ uy mất vía, Triệu Oa nghe tiếng giết mình. Cửa Hàm Tử giết tươi Toa Đô, sông Bạch Đằng bắt sống Ô Mã. Xét xem cố tích, đã có minh chứng.

Vừa rồi:

Vì họ Hồ chính sự phiền hà, để trong nước nhân dân oán hận. Quân cuồng Minh đã thừa cơ tứ ngược, bọn gian tà còn bán nước cầu vinh. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ. Chước dối đủ muôn nghìn khoe, ác chứa ngót hai mươi năm. Bại nhân nghĩa nát cả can khôn, nặng khóa liêm vết không sơn trạch. Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể mò châu; nào hố bẫy hươu đen, nào lưới dò chim chẻ. Tàn hại cả côn trùng thảo mộc, neho nhóc thay! quan quả diên liên. Kẻ há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán. Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa. Nặng nề về những nỗi phu phen, bắt bó mắt cả nghề canh cửi. Độc ác thay! trúc rừng không ghi hết tội; dơ bẩn thay! nước bể khôn rửa sạch mùi. Lẽ nào trời đất tha cho; ai bảo thần dân nhịn được.

Ta đây:

Lam Sơn dấy nghĩa; chốn hoang dã nương mình. Ngắm non sông căm nổi thể thù; thể sống chết cùng quân nghịch tặc. Đau lòng nhức óc, chốc là mười mấy nắng mưa;

nắm một năm gai, há phải một hai sớm tối. Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh; ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ. Những trăn trọc trong cơn mộng mị; chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi. Vừa khi cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang thịnh. Lại ngặt vì:

Tuần kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu. Việc bốn tấu thiếu kẻ đỡ đần; nơi duy ác hiệu người bàn bạc. Đôi phen vùng vẫy, vẫn dăm dăm con mắt đục đông; mấy thuở đợi chờ, luống đàng đặng cỗ xe hư tả. Thế mà trông người, người càng vắng ngắt, vẫn mịt mù như kẻ vọng dương; thế mà tự ta, ta phải lo toan, thêm vội vã như khi chứng nịch. Phần thì giận hung đồ ngang dọc, phần thì lo quốc bộ khó khăn. Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần; khi Khôi Huyện không quân một lữ. Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách chiết thiên ma, cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử. Múa đầu gậy, ngọn cờ phát phối, ngóng vãn nghe bốn cõi đàn hô; mở việc quân, chén rượu ngọt ngào, khắp tướng sĩ một lòng phụ tử. Thế giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi; quân giặc nhiều ta ít mà ta được luôn.

Dọn hay:

Dem đại nghĩa để thắng hung tàn; lấy chí nhân mà thay cường bạo. Trận Bồ Đằng sấm vang sét dậy, miền Trà Lân trúc phá tro bay. Sĩ khí đã hăng, quân thanh càng mạnh. Trần Trí, Sơn Thọ mất vía chạy tan; Phương Chính, Lý An tìm đường trốn tránh. Đánh Tây Kinh phá tan thế giặc; lấy Đông Đô thu lại cõi xưa. Dưới Ninh Kiều máu chảy thành sông, bên Tụy Động xác đầy ngoài nội. Trần Hiệp đã thiệt mạng; Lý Lương lại phơi thây.

Vương Thông hết cấp lo lương; Mã Anh khôn đường cứu đỡ. Nó dã trí cùng lực kiệt, bó tay không biết tính sao; ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất. Tướng nó đã thay lòng đổi dạ, biết lẽ tới lui; ngờ dẫu còn kiếm kế tìm phương, gây mầm tội nghiệt. Cây mình là phải, chỉ quen đổ vạ cho người; tham công một thời, chẳng bỏ bày trò dờ duốc. Đến nỗi đưa trẻ con như Tuyên Đức, nhảm vô không thối; lại sai đồ nhứt nhất như Thạnh, Thảng đem dầu chữa cháy. Năm Đinh Mùi tháng chín, Liễu Thăng tự Khâu Ôn tiến sang; lại năm nay tháng mười, Mộc Thạnh tự Vân Nam kéo đến. Ta đã điều binh thủ hiểm, để ngăn lối Bắc quân; ta lại sai tướng chẹn ngang, để tuyệt đường lương đạo. Mười tám, Liễu Thăng thua ở Chi Lăng, hai mươi, Liễu Thăng chết ở Mã Yên. Hai mươi nhăm, Lương Minh trận vong, hai mươi tám, Lý Khánh tự vẫn. Lưỡi dao ta đương sắc; ngọn giáo giặc phải lùi. Lại thêm quân bốn mặt vây thành; hẹn đến ngày rằm tháng mười diệt tặc. Sĩ tốt ra oai tì hổ, thần thú dữ mặt trảo nha. Gươm mài đá, đá núi cũng mòn; voi uống nước, nước sông phải cạn. Đánh một trận sạch không kình ngạc; đánh hai trận tan tác chim muông. Con gió to trút sạch lá khô; tổ tiên hồng sứt toang dề cũ. Thôi Tụ phải quì mà xin lỗi, Hoàng Phúc tự trối để ra hàng. Lạng Giang, Lạng Sơn, thầy chết đầy đồng; Xương Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước. Ghê gớm thay! sắc phong vân cũng đổi; thảm đạm thay! sáng nhứt nguyệt phải mờ. Binh Vân Nam nghẽn ở Lê Hoa, sợ mà mất mật; quân Mộc Thạnh tan chung Cẩn Trại, chạy để thoát thân. Suối máu Lãn Câu, nước sông rền rĩ; thành xương Đan Xá, cỏ nội đầm đìa. Hai

mặt cứu binh, cầm đầu trốn chạy; các thành cùng khầu, cõi giáp xuống đầu. Bất tướng giặc Minh mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội; thế lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh. Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho dăm trăm chiếc thuyền, ra đến bể chưa thôi trống ngực; Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến Tàu còn đổ mồ hôi. Nó đã sợ chết cầu hòa, ngổ lòng thú phục; ta muốn toàn quân là cốt, cả nước nghĩ ngơi.

Thế mới là mưu kế thật khôn, và lại suốt xưa nay chưa có. Giang san từ đây mở mặt, xã tắc từ đây vững nền. Nhật nguyệt hối mà lại minh; kiên khôn bĩ mà lại thái. Nền vạn thế xây nên chân chắc, then nghìn thu rửa sạch lâu lâu. Thế là nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng che chở, giúp đỡ cho nước ta vậy.

Than ôi!

Vầy vùng một mảnh nhung y, nên công đại định; phảng lạng bốn bề thái vũ, mở hội vĩnh thanh. Bá cáo xa gần; ngổ cùng nghe biết.

Bùi Kỳ dịch

Quốc văn cụ thể

(Tân Việt Nam thư xã, Hà Nội)

3. HỎI ả bán chiếu

Nguyễn Trãi

(Tục truyền) xem Công dư tiệp ký, Sự tích Nguyễn Trãi - Bản dịch của Ed, Nordemann trong *Chrestomathie annamite* tr.25 td. Nguyễn Trãi một hôm đi châu về, giữa đường, gặp một người con gái đẹp lắm gánh chiếu bán.

Ông bèn đọc bốn bài thơ này. Người con gái họa lại. Ông thấy người ấy thông minh, hỏi tên là gì; người ấy nói tên là Thị Lộ, ông mới lấy làm nàng hầu.

Á ở đâu nay bán chiếu gon?

Cháng hay chiếu ấy hết hay còn?

Xuân thu nay độ bao nhiêu tuổi?

Đã có chồng chưa được mấy con?

Bài họa lại

Tôi ở Tây hồ bán chiếu gon,

Nỗi chi ông hỏi hết hay còn?

Xuân thu tuổi mới trăng tròn lè

Chồng còn chưa có, có chi con!

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. *BA*. 24 25.
2. *Chap, bibl.* Tr 43 l ch 4; L. 42, 43.
3. *Sources*, 75, 131
4. *Hch.*, q7 (NP. l. XIX, tr 30 td); P. 43
5. *Nam Hải*, 11.
6. *Nguyễn Ưc Trai luận*. NP. t. XXV, phần chữ nhỏ tr. 1 td.
7. Trúc Khê, *Nguyễn Trãi*, Hà Nội, Nhà xuất bản Tân Dân 1941.

CÁC BẢN IN VÀ BẢN DỊCH

1. *Ức Trai tập* bản in năm 1868 (xem trong bài), PQVDHV. Thv. A139.

2. *An Nam Vũ Cống* (bản chép tay), PQVDHV. Th A 225.

3. *Nguyễn Trãi Gia huấn* ca transcrit en quốc ngữ et publié par Xuân Lan Imp. Lib. Văn minh Hải Phòng – Hà Nội. 1re éd, 1814.

4. Thiện Đình, *Ức Trai di tập. Các thư trát của cụ Nguyễn Trãi thảo thay lời cho vua Lê Lợi*, NP., t. XXV, tr. 437 tđ.

Chương thứ bảy

CÁC BỘ NAM SỬ ĐẦU TIÊN. BỘ ĐẠI VIỆT SỬ KÝ (CÙNG HỌC VỚI CUỐN VIỆT SỬ CA)

Trong các tác phẩm viết bằng Hán văn, sử ký chiếm một phần quan trọng mà cũng là những tài liệu quý để ta khảo cứu về việc di vãng của nước ta. Bởi thế ta phải xét về các bộ Nam sử đầu tiên làm về đời Trần và đời Lê.

Nói qua về việc làm sử và cách chép sử ở nước ta

A) *Chánh sử và dã sử*. Các sách chép về lịch sử ở nước ta có hai loại: một là *chánh sử* 正史 gồm những bộ sử do Sử quan 史官 hoặc Sử quán 史館 (sở coi việc chép sử) soạn ra; hai là *dã sử* 野史 (dã: đồng nội, quê mùa) gồm các sách chép những việc có liên lạc đến lịch sử do các văn gia trong nước theo những điều kiến văn của mình mà chép ra.

Xưa nay người nước ta chỉ biết trọng và đọc chánh sử mà có ý khinh thường dã sử. Thực ra, dã sử cũng quan

trọng bằng chánh sử, vì nhiều khi có thể nhờ đấy mà sửa lại được những điều sai lầm hoặc thiên lệch của những bộ sử do sử thần có khi vì sự tậy vị hoặc thế lực áp bách mà chép sai đi. Một lẽ nữa là vì chánh sử thường chỉ chú trọng về việc nhà vua và việc triều đình, nhiều khi chép cả những việc không quan trọng lắm; trái lại, thường bỏ khuyết hoặc chép rất sơ lược những việc có liên lạc đến cách sinh hoạt của dân chúng, tình hình xã hội, kinh tế trong nước, cùng phong tục, tín ngưỡng của người dân. Vậy muốn bồi bổ những khuyết điểm ấy, nhiều khi phải tra cứu ở các dã sử mới thấy.

B) *Cách chép sử* – Trong các bộ chánh sử của ta, thường theo hai phép chép việc:

1) *Phép biên niên* 編年. Các việc đều chép theo thứ tự thời gian: khi chép một việc nào, trước hết chép niên hiệu nhà vua rồi đến mùa, tháng, có khi cả ngày, rồi dưới mới chép đến việc xảy ra trong khoảng thời gian đó. Cách chép việc ấy nhiều khi làm cho một việc tiếp tục trong một thời gian khá lâu thành ra gián đoạn, khiến người đọc khó nhận được duyên do, chi tiết và kết quả việc ấy.

2) *Phép cương mục* 綱目. Nhiều bộ sử (như bộ Khâm định Việt sử sẽ nói ở *Chương thứ XVI*) lại theo cả phép cương mục: *Cương* nghĩa đen là giềng (giường), tức là dây cái của cái lưới; *mục* nghĩa đen là mắt lưới. Trong phép chép sử, cương là tóm đại ý việc định chép trong một đoạn hoặc một câu ngắn để nêu lên như một tiểu đề vậy; còn mục là lời tự sự rõ ràng các công việc đã xảy ra. Ta thường gọi nôm cương là bài cái, mục là bài con.

C) *Các sách phụ vào chánh sử*. Trừ những bộ chánh sử ra, còn có nhiều sách giúp cho việc khảo cứu lịch sử là những sách này:

1) *Ngọc điệp* 玉牒 hoặc *Ngọc phả* 玉譜 (điệp, phả: sổ) là sách ghi chép thế hệ (dòng dõi) của họ nhà vua, cũng như gia phả của tư gia vậy. Thí dụ: *Hoàng Lê ngọc phả* 皇黎玉譜.

2) *Thực lục* 實錄 (chép việc thật) là sách chép rõ công việc của một vị vua hoặc đầu đuôi một việc quan trọng gì đã xảy ra. Thí dụ: quyển *Lam Sơn thực lục* (xem *Chương IX*) chép rõ việc Lê Lợi khởi nghĩa đánh quân Minh và bộ *Đại Nam thực lục* (xem *Chương thứ XVI*) chia làm nhiều kỷ, mỗi kỷ chép rõ công việc của một vị vua triều Nguyễn.

3) *Liệt truyện* 列傳 (chép truyện) là sách chép các tiểu truyện của những danh nhân trong nước (danh thần, danh nho, hiếu tử, liệt phụ, v.v...) Thí dụ: bộ *Đại Nam liệt truyện* (xem *Chương thứ XVI*) chép tiểu truyện của các bậc danh nhân của triều Nguyễn.

4) *Thông chế* 通制 (chép chung), *Đại điển* 大典 (phép tắc lớn) hoặc *Hội điển* 會典 (hợp các phép tắc) là những sách chép các chế độ, pháp lệnh, luật lệ trong một đời vua hoặc một triều. Thí dụ: *Quốc triều thông chế* 國朝通制 soạn năm 1230 về đời vua Trần Thái Tôn, *Hoàng Triều đại điển* 皇朝大典 của Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn vâng mệnh vua Trần Dụ Tôn soạn, chép các điều lệ triều Trần; *Quốc triều hội điển* 國朝會典 làm xong năm 1776, chép các điều lệ triều Lê; *Đại Nam hội điển sự lệ* 大南會典事例 chép các điều lệ triều Nguyễn.

Bộ Đại Việt sử ký. A) *Lịch sử bộ Đại Việt sử ký.* Thường dùng cái nhan “Đại Việt sử ký” để gọi chung các bộ chính sử làm trong hai triều Trần, Lê trước bộ C.M soạn về đời nhà Nguyễn, nhưng thực ra cái nhan ấy bao gồm nhiều bộ sử đã soạn trong nhiều thời kỳ khác nhau. Vậy ta phải xét qua cái lịch sử của những bộ ấy.

1) *Đại Việt sử ký* 大越史記 của Lê Văn Hưu 黎文休¹. Bộ này ông phụng mệnh vua Trần Thái Tông soạn ra, đến năm 1272 (Trần Thái Tông, Thiệu Long thứ 5) thì làm xong và dâng lên vua xem.

Bộ ấy bao gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu Vũ Đế (207 tr T.L.) đến đời Lý Chiêu Hoàng (1224).

Theo bài tựa của Ngô Sĩ Liên trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* thì bộ ấy là một “trùng tu 重修” (dọn lại); ý chừng Lê Văn Hưu theo các sử liệu đương thời và các điều tục truyền mà chép ra bộ ấy.

Bộ ấy đã mất nhưng Ngô Sĩ Liên đã theo đó mà chép bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, hiện trong bộ sau này còn có mấy đoạn dẫn lời Lê Văn Hưu.

2) *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編 của Phan Phu Tiên 潘孚先. Năm 1455, ông phụng mệnh vua Lê Nhân Tông làm ra bộ này, gồm có 10 quyển, chép tiếp

¹ Lê Văn Hưu người Phủ Lý, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa, đậu bằng nhơn năm 18 tuổi (1247, Thiên Ứng Chính Bình thứ 16), làm quan đến Binh bộ thượng thư, tước Nhân uyên hầu. Khi ông phụng mệnh soạn bộ sử ký, ông sung Hàn lâm viện học sĩ, kiêm Quốc sử viện giám tu.

² Xem tiểu truyện ở Chương thứ V, Lời chú (7)

vào bộ *Đại Việt sử ký* kể trên, tự đời Trần Thái Tông (1225) đến lúc người Minh về Tàu (1427).

Bộ này cũng như bộ trên, đã mất, nhưng Ngô Sĩ Liên cũng đã tra cứu ở đó để viết bộ *toàn thư* và thỉnh thoảng có dẫn lời Phan Phu Tiên.

3) *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 (toàn thư: sách đủ) của Ngô Sĩ Liên 吳仕連³. Bộ này ông phụng mệnh vua Lê Thánh Tông soạn. Năm 1479 (Hong Đức thứ 10), ông viết bài tựa và dâng lên vua xem.

Bộ này gồm có 15 quyển, chia làm hai phần:

a) *Ngoại kỷ* 外紀 (phần chép ngoài): từ họ Hồng Bàng đến khi hết Nội thuộc (938), 5 quyển.

b) *Bản kỷ* 本紀 (phần chép chính): từ đời Ngô Quyền đến khi vua Lê Thái Tổ lên ngôi (939 – 1428), 10 quyển.

Sự chia ra ngoại kỷ và bản kỷ này bắt đầu từ ông trước, rồi các sử thần đời sau cứ theo mãi.

Theo *Phạm lệ* (lệ 1) của ông, thì “sách này làm ra, vốn do hai bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên, lại tham khảo Bắc sử, dã sử, các bản truyện, chí, cùng những điều đã được truyền thụ, thấy, nghe, tra xét, so sánh, biên tập mà thành”. Vậy một phần lớn trong bộ sử này tự đời Triệu Đà đến hết thời kỳ thuộc Minh (*Ngoại kỷ q. 25 và Bản kỷ*); ông chỉ nhân hai bộ sử trước mà bố trí, chữa sửa lại cùng thêm lời bàn. Còn phần sáng tác của ông chỉ là *Quyển thứ I về Ngoại kỷ* chép về họ

³ Ngô Sĩ Liên, người Chúc Li, huyện Chương Đức (nay là Chương Mỹ, Hà Đông), đậu đồng tiến sĩ năm 1442 (Lê Thái Tông, Đại Bảo thứ 3), làm quan đến Lễ bộ thị lang, kiêm Sử viện tu soạn. Thọ 98 tuổi.

Hồng Bàng và nhà Thục (trước đời Triệu Vũ Đế), ông theo dã sử và các truyện ký (như *Việt điện u linh tập* và *Lĩnh Nam trích quái*, v.v...) mà chép thêm vào.

4) *Đại Việt thông giám thông khảo* 大越通鑑通考 (thường gọi tắt là *Việt giám thông khảo*) của Vũ Quỳnh 武瓊⁴. Bộ này ông phụng mệnh vua Lê Tương Dực soạn năm 1510 (Hong Thuận thứ 2); năm 1511 ông dâng lên vua xem.

Bộ này gồm có 26 quyển, cũng như bộ *Toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, chép từ đời Hồng Bàng đến năm đầu Đại định vua Lê Thái Tổ (1428) và cũng chia làm ngoại kỷ và bản kỷ, nhưng khác với bộ *Toàn thư* ông cho bản kỷ bắt đầu từ đời Đinh Tiên Hoàng (968), chứ không tự đời Ngô Quyền (939). Sự thay đổi ấy, các sử thần đời sau sẽ theo mãi.

Bộ này hiện nay không còn nguyên bản có lẽ cũng đã sáp nhập vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* do Quốc tử giám ấn hành sau này (sẽ nói rõ ở mục B dưới này).

Bộ này viết xong, vua Lê Tương Dực sai Lê Tung 黎嵩⁵ viết một bài tổng luận (bài chung) về bộ ấy để tóm tắt những điều cốt yếu. Bài ấy viết năm 1514 (Hong

⁴ Xem tiểu truyện ở Chương thứ V, Lời chú (21)

⁵ Lê Tung (1452-?) nguyên tên là Dương Bang Bản 陽邦本, người xã An Cũ, huyện Thanh Liêm (nay thuộc huyện Ý Yên; Nam Định) đậu tiến sĩ năm 33 tuổi (1484, Lê Thánh Tôn, Hồng Đức thứ 15). Vua Lê Thánh Tôn cho ông lấy họ nhà vua là Lê và đổi tên ông là Tung. Làm quan trong năm đời vua (Thánh Tôn, Hiến Tôn, Túc Tôn, Uy Mục, Tương Dực) đến Lê bộ thượng thư, Đông các đại học sĩ, kiêm Quốc tử giám tế tửu, tước Đôn thư bá, có sang sứ Tàu ba lần (năm 1493, 1507, 1509).

Thuận thứ 6) và nhan là *Đại Việt thông giám tổng luận* 大越通鑑總論 hoặc *Việt giám thông khảo tổng luận* 越鑑通考總論. Bài ấy vì ngắn nên còn truyền lại, nay còn in trong bản *Đại Việt sử ký toàn thư* do Quốc tử giám ấn hành sau các bài tựa và mục lục (22 tờ).

5) *Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục* 大越史記本紀實錄. Tự năm 1479 là năm Ngô Sĩ Liên soạn xong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đến năm 1665 là năm Phạm Công Trứ soạn bộ *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* (sẽ nói ở mục dưới) chắc là các sử thần các đời vua nhà Lê đã chép vào bộ sử của Ngô Sĩ Liên tự đời Lê Thái Tổ đến đời Lê Cung Hoàng (tự năm 1428 đến năm 1527); phần ấy tức là phần nhan là *Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục* gồm những quyển 11 – 15 và một phần quyển 10 tự năm 1428 đến năm 1433 trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* do Quốc tử giám ấn hành, nhưng tiếc rằng ta không có đủ tài liệu để định rõ những ai đã biên tập ra phần ấy.

6) *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* 大越史記本紀續編. Bộ này là công cuộc của hai bọn sử thần kế tiếp nhau làm ra.

a) Năm 1663 (Lê Huyền Tôn, Cảnh Trị năm đầu), chúa Trịnh (Trịnh Tạc) sai Phạm Công Trứ 范公著⁶ cùng nhiều người nữa *sửa và xét lại* (đính khảo 訂考) quốc sử tự họ Hồng Bàng đến đời Lê Cung Hoàng lại sai *biên tiếp* (tục biên 續編) tự đời Lê Trang Tôn đến năm Vạn Khánh đời Lê Thần Tôn, tức là tự năm 1533 đến năm 1662. Năm

⁶ Phạm Công Trứ (1600-1675), người xã Liêu Xuyên, huyện Đường Hào, (nay là phủ Mỹ Hào, Hưng Yên) đậu đồng tiến sĩ năm 29 tuổi (1628, Lê Thần Tôn, Vĩnh Tộ thứ 10), làm quan đến chức tham tán cơ vụ, giữ việc sáu bộ, thọ 76 tuổi.

1665, ông viết tựa và dâng lên vua xem. Theo bài tựa ấy, về ba phần *Ngoại kỷ toàn thư* (trước triều Đinh), *Bản kỷ toàn thư* (trước đời Lê Thái Tôn) và *Bản kỷ thực lục* (từ đời Lê Thái Tôn đến đời Lê Cung Hoàng), ông theo những điều chép ở các sách trước; ông lại tham cứu dã sử của Đặng Bình cùng lược lấy các sách của người đương thời còn sót lại, chép tiếp từ đời Trang Tôn đến đời Thần Tôn, thêm vào Quốc sử, mệnh danh là *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* chia tất cả làm 23 quyển. Xem đó thì biết phần sáng tác của Phạm Công Trứ chỉ có từ đời Lê Trang Tôn (cả sử nhà của Mạc từ 1527 đến 1532) đến hết đời Lê Thần Tôn là năm 1662 tức là các quyển 16-18 và phần phụ biên của quyển 15 chép về nhà Mạc trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* do Quốc tử giám ấn hành.

Bộ sử của Phạm Công Trứ khảo duyệt và biên tục ấy có sai khắc in, nhưng việc chưa xong, mười phần mới được năm sáu.

b) Đến năm 1697 (Lê Hi Tôn, Chính Hoà thứ 18), chúa Trịnh (Trịnh Căn) sai Lê Hi 黎僖⁷, Nguyễn Quý Đức 阮貴德⁸ cùng nhiều người khác soạn thuật đời Lê Huyền

⁷ Lê Hi (1646-1702) người xã Thạch Khê, huyện Đông Sơn (Thanh Hóa), đậu tiến sĩ năm 19 tuổi (1644, Lê Huyền Tôn, Cảnh Trị thứ 2), làm quan đến Binh bộ thượng Thư, tước Lai sơn bá. Thọ 57 tuổi.

⁸ Nguyễn Quý Đức (1648-1730), người xã Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm (nay là xã Tây Mỗ, phủ Hoài Đức, Hà Đông), đậu bảng nhãn năm 29 tuổi (1676, Lê Hi Tôn, Vĩnh Trị năm đầu), làm quan đến Binh bộ thượng thư, tước Liêm quận công, có sang sứ Tàu năm 1690. Thọ 83 tuổi.

Tôn đến đời Lê Gia Tôn, tất cả là 13 năm, cũng gọi là *tục biên*. Sách xong, dâng lên, bèn sai khắc tất cả để ban hành. Vậy phần sáng tác của bọn ông Lê Hi là tự năm 1663 đến năm 1675, tức là quyển thứ 19 trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* do Quốc sử ấn hành.

B) *Hiện tình bộ Đại Việt sử ký toàn thư*. Vậy bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bắt đầu do Lê Văn Hưu đời Trần soạn ra, qua tay Ngô Sĩ Liên tăng bổ và đính khảo lại, rồi đến bọn Phạm Công Trứ và Lê Hi duyệt lại và tục biên, đến năm 1697 thì hoàn thành và xuất bản. Bản in đầu tiên ấy đến nay rất hiếm.

Hiện nay có ba bản in này còn lưu hành:

1. Bản in (mộc bản) của *Quốc tử giám* ở Huế. Bản in này gồm có 24 quyển (Ngoại ký: 5 q.; Bản kỷ: 19 q.) chia làm 4 phần.

a) *Trên bốn phần ấy, có các bài này:*

- 1) *Đại Việt sử ký tục biên* tự của Lê Hi (1697);
- 2) *Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* tự của Ngô Sĩ Liên (1479);
- 3) *Nghị tiến Đại Việt sử ký toàn thư* [biểu] của Ngô Sĩ Liên (1479);
- 4) *Toản tu Đại Việt sử ký toàn thư* phạm lệ;
- 5) *Đại Việt sử ký tục biên* thư của Phạm Công Trứ (1665);
- 6) *Đại Việt sử ký kỷ niên* mục lục;
- 7) *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung (1514).

b) Nội dung bốn phần như sau:

I. Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư, q.1 – 5: Hồng Bàng – Ngô (đến năm 967);

II. Đại Việt sử ký bản kỷ toàn thư, q.1 – 9, Đinh – Thuộc Minh (968 – 1417);

III. Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục, q.10 – 15: Lê Thái Tổ – Lê Cung Hoàng (1418 – 1532).

IV. Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên, q.16 – 19: Lê Trang Tôn – Lê Gia Tôn (1533 – 1675).

2. Bản in (hoạt bản, năm 1884 của Hikida Toshiaki 引田利章 người Nhật Bản, theo một bản chép tay, trong có nhiều chỗ khuyết.

3. Bản in năm 1800 (Nguyễn Quang Toàn, Cảnh Thịnh thứ 8) về cuối đời Tây Sơn do Sử quán vâng mệnh biên định 編定 và *Bắc Thành* (Hà Nội) học đường 北城學堂 khắc in (nhưng không nói rõ tên các người đã coi việc san định và khắc in).

Bản in này khác với bản in năm 1697 về đời Lê ở mấy điều sau này:

a) *Nhan*: Bộ này nhan là *Đại Việt sử ký tiền biên* 大越史記前編. Cứ như cái nhan có kèm hai chữ “tiền biên” này thì có lẽ Sử quán đời Tây Sơn còn muốn ban hành một bộ “tục biên” tiếp với bộ ấy và chép nốt lịch sử nước ta đến hết triều Hậu Lê. Nhưng vì không bao lâu (1802) nhà Tây Sơn mất nên việc ấy không làm xong.

b) *Cách bố trí*: Bộ này chỉ chép tự đời Hồng Bàng đến năm 1427 (tức là cái thời kỳ chép trong bộ *Đại Việt*

sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên) và cũng chia làm ngoại kỷ, tự Hồng Bàng đến Thập nhị sứ quân và bản kỷ, tự Đinh Tiên Hoàng đến hết nội thuộc nhà Minh, nhưng phần ngoại kỷ, chia làm 7 quyển (chứ không chia làm 5 quyển như trong bản in năm 1697), còn bản kỷ thì chia làm 10 quyển.

Nội dung: Đại thể cũng giống bộ *Toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, chỉ có những chỗ tiểu tiết khác và có thêm nhiều *lời chú* cùng *lời bàn* của Ngô Thì Sĩ 吳時仕⁹ và Nguyễn Nghiễm 阮儼¹⁰.

Vậy bộ ấy chỉ là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên mà các sử thần nhà Tây Sơn đã sửa lại ít nhiều.

C) *Việc tục biên Quốc sử* năm 1775. Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* in năm 1679 chỉ đến năm 1675 là hết. Nền đến năm 1765 (Lê Hiến Tôn, Cảnh Hưng thứ 36) chúa

⁹ Ngô Thì Sĩ (1726-1780): tự Thế Lộc hiệu Ngọ Phong 午逢 và Nhị Thanh cư sĩ 二青居士; người xã Tả Thanh Oai, phủ Thanh Oai (Hà Đông), đậu tiến sĩ năm 41 tuổi (1766, Lê Hiến Tôn, Cảnh Hưng thứ 27), làm quan đến Đốc trấn Lạng Sơn, mất tại chức. Ông là một văn gia có tiếng thời bấy giờ (xem *Chương thứ IX*), có những tập thơ văn để lại: *Anh ngôn thi tập* 鸚言詩集, *Ngọ Phong văn tập* 午峰文集, *Nhị thanh động tập* 二青峯集 phần nhiều trong *Ngô gia văn phái* 吳家文派.

¹⁰ Nguyễn Nghiễm (1708-1775), tự Hi Tư 希思 hiệu Nghị Hiên 毅軒, người xã Tiền Điền, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh), đậu tiến sĩ năm 24 tuổi (1731, Lê Thuần Tôn, Vĩnh Khánh thứ 5), làm quan đến Thượng thư, sung chức tham tụng, có công đánh dẹp nhiều nơi, được phong tước Xuân quận công, Thọ 68 tuổi.

Trịnh (Trịnh Sâm) sai Nguyễn Hoàn¹¹, Lê Quý Đôn 黎貴惇¹² và Vũ Miên 武縑¹³ biên tập Quốc sử tự đời Lê Ý Tông, tức là từ năm 1676 trở về sau. Nhưng sử không chép rõ việc ấy rồi sau ra sao. Hiện nay chỉ có bản chép tay nhan là *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編 hoặc *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* 大越史記本紀續編 hoặc *Việt sử tục biên* 越史續編 chép lịch sử từ năm 1417 (năm vua Lê Lợi khởi nghĩa) đến năm 1789 (hết triều nhà Lê), nhưng không có bản nào đủ mà cũng không ghi tên tác giả và năm làm.

Việt sử ca. Chính nhan quyển này là *Đại Nam quốc sử diễn ca* 大南國史演歌 (sử nước Đại Nam diễn ra lời ca).

A) Lai lịch. Quyển này nguyên của một tác giả không truyền lại tên, ở cuối đời Lê, người Bắc Ninh, khởi thảo và nộp vào viện Tập hiền năm 1857.

2) Năm 1859, Lê Ngô Cát 黎吳吉¹⁴ (do Phan Thanh

¹¹ Nguyễn Hoàn (1713-1792): người xã Lan Khê (nay là Phương Khê), huyện Nông Cống (Thanh Hóa) đậu tiến sĩ năm 31 tuổi (1742, Cảnh Hưng thứ 4) làm quan về đời Lê Hiến Tông đến Lại bộ thượng thư. Khi vua Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu (1789), ông không đi theo và ra thờ nhà Tây Sơn. Thọ 80 tuổi.

¹² Xem tiểu truyện ở Chương thứ IX, § 2.

¹³ Vũ Miên (1718-1788) người xã Xuân Lan, huyện Lương Tài (Bắc Ninh), đậu tiến sĩ năm 31 tuổi (1748, Lê Hiến Tông, Cảnh Hưng thứ 9), làm quan đến Lại bộ thị lang, kiêm Quốc tử giám tế tửu và Quốc sử tổng tài, tước Liên Khê hầu. Thọ 65 tuổi.

¹⁴ Lê Ngô Cát người xã Hương Lang, huyện Chương Đức (nay thuộc huyện Chương Mỹ, Hà Đông), đậu cử nhân năm 1848 (Tự

(Giản đồ cử) sửa lại và chép thêm đến hồi vua Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu, rồi Phạm Xuân Quế 范春桂¹⁵ nhuận sắc lại.

3) Năm 1873, Phạm Đình Toái 范廷碎¹⁶ theo bản của Lê Ngô Cát làm lại, bốn phần rút lấy một; Phan Đình Thực 潘廷植¹⁷ và các danh sĩ thời có nhuận sắc lại; rồi Phạm Đình Toái cho khắc ván in ở Nghệ An.

B) *Nội dung.* Quyển ấy chép tự đời Hồng Bàng đến hết đời Hậu Lê, theo thể lục bát. Cách chép việc gọn gàng mà đủ các việc chính, nhiều đoạn lời văn hùng hồn thống thiết. Kẻ văn sử bút lại dùng lời ca mà được như thế, thật đã là hay lắm (xem *Phần thứ nhì, Bài số 112*).

Kết luận. Các bộ chánh sử ta chép trong chương này ghi chép công việc nước ta từ lúc khởi thủy đến cuối đời Hậu Lê. Từ Triệu Đà (207 trước T.L.) trở về trước, phần nhiều là truyền hoang đường không được xác thực. Về thời

Đức năm đầu); vào khoảng năm 1858, làm quan ở Quốc sử quán, sau làm án sát tỉnh Cao Bằng.

¹⁵ Phạm Xuân Quế người xã Lũ Phong, huyện Bình Chính, tỉnh Quảng Nam, đậu phó bảng năm 1841 (Thiệu Trị năm đầu), làm quan đến lang trung.

¹⁶ Phạm Đình Toái, tự Thiếu Du, hiệu Song Quỳnh, người xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu (tỉnh Nghệ An) đậu cử nhân năm 1842 (Thiệu Trị thứ 2), làm quan tới hàm Hồng lô tư khanh về hưu trí. Ông có làm nhiều sách quốc âm như *Quỳnh Lưu tiết phụ truyện Tấn Đường Tống thi ca diễn âm* 晉唐宋詩歌演音, v.v...

¹⁷ Phan Đình Thực, người huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, đậu phó bảng năm 1851 (Tự Đức thứ 4), làm quan đến Biện lý bộ hình. Năm 1870, xin về nhà nghỉ. Ông có soạn *Tam thanh thi văn tập* 三淸詩文集 Ký Trai thi văn tập 寄齋詩文集.

kỳ nội thuộc, công việc chép quá sơ lược. Còn về thời kỳ tự chủ (tự đời Ngô Quyền trở về sau) thì chỉ chú trọng về việc triều chính, quân sự mà thường bỏ qua những vấn đề kinh tế, xã hội. Vậy về hai phần trên, muốn tìm lấy sự thực và bỏ những chỗ khuyết, phải tra cứu thêm ở sách sử Tàu. Còn về phần dưới muốn biết rõ dân tình phong tục, phải tham khảo các dã sử, gia phả, bi ký và tự thể kỷ thứ XVII trở về sau, cả các thư từ, truyện ký của các người ngoại quốc đã du lịch hoặc đã trú ngụ ở nước ta. Có khảo sát nghiên cứu các sử liệu ấy mới viết được bộ sử hoàn toàn của nước ta.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Bài tựa viết Đại Việt sử ký toàn thư

Ngô Sĩ Liên

Sử đề chép việc, mà việc được hay hỏng có thể làm cái gương cho đời sau soi dấy mà răn. Các nước đời xưa đều có sử, như sách Xuân Thu của nước Lỗ, sách Đào Ngột 騫 削 của nước Tấn, sách Thặng 乘 của nước Sở¹⁸. Nước Đại Việt ta ở phía nam núi Ngũ Lĩnh; thế là trời đã chia ra Nam với Bắc vậy. Đấng thụy tổ là dòng dõi họ Thần nông; thế là trời đã đặt ra vị chân chủ vậy. Bởi thế mới có thể cùng Bắc triều cùng làm vua một phương. Hiềm vì sử sách ghi chép thiếu thốn công việc đều theo truyền văn, lời lẽ quái đản, việc hoặc quên sót, đến nỗi

¹⁸ Đây là dịch đúng theo nguyên văn. Nhưng chính thực thì Đào Ngột là sách của nước Sở (xem *Từ nguyên*, Thịn, tr. 184). Và Thặng là sách sử của nước Tấn (xem *Từ nguyên*, Trí, tr. 65).

sao chép sai lầm, ghi chép lẫn lộn, chỉ làm rối mắt còn xem xét sao được!

Đến đời vua Trần Thái Tôn mới sai học sĩ Lê Văn Hưu sưu lại, từ đời Triệu Vũ Đế trở xuống năm đầu Lý Chiêu Hoàng, vua Nhân Tôn bản triều lại sai quan tu sử Phan Phu Tiên biên nối tự đời Trần Thái Tôn trở xuống đến lúc người Minh về nước, đều lấy tên là Đại Việt sử ký. Từ đó, công việc dấu vết các đời mới rõ ràng có thể xét được. Văn Hưu là tay đại bút về đời Trần, Phu Tiên là bậc cố lão của Thánh triều, đều vàng chiếu chép sử nước ta; đáng lẽ nên nhặt các sử còn sót lại hợp tập thành sách, khiến cho người sau xem đến không còn phân nản gì nữa thì mới là phải; thế mà ghi chép còn có chỗ chưa đủ, nghĩa lý còn có chỗ chưa xác đáng, văn tự còn có chỗ chưa ổn, người đọc không thể không phân nản vậy. Duy có bộ Việt sử cương mục của Hồ Tôn Thốc¹⁹ làm ra, chép việc thận trọng mà có chép, bàn việc thiết đáng mà không thừa, cũng hầu được hoàn toàn. Nhưng sau cuộc binh hỏa, sách ấy không truyền lại nữa. Cái việc rất khó thành ấy, hình như còn phải đợi.

Đức Hoàng thượng²⁰ sau khi trung hưng²¹, chuộng nho trọng đạo, chăm nom phép tắc, khảo cứu văn học. Trong niên hiệu Quang Thuận (1460 – 1469), ngài xuống chiếu

¹⁹ Hồ Tôn Thốc: xem tiểu truyện ở Năm thứ nhì, Chương thứ IV, Lời chú (11).

²⁰ Tức là vua Lê Thánh Tôn.

²¹ Âm chỉ việc giết Nghi Dân năm 1460.

tìm dã sử cùng các truyện kỳ cổ kim còn chứa ở các nhà tư, đều sai tiến lên để đủ mà tham khảo. Lại sai các nho thần xem xét, bàn bạc, biên chép cho có thứ tự. Tôi trước ở Sử viện, thường dự vào việc ấy. Kịp đến khi tôi vào đấy thì sách ấy đã dâng lên và để tại Đông Các, không ai được xem. Tôi trộm tự nghĩ may gặp thời thịnh, hổ vì chưa làm gì để báo bổ, nên dám không tự lượng sức, lấy hai bộ sách của tiền nhân, sửa chữa lại và thêm vào một quyển Ngoại kỷ, tất cả là ngàn ấy quyển, đặt tên là Đại Việt sử ký toàn thư. Việc nào có quên sót thì bổ vào, lẽ nào chưa xứng đáng thì sửa lại, lời nào chưa ổn thì đổi đi; trong có việc thiện, việc ác có thể lấy đó mà khuyến răn được thì thêm ý kiến bổ lậu ở sau. Vẫn biết thế là càn giở, tội không thể trốn được, nhưng chức vụ buộc phải làm, không dám vì tài hèn, mà từ chối. Biên định cẩn thận thành sách, để ở sử quán, tuy chưa thể làm rõ rệt được sự phải trái trong muôn năm, nhưng cũng đủ giúp một phần trong việc kê cứu vậy.

Tiết Đông chí, năm kỷ hợi, niên hiệu Hồng Đức thứ mười (1479).

Dương Quảng Hàm dịch

(theo Tt., 内 từ 1a.3a)

2. Bài tựa sách Đại Việt sử ký tục biên (bài dịch)

Lê Hi

Sử ký các đời nước Việt ta, do hai bậc tiên chính Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên làm ra trước rồi đến Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh chép về sau, trong đó có sự tích hoặc rõ hoặc lược, chính trị hoặc hay hoặc dở, không có điều gì là không ghi chép đủ. Hiềm vì chưa hề khắc in, chỉ theo

thời quen sao chép, nên không khỏi những điều lẫn lộn, sai lầm đáng ngờ.

Kịp đến khi vua Huyền Tôn Mục hoàng đế triều ta mới lên ngôi (1663) nhờ có Hoàng Tổ, Dương Vương (Trịnh Tạc) hưng khởi việc trị bình, gây dựng việc học vấn, sai tể thần Phạm Công Trứ tham khảo sử cũ, theo đúng sử lệ trước, lại tham cứu biên chép thêm vào phần Tục biên; giao cho khắc ván in, mười phần mới được năm, sáu; việc ấy chưa làm xong, còn trữ ở Bí các thư viện nhà vua. Tìm người có thể nối chí ấy mà noi theo việc đó, thu nhặt lấy điều cốt yếu mà làm cho xong, hình như phải đợi đến ngày nay vậy.

Đức Hoàng Đế bệ hạ ta [Lê Hi Tôn], nhờ có Đại nguyên súy, Tổng quốc chính Định Vương [Trịnh Căn]... giúp rập việc trị hóa, chấn chỉnh lại văn phong... bèn nhân lúc công việc nhàn rỗi sai lũ chúng tôi xét sửa sử cũ: điều gì sai thì chữa lại, điều gì đúng thì chép lấy; còn như thể thứ (thứ tự các đời), phạm lệ (các lệ theo để chép sử) niên biểu (biểu kê năm), đều theo đúng như trước đã chép; lại sưu tầm bút tích cũ, tham khảo các dã sử, chép việc thực tự Cảnh Trị năm đầu đời vua Huyền Tôn (1663) đến Đức Nguyên năm thứ hai vua Gia Tôn (1675), cộng là 13 năm, cũng đặt tên là Bản kỷ tục biên. Sách xong dâng lên vua xem, bèn sai thợ khắc ván in, ban bố trong thiên hạ, khiến cho cái công cuộc chưa xong tự nghìn trăm năm về trước đến nay thành được...

Dương Quảng Hàm dịch

(theo Tt, ||| tờ 1 - 3)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. Sources.
2. BA. 27 – 32.
3. *Chap bibl.* L. 62, 87, 89, 90, 92; P. 37, 38, 146, 147.
4. *Hch*, q.8 (NP. Phần chữ nhỏ, t. XX, tr 57, 60, 69), q.11 NP XXI tr., 53); q.24; q.43.
5. Thúc Ngọc Trần Văn Giáp, *Ai làm ra sách Đại Nam quốc sử diễn ca?*. BSEMT., t XIV, số 3, Juill. Sept. 1934. tr. 428 – 437.

CÁC BẢN IN

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in của Quốc tử giám, Huế) PQVDHV. Thv., A 3.
2. *Đại Việt sử ký* (bản in năm 1800 về đời Tây Sơn) PQVDHV., A 2.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in năm 1884 của người Nhật Bản) PQVDHV. Thv. A 7.
4. *Đại Nam quốc sử diễn ca*, bản in năm Tự Đức thứ 35 (1884) của Trí Trung Đường, Hà Nội.
5. *Đại Nam quốc sử diễn ca P.J. B.* Trương Vĩnh Ký dịch ra quốc ngữ lần thứ nhất, Saigon. Imprimerie du Gouvernement 1875.
6. *Đại Nam quốc sử diễn ca*, bản in lần thứ hai của hiệu Quảng Thịnh, Hà Nội, 1993.

Chương thứ tám

CÁC TÁC PHẨM ĐẦU TIÊN BẰNG TIẾNG NAM. THƠ ĐỜI HỒNG ĐỨC (*thế kỷ thứ XV*), THƠ CỦA NGUYỄN BÌNH KHIÊM TỨC TRẠNG TRÌNH

Từ khi Hàn Thuyên đặt ra Hàn luật (Xem lại *Năm thứ nhất, Chương thứ XII*), các văn gia nước ta theo gương ông mà làm các tác phẩm bằng tiếng Nam càng ngày càng nhiều. Trong chương này, ta xét các tác phẩm ấy trong hai triều Trần, Lê (phụ triều Mạc), thứ nhất là thơ nôm đời Hồng Đức (thế kỷ thứ XV) và thơ nôm của Nguyễn Bình Khiêm (thế kỷ thứ XVI).

Các tác phẩm đầu tiên bằng tiếng Nam (đời Trần. Trong đời nhà Trần, cứ theo sử chép thì người đồng thời với Hàn Thuyên bắt chước ông làm thơ văn quốc âm nhiều. Sau đời ông, chắc cũng có nhiều nhà theo gương ông trứ tác nữa. Nhưng hiện nay sử sách còn ghi tên tác

giả sau này: Hàn Thuyên (*Phi sa tập*), Nguyễn Sĩ Cố, Chu An (*Quốc ngữ thi tập*), Hồ Quý Ly (Xem lại *Năm thứ nhất, Chương thứ XII*). Tiếc rằng thơ văn của tác giả ấy đến nay đều thất truyền, nên ta không thể xét được tính cách nền văn nôм buổi phôi thai ấy là thế nào.

Nay còn lưu lại một tập thơ nôм vô danh truyền là của đời nhà Trần¹ trong đó phần nhiều bài lấy tích “Chiêu Quân công Hồ” làm đề mục. Xem trong Nam sử (*CM*, q.8, tr.44a), thấy có chép rằng: Năm 1306, đời vua Trần Anh Tôn, đem bà Huyền Trân công chúa gả cho vua Chiêm Thành. Nhiều văn nhân bèn mượn việc vua nhà Hán gả Chiêu Quân cho chúa Hung Nô làm thơ để chỉ trích việc ấy. Nhưng sử không chép rõ là thơ nôм hay thơ chữ. Kể đề mục các bài trong tập thơ nôм nói trên thì đúng với việc chép trong sử: không biết tập ấy có phải thực là tập thơ làm tự đời Trần không? Nếu đích thực thế, thì tập ấy là tập thơ nôм cổ nhất ở nước ta còn truyền lại².

¹ Tập này lục đăng trong *Đông Thanh tạp chí* số 3 và các số sau.

² Bài thơ nôм “Bán than” vẫn tương truyền là của Trần Khánh Dư, một vị tướng nhà Trần về đời vua Nhân Tôn (1279-1293) nay xét ra không phải là của ông, mà là của một bậc di thần của chúa Nguyễn. NGUYỄN ÁN, trong cuốn *Tang thương ngẫu lục* (q. dưới tờ 48-49), chép lại về lại lịch bài thơ ấy như vậy: Lúc chúa Nguyễn mất nước, có một người di thần không chịu ra làm quan, lấy nghề bán than làm kế sinh nhai. Khi đi đường, ông gặp quốc lão họ Hoàng kéo quân trở. Hoàng Công trông thấy, lấy làm lạ, bèn bảo làm một bài thơ nôм lấy đề mục là “Bán than”. Ông bèn ứng khẩu đọc bài thơ này:

Một gánh kiển khôn, quảy xuống ngàn,

Hỏi: chi bán đấy? Gửi rằng: than.

Lại theo sử *CM* (q.12, tr. 36b – 37a) thì năm Trùng Quang thứ 5 (1413), mùa hạ, tháng tư, tướng nhà Minh là Trương Phụ 張輔 đánh Nghệ An, vua Quý Khoách 季擴 chạy vào Hóa Châu... sai người bầy tôi là Nguyễn Biểu 阮表³ đi cầu phong, đem phương vật đến Nghệ An để tặng. Phụ giữ ông lại, ông giận mắng rằng: “Trong thì mưu kế đánh lấy nước người, ngoài thì phô trương là quân nhân nghĩa; trước nói rằng lập con cháu nhà Trần, nay lại chia đặt quận huyện; không những cướp bóc của cải, lại còn tàn hại sinh dân, thật là đồ ngược tặc!” Phụ giận đem giết đi”. Cuối tập *Nghĩa sĩ truyện* 義士傳 của Hoàng Trùng 黃澂⁴ chép sự trạng Nguyễn Biểu, có phụ lục năm

Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt;
 Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.
 Ở với lửa hương cho vẹn tiết,
 Thử xem vàng đá có bền gan.
 Chấn nghề nhem nhuốc toan nghề khác,
 Nhưng sợ trời đông, lắm kẻ hàn.

Hoàng Công khen phục, thưởng cho năm quan tiền, nhưng ông không chịu nhận, lại quấy gánh rế đường tắt đi. Vậy bài thơ ấy không phải thơ đời Trần mà là một bài thơ làm sau, về cuối thế kỷ thứ XVIII (Xem bài *A propos de la paternité d'une Poésie annamite: bán than* của DUONG QUANG HAM trong Bulletin général de l'Instruction publique năm 1937-1938, số 5. Partie générale, tr. 147-149).

³ Nguyễn Biểu: người xã Bình Hồ, huyện Chi La, Nghệ An (nay là xã Yên Hồ, huyện La Sơn, p. Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh), đậu thối học sinh đời nhà Trần, sung chức Điện tiền thị ngự sử.

⁴ Hoàng Trùng: người xã Bình Lộ, huyện La Giang (nay là xã Nhân Thọ, huyện La Sơn, Hà Tĩnh, cháu ngoại Nguyễn Biểu, đậu Hoàng

bài văn nôm; 1.) Bài thơ của Trần Trùng Quang tặng Nguyễn Biểu lúc đi sứ; – 2.) Bài thơ Nguyễn Biểu họa lại; – 3.) Bài thơ Nguyễn Biểu làm lúc ăn cỗ dầu người⁵; – 4.) Bài văn tế của vua Trần Trùng Quang làm sau khi được tin Nguyễn Biểu chết; – 5.) Bài kệ của vị sư chùa Yên Quốc (chỗ Nguyễn Biểu chết) khen cái chí khí của Nguyễn Biểu⁶. Nếu mấy bài văn nôm ấy đích thực là của các nhân vật kể trên làm ra, thì cũng là những áng văn nôm rất cổ ở nước ta (xem *Phần thứ nhì, Bài số 39 và 40*).

Còn cuốn truyện *Trình Thử* 貞鼠 xem *Phần thứ nhì, Bài số 37 và 38*, các bản nôm cũ có đề là “Trần triều Xử sĩ Hồ Huyền Qui tiên sinh soạn”, lại xét lời văn có dùng nhiều tiếng cổ (như những tiếng *thừa, chưng, khứng* v.v...) là những tiếng hiện nay ít dùng, thì cuốn ấy cũng là một tác phẩm về cuối đời Trần. Tiếc rằng sử sách không ghi gì về tác giả cả.

Thơ nôm đời Hồng Đức. Buổi Lê sơ, không có tác phẩm nôm nào là quan trọng, trừ tập *Gia huấn ca* tương truyền là của Nguyễn Trãi (đã nói ở chương thứ IV). Đến đời vua Lê Thánh Tôn (1460 – 1497) là một đời văn học

giáp năm 1499 Lê Hiến Tôn, Cảnh Thống thứ 2), làm quan đến chức Đông các, Lễ bộ thị lang.

⁵ *Nghĩa sĩ truyện* chép rằng: “Giặc (Trương Phụ) đặt tiệc thết, nấu một đầu người mời ông ăn để dò xét ý ông. Ông tức thì lấy đũa khoét hai mắt, chấm vào giấm mà nuốt”.

⁶ Bản *Nghĩa sĩ truyện* và các bài văn nôm nói trên đều in trong bài *Nguyễn Biểu, một gương nghĩa liệt và mấy bài văn thơ cuối đời Trần* của ô. Hoàng Xuân Hãn đăng trong *Khai trí tiến đức tập san*, số 2 và 3, tr. 3 tđ.

rất thịnh thì có nhiều thơ nôm truyền lại.

A) *Tác phẩm của vua Lê Thánh Tôn* (1442 – 1497)⁷. Hiện nay còn truyền lại vài chục bài thơ nôm vẫn cho là của vua Lê Thánh Tôn, nhưng xét kỹ đề mục và lời văn thì ta nhận rằng trong tập ấy có hai loại:

1.) Những bài *đích xác* là của ngài (như *Thơ cho sứ thần, Hoa sen*), vì lời văn cổ kính và dùng nhiều chữ nhỏ thật là khác hẳn với giọng thơ kim.

2.) Những bài *không chắc* là của ngài làm ra. Những bài này hoặc vịnh các hạng người hèn hạ (*Thằng Mò, Thằng ăn mày*) hoặc các vật tầm thường (*Cái nón, Cái chổi*) mà lời văn chải chuốt không khác gì lời văn thơ kim. Xưa nay ta vẫn cho những bài ấy là của ngài, vì phần nhiều những bài ấy tuy vịnh những nhân vật tầm thường mà trong ngụ ý tả chí khí, thái độ một ông vua hoặc một ông tướng, hình như khẩu khí một bậc đế vương. Nhưng biết đâu những bài ấy lại chẳng phải của hậu nhân làm ra mà đem gán cho vua Lê Thánh Tôn?

B) *Hồng Đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集. Tập này có chừng 300 bài, không truyền lại tên các tác giả, nhưng chắc là của các bậc văn thần đời Hồng Đức (1470 – 1497) là một niên hiệu của vua Lê Thánh Tôn. Tập ấy chia làm bốn mục: 1) *Thiên địa môn* 天地門 (trời đất); 2) *Nhân đạo môn* 人道門 (đạo làm người); 3) *Phẩm vật môn* 品物門 (các đồ vật); 4) *Nhàn ngâm chư phẩm* 閒吟諸品 (các bài làm khi nhàn rỗi). Thường một đề mục, có một bài xương và nhiều bài họa theo.

⁷ Xem tiểu truyện ở Năm thứ nhất, Chương thứ X.

Thơ làm theo thể *thất ngôn* thường xen những câu 6 chữ (thể câu *lục ngôn* này là một thể riêng về đời Trần, Lê). Có nhiều cách dùng chữ đặt câu nghe hơi lạ tai.

Xem tập thơ này ta nhận thấy thơ nôm đời Hồng Đức còn chịu ảnh hưởng của thơ Tàu rất sâu: có nhiều cánh và tứ mượn ở thơ Tàu mà một đôi khi không hợp với nước ta. Lại thấy có nhiều câu ngợi khen cuộc thái bình thịnh trị trong đời bấy giờ (xem *Phần thứ nhì*, *Bài số 45 – 48*).

Nguyễn Bình Khiêm tức Trạng Trình. Trong thế kỷ thứ XVI, dưới chánh quyền nhà Mạc, có một thi gia nổi tiếng là Nguyễn Bình Khiêm.

A) *Tiểu truyện.* Nguyễn Bình Khiêm 阮秉謙 (1491 – 1585), tự là Hanh Phủ 亨甫, hiệu là Bạch Vân cư sĩ 白雲居士 người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại (nay là phủ Vĩnh Hảo, tỉnh Hải Dương) đỗ trạng nguyên năm 1535 (Mạc Đăng Doanh, Đại chánh thứ 6), làm quan đến Lại bộ tả thị lang kiêm, Đông các đại học sĩ; ở triều tám năm, dâng số hạch mười tám người lộng thần. Năm 1542 (Mạc Phúc Hải, Quảng Hòa thứ 2), ông xin về trí sĩ, làm nhà ở làng gọi là *Bạch Vân am* 白雲庵 để ở, rồi đi chơi những nơi núi non sông biển để thưởng ngoạn phong cảnh và ngâm vịnh thơ văn.

Ông tuy ở nhà, nhưng vua Mạc vẫn tôn trọng lắm, có công việc to vẫn hỏi đến. Hai năm sau, được phong tước Trình tuyền hầu 程泉侯, sau lại được thăng Lại bộ thượng thư và phong tước Trình quốc công 程國公 (bởi thế tục thường gọi là *Trạng Trình*). Ông thọ được 95 tuổi.

B) *Tác phẩm*. Về phần chữ nôm⁸, hiện nay còn truyền lại một tập: *Bạch Vân quốc ngữ thi* 白雲國語詩: gồm non một trăm bài không có đề mục. Những bài ấy hoặc vịnh cảnh nhân trần, hoặc tả thế thái nhân tình để ngụ ý khuyên răn người đời. Lời thơ bình đạm mà có ý vị; những bài vịnh cảnh nhân thì phóng khoáng, thanh tao, rõ ra phẩm cách một bậc quân tử đã thoát vòng danh lợi mà biết thưởng thức cảnh vật thiên nhiên; còn trong những bài răn đời có giọng trào phúng nhẹ nhàng, kín đáo, rõ ra một bậc triết nhân đã từng trải việc đời và am hiểu tâm lý người đời. Thật là một lối thơ đặc biệt trong nền văn nôm của ta. Thơ viết theo thể thất ngôn có xen những câu lục ngôn (xem *Phần thứ nhì, Bài số 51 – 55*).

Các nhà viết văn nôm khác trong đời Lê, Mạc.
Trong đời Lê, Mạc, trừ những tác giả kể trên, sử sách còn ghi tên mấy nhà viết văn sau này:

Đỗ Cận 杜覲⁹, tác giả *Kim Lăng ký* 金陵記;

Nguyễn Hằng 阮沆¹⁰, có soạn ra mấy bài phú nôm:

⁸ Tác phẩm chữ nôm đã nói trong *Chương thứ V*.

⁹ *Đỗ Cận*: tự là Hữu Khắc 行恪 hiệu Phổ Sơn 普山 người xã Thống Thượng, huyện Phổ Yên, (Thái Nguyên), đậu tiến sĩ năm 45 tuổi (1478, Lê Thánh Tông, Hồng Đức thứ 9), làm quan đến chức Thượng thư; năm 1483, có sang sứ bên Tàu.

¹⁰ *Nguyễn Hằng*: biệt hiệu là Nại Hiên 耐軒, người xã Xuân Lũng, phủ Lâm Thao, trấn Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Phú Thọ). ở vào khoảng cuối Lê, đầu Mạc, đỗ hương cống đời Lê. Sau khi nhà Mạc chiếm ngôi, ông không chịu ra làm quan, đến ẩn cư ở xã Đại Đồng (thuộc phủ Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang). Nhà Lê, sau khi trung hưng, có phong cho ông làm Thảo mao đệ sĩ (người học trò ẩn dật ở nơi cỏ tranh).

Đại Đồng phong cảnh phú 大同風景賦, *Tam ngưng động phú* 三嵎峒賦, *Tịch cư ninh thể phú* 僻居寧體賦 (xem Phần thứ nhì, Bài số 50).

Hoàng Sĩ Khải 黃仕愷¹¹ tác giả những tập: *Sứ Bắc quốc ngữ thi tập* 使北國語詩集, *Sứ trình khúc* 使程曲, *Tứ thời khúc* 四時曲, *Tiểu độc lạc phú* 小獨樂賦.

Kết luận: – Văn nôm phối phai tự đời Trần, đến đời Lê, Mạc đã ngày một phát đạt, và tiến bộ. Nếu đem tập *Bạch Vân quốc ngữ thi* so sánh với tập *Hồng Đức quốc âm thi* ta nhận thấy thơ nôm về thế kỷ thứ XVI đã tiến hơn thế kỷ thứ XV nhiều. Trong tập *Hồng Đức*, câu đặt nhiều chỗ nặng nề, chữ dùng còn nhiều Hán tự, chưa thoát ly ra ngoài khuôn sáo thơ Tàu; đến tập thơ *Bạch Vân*, thì câu đặt uyển chuyển, ít dùng chữ nhỏ, rõ ra lời thơ nôm đã thuần thục vậy.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. BA., 89, 99, 101.
2. *Chap bibl.*, L. 75, 81.
3. *Hch.*, p. 44, p. 43.
4. Nguyễn Văn Tố. *Langue et littérature annamite. Notes critiques* (sách đã kê trước).

¹¹ Hoàng Sĩ Khải: hiệu Lân Trai 懶齋, người xã Lai Xá (nay là hai xã Lai Tê và Lai Động), huyện Lang Tài (Bắc Ninh), đỗ tiến sĩ năm 1544 (Mạc Phúc Hải, Quảng Hòa thứ 4), làm quan đến Hộ bộ thượng thư, được phong tước Vĩnh kiều hầu 詠橋侯.

CÁC BẢN IN

1. *Hồng Đức quốc âm thi tập*, trg. NP., t. V. tr. 425, 53; VI. Tr 62, 158, 254, 368, 446, 533; VII, tr. 60.
2. *Bạch Vân am thi tập*, Sở Cuồng văn khố, Quốc học tùng san đệ nhất tập, Hà Nội Nam ký thư quán, 1939.
3. *Tịch cư ninh thể phú*, trg. NP., XVI, tr. 283.
4. *Tứ thời khúc*, tr. NP., t. XIX, tr. 553.

THIÊN THỨ TƯ

THỜI KỲ NAM BẮC PHÂN TRANH

(thế kỷ thứ XVII và XVIII)

Chương thứ chín

HÁN VĂN TRONG THỜI KỲ LÊ TRUNG HƯNG

Thời kỳ Lê Trung Hưng (1592 – 1789) là thời kỳ Nam Bắc phân tranh trong lịch sử nước ta. Nước Nam bấy giờ chia làm hai khu vực: Đàng Ngoài (khu vực vua Lê chúa Trịnh) và Đàng Trong (khu vực chúa Nguyễn). Trước thì chúa Nguyễn đánh nhau với chúa Trịnh; sau thì họ Tây Sơn nổi lên đánh đổ cơ nghiệp của chúa Nguyễn, rồi lại dứt nhà Lê và nhà Trịnh. Bởi vậy, văn chương trong

thời kỳ ấy cũng chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh: có nhiều tác phẩm do nhân vật có liên lạc với lịch sử viết ra, hoặc lấy các việc đương thời làm đề mục.

Trước hết ta xét chung về các văn gia thi sĩ trong thời kỳ ấy, rồi ta xét riêng về một tác giả đã trứ thuật nhiều nhất là Lê Quý Đôn.

§1. – Các thi gia, văn gia và sử gia

Thi gia và văn gia

A) Ở *Đàng Ngoài*. Phần nhiều các tập thơ xuất hiện trong thời kỳ ấy là những tập của các thi gia làm trong khi đi sứ Tàu như *Phùng Công thi tập* 馮公詩集 hoặc *Nghị Trai thi tập* 毅齋詩集 của Phùng Khắc Khoan 馮克寬¹ trong có nhiều bài thơ tác giả làm khi sang Tàu (tựa của tác giả viết năm 1586, của sứ Cao Ly Lý Tối Quang 李暉光 viết năm 1597 và của Đỗ Uông 杜汪 viết năm 1599) *Trúc Ông phụng sứ tập* 竹翁奉使集 (tập thơ đi sứ của Trúc Ông) của Đặng Thụ 鄧瑞²; *Nguyễn trạng*

¹ Phùng Khắc Khoan (1528-1613), tự Hoàng Phu 弘夫 hiệu Nghị Trai 毅齋, người xã Phùng Xá (nay là Phùng Thôn), huyện Thạch Thất, Sơn Tây. Lúc nhà Mạc chiếm ngôi, ông vào Thanh Hóa, thi đậu Hương cống và theo giúp vua Lê. Năm 53 tuổi (1580, Lê Thế Tông, Quang Hưng thứ 3), ông đậu tiến sĩ làm quan đến Hộ bộ thượng thư, tước Mai quận công, có sang sứ Tàu năm 1597. Thọ 86 tuổi. Ông có soạn *Ngư phủ nhập đào nguyên truyện* 漁父入桃源傳 (truyện người đánh cá vào suối hoa đào) bằng quốc âm.

² Đặng Thụ (1649-1735), tự Đình Tương 廷相 hiệu Trúc Ông 竹翁 hoặc Trúc Trai tiên ông 竹齋仙翁, người xã Lương Xá, huyện Chương Đức (nay là huyện Chương Mỹ, Hà Đông), đậu tiến sĩ năm 22 tuổi (1670, Lê Gia Tông, Cảnh Trị thứ 8), có sang sứ Tàu năm 1697, làm quan đến Đại tư mã Quốc lão. Thọ 87 tuổi.

nguyên phụng sử tập 阮狀元奉史集 (tập thơ đi sứ của ông trạng nguyên họ Nguyễn) của Nguyễn Đăng Đạo 阮登道³; *Tĩnh sai thi tập* 星槎詩集 (tập thơ bè sao)⁴ của Nguyễn Công Hãng 阮公坑⁵, *Dao Đình sử tập* 瑤亭使集 (tập thơ đi sứ của Dao Đình) hoặc *Hoa trình khiển hứng* 華程遣興 (tựa 1779) của Hồ Sĩ Đống 胡上棟⁶.

Ngoài ra, phải kể *Tuyết Trai thi tập* 雪齋詩集 và *Nam trình liên vịnh tập* 南程聯詠集 (tập liên vịnh một cuộc đi chơi phương Nam) của Ngô Thì Ước 吳時億⁷; *Chinh phụ ngâm* 征婦吟 (khúc ngâm của vợ một người lính) của

³ Nguyễn Đăng Đạo (1651-1719) sau đổi tên là Đăng Liên 登連 người xã Hoài Báo (nay là Hoài An), huyện Tiên Du (Bắc Ninh), đậu trạng nguyên năm 38 tuổi (1683, Lê Hi Tôn, Chính Hoà thứ 4) làm quan đến Binh bộ thượng thư, được phong tước bá, có sang sứ Tàu năm 1697. Thọ 69 tuổi.

⁴ *Tĩnh sai* (bè sao): điển lấy trong *Kinh Sở tuế thời kỳ*: Trương Khiên cưỡi bè tìm nguồn sông Hoàng Hà.

⁵ Nguyễn Công Hãng (1680-1732), tự Thái Thanh 太清, hiệu Tĩnh Am 靜庵, người xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngạn (nay là p. Từ Sơn, Bắc Ninh), đậu tiến sĩ năm 21 tuổi (1700, Lê Hi Tôn, Chính Hòa thứ 21), làm quan đến Lại bộ thượng thư, có sang sứ Tàu năm 1718. Năm 1732, bị biếm và bắt phải tự tận. Thọ 53 tuổi.

⁶ Hồ Sĩ Đống: (1739-1785) sau đổi tên là Sĩ Đống 士全, tự Long Cát 隆吉 hiệu Long Phủ 隆甫, dòng dõi Hồ Tôn Thước, người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An), đậu tiến sĩ năm 34 tuổi (1782, Lê Hiến Tôn, Cảnh Hưng thứ 3), làm quan đến Thượng thư, tước Dao đình hầu, có sang Tàu năm 1777, thọ 47 tuổi.

⁷ Ngô Thì Ước (1690-1736) hiệu Tuyết Trai 雪齋, cha Ngô Thì Sĩ, người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai (Hà Đông), đậu hương cống, đi thi hội hỏng, ở nhà không ra làm quan... Tập thơ thứ nhì, ông làm khi đi chơi huyện Đông Quan (nay thuộc tỉnh Thái Bình).

Đặng Trần Côn 鄧陳琨⁸, *Kiên nguyên thi tập* 乾元詩集 (kiên nguyên: quả đầu trong kinh Dịch chỉ trời) (trong vừa có thơ chữ Hán và thơ nôm) của Trịnh Doanh 鄭楹⁹; *Tâm thanh tồn duy tập* 心聲存肄集 (tiếng còi lòng giữ gìn và luyện tập)¹⁰, *Nam tuần ký trình* 南巡記程 (ghi việc đi tuần phương Nam) và *Tây tuần ký trình* 西巡記程 (ghi việc đi tuần phương Tây) [Thanh Hóa] của Trịnh Sâm 鄭森¹¹ (cả ba tập này vừa có thơ chữ Hán vừa có thơ chữ nôm); *An ngôn thi tập* 鸚言詩集 (tập thơ vẹt nói) và *Ngộ phong văn tập* 午峰文集 của Ngô Thì Sĩ 吳時仕¹²; *Nghệ An thi tập* 乂安詩集, *Tồn Am văn tập* 存庵文集¹³ và *Lữ trung tạp thuyết* 旅中雜說 (chuyện vặt trong khi đi đường; – hai quyển, tựa của tác giả năm 1789) của Bùi Huy Bích 裴輝壁¹⁴. Bùi tiên sinh lại sưu tập các thơ cổ ở nước ta

⁸ Đặng Trần Côn, người xã Nhân Mục (tên nôm là Mọc), huyện Thanh Trì (Hà Đông), ở vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ XVIII, làm tri huyện Thanh Oai (Hà Đông) năm 1740 đời Lê Hiến Tôn. Ông còn soạn một quyển tiểu thuyết nhan là *Bích Câu kỳ ngộ* 碧溝奇遇.

⁹ Trịnh Doanh (1720-1767): tức là Minh Đô vương 明都王, làm chúa tự năm 1740 đến 1767.

¹⁰ Tập thơ này ông soạn ra từ khi còn làm thế tử đến năm 1769 chia làm bốn mục: 1. Thù phụng; 2. Ban tử; 3. Cảm hứng; 4. Đề vịnh.

¹¹ Trịnh Sâm (1734-1782): tức là Tĩnh Đô vương 靖都王 làm chúa từ năm 1767 đến năm 1782.

¹² Xem tiểu truyện ở *Chương thứ VII, Lời chú* (9).

¹³ Tập văn này chia làm ba loại: 1. Lệ ngữ loại (loại văn có đối); 2. Tản văn (loại văn xuôi); 3. Thư trát loại (loại thư từ).

¹⁴ Bùi Huy Bích (1744-1818), tự Hi Chương 希章, hiệu Tồn Am 存庵 và Tồn Ông 存翁 tức Kế liệt hầu, người xã Định Công, huyện Thanh Trì, Hà Đông, ở xã Thịnh Liệt (nay là tổng, thuộc Hà Đông), đậu nhị

soạn thành sách *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選 (6 q., có bài dẫn của tác giả viết năm 1788 và đã khắc in năm 1825) và các văn cổ soạn thành sách *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選 (8 q., cũng khắc in năm ấy).

B) Ở *Đàng Trong*. Ở *Đàng Trong* (khu vực chúa Nguyễn) thì có hai nhân vật có tiếng.

1. Mạc Thiên Tích 莫天錫¹⁵ tác giả *Hà Tiên thập vịnh tập* 河仙十詠集 (tập thơ vịnh mười cảnh Hà Tiên)¹⁶ trong có cả các bài họa lại của các thi gia Tàu và ta (tựa năm 1739).

giáp tiến sĩ năm 26 tuổi (1769, Lê Hiến Tôn, Cảnh Hưng thứ 30), làm đốc đồng Nghệ An từ năm 1777-1781. Năm 1786, ông đem quân đi chống với quân Tây Sơn, bị thua trận. Năm sau, khi vua Lê Chiêu Thống lên ngôi, ông cáo bệnh về lánh ẩn trong vùng Sơn Tây, Hải Dương. Đến khi vua Gia Long lên ngôi, ông trở về Hà Nội, nhưng không ra làm quan. Thọ 75 tuổi.

¹⁵ *Mạc Thiên Tích* (+1780), nguyên là Mạc Tử 鄭賜, sau mới đổi là Mạc Thiên Tích; tự Sĩ Lân 士麟 con Mạc Cửu 鄭玖, làm đô đốc trấn Hà Tiên từ năm 1735, năm 1775 khi chúa Nguyễn là Định vương phải bỏ thành Phú Xuân chạy vào Gia Định, ông đi theo giúp. Đến khi Định vương bị quân Tây Sơn bắt (1777), ông chạy sang Tiêm La, rồi sau đó tự tử ở bên ấy. Khi ông còn ở Hà Tiên, ông có hợp các văn thân lập thành Chiêu anh các 招英閣 để cùng nhau xướng họa.

¹⁶ Mười cảnh ấy là: 1. 金蟾爛潯 (sóng lớn Kim Dữ); 2. 屏山謀翠 (cây rậm Bình Sơn); 3. 巖寺晨鐘 (chuông sớm chùa Tiêu); 4. 江城夜鼓 (trống khuya Giang Thành); 5. 石洞吞雲 (Thạch động nuốt mây); 6. 珠岩落鷺 (cò sa Châu Nham); 7. 東湖印月 (trăng in Đông Hồ); 8. 南浦澄波 (nước sóng Nam Phố); 9. 鹿崎村居 (xóm ở núi Lộc); 10. 驪溪漁泊 (bến cá khe Lư).

2. Nguyễn Cư Trinh 阮居貞¹⁷ thường cùng với Mạc Thiên Tích lấy thơ văn tặng đáp nhau. Ông có hoạ lại mười bài *Hà Tiên thập vịnh* và có *Đạm Am văn tập* truyền lại.

C) *Truyện ký*, văn truyện ký thì có những sách:

1. *Công dư tiếp ký* 公餘捷記 (những truyện chép nhanh trong khi rảnh việc quan) của Vũ Phương Đề 武芳提¹⁸ trong chép tiểu truyện các danh nhân theo phương diện địa lý (tựa năm 1774)¹⁹. Quyển ấy sau có nhiều người tục biên thêm.

2. *Tục truyền kỳ* 續傳奇 (nối vào quyển Truyền kỳ) hoặc *Truyện kỳ tân phả* 傳奇新譜 (quyển Truyền kỳ mới) của Đoàn Thị Điểm 段氏點²⁰ trong có sáu

¹⁷ Nguyễn Cư Trinh (1716-1767), hiệu Đạm Am 澹庵; tổ tiên vốn người phường Phú Lưu, huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc, Hà Tĩnh), sau dời vào ở xã An Hòa, huyện Hương Trà (Thừa Thiên), đỗ hương tiến, làm quan trong hai đời chúa (Võ vương và Định vương) đến Lại bộ kiêm Tào vận sứ. Có tài thao lược và có công trong việc đánh rợ Thạch Bích ở Quảng Ngãi và việc đánh Chân Lạp. Thọ 52 tuổi.

¹⁸ Vũ Phương Đề, tự Thuần Phủ, người xã Mộc Trạch, huyện Đường An (nay là phủ Bình Giang, Hải Dương), đậu tiến sĩ năm 39 tuổi (năm 1736, Lê Ý Tôn, Vĩnh Hựu thứ 2), làm quan đến Đông các học sĩ.

¹⁹ Theo sách Hch, q.45, quyển *Công dư tiếp ký* có 43 truyện chia làm 12 loại: 1. Thế gia; 2. Danh thần; 3. Danh nho; 4. Tiết nghĩa; 5. Chí khí; 6. Ác báo; 7. Tiết phụ; 8. Ca nữ; 9. Thần quái; 10. Âm phần dương trạch (mở mả nhà ở); 11. Danh thắng (cảnh đẹp); 12. Thú loại (loại thú).

²⁰ Bản in sách *Tục truyền kỳ* năm 1811 (Gia Long thứ 10) ở Lạc thiên đường có đề *Truyện kỳ tân phả*, bà phu nhân họ Đoàn, hiệu Hồng Hà, người Văn Giang làm → 文江紅霞段夫人著, có lời phê bình của anh,

truyện²¹ tức là sách tiếp với sách *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ (xem *Chương IV*).

3. *An Nam nhất thống chí* 安南一統誌 hoặc *Hoàng Lê nhất thống chí* 皇黎一統誌 của Ngô Thì Chí 吳時志²². Sách này, trái với nhan đề, không phải là sách địa chí, mà là một quyển lịch sử tiểu thuyết viết theo lối truyện “Tam quốc diễn nghĩa” của Tàu, chia làm bảy hồi, chép công việc nhà Hậu Lê, từ đời Trịnh Sâm đến lúc nhà Trịnh mất nghiệp Chúa, tức là từ năm 1767 đến năm 1787. Một bản tục biên (hồi 8 – 17) chép tiếp lúc vua Lê Chiêu Thống chạy trốn sang Tàu đến đem di hài ngài về táng ở Bàn Thạch (Thanh Hoá): theo *Ngô gia thế phả*,

hiệu Tuyết Am 雪庵, tự Đạm Như Phủ 淡如雨甫. Lại theo sách *Nam sử tập biên*, q. 5, thì bà là em ông giám sinh Đoàn Luân 段輪, người xã Hiến Phạm, huyện Văn Giang (Bắc Ninh). Vậy bà chính là họ Đoàn nhưng vì bà lấy chồng họ Nguyễn, nên có sách chép là Nguyễn Thị Diễm và cho bà là em gái ông Nguyễn Trác Luân, người huyện Đường Hào, Hải Dương (nay là huyện Mỹ Hào, Hưng Yên). Bà lấy lễ ông Nguyễn Kiều 阮翹 đậu tiến sĩ năm 1715 (Lê Dụ Tôn, Vĩnh Thịnh thứ 2), người huyện Từ Liêm (nay là p. Hoài Đức, Hà Đông).

²¹ Sáu truyện ấy là: 1. Bích Câu kỳ ngộ 碧溝奇遇; 2. Hải Khẩu linh từ 海口靈祠; 3. Hoành Sơn tiên cục 橫山僊局; 4. Văn Cát thần nữ 雲葛神女; 5. An Ấp liệt nữ 安邑烈女; 6. Nghĩa khuyến khuất miêu 義犬屈貓.

²² *Ngô Thì Chí* tự Học Tồn 學遜, hiệu Uyên Mật 淵密, con Ngô Thì Sĩ, làm quan đời Lê mạt, theo vua Lê Chiêu Thống chạy đến Chí Linh (Hải Dương). Vua sai lên Lạng Sơn tụ tập đồ đảng; đi đến huyện Phượng Nhãn (nay thuộc Bắc Giang), ông ốm rồi mất ở huyện Gia Bình (nay thuộc Bắc Ninh). Ông có soạn những tập thơ văn chép trong *Ngô gia văn phái* 吳家文派.

Ngô Du 吳悠²³ có chép 7 hồi: không biết có phải ông này soạn 7 hồi không?

4. *Thượng kinh ký sự* 上京紀事 (chép việc lên Kinh đô) của Lê Hữu Trác 黎有卓²⁴.

Sử gia. Trừ các ông Phạm Công Trứ, Lê Hi đã nói trong *Chương thứ V*, các sử gia trong thời kỳ Lê Trung Hưng còn có:

1. Hồ Sĩ Dương 胡士楊²⁵ làm lại (trùng tu 重修) sách *Lam Sơn thực lục* 藍山實錄^{24bis} chép việc vua Lê

²³ Ngô Du là Trưng Phủ 徵甫, hiệu Văn Bác 文博 diệt của Ngô Thi Sĩ. Xem *Chương thứ VII, Lời chú (9)*. Ông làm đốc học Hải Dương. Thọ 69 tuổi. Có viết thơ văn chép trong *Ngô gia văn phái*.

²⁴ Lê Hữu Trác: nhất danh là Lê Hữu Huân 黎有熏, hiệu Lân Ông hoặc Hải Thượng Lân Ông 海上懶翁, tục gọi là Chiêu Bầy (vì ông là con thứ bảy quan thượng thư Lê Hữu Kiều 黎有喬), người xã Liêu Xá, Đường Hào (nay thuộc Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên), năm 1782 (Lê Hiến Tôn, Cảnh Hưng thứ 43) ông đương ở xã Tĩnh Diễm h. Hương Sơn (nay thuộc Hà Tĩnh) thi chúa Trịnh Sâm triệu ông ra Kinh Đô (Hà Nội), nhân đó ông soạn tập kỷ sự trên. Ông là bậc danh nho và danh y đời bấy giờ, ông có soạn mấy bộ sách thuốc: *Lân ông y tập* 懶翁醫集 hoặc *Hải thượng y tông tâm lĩnh toàn trai*, 63 q.+đầu+q. cuối là tập *Thượng Kinh ký sự* nói trên (theo bản khắc in lại năm 1885).

²⁵ Hồ Sĩ Dương (1621-1681): dòng dõi Hồ Tôn Thốc, người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An), đầu tiên sĩ năm 1652 (Lê Thần Tôn, Khánh Đức thứ 4), làm quan đến Binh bộ thượng thư, Quốc sử tổng tài, có sang sứ Tàu năm 1673 và có dự vào việc biên tu bộ *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* năm 1663-1665 do Phạm Công Trứ đứng làm tổng tài (xem *Chương thứ VII*).

^{24bis} Nguyên sách này vua Lê Thái Tổ sai làm tự năm 1431 (Thuận Thiên thứ 4), nhưng về hồi nhà Mạc chiếm ngôi, sách ấy bị đốt

Thái Tổ khởi nghĩa đánh quân Minh (3 q.; tựa năm 1676) và soạn ra sách *Lê triều đề vương trung hưng công nghiệp thực lục* 黎朝帝王中興功業實錄 chép công việc xảy ra từ đời năm vua Lê Lợi đến năm vua Lê Gia Tôn mất (1675) thứ nhất là việc nhà Mạc chiếm ngôi và việc Lê Trung Hưng (3 q.; tựa năm 1677).

2. Nguyễn Nghiễm 阮儼²⁶ soạn ra sách *Việt sử bị lãm* 越史備覽 (xem đủ sử nước Việt) trong ông cải chánh lại những chỗ sai lầm của sử cũ (7 q.).

3. Ngô Thì Sĩ 吳時仕²⁷ soạn ra sách *Việt sử tiêu án* 越史標案 (nêu lên những điều phán đoán về lịch sử nước Việt) là sách khảo sát, phê bình các bản sử Nam cũ (đến năm 1418) và *Hải Dương chí lược* 海陽誌略 (hoặc *Hải Đông chí lược* 海東誌略) chuyện khảo về lịch sử, địa dư và nhân vật tỉnh Hải Dương.

4. Nguyễn Hoàn²⁸ soạn ra *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 大越歷朝登科錄²⁹ liệt kê danh sách các người đỗ đại khoa (thái học sinh, tiến sĩ, v.v...) theo thứ tự các khoa thi từ năm 1075 về đời nhà Lý đến năm 1787,

cháy hầu hết, nên đến niên hiệu Vĩnh Trị (1676-1679) đời vua Lê Hi Tôn, mới sai ông cùng với mấy sử thần nữa làm lại. Nhưng theo *Văn nghệ chí* của LÊ QUÍ ĐÔN thì ông thay đổi thêm bớt nhiều quá đến mất cả nguyên văn đi.

²⁶ Nguyễn Nghiễm: xem tiểu truyện ở Chương VII, Lời chú (10).

²⁷ Ngô Thì Sĩ: xem tiểu truyện ở Chương VII, Lời chú (9).

²⁸ Nguyễn Hoàn: xem tiểu truyện ở Chương VII, Lời chú (11).

²⁹ Sách này ông cùng soạn với các ông Vũ Miên 武棉 (xem tiểu truyện ở Chương VII, Lời chú (13)), Phan Trọng Phiên 潘仲蕃 và Ưông Sĩ Lăng 汪仕朗.

về đời Hậu Lê, mỗi tên người đỗ có kèm theo một tiểu truyện ngắn (4 q.; tựa năm 1779; in lại về đời Tự Đức)³⁰.

5. Phan Huy Ôn 潘輝溫³¹ soạn ra sách *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo* 天南歷朝列縣登科備考³² trong chia ra từng huyện mà chép về các người đậu tiến sĩ trong các triều vua. Sách này khảo cứu rộng và xác thực, có nhiều sử liệu hơn sách *Đăng khoa lục* trên và thính thoảng có phê bình nữa. Ông lại soạn ra quyển *Khoa bảng tiêu kỳ* 科榜標奇 (nêu những điều lạ trong việc thi đỗ), trong chia ra nhiều mục chép về các ông tiến sĩ đỗ trẻ, các

³⁰ Về triều Nguyễn danh sách các tiến sĩ và phó bảng chép trong bộ *Quốc triều đăng khoa lục* 國朝登科錄 hoặc *Quốc triều khoa bảng lục* 國朝科榜錄 của CAO XUÂN DỤC, chép từ năm 1822 đến năm 1892 (3q.; tựa năm 1893, in năm 1891); và danh sách các cử nhân trong *Quốc triều hương khoa lục* 國朝鄉科錄 cũng của CAO XUÂN DỤC 高春育 chép từ năm 1707 đến năm 1891 (5 q.; in năm 1893).

³¹ *Phan Huy Ôn* (1755-1786): trước tiên là Huy Ôn 輝汪, tự Trọng Dương 仲洋, hiệu Nhả Hiên 雅軒 sau đổi là Huy Ôn, tự Hòa Phủ 和甫 hiệu Chỉ Am 止庵, người xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc (hay là huyện Can Lộc, Hà Tĩnh), đậu tiến sĩ năm 1780 (Lê Hiến Tôn, Cảnh Hưng 41) là đốc đồng Sơn Tây và Thái Nguyên, tước Mỹ Xuyên bá.

³² Sách này gồm có 6 tập: 1. Kinh Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang, Phúc Yên); 2. Sơn Nam (Hà Đông, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình); 3. Sơn Tây (Sơn Tây, Hà Đông, Vĩnh Yên, Phú Thọ); 4. Hải Dương (Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, (Phú Thọ), Thuận Hóa (Trung Kỳ), An Quảng (Quảng Yên và các vùng lân cận), Phụng Thiên (Hà Nội); 5. Thanh Hóa và Ninh Bình; 6. Nghệ An và Hà Tĩnh.

ông đồ đầu, các ông cùng một họ mà kế tiếp nhau đồ hoặc đồng thời đồ một khoa.

§2. – Lê Quý Đôn; tác phẩm viết bằng Hán văn và Việt văn của ông.

Tiểu truyện. Lê Quý Đôn 黎貴惇 (1726 – 1784), tự Doãn Hậu 允厚, hiệu Quế Đường 桂堂, người xã Duyên Hà, huyện Duyên Hà (Thái Bình), con cả Trung hiếu công Lê Phú Thứ (1694? – 1781?, đậu tiến sĩ năm 1724, Lê Dụ Tôn, Bảo Thái thứ 5, làm quan đến Hình bộ thượng thư). Ông nổi tiếng thông minh tự thuở nhỏ: năm 18 tuổi đậu giải nguyên; năm 27 tuổi (1752, Lê Hiến Tôn, Cảnh Hưng thứ 23) đậu bảng nhãn (tam nguyên).

Ông làm quan về đời vua Lê Hiến Tôn, bắt đầu bổ Hàn lâm viện thị thư (1753), rồi làm quan đến Công bộ Thượng thư (1784 là năm ông mất). Khi thì ông làm quan ở trong triều, khi thì ông làm quan ở các trấn. Năm 1760 – 1762, ông có sang sứ bên Tàu, cùng với các văn sĩ Tàu và sứ thần Cao Ly xướng họa, được họ khen ngợi; lại đưa các sách đã soạn cho các danh sĩ Tàu xem và đề tựa. Năm 1769 – 1770, ông có dự vào việc đánh đồ đảng Lê Duy Mật ở Thanh Hóa, Nghệ An có công. Năm 1775, ông được cử làm tổng tài về việc tục biên Quốc sử với Nguyễn Hoàn (xem *Chương VII*). Thọ 59 tuổi.

Tác phẩm viết bằng Hán văn. Ông học thức rộng, kiến văn nhiều, lại khi sang sứ Tàu được xem nhiều sách lạ; nên ông trứ thuật rất nhiều. Có thể chia các tác phẩm của ông ra làm năm loại như sau:

A) Các sách bàn giảng về kinh truyện:

1.) *Dịch kinh phụ thuyết* 易經膚說 (lời bàn nông nổi kinh Dịch), 6 quyển.

2.) *Thư kinh diễn nghĩa* 書經演義 (giảng nghĩa kinh Thư) 3 q., có tựa của tác giả đề năm 1772 và có khắc in.

B) *Các sách khảo cứu về cổ thư.*

1) *Quần thư khảo biện* 群書考辯 (xét bàn các sách) có khắc in và có tựa của tác giả đề năm 1757 cùng với Chu Bội Liên 朱佩蓮 (người Tàu) và Hồng Khải Hi 洪啓禧 (sứ Cao Ly đề năm 1761).

2) *Thánh mô hiền phạm lục* 聖模賢範錄 (chép về mẫu mực các bậc thánh hiền), 12 q., cũng có tựa của Chu Bội Liên và Hồng Khải Hi đề năm 1761, trong có dẫn các câu cách ngôn, danh ngôn trích ở các sách Tàu.

3) *Vân*³³ *dài loại ngữ* 芸臺類語 (Lời nói, chia ra từng loại, ở nơi đọc sách), 4 q., có tựa của tác giả đề năm 1773. Sách chia ra làm 9 mục³⁴, mỗi mục lại chia làm nhiều điều. Trong mỗi mục, tác giả trích dẫn các sách Tàu (cổ thư, ngoại thư) nhiều quyển hiếm có, rồi lấy ý

³³ Vân là một thứ cỏ dùng để giữ nhậy khỏi cán sách. Bởi thế gọi sách là *vân biên* 芸編 và gọi thư viện hoặc nơi đọc sách là *vân đài* 芸臺 *vân thự* 芸署.

³⁴ Chín mục ấy là: 1. Lý khí 理氣 (lý khí trời đất), 48 điều; 2. Hình tượng 形象 (hình tượng trăng sao, núi sông), 38 điều; 3. Khu vũ 區宇 (địa dư), 93 điều; 4. Điển vụng 典彙 (diễn lệ), 120 điều; 5. Văn nghệ 文藝 (văn chương), 48 điều; 6. Âm tự 音字 (tiếng và chữ), 111 điều; 7. Thư tịch 書籍 (sách vở), 107 điều; 8. Sĩ qui 規 (phép làm quan), 7 điều; 9. Phẩm vật 品物 (đồ dùng và vật loại), 320 điều, cộng là 951 điều.

riêng của mình mà bàn. Coi sách này thì biết tác giả đã xem rộng, đọc nhiều.

C) *Các sách sưu tập thơ văn:*

1) *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 (chép đủ thơ nước Việt) 15 q. Sách này ông phụng chỉ biên tập, dâng lên vua xem năm 1768 (Lê Hiến Tôn, Cảnh Hưng thứ 29) trong sưu tập thơ của các thi gia nước ta từ đời Lý đến đời Hậu Lê, gần hai trăm nhà, mỗi nhà đều có một tiểu truyện ngắn: thật là một quyển sách quý để khảo cứu về tiểu sử và tác phẩm của thi gia.

2) *Hoàng Việt văn hải* 皇越文海 (Bể văn ở nước Việt của nhà vua), trong sưu tập các bài văn hay.

D) *Các sách khảo về sử ký địa chí:*

1.) *Lê triều thông sử* 黎朝通史 hoặc *Dại Việt thông sử* 大越通史. Theo bài tựa của ông đề năm 1789 (Lê Hiến Tôn, Cảnh Hưng thứ 10) thì chủ ý ông muốn chép một bộ sử theo thể “kỷ truyện 紀傳”³⁵, trong có *Đế kỷ*

³⁵ Cách chép sử của Tàu hồi xưa có hai thể: 1. *Biên niên* (chép các việc theo năm tháng; 2. *Kỷ truyện* (chia làm kỷ chép công việc của nhà vua và *truyện* chép liệt truyện của các nhân vật). Thể biên niên bắt đầu từ sách *Tả truyện*; thể kỷ truyện bắt đầu từ bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên, một sử gia đời Hán. Bộ này chép từ đời Hoàng Đế đến đời Hán Vũ Đế, chia làm kỷ 紀 để chép về các đế vương, *niên biểu* 年表 để kê năm tháng, *thư* 書 để chép chính sự, *thế gia* 世家 để chép về công hầu, *Liệt truyện* 列傳 để chép về sĩ thú. Một bộ sử lớn nữa của Tàu cũng chép theo thể kỷ truyện là bộ *Tống sử* của Tào Khắc Thác đời Nguyên phụng sắc vua soạn, gồm có bản kỷ 本紀, chí 志, biểu 表; *Liệt truyện* 列傳. Theo đấy thì biết Lê Quý Đôn muốn phỏng theo bộ *Tống sử* mà chép bộ *Lê triều thông sử* của ông.

帝紀 (chép việc nhà vua) tự Lê Thái Tổ đến Lê Cung Hoàng (tự năm 1418 đến năm 1527) chỉ có phần Bản kỷ này là theo phép biên niên; rồi đến các *Chi* 志 là những thiên chuyên khảo về các vấn đề quan trọng và *Liệt truyện* 列傳 chép tiểu truyện các nhân vật; hậu phi, thế hệ; công thần, tướng văn, tướng võ; nho gia; tiết nghĩa; cao sĩ; liệt phụ; phương kê (những người có phương lạ, thuật khéo), ngoại thích (người họ nhà vợ vua); nịnh thần; gian thần; nghịch thần; tứ di (các nước mọi rợ ở xung quanh nước ta). Đó là theo lời ông đã nói trong bài tựa, nhưng không rõ ông làm xong kịp bộ sách ấy chưa. Dù sao chăng nữa, hiện nay chỉ còn truyền lại mấy phần như sau:

a) *Đế kỷ* 帝紀, 2 q., tự năm vua Lê Lợi khởi nghĩa (1418) đến năm Thuận Thiên thứ 6 (1433).

b) *Nghệ văn chí* 藝文志 (truyện chép về sách vở văn chương) 1 q.

c) *Liệt truyện* 列傳, có mấy quyển: hoàng tử; danh thần (đời vua Lê Thái Tổ); nghịch thần (tự cuối đời Trần đến nhà Mạc; tiểu sử các nhà Mạc từ Mạc Đăng Dung trở xuống, 1527 – 1677, đều chép ở phần này)³⁶.

2) *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄 (chép lẫn lộn về chính trị cõi biên thùy), 6q., tựa viết năm 1767. Sách này, ông soạn khi được phái vào làm Hiệp đồng kinh lý quân sự trong hai đạo Thuận Hóa, Quảng Nam năm 1776, là

³⁶ Theo sách *Hch*, q. 42, thì Lê Quý Đôn còn soạn bộ *Quốc sử tục biên* 國史續編, 8 q., chép sử từ năm vua Lê Trang Tôn trung hưng (1533) đến hết đời vua Lê Gia Tôn (1675), nhưng hiện nay bộ ấy không thấy truyền lại; có lẽ sáp nhập bộ *Đại Việt sử ký tục biên* (xem *Chương thứ VII*), chăng?

một bộ sách chuyên khảo về lịch sử, địa dư, chính trị, phong tục của hai đạo ấy, tức là các tỉnh phía giữa Trung Kỳ ngày nay³⁷.

3) *Bắc sứ thông lục* 北使通錄 (chép đủ việc sang sứ Tàu) 4 q., tựa năm 1763, trong ông chép các công văn, thư từ, núi sông, đường sá, chuyện trò, ứng đối trong khi sang sứ Tàu (1760 – 1762).

4) *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄³⁸ (chép vật những điều thấy nghe). 12 q., tựa làm năm 1777, ghi chép những điều ông thấy trong khi đọc các sách và thuộc về lịch sử hoặc văn minh nước ta từ cuối đời Trần đến đời tác giả, trong có rất nhiều tài liệu để kê cứu.

E) Các thơ văn:

1.) *Quế Đường thi tập* 桂堂詩集 các bài thơ đều có chú thích.

2.) *Liên Châu thi tập* 聯珠詩集, 4 q., trong có

³⁷ Sách *Phủ biên tạp lục* có các mục sau này: 1. Lịch sử việc khai thác và khôi phục hai đạo Thuận, Quảng, cùng liệt kê tên các phủ, huyện, xã; 2. Núi sông, thành trì, đường sá; 3. Ruộng đất, thuế khoá, quan chế, binh chế, trấn dinh; 4. Việc cai trị đất thượng du; thuế đồ, thuế chợ, kim khoáng, vận tải; 5. Danh nhân, thi văn; 6. Thổ sản, phong tục.

³⁸ Các mục trong các bộ *Kiến văn tiểu lục*: là *Châm cảnh* 箴儆 (khuyên răn) (q. 1); *Thể lệ* 體例 (q. 2-3); *Thiên chương* 篇章 (thiên và chương nói về thơ văn) (q. 4); *Tài phẩm* 才品 (những bậc có tài đức) (q. 5); *Phong vực* 封域 (bờ cõi) (q. 6-8); *Thiền dật* 禪逸 (những bậc ẩn dật ở nơi chùa chiền) (q. 9); *Linh dật* 靈逸 (những bậc ẩn dật đi tu tiên) (q. 10); *Phương thuật* 方術 (các phép thuật) (q. 11); *Tùng đàm* 叢談 (những câu chuyện gom góp) (q. 12).

hơn bốn trăm bài thơ của ông cùng các thi gia khác và những bài trả lời của các thi sĩ Tàu và Cao Ly làm khi ông sang sứ Tàu.

3.) *Quế Đường văn tập* 桂堂文集, 4. q.

Tác phẩm viết bằng Việt văn. Về văn nôm nay chỉ có bài thơ nhan là “Rắn đầu biếng học”, bài kinh nghĩa đề mục là “Vâng chi nữ gia, tất kính tất giới, vô vi phu tử 往之女家，必敬必戒，無違夫子” (Mày về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái lời chồng) và bài văn sách hỏi về câu: “Lấy chồng cho đáng tám chồng, bỏ công tô điểm má hồng răng đen”, văn truyền là của ông soạn ra, nhưng không được chắc lắm.

Kết luận. Lê Quý Đôn thật là một nhà bác học về đời Lê mạt: một tay ông đã biên tập, trứ thuật rất nhiều sách. Tuy tác phẩm của ông nay đã thất lạc mất ít nhiều, nhưng những bộ còn lưu lại cũng là một cái kho tài liệu để ta khảo cứu về lịch sử, địa dư và văn hóa của nước ta.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Loạn Kiêu binh³⁹

(Nguyên chúa Trịnh là Trịnh Sâm 鄭森 (1767 - 1782) bỏ con cả là Trịnh Khải 鄭楷 (con thái phi Dương Ngọc Hoàn) mà lập con thứ là Trịnh Cán (con Đặng Thị

³⁹ *Kiêu binh*: quân lính kiêu căng. Từ khi họ Trịnh làm chúa, các quân túc vệ ở kinh đô chuyên dùng lính ba phủ ở Thanh Hóa và 12 huyện, ở Nghệ An gọi là *ưu binh* (bởi thế lính ưu binh ở Thanh, Nghệ cũng gọi chung là *lính tam phủ*). Bọn lính ấy thường cậy công, kiêu hãnh, làm nhiều điều trái phép, nên gọi là kiêu binh.

Huệ, sau phong làm tuyên phi) làm thế tư. Ngày 13 tháng 9 năm Lê Cảnh Hưng thứ 43 (1782), Sầm mất, để di chiếu lập Cán làm chúa và Huy quận công Hoàng Đình Bảo 暉郡公黃廷寶 làm phụ chánh. Đặng Trĩn Khải bèn mưu với quân tam phủ nổi loạn để lập Khải lên).

Bấy giờ 24 tháng 10 năm Nhâm dần (1782), Quận Huy đã nghe biết, nói khắp ở trong triều rằng:

– Ngày mai sinh biến, tôi sắp chết, nhưng tôi chết cũng có năm ba người chết theo...

Bấy giờ có người khuyên Quận Huy mang chúa Cán trốn đi với quân ngoài để bắt đảng gian; có người khuyên mang dũn sĩ khí giới vào trong phủ để giữ mình.

Quận Huy rằng:

– Lâu nay tập tục thường hay đồn sằng, vị tất đã có sự ấy; phỏng có sự ấy, tôi cũng cứu ra, chẳng trốn đâu được; nếu sự kịp lắm thì ta là phụ chính đại thần chỉ có cái chết mà thôi.

Đến tối vào nằm trong phủ, đây tớ hầu vẫn như thường không dùng quân giữ gìn gì. Ngày hôm sau, lễ diện buổi sớm vừa xong, các quan lui ra, chợt nghe trống trong phủ đường ba hồi chín tiếng. Các quan trông nhau sợ hãi. Quận Huy lập tức sai người đóng cửa gác, bắt được Biện Bằng⁴⁰, muốn sai đem chém ngay.

⁴⁰ Biện Bằng: tức là Nguyễn Bằng, làm biến lại đội quân Tiệp oánh, người làm Nam Hồ, huyện Nam Đường, xứ Nghệ An, là người chủ xướng việc khởi loạn, được bọn kiêu binh tôn làm mưu chủ.

Thùy Trung⁴¹ nói rằng:

– Nó làm mutu ấy, hẳn không phải một người, bây giờ chém nó, sợ lữ gian nó lọt ra lưới phép, không bằng giao giam cung tra, cho tiết gốc loạn đi.

Quận Huy cũng nghe.

Lại nói các quân nghe được trống hiệu ai cũng nhảy nhót cầm binh trượng tranh nhau vào phủ, thấy cửa gác đóng, tiếng reo rầm trời đất.

Quận Huy lập tức đòi Quận Châu⁴² bảo rằng:

– Cậu chức giữ quân lính, để cho nó vô phép như thế mà không cấm được, tôi tâu chúa để lấy đầu cậu đi.

Quận Châu sợ hãi mà ra.

Quận Huy mới tâu với chúa Cán rằng:

– Tôi chịu việc chúa trước phó thác cho tôi bảo hộ chúa, bây giờ ba quân nó sinh biến, tôi xin đem quân ra đánh, được thì nhờ oai linh chúa, thua thì tôi xin chết theo chúa trước. Vậy tôi xin lĩnh thanh bảo kiếm để đánh.

Quan thị đưa gươm ra. Quận Huy quì lĩnh lấy gươm cười voi ra đánh. Quận Châu đứng ở trong cửa gác, cách tường bảo các quân rằng:

– Quân phải có lễ phép, bây giờ quân chúa còn quán trong phủ, không nên kinh động, có muốn nói gì, hãy về làm một tờ khai, tôi xin đề đạt hộ lên.

Các quân hét to nói rằng:

⁴¹ Thùy Trung: tức là Tạ Danh Thủy, hoạn quan, người xã Khương Thượng, huyện Yên Mô (nay thuộc huyện Yên Khánh, Ninh Bình).

⁴² Quận Châu: tức là Lê Đình Châu.

– Cậu cũng làm phần với Quận Huy ư? Cửa này không mở cậu không giữ được đầu đầu!

Quận Châu mới sợ, mở ngay cửa ra. Các quân chen vai nhau mà vào. Bấy giờ Quận Huy đã cười voi ra giữa sân, cầm gươm trở ra nói rằng:

– Ba quân bay không được rúc lác, phải đầu về đấy không thì tao chém đầu chúng bay!

Các quân vẫn sợ thanh thế Quận Huy, coi thấy cười voi dữ dội, đều ngồi xuống cả, không dám nói gì. Một chốc mọi người đứng dậy cả.

Quận Huy bảo rằng:

– Đứa nào đứng dậy thì chém!

Bấy giờ một nửa ngồi một nửa đứng, những người đứng xông lên trước đầu voi, rồi những người ngồi cũng đứng dậy, Quận Huy thúc voi ra đánh, các quân tránh ngà voi, chạy chung quanh, người thì lấy gươm mà chém, người thì lấy gạch ném voi. Voi cuốn vòi phục xuống gầm lên, không dám cuốn người. Quận Huy giương cung bắn ra, dây cung đứt. Bỏ đạn vào súng thì lửa tắt. Các quân mới lấy câu liềm lôi quần tượng xuống mà chém. Con voi đứng dậy, các quân đi quanh chân voi. Quận Huy phóng lao ra trúng phải mấy người, các quân đến càng đông, lại có một toán quân từ cửa Tuyên võ vào, đứng sau voi. Voi chật đường không động được nữa, các quân mới lôi Quận Huy xuống đánh chết đi, mổ bụng lấy gan ăn, bỏ thây ngoài cửa Tuyên võ.

Em Quận Huy là Trung Vũ nghe tiếng đến cứu. Mới đến cửa chùa Báo Thiên, các quân bắt lại, lấy gạch ở

đường đánh chết, vất xuống hồ thủy quân. Anh em Quận Huy chết rồi các quân vui reo như sấm. Đến nhà Tà xuyên cùng đem Trịnh Khải ra giữa phủ đường, để lên trên vai. Các quan đứng chung quanh. Bấy giờ vội vàng chưa có sập ngồi, để tạm lên trên mâm thờ tám người đội, lấy tay đỡ mâm để lên trên đầu, lúc cao lúc thấp, hình như rước tượng đất. Một hồi cao hơn đầu, một hồi lại thấp, các quân đều vỗ tay reo mừng. Quận Châu cầm cờ phát ở trên phủ đường, đánh trống thu quân, hơn một trống canh mới yên.

Ngô Thì Chí

Hoàng Lê nhất thống chí (Hồi thứ hai)

Cát Thành dịch

(Cát Thành thư quán Hà Nội).

2. Phủ chúa Trịnh ở Thăng Long

Tôi liền xắn khăn áo ra lên vồng để đi vào trong phủ. Bấy giờ người dịch mục đi trước hét đường, vồng thì không chạy như ngựa lồng, tôi bị nó làm xóc xáo một mẻ đến khổ. Vào cửa hậu rồi theo người đưa đi qua hai lần cửa nữa, theo con đường bên tay tả mà đi, rồi ngẩng đầu lên trông thì thấy tứ phương bát diện chỗ nào cũng những cây cối rườm rà chim kêu diu dít, những đóa danh hoa đua nở, gió thoảng đưa nhang qua những dây hành lang, câu lon khúc chiết, bức nọ liền với bức kia, hai bên câu đối như một; những tên gác cửa truyền báo rộn rã, người làm việc đi lại đông như mắc cửi, lính thị vệ thì canh giữ cửa cung, ai ra vào phải có thẻ.

Đi được độ vài trăm bước, qua mấy lần cửa ngăn mới đến cái điểm Hậu mã quân túc trực 後馬軍宿直店, điểm nằm ở bên một cái hồ lớn, có những thứ cây lạ lùng và những đá non bộ kỳ quái, kiểu điểm thì cột với bao lớn lượn ra ngoắt vào xem có một cách kỳ xảo. Quan chánh đường⁴³ khi nào thoải triều thì ra nghỉ ngơi ở đấy để túc trực; thấy tôi đến, ông bảo quan Truyền chỉ rằng: “Chiều hôm qua tôi đã tâu rồi, Thánh thượng ngự ban cho ông này vào châu và xem mạch cho đức Đông cung thế tử⁴⁴”. Nói rồi, ông đi với quan Truyền chỉ, bảo tôi đi tùy hành và cho mấy tiểu hoàng môn đi theo. Đi đến một cái cửa lớn, lính thị vệ thấy tôi ăn mặc lạ con mắt thời giữ lại, quan Truyền chỉ nói: “Có Thánh chỉ tuyên triệu” họ mới cho đi. Đi sang đây hành lang mé tây qua một cái nhà rất cao lớn rộng rãi, hai bên bày hai cổ ngự kiệu, những đồ nghi trượng thiếp vàng nuốt cả; gian giữa kê một cái sập ngự thiếp vàng, trên sập mắc một cái võng điều, đằng trước sập và hai bên tả hữu thời bày tình những kỷ án và đồ chơi mà nhân gian ta chưa từng thấy bao giờ. Tôi chỉ liếc mắt trông qua rồi cúi đầu mà đi. Lại qua lần bích môn nữa đến một cái gác vừa cao vừa rộng, trong gác ấy

⁴³ Quan chánh đường: tức là Huy quận công Hoàng Đình Bảo, trước tên là Đăng Bảo, sau đổi là Tố Lý, lại đổi là Đình Bảo, người xã Phụng Công, huyện Văn Giang (Bắc Ninh), diệt của Hoàng Ngũ Phúc, đậu hương tiến, lại đậu tào sĩ, lấy con gái chúa Trịnh là Trịnh Doanh; năm 1777 làm trấn thủ Nghệ An; năm 1778, được Trịnh Sâm tin dùng cho coi việc phủ chúa và lĩnh chức trấn thủ Sơn Nam; sau khi Sâm mất, giữ chức phụ chánh, bị quân tam phủ nổi loạn giết chết (xem bài trên).

⁴⁴ Thế tử: tức là Trịnh Cán, con Trịnh Sâm và Đặng Thị Huệ.

bao nhiêu giường cột từ trên dưới đều sơn son vẽ vàng cả. Tôi hỏi nhỏ quan Truyền chỉ, ông nói: “Cái nhà đao góc vừa mới đi qua là Đại đường 大堂 mà đây là Từ các 紫閣, nuy đức Thế tử đến ở đây để ngự trù”.

Lê Hữu Trác

Thượng Kinh ký sự

Nguyễn Trọng Thuật dịch

(trong *Một tập du ký của cụ Lân Ông*)

(*Nam Phong tạp chí*, XIII, số 78)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. *Sources*.
2. *BA*.
3. *Chap. bibl.*
4. *Hch.*, q. 8, 11, 42, 44.
5. *Lt.*, Bản dịch của Phan Kế Bính trg. ĐDTC, Lớp mới: Nguyễn Cư Trinh, trg. 42: Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ. tr. 45.
6. Đông Hồ, *Hà Tiên Mạc thị sử*, NP., t. XXV, tr. 322 td.
7. Nguyễn Trọng Thuật, *Một nhà danh nho và danh y của nước ta ngày xưa: cụ Lân Ông*, NP., t. XII, tr. 191 td., 290 td.
8. Lê Quế Đường *tiên sinh tiểu sử*, NP., t. XXV, *Phản chữ nho*. tr. 46 td., 58 td.

CÁC BẢN DỊCH

1. Bùi Huy Bích, *Lữ trung tập thuyết*, Tuyết Trang Trần Văn Ngoạn trích dịch trong mục *Tôn cố lục* (NP., t. IV, tr. 53 td).

2. Hoàng Lê nhất thống chí diễn nghĩa, traduit en quốc ngữ par Cát Thành. Hà Nội, Cát Thành thư quán, in lần thứ hai.

3. Lê Hữu Trác, *Thượng kinh ký sự*, Bản dịch của Nguyễn Trọng Thuật: *Một tập du ký của cụ Lân Ông. Thượng kinh ký sự* (NP., t. XIII. 369, 459 đ. , – i. XIV, tr. 37, 122, 313, 416, td. , – t. XV, tr. 64, 226 td).

Chương thứ mười

VIỆT VĂN TRONG THỜI KỲ LÊ TRUNG HƯNG

Trong đời Lê Trung Hưng, Việt văn phần nhiều cũng chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh; hoặc là thơ văn do những nhân vật có liên lạc đến lịch sử soạn ra, hoặc là tác phẩm lấy những công việc, tình trạng đương thời làm đề mục. Trước hết ta xét chung về nền văn nô-m trong thời kỳ ấy, sau ta sẽ xét riêng về ba tác phẩm trường thiên là *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc* và *Hoa tiên truyện*.

§1. – Các nhà viết văn nô-m và các tác phẩm

Các nhà viết văn nô-m. Trong các nhà viết văn nô-m về thời kỳ ấy, ta phải kể:

1.) Nguyễn Bá Lân 阮伯麟¹, rất giỏi về nghề phú,

¹ Nguyễn Bá Lân (1701-1785): người xã Cổ Đô, huyện Tiên Phong (nay thuộc p. Quảng Oai, Sơn Tây), đậu tiến sĩ năm 31 tuổi (1731, Lê Duy Phường, Vĩnh Khánh thứ 3), làm quan đến thượng thư, được phong tước hầu.

có soạn ra những bài «*Giai cảnh hứng tình phú*» 佳景興情賦, «*Ngã ba Hạc phú*», «*Trương Lưu hầu phú*» 張留侯賦.

2.) Đoàn Thị Điểm² dịch khúc *Chinh phụ ngâm* (nguyên văn chữ nho của Đặng Trần Côn (xem *Chương thứ IX*) ra lời ca song thất (sẽ nói rõ ở mục sau).

3.) Nguyễn Hữu Chỉnh 阮有整³ một nhân vật có liên lạc mật thiết với lịch sử nước ta về buổi Lê mạt, cũng là một tay hay nôm; ông có soạn một tập thơ khi còn hàn vi nhan là *Ngôn ẩn thi tập* 言隱詩集, tập *Cung oán thi* 宮怨詩 và bài *Quách Tử Nghi phú* 郭子儀賦⁴.

² Đoàn Thị Điểm: xem tiểu truyện ở *Chương thứ IX*, *Lời chú* (20).

³ Nguyễn Hữu Chỉnh: (+1787): người xã Đông Hải, huyện Châu Phúc (nay là huyện Nghi Lộc, Nghệ An), đậu hương cống năm 16 tuổi nên thường gọi là Cống Chính; sau lại học võ; năm 18 tuổi, thi võ, vào được ba kỳ. Trước theo Hoàng Ngũ Phúc (tướng của chúa Trịnh) thường đi đánh giặc bể có công. Sau khi Phúc mất, ông lại theo Hoàng Đình Bảo. Năm 1782, quân tam phủ nổi loạn giết Đình Bảo, ông sợ va lây, vượt bể trốn vào Qui Nhơn theo Nguyễn Nhạc, bày mưu cho Tây Sơn ra đánh ngoài Bắc, Nhạc cho ông làm Hữu quân đô đốc theo Nguyễn Huệ ra đánh lấy Phú Xuân (Huế), rồi ông lại xui Nguyễn Huệ ra đánh Bắc Hà, giết Trịnh Khải (1786). Lúc Tây Sơn rút quân về, lưu ông ở lại giữ đất Nghệ An. Sau đảng Trịnh lại nổi lên, hiệp chế nhà vua; vua Lê Chiêu Thống mật triệu ông ra giúp. Khi ông đã phá tan đảng Trịnh, được phong làm Đại tư đồ Bằng trung công, cầm binh quyền, giữ quốc chánh. Nhưng Nguyễn Huệ nghe tin ấy sai tướng là Vũ Văn Nhậm ra đánh, bắt được ông rồi đem giết (1787).

⁴ Có người cho bài *Tân cung nữ oán Bái công văn* (xem nguyên văn ở Năm thứ I, *Chương IX*, *Bài đọc thêm số 2*) cũng là Nguyễn Hữu Chỉnh soạn ra, nhưng chưa được chắc.

4.) Nguyễn Gia Thiều 阮嘉紹⁵, tước Ôn như hầu 溫如侯, tác giả *Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲 (sẽ nói rõ ở mục sau).

5.) Nguyễn Huy Tự 阮輝似⁶ tác giả *Hoa tiên truyện* 花箋傳 (sẽ nói rõ ở mục sau).

6.) Nguyễn Huy Lượng⁷, trước thờ nhà Lê, sau thờ Tây Sơn. Ông có soạn bài *Tụng Tây Hồ phủ* 頌西湖賦 trong ông mô tả và ngợi khen phong cảnh Tây Hồ (Hà Nội) và kết lại tán tụng công đức nhà Tây Sơn.

7.) Phạm Thái 范彩⁸, vốn có chí khôi phục nhà

⁵ Nguyễn Gia Thiều (1741-1798): người xã Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại (nay là p. Thuận Thành, Bắc Ninh). Năm 19 tuổi, ông được sung chức hiệu úy; sau khi đánh giặc có công được phong chỉ úy đồng tri và phong tước hầu. Năm 1782, ông sung chức lưu thủ xứ Hưng Hóa. Ông tuy sinh ở nơi quyền quý mà không ham công danh, phú quý, thường nghiên cứu đạo Tiên, đạo Phật và cùng các bạn hữu uống rượu làm thơ. Đến khi nhà Tây Sơn ra đánh lấy Bắc Hà, ông đi ẩn không chịu ra làm quan. Thợ 58 tuổi. – Thơ chữ nho của ông có *Tiến hậu thi tập* 前後詩集, về văn nôm còn có *Tây hồ thi tập* 西湖詩集 và *Tử trai thi tập* 四齋詩集.

⁶ Xem tiểu truyện ở dưới. *Lời chú* (19).

⁷ Nguyễn Huy Lượng: trước làm quan với nhà Lê, sau làm quan với Tây Sơn, được phong tước Chương Lĩnh hầu 章嶺侯.

⁸ Phạm Thái (1777-1813): người xã Yên Thường, huyện Đông Ngạc (nay là phủ Từ Sơn, Bắc Ninh). Cha ông trước làm quan với nhà Lê, được phong tước Trạch Trung hầu; sau khi Tây Sơn dứt nhà Lê, có khởi binh chống lại, bị thua. Ông nổi chí cha, đi tìm người đồng chí để lo sự khôi phục. Vì bị truy nã ông phải trá hình đi tu ở chùa Tiêu Sơn (thuộc huyện Yên Phong, Bắc Ninh), lấy hiệu là Phổ Chiêu thiền sư 普昭禪師. Một người bạn đồng chí là Trương Đăng Thụ 張登授 đương làm quan ở Lạng Sơn cho người đón ông lên đấy.

Lê, sau khi được xem bài phú trên, bèn theo đủ 85 vắn của bài ấy mà làm bài *Chiến Tụng Tây Hồ phú* 戰頌西湖賦 để công kích thái độ của Nguyễn Huy Lượng. Ông còn soạn nhiều *văn thơ nôm* và một cuốn truyện nôm nhan là *Sơ kính tân trang* 梳鏡新妝 (lược gương kiểu mới); soạn năm 1804, trong ông kể cuộc tình duyên trắc trở của ông với nàng Trương Quỳnh Như.

Các tác phẩm có liên lạc với lịch sử. Trừ các văn gia kể trên, trong thời kỳ ấy, còn có nhiều tác phẩm có liên lạc mật thiết với lịch sử lúc bấy giờ.

1.) *Ngọa Long cương* 臥龍岡 của Đào Duy Từ 陶維慈⁹ là bài văn lục bát ông làm khi còn hàn vi để tỏ chí hướng mình muốn đem tài trí ra giúp chúa Nguyễn, trong tự ví mình như Gia Cát Lượng bên Tàu khi còn ở ẩn

nhưng không được bao lâu Thụ mất. Ông mới đến xã Thanh Nê (thuộc huyện Ý Yên, Nam Định) là quê Đấng Thụ viếng bạn và ở lại đấy ít lâu. Cha Đấng Thụ muốn gả người con gái là Trương Quỳnh Như cho ông, nhưng bà mẹ không ưng. Sau khi Quỳnh Như chết, ông buồn bã chán nản, chỉ uống rượu li bì, tự hiệu *Chiếu Lý*. Năm 37 tuổi thì mất.

⁹ *Đào Duy Từ* (1572-1634): người xã Hoa Trai, Ngọc Sơn (nay là p. Tỉnh Gia, Thanh Hóa). Vì là con nhà xưởng ca nên đi thi hương bị đánh hỏng; ông phần chi mới vào Đàng Trong tìm đường lập công. Trước còn ở chốn trâu cho một người nhà gần ở phủ Hoài Nhơn (nay thuộc Bình Định), sau nhờ có quan khản lý Trần Đức Hóa tiến cử với chúa Sãi, ngài cho làm nội tán và phong tước Lộc Khê hầu. Trong tám năm trời, ông giúp chúa Nguyễn và có công to trong việc xây thành đắp lũy: chính ông đã đắp cái lũy Trường Dục ở huyện Phong Lộc (nay là phủ Quảng Ninh, Quảng Bình) và lũy Nhật Lệ (cửa Đồng Hới) tức là Định Bắc trường thành mà người ta thường gọi là Lũy Thầy.

núi Ngọa Long (con rồng nằm) trước khi vua Lưu Bị mời ra làm tướng.

2.) *Sãi vãi* của Nguyễn Cư Trinh¹⁰. Năm 1780 (đời Vô Vương), ông đương làm tuần phủ Quảng Ngãi, có bọn mọi Thạch Bích (vách đá) làm loạn, ông định đem quân đi đánh, có nhiều người ngại lam chướng hiểm trở, cản ông dừng đi, ông mới soạn bài văn đối thoại này làm theo thể vè và dùng lời sãi vãi nói chuyện để khuyến khích bọn đồng liêu không nên ham cảnh yên vui mà ngại sự gian nan nguy hiểm.

3.) *Hoài Nam khúc* 懷南曲 (khúc hát nhớ phương Nam) của Hoàng Quang 黃光¹¹, soạn giữa lúc đức Nguyễn Ánh đương đánh nhau với Tây Sơn ở Gia Định, trước kế công nghiệp của các chúa Nguyễn đã khai thác côi Nam, rồi nhắc lại việc Trương Phúc Loan chuyên quyền làm bậy gây nên cái loạn Tây Sơn, cuối cùng nói đến lòng người đang chán ghét nhà Tây Sơn và tưởng nhớ cựu triều, lời văn rất là bi ai hùng tráng. Bài ấy truyền vào trong Nam, đức Nguyễn Ánh sai tuyên bố cho quan quân được biết.

4.) *Bài Văn tế vua Quang Trung* và *bài Văn khóc vua Quang Trung* của bà Ngọc Hân 玉欣¹² viết khi chồng

¹⁰ Nguyễn Cư Trinh: xem tiểu truyện ở Chương IX, Lời chú (17).

¹¹ Hoàng Quang: người xã Thái Dương, huyện Hương Trà (Thừa Thiên) có tài văn chương. Nguyễn Huệ nghe tiếng vời ra cho làm quan, nhưng ông không chịu ra. Năm 1802, khi đức Nguyễn Ánh đã lấy được kinh thành Phú Xuân (Huế) thì ông đã mất, ngài bèn triệu con ông là Hoán cho làm quan, sau làm đến Lại bộ hữu tham tri.

¹² Ngọc Hân công chúa: con gái vua Lê Hiển Tông. Năm 1786 Nguyễn Huệ kéo quân ở trong Nam ra Thăng Long, dứt chúa Trịnh,

bà là Nguyễn Huệ mất (1792).

5.) Bài Văn tế Phò mã Chương hậu quân Vũ Tĩnh và Lễ bộ thượng thư Ngô Tùng Chu (hai ông tử tiết ở thành Bình Định năm 1801) và *Hồi loan khải ca* 回鑾凱歌 (khúc hát mừng xe nhà vua thắng trận trở về) của Đặng Đức Siêu 鄧德超¹³.

6.) Bài Văn tế trận vong tướng sĩ của quan Tiền quân Nguyễn Văn Thành đọc khi tế các tướng sĩ đã chết trận trong hồi theo vua Gia Long đánh dẹp các nơi. Trong bài, lấy cái cảm tình một ông võ tướng mà giải bày công trạng anh hùng của kẻ đã qua, thổ lộ tấm lòng thương tiếc của người còn lại, lời văn thống thiết, giọng văn hùng hồn, thật là một bài văn tế rất hay.

§2. – Ba tác phẩm trường thiên: Chinh phụ, Cung oán, Hoa tiên

Trong đời Lê Trung Hưng, có ba tác phẩm trường thiên đã chiếm một địa vị đặc biệt trong nền văn nôm cũ của ta. Vậy ta phải xét riêng mấy tác phẩm ấy trong mục này.

vào châu vua Lê Hiến Tôn, tâu bày các lễ phủ Lê diệt Trịnh; vua bên phong Huệ làm nguyên soái và gả Ngọc Hân công chúa cho. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế phong bà làm Bắc cung hoàng hậu.

¹³ Đặng Đức Siêu (?-1810) người huyện Bồng Sơn (nay là phủ Hoài Nhơn, Bình Định). Năm 16 tuổi đậu hương tiến; đời đức Duệ Tôn (Định Vương 1765-1777), làm quan trong viện Hàn lâm. Sau gặp quân nhà Trịnh vào xâm, kể đến quân Tây Sơn lấy kinh thành, đều có vời ông ra làm quan, nhưng ông không chịu. Sau khi nghe tin đức Nguyễn Ánh nổi binh ở Gia Định, ông tìm vào giúp ngài; trong mấy năm bình định, ông rất có công. Sau ông làm quan đến Lễ bộ thượng thư.

Chinh phụ ngâm (征婦吟). Nguyên văn khúc này do Đặng Trần Côn¹⁴ viết bằng chữ nôm vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ XVIII. Bấy giờ, đương đời Lê Hiến Tôn, nhân trong nước loạn lạc, quân lính phải đi đánh dẹp các nơi, ông thấy những cảnh biệt ly trong dân gian bèn soạn ra khúc này, làm ra lời than vãn của một người đàn bà còn trẻ tuổi mà chồng đi lính xa lâu không về. Cảnh biệt ly, tình nhớ thương, nỗi lo cho chồng phải xông pha trận mạc, nỗi buồn cho mình phải lẻ loi lạnh lùng, bao nhiêu tâm sự của một người thiếu phụ vắng chồng mà biết thú tiết đều tả rõ cả; rồi kết lại ý mong cho chồng lập nên công danh và chóng trở về để lại được sum vầy như xưa. Khúc này viết theo thể thơ “trường đoản cú” (câu dài câu ngắn xen lẫn nhau, có câu chỉ có 3 chữ, có câu dài đến 11 chữ) trong có nhiều câu mượn ở các bài Nhạc phủ¹⁵ của Tàu, thứ nhất là của Lý Bạch, vì cái đề mục ấy, các thi sĩ nước Tàu và nước ta từng đem ra ngâm vịnh.

Khúc này soạn xong, được nhiều bậc danh sĩ đương thời khen hay. Có nhiều nhà (như Phan Huy Ích, Đoàn Thị Điểm) đem dịch ra lời nôm. Trong các bản dịch ấy,

¹⁴ Xem tiểu truyện ở Chương thứ IX, Lời chú (8).

¹⁵ Nhạc phủ (樂府): nguyên là một sở coi về âm nhạc do vua Hán Vũ Đế lập ra. Sau các nhạc chương dùng trong triều miếu đều gọi (kêu) là nhạc phủ. Rồi sau các khúc hát cũng gọi là nhạc phủ, như bài Đại phong ca của vua Hán Cao Tổ, bài Cai hạ ca của Hạng Vũ. Thể “trường đoản từ” ở đời Đường, Tống, thể “Nam Bắc khúc” ở đời Kim, Nguyên cũng là biến thể của nhạc phủ (xem Từ nguyên, Thìn tr. 66).

bản của bà Đoàn Thị Điểm¹⁶ hay hơn cả, nên còn truyền đến giờ. So bản dịch của bà với bản chữ nho thì thấy văn dịch rất sát nghĩa nguyên văn mà lời văn êm đềm ảo não, rõ ra giọng một người đàn bà buồn bã, nhưng có vẻ thê lương hơn vẻ đau đớn; không đến nỗi réo rắt sâu khổ như giọng văn *Cung oán*: thật là lời văn hợp với cảnh vậy. Bản dịch viết theo thể “song thất”. Có nhiều đoạn đặt theo lối “liên hoàn”: những chữ cuối câu trên lấy lại làm chữ đầu câu dưới, cứ thế đặt dài tới mấy câu, thật hợp với tình buồn liên miên không dứt của người chinh phụ.

Cung oán ngâm khúc 宮怨吟曲. Khúc này do Nguyễn Gia Thiều, tước Ôn như hầu (1741 – 1798) viết ra theo thể “song thất lục bát”. Đề mục tác giả chọn đây có lẽ không liên lạc gì với thân thế của ông¹⁷ và các việc đã xảy ra ở trong nước lúc bấy giờ. Duy ta nhận thấy có nhiều thi sĩ đương thời cũng đem đề mục ấy ra ngâm vịnh¹⁸.

Tác giả làm ra lời một người cung phi có tài sắc, trước được vua yêu chuộng, nhưng không bao lâu bị chán bỏ, than thở về số phận mình. Tác giả đã khéo vẽ nên hai bức tranh: một bức tả những cảnh rục rờ, vui sướng khi nàng được vua yêu, một bức tả những nỗi buồn tẻ ầu sầu khi nàng bị vua bỏ. Rồi kết lại cái ý rằng sợ vua có lòng nghĩ lại thì giữ sao được nhan sắc như xưa.

¹⁶ Xem tiểu truyện ở Chương thứ IX. Lời chú 20.

¹⁷ Xem tiểu truyện. Lời chú (5).

¹⁸ Như *Cung oán thi* của Vũ Trinh (1759-1821), *Cung oán thi* của Nguyễn Huy Lượng, *Cung oán thi* của Nguyễn Hữu Chính (?-1787).

Tác giả chịu ảnh hưởng Phật học rất sâu, nên trong một đoạn khái luận về thân thể con người ta ở đời (câu 45 – 116), tác giả đã đem các ý tưởng của đạo Phật mà diễn đạt ra (cuộc đời là biến khổ; phú quý vinh hoa đều như giấc mộng; muốn được thành thời sung sướng, phải dứt mối thất tình mà đi tu).

Lời văn thì rõ là của một bậc túc nho uẩn súc: đặt câu thì gọt giũa, cao kỳ; diễn ý thì dùng nhiều chữ bóng bẩy và nhiều điển cố. Thứ nhất là trong những đoạn tả nỗi buồn rầu của người cung phi thì giọng văn réo rắt, thật tả hết nỗi đau khổ, bức dọc của một người đàn bà còn trẻ mà bị giam hãm trong cảnh lẻ loi lạnh lùng. Văn nôm trong cuốn ấy thật đã tới một trình độ rất cao.

Hoa tiên truyện 花箋傳. Truyện *Hoa tiên* là do Nguyễn Huy Tự 阮輝似¹⁹ soạn ra và Nguyễn Thiện 阮善²⁰ nhuận sắc lại.

Bản truyện nôm là phỏng theo một cuốn tiểu thuyết của Tàu nhan là *Đệ bát tài tử Hoa tiên ký* 第八才子花箋記 mà soạn ra; nên có nhiều bản chép tay văn đề nhan truyện ấy là *Đệ bát tài tử Hoa tiên diễn âm*. Cũng như hầu hết các tiểu thuyết cũ của Tàu, truyện ấy tuy là một câu chuyện tình, nhưng có chủ ý khuyên răn người đời về đường luân thường (xem lược truyện ở *Phần*

¹⁹ Nguyễn Huy Tự (1743-1790) người xã Lai Thạch, h. La Sơn (nay là h. Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), con Nguyễn Huy Oánh (đỗ thám hoa năm 1748), đậu hương cống năm 17 tuổi (1759), làm quan về đời vua Lê Hiến Tôn đến chức Đốc đồng, được lập tước là Nhạc Đình bá.

²⁰ Nguyễn Thiện: người xã Tiên Điền, h. Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh cùng họ với Nguyễn Du, đậu hương cống năm 20 tuổi (1872).

thứ nhì, trước bài số 64). Bởi thế, Cao Bá Quát, trong một bài tựa chữ Hán, đã có câu rằng: “Trong truyện Hoa tiên có nhiều ý tứ hay: trước khi trai gái gặp gỡ, vợ chồng yêu đương, rồi đến đạo cha con, nghĩa vua tôi, sự bạn bè, tình anh em; lớn thì triều chính, binh mưu, bao trung khuyến tiết; nhỏ thì nhân tình, thế thái, mây gió, cỏ cây”.

Văn truyện ấy thật là lối văn uốn súc, điều luyện dùng rất nhiều điển cố; bởi thế cuốn ấy được các học giả thường thức, nhưng không được phổ cập như cuốn Truyện Kiều.

Khi ta đọc truyện Hoa tiên, thấy có nhiều câu hoặc giống hần, hoặc hơi giống những câu trong Truyện Kiều²¹

²¹ Thí dụ: những câu giống hần:

Đã gần chi có điều xa (H. T., câu 427; K., 1363).

Ní non đêm ngắn tình dài (H. T., câu 1233; – K., câu 1567).

Những câu hơi giống:

Tà tà bóng ngả in doanh (H. T., câu 45);

Tà tà bóng ngả về tây (K., câu 51);

Thiên nhiên sẵn đúc dày dày (H. T., câu 97);

Dày dày sẵn đúc một tòa thiên thiên (K., câu 1310);

Bụi hồng dứt nẻo chiêm bao đi về (H. T., câu 258);

Bụi hồng leo đèo đi về chiêm bao (K., câu 250);

Tay tiên mưa tạt gió bay (H. T., 337);

Tay tiên gió tạt mưa sa (K., câu 404).

Tướng bấy giờ là bao giờ. Song song đôi mắt còn ngờ chiêm bao (H. T., câu 1247-3008);

Tướng bấy giờ là bao giờ. Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao (K., câu 3007-1248).

thì biết rằng tác giả Truyện Kiều đã được đọc truyện Hoa tiên và đã chịu ảnh hưởng của truyện ấy.

Kết luận. Cứ xét các tác phẩm kể trên thì biết văn nômi về thế kỷ thứ XVIII đã tiến đến một trình độ khá cao; tuy các tác giả còn chịu ảnh hưởng của Hán văn nhiều, nhưng các nhà ấy đã có công rèn luyện, trau chuốt lời văn khiến cho thế kỷ sau nhờ đó mà sản xuất được những tác phẩm có giá trị đặc biệt như truyện *Kim Vân Kiều*.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. Trúc Khê Ngô Văn Triện, *Khảo biện về khúc Cung oán ngâm*, trg. Văn học tạp chí, t. III số 29, tr. 456; t. IV, số 30, tr 10.

2. Nguyễn Huy Chương, *cụ Nguyễn Huy Tự, tác giả truyện Hoa tiên*, trg. Văn học tạp chí, t. số 53, 8 - 9 - 1834, tr. 4 - 5.

3. Nguyễn Văn Tố, *Langue et littérature annamites, Notes critiques*, I, in BEFEO. , t. XXX, Nos 1 - 2 pp. 141 et ss.

4. Nguyễn Văn Tố, *Lc Hoa tiên de Nguyễn Huy Tự*, in BSEMT, t. XVI 3 - 4 Juil. Déc. 1936, pp. 141 et ss.

5. Nguyễn Tiến Lăng, *Les beautés de Hoa tiên*, in BAVH, 1938.

6. Hoàng Xuân Hãn, *Nguồn gốc văn Kiều (văn phái Hồng sơn)*, Trg. Thanh Nghị tạp chí, số 29, 30, 31.

7. Đào Duy Anh, *Hoa tiên truyện*, trg. Tri Tân tạp chí 86.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1.) *Truyện Hoa tiên* (Bản phiên âm ra chữ quốc ngữ của Đặng Trần Tiến do ông Nguyễn Văn Nghị cho đăng) trg. ĐDTC. Lớp mới. Phần Văn chương 1916, tr. 1853 td.

2.) *Hoa tiên truyện dẫn giải* của Đinh Xuân Hội, Hà Nội, Tân Dân thư quán xb. , 1930.

3.) *Hoa tiên ký diễn âm (Đệ bát tài tử)* Bản in của ông Nguyễn Văn Tố trg. BSEMT. , t. XVI, số 3 – 4, Juil. Déc. 1936, tr. 301 td.

4.) *Ngâm khúc. I. Cung oán – II Chinh phụ – III, Tỳ bà*, Nguyễn Quang Oánh hiệu khảo. Việt văn thư xâ; Hà Nội, Vinh Hưng Long thư quán 1930.

5.) *Chinh phụ ngâm khúc dẫn giải*, Nguyễn Đỗ Mục biên tập, Hà Nội, Tân Dân thư quán, 1929.

6.) *Chinh phụ ngâm dịch ra Pháp văn, Plainte de la femme d'un guerrier, Poème populaire annamite, Traduction littérale et interprétation française* par Uyên Toàn, in Văn học tạp chí. Nos 2 et ss.

7.) Hoàng Xuân Nhị, *Les plaintes d'une Chinh phụ*, Paris. Ed. , du Mercure de France, 1939.

8.) Ôn Như Hầu, *Cung oán ngâm khúc dẫn giải* của Đinh Xuân Hội, Hà Nội, Tân Dân thư quán 1929.

9.) *Cung oán ngâm khúc*, Poème annamite traduit et annoté par G. Cordier, in BSEMT. , t. X, 1929 pp. 117 et ss.

10.) Nguyễn Văn Tố, *Poésies inédites de l'époque de Lê*, in BSEMT. , t. XIV, 1934, 31, 460 et ss.

11.) *Phú nôm*, Thái Phong Vũ Khắc Tiệp biên tập,

Việt văn thư xà, Hà Nội, Vinh Hưng Long thư quán, 1930.

12.) Nguyễn Hữu Chính, *Ngôn án thi tập* trg NP. , t. XIII tr. 79, 164.

13.) *Tân cung nữ oán Bài công*, trg Tân văn, số 28, 12 – 10 – 1925.

14.) *Tân cung nữ oán Bài công qui Bài thượng*, trg. NP, NVI. trg. 384 td.

15.) *Tân cung oán*. Phúc Trung Ngọc giải nghĩa và phê bình. Huế, Imp Tiếng Dân. 1933.

16.) *Tân cung nữ oán Bài công văn*, Ứng Trung và Ứng Lão sao lục dẫn giải và phê bình. Huế, Imp. Đắc Lập, 1933.

17.) *Phổ Chiêu thiên sư thi văn tập*, Sở Cuồng văn khố, Quốc học tùng san, Hà Nội Nam Kỳ thư quán xb.

18.) Đào Duy Từ, *Ngọa long cương văn*, trg Văn học tạp chí chi số, tr. 17 td.

19.) Nguyễn Cư Trinh, *Sài vãi* trg. NP. , t XIII trg 128 td. , trg. BSEMT 1920 tr. 18 td.

20.) A. Chéon. *Sài vãi, Bonze et Bonzesse (Dialogue satirique)* in Excursions et Reconnaissances, No 25.

21.) Hoàng Quang, *Hoài Nam khúc*, trg NP. t XIII tr. 128, 210, 294 td.

22.) Bà Ngọc Hân. *Khóc vua Quang Trung*, trg Đông Thanh tạp chí số 5, trg. Việt Dân tuần báo, số 19.

23.) *Deux oraisons funèbres en annamite publiées et traduites par Phạm Quỳnh; Văn tế trận vong tướng sĩ. Văn tế phò mã Chương hậu quân Vũ Tình và Lễ bộ thượng thư Ngô Tùng Chu*, in BEFEO, 1914. No 5, trg. BSEM t. V, tr. 317 td.

Chương thứ mười một

THỜI KỲ LÊ MẠT, NGUYỄN SƠ NHỮNG TÁC PHẨM ĐẶC BIỆT CỦA THỜI KỲ ẤY: SÁCH TANG THƯỜNG NGẪU LỤC VÀ SÁCH VŨ TRUNG TÙY BÚT

Nước ta về thời kỳ Lê mạt, Nguyễn sơ

(Cuối thế kỷ thứ XVIII và thế kỷ thứ XIX)

A) Thời kỳ ấy, trong lịch sử nước ta, là một thời kỳ loạn lạc; các cuộc chiến tranh cứ kế tiếp nhau không dừng; hết cuộc Tây Sơn đánh chúa Nguyễn, đánh chúa Trịnh, đánh quân Tàu, lại đến cuộc đức Nguyễn Ánh đánh nhà Tây Sơn.

B) Trong khoảng hai mươi nhăm năm trời (từ năm 1778 là năm Nguyễn Nhạc xưng vương đến năm 1802 là năm vua Gia Long lên ngôi) mà trong nước thay ngôi đổi chủ mấy lần, vì thế lòng người cùng phân vân.

Sau khi Tây Sơn dứt họ Trịnh, bọn cựu thân nhà Lê và các sĩ phu ngoài Bắc kéo thì ra phò tá triều, người thì đi ẩn lánh các nơi; trong Nam cũng có nhiều người không chịu ra làm quan với nhà Tây Sơn. Ngay sau khi vua Gia Long đã nhất thống thiên hạ mà ngoài Bắc cũng còn nhiều người tưởng nhớ nhà Lê không chịu ra thờ triều Nguyễn hoặc miễn cưỡng phải ra làm quan.

C) Văn chương trong thời kỳ ấy cũng chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh; các tác phẩm buổi ấy phần nhiều ghi chép những điều các tác giả đã trông nghe thấy theo thể văn “tùy bút 隨筆” (theo ngọn bút; ý nói: gặp cái gì chép cái ấy).

Sách “Vũ trung tùy bút” của Phạm Đình Hổ
范廷琥¹. *Vũ trung tùy bút* 雨中隨筆 nghĩa là “Theo ngọn

¹ Phạm Đình Hổ (1768-1839): tự Tùng Niên 松年 hoặc Bình Trực 秉直 hiệu Đông dã Tiều 東野樵 tục gọi là Chiêu Hổ, người xã Đan Loan, huyện Đường An (nay là p. Bình Giang, Hải Dương). Ông sinh vào cuối đời Cảnh Hưng trong nước loạn lạc, nên muốn ẩn cư. Ông học rộng, có tài nôm, thường cùng với bà Hồ Xuân Hương xướng họa. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), vua ra Bắc tuần, nghe tiếng, với ông cho làm hành tẩu viện Hàn lâm; được ít lâu ông từ chức. Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) vua lại triệu cho làm thừa chỉ viện Hàn lâm và Quốc tử giám tế tửu, năm sau, ông xin nghỉ dưỡng bệnh và từ chức. Sau lại vào cung chức; được thăng thị giảng học sĩ. Thọ hơn 70 tuổi. – Ông làm rất nhiều sách; có thể chia làm ba loại:

a) Loại điển lệ:

1. *Lê triều hội điển* 黎朝會典 chia làm 6 bộ, chép tường điển lệ về cuối đời Lê.
2. *Bang giao điển lệ* 邦交典例 (phép tắc về việc giao thiệp nước này với nước nọ), 1 quyển.

bút viết trong khi mưa”. Sách này có hai quyển, gồm những bài văn ngắn, mỗi bài chép về một đề mục. Các bài có thể chia làm mấy loại như sau này:

A) *Tiểu truyện các bậc danh nhân*: Phạm Ngũ Lão, Phạm Trấn, Đỗ Uông, Lê Lợi, Nhà họ Nguyễn ở Tiên Điền, v. v...

B) *Ghi chép các cuộc du lãm, những nơi thắng cảnh*: cảnh chùa Sơn Tây, cảnh đền Đế Thích, v. v...

C) *Ghi chép các việc xảy ra về cuối đời Lê*: việc cũ phủ chúa Trịnh, cuộc binh biến trong nhà Giám, các việc tai dị, các điềm gở, v. v...

D) *Khảo cứu về duyên cách địa lý*: sự thay đổi tên đất, – xứ Hải Dương, – tên huyện Đường An, – tên làng Châu Khê, v. v...

E) *Khảo cứu về phong tục*: cảnh chơi lan, – cách

b) Loại địa lý:

1. *An Nam chí* 安南誌.
2. *Ô Châu lục* 烏州錄.
3. *Kiến khôn nhất lãm* (ngó qua trời đất): bắt đầu trích lục các bộ Nhất thống chí đời Thanh, rồi đến những bản đồ các đường đi ở nước Nam.
4. *Ai Lao sử trình* 哀牢使程 (đường đi Ai Lao).

c) Tập loại:

1. *Hì kinh trắc lai* 義經測纛 (bản về kinh Dịch)
2. *Nhật dụng thường đàm* 日用常談 (sách dạy những chữ nhỏ hàng ngày dùng đến khi nói chuyện thường), có dịch nghĩa ra tiếng ta và sắp thành loại mục.

uống chè, – nón đội, – quần áo, – trộm cắp, – mộng số, – chuyện khách đế cửa, – thần hổ, – thần trẻ con, v. v...

F) *Khảo cứu về học thuật*: học thuật đời Lê mặt, – các thể văn, – các lối chữ, – âm nhạc, – đàn, – y học, v. v...

G) *Khảo cứu về lễ nghi*: quan (lễ đội mũ), – hôn, – tang, – tế, – lễ tế giao, – lễ nhà miếu, – lễ sách phong v. v...

H) *Khảo cứu về điển lệ*: khoa cử, – phép thi, – quan chức, v. v...

Sách “Tang thương ngẫu lục” của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án 阮案². *Tang thương ngẫu lục* 桑滄偶錄 nghĩa là “tình cờ chép về những cuộc dâu bể” (tức là những việc biến đổi). Sách này đã in năm 1806 chia làm hai quyển: quyển trên (40 bài) và quyển dưới (50 bài); mỗi bài đều đề rõ tên tựa của tác giả: hoặc Tùng Niên (Phạm Đình Hổ), hoặc Kính Phủ (Nguyễn Án). Các bài trong sách có thể chia làm mấy mục, như sau:

A) *Tiểu truyện các danh nhân*: Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm, v. v...

B) *Thắng cảnh*: Núi Dục Thúy, núi Phật Tích, v. v...

² Nguyễn Án (1770-1815): tự Kính Phủ 敬甫, hiệu Ngu Hồ 愚湖, người làng Du Lâm, huyện Đông Ngạn (nay là p. Từ Sơn, Bắc Ninh). Ông thông minh và ham học, xem rộng các sách. Năm Gia Long thứ 4 (1805), ông được vời ra làm quan bổ tri huyện h. Phù Dung (nay là Phù Cù, Hưng Yên), nhân có việc riêng từ quan về. Năm thứ 6 (1807), ông đỗ cử nhân khoa thi hương đầu tiên của Bản triều; năm thứ 7 (1808), lại được bổ tri huyện Tiên Minh (nay là Tiên Lãng, Kiến An), sau phải bệnh mất ở chỗ làm quan. Ông có một tập thơ chữ nho nhan là *Phong lâm minh lại thi tập* 風林鳴賴詩集.

C) *Di tích*: Bia núi Thành Nam, tháp chùa Báo Thiên, v. v...

D) *Việc cuối đời Lê*: thi hội về đời Lê, – lễ triều hạ đời Lê Cảnh Hưng, – Tết trung thu trong phủ chúa Trịnh, v. v...

E) *Chuyện hay chuyện lạ*: Nguyễn Bá Dương, Hoàng Sầm, Nguyễn Văn Giai, v. v...

Kết luận. Cả hai bộ sách *Vũ trung tùy bút* và *Tang thương ngẫu lục* đều là những tài liệu quý để ta khảo cứu về lịch sử, địa lý, phong tục về cuối đời Lê.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. – Việc cũ trong phủ chúa Trịnh

Trong năm Giáp ngọ Ất mùi (1774 – 1775), trong nước vô sự, Trịnh vương (Trịnh Sâm) lưu ý về việc ngoạn hỏa, thường đi ngự chơi các lý cung ở trên Tây Hồ ở núi Tử Trâm, núi Dũng Thủy, việc công tác khởi làm luôn mãi. Mỗi tháng ba bốn lần ngự chơi cung Thụy Liên trên bờ Tây Hồ, binh lính dàn hầu quanh vòng bốn mặt bờ Tây hồ, các kẻ nội thân thì đầu bịt khăn, mặc áo đàn bà, dân bày bán hóa xung quanh bờ hồ để bán. Thuyền ngự đi đến đâu thì các quan hồ tưng đại thân tùy ý ghé vào bờ mua bán các hóa vật như các cửa hàng buôn trong chợ. Cũng có lúc cho bọn nhạc công ngồi trên gác chuông chùa Trấn Quốc hay là ngồi ở các bóng cây bên đá nào đó, hòa vài khúc nhạc âm.

Khi ấy phàm bao nhiêu những loài trần cầm, dị thú, cổ mộc, quái thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian đều sức thu lấy không thiếu một thứ gì... Trong phủ tùy chỗ điểm tuyết bày vẽ ra hình núi non bộ trông như bến bể đầu non.

Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu, vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, kẻ thức giả biết là cái triệu bất tường.

Phạm Đình Hồ

Vũ trung tùy bút

Đông Châu dịch

(Nam Phong tạp chí, t. XXI, số 121).

2. – Mẹo kẻ cắp

Một hôm ở phường Đông Các (phố hàng Bạc), có một bà lớn đi vông mảnh mảnh cánh sáo đến đứng vông trước cửa nhà hàng bạc, đầy tớ lính hầu rậm rịch, truyền thị tỳ chầu vông lại đó để hỏi mua mấy chục nén bạc, mà cả giá chưa xong, bà lớn ngồi trong vông truyền vú già hãy cầm chục nén bạc đem về dinh trình quan lớn xem qua sẽ định giá, chủ nhà hàng cũng không ngờ, một lát thì những đứa thị tỳ và lính hầu lên đi hết, hai tên lính khiêng vông cũng cút mất. Trời đã gần tối, chờ mãi cũng chẳng thấy con vú già cầm bạc trở lại. Nhà chủ mới đến trước vông hỏi bà lớn để đòi bạc, mở mảnh mảnh ra xem thì té ra là một cụ lão ăn mày mù cả hai mắt, mặc cái áo nhiễu điều ngồi chễm chệ trong vông, bấy giờ mới hoảng lên không biết nói làm sao cả chỉ bắt được có cái vông lại cái vông cũ và nát, hồ giá không đáng mười quan tiền, cho đi tìm khắp mọi nơi không còn thấy tăm hơi đâu cả.

Phạm Đình Hồ

Vũ trung tùy bút

Đông Châu dịch

(Nam Phong tạp chí, t. XXI, số 124).

3. – Bà liệt phụ họ Đoàn

Phu nhân là vợ thứ hai ông Nguyễn Phúc Du, con trai một ông tướng võ, lại là nanh vuốt³ của hầu Du Linh, coi đội tiên phong về đời Cảnh Hưng; tháng 6 năm Bính ngọ (1786), đi đánh giặc giết trận. Bà vợ cả thì đi tu, phu nhân là người thật đẹp, mà không có con, ông coi cũng như vợ cả, đến khi ông phải nạn, phu nhân cứ nói cười như không, người nhà ai cũng lấy làm lạ.

Được ít lâu phu nhân thu xếp công việc của nhà, xong đâu vào đấy, giao lại cho con, rồi đến chùa Kiến Sơ làng Phú Đồng làm một tuần chay, tế độ cho chồng; chùa ấy là chỗ bà vợ cả ra tu ở đấy.

Làm chay xong, lại cùng với vợ cả và con chồng, ra bờ sông Thúy Ái⁴ là nơi quan tướng đã ngả ngọn cờ, đặt bài vị làm lễ chiêu hồn, người đến xem đông như kiến. Phu nhân mặc quần áo lượt là, đeo hoa hột châu chuỗi, một mình chèo chiếc thuyền con, ra giữa dòng sông, dành cho cát lấp sóng vùi. Dân chung quanh đấy, lấy làm thương xót, dựng đèn để thờ.

Quan huân An Nhân, Hà Sách Huân, có câu thơ rằng: “Thương thay nước cũ hai trăm lẻ, giữ vững cương thường một phu nhân. 可憐二百餘年國，天理民彝一婦人”. Ai nghe đều lấy làm truyền tụng.

Kính Phủ

Tang thương ngẫu lục

³ Nanh vuốt: ông tướng giỏi mà lại thân thiết (Lời chú của dịch giả).

⁴ Làng Thúy Ái ở gần bến Thanh Trì, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (cũng thế).

Tuyết Trang Trần Văn Ngoạn
(Nam Phong tạp chí, t. I, số 6)

4. – Miếu Thanh Cầm

Miếu ở xóm Đông Các, huyện Thọ Xương, thờ ông liệt sĩ đời nhà Mạc, tên họ không tường. Ông đỗ tiến sĩ đời Mạc, làm quan đến đài tỉnh⁵. Khi đấy vua Triết vương đem quân nghĩa sư ra đánh nhà Mạc, vua nhà Mạc bỏ thành chạy, quân đuổi gần kịp, việc đà cấp quá, ông mặc áo đeo đai, đi quanh hồ Thái Cực ra trước phố Đông Các, ung dung mà nắm lấy cương ngựa chúa Trịnh. Chúa Trịnh rung cương dừng quân để họp các tướng chém ông ấy, rồi lại đánh trống đi lên, thời vua nhà Mạc đã sang qua sông rồi. Đến khi nghĩa sư trở về nhà Mạc lại giữ được Long Biên, chính chỗ ông ấy chết, làm cái miếu để thờ, khói hương nghi ngút, ngày đêm không tắt...

Tùng Niên

Tang thương ngẫu lục

Tuyết Trang Trần Văn Ngoạn dịch
(Nam Phong tạp chí, t. II, số 12)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬU

1. Ba, 130.
2. Chap, bibl. , L. 115; P 196n.

⁵ Đài tỉnh như là thượng thư, tổng đốc và ngự sử (cũng thế).

CÁC BẢN DỊCH

1. *Vũ trung tùy bút*, Đông Châu dịch, NP. , t. XXI, tr. 236, 357, 455, 561, t. XXII, tr. 31 159, 264, 599 tđ.

2. *Tang thương ngẫu lục*, Tuyết Trang Trần Văn Ngoạn trích dịch trong mục *Tồn cổ lục*, NP. , t. I. tr. 393; t. II. tr. 105, 240, 371; t. IV, tr. 202 Nguyễn Hữu Tiến dịch tiếp. t. IV, tr. 311, 439; t. V. tr. 48 tđ.

Chương thứ mười hai

NGƯỜI ÂU CHÂU ĐẾN NƯỚC NAM CÁC NHÀ BUÔN VÀ CÁC GIÁO SĨ. ẢNH HƯỞNG CỦA GIÁM MỤC BÁ ĐA LỘC. SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA CHỮ QUỐC NGỮ. SỰ PHÁT ĐẠT CỦA NGHỀ IN

Trong *Chương thứ XVIII, năm thứ nhất* ta đã xét về việc các giáo sĩ người Âu sang truyền đạo Thiên Chúa ở nước ta và việc các nhà ấy đặt ra chữ quốc ngữ. Nhưng ngoài các giáo sĩ còn có các nhà buôn người Âu cũng đến đất nước ta lúc bấy giờ. Vậy trong chương này, ta phải xét chung về vấn đề người Âu châu đến nước ta trong cận cổ thời đại và xét cái ảnh hưởng của họ đối với văn hóa nước ta như thế nào.

Người Âu Châu đến nước Nam. Bắt đầu tự thế kỷ thứ XV, thuật hàng hải đã tiến bộ, các nhà thám hiểm người Âu đi khắp hoàn cầu, mở các đường giao thông mới trên mặt biển; năm 1492 Christophe Colomb (Kha Luân

Bố) vượt Đại Tây Dương tìm thấy châu Mỹ; năm 1497, Vasco de Gama đi vòng quanh châu Phi sang đất Ấn Độ; năm 1521, Magellan vượt Đại Tây Dương, đi vòng quanh châu Nam Mỹ sang Thái Bình Dương, rồi đến quần đảo Phi Luật Tân (Philippines). Tự đấy, các dân tộc châu Âu đua nhau đi tìm kiếm thị trường mới mà chiếm lĩnh các thuộc địa: năm 1563, người Bồ Đào Nha sang ở đất Áo Môn (Ma Cao) của nước Tàu; năm 1568 người Tây Ban Nha sang lấy quần đảo Phi Luật Tân; năm 1596, người Hòa Lan sang lấy *Nam Dương quần đảo* (Indes néerlandaises); đến thế kỷ thứ XVII thì người Pháp và người Anh sang chiếm đất Ấn Độ; thế là đến cuối thế kỷ thứ XVI, người châu Âu đã sang chiếm lĩnh đất đai ở phía nam Châu Á rồi.

Nước Nam ta ở gần đất Phi Luật Tân và Nam Dương quần đảo, lại ở trên con đường từ châu Âu sang Á Đông (Tàu, Nhật). Tất không tránh khỏi người Âu để mắt đến, nên ngay tự thế kỷ thứ XVI, đã có người Âu sang đất nước ta.

Trong số các người Âu sang bên ta, có hai hạng người: một là các giáo sĩ sang truyền đạo Thiên Chúa; hai là các nhà buôn sang thông thương.

Các nhà buôn và các giáo sĩ. Về các giáo sĩ, trong *Chương thứ XVIII*, năm *thứ nhất*, ta đã xét rồi. Nay nói về các nhà buôn.

Các nhà buôn bắt đầu biết đến nước ta và ghé vào các hải cảng nước ta tự thế kỷ thứ XVI, nhưng đến thế kỷ sau (XVII) thì việc buôn bán mới có thường. Các nhà buôn ấy phần nhiều là từ các thuộc địa hoặc các thương điểm

của người Âu ở Á Đông như Hirabo (Nhật Bản), Ma Cao (Tàu), Batavia, Bautam (Java), Madras, Surate (Ấn Độ) sang ta. Bấy giờ nước ta đương chia làm Bắc triều (vua Lê chúa Trịnh) ở Đàng Ngoài và Nam triều (chúa Nguyễn) ở Đàng Trong, hai bên đương tranh đánh nhau.

A) *Việc buôn bán của người Âu.* Cứ đại thể mà nói thì ở Đàng Trong người *Bồ Đào Nha* đến buôn bán đông và thịnh vượng hơn cả; họ mở cửa hàng ở Hội An (tức là Faifo, nay thuộc tỉnh Quảng Nam). Hội An bấy giờ là một nơi buôn bán sầm uất, có cả người Tàu và người Nhật đến ở đấy. Năm 1636, người *Hòa Lan* cũng đến mở thương điểm ở đấy nhưng đến năm 1641 họ phải bãi đi. Còn người *Pháp* và người *Anh* có đến điều đình việc thông thương nhưng chưa thực hành được việc ấy.

Ở Đàng Ngoài thì người *Hòa Lan* chiếm địa vị ưu thắng hơn cả; họ lập thương điểm ở Phố Hiến (gần tỉnh lỵ Hưng Yên bây giờ) từ năm 1637, mãi đến năm 1700 mới thôi hẳn. Phố Hiến bấy giờ là một nơi đô hội buôn bán rất vui vẻ, có cả người Tàu và người Nhật, người Xiêm ở đấy. Bởi vậy, lúc đó đã có câu tục ngữ: “Thứ nhất kinh kỳ (tức là Hà Nội bây giờ), thứ nhì Phố Hiến”. Năm 1672, người *Anh* lập một thương điểm ở đấy, nhưng đến năm 1697 thì bãi đi. Năm 1680, người *Pháp* mở một cửa hàng ở Phố Hiến, nhưng không bao lâu lại phải bãi đi. Còn người *Bồ Đào Nha* thì chỉ có tàu thuyền ra vào buôn bán chứ không có ở hẳn.

Việc buôn bán của người Âu ở nước ta có phần thịnh vượng trong thế kỷ thứ XVII; đến thế kỷ thứ XVIII thì các thương điểm của họ đều bãi đi cả; tuy thỉnh thoảng

cũng có tàu của họ ra vào đất nước ta và vài lần họ muốn mở lại thương điếm, nhưng đều không thành công.

B) *Các nhà buôn và việc giúp chúa Nguyễn, chúa Trịnh.* Ở Đàng Trong thì chúa Nguyễn nhờ người Bồ Đào Nha giúp, còn ở Đàng Ngoài thì chúa Trịnh nhờ người Hòa Lan giúp. Phần nhiều họ giúp khí giới, đạn dược và các nguyên liệu dùng làm thuốc súng, hoặc họ đem tặng, hoặc họ đem bán. Ở Đàng Trong, năm 1614 về đời chúa Sãi, một người Bồ Đào Nha tên là Jean de la Croix lại lập hẳn ở gần Huế một lò đúc súng nay người ta còn gọi chỗ ấy là “Phường Đúc”.

Còn sự giúp quân lính, tuy các chúa cũng có vài lần ngỏ lời yêu cầu, nhưng họ thường thoái thác không chịu giúp. Duy có một lần, về cuối năm 1643, người Hòa Lan phái ba chiếc tàu để giúp chúa Trịnh (Trịnh Tráng) đánh chúa Nguyễn (Công Thượng Vương), nhưng bị thua: hai chiếc bị đắm, còn một chiếc chạy thoát. Có lẽ cũng vì thế mà các chúa trước có ý hoan nghênh các nhà buôn người Âu, sau thấy họ không chịu giúp mình trong việc binh, nên sinh ra chán ghét mà không hậu đãi họ nữa, vì thế mà việc buôn bán của họ cũng suy dần đi.

Ảnh hưởng của Giám mục Bá Đa Lộc. Sự giao thiệp của nước ta với người Âu bằng đi một độ. Đến cuối thế kỷ thứ XVIII, sau khi nhà Tây Sơn đã dứt nghiệp chúa Nguyễn ở Đàng Trong, một người dòng dõi nhà Nguyễn là đức Nguyễn Phúc Ánh 阮福映, đương lo khôi phục cơ nghiệp của tổ tiên thì gặp một vị Giám mục người

Pháp là Bá Đa Lộc¹ rồi nhờ ông sang Pháp cầu viện. Ông thay mặt Nguyễn Vương ký với Pháp đình tờ hiệp ước ở Versailles ngày 28 tháng mười một năm 1787, theo đấy vua nước Pháp giúp quân lính, khí giới cho Nguyễn Vương thu phục lại đất nước. Nhưng vì nhiều duyên cớ, tờ hiệp ước ấy không thi hành được. Ông Bá Đa Lộc bèn xuất tài lực đứng ra mộ người, mua tàu chiến và khí giới giúp đức Nguyễn Ánh đánh nhà Tây Sơn. Cái công của Giám mục Bá Đa Lộc trong việc vua Gia Long bình định và thống nhất Nam Bắc thế nào, trong Nam sử đã chép rõ. Ta chỉ cần xét cái ảnh hưởng của ông đối với

¹ Bá Đa Lộc: (1741-1799) chính tên là Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine, sinh ở Origny en Thiérache; sau khi tốt nghiệp ở trường thầy dòng của Hội ngoại quốc truyền giáo, ông được phái sang Viễn Đông sung vào Giáo đoàn Đàng Trong. Năm 1767, đến Hà Tiên, được cử làm quản đốc Trường Thầy dòng ở Hòn Đất (gần Hà Tiên). Năm 1770, ông được phong làm Giám mục (Evêque d'Adran); năm 1771, vị Giám mục khu Đàng Trong là Piguel mất, ông được cử lên thay. Tháng mười năm 1777, ông gặp đức Nguyễn Ánh đương trốn tránh và giúp cho ngài đi lánh nạn ở cù lao Poulo Panjang ở vịnh Tiêm La. Đến tháng 11 năm ấy, Nguyễn Vương lấy lại được thành Gia Định, ông đến ở Tân Triều (gần Biên Hòa) và thường giao thiệp với ngài. Nhưng đến tháng ba năm 1783, thành Gia Định lại mất về quân Tây Sơn, Nguyễn Vương phải trốn ra vịnh Tiêm La, ông cũng phải trốn tránh như ngài. Cuối năm 1784, ông gặp ngài ở cù lao Poulo Panjang; sau khi bàn tính, Nguyễn Vương phái ông đem Hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện. Năm 1787, ông tới Pháp và ký tờ hiệp ước Versailles. Năm 1789, ông trở lại Gia Định. Từ đấy ông giúp mưu kế, giữ việc văn thư cho Nguyễn Vương và thường theo ngài đánh trận. Năm 1799, ông theo Nguyễn Vương ra đánh thành Qui Nhơn; đang khi vây thành, ông mắc bệnh mất ngay ở đấy, thọ 58 tuổi.

văn học nước ta thế nào. Cái ảnh hưởng ấy tức là cho chữ quốc ngữ do các nho sĩ người Âu đặt ra về thế kỷ thứ XVII (xem lại *Năm thứ nhất, Chương thứ XVIII*) có cái hình thức nhất định như ngày nay.

Cứ theo bộ tự điển của cố Alexandre de Rhodes soạn và in năm 1651 thì chữ quốc ngữ về hạ bán thế kỷ thứ XVII còn có nhiều cách phiên âm khác bây giờ và chưa được hoàn toàn tiện lợi. Theo cố Cadière trong một bài thông cáo đọc ở Hội đồng khảo cổ Đông Pháp ở Paris (Commission archéologique de l'Indochine) năm 1912 thì các hình thức hiện thời của chữ quốc ngữ chính là do Đức cha Bá Đa Lộc đã sửa đổi lại mà thành nhất định. Đức cha có soạn cuốn *Tự điển An Nam La Tinh*, tuy chưa xong hẳn, nhưng cố Taberd đã kế tiếp công việc ấy mà soạn ra cuốn *Nam Việt dương hiệp tự vựng* (Dictionarium annamitico latinum), in năm 1838. Trong cuốn này, cách viết chữ quốc ngữ giống hệt bây giờ; mỗi tiếng Nam đều có kèm chữ nôm: cuốn ấy sẽ là một cuốn sách làm gốc cho các tự điển tiếng Nam sau này.

Sự bành trướng của chữ quốc ngữ và sự phát đạt của nghề in. Tự thế kỷ thứ XVII, sau khi đặt ra chữ quốc ngữ, các giáo sĩ dịch các kinh thánh và soạn các sách truyền giáo cho tín đồ xem, mà số tín đồ cũng mỗi ngày một đông, nhờ thế mà số người biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ càng ngày càng nhiều lên.

Số sách viết bằng chữ quốc ngữ càng nhiều thì nghề in hoạt bản dùng thứ chữ ấy theo đấy mà mở mang ra. Về hạ bán thế kỷ thứ XVII, cố Alexandre de Rhodes phải đem cuốn tự điển của ông về La Mã mới in được. Đến đời

cố Taberd thì ở thành *Serampur* (thuộc tỉnh Bengale bên Ấn Độ) đã có một nhà in đúc đủ cả chữ quốc ngữ và chữ nôm, nên năm 1838, cuốn tự điển của ông in ngay ở đấy, không phải đem về Âu châu nữa. Kế đấy, ngay cạnh nước Nam ở thành *Vọng Các* (Bangkok) là kinh đô nước Xiêm, lại có một nhà in của Nhà Chung lập nên in được sách quốc ngữ. Nhà in này xuất bản rất nhiều sách quốc ngữ về đạo như Tân ước, Cựu ước, v. v...

Kết luận. Việc Giám mục Bá Đa Lộc và các người Pháp giúp vua Gia Long thật là một dịp may cho người nước ta tiếp xúc với văn minh châu Âu và hiểu biết những ưu điểm của nền văn minh ấy. Giả sử các nhà cầm quyền nước ta về đầu thế kỷ thứ XIX biết nhân cơ hội ấy mà sau khi đã dẹp yên trong nước, một mặt thì canh cải việc nội chính ngoại giao cho hợp thời thế, một mặt thì đón thầy chuyên môn ngoại quốc đến mở trường dạy các khoa học, các kỹ nghệ để chinh đồn việc binh bị, việc kinh tế và phái người nước ta sang du học bên châu Âu để học lấy những khoa thực dụng, những phương pháp mới, rồi về chủ trương việc chính trị và việc khai thác các tài nguyên trong xứ, thì nước ta cũng có thể trở nên một nước giàu mạnh được. Hiềm vì khi đã bình định xong, triều đình nhà Nguyễn và sĩ phu trong nước lại cứ theo khuôn phép cũ, không hề canh cải điều gì, trong thì thủ cựu ngoài thì gây những mối thù oán với nước ngoài, khiến cho nước yếu dân nghèo, để cho đến khi hữu sự không thể đối phó với thời cục được.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Tập thứ nhì, Chương VII, VIII và XII (Hanoi impr. du Trung Bắc tân văn, 1920).

2. Charles B. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam*, Paris, Librairie Plon.

THIÊN THỨ NĂM

THỜI KỲ CẬN KIM

(Nguyễn triều – Thế kỷ thứ XIX)

Chương thứ mười ba

CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN, CHÁNH SÁCH HỌC QUI CÁC ĐỜI MINH MỆNH, THIỆU TRỊ VÀ TỰ ĐỨC

Từ khi triều Nguyễn lên cầm quyền, nghĩa là từ năm 1802 trở đi, sự tiến bộ của khoa học và cơ khí đã thay đổi cả cục diện của thế giới. Nhờ sự giao thông tiện lợi và nhanh chóng, các dân tộc Âu châu đi khắp hoàn cầu tìm kiếm thị trường để buôn bán và chiếm lĩnh thuộc địa để khuếch trương thế lực của mình. Nước Nam ta, vốn ở giữa

con đường từ Âu châu sang Viễn Đông, không thể tránh khỏi tầm mắt và gót chân người châu Âu. Vậy đối với cái tình thế mới ấy, các vị vua và triều đình nhà Nguyễn, trong mấy đời Minh Mệnh (1820 – 1840), Thiệu Trị (1841 – 1847) và Tự Đức (1840 – 1883), sẽ đối phó ra sao? Ta cứ xét chính sách nội trị, ngoại giao và phép học, phép thi trong mấy đời ấy thì có thể hiểu được nguyên do việc nước Pháp can thiệp đến nước ta và các việc quan trọng đã xảy ra trong lịch sử Việt Nam về cận kim thời đại.

Chánh sách. Trước xét về việc nội chánh, sau xét về việc ngoại giao.

A) Về mặt *nội chánh thì theo chủ nghĩa thủ cựu*. Cách tổ chức quốc gia và xã hội nước ta hồi xưa là khuôn theo Nho giáo, lấy trật tự tôn ti làm gốc: trên thì có phái nhà nho đã học đạo Khổng, Mạnh, thi đỗ làm quan, giữ các quyền bính để giúp vua trị dân, biết lấy luân thường đạo nghĩa làm trọng; nhưng phần nhiều chỉ biết chuộng văn chương, giữ nề nếp cổ, chứ ít người có con mắt trông rộng nom xa, có trí phát minh sáng kiến và thứ nhất là có tài học thực nghiệm chuyên môn; dưới thì có bọn thường dân, phần nhiều chuyên về nghề nông, tính tình chất phác, trí thức hẹp hòi, chỉ biết làm ăn theo lề lối xưa, quyền luyến hương thôn là nơi có nhiều tục lệ ràng buộc, còn ngoài ra các việc công nghệ, thương mại không được phát đạt. Cái chế độ ấy không phải là không có điều hay, cuộc sinh hoạt ấy không phải là không có vẻ êm đềm, thực là hợp với một dân tộc “dĩ nông vi bản” như dân tộc ta, nhưng tình thế hoàn cầu đã thay đổi mới, khoa học đã tiến bộ, việc giao thông thương mại của các

nước ngoài đã mở rộng, nên cách tổ chức xã hội và kinh tế ấy không hợp thời nữa. Tuy vậy, triều đình và sĩ phu nước ta vẫn không hiểu biết, chỉ lấy văn minh nước Tàu làm mẫu mực, nhất thiết các việc nội chính đều theo khuôn phép cũ mà làm, không hề canh cải điều gì, thứ nhất là đường binh bị, kỹ nghệ, thương mại vẫn y nguyên như cũ; vì thế nước ta không thể mạnh, dân không thể giàu được.

B) Về mặt *ngoại giao* thì theo chánh sách *bế môn tỏa cảng*, nghĩa là đóng cửa không cho người ngoại quốc vào và không giao thiệp với người nước ngoài. Tại sao các nhà cầm quyền nước ta lại theo chánh sách ấy? Xét ra thì có hai cố chính:

1. *Lòng tự cao*: tự coi mình là văn minh và trừ nước Tàu ra coi người khác là man di mọi rợ cả (xem như buổi ấy, trong văn thư thường gọi người Âu châu là “Bạch qui” thì đủ hiểu cái tâm lý ấy). Vì lòng tự cao ấy, nên không muốn giao hảo với người nước ngoài.

2. *Lòng nghi kỵ*: đã không để cho người nước ngoài đến ở đất nước mình, lại không hề cho người mình đi du học hoặc buôn bán ở nước ngoài, nên không biết tính tình, phong tục của người nước ngoài; lại thấy họ dùng máy móc kỳ dị, nên sinh lòng nghi kỵ không dám cho họ vào nước mình, sợ họ cố manh tâm mưu sự xâm chiếm chẳng.

Vì hai cố ấy, nên triều đình buổi ấy mới thực hành cái chánh sách ngoại giao theo hai phương diện này.

1. *Không cho người ngoại quốc vào thông thương*. Mấy lần nước Pháp và nước Anh sai phái viên

đến xin đặt lĩnh sự và điều đình việc ký thương ước, triều đình đều từ chối cả.

2. *Cấm các giáo sĩ người Âu không được truyền đạo Thiên Chúa*, cho rằng các giáo sĩ ấy đem truyền những tà thuyết trái với chế độ, phong tục trong nước và có ý thâm thính để mở đường cho sự xâm lược. Nhiều lần hạ lệnh bắt giam hoặc giết các giáo sĩ cùng các tín đồ theo đạo ấy.

Học qui. Sở dĩ các nhà cầm quyền và các sĩ phu nước ta lúc bấy giờ không biết cải cách việc nội chính và có những ý tưởng sai lầm về việc ngoại giao, chính vì kiến văn hẹp hòi, trí thức khiếm khuyết, chỉ biết đọc sách Tàu, hiểu việc nước Tàu, còn ngoài ra, tình thế thiên hạ, lịch sử, địa dư, văn minh các nước khác trên hoàn cầu đều không rõ cả; chỉ chuyên học về văn chương, luân lý, mài miệt về lối văn cử nghiệp mà không hề nghiên cứu đến các khoa học thực dụng, nên không biết rằng cơ khí, binh bị, kỹ nghệ, thương mại có mật thiết quan hệ đến sự giàu mạnh sinh tồn của một dân, một nước trong thế kỷ thứ XIX. Mà cái cơ khiến cho kiến văn hẹp hòi, học thức khiếm khuyết thế, là chính vì phép học phép thi ở nước ta không hề thay đổi.

Đành rằng nho học và khoa cử nước ta cũng đào tạo được nhiều nhân tài và giúp cho nước ta thành một nước có văn hiến, nhưng cái lối học thuần lấy văn chương, luân lý, lịch sử làm gốc không hợp thời nữa. Gia dĩ cái lối học cử nghiệp càng lâu ngày càng sinh tệ: các sĩ phu chỉ biết tầm chương trích cú, dè gọt câu thơ, câu văn, thành ra cái thói chuộng hư văn một ngày một tệ thêm.

Cách tổ chức việc học, việc thi trong triều nhà Nguyễn ta đã xét rõ trong *Năm thứ nhất, Chương thứ VII và VIII*; nay ta nhận kỹ thì phép tắc ấy cũng là phỏng theo qui củ đời Hậu Lê:

A) Về việc học thì triều đình cũng chỉ tổ chức một trường lớn ở kinh đô là *Quốc tử giám* và đặt các chức *đốc học, giáo thụ, huấn đạo* để trông nom việc học ở ngoài; còn bậc tiểu học tức là việc học của bình dân vẫn không tổ chức đến.

B) Về việc thi thì cũng vẫn có hai khoa chính là *thi Hương* và *thi Hội* và *chương trình* thi cũng vẫn có thơ, phú, kinh nghĩa, văn sách, tứ lục.

Kết luận. Về việc học thi ở nước ta không thay đổi cho hợp thời, nên dân trí không mở mang mà các bậc sĩ phu trong nước không hiểu thời thế. Vì việc nội chính không canh cải, nên nền kinh tế trong nước không được thịnh vượng, việc binh bị trong nước không được sung túc. Lại thêm việc ngoại giao thất sách, thành ra gây oán với nước ngoài: đó chính là cái cơ sâu xa về việc người Pháp sẽ can thiệp vào nước ta vậy.

BÀI ĐỌC THÊM

Triều đình nước Nam về đời vua Tự Đức

Từ đầu thập cửu thế kỷ trở đi, văn minh và học thuật của thiên hạ đã tiến bộ nhiều, mà sự cạnh tranh của các nước cũng kịch liệt hơn trước. Thế mà những người giữ cái trách nhiệm chính trị nước mình chỉ chăm việc văn chương, khéo nghề nghiên bút, bàn đến quốc sự

thì phi Nghiêu, Thuấn, lại Hạ, Thương, Chu, việc mấy nghìn năm trước cứ đem làm gương cho thời hiện tại, rồi cứ ngễu ngộn tự xưng mình là hơn người, cho thiên hạ là dã man. Ấy là triều đình nước Nam ta lúc bấy giờ phần nhiều là những người như thế cả. Tuy có một vài người đã đi ra ngoài, trông thấy cảnh tượng thiên hạ, về nói lại, thì các cụ ở nhà cho là nói bậy, là hủy hoại mất kỷ cương! Thành ra người không biết cứ một niềm tự đắc, người biết thì phải làm câm làm điếc, không thở ra với ai được phải ngồi khoanh tay mà chịu.

Xem như mấy năm về sau, nhà vua thường có hỏi đến việc phú quốc cường binh, các quan bàn hết lẽ nọ lẽ kia, nào chiến, nào thủ, mà chẳng thấy làm được việc gì ra trò. Vả thời bấy giờ, cũng đã có người hiểu thời thế, chịu đi du học và muốn thay đổi chính trị. Như năm Bình Dân (1866) là năm Tự Đức thứ 19, có mấy người ở Nghệ An là Nguyễn Đức Hậu 阮德厚, Nguyễn Trường Tộ 阮長祚, Nguyễn Điều 阮條 đi du học phương Tây. Sau Nguyễn Trường Tộ về làm một bài điều trần rất dài, kể hết cái tình thế nước văn minh và cái cảnh tượng các nước, rồi xin nhà vua phải mau mau cải lương mọi việc, không thì mất nước. Vua giao tờ điều trần ấy cho các quan duyệt nghị. Đình thần đều lấy làm sự nói càn, không ai chịu nghe.

Năm Mậu Thìn (1868) là năm Tự Đức thứ 21, có người ở Ninh Bình tên là Đinh Văn Điền 丁文田, dâng tờ điều trần nói nên đặt doanh điền, khai mỏ vàng, làm tàu hỏa, cho người các nước phương Tây vào buôn bán, luyện tập sĩ tốt, để phòng khi chiến thủ, thêm lương thực cho

quan quân, bớt sưu dịch dân sự, thưởng cho những kẻ có công, nuôi nấng những người bị thương, tàn tật v. v... Đại đế là những điều ích quốc lợi dân cả, thế mà đình thần cho là không hợp thời thế, rồi bỏ không dùng.

Các quan đi sứ các nơi về tâu bày mọi sự, vua hỏi đến đình thần thì mọi người đều bác đi, cái gì cũng cho là không hợp thời.

Trần Trọng Kim

Việt Nam sử lược, Tập thứ nhất

(Hà Nội, Imprimerie du Trung Bắc tân văn).

Chương thứ mười bốn

VIỆC MUỖ ĐỒ CANH TÂN, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VÀ CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH CỦA ÔNG

Trong *Chương trước*, xét về chánh sách nội trị, ngoại giao của các vua triều Nguyễn, ta đã nói cái chánh sách “thủ cựu” và “bế quan” theo lúc bấy giờ là do một nguyên nhân chính: các nhà cầm quyền và các sĩ phu không hiểu rõ tình thế trong thiên hạ.

Tuy vậy, không phải hết thầy người trong nước đều mê muội cả. Cũng có một số ít người, nhờ đã đi ra nước ngoài nên hiểu rõ tình hình thế giới, lúc về, muốn đem những điều sở đắc mà giúp cho việc cải cách trong nước. Nhưng vì các nhà cầm quyền không tán thành, nên các kế hoạch của họ không được thực hành.

Trong số các người ấy, xuất sắc nhất là Nguyễn Trường Tộ.

Nguyễn Trường Tộ 阮長埈 (1827 – 1871):

A) *Tiểu sử*. Ông người thôn Bùi Châu, huyện Hưng Yên (nay là phủ) tỉnh Nghệ An, theo học chữ nho từ

thơ nhỏ. Ông cũng có tài về thơ văn, nhưng vì ông chán về lối học từ chương và có khuynh hướng về lối học thực dụng, nên ông không theo đường cử nghiệp. Ông vốn theo đạo Thiên Chúa, nên nhà dòng ở Tân Ấp mời ông làm thầy giáo dạy chữ Hán: nhân đó, vị Giám mục Gauthier (Ngô Gia Hậu) dạy ông học chữ Pháp và các khoa học phổ thông.

Sau ông theo vị Giám mục ấy qua Ý rồi đi sang Pháp, ở lại đấy học tập xem xét trong ít lâu. Khi trở về, ông có dừng lại Hương Cảng.

Khi về nước, giữa lúc người Pháp đương đánh lấy Gia Định, ông có giúp việc từ hàn cho Soái phủ Nam Kỳ trong ít lâu, chủ tâm để giúp việc giảng hòa của hai chính phủ Pháp và Nam (Ông nói rõ tâm sự ông lúc này trong bản *Trần tình khải* 陳情啓 đề ngày 20 tháng 3 năm Tự Đức thứ 16 (mồng 7 tháng 5 năm 1963)). Rồi ông về quê, đem các điều sớ đặc giúp người đồng bang về việc khẩn đất, lập ấp và việc kiến trúc; đồng thời ông viết những bản điều trần để xin triều đình can thiệp mọi việc.

Năm 1866 (Tự Đức thứ 19), ông được cử đi tìm mỏ ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh. Tháng 6 tây năm ấy, ông được quan tổng đốc An Tĩnh Hoàng Tá Viên giao cho việc cấm lối để đào sông *Thiệt Cảng* 鐵港 (Kênh sắt). Tháng chín tây năm ấy, ông cùng Giám mục Gauthier và Nguyễn Điều sung phái bộ sang Pháp để mượn thợ và mua máy móc. Nhưng vì việc giao thiệp triều đình ta với Soái phủ Nam Kỳ đương gay go (tháng sáu tây năm 1867, thiếu tướng de la Grandière đã lấy nốt ba tỉnh phía tây Nam Kỳ), nên đang khi ông lo toan các việc ở Pháp thì nhận

được lệnh đình lại các việc mượn người và mua khí cụ mà về nước.

Năm 1868 (Tự Đức thứ 21), có chỉ phái ông sang công cán bên Pháp, nhưng vì ông đau không đi được. Năm 1871 (Tự Đức thứ 24), lại có lệnh đòi ông về Kinh để đem học sinh ta sang Pháp, nhưng ông đương đau phải từ chối. Giữa năm ấy thì ông mất, thọ 44 tuổi. Trước khi ông mất, ông còn viết mấy bản điều trần nữa.

B) *Các bản điều trần*. Sau khi ông xuất dương về thì chỉ ông đã định: ông muốn đem những điều đã quan sát hiểu biết được thảo một cái chương trình cải cách đệ lên các nhà cầm quyền, mong để giúp cho việc phú quốc cường dân để đối phó với thời cục. Bởi thế, tự năm 1863 đến năm 1871 là năm ông mất, ông có dâng lên nhà vua và các quan đại thần nhiều bản điều trần, trong đó có những bản này là quan trọng:

1. Ngày 11 tháng 2 năm Tự Đức thứ 16 (29 – 3 – 1863): Điều trần về việc tôn giáo.

2. Tháng 6 năm Tự Đức thứ 19 (12 – 7, – 9 – 8 – 1866): Điều trần về việc phái học sinh đi du học ngoại quốc.

3. Ngày 23 tháng 7 năm Tự Đức thứ 19 (1 – 9 – 1866): Lục lợi tử (Lời bàn về sáu điều lợi).

4. Ngày 25 tháng 7 năm Tự Đức thứ 19 (3 – 9 – 1866): Điều trần thời sự.

5. Ngày 20 tháng 10 năm Tự Đức thứ 20 (15 – 11 – 1867): Tế cấp bát điều (tám điều cứu giúp).

6. Ngày 19 tháng 2 năm Tự Đức thứ 21 (12 – 3

– 1868): Giao thông sự nghi bẩm mình (Bẩm rõ về việc nên giao thiệp với nước ngoài).

7. Ngày 10 tháng 2 năm Tự Đức thứ 24 (30 – 3 – 1871): Điều trần về việc nên thông thương với nước ngoài.

8. Mồng 2 tháng 5 năm Tự Đức thứ 24 (19 – 6 – 1871): Điều trần về việc tu chính vô bị.

9. Mồng 2 tháng 8 năm Tự Đức thứ 24 (16 – 9 – 1871): Điều trần về việc tình thế phương Tây.

10. Ngày 20 tháng 8 năm Tự Đức thứ 24 (4 – 10 – 1871): Điều trần về việc nông chính.

11. Tháng 9 năm Tự Đức thứ 24 (14 – 10 – 12 – 11 – 1871): Học tập trữ tài trần thỉnh tập (tập bài xin về việc học tập để trữ lấy nhân tài).

Còn mấy bản sau này không ghi rõ ngày tháng:

12. Điều trần về đại thế trong thiên hạ.

13. Điều trần về việc ngoại giao.

14. Điều trần về việc khai mỏ.

Chương trình cải cách của ông. Nay theo các bản điều trần kể trên mà xét cái chương trình cải cách của ông, ta cũng có thể theo hai phương diện mà xét: 1. ngoại giao, 2. nội chính.

A) *Ngoại giao.* Về phương diện này, ông bàn:

1.) *Phải hòa với người Pháp*, vì lẽ chống nhau với người Pháp thế nào cũng thua và có hại, chứ nếu giao

kết với nước Pháp thì ở ngoài có thể chống lại với cường quyền khác muốn dòm dò đất ta, ở trong được bình yên mà lo việc cải cách cho nước giàu mạnh lên (Bản thứ 5 và thứ 9, Xem *Bài đọc thêm số 1*).

2.) *Phải giao thiệp với các cường quốc*, một mặt thì đặt sứ thần và linh sự ở các nước ấy để giữ tình giao hiếu với họ và biết rõ tình thế trong thiên hạ, một mặt cho người họ đến thông thương ở nước mình: như thế nước ta vừa được lợi mà các nước ấy đều có quyền lợi ở nước ta sẽ tự kiềm chế nhau không để nước nào xâm chiếm nước ta được (Bản thứ 4 và thứ 6, Xem *Bài đọc thêm số 2*).

B) *Nội chính*. Việc nội chính phải cải cách cho nước mạnh dân giàu. Lần lượt, ông xét các vấn đề sau này:

1. *Cai trị*

a) Nên giảm số tỉnh, phủ, huyện để bớt số quan lại vô ích thì mới có thể tăng lương và nghiêm trị sự hối lộ và sự hà lạm.

b) Nên phân biệt quyền thẩm phán và quyền cai trị để cho các quan tư pháp được biệt lập mà phân xử theo lẽ công bằng.

2. *Vũ bị*

a) Nên hậu đãi quân lính để cho nghề võ được trọng.

b) Mở trường và đón thầy ngoại quốc để dạy võ và luyện tập sĩ tốt theo binh pháp mới.

c) Tổ chức lại quân đội: tuyển lính trẻ và mạnh; chọn kỹ các quan võ.

d) Tổ chức sự phòng bị; xây pháo đài; chế khí giới; tích trữ vật liệu cần dùng khi có chiến tranh; sửa sang các đường bộ, đường thủy trong nước.

3. *Học chánh*. Sau khi chỉ trích những điều sai lầm và thiếu thốn của lối học cũ, ông xin:

a) Cải cách việc học việc, việc thi trong nước: dạy các khoa thực dụng: canh nông, cơ khí, luật lệ, thiên văn; định lại chương trình các khoa thi: không những chỉ có văn chương phải có cả các khoa học hợp thời.

b) Dùng quốc văn (viết bằng chữ nôm ông gọi là “Quốc âm Hán tự 國音漢字”) trong việc dạy học, làm sách và các giấy tờ việc quan (ông chỉ trích sự bất tiện về việc dùng chữ nho). (Xem *Bài đọc thêm số 3*).

c) Phái học sinh sang du học các nước châu Âu.

d) Dịch các sách ngoại ngữ (thứ nhất các sách về máy móc) ra tiếng Nam; in và phát các sách có ích và nhật trình để dân được biết luật lệ và công việc của chính phủ.

4. *Tài chánh*. Muốn thực hiện các việc cải cách trên, phải có tiền. Bởi thế, ông đề xướng các điều thay đổi sau này cho tài chánh trong nước được dồi dào.

a) Bắt mọi người phải chịu thuế; bỏ cái lệ miễn sưu cho nhiều hạng người (như các khóa sinh) không có ích gì cho nước mà được hưởng đặc ân.

b) Đặt thứ thuế đánh vào các nhà giàu là những người được hưởng nhiều ân huệ của nhà nước mà có nhiều quyền lợi phải bảo vệ.

c) Điều tra rõ dân số trong nước để đánh thuế cho công bằng.

d) Đặc điền để định rõ diện tích và thuế ngạch các ruộng đất cho công bằng và tránh sự gian lận.

e) Đặt các thuế mới đánh vào các cách ăn chơi xa xỉ (cờ bạc, rượu, thuốc lá, thuốc phiện) để khuyến khích sự tiết kiệm và sự điều độ.

f) Tăng thuế các nhà nhập cảng, thứ nhất là xa xỉ phẩm và các hàng trong nước đã có (như chè Tàu, hàng tấm của Tàu) để khuyến khích sự dùng nội hóa và công nghệ bản quốc.

5. *Kinh tế*: (các bản điều trần thứ 3, 10 và 11).
Làm giàu cho công quĩ chưa đủ, lại phải lo tính cho dân trong nước được giàu. Bởi vậy, ông xin:

a) Tổ chức một sở Địa dư và vẽ địa đồ để biết hình thế và tài sản trong nước, rồi mới theo đấy mà làm các công tác (đường sá, đê điều, dẫn thủy nhập điền, v. v...) được.

b) Chấn hưng nông nghiệp: đặt nông quan (lấy các cử nhân, tú tài cho chuyên học tập về nông chánh) và các sở chuyên môn để cải lương cách làm ruộng, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang; kinh lý việc dẫn thủy nhập điền.

c) Chấn hưng công nghệ: khuyến khích và ban thưởng cho những người sáng chế ra các đồ dùng mới mẻ và tiện lợi, hoặc tìm ra cách chế hóa các đồ ăn, đồ uống cho hương vị tăng lên hay có thể để lâu mà không hư hỏng.

d) Chấn hưng thương nghiệp: khuyến khích và ban thưởng cho những người biết hợp cổ đề buôn, hoặc đóng và mua được các tàu biển để thông thương với nước Tàu và các nước khác.

e) Khai khẩn các mỏ: về việc này, ông trình bày các kế hoạch rất tường tận. Ông bàn lúc đầu phai cộng tác với các công ty khai mỏ người Pháp để họ đứng chủ trương việc tìm khoáng mạch, trông nom cách khai mỏ và huấn luyện các thợ chuyên môn để sau này người nước ta có thể thay họ mà làm việc ấy được. Ông lại xét cẩn thận các điều khoản về bản hợp đồng phải ký với các công ty ấy có thể nào cho có lợi và tránh những sự xung đột về sau.

Kết luận. Cứ xem lời lẽ trong các bản điều trần thì biết Nguyễn Trường Tộ là một người học thức rộng, kiến văn nhiều, lại có lòng nhiệt thành yêu nước, muốn đem những điều sở đắc mà giúp vào việc cải cách cho nước ta trở nên giàu mạnh bằng người. Lúc đầu, nhà vua thấy kế hoạch của ông có nhiều điều hay, cũng có ý muốn đem ra thực hành, nên một lần (năm 1866) giao cho ông việc đi tìm mỏ, lại một lần (cũng năm ấy) phái ông sang Pháp mua máy móc và tuyển thợ khéo. Nhưng tiếc rằng triều thần bấy giờ phần nhiều không hiểu thời cục, chỉ một mực thủ cựu, không ai tán thành các việc ông xin, lại tìm cách bài bác, công kích nên nhà vua không có chí quả quyết; bởi thế các chương trình của ông đã tốn bao tâm lực để dự thảo không được đem ra thực hành, thật là một việc rất đáng tiếc vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Nên hòa hiếu với nước Pháp

...Nếu ta không theo thời mà ứng biến, nếu ta không chịu nhường một phần đất để giữ lấy nền tự chủ, nếu chớ may ta bị thua vô tan nát thì ta sẽ bị mất tất cả đất nước của ta... Các bậc có chí giữ lấy thiên hạ bao giờ cũng biết dành chịu những thiệt nhỏ để giữ gìn lấy cái lớn.

Vậy cái thương sách của ta bây giờ thì thôi chiến tranh, cắt chỗ đất biên thùy cho họ, để họ giữ nơi phen giậu cho ta: con hổ mạnh đã ở núi thì đàn hổ không dám dòm ngó nữa. Thế là chỉ nhường một ít đất mà dân được chịu cái ơn vô cùng...

Dân đã yên, rồi sẽ sai kẻ hiền tài vượt biển ra ngoài, nghiên cứu các phép đánh giữ của các nước lớn, học tập những cái khôn khéo của thiên hạ. Khi đã ở với họ lâu, thì dò đức lượng sức, biết rõ tình trạng của họ. Học đã tinh thì thành khéo, khéo đã cực thì thành mạnh. Nuôi chứa lấy hơi sức, đợi thời mà hành động, thì cái mất buổi sáng buổi tối có thể thu lại, chứa muện gì...

Nguyễn Trường Tộ

Điều trần thiên hạ đại thể

(Nguyên văn chữ nho in trong N. P. , tr. 47 td)

2. Chính sách ngoại giao có những lợi gì?

...Ngang hàng nước Nam, hãy xem gương nước Xiêm cũng không rộng không mạnh hơn gì nước ta; thế mà khi tiếp xúc với người Tây phương, nước ấy biết tính ngộ ngay, mà giao hiếu với nước Anh, nước Tây

Ban Nha, nước Bồ Đào Nha, thông thương với các nước ấy và giữ được quyền tự chủ. Nước ấy không cần phòng thủ biên giới và quyền lợi mà vẫn được trọng nể như liệt cường. Nước Pháp và nước Anh, dù muốn chiếm lấy nước ấy, cũng phải để y nguyên đất cát cho họ. Tình thế đặc biệt ấy, nước Xiêm chỉ nhờ sự ngoại giao mà có, mà sự ngoại giao ấy lại làm cho nước ấy ngày một giàu mạnh thêm...

Hiện nay ta chỉ có một cách tự vệ là thuật ngoại giao và chính sách đối ngoại. Tôi không còn cách gì hay hơn nữa. Mà nếu ta không biết quyết định và hành động cho mau thì ta càng hồ nghi trì hoãn chừng nào, họ càng tiến bộ chừng ấy. Khi họ đã tới một trình độ tiến hóa quá cao, ta có tình ngộ cũng quá chậm mà có phản động cũng đã muộn rồi.

Nguyễn Trường Tộ

Điều trần về sự ích lợi của việc giao thông

(Ngày 20 tháng 2 năm Tự Đức thứ 19, 5 Avril 1866).

3. Dùng quốc văn tiện lợi thế nào?

Nước nào có chữ nước ấy, và khi đọc chữ lên thành ngay tiếng nói hàng ngày mà ai nấy đều hiểu. Thế mà nước ta chỉ vì quá trọng nột thứ chữ ngoại quốc, không dám đặt ra một thứ chữ bản quốc mà dùng. Những chữ nho ta dùng, dù có đọc to lên, cũng chỉ số ít người hiểu được là bọn nhà nho, mà bọn ấy muốn học và hiểu thứ chữ ấy phải tốn gấp đôi công lao để học thứ chữ bản quốc. Nếu có thứ chữ riêng phiên

âm tiếng ta thì việc học ở nước ta sẽ dễ dàng biết chừng nào mà thì giờ còn thừa sẽ dùng để học các khoa có ích hơn...

Sự dùng chữ nho trong việc quan cũng sinh ra nhiều mối tệ và nhiều khó khăn mà thường các dân trị hạ cùng các quan không hiểu lẫn nhau...

Ta cũng có những bậc thông thái có thể sáng chế ra một thứ chữ để phiên âm tiếng ta. Nhưng vì ta đã quen dùng chữ nho quá rồi, nếu thay đổi hẳn sợ bần dân sẽ bỡ ngỡ. Vậy hiện nay cái kế hay nhất là cứ giữ nguyên những chữ nho nào phiên âm đúng những tiếng của ta và ấn định cho những chữ ấy cái nghĩa của tiếng Nam. Còn những chữ nho nào mà cách đọc hơi giống âm tiếng Nam, thì chỉ phải thêm vào một vài nét để làm cho những chữ ấy thành ra tiếng Nam. Một việc quan trọng nữa phải làm là sắp các chữ trong tiếng ta thành từng hạng, rồi thu nhập lại trong một cuốn tự điển và phân phát cuốn tự điển ấy trong các công sở, các trường học. Sự học “Quốc âm Hán tự” ấy sẽ dễ hơn sự học chữ nho nhiều và sau này ai viết cũng phải theo đúng các chữ đã lập thành ra không được thay đổi tí gì. Các văn sĩ có thể viết sách bằng chữ nho, nhưng các giấy tờ việc quan phải viết bằng chữ bản quốc do Triều đình đã qui định.

Người nào dịch nổi các sách hay của ngoại quốc, ta sẽ khuyên họ dịch ngay ra “Quốc âm Hán tự”. Người nào muốn soạn sách mới thích hợp với sự nhu yếu hiện thời, ta cũng nói với họ viết ngay ra “Quốc âm Hán tự”. Các người hậu sinh chỉ việc học sách viết bằng tiếng Nam ấy, không cần phải học bằng một thứ chữ khác rồi lại phải

dịch và giảng nghĩa ra tiếng Nam; xem thế thì biết công việc của họ dễ biết chừng nào...

Nguyễn Trường Tộ

Tế cấp bát điều (Điều thứ tư, khoản thứ năm).

Dương Quảng Hàm dịch

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1. Lê Thuộc, *Nguyễn Trường Tộ tiên sinh tiểu sử*, N. P., t. XVIII Phần chữ nhỏ, tr. 4 tđ.
2. Nguyễn Trọng Thuật, *Nguyễn Trường Tộ trên lịch sử Việt Nam*, N. P., t. XXXII tr. 1 tđ.
3. Đào Đăng Vỹ, *Page historique, Nguyễn Trường Tộ et son temps*, Patrie annamite, Nos 221 et ssp.
4. Từ Ngọc Nguyễn Lân, *Nguyễn Trường Tộ*, Huế, nhà in Viễn Độ xb., 1941.

CÁC BẢN IN

1. Nguyễn Trường Tộ điều trần thiên hạ đại thế nguyên tập, N. P. , t. XVIII, Phần chữ nhỏ, tr. 47 tđ.
2. Nguyễn Trường Tộ tiên sinh di thảo, N. P. t. XX, tr. 54 và 66 tđ t. XXI tr. 3, 17, 31, 45 tđ.

Chương thứ mười lăm

VĂN CHƯƠNG TRIỀU NGUYỄN

Hán văn trong triều Nguyễn cũng như về đời Lê rất thịnh về mặt từ chương, thứ nhất là thơ. Ta có thể chia làm ba thời kỳ:

1. Thời kỳ thứ nhất: Buổi Nguyễn sơ;
2. Thời kỳ thứ nhì: Trước khi nước Pháp lập cuộc bảo hộ;
3. Thời kỳ thứ ba: Sau khi nước Pháp lập cuộc bảo hộ.

Thời kỳ thứ nhất. Trong buổi Nguyễn sơ, các thi gia hoặc là những bậc cự thần nhà Lê, hoặc là những bậc văn thần đã có công giúp vua Gia Long trong việc bình định.

A) *Các cự thần nhà Lê* hoặc ẩn lánh không ra làm quan, hoặc miễn cưỡng ra thờ tân triều, nên trong lời thơ thường thấy thổ lộ tấm lòng tưởng nhớ nhà Lê, than tiếc cảnh cũ. Hai thi gia tiêu biểu cho phái ấy là Phạm

Quý Thích 范貴適¹, tác giả *Thảo Đường thi tập* 草堂詩集 (hơn 990 bài) và *Lập Trai văn tập* 立齋詩集. Nguyễn Du 阮攸², tác giả *Bắc hành thi tập* 北行詩集 (tập thơ đi sứ Tàu năm 1813).

B) Còn về các bậc *khai quốc công thần* thì phải kể Trịnh Hoài Đức 鄭懷德³ tác giả *Cần Trai thi tập*

¹ Phạm Quý Thích (1760-1825): tự Dữ Đạo 與道, hiệu Lập Trai 立齋 biệt hiệu Thảo Đường cư sĩ 草堂居士, người xã Hoa Đường, huyện Đường An (nay là xã Lương Ngọc, p. Bình Giang, tỉnh Hải Dương, đỗ tiến sĩ năm 1779 (Lê Hiến Tôn, Cảnh Hưng thứ 40), làm quan về đời nhà Lê đến chức Tri công phiên. Đến khi Tây Sơn lấy Bắc Hà, ông đi ẩn lánh. Năm đầu Gia Long (1802), ông được vời ra bổ Thị trung học sĩ, ông xin từ không được. Năm 1811, ông lại được triệu vào Kinh giữ việc chép sử. Sau ông cáo bệnh về. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), lại có chỉ triệu ra làm quan, nhưng ông xin từ vì đương đau. Ông thường dạy học trò, có nhiều người hiền đạt như các ông Nguyễn Văn Lý, Nguyễn Văn Siêu.

² Nguyễn Du (1765-1820): tự Tố Như 素如, hiệu Thanh Hiên 淸軒 biệt hiệu Hồng Sơn liệp hộ 鴻山獵戶, người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh). Tổ tiên nhà ông đời đời làm quan với nhà Lê. Ông có khí tiết, không chịu ra làm quan với nhà Tây Sơn. Năm Gia Long nguyên niên (1802), ông được triệu ra làm quan, từ chối không được. Năm thứ 12 (1813), thăng Cần chánh điện học sĩ sung làm chánh sứ sang cống bên Tàu. Đến khi về thăng Lễ bộ hữu tham tri. Năm Minh Mệnh nguyên niên (1820) lại có lệnh sang sứ Tàu, nhưng chưa đi thì ông mất.

³ Trịnh Hoài Đức (1765-1825): hiệu Cần Trai; tổ tiên nguyên là người tỉnh Phúc Kiến bên Tàu, sau di cư sang đất Trấn Biên (Biên Hòa) trong Nam Kỳ. Năm 1788, sau khi đức Nguyễn Ánh lấy lại được Gia Định ngài mở khoa thi; ông đi thi đỗ, được bổ dụng mà theo giúp ngài có công. Trải thờ hai triều (Gia Long và Minh Mệnh), làm quan đến Hiệp biện đại học sĩ. Năm 1802, có sang sứ Tàu.

艮齋詩集, *Bắc sứ thi tập* 北使詩集 (tập thơ đi sứ Tàu năm 1802), và Lê Quang Định 黎光定⁴, một tác giả trong tập *Gia Định tam gia thi* 嘉定三家詩⁵.

Thời kỳ thứ nhì

A) Trong thời kỳ này, trước hết phải kể các vua Minh Mệnh⁶, Thiệu Trị⁷, Tự Đức⁸ đều là những bậc hay chữ và có thi tập cả.

Vua Minh Mệnh có hai tập: *Ngự chế thi tập* 御製詩集 và *Ngự chế tiêu bình Nam Kỳ tặc khấu thi tập* 御製剿平南圻賊寇詩集 (tập thơ vịnh việc dẹp yên giặc già ở Nam Kỳ tức là loạn Lê Văn Khôi, 1833 – 1835).

Vua Thiệu Trị có ba tập: *Ngự chế danh thắng đồ hội thi tập* 御製名勝圖繪詩集 (tập vịnh các phong cảnh đẹp), *Ngự chế Bắc tuần thi tập* 御製北巡詩集 (tập thơ vịnh việc đi tuần ở Bắc Kỳ), *Ngự chế vũ công thi tập* 御製武功詩集 (tập thơ vịnh công đánh dẹp).

Vua Tự Đức có hai tập: *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*

⁴ Lê Quang Định (1760-1813): tự Tri Chỉ, hiệu Tấn Trai, quê ở h. Phú Vinh (Thừa Thiên), vào ngũ trong đất Gia Định, cùng đỗ một khoa thi với Trịnh Hoài Đức năm 1783 (xem *Lời chú* (3) ở trên), được bổ dụng và theo giúp đức Nguyễn Ánh, sau làm quan đến chức Thượng thư. Ông viết tốt, vẽ tài, khi sang sứ Tàu (1802) đi đến đâu thường vịnh thơ vẽ cảnh đến đó, người Tàu đã phải khen.

⁵ Tập này gồm có thơ của ba ông Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định và Ngô Nhân Tĩnh.

⁶ Vua Minh Mệnh (1791-1840): trị vì từ năm 1820 đến năm 1840.

⁷ Vua Thiệu Trị (1811-1847): trị vì từ năm 1840 đến năm 1847.

⁸ Vua Tự Đức (1829-1883): trị vì từ năm 1847 đến năm 1883.

tập 御製越史總詠集 (tập thơ vịnh sử nước Việt: – 10 quyển, tựa năm 1074, in năm 1877) và *Tự Đức thánh chế thi văn* 嗣德聖製詩文 (8 q.).

B) Kế đến bốn nhà làm thơ văn nổi tiếng đã được khen trong hai câu thơ truyền tụng: “Văn như Siêu, Quát, vô Tiền Hán; Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường 文如超适無前漢, 詩到從綏失盛唐” (Văn như văn của Siêu, Quát, thì không còn nhà Tiền Hán; thơ đến thơ của Tùng, Tuy, thì mất cả nhà Thịnh Đường).

Siêu tức Nguyễn Văn Siêu 阮文超⁹ tác giả *Phương Đình thi tập* 方亭詩集 (4 q.). *Phương Đình văn tập* 方亭文集 (5 q.). *Tùy bút lục* 隨筆錄 (6q.) là một bậc văn sĩ có tài lỗi lạc.

Quát tức Cao Bá Quát 高伯适¹⁰ là một văn hào có nhiều ý tứ mới lạ, lời lẽ cao kỳ: ông còn một tập thơ truyền lại: *Chu Thần thi tập* 周臣詩集.

⁹ Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) theo tiểu truyện của ông đăng trong NP, t. XXIII, tr. 328 tả: – theo *Quốc triều khoa bảng lục*, q. 10; từ II b thì ông sinh năm Bình thìn, (1796); tự Tổn Ban 遜班 hiệu Phương Đình 方亭, người thôn Dũng Thọ, h. Thọ Xương, tỉnh Hà Nội (nay là phố Ân Sát Siêu ở thành phố Hà Nội) đỗ phó bảng năm 1838 (Minh Mệnh thứ 19) làm quan đến chức án sát, xin cáo về dạy học trò nhiều người phát đạt. Ông có sang sứ Tàu năm 1849.

¹⁰ Cao Bá Quát (?-1854) hiệu Chu Thần 周臣, người xã Phú Thị, h. Gia Lâm (nay là p. thuộc Bắc Ninh), đỗ cử nhân năm 1831 (Minh Mệnh thứ 12). Nguyên quan trường lấy đồ thứ nhì, sau Bộ duyệt lại quyển văn trượt xuống cuối cùng. Làm quan đến chức giáo thụ p. Quốc Oai (Sơn Tây), xin cáo về. Năm 1854, nổi loạn (tục thường gọi là “Giặc châu chấu”, thua bị xử tử).

Tùng tức Tùng Thiện Vương 從善王¹¹, tác giả *Thương Sơn thi tập* 倉山詩集, *Nạp bị tập* 衲被集, và Tuy tức Tuy Lý Vương 綏理王¹², tác giả *Vĩ Dạ hợp tập* 葦野合集, (11 q., in năm 1875), đều là hai nhà làm thơ đã nổi tiếng ở đất kinh đô và đã được các thi gia Tàu khen ngợi.

C) Ngoài bốn nhà ấy, còn phải kể Hà Tôn Quyền 何宗權¹³, tác giả *Tổn phủ thi văn tập* 巽甫詩文集 và *Mộng dương tập* 夢洋集 hoặc *Dương mộng tập* là tập thơ làm khi đi phái bộ sang Ba Lăng (ở Nam Dương quần đảo); Phan Thanh Giản 潘清簡¹⁴, tác giả *Lương Khê thi*

¹¹ *Tùng Thiện Vương* (1819-1870): tên Miên Thẩm 綿審, tự Thận Minh 慎明, hiệu Thương Sơn 倉山, biệt hiệu Bạch Hào Tử 白毫子, con thứ 10 của vua Minh Mệnh, có giữ chức tả tôn nhân về đời vua Tự Đức.

¹² *Tuy Lý Vương* (1820-1897): tên Miên Trinh 綿貞, hiệu Vĩ Dạ 葦野, con thứ 11 của vua Minh Mệnh, giữ chức Hữu tôn chánh về đời vua Tự Đức. Sau khi vua Tự Đức mất; vì có người con muốn đánh đổ phe Tuồng, Thuyết, ông bị giam, rồi phải đi đày (1883) ở Quảng Ngãi. Đến khi vua Đồng Khánh lên ngôi (1885), mới được về Kinh. Khi vua Thành Thái còn nhỏ ông làm phụ chánh thân thần. Thọ 69 tuổi.

¹³ *Hà Tôn Quyền* (1798-1839): tự Tổn Phủ 巽甫, hiệu Phương Trạch 芳澤, biệt hiệu Hải Ông 海翁, người xã Cát Động, h. (nay là p.) Thanh Oai (Hà Đông), đỗ tiến sĩ năm 1822 (Minh Mệnh thứ 3), làm quan về đời Minh Mệnh đến Lại bộ tham tri. Năm 1832, ông bị khiển trách, phải xuất dương đi Ba Lăng để hiệu lực.

¹⁴ *Phan Thanh Giản* (1796-1867): tự Tĩnh Bá 靖伯 và Đạm Như 淡如, hiệu Lương Khê 梁谿, biệt hiệu là Mai Xuyên 梅川, người xã Bảo Thạnh, Bảo An, trấn Vĩnh Thanh (nay thuộc quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre), đỗ tiến sĩ năm 1826 (Minh Mệnh thứ 7), trải ba đời vua (Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức), làm quan với Hiệp biện đại học sĩ. Năm 1862, được cử làm chánh sứ điều đình và ký tờ hòa ước với nước Pháp.

văn thảo 梁谿詩文艸 (in năm 1876). Trương Quốc Dụng 張國用¹⁵, tác giả quyển *Thoái thực ký văn* 退食記聞, có tựa đề năm 1851¹⁶ và Phạm Phú Thứ 范富庶¹⁷, tác giả *Giá Viên thi văn tập* 蔗園詩文集 và *Tây phù thi thảo* 西浮詩草 (tập thơ làm khi ông sang sứ bên Pháp).

Thời kỳ thứ ba. Trong thời kỳ này, vì có các việc xảy ra trong lịch sử, thứ nhất là việc nước Pháp đặt cuộc bảo hộ ở Trung Bắc kỳ, nên thơ văn đương thời cũng chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh; có nhiều tác phẩm nhắc đến những việc đã xảy ra, hoặc tỏ bày các cảm tưởng của tác giả đối với những việc ấy. Ta có thể kể mấy nhà sau này:

Năm 1863, sang sứ nước Pháp thương nghị việc chuộc lại ba tỉnh phía Đông Nam Kỳ. Sau khi về, sung chức Kinh lược sứ ba tỉnh phía Tây Nam Kỳ. Năm 1867, quân thuyền nước Pháp tiến đến Vĩnh Long định đánh lấy ba tỉnh ấy, cụ nộp thành trì cho người Pháp, rồi uống thuốc độc tự tử.

¹⁵ Trương Quốc Dụng (1797-1864): tự Di Hành 以行, người xã Phong Phú, huyện Thạch Hà (nay là p. thuộc Hà Tĩnh), đỗ tiến sĩ năm 1829 (Minh Mệnh thứ 10), làm quan trong hai đời Minh Mệnh, Tự Đức đến Hình bộ thượng thư. Năm 1864, được cử làm Hiệp thống đánh giặc Tạ Văn Phụng ở Quảng Yên, chết trận ở đấy.

¹⁶ Quyển này gồm 7 phần: 1. Phong vực 封域 (bà cõi); 2. Chế độ 制度 (phép tắc); 3. Nhân phẩm 人品 (phẩm cách người); 4. Kỳ trưng 奇徵 (điềm lạ); 5. Tạp sự 雜事 (việc vặt); 6. Vật loại 物類 (các vật); 7. Cổ tích, sơn xuyên 古蹟山川 (vết xưa, núi sông).

¹⁷ Phạm Phú Thứ (1820-1881): trước tên là 怒, sau đổi là 庶, tự Giáo Chi 教之, hiệu Trúc Đường 竹堂, người xã Đông Bàn, huyện Diên Phúc, t. Quảng Nam, đỗ tiến sĩ năm 1843 (Thiệu Trị thứ 3), làm quan đến Hộ bộ thượng thư. Năm 1863, ông có sang sứ bên Pháp với Phan Thanh Giản, nhân đó có viết ra tập Tây hành nhật ký 西行日記.

Nguyễn Tư Giản 阮思簡¹⁸ tác giả *Thạch Nông thi văn tập* 石農詩文集, *Thạch Nông tùng thoại* 石農叢話 và *Yên thiêu thi thảo* 燕輶詩草 tập thơ làm khi ông sang sứ Tàu (Yên = tỉnh Trực Lệ của Tàu, thiêu = xe ngựa); Nguyễn Thông 阮通¹⁹, tác giả *Ngọa du sào thi văn tập* 臥遊巢詩文集 (in năm 1884), *Kỳ Xuyên thi văn sao* 淇川詩文抄, *Độn Am văn tập* 遯庵文集; và *Kỳ Xuyên công độc* 淇川公牘 (công độc: thư từ về việc công); Nguyễn Khuyến 阮勸²⁰, tác giả *Quế Sơn thi tập* 桂山詩集; Dương Lâm 楊琳²¹, tác giả *Dương Lâm văn tập*; Nguyễn Thượng Hiền 阮尚賢²² tác giả *Nam chi tập* 南枝集.

¹⁸ Nguyễn Tư Giản (1823-1890): trước tên là Văn Phú 文富, tự Tuấn Thúc 恂叔, người huyện Đông Ngạc (nay là p. Từ Sơn, Bắc Ninh), đỗ tiến sĩ năm 22 tuổi (1844, Thiệu Trị thứ 4), làm quan trong ba đời Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh đến chức Tổng đốc. Năm 1857, sau khi đệ bản điều trần về việc trị thủy, được cử sung biện lý đệ chính sự vụ ở Bắc Kỳ; năm 1868, sung phó sứ sang sứ bên Tàu. Ông có dự vào cuộc khảo duyệt bộ C.M.

¹⁹ Nguyễn Thông (1827-1894): tự Hi Phấn 希汾, hiệu Kỳ Xuyên 淇川, biệt hiệu Độn Am 遯庵, người huyện Tân Thịnh, tỉnh Gia Định, đỗ cử nhân năm 28 tuổi (1849, Tự Đức thứ 2), làm quan về đời Tự Đức đến chức bố chính, có dự vào việc khảo duyệt bộ CM.

²⁰ Nguyễn Khuyến (1835-1909): trước tên là Thắng 勝, hiệu Quế Sơn, người xã Yên Đỗ, h. Bình Lục (nay là p. thuộc Hà Nam), đỗ tam nguyên năm 1871 (Tự Đức thứ 24) làm quan đến chức tổng đốc, rồi xin cáo về dạy học.

²¹ Dương Lâm (1851-1920): hiệu Văn Trì 雙池, người xã Văn Đình, h. Sơn Minh (nay là p. Ứng Hòa, Hà Đông), đỗ cử nhân năm 1873 (Tự Đức thứ 31), làm quan đến chức thượng thư.

²² Nguyễn Thượng Hiền (1868-1926), hiệu Mai Sơn, người làng Liên Bạt, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông, đỗ Hoàng giáp năm 1892, làm

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Bài thơ tổng vịnh Truyện Kiều

Phạm Quí Thích

佳人不是到錢塘

Giai nhân bất thị đáo Tiền đường.

半世煙花債未償

Bán thế yên hoa trái vị thường.

玉面豈應埋水國

Ngọc diện khởi ưng mai thủy quốc,

冰心自可對金郎

Băng tâm tự khả đối Kim lang.

斷腸夢裡根緣了

Đoạn trường mộng lý căn duyên liễu,

薄命琴終怨恨長

Bạc mệnh cầm chung oán hận trường.

一片才情千古累

Nhất phiến tài tình thiên cổ lụy,

新聲到底爲誰傷

Tân thanh đáo để vị thù thương.

Bản dịch (xem Phần thứ nhì, Bài số 77)

chức Đốc học. Sau khi người Pháp truất phế vua Thành Thái, ông từ chức về phụng dưỡng cha già là cụ Hoàng giáp Nguyễn Thượng Phiên. Năm 1908, ông xuất dương để hoạt động cách mạng giải phóng dân tộc. Năm 1926, ông mất tại Hàng Châu, Trung Hoa.

2. Đền Trấn Võ Hà Nội

Tùng Thiện Vương

高樓獨上思低徊

Cao lâu độc thượng tứ đề hồi,

寂寞寒鐘暮色催

Tịch mịch hàn chung mộ sắc thôi.

古樹有枝棲夜月

Cổ thụ hữu chi thê dạ nguyệt,

殘碑無字鎖蒼苔

Tàn bi vô tự tỏa thương đài.

百年銅像巍然在

Bách niên đồng tượng nguy nhiên tại,

五代金門半已頽

Ngũ đại kim môn bán dĩ đồi,

只剩西湖雲太好

Chỉ thặng Tây Hồ vân thái hảo,

隨風猶拂畫簾來

Tuy phong do phất họa liêm lai.

Bản dịch

*Lầu cao một chắc ruột vò tơ,**Trời tối chuông chùa tiếng vẫn vơ.**Cây cổ có ngành treo nguyệt rạng,**Bi tàn mất chữ phủ rêu mờ.**Tượng đồng muôn thuở còn trơ trọi,**Cửa ngọc năm triều nửa đổ hư.**Lựa có Hồ Tây mây phá đẹp,*

Bay theo chiều gió lọt rèm thưa.

Việt Ngâm dịch

(Tiếng Dân ngày 21 - 9 - 1953)

3. Cũng đề mục trên

Cao Bá Quát

惜遊無計復登樓

Tích du vô kế phục đăng lầu,

斜倚欄杆望碧流

Tà y lan can vọng bích lưu.

君亦多情到煙水

Quân diệp đa tình đáo yên thủy,

我猶遺恨滿汀洲

Ngã do di hận mãn thính châu.

日斜天地雙蓬鬢

Nhật tà thiên địa song bồng mấn,

春淨江湖一白鷗

Xuân tịnh giang hồ nhất bạch âu.

遙想當年行樂處

Dao tưởng đương niên hành lạc xứ,

殘花猶自故宮頭

Tàn hoa do tự cố cung đầu.

Bản dịch

Chưa thể chơi xa lại dựa lầu,

Lan can ngồi chệch ngắm dòng sâu.

Nước mây đưa khách thêm buồn cảm,

Doi bãi riêng ta chất khối sầu.

*Trời đất bóng chiều phai tóc bạc,
 Giang hồ xuân lạnh lẽo mình âu.
 Trò vui ngày trước là nơi đấy.
 Cung cũ hoa tàn trái mấy thu.*

Việt Ngâm dịch

(Tiếng Dân ngày 12 - 9 - 1935).

4. 春日示諸兒

Xuân nhật thị chư nhi

Nguyễn Khuyến

顏乎毛髮漸參參
Đôi hồ mao phát tiệm tham tham,
 不覺年登五十三
Bất giác niên đăng ngũ thập tam.
 當世詩書何所用
Đương thế thi thư hà sở dụng,
 老來冠帶尚多慚
Lão lai quan đới thượng đa tâm.
 亂離春色眞無賴
Loạn ly xuân sắc chân vô lại.
 憂苦人情總不堪
Ưu khổ nhân tình tổng bất kham.
 對此光陰何以慰
Đối thử quang âm hà dĩ ưý?

諸兒猶自酒歌酣

Chư nhi do tự tửu ca hàm.

Tác giả tự dịch.

Ngày xuân răn con cháu

Tuổi thêm thêm được tóc râu phờ,

Nay đã năm mươi có lẽ ba!

Sách vở ích gì cho buổi ấy?

Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già.

Xuân về ngày loạn còn lơ lảo,

Người gập khi cùng cũng ngất ngơ.

Lấn thân lấy chi đền tác bóng?

Sao con đàn hát vẫn say sưa.

5. Núi Ngũ Hành ở Quảng Nam

Nguyễn Thượng Hiền

I

誤入紅塵卅五年

Ngộ nhập hồng trần chấp ngũ niên,

蓬萊回首思茫然

Bồng lai hồi thủ tứ mang nhiên.

如今到得藏真洞

Như kim đáo đắc Tàng Chân động,

掃石拈花禮衆仙

Tảo thạch niêm hoa lễ chúng tiên.

II

靈應臺高隱翠微

Linh ứng đài cao ẩn thúy vi,

藏真洞古石苔希

Tàng Chân động cổ thạch đài hi.

秋風獨倚松關望

Thu phong độc ý Tùng Quan vọng,

不見天涯海鶴飛

Bất kiến thiên nhai hải hạc phi.

III

飲罷松醪坐翠微

Ẩm bãi tùng lao tọa thúy vi,

仙翁曾此息塵機

Tiên ông từng thử tức trần ky.

故人曾跡君休問

Cố nhân tung tích quân hưu vấn,

一片閒雲萬里飛

Nhứt phiến nhàn vân vạn lý phi.

Bản dịch

I

Hai mươi năm lẻ xuống trần gian,

Ngảnh lại Bồng lai gắm dở dang.

Kìa động Tàng Chân nay được đến,

Dâng hoa quét đá lễ tiên ban.

II

*Linh ứng đền xây giữa núi sâu,
Tàng Chân động cổ đã xưa (thưa) rêu.
Gió thu giữa cửa Tùng Quan ngấm,
Hạc biển bay mù chả thấy đâu.*

III

*Non cao mấy chén rượu từng say,
Xa tục, tiên ông ẩn chốn này,
Tung tích người xưa thôi chớ hỏi,
Chùm mây muôn dặm tự do bay.*

Việt Ngâm dịch

(Tiếng Dân ngày 28 - 9 - 1935)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1. *Đại Nam chính biên liệt truyện.*
2. *Phạm Lập Trai tiên sinh truyện*, N. P. , t. XXII, phần Nho, tr. 47 tđ.
3. *Phạm Sĩ Bàng và Lê Thuộc, Truyện cũ Nguyễn Du*, Hà Nội, Mạc Đình Tư, 1924.
4. *Cụ Phương Đình Nguyễn Văn Siêu*, N. P. , t. XXIII; tr. 328 tđ.
5. *Trần Thanh Mại, Tuy Lý Vương*, Ứng Linh x. b. , 1938.
6. *Hoa Bằng, Hà Tôn Quyền*, Nước Nam tuần báo số 50 tđ.

7. *Truyện Phan Thanh Gián*, Lục tỉnh tân văn, số ngày 7 – 12 – 1932 tđ.

8. Chương Dân, *Chuyện quan Hiệp biện Phạm Phú Thứ*, N. P. , t. VI. tr. 303 tđ.

9. Hoa Bằng, *Nguyễn Thượng Hiền*, Nước Nam tuần báo, 24 – 25.

10. Cao Xuân Dục, *Quốc triều khoa bảng lục*, Long cương tùng bản, 1894.

11. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, Long cương tùng bản 1893.

Chương thứ mười sáu

CÁC BỘ SỬ KÝ, ĐỊA CHÍ: VIỆT SỬ CƯƠNG MỤC, ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ, LỊCH SỬ BẢN TRIỀU: THỰC LỤC VÀ LIỆT TRUYỆN

Trong triều nhà Nguyễn, việc biên chép quốc sử và địa chí là chức trách của *Quốc tử giám* do vua Minh Mệnh lập ra. Về mặt sử ký, có bộ *Việt sử cương mục* chép tự đời Hồng Bàng đến hết đời Hậu Lê và các bộ *Thực lục*, *Liệt truyện* chép công việc Bản triều; về mặt địa chí, có các bộ *Nhất thống chí*.

Ngoài ra, trong nước cũng có những bậc học giả biên chép các sách học thuộc về sử ký, địa chí. Vậy trong chương này ta phải xét các tác phẩm ấy.

1. Sử ký

Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Bộ

này do Quốc sử quán (tổng tài là Phan Thanh Giản)¹ phụng mệnh vua Tự Đức soạn; sau việc biên tập (1856 – 1859) và việc kiểm duyệt (1871 – 1884), đến năm 1884. (Kiến Phúc nguyên niên) thì tiến trình và khắc in.

A) *Nội dung* – Bộ này gồm một quyển thú và 52 quyển, chia làm hai phần:

1. Tiền biên (5 q.) chép tự đời Hồng Bàng đến đời Thập nhị sứ quân (2879 tr. T. C – 967).

2. Chánh biên (47 q.) chép tự đời Đinh Tiên Hoàng đến đời Lê Mẫn Đế (968 – 1789).

B) *Cách chép*. Bộ này chép theo phép *biên niên* và phép *cương mục* (xem lại *Chương thứ VII*). Lại có những lời *Cẩn án* 謹案, là lời phê bình những điều đã chép ở sử cũ mà các nhà san định bộ Cương mục cho là sai lầm. *Chú* 註 chưa về các tên người, tên đất và *Ngự phê* 御批 là lời phê bình của vua Tự Đức in lên khoảng trắng trên các tờ.

C) *Các sách tham khảo*. Bộ này tham khảo:

1.) Các sách của ta: hoặc chánh sử như *Dại Việt sử ký* (xem *Chương thứ VII*); hoặc những sách của các sử gia khác, như Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, v. v...

2.) Các sách của Tàu: các bộ Bắc sử và những tác phẩm của các sử gia khác như Cao Hùng Trưng 高熊徵, Chu Khứ Phi 周去非, Cố Tổ Vũ 顧祖禹, v. v...

D) *Giá trị*. Bộ này thu nhập được nhiều tài liệu ở

¹ Xem tiểu truyện ở *Chương thứ XV, Lời chú* (14).

sử cũ và sách cũ để bổ những chỗ khuyết ở bộ *Đại Việt sử ký*. Nhưng một đôi khi cũng làm sai sự thực đã ghi ở sử cũ và vẫn theo phép biên niên khiến cho cách chép việc thành ra gián đoạn không được quán thông nhất trí.

Đại Nam thực lục 大南實錄. Bộ này chép rõ công việc các chúa Nguyễn, và các vua triều Nguyễn, chia làm:

A) *Đại Nam thực lục tiền biên* 前編 chép công việc các chúa Nguyễn trước khi vua Gia Long lên ngôi (làm xong năm 1841).

B) *Đại Nam thực lục chánh biên* 正編 chép công việc các vua Bán triều, mỗi đời vua là một kỷ 紀. Hiện nay đã có: 1. Đế nhất kỷ (Gia Long); 2. Đế nhị kỷ (Minh Mệnh); 3. Đế tam kỷ (Thiệu Trị); 4. Đế tứ kỷ (Tự Đức); 5. Đế ngũ kỷ (Kiến Phúc); 6. Đế lục kỷ (Đồng Khánh).

Đại Nam liệt truyện 大南列傳. Bộ này chép tiểu truyện các nhân vật (người có tiếng) nhà Nguyễn cũng chia làm:

A) *Đại Nam liệt truyện tiền biên* chép về các nhân vật ở đời các chúa Nguyễn (làm xong năm 1852).

B) *Đại Nam chánh biên liệt truyện* chép về các nhân vật ở đời các vua nhà Nguyễn. Hiện nay đã có: 1. Sơ tập (Gia Long); 2. Đế nhị tập (Minh Mệnh đến Đồng Khánh).

Mỗi tập đều có các mục sau này: hậu phi (vợ vua), – hoàng tử (con trai vua), – công chúa (con gái vua), – chư thần (các bầy tôi), – ẩn dật (người ở ẩn), – liệt nữ (các đàn

bà có khí tiết mạnh mẽ), – cao tăng (các vị sư có danh vọng), – nghịch thần (các bầy tôi phản nghịch), – ngoại quốc (các nước ngoài).

2. Địa chí

I. CÁC BỘ DO CÁC QUAN HOẶC QUỐC SỬ QUÁN PHỤNG CHỈ SOẠN

Nhất thống dư địa chí 一統輿地誌. Bộ này do quan Binh bộ thượng thư Lê Quang Định² phụng sắc soạn và dâng lên Ngự lâm năm 1806 (Gia Long thứ 5).

Bộ này (chưa in) gồm có 10 quyển và một quyển thù:

A) Tự q. 1 đến q. 4: 1. Tả đường bộ tự Quảng Đức (Kinh đô) vào Trấn Biên (Biên Hoà) và tự Quảng Đức ra đến Lạng Sơn; 2. Tả đường thủy tự Gia Định (Sài Gòn) đến Vĩnh Trấn (Vĩnh Long).

B) Tự q. 5 đến q. 10: chép rõ về các trấn và các doanh (đình); cương giới, phong tục, thổ sản, dịch lộ (đường trạm), phân hạt (phủ, huyện, châu).

Bộ này chú trọng về đường sá trong nước.

Dại Nam nhất thống chí 大南一統誌.

A) Bộ này do Quốc sử quán phụng chỉ soạn năm 1865 (Tự Đức thứ 18) lấy năm ấy làm gốc, soạn xong năm 1882 (Tự Đức thứ 35) chưa in.

Bộ này là bộ đủ nhất, chép theo từng tỉnh. Mỗi tỉnh gồm có các mục: cương giới, diên cách (sự thay đổi tên đất và bờ cõi) phân hạt (các phủ, huyện, châu), hình thế, khí hậu, thành trì, học hiệu, số dân đình, số ruộng đất, núi

² Xem tiểu truyện ở Chương thứ XV, Lời chú (4)

sông, suối đảm, cổ tích, lăng mộ, đền miếu, chùa chiền, quan tân (cửa ai và bờ biển, nhà trạm, đường cái, bến đò, cầu cống, đê, phố và chợ, nhân vật, hạnh nghĩa, liệt nữ, thổ sản.

Bộ này tuy cách biên chép có phần vụn vặt, không được nhất trí, nhưng rất có nhiều tài liệu để ta khảo cứu về địa lý nước ta trong thời kỳ cận kim.

B) Đến năm 1909 (Duy Tân thứ 3) quan Học bộ thượng thư, Quốc sử quán tổng tài Cao Xuân Dục³ có dọn lại bộ này cũng vẫn giữ cái nhan cũ là *Đại Nam nhất thống chí* (17 q.) nhưng chỉ chép về các xứ Trung Kỳ thôi.

Đồng Khánh địa dư chí lược 同慶地輿誌略. Bộ này các quan phụng sắc soạn năm 1886 (Đồng Khánh nguyên niên), không có các mục như bộ trên, nhưng mỗi tỉnh có kê rõ tên các phủ, huyện, tổng, xã và có địa đồ. Bộ này không chép các tỉnh Nam Kỳ vì đã nhượng cho nước Pháp rồi.

II. CÁC BỘ DO CÁC HỌC GIẢ SOẠN

Gia Định thông chí 嘉定通誌 của Trịnh Hoài Đức⁴ soạn, trong chép lịch sử và địa lý đất Gia Định (nay là

³ Cao Xuân Dục 高春育 (1842-1923) tự Tử Phát 子發, hiệu Long Cương 龍崗, người xã Thịnh Khách (nay là Thịnh Mỹ), h. Đông Thành, tỉnh Nghệ An, đỗ cử nhân năm 1877 (Tự Đức thứ 29), làm quan đến Học bộ thượng thư, tước An xuân tử. Trừ bộ sách kể trên, ông còn soạn nhiều sách về loại tham khảo: *Quốc triều khoa bảng lục*, *Quốc triều hương khoa lục* (xem Chương thứ IX, Lời chú 31), *Đại Nam dư địa chí ước biên*.

⁴ Xem tiểu truyện ở Chương thứ XV, Lời chú (3).

Nam Kỳ) về đời các chúa Nguyễn. Xem sách này ta biết công các chúa Nguyễn đã đánh lấy và khai thác đất Nam Kỳ thế nào.

Bắc thành địa dư chí 北城地輿誌 do một số văn thần giúp việc quan Tổng trấn Bắc thành Lê Chất soạn ra về đời Minh Mệnh, có 12 quyển, chép về thành Thăng Long và 11 trấn ở Bắc thành (Bắc kỳ); mỗi trấn cũng có các mục tương tự như các mục trong bộ *Đại Nam nhất thống chí* nói trên.

Phương Đình địa chí loại 方亭地誌類 (tựa viết năm 1862, Tự Đức thứ 15) của Nguyễn Văn Siêu⁵ soạn. Bộ này đã in, có 5 quyển: quyển đầu trích lục các sách Tàu nói về nước Nam; quyển thứ hai chép địa chí nước Nam về đời Hậu Lê; tự quyển thứ ba trở xuống chép về thời đại cận kim.

Kết luận. Nói tóm lại, trong triều nhà Nguyễn, có nhiều sách sử ký, địa chí xuất hiện. Nhưng các tác phẩm ấy, vì thiếu phương pháp khoa học, nên còn có nhiều khuyết điểm.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1. Sources.

2. H. Maspéro, *Le protectorat général de l'Annam sous les T'ang. Essai de géographie historique*, BEFEO. , t. X, tr. 539 td.

3. Aourousseau, *Compte – rendu de Ch. B. Maybon.*

⁵ Xem tiểu truyện ở Chương thứ XV, Lời chú (9).

“Histoire moderne du pays d’Annam”, BEFEO, t. XX, q. IV, tr. 73 tđ.

CÁC BẢN DỊCH

1. Abel des Michels. *Les Annales impériales de l’Annam*. Paris. Leroux 1892 (Bản dịch Pháp văn 5q. về phần Tiền biên của bộ *Khâm định Việt sử*).

2. G. Aubaret, *Histoire et description de la Basse – Cochinchine (pays de Gia Định)*, Paris. Imprimerie impériale, 1863 (Bản dịch Pháp văn bộ *Gia Định thông chí* của Trịnh Hoài Đức).

3. *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán phụng chỉ biên soạn. Cụ Thiếu bảo linh Học bộ Cao Xuân Dục tổng tài, Phan Kế Bính lược dịch, ĐDTC, Lớp mới, số 70 – 137.

4. *Đại Nam liệt truyện tiền biên*. Phan Kế Bính lược dịch, ĐDTC. Lớp mới, số 181 – 192.

5. *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập và đệ nhị tập. Phan Kế Bính lược dịch, ĐDTC, Lớp mới, số 592 tđ.

Chương thứ mười bảy

CÁC SÁCH VỀ LOẠI THAM KHẢO, BỘ LỊCH TRIỀU HIỂN CHƯƠNG (MỘT BỘ BÁCH KHOA TOÀN THƯ VỀ NƯỚC NAM THỜI CỔ)

Trong các sách soạn về triều Nguyễn, có bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* là một bộ sách tham khảo các chế độ, điển lệ nước ta đời xưa, thật là một bộ sách quý để kê cứu về văn hóa nước ta.

Tác giả

A) *Tiểu truyện*. Tác giả bộ ấy là *Phan Huy Chú* 潘輝注 (1782 – 1840) tự Lâm Khanh 霖卿, hiệu Mai Phong 梅峰, quán ở xã Thu Hoạch, huyện Thiện Lộc, xứ Nghệ An (nay là Can Lộc thuộc Hà Tĩnh)¹, con của Phan

¹ Nguyên tổ tiên ông quán ở Nghệ An sau viễn tổ tên là Cẩn dời đến ở xã Thụy Khê, tổng Lật Sài, h. An Sơn, p. Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là xã Thụy Khê, tổng Lật Sài, p. Quốc Oai). Theo PHAN HUY THẤU, *Mai phong công tiểu truyện*, NP., t. XVI, Phần chữ nhỏ.

Huy Ích (1750 – 1822), đậu tiến sĩ năm 1775, làm quan về đời Lê và Tây Sơn, và diệt của Phan Huy Ôn². Ông sinh vào buổi Lê mất (Cảnh Hưng); ngay lúc còn trẻ, đã đọc nhiều sách và học rộng: đậu tú tài hai khoa (1807 và 1819). Năm 1821 (Minh Mệnh thứ 2) được bổ biên tu viện Hàn lâm. Tháng tư năm ấy, ông dâng bộ *Lịch triều hiến chương*. Năm 1824 (Minh Mệnh thứ 5), ông được cử làm ách phó sứ sang sứ bên Tàu. Năm 1828 (Minh Mệnh thứ 9), làm phủ thừa phủ Thừa Thiên; rồi lại hiệp trấn trấn Quảng Nam. Năm 1830 (Minh Mệnh thứ 11) lại được cử làm ách phó sứ sang sứ bên Tàu; lúc về, cùng với ông Chánh sứ đều bị cách chức³. Cuối năm ấy, ông dự phái bộ sang Giang Lưu Ba (Batavia) để hiệu lực. Lúc về (cuối năm 1833), được bổ tư vụ Bộ công, rồi ông cáo bệnh xin nghỉ về ở tổng Thanh Mai, huyện Tiên Phong (nay là phủ Quảng Oai) tỉnh Sơn Tây để dạy học trò.

B) *Tác phẩm*. Trừ bộ *Lịch triều hiến chương*, ông còn làm:

1. *Hoàng Việt địa dư chí* 皇越地輿誌, 2q. ;
2. *Hoa thiều ngâm lục* 華輶吟錄 (tập thơ sang sứ Tàu) 2 q. Ông làm khi sang sứ Tàu lần thứ nhất, có tựa viết năm 1826;
3. *Hoa trình tục ngâm* 華程續吟 (tập thơ sang sứ Tàu tiếp theo), ông làm khi sang sứ Tàu lần thứ hai, có tựa viết năm 1832;

² Xem tiểu truyện ở *Chương thứ IX, Lời chú* (31).

³ Theo *Đại Nam thực lục*, thì các ông phải khép vào tội lạm quyền đối với quan địa phương các tỉnh đã đi qua.

4. *Dương trình ký kiến* 洋程記見 là tập ghi chép những điều trông thấy khi ông sang Batavia.

Lịch triều hiến chương loại chí 歷朝憲章類誌 (phép tắc các triều vua chép thành loại,

A) *Nội dung*. Bộ này gồm có 49 quyển chia làm mười phần:

1. *Địa dư chí* 地輿誌 (q. 1 – 5) chép về bờ cõi các triều và phong thổ các đạo khác như thế nào.

2. *Nhân vật chí* 人物誌 (q. 6 – 12) chép tiểu truyện các bậc danh nhân: đế vương, huân hiền, danh tướng, danh nho, tiết nghĩa.

3. *Quan chức chí* 官職誌 (q. 13 – 19) chép về danh hiệu, chức chương, phẩm tước, bổng lộc và cách tuyển cử các quan lại.

4. *Lễ nghi chí* 禮儀誌 (q. 20 – 25) chép các điển lễ thuộc về triều nghi, giao tự, tôn miếu, khánh hạ, quốc tang, tấn tôn, sách phong, tế cáo.

5. *Khoa mục chí* 科目誌 (q. 26 – 28) chép về phép tắc và chương trình các khoa thi (hương thí, hội thí, điện thí) cùng liệt kê các khoa thi tiến sĩ (số đỗ và tên người đỗ đầu).

6. *Quốc dụng chí* 國用誌 (q. 29 – 32) chép về các phép định điền, các ngạch thuế, các tiền tiêu, các lệ trưng thu, các khoản kinh phí.

7. *Hình luật chí* 刑律誌 (q. 33 – 38) chép về luật lệ, hình phạt.

8. *Binh chế chí* 兵制誌 (q. 39 – 41) chép về phép tuyển lính, cách tổ chức quân đội cùng các việc dưỡng cấp, luyện tập, giảng duyệt.

9. *Văn tịch chí* 文籍誌 (q. 42 – 45) chép về các sách của người nước ta soạn, chia làm bốn loại: hiến chương (phép tắc), kinh sử (kinh truyện và lịch sử), thi văn (thơ và văn xuôi), truyện ký. Mỗi loại đều kê tên các sách và lược thuật về tác giả; nhiều khi có trích dẫn bài tựa hoặc ít nhiều nguyên văn.

10. *Bang giao chí* 邦交誌 (q. 46 – 49) chép về các điển lệ có quan hệ đến việc nước ta giao thiệp với nước Tàu như các việc phong sách, cống hạ, thông sứ, biên cương.

Trong mỗi phần, ông tham khảo cách sách Tàu và sách ta biên chép theo thứ tự thời gian tự đời thượng cổ đến cuối nhà Hậu Lê.

B) *Giá trị*. Bộ ấy đã thu thập một cách có phương pháp các tài liệu ở các sách vở cũ về hiến chương, chế độ của nước ta trước đời nhà Nguyễn, rất tiện cho việc kê cứu. Ta có thể lấy bộ ấy làm gốc mà tham khảo thêm ở các sách sử ký, địa chí, điển lệ của ta để biết được văn hóa cổ thời của nước ta. Bởi thế gần đây các nhà bác học người Pháp, người Nam cũng theo đây để khảo về chế độ, văn chương nước ta⁴. Xem đó thì biết bộ ấy là một bộ sách

⁴ Ô. DELOUSTAL, đã dịch và chú thích. Phần thứ 6, *Quốc dụng chí*, nhan là *Resources financières et économiques de l'état dans l'ancien Annam* (Revue indochinoise, nouv. sér., 1924, tr. 193, 381 tđ.; 1925 tr. 59, 281 tđ; BAVH., 1932 tr. 157 tđ) và phần thứ 7, *Hình luật chí*, nhan là *La justice dans l'ancien Annam* (BEFEO., VIII, tr. 117 tđ.; XI, tr. 91, 471, 765 tđ; X, tr. 1, 349, 461 tđ; XI, tr. 25, 513 tđ; XIII, số 6; XII số 5; XXII, tr. 1 tđ.) – Ô. E. GASPARDONE đã theo Phần thứ 9, *Văn tịch chí*, trong *Lịch triều hiến chương* và mục *Nghệ văn chí* trong *Đại Việt thông sử* của LÊ QUÍ ĐÔN mà soạn ra một bài chuyên khảo về thu

có giá trị đặc biệt vậy.

BÀI ĐỌC THÊM

Bài tựa bộ Lịch triều Hiến chương loại chí

Tôi nghe: trong việc học để biết cho đến nơi thì hiến chương là phần lớn vậy. Đức Phu Tử (tức là Khổng Tử) đã nói: “Học rộng cốt ở vấn”. Cái gọi là vấn, tức là sự lý xua nay thế nào là phải, điển lệ của quốc gia điều gì là cần. Nhà nho đọc sách, trừ kinh sử ra, càng nên hỏi rộng kiếm chung quanh tìm xa lấy gần, khéo cứu mà chiết trung, ngõ hầu không xấu hổ là người học rộng; có phải chỉ nhặt lấy chương cú, chấp thành lời hoa mỹ mà đủ gọi là văn ru!

Nước Việt ta sau khi thành lập, tự đời Đinh, Lê, Lý, Trần, phong hội đã mở, mỗi đời đều có phép tắc của đời ấy. Kịp đến nhà Hậu Lê gây dựng sắp đặt, phép tắc rõ đủ, tiếng tăm văn vật rất thịnh, không kém gì nước Tàu: phạm những phương pháp đặt quan, phép tắc lấy kẻ sĩ, qui thức chế binh, lý tài, lễ nghi giao thiệp với nước láng giềng không có điều gì là không đủ các điển chương, có các điển yếu. Vì rằng tự đời Hồng Đức tài định, rồi các đời sau noi theo; trong khoảng đó lại qua các bậc vua giỏi chúa hiền chăm chú, các bậc danh thần hiền phụ sửa sang, hơn ba trăm năm gìn giữ noi theo; thường bảo điển lệ cứ đời nọ nhân của đời kia ra, hơn kém có thể biết được vậy.

tịch nước Nam nhan là bibliographie Annamite (BEFEO, XXXIV, tr 1-174) và Ô. TRẦN VĂN GIÁP đã được dịch hai mục ấy nhan là *Les chapitres Bibliographiques de Lê Quí Đôn et de Phan Huy Chú* BSEI., nouv. sér. XIII, số 1).

Hiềm rằng hội điển các triều, từ trước chưa chép thành sách, mà các bộ Quốc sử biên niên ghi chép còn nhiều chỗ sơ lược. Phương chi tự khi có việc binh đao năm Bình ngô (1786) về sau, giấy tờ cũ tán mạn mất mát, còn lại ít nhiều lưu trữ ở các cố gia thế tộc, ghi chép giản đoạn thiếu sót, lại đều lẫn lộn, sai lầm chưa thành đầu cuối, khiến cho khi bàn đến điển cố các đời, không lấy gì làm bằng cứ. Thế thì thu thập những điều mất thấy tai nghe, phân biệt các việc thành ra loại mục để soạn một bộ sách chép về điển chương; chẳng phải là công việc cần thiết của học cổ ru?

Hãy đem các điều cốt yếu mà nói: như việc mở mang bờ cõi, lúc chia lúc hợp không giống nhau; việc thu thái nhân tài, đời trước đời sau có khác nhau; đặt quan thời có phân biệt phẩm trật, chức chuồng; định lễ thời có các phép miếu, tự, giao, xã; mở khoa thi thì phép kén kẻ sĩ hoặc tường hoặc lược; đặt thuế má thì phép lấy của dân hoặc nhẹ hoặc nặng; việc hình để giúp sự trị dân mà luật lệ san định có khác nhau; việc binh để giữ nước mà danh hiệu đặt để không giống nhau; đến như sách vở trữ thuật trong các đời, nghi văn tiếp ứng với Bắc triều, đều quan hệ đến điển chương cả, nhà khảo cổ nên nghiên cứu mà đính chính vậy.

Tự Lý, Trần trở về trước, điển cũ đã mất, đại lược chỉ thấy chép trong sử. Còn triều Lê hồi sáng nghiệp, buổi trung hưng, điển chương hãy còn, nhưng lại tán mạn ở các sách vở sót lại hầu như không có thống hệ gì; nếu không để ý tìm tòi, phân biệt ra khu loại, chưa dễ mà kê cứu được.

Tôi tự nhô ham học, thường có chí ấy, may nhờ mấy đời tích trữ, lại được trong nhà dạy báo, nên các điển chương cũng dò được ít nhiều manh mối. Chỉ hiềm nổi sử sách tán mạn chưa có lúc rảnh mà biên chép. Từ khi vào núi (ý nói đi ẩn) đến giờ, mới đóng cửa ngôi nhà, hết sức thâm thái; hễ rảnh việc đọc sách, lại theo từng loại mà khảo đính; giốn hữu nghĩ ngợi được điều gì thì bàn bạc thêm vào, nhật tích nguyệt lũy, đã được mười năm nay rồi. Biên chép đã thành, gồm có mười chi là: địa dư, nhân vật, quan chức, lễ nghi, khoa mục, quốc dụng, hình luật, binh chế, văn tịch, bang giao. Mỗi chi đầu có lời tự 敎 để thuật đại ý. Trong mỗi chi, lại chia làm tiết mục chép riêng cho tách bạch thấu suốt, đặt tên là “Lịch triều hiến chương loại chí” gồm 49 quyển.

Than ôi! Việc trừ thuật là khó, người đời xưa từng than thở về nỗi ấy. Phương chi sau khi sách vở đã tan nát mất mát mà muốn dung hợp xưa nay, phân biệt sự cố, gộp nhật giấy má còn sót lại của nghìn năm để làm thành quyển sách thông lãm (coi suốt, trong một đời); việc đó ngay các bậc học rộng tài cao còn lấy làm khó. Tôi đây học thức hẹp hòi, sao dám bàn đến; hãng lấy việc thu thập những điều mắt thấy tai nghe cho khỏi sót thiếu là may. Tuy vậy, khảo dấu vết đời xưa mà không dám nói sai, xét lý do các việc mà tìm lấy lẽ phải, hoặc tường mà không đến nỗi quá phiền, hoặc lược mà nhật được điều cốt yếu, khiến cho những dấu vết phép tắc các đời rõ ràng đủ làm tang chứng đều còn lại trong bộ sách này. Mong được các nhà thông đạt cao minh, lấy trí sáng suốt mà xem xét lại, kê cứu

thêm để sửa sang lại, ngô hầu cũng có thể giúp một phần trong việc chánh trị của nhà vua vậy.

Thần Phan Huy Chú cẩn tỵ

Dương Quảng Hàm dịch

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

- 1.) Sources, tr. 619.
- 2.) BA. tr. 29 – 33.
- 3.) Chap. bibl. , tr. 35 – 38.
- 4.) CI E. Maitre, *Préface à la Justice dans l'ancien Annam* de R. Deloustal, BEFEO, VIII, tr. 178 – 179.

Chương thứ mười tám

TRUYỆN KIM VÂN KIỀU CỦA NGUYỄN DU

Trong ba chương trước, ta đã nói về Hán văn trong triều nhà Nguyễn, nay ta phải xét về văn nôm trong triều ấy. Trong thời kỳ ấy, có mấy tác phẩm trường thiên đã được phổ thông trong nước và có ảnh hưởng lớn trong văn giới, tức là các truyện nôm; vậy ta phải xét đến các tác phẩm ấy trước.

Một tác phẩm đã chiếm một địa vị quan trọng trong quốc văn là quyển *Kim Vân Kiều tân truyện* 金雲翹新傳, nhất danh là *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲¹, mà tác giả là Nguyễn Du².

Nguồn gốc truyện Kiều³. Tác giả, trong đoạn mở

¹ *Đoạn trường tân thanh* nghĩa là "tiếng mới đứt ruột". Tác giả đặt cái nhan ấy, chủ ý rằng quyển ấy kể một câu chuyện đau khổ theo một bản truyện cũ, nên gọi là tiếng mới.

² *Nguyễn Du*: xem tiểu truyện ở Chương XV, Lời chú (2).

³ Về vấn đề nguồn gốc truyện Kiều, chúng tôi đã khảo cứu kỹ lưỡng trong bài "Les sources du Kim Vân Kiều, célèbre poème de Nguyễn Du" đăng trong *Bulletin général de l'Instruction publique*,

bài (câu 7 – 8), đã viết:

*Kiểu thơm lân giở trước đèn,
Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh.*

Vậy tác giả đã được xem một cuốn sách của Tàu rồi nhân đấy mà viết ra truyện Kiều. Nhưng bốn chữ “phong tình cổ lục” 風情古錄 chỉ có nghĩa là một câu chuyện phong tình xưa, tức là một cái phổ thông danh từ, chứ không phải là nhan riêng một cuốn sách. Vậy sách ấy chính nhan là gì và do ai làm ra.

Lâu nay, ở nước ta, vẫn có một bản truyện Kiều chữ Hán chép tay⁴ nhan là *Kim Vân Kiều truyện* mà các học giả vẫn cho là một cuốn tiểu thuyết Tàu do đấy Nguyễn Du đã soạn ra cuốn truyện nôm.

Gần đây, chúng tôi lại được xem một cuốn sách nội dung giống như cuốn trên này, nhưng là một cuốn sách in (*mộc bản*) ở bên Tàu⁵. Sách gồm có 4 quyển và chia làm 20 hồi. Ở đầu mỗi quyển, có đề:

số Juin – Août 1941; bài ấy có dịch ra quốc văn và nhan là “Nguồn gốc truyện Kiều của cụ Nguyễn Du” đăng trong *Tri tân tạp chí*, số 4, 24 – 6 – 1941, tr. 3 td.

⁴ Ở PQVDHV. Thv., hiện có bản truyện Kiều chữ Hán chép tay ấy (A 953), trên tờ mặt có đề: 金雲翹青心子卷 – Sách gồm có 4 quyển và chia làm 20 hồi. Đầu quyển thứ nhất (tờ 5a) có đề 貫華堂評論金雲翹傳卷之一 – 聖嘆外書 – 青心才子編次. Đầu quyển sau, cũng đề y như thế, chỉ khác số quyển đổi đi. Bản Kiều chữ Hán này ông Hùng sơn NGUYỄN DUY NGUNG đã dịch ra quốc văn nhan là *Kim Vân Kiều tiểu thuyết*, Tân Dân thư quán x. b. Hà Nội, 1928.

⁵ Về quyển sách này, chúng tôi đã tả rõ trong bài “Nguồn gốc quyển truyện Kiều của cụ Nguyễn Du” nói trên.

貫華堂評論金雲翹傳卷之...⁶聖嘆外書—青心才人⁷編次 (Quán hoa đường bình luận Kim Vân Kiều truyện, quyển chi...⁶. Thánh Thán ngoại thư – Thanh Tâm Tài Nhân⁷ biên thứ).

Khi ta so sánh nguyên văn quyển *Kim Vân Kiều truyện* này với nguyên văn truyện *Kiều* của Nguyễn Du thì ta thấy rằng đại cương tình tiết hai quyển giống nhau: các việc chính, các vai nói đến trong truyện *Kiều* đều có cả trong cuốn tiểu thuyết *Tàu*.

Sự so sánh ấy lại tỏ rõ rằng Nguyễn Du không phải chỉ dịch văn xuôi của *Tàu* ra văn vần của ta mà thôi. Tác phẩm của ông thật có phần *sáng tạo đặc sắc*: ông sắp đặt nhiều việc một cách khác để cho hợp lý hơn hoặc để tránh sự trùng điệp; ông thay đổi nhiều điều tiểu tiết để tả cảnh ngộ hoặc tình hình các vai trong truyện một cách rõ rệt hơn; ông lại bỏ đi nhiều chỗ thô tục (như đoạn kể rõ “vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề”) và nhiều đoạn rườm, thừa, không bổ ích cho sự kết cấu câu chuyện.

Vậy nguồn gốc truyện *Kiều* của Nguyễn Du là quyển tiểu thuyết *Tàu* nhan là *Kim Vân Kiều truyện* 金雲翹傳 do một tác giả hiệu là *Thanh Tâm Tài Nhân* 青心才人 soạn ra về cuối thế kỷ thứ XVI hoặc đầu thế kỷ

⁶ — (nhất), hoặc 二 (nhị), hoặc 三 (tam), hoặc 四 (tứ), tùy theo từng quyển.

⁷ Chữ 人 (nhân) này trong nhiều bản chép tay, viết sai ra chữ 子 (tử). Bốn chữ “Thanh Tâm Tài Nhân” ý hẳn là *hiệu* của tác giả theo như thói thường của các văn sĩ *Tàu* và hay ký tác phẩm bằng hiệu.

XVII⁸ và do một nhà phê bình có tiếng là Kim Thánh Thán⁹ bình luận¹⁰.

Lược truyện. Xem Phần thứ nhì, trước Bài số 78.

Tâm sự tác giả trong truyện Kiều. Truyện Kiều có thể coi là một câu chuyện tâm sự của Nguyễn Du tiên sinh. Cái tâm sự ấy là cái tâm sự của một người bầy tôi trung mà vì cảnh ngộ không thể giữ trọn được chữ trung với cữu chủ. Tác giả vốn tự coi mình như một cữu thần nhà Lê, mà gặp lúc quốc biến không thể trọn chữ trung với Lê hoàng, lại phải ra thờ nhà Nguyễn. Tâm sự thật không khác gì Thúy Kiều đã đính ước với Kim Trọng mà vì gia biến phải bán mình cho người khác, không giữ được chữ trinh với tình quân. Bởi vậy tác giả mới mượn truyện nàng Kiều để ký thác tâm sự của mình.

⁸ Tuy là không biết tác giả tên thực là gì và sống về đời nào nhưng các việc kể trong tiểu thuyết đều thuộc về đời Gia Tĩnh, nhà Minh tức là tự năm 1522 đến năm 1662, mà sách ấy lại do Kim Thánh Thán sống tự năm 1627 đến năm 1666 phê bình (xem lời chú dưới), vậy theo đấy ta có thể biết được rằng sách ấy làm vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVI hoặc đầu thế kỷ thứ XVII.

⁹ Kim Thánh Thán 金聖歎 (1627 – 1662): người cuối đời Minh, vốn họ Trương 張 tên Thái 采, sau đổi họ Kim, tên Vị 喈, tự Thánh Thán: người cuồng ngạo, có kỳ khí, có phê bình nhiều sách như *Thủy hử*, *Tây sương ký*. Đến đời nhà Thanh, bị án chết, thọ 35 tuổi.

¹⁰ Sở dĩ biết rằng sách ấy do Thánh Thán phê bình, vì như trên đã nói, ở đầu mỗi quyển có đề: “Thánh Thán ngoại thư” là những chữ ta thường thấy đề ở đầu các sách do ông đã đọc và phê bình (thí dụ trên đầu bộ *Tam quốc diễn nghĩa* 三國演義); vả chăng ta lại thấy đề mấy chữ “Quán hoa đường bình luận”, mà Quán hoa đường tức là tên thư viện của Thánh Thán.

Triết lý truyện Kiều. Cái triết lý trong truyện là mượn ở Phật giáo. Ngay đoạn mở đầu, tác giả nhận rằng ở trên đời này tài và mệnh thường ghét nhau (*tài mệnh tương đố* 才命相妒). Cả thân thế nàng Kiều là một cái tang chứng về điều ấy: Kiều là một người có tài có sắc mà gặp bao nỗi long đong lưu lạc, thật là số mệnh hẩm hiu. Nhưng tại sao Thúy Kiều không làm gì nên tội mà lại phải chịu những nỗi khổ ấy? Muốn giải điều ấy, tác giả mượn cái thuyết nhân quả của đạo Phật. Cái *ngiệp* ta chịu kiếp này là cái *kết quả* của công việc ta về kiếp trước cũng như công việc ta kiếp này sẽ là cái *nguyên nhân* của nghiệp ta về sau. Thế thì Thúy Kiều phải chịu những nỗi khổ sở là để trả cái nợ, rửa cái tội kiếp trước.

Bởi vậy muốn cho cái nghiệp của mình về kiếp sau được nhẹ nhàng, thì phải giữ mối *thiện tâm*, phải làm điều thiện, Thúy Kiều tuy gặp bao tai nạn oan khổ mà vẫn giữ được lòng thiện¹¹, biết bán mình để trọn đạo hiếu, cứu muôn người để làm điều nhân, nên sau một hồi mười lăm năm luân lạc phong trần, lại được hưởng hạnh phúc về hậu vận (đoạn tái hợp). Nên tác giả kết lại khuyên người ta nên giữ lấy chữ tâm vì cái thiện tâm có thể gỡ được cái tội nghiệp của mình về kiếp trước và gây nên cái quả phúc cho mình về sau.

¹¹ Có người cho rằng việc báo oán của Kiều (giết Tú bà, Mã Giám Sinh, Khuyển, Ưng) là một việc ác trái với tôn chỉ của đạo Phật lấy chữ từ bi bác ái làm trọng, nhưng ta nên nhận rằng cái tội của bọn ấy phải chịu chính là cái kết quả các việc gian ác của chúng đã làm: vậy việc chúng làm ác gặp ác cũng là hợp với thuyết nhân quả và nghiệp báo của Phật giáo vậy.

*Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

(Truyện Kiều, câu 3249 – 3252)

Luân lý truyện Kiều. Về phương diện văn chương thì ai cũng công nhận truyện Kiều là hay. Nhưng về đường luân lý, hồi xưa các cụ theo lễ tục cổ có ý cho là một quyển sách không nên cho đàn bà con gái xem. Bởi vậy mới có câu:

“Đàn ông chớ kể Phan Trần¹²

Đàn bà chớ kể Thúy Vân Thúy Kiều”.

Các cụ nói thế, có lẽ vì hai câu này:

1) Trong truyện Kiều, có một vài đoạn (như những đoạn tả đêm hôm động phòng của Mã Giám Sinh với Thúy Kiều, tả cách ăn chơi đón tiếp ở nơi thanh lâu, tả lúc Thúy Kiều tắm) các cụ cho là khiêu khích dục tình.

2) Theo lễ tục xưa, con gái phải đợi mệnh của cha mẹ “đặt dâu ngồi dấy”, để quyền cho cha mẹ kén chọn gả bán. Thế mà Thúy Kiều tự ý sang nhà Kim Trọng trước khi nói với cha mẹ: đó là một điều các cụ cho là trái với lễ tục cổ.

Nay ta thử xem xét hai cố ấy có phương hại gì cho nền luân lý không?

¹² Về ý kiến nói trong câu này, ta sẽ xét ở *Chương XIX* khi nói đến truyện *Phan Trần*.

Triết lý truyện Kiều. Cái triết lý trong truyện là mượn ở Phật giáo. Ngay đoạn mở đầu, tác giả nhận rằng ở trên đời này tài và mệnh thường ghét nhau (*tài mệnh tương đố* 才命相妒). Cả thân thế nàng Kiều là một cái tang chứng về điều ấy: Kiều là một người có tài có sắc mà gặp bao nỗi long đong lưu lạc, thật là số mệnh hẩm hiu. Nhưng tại sao Thúy Kiều không làm gì nên tội mà lại phải chịu những nỗi khổ ấy? Muốn giải điều ấy, tác giả mượn cái thuyết nhân quả của đạo Phật. Cái *ngiệp* ta chịu kiếp này là cái *kết quả* của công việc ta về kiếp trước cũng như công việc ta kiếp này sẽ là cái *nguyên nhân* của nghiệp ta về sau. Thế thì Thúy Kiều phải chịu những nỗi khổ sở là để trả cái nợ, rửa cái tội kiếp trước.

Bởi vậy muốn cho cái nghiệp của mình về kiếp sau được nhẹ nhàng, thì phải giữ mỗi *thiện tâm*, phải làm điều thiện, Thúy Kiều tuy gặp bao tai nạn oan khổ mà vẫn giữ được lòng thiện¹¹, biết bán mình để trọn đạo hiếu, cứu muôn người để làm điều nhân, nên sau một hồi mười lăm năm luân lạc phong trần, lại được hưởng hạnh phúc về hậu vận (đoạn tái hợp). Nên tác giả kết lại khuyên người ta nên giữ lấy chữ tâm vì cái thiện tâm có thể gỡ được cái tội nghiệp của mình về kiếp trước và gây nên cái quả phúc cho mình về sau.

¹¹ Có người cho rằng việc báo oán của Kiều (giết Tú bà, Mã Giám Sinh, Khuyển, Ưng) là một việc ác trái với tôn chỉ của đạo Phật lấy chữ từ bi bác ái làm trọng, nhưng ta nên nhận rằng cái tội của bọn ấy phải chịu chính là cái kết quả các việc gian ác của chúng đã làm: vậy việc chúng làm ác gặp ác cũng là hợp với thuyết nhân quả và nghiệp báo của Phật giáo vậy.

*Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

(Truyện Kiều, câu 3249 – 3252)

Luân lý truyện Kiều. Về phương diện văn chương thì ai cũng công nhận truyện Kiều là hay. Nhưng về đường luân lý, hồi xưa các cụ theo lễ tục cổ có ý cho là một quyển sách không nên cho đàn bà con gái xem. Bởi vậy mới có câu:

“Đàn ông chớ kể Phan Trần¹²

Đàn bà chớ kể Thúy Vân Thúy Kiều”.

Các cụ nói thế, có lẽ vì hai câu này:

1) Trong truyện Kiều, có một vài đoạn (như những đoạn tả đêm hôm động phòng của Mã Giám Sinh với Thúy Kiều, tả cách ăn chơi đón tiếp ở nơi thanh lâu, tả lúc Thúy Kiều tắm) các cụ cho là khiêu khích dục tình.

2) Theo lễ tục xưa, con gái phải dợi mệnh của cha mẹ “đặt dâu ngồi dấy”, để quyền cho cha mẹ kén chọn gả bán. Thế mà Thúy Kiều tự ý sang nhà Kim Trọng trước khi nói với cha mẹ: đó là một điều các cụ cho là trái với lễ tục cổ.

Nay ta thử xem xét hai cố ấy có phương hại gì cho nền luân lý không?

¹² Về ý kiến nói trong câu này, ta sẽ xét ở *Chương XIX* khi nói đến truyện Phan Trần.

Về cơ thứ nhất, tuy tác giả có tả các điều kể trên, nhưng bao giờ cũng dùng lời văn rất thanh nhã kín đáo, không hề tục tằn bộc lộ, chỉ khiến cho người đọc hiểu việc mà sinh lòng hoặc thương hại cho Thúy Kiều, hoặc ghê tởm vì cảnh tượng, chứ không phải lối văn khiêu khích dục tình. Như đoạn tả đêm hôm động phòng của Mã Giám Sinh với Thúy Kiều, tác giả đã viết (câu 845 – 852):

*Tiệc thay một đóa trà mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về.
Một cơn mưa gió nặng nề,
Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương.
Đêm xuân một giấc mơ màng,
Đuốc hoa để đó, mặc nàng nằm trơ.
Nỗi riêng tâm tã tuôn mưa,
Phản cảm nỗi khách, phản dơ nỗi mình.*

Ta đọc mấy câu văn kín đáo ấy, cũng như nàng Kiều, ta chỉ cảm giận về thói vũ phu của một kẻ phàm tục mà thương xót cho thân phận một người con gái tuyệt sạch giá trong chả may sa vào nơi bùn lầy dơ bẩn.

Đến đoạn tả Thúy Kiều tắm (câu 1309 – 1312):

*Buồng the phải buổi thông dong,
Thang lan rủ bức trướng hồng tẩm hoa.
Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,
Rành rành sẵn đúc một tòa thiên nhiên!*

Tuy tả một việc rất thô, mà lời văn thanh nhã biết chừng nào! Đọc bốn câu ấy, ta có cái cảm giác về mỹ thuật khác nào như đứng trước một pho tượng khỏa thân

của nhà điêu khắc tạo ra, chứ không hề có cái cảm giác về nhục dục.

Về cơ thứ nhì, cứ theo cái quan niệm mới về việc hôn nhân để cho trai gái có quyền lựa chọn miễn là trước khi lấy nhau phải được cha mẹ ưng thuận, thì việc làm của Thúy Kiều kể cũng không đáng trách, vì tuy nàng có thể thoát với Kim Trọng, nhưng vẫn giữ được sự trong sạch và vẫn đĩnh đạc dành quyền quyết định cho cha mẹ.

“Thôi nhà băng tuyết chất hằng phi phong.

“Dù khi lá thắm, chỉ hồng,

Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha”

(Câu 332 – 334)

Đó là câu Thúy Kiều trả lời Kim Trọng khi chàng ngỏ lời yêu nàng. Kim Trọng cũng thuận theo ý ấy, chỉ xin Thúy Kiều ưng trước rồi sẽ nhờ mối lái hỏi theo lễ tục thường:

“Chút chi gấn bó một hai,

“Cho đành, rồi sẽ liệu bài mối manh. ”

(Câu 341 – 342)

Lại chính Thúy Kiều đã lấy lời lẽ đoan chính mà răn Kim Trọng khi thấy chàng có ý lả lơi (câu 505 – 508);

“Đã cho vào bậc bố kinh,

“Đạo tông phu lấy chữ Trinh làm đầu,

“Ra tuồng trên Bộc, trong dâu,

“Thì con người ấy ai cầu làm chi.”

Xem thế thì biết Thúy Kiều tuy là một người giàu về tình ái nhưng không phải là con người đam mê tình dục, thực đúng như lời vãi Giác Duyên đã phán đoán trong câu (2682):

“Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm”

Phương chỉ khi Thúy Kiều, sau mười lăm năm lưu lạc, lại gặp tình nhân, nàng tự cho thân mình là xấu xa không còn xứng đáng với người yêu xưa, nên dù Kim Trọng nài ép cũng nhất định xin đổi tình vợ chồng thành tình bè bạn để giữ lấy tấm lòng trong sạch, lấy chữ “trinh” trong tâm hồn thay cho chữ “trinh” về thân thể đã mất. Xem thế thì biết Thúy Kiều là một người đàn bà có tính tình cao thượng.

Vả chẳng xét cả thân thể nàng Kiều, dù cho có việc vượt ra ngoài vòng lễ tục ấy là một điều lỗi, thì việc nàng bán mình chuộc tội cho cha, hy sinh chữ tình để theo trọn chữ hiếu cũng đủ chuộc được điều lỗi của nàng. Vì sự hy sinh ấy mà trong mười lăm năm nàng phải chịu bao nỗi khổ sở, khổ vì cảnh ngộ đã đành, mà thứ nhất là khổ vì mối tình chung với Kim Trọng. Thế thì ta chỉ nên thương hại thay cho nàng, chứ không nên trách nàng đã yêu vụng giấu thâm chàng Kim.

Đó là xét riêng hai điều kể trên. Nay nếu xét cả cuốn truyện thì ta nhận thấy ở trong ấy có nhiều bài học luân lý rất hay.

Về đường cá nhân luân lý, thì Thúy Kiều treo cho ta cái gương một người *biết trọng phẩm giá*:

“Đến điều sống đục, sao bằng thác trong”

(câu 1026)

biết giữ thủy chung, vì tuy bị lưu ly, lúc ở thanh lâu, lúc lấy Thúc Sinh, lúc lấy Từ Hải mà bao giờ nàng cũng nhớ đến Kim Trọng là người đã gắn bó với nàng từ trước.

Về đường xã hội, luân lý, thì việc Chung ông giúp Kiều để cứu cha nàng là một việc *nghĩa*, việc Kiều khuyên Từ Hải ra hàng để cứu nhân dân, là một việc *nhân*. Tác giả lại khéo tả các cách hành động của những kẻ gian ác, cái thói tham nhũng của một bọn sai nha, khiến cho người đọc sinh lòng tức giận. Vậy một quyển sách gây nên nhiều thiện cảm như truyện Kiều chẳng phải là một tác phẩm có ảnh hưởng tốt về đường luân lý hay sao?

Văn chương truyện Kiều. Xưa nay ai cũng công nhận cái giá trị đặc biệt của truyện Kiều về đường văn chương. Cách *kết cấu* toàn thiên đã có phương pháp, cách sắp đặt trong mỗi hồi, mỗi đoạn lại phân minh. Các *câu chuyện*, thật là thần tình khéo léo. *Tả cảnh* thì theo lối phác họa mà cảnh nào cũng linh hoạt khiến cho người đọc cảm thấy cái thi vị của mỗi cảnh và cái tâm hồn của mỗi vai ở trong cảnh ấy. *Tả người* thì vai nào rõ ra tính cách vai ấy, chỉ một vài nét mà như vẽ thành bức truyền thần của mỗi vai, khám phá được tâm lý của vai ấy, khiến cho nhiều vai (như Sở Khanh, Tú Bà) đã thành ra những nhân vật dùng làm mô dạng cho đời sau. *Văn tả hình* thì thật là thấm thía thiết tha làm cho người đọc phải cảm động. Cách *dùng điển* thì đích đáng, tự nhiên, khiến cho người học rộng thì thưởng thức được lối văn uẩn súc của tác giả mà người thường cũng hiểu được đại ý của câu văn. Bởi thế truyện Kiều mới thành quyển truyện phổ thông nhất ở nước ta: trên từ các bậc văn nhân thi sĩ, dưới đến các kẻ thường dân phụ nữ, ai cũng thích đọc, thích ngâm và thuộc được ít nhiều. Rồi nhân đấy mà làm ra các bài vịnh Kiều, tập Kiều, án

Kiều, thật là một cuốn sách rất có ảnh hưởng về đường văn học và phong tục ở nước ta vậy.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1) Phan Sĩ Bàng và Lê Thuộc, *Truyện cụ Nguyễn Du, trước giả truyện Thủy Kiều*, Hà Nội, Mạc Đình Tư, 1924.

2) Phạm Quỳnh, *Truyện Kiều*, NP, t. V. 480 td.

3) Vũ Đình Long, *Văn chương Truyện Kiều*, NP., t. XIV, tr. 211, 420, tđ; t. XV, tr. 55, 240 td.

4) *Truyện Kiều và xã hội Á Đông*, nguyên Pháp văn của René Crayssac, T. C dịch, NP., t. XIX, tr. 421, 531, tđ.

5) Đỗ Nam, *Nghiên cứu và phán đoán về Truyện Kiều*, NP, t. XXII, tr. 41. 150 td.

6) Trần Trọng Kim, *Lý thuyết Phật học trong truyện Kiều*, KTTDTS. số 1.

7) Đào Duy Anh, *Khảo luận về Kim Vân Kiều*, Phụ: *Thanh Hiên thi tập*, Huế, Quan Hải tùng thư, 1943.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1) *Kim Vân Kiều tân truyện. Nouvelle histoire de Kim Vân et Kiều* transcrite et publiée par Edmond Nordemann, 4^e éd. , Hanoi, Mạc Đình Tư, 1911.

2) Nguyễn Văn Vĩnh, *Kim Vân Kiều dịch ra quốc ngữ có chú dẫn các điển tích*, in lần thứ tư, Hà Nội, hiệu Ích Ký, 1915.

3) Bùi Khánh Diễm, *Kim Vân Kiều chú thích*, Nhà in Ngô Tử Hạ, Hà Nội, không đề năm.

4) Nguyễn Du, *Truyện Thúy Kiều (Đoạn trường tân thanh)*, Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim hiệu khảo, Việt Văn thư xã, Hà Nội, Vinh Hưng Long thư quán, 1925.

5) Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, *Vương Thúy Kiều, chú giải tân truyện*, Hà Nội, nhà xuất bản Tân Dân, 1941.

6) *Poème Kim Vân Kiều truyện, transcrit pour la première fois en quốc ngữ avec ces notes explicatives, et précédé d'un résumé succinct en prose* par. J. B. Trương Vĩnh Ký, Saigon, Imp. du Gouvernement, 1875.

7) *Les poèmes de l'Annam Kim Vân Kiều tân truyện, publié et traduit pour la première fois* par Abel des Michels. Publications de l'Ecole des langues orientales vivantes, II^e série, vol, XIV et XV Paris, E. Leroux, 1884 – 1885.

8) Nguyễn Du, *Kim Vân Kiều, Traduction en français* par Nguyễn Văn Vĩnh, Hanoi, Editions Alexandre de Rhodes, 1942.

9) *Kim Vân Kiều, le célèbre poème annamite de Nguyễn Du, traduit en vers français* par René Crayssac, Hanoi, Lê Văn Tân, 1927.

Chương thứ mười chín

CÁC TRUYỆN NÔM KHÁC: LỤC VÂN TIÊN, BÍCH CÂU KỲ NGỘ, NHỊ ĐỘ MAI, PHAN TRẦN

Trong các truyện nôm của ta, trừ truyện *Hoa tiên* và truyện *Kim Vân Kiều* ta đã nói đến trước, còn có nhiều truyện, tuy văn chương không được đặc sắc như hai quyển trên, nhưng cũng là tác phẩm có giá trị và chính vì lời văn giản dị nên được phổ cập trong đám bình dân. Vậy trong chương này, ta xét đến bốn quyển trong những chuyện ấy là *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu và *Bích Câu kỳ ngộ*, *Nhị độ mai*, *Phan Trần* không rõ tác giả là ai.

Lục Vân Tiên 陸雲仙. Trong các truyện nôm của ta, cuốn *Lục Vân Tiên* cũng là một cuốn được nhiều người xem, thứ nhất là ở trong Nam Kỳ.

Tác giả là Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤¹, một nhà nho học chân chính, chẳng may vì dớp nhà mà lâm vào cảnh tàn tật, rồi lại gặp lúc có nạn nước mà phải long đong lưu lạc, nhưng lúc nào cũng giữ được tấm lòng trong sạch, phẩm cách thanh cao.

Nhân đọc một cuốn tiểu thuyết Tàu nhan là *Tây Minh* (Trước đèn đọc truyện Tây Minh L. V. T. c. 1) thấy vai chính trong truyện là Lục Vân Tiên gặp nhiều cảnh ngộ thảm thương tựa thân thể mình, bèn theo đấy mà soạn ra bản truyện nôm. Vậy truyện ấy, cũng như truyện Kiều đối với Nguyễn Du, là một cuốn sách tác giả viết ra để gửi tâm sự của mình vào đó. Truyện ấy lại là một cuốn luân lý tiểu thuyết, cốt dạy người ta đạo

¹ Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888) sinh ở thôn Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (thôn Tân Thới nay ở trong khu vực thành phố Sài Gòn). Cha là Nguyễn Đình Huy vốn người Thừa Thiên, nhân vào làm Văn hàn ty thơ lại ở dinh tổng trấn trong Gia Định thành, mới lấy người thiếp ở đấy mà sinh ra ông. Năm 1843 (Thiệu Trị thứ ba), ông đậu tú tài ở trường Gia Định. Sau ông ra kinh đô thi hội, chợt nghe tin mẹ mất (1848), khóc quá thành mù. Năm sau, về nhà cư tang và mở trường dạy học (bởi thế tục thường gọi (kêu) là cụ Đồ Chiểu). Năm 1858, quân Pháp lấy Gia Định, ông chạy về quê vợ ở Cần Giuộc. Năm 1861, Cần Giuộc mất, ông về ở Ba Tri (Bến Tre). Bấy giờ có nhiều người (như Trương Văn Định, tục kêu Quận Định) nổi lên chống với người Pháp, muốn mời ông ra làm quân sư cho mạnh thanh thế, nhưng ông từ chối. Sau chánh phủ Pháp, thấy ông là người có tài mà chẳng may bị tàn tật, có ngổ ý muốn cấp tiền dưỡng lão cho ông, nhưng ông không nhận.

Trừ cuốn *Lục Vân Tiên*, ông còn viết nhiều bài thơ nôm, mấy thiên văn lục bát: *Dương Từ Hà Mậu*, *Ngư tiểu vấn đáp*. Trong thơ văn, ông thường đem những đạo nghĩa ra khuyên răn người đời và thường tỏ ra là người bán khoán đến việc nước việc đời.

làm người; ngay ở đoạn mở bài (câu 3 – 6), tác giả đã nói rõ cái chủ ý cuốn truyện:

*Ai ôi lẳng lẳng mà nghe,
Dữ răn việc nước, lành dè thân sau.
Trai thời trung, hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu sửa mình.*

Tác giả muốn đem gương đời xưa mà khuyên người ta về đường cương thường đạo nghĩa, nên trong truyện tác giả đã khéo đối chiếu kẻ hay người dở, kẻ thiện người ác mà kết cấu lại thành ra những kẻ hay người thiện, dù có gặp nổi gian truân khổ sở, sau cũng được phần vinh hiển sung sướng, mà những kẻ dở người ác, dù có lúc được giàu sang rực rỡ, rút cục lại cũng đều bị tội vạ khốn cùng.

Trong chuyện, trừ hai vai chính là Lục Vân Tiên, một người học trò có tài có hạnh mà chẳng may gặp nổi gian truân khổ sở, và Kiều Nguyệt Nga, một người con gái biết thủ tiết dù phải hy sinh tính mệnh (*mạng*) cũng đành, tác giả lại khéo phác họa tâm lý của các vai phụ: nào những người tuy ở địa vị tầm thường (tiểu phu, ngư ông) mà có một tấm lòng vàng, biết trọng nghĩa khinh tài, biết cứu giúp người khác trong cơn hoạn nạn; nào những kẻ tuy ở trong cảnh giàu sang mà có lòng bội bạc (như Vũ Công, bố vợ Lục Vân Tiên, khi thấy con rể mù, định hãm hại chàng để gả con cho người khác; Trịnh Hâm lập mưu hại bạn); nào những kẻ ý quyền thế để thỏa lòng dục vọng và làm hại người lương thiện (như Thái Sư, vì ép duyên Kiều Nguyệt Nga không được, đem lòng thù oán, bắt nàng sang cống Phiên): xem đó thì biết tác giả là một người hiểu thấu nhân tình thế thái lắm.

Lời văn truyện này bình thường giản dị, tuy không được điêu luyện uẩn súc như văn truyện *Kiều* và truyện *Hoa Tiên*, nhưng có vẻ tự nhiên, có giọng chất phác, cũng là một áng văn hay trong nền quốc văn ta.

Bích Câu kỳ ngộ. 碧溝奇遇 Phần nhiều các truyện nôm cũ của ta mượn sự tích ở sử sách hoặc tiểu thuyết Tàu; truyện *Bích Câu* này không thế, vì kể một việc có tính cách kỳ dị đã xảy ra ở nước ta tức là việc một người học trò tên là Trần Tú Uyên gặp một nàng tiên ở đất *Bích Câu* (xem lược truyện ở *phần thứ nhì, trước Bài số 28*), bởi thế mới đặt tên truyện là *Bích Câu kỳ ngộ* (sự gặp gỡ lạ lùng ở *Bích Câu*).

Cứ theo trong truyện thì việc ấy xảy ra ở đời nhà Hậu Lê; nhiều văn sĩ nhà Lê đã chép truyện ấy, như trong cuốn *Tục truyện ký* của bà Đoàn Thị Điểm cũng thấy ở truyện *Bích Câu kỳ ngộ* viết bằng Hán văn. Còn bản truyện nôm thì không biết tác giả là ai và làm về đời nào.

Truyện cũng viết theo lối văn điêu luyện, nhiều đoạn không kém gì văn truyện *Kiều* hoặc truyện *Hoa Tiên*, nên được các học giả thưởng thức, nhưng không được phổ cập trong dân gian. Trong truyện, có nhiều câu hơi giống những câu truyện *Kiều*², nhưng hiện nay ta không có tài

² Thí dụ:

Thông minh sẵn có tư trời (B. C. c. 21)

Thông minh vốn sẵn tư trời (K. c. 29)

Đầy khê tài tử giai nhân (B. C. , 73);

Dập diu tài tử giai nhân (K. , c. 47).

liệu để định rằng truyện này đã chịu ảnh hưởng của truyện Kiều hoặc trái lại thế, vì ta không biết truyện ấy đã viết trước hay viết sau truyện Kiều.

Nhị độ mai 二度梅. Cuốn này soạn theo một cuốn tiểu thuyết Tàu nhan là *Trung hiếu tiết nghĩa nhị độ mai* 忠孝節義二度梅 (nhị độ mai: hoa mai nở hai lần; trong truyện có chép việc ấy coi là một điểm hay).

Cuốn này là một cuốn luân lý tiểu thuyết chủ ý khuyên người ta nên theo luân thường, nên giữ trọn những điều trung, hiếu, tiết, nghĩa. Trong truyện, bày ra một bên là những vai trung chính, dù gặp hoạn nạn cũng không đổi lòng, sau được về vang sung sướng; một bên là những vai gian ác, tuy được đắc chí một thời, sau cũng phải tội vạ, khổ sở, để tỏ cho người đời nhận biết cái lẽ báo ứng của trời:

*Trời nào phụ kẻ trung trinh,
Dầu vương nạn ấy, ắt dành phúc kia.
Danh thơm muôn kiếp còn ghi,
Để gương trong sạch, tạc bia dưới đời.
Gian tà đắc chí mấy hơi,
Mắt thần khôn giấu, lưới trời khôn dung.*

Như xông mùi nhở như gây giọng tình (B. C. , 174);

Hương gây mùi nhở, trả khan giọng tình (K. , c. 256)

Buồn trông cửa bể mong mệnh, Con thuyền thấp thoáng cuối ghềnh ngổn ngang (B. C. , c. 489-490)

Buồn trông cửa bể chiều hôm, Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa (K. , c. 1047-1048).

*Uy quyền một phút như không,
Xem bằng lửa đá, vì cùng đám mây.*

(NH. Đ. M. , c 7 – 14)

Cốt truyện (Xem lược truyện ở *Phần thứ nhì, trước Bài số 30*) là những nổi gian truân của hai gia đình, họ Mai và họ Trần, chỉ vì hai bậc gia trưởng có lòng cương trực chống nhau với bọn gian thần mà gặp bao cảnh tử biệt sinh ly, long đong khổ nhọc, nhưng kết cục rồi lòng trung nghĩa cũng thấu đến nhà vua mà thù xưa được trả sạch và bọn gian nịnh phải trị tội. Nhưng kết cấu câu chuyện hơi vụng, thành ra vai chánh vai phụ không được phân minh và tình tiết trong truyện nhiều chỗ phiền toái, rối ren.

Lời văn truyện này bình thường giản dị, ai xem cũng hiểu; vả lại câu chuyện hoàn toàn có tính cách luân lý, nên rất được phổ cập trong dân chúng.

Phan Trần 潘陳. Truyện *Phan Trần* (họ Phan và họ Trần) lấy sự tích ở bên Tàu về đời nhà Tống tự niên hiệu Tĩnh Khang đến niên hiệu Thiệu Hưng (tự năm 1126 đến năm 1147).

Truyện cốt kể cuộc tình duyên trắc trở của hai người là Phan Sinh và Trần Kiều Liên (xem lược truyện ở *Phần thứ nhì, trước Bài số 23*). Hai bên đính ước với nhau từ lúc còn ở trong thai, rồi sau một hồi ly loạn cách biệt, lại được cùng nhau sum họp.

Các cụ xưa thường răn các người con trai không nên đọc truyện này: “Đàn ông chớ kể Phan Trần”, vì trong truyện có một đoạn tả Phan Sinh tưởng nhớ người yêu

thành ra ốm tương tư và quá si tình đến nỗi toan bẽ tự tận. Các cụ cho rằng một người con trai không nên có những tính tình quá nhu nhược ủy mị như thế.

Tuy vậy, trong truyện có nhiều đoạn tả cảnh, tả tình rất khéo, như đoạn tả nỗi buồn của Kiều Liên khi nhớ mẹ và tình nhân, đoạn tả nỗi thất vọng của Phan Sinh khi bị Diệu Thường cự tuyệt.

Lời văn chải chuốt êm đềm, có nhiều đoạn không kém gì văn truyện Kiều và so với văn Nhị độ mai có phần hơn.

Kết luận. Các truyện nôm nói trong hai chương này là những tác phẩm đã được phổ cập trong nước; hoặc được các học giả thưởng thức, hoặc được các thường dân ngâm đọc; có nhiều người thuộc lòng những cuốn ấy, rồi thì mẹ kể cho con nghe, bà hát cho cháu nhớ, nhân đó mà ảnh hưởng sâu xa đến tính tình người dân; lại các nhà văn thường dẫn các câu và các từ ngữ trong những cuốn ấy làm điển cố hoặc làm tài liệu trong thơ văn của mình, thành ra những tác phẩm ấy đã có công dụng lớn trong văn chương nước ta.

CÁC BẢN IN VÀ BẢN DỊCH

1. *Bích Câu kỳ ngộ truyện. Le miracle de Bích Câu.* Poème populaire annamite, transcrit et publié par Ed. Nordemann. Huế, 1905.

2. *Nhị độ mai*, transcrit en quốc ngữ et publié par Nguyễn Ngọc Xuân 2e éd. Hà Nội, Lib. Ích Ký, 1920.

3. *Phan Trần truyện. Les familles Phan et Trần.*

Poème populaire annamite transcrit et publié par Ed. Nordemann, Hué 1900.

4. Georges Cordier, *Bích Câu kỳ ngộ ou la rencontre merveilleuse du canal de jade, poème tonkinois*; in *Revue indochinoise*, nouv. sér. , t XXI 1919, N. 1, Janvier, pp. 1 – 22.

5. Landes, *Nhị độ mai*, Traduction française, en Excursions et Reconnaissances, t. IV et VIII.

6. Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên truyện*, Ed. Trương Vĩnh Ký, Saigon A. Book. 1889; 4e éd. , Saigon, Claude 1897.

7. *Les poèmes de l'Annam Lục Vân Tiên diễn ca* Texte en caractères figuratifs. Transcription en caractères latins et traduction par Abel des Michels, Paris, L. Laroux. 1883.

8. Eugène Bajet, *Histoire du grand lettré Louc Vian Té – ien*, Paris Challamel aîné. 1887.

9. Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên* traduit en français par Nghiêm Liên, in BSEMT, t. VII, 1926, Nos 3 et ss.

10. Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên* Traduction en français par Dương Quảng Hàm, Hanoi, Éditions Alexandre de Rhodes, 1944.

Chương thứ hai mươi

CÁC NHÀ VIẾT VĂN NÔM VỀ THẾ KỶ THỨ XIX

Ở *Chương thứ XII* ta đã xét về các nhà viết Hán văn trong thế kỷ thứ XIX, nay ta nói về các nhà viết văn nôm trong thế kỷ ấy.

Trong thế kỷ thứ XIX tức là từ khi nhà Nguyễn lên cầm quyền đến khi, vì sự tiếp xúc với văn học nước Pháp, phong trào văn quốc ngữ mới nhóm lên, cũng có nhiều nhà viết văn nôm có tài. Theo tác phẩm các nhà ấy, ta nhận thấy bốn khuynh hướng như sau:

Khuynh hướng về đạo lý. Những nhà văn có khuynh hướng này theo cái quan niệm cổ điển của văn chương Tàu và ta, đem các điều luân thường đạo lý diễn đạt trong thơ văn, chú ý để khuyên răn người đời.

Lý Văn Phúc 李文馥 (1785 – 1849)¹. Ông soạn ra

¹ Lý Văn Phúc tự Lân Chi 鄰芝, hiệu Khắc Trai 克齋, người làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Hà Nội (nay thuộc huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông), đậu cử nhân năm 1819 (Gia Long thứ 18), làm quan

những tập *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* 二十四孝演音 (truyện hai mươi bốn người con có hiếu ở bên Tàu diễn ra lời ca lục bát), *Phụ châm tiện lãm* 婦箴便覽 (lời khuyên răn cho đàn bà tiện xem) đều là những sách giáo huấn và nhiều bài văn nôm như *Tự thuật ký* 自述記, *Bát phong lưu truyện* 不風流傳, *Sử trình tiện lãm khúc* 使程便覽曲 v. v...

Dục Tôn 翼宗 (1829 – 1883). Ngài có soạn cuốn *Luận ngữ diễn ca* 論語演歌 (sách Luận ngữ dịch ra lời ca), *Thập điều diễn ca* 十條演歌 (bài ca mười điều khuyên răn).

Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 (1822 – 1888)². Ông là tác giả cuốn truyện *Lục Vân Tiên* (đã nói ở *Chương thứ XIX*) và những tập *Dương Tử Hà Mậu*, *Ngư tiều vắn đáp* trong đều nói về đạo nghĩa; ông lại soạn nhiều thơ ca, văn tế nôm tỏ ra là một người hữu tâm với thời cục và quốc văn lúc bấy giờ.

Bùi Hữu Nghĩa 裴有義 (1807 – 1872)³. Ông có làm

trong ba đời nhà vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, có sang sứ Tàu một lần (1841) và nhiều lần được cử đi phái bộ ở các nước lân cận nước ta như Tiểu Tây Dương (1830), nhân cuộc đi này ông soạn tập *Tây hành kiến văn lục* hoặc *kỷ lược* 西行見文錄 (紀略), Tân Gia Ba (Singapore), Lữ Tống (Lucon), Quảng Đông (1833 và 1834), nhân đó ông soạn hai tập *Việt hành ngâm* hoặc *thi thảo* 粵行吟 (詩草) và *Việt hành tục ngâm* 粵行續吟, Áo Môn (Macao), nhân đó ông soạn tập thơ *Kính hải tục ngâm* 鏡海續吟, mấy tập này đều viết bằng chữ Hán cả.

² Xem Tiểu truyện ở *Chương thứ XIX*, *Lời chú* (1).

³ *Bùi Hữu Nghĩa*: nhất danh là Quang Nghĩa người làng Bình Thủy, huyện Vĩnh Định, tỉnh An Giang (nay thuộc tỉnh Cần Thơ), đậu thủ

nhieu thơ nôm là một bản tổng nhan là *Kim Thạch kỳ duyên* 金石奇緣 (duyên lạ của Kim và Thạch) trong mượn một sự tích ở bên Tàu để khuyên người ta nên giữ lòng tiết nghĩa và dạ thủy chung.

Hoàng Cao Khải 黃高啓 (1850 – 1933)⁴. Ông có soạn những cuốn *Gương sử Nam* (bản các việc to tát trong sử Nam), *Việt Nam nhân thần giám* 越南人臣鑑 (gương các người làm bầy tôi ở nước Nam), và những tập *Vịnh Nam sử* (tập thơ vịnh các nhân vật trong sử Nam). *Làm con phải hiếu* (truyện các người con có hiếu ở nước ta), *Đàn bà nước Nam* (truyện các người đàn bà có tiếng ở nước Nam) đều là những sách trong đó tác giả mượn các nhân vật hoặc sự trạng trong lịch sử để khuyên răn người đời. Ông còn soạn hai bản tổng: *Tây Nam đắc bằng* 西南得朋 diễn về tích ông Bá Đa Lộc giúp vua Gia Long và *Tượng kỳ khí xa* 象棋棄車 diễn tích của Vũ Tánh tuân tiết ở thành Bình Định.

khoa năm 1835 (Minh Mệnh thứ 16) (bởi thế tục thường gọi là Thủ khoa Nghĩa), được bổ tri huyện, sau bị cách chức và sung quân. Sau nhờ đánh giặc Cao Miên có công, được bổ phó quản cơ, coi đồn Vĩnh Thông (Châu Đốc). Nhưng không bao lâu ông từ chức về ở Long Xuyên, mở trường dạy học, vui thú điền viên.

⁴ *Hoàng Cao Khải*: trước tên là Văn Khải, hiệu là Thái Xuyên 泰川, người làng Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, đậu cử nhân năm 1868 (Tự Đức thứ 21), trước làm quan ở trong bộ, sau bổ ra Bắc Kỳ. Bấy giờ nước Pháp vừa đặt cuộc bảo hộ xong trong xứ còn nhiều loạn lạc, ông đi đánh dẹp các nơi (Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương), tiểu trừ các đảng cách mệnh, có nhiều quân công với Pháp. Năm 1888, ông được bổ Tổng đốc Hải Dương, rồi hai năm sau (1890), sung chức kinh lược Bắc Kỳ. Năm 1897 nhận bồi nhạ kinh lược, ông được triệu vào trong kinh làm phụ chánh đại thần.

Khuynh hướng về chủ nghĩa quốc gia. Các việc biến cố trong nước ta về hạ bán thế kỷ thứ XIX (nhất là việc can thiệp của nước Pháp) đã kích thích các sĩ phu lúc bấy giờ, nhân đó các nhà ấy viết ra nhiều thơ văn để thuật lại các việc đã xảy ra, hoặc phẩm bình các nhân vật đương thời, hoặc biểu lộ cảm tưởng đối với thời cục.

Tôn Thọ Tường 孫壽沅⁵ và Phan Văn Trị 潘文植⁶.

– Hai ông này là người Nam Kỳ, ở về đời Tự Đức. Chánh phủ Pháp sau khi đánh lấy Nam Kỳ có vời các văn thân trong xứ ra giúp việc. Bấy giờ sĩ phu trong Nam chia ra làm hai phái, một phái muốn cộng tác với người Pháp và chịu ra làm quan: đứng đầu phái ấy là Tôn Thọ Tường; một phái theo chủ nghĩa “trung thần bất sự nhị quân” không chịu ra giúp việc “Tân triều”, đứng đầu phái này là Phan Văn Trị.

⁵ *Tôn Thọ Tường* (1825 – 1877): người huyện Bình Dương phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, lúc trẻ đã nổi tiếng “hay chữ”, có đi thi một khoa Hương thí (1855) không đỗ. Sau khi nước Pháp lấy Nam Kỳ (1862), ông ra giúp việc Chánh phủ Pháp, làm đến chức Đốc phủ sứ. Ông từng được cử theo sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp, (1863 – 64), dạy khoa Hán văn ở trường Hậu Bử (Collège des Stagiaires) (1871), phải ra giúp việc cho viên lãnh sự Pháp De Kergaradec tại Hà Nội (1875). Trong khi ông theo viên này đi quan sát miền thượng du Bắc Kỳ thì bị mắc bệnh mất.

⁶ *Phan Văn Trị* (1830-1910): người huyện Bảo An, tỉnh Bến Tre (nay thuộc huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre). Năm 1849, ông đỗ Cử nhân, cảm thời cuộc rối ren nên không ra làm quan mà sống đạm bạc ở làng Bình Cách (Tân An). Khi Pháp chiếm Gia Định, ông lui về ĐBSCL và tích cực cổ động quần chúng ủng hộ các nhóm kháng chiến. Đến lúc Pháp chiếm miền Tây, ông dời về Phong Điền, Cần Thơ, ẩn cư dạy học và mất tại đây. Thơ văn ông đầy tính chiến đấu, thanh cao, có khí tiết.

Hai ông lại có tài làm thơ, nên thường ngâm vịnh để tỏ ý chí mình mà hể một bên làm ra bài nào, là bên kia làm bài họa lại để phản đối. Nhờ cuộc bút chiến ấy, nay ta biết được tâm sự, chí hướng của đám văn thân trong Nam Kỳ lúc bấy giờ. Trong cuộc bút chiến ấy, đặc sắc nhất là mười bài thơ liên hoàn nhan là *Tự thuật* của Tôn Thọ Tường cùng mười bài họa lại của Phan Văn Trị và bài *Tôn phu nhân qui Thục* cũng vừa bài xướng vừa bài họa.

Nguyễn Nhược Thị 阮若氏⁷. Bà là một người có học thức, lại ở trong hoàng cung được mục kích việc Kinh thành thất thủ năm Ất Dậu (1885) nhân đó vua Hàm Nghi phải chạy trốn; bèn soạn ra bài *Hạnh Thục ca* 幸蜀歌⁸ kể rõ công việc đã xảy ra nỗi khốn khổ của dân sự lúc bấy giờ và chỉ trích thái độ của bọn quyền thần đã gây nên việc ấy.

Cũng thuộc về loại văn ấy, ta nên kể bài *Chính khí ca* 正氣歌⁹ của Nguyễn Văn Giai 阮文階 (tục gọi là Ba

⁷ Nguyễn Nhược Thị (1830 – 1909): chính tên là Nguyễn Thị Bích, tự là Lang Hoàn, người huyện An Phúc, đạo Ninh Thuận (nay thuộc tỉnh Phan Rang), con gái quan bố chánh Nguyễn Nhược San; thuở nhỏ, có khiếu thông minh, nổi tiếng văn học. Năm 1848 (Tự Đức nguyên niên), được tuyển vào cung, lần lần được phong đến tiếp dư. Bà từng dạy học trong nội đình; sau khi vua Tự Đức băng, bao nhiêu ý chỉ sắc dụ của Lương Tôn cung đều do tay bà thảo. Năm 1892 (Thành Thái thứ 2) được tấn phong là Lễ tần.

⁸ *Hạnh Thục*: nghĩa đen là (vua) đi trên đất Thục, tức là nói việc vua Đường Huyền Tôn bên Tàu vì cái loạn An Lộc Sơn phải bỏ kinh đô, chạy vào đất Thục. Đây tác giả mượn từ ngữ ấy để ám chỉ việc vua Hàm Nghi phải bỏ kinh thành Huế mà chạy trốn.

⁹ *Chính khí ca*: nguyên là đề mục một bài ca do một nhà nghĩa sĩ ở đời Nam Tống bên Tàu là Văn Thiên Tường (1236 – 1282) soạn ra, khi ông bị quân Nguyên bắt giam, để tán dương cái khí chính đại của

Giai)¹⁰ trong đó ngợi khen việc quan Tổng đốc Hoàng Diệu tuần tiết khi thành Hà Nội thất thủ năm Nhâm ngo (1882).

Khuyñh hướng về tình cảm. Trong các nhà có khuyñh hướng về tình cảm ta nhận thấy có nhiều tính cách khác nhau; hoặc là tình cảm lãng mạn như Hồ Xuân Hương, Chu Mạnh Trinh; hoặc là tình cảm đoan chính như là Bà Huyện Thanh Quan; hoặc là tình cảm hào hùng cao nhâ của một bậc đại nhân như Nguyễn Công Trứ; hoặc tình cảm phẫn uất chán nản của một kẻ bất đắc chí như Cao Bá Quát.

Hồ Xuân Hương 胡春香¹¹. Bà là một nữ sĩ có thiên tài và giàu về tình cảm, nhưng vì số phận hẩm hiu, thân thế long đong, nên trong tập thơ của bà (*Xuân Hương thi tập*), hoặc có ý lăng lợ, hoặc có giọng mai mỉa, nhưng bài nào cũng chứa chan tình tứ, mà cách tả cảnh, tả tình,

những bậc trung thần nghĩa sĩ. Tác giả mượn đề mục ấy để đặt cho bài văn của mình.

¹⁰ Nguyễn Văn Giai: người làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Hà Nội (nay thuộc huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông), có tài nôm, thường dùng mưu trí khiến cho người đương thời thường bị mắc lừa để làm trò cười cho mình.

¹¹ Hồ Xuân Hương: con Hồ Phi Diễn, quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, xứ Nghệ An và một người thiếp quê ở Hải Dương. Bà ở vào khoảng Lê mạt Nguyễn sơ, cùng thời với Phạm Đình Hổ tức Chiêu Hồ (1768 – 1839). Học giỏi có tài thơ văn, nhưng duyên phận long đong, sau phải lấy lẽ một ông thủ khoa làm tri phủ Vĩnh Tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh Yên). Được ít lâu ông phủ mất, bà lại lấy một người cai tổng tục danh là Cốc, không bao lâu, ông này cũng chết. Từ bấy giờ, bà chán về số phận mình, thường đi chơi các nơi thắng cảnh và ngâm vịnh thơ ca để khuây khỏa nỗi buồn.

dùng chữ hiệp vần rất khéo, thật là một nhà viết thơ văn thuần túy thoát hẳn ảnh hưởng của thơ văn chữ Hán.

Chu Mạnh Trinh 朱孟楨 (1862 – 1905)¹². Ông cũng là một thi gia về phái lãng mạn, trong tập thơ vịnh Kiều (*Thanh Tâm tài nhân thi tập* 青心才人詩集) và các bài ca *Hương Sơn phong cảnh ca* 香山風景歌 *Hương Sơn nhật trình ca* 香山日程歌, ông tỏ ra là một bậc tài tình phong nhã, lời thơ rất êm đềm bay bổng.

Bà Huyện Thanh Quan¹³. Những bài thơ nôm của bà còn truyền lại có ít, phần nhiều là thơ tả cảnh, tả tình, nhưng bài nào cũng hay và tỏ ra bà là một người có tính tình đoan chính, thanh tao, một người có học thức thường nghĩ ngợi đến nhà, đến nước. Lời văn rất trang nhã, điêu luyện.

Nguyễn Công Trứ 阮公著 (1778 – 1857)¹⁴. Ông là

¹² *Chu Mạnh Trinh*: người làng Phú Thụy, huyện Đông Yên (nay là phủ Khoái Châu), tỉnh Hưng Yên; đậu tiến sĩ năm 1892 (Thành Thái thứ tư) làm quan đến chức án sát.

¹³ *Bà Huyện Thanh Quan*: họ tên bà là gì không rõ. Người làng Nghi Tâm (nay thuộc huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông), lấy ông Lưu Nghi người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì (cùng tỉnh ấy), đậu cử nhân năm 1821 (Minh Mệnh thứ 2), làm tri huyện huyện Thanh Quan (nay là phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình) nên thường gọi là bà Huyện Thanh Quan. bà có được vời vào trong Kinh làm "cung trung giáo tập".

¹⁴ *Nguyễn Công Trứ*: tự Tồn Chất 存質 hiệu Ngô Trai 梧齋 biệt hiệu là Hi Văn 希文, người xã Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, đậu giải nguyên năm (1819) (Gia Long thứ 18) làm quan trong ba đời Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức từ chức hành tẩu Sử quán, thăng lên đến Binh bộ thượng thư lĩnh chức Tổng đốc (bởi vậy tục thường gọi là cụ Thượng Trứ), nhưng chìm nổi nhiều phen; mấy lần bị giáng chức, một lần bị cách tước. Ông có tài thao lược kinh tế,

một người có tài kinh bang tế thế, lúc làm quan biết tận tụy với chức vụ và lập nên công nghiệp hiển hách, đến khi về hưu lại biết gác bỏ danh lợi mà sinh hoạt trong cảnh an nhàn, nên trong tập thơ nôm và nhất là trong những bài hát nói là lối văn sở trường của ông, ông thường khuyên người tài trai phải gắng sức lập nên sự nghiệp để trả nợ cho nước cho đời, rồi đến khi đã làm xong phận sự thì nên hưởng lấy cuộc an nhàn. Ông lại có tính tình vui vẻ, dù gặp cảnh nghèo vận rủi vẫn thung thỉnh tự nhiên, nên văn ông không thiên về tính buồn sầu như phần nhiều thơ ca của ta mà ý tứ mạnh mẽ, từ điệu dẫn dỏi khiến cho người đọc cũng thấy phấn khởi hăng hái lên.



Nguyễn Công Trứ

nên khi làm quan, từng đi đánh giặc nhiều phen và đã có công to khai khẩn đất hoang ở vùng bãi biển để lập ra hai huyện Tiền Hải (nay thuộc Thái Bình) và Kim Sơn (nay thuộc Ninh Bình). Năm 71 tuổi (1848) về hưu; tự bấy giờ, ông gác bỏ việc đời, ngao du sơn thủy, an hưởng cảnh nhàn. Thọ 81 tuổi.

Cao Bá Quát 高伯适 (? – 1854)¹⁵. Ông là một bậc có tài lỗi lạc, nhưng không được trọng dụng, nên sinh ra chán nản bức tức, khinh thế ngạo vật, kết cục đến làm loạn mà phải giết chết, bởi thế trong thơ ca của ông (còn truyền lại ít bài thơ nôm và hát nói), ta nhận thấy cái tư tưởng yếm thế; cái tình cảm phẫn uất của một kẻ bất đắc chí.

Khuynh hướng về trào phúng. Các nhà thuộc về phái này thường tả thế thái nhân tình để châm chích chế giễu cái dở, cái rởm, thói hư tật xấu của người đời.

Nguyễn Quý Tân 阮貴新 (1811 – 1858)¹⁶. Ông là một người tài hoa phóng túng, ưa sự tự do, nên không chịu ra làm quan. Ông sở trường về lối văn hài hước; gặp việc gì chướng tai nghịch mắt ông thường làm thơ ca để giễu cợt pha trò.

Nguyễn Văn Lạc¹⁷. Ông là một người học giỏi nhưng không hiển đạt, lại có tính cứng cỏi, ngạo đời, không chịu

¹⁵ Xem tiểu truyện ở Chương thứ XV. Lời chú (10).

¹⁶ Nguyễn Quý Tân: hiệu là Đình Trai, biệt hiệu là Tân Tiên Đình cư sĩ, người làng Thượng Cốc, Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, lúc ít tuổi đã nổi tiếng là người có văn tài lỗi lạc. Năm 29 tuổi (1842, Thiệu Trị thứ 2) đậu tiến sĩ (bởi thế tục thường gọi là Nghê Tân), được bổ tri phủ; nhưng ông có tính phóng túng chơi bời, nên được ít tháng thì xin từ chức, rồi chỉ đi đây đi đó, ngao du tiêu khiển.

¹⁷ Nguyễn Văn Lạc: thường gọi là Học Lạc (Học là *học sanh*, một ngạch do Bản triều lập ra, được cấp lương và ở học tại trường quan Đốc học), biệt hiệu là Sầm Giang, người làng Mã Chánh (nay thuộc tỉnh Mỹ Tho), học giỏi nhưng không đỗ đạt gì, làm nghề dạy học và bốc thuốc.

phục tòng những kẻ quyền thế, bởi thế ông thường làm thơ để châm chích bọn ấy. Thơ ông thường dùng vần trắc.

Nguyễn Khuyến 阮勸 (1835 – 1909)¹⁸. Ông là một người từng trải việc đời, lại có biệt tài về văn nôm. Văn ông làm đủ các lối: thơ, ca, hát nói, văn tế, v. v... Ông thích tự vịnh, tự trào, có vẻ ung dung phóng khoáng. Ông cũng hay giễu cợt người đời, chỉ trích thói đời một cách nhẹ nhàng kín đáo, rõ ra một bậc đại nhân quân tử muốn dùng lời văn trào phúng để khuyên răn người đời.

Trần Tế Xương 陳濟昌 (1870 – 1907)¹⁹. Ông là một người có tài nhưng suốt đời không làm nên danh phận gì, lại gặp nhiều cảnh nghèo cùng cực khổ, nên trong thơ văn ta thấy có nhiều bài tả cái thân thế long đong, cái nông nổi dở dang của ông. Ông cũng hay mai mỉa những thói rởm, nét xấu, những tính giả dối bội bạc của người đời, mà mai mỉa một cách cay chua độc địa, ông lại có tài xuất khẩu thành chương, nên văn ông rất tự nhiên linh hoạt.

Kết luận. Văn nôm của ta về thế kỷ thứ XIX, so với trước, thật có tiến bộ nhiều, không kể cuốn truyện *Kiều* (xét riêng ở *Chương thứ XVIII*) là một tác phẩm trường thiên đã chiếm một địa vị đặc biệt trong nền quốc văn, ta nhận thấy các thể thơ, hát nói, song thất, lục bát đều có phần khôi sắc và các văn sĩ ta đã nhiều khi thoát ly cái ảnh hưởng của thơ văn Tàu mà diễn đạt tư tưởng tính

¹⁸ Xem Tiểu truyện ở *Chương thứ XV, Lời chú (20)*.

¹⁹ *Trần Tế Xương*: sau đổi làm Cao Xương, người làng Vị Xuyên huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, đậu tú tài năm 1874 (Thành Thái thứ 6).

tình một cách thành thực để sáng tạo một nền văn đặc biệt của dân tộc ta.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Q. 20, 25, 46.
2. *Chap. Bibl.*, p. 36 n. t.
3. *Chương Dân thi thoại*, Huế, Đắc Lập, 1936.
4. *Tiểu sử cụ Đồ Chiểu*, tr. Tân văn tuần báo, số 27 ngày 16 - 2 - 1935 tr. 3.
5. Phan Văn Thiết, *Minh oan cho ông Tôn Thọ Tường*, trg. Việt Dân tuần báo, số 1 - 12 - 1934, trg. 16 - 18.
6. Nguyễn Văn Tố, *Compte - rendu des deux Conférences faites les 18 - 11 - 1920 et 31 - 3 - 1921 sur Le Hạnh Thực ca de Nguyễn Nhược Thị* par M. Thân Trọng Huề, Tổng đốc, Membre de la Cour d'Appel de Hanoi, in BSEMT. t. II, 1921, N. 1. p. , 47 - 55.
7. Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, *Giai nhân dị mặc, sự tích và thơ từ Xuân Hương*, 2p. Hanoi Imp. Tonkinoise.
8. Nguyễn Văn Hạnh, *Hồ Xuân Hương. Tác phẩm, thân thế và văn tài*, Sài Gòn, nhà in Aspar, 1936.
9. Lê Thuộc, *Sự nghiệp và thi văn của Uy Viên tướng công Nguyễn Công Trứ*, Hà Nội. Imp Lê Văn Tân, 1928.
10. Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng, *Thân thế và văn chương hai ông họ Cao*, trg. VHTC. , số 5, trg. 31 và số 6, trg. 66. td, - *Một nhân vật tỉnh Bắc Ninh: ông Cao*

Bá Quát (bài diễn thuyết ở hội Trí Tri Hà Nội ngày 29 – 11 – 1934), trg. BSEMT. , t. XIV, 1934, số 4 trg. 588 tđ.

11. Nguyễn Thúc Khiêm, *Truyện ông nghề Tân*, NP., t. XXVII số 153, trg. 137 – 147.

12. Trần Thanh Mại, *Trông giòng sông Vị. Phê bình văn chương và thân thế ông Trần Tế Xương*, Huế, Trần Thanh Dịch ấn hành, 1935.

13. Khuông Việt, *Tôn Thọ Tường*, Hà Nội, Nhà in Ngày Nay, 1942.

CÁC BẢN IN VÀ BẢN DỊCH

(Nhiều thơ văn của các tác giả nói trong Chương này đã lục đăng ở các tạp chí như *Đ D TC.* , NP. , *VHTC.* , *Đ T.* , *Việt dân tuần báo* ở Sài gòn, *Tân dân tạp chí* ở Sài Gòn và bộ *Văn đàn bảo giám* do ông Trần Trung Viên sao lục, 3 q. Hà Nội, Nam Kỳ thư quán xb.).

1. *Nhị thập tứ hiếu*, Haiphong, Hanoi, Imp. Lib, Văn Minh. 1944.

2. *Kim Thạch kỳ duyên*, Edition Bùi Quang Nhơn,, Sài Gòn, Imp Claude et Cie, 1895; – Edition Thanh Phát (Cần Thơ) Hanoi, Imp. du Trung Bắc tân văn, 1919.

3. Bùi Quang Nghĩa, *L'union merveilleuse de Kim et de Thạch*. Manuscrit en chữ nôm précédé d'une introduction et des commentaires par Pt Midan, in BSEI. , nouv, sér. , t. IX 1934, N^{os} 1 – 2.

4. Hoàng Cao Khải, *Gương sử Nam. En Annam*. Traduction française par le Commandant Roux, Hà Nội, Nhà in Dufour và Nguyễn Văn Vinh, 1910; – *Việt Nam*

nhân thân giám. Quelques grandes figures de l'histoire d'Annam. Traduction française par Đỗ Thận, Hanoi, Imp. d'E. O. , 1915; – *Vịnh Nam sử*, trg ĐDTC. , Lớp mới, số 2 td, – *Làm con phải hiếu*, trg. ĐDTC. , số 60 td. , – *Đàn bà nước Nam*, trg. ĐDTC, số 85, – *Tây Nam đặc bằng*, Hanoi, Imp, tonkinoise; – *Tượng kỳ khi xa*, Hanoi, Imp. Tonkinoise 1916.

5. Ba Giai, *Chính khí ca*, trg. Tuần báo Mai, 15 và 21.

6. Hồ Xuân Hương *thi tập*, transcrit en quốc ngữ et publié par Xuân Lan, 4e éd. . Haiphong, Hanoi, Imp. Văn Minh, 1914.

7. Thanh tâm tài nhân *thi tập* (các bài bản và các bài thơ Kim Vân Kiều của quan Án Chu soạn) transcrit en quốc ngữ et publié par Xuân Lan, 2e éd. Haiphong, Hanoi, Imp. Văn Minh, 1913.

8. *Thơ nôm quan Tam nguyên Yên Đổ*, Song An Nguyễn Thanh Đàm biên tập. Q. thứ nhất Hà Nội, Nam Anh thư quán, 1927.

9. *Vị Xuyên thi văn tập*, *Văn thơ dật sử ông Trần Tế Xương*, Sở Cuồng văn khố, Quốc học tùng san đệ nhị tập, Hà Nội. Nam Kỳ thư quán xb. 1931.

NĂM THỨ BA BAN TRUNG HỌC VIỆT NAM

(Lớp Triết học và lớp Toán pháp)

Mấy lời dẫn đầu

Trong hai năm thứ nhất và thứ nhì, ta đã xét văn học nước ta tự thế kỷ XIX trở về trước, tức là nền văn học thuần chịu ảnh hưởng của nước Tàu. Mục đích bản chương trình năm thứ ba là xét về văn học nước ta về thế kỷ thứ XX, từ khi ta chịu ảnh hưởng của văn học Âu Tây thứ nhất là của nước Pháp.

Chương trình ấy gồm có ba phần như sau:

1. Xét về ảnh hưởng đã gây nên nền quốc văn mới của ta và vấn đề những danh từ mới đã sáp nhập vào tiếng ta (Chương I và II).
2. Xét về việc thành lập nền quốc văn mới cùng những phái, những người đã có công trong việc thành lập ấy (Chương III và IV).
3. Xét về sự biến hóa về thể thức, về tư tưởng, về nghệ thuật trong nền quốc văn mới (Chương V, VI và VII).

Chương thứ nhất

ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN VĂN HỌC MỚI NƯỚC TÀU (LƯƠNG KHẢI SIÊU) VÀ NỀN PHÁP HỌC ĐỐI VỚI TƯ TƯỞNG VÀ NGÔN NGỮ NGƯỜI NAM

Trong hai năm thứ nhất và thứ nhì, ta đã xét về văn học nước Nam tự thế kỷ XIX trở về trước. Ta đã nhận ra rằng nền văn học ấy chịu ảnh hưởng của nền văn học cổ nước Tàu, thứ nhất của Nho học. Đến cuối thế kỷ thứ XIX, vì các việc xảy ra ở mấy nước láng giềng và ở ngay nước ta, tư tưởng các sĩ phu nước ta có thay đổi. Sự thay đổi ấy do hai nguyên nhân chính: một là sự tiếp xúc với nền văn mới của Tàu; hai là sự mở mang của nền Pháp học ở nước ta.

1. Nền văn học mới của Tàu

Cuộc cách mệnh văn học của Tàu. Sĩ phu nước Tàu xưa kia phần nhiều cũng mài miệt trong vòng khoa cử và ham chuộng từ chương, đến cuối thế kỷ thứ XIX, vì sự tiếp xúc với người Âu Tây và thứ nhất là sự thất bại của quốc gia (Nha chiến tranh 1840 – 42), – Trung

Nhật chiến tranh năm (1894 – 95), mới tỉnh ngộ rằng lối khoa cử và nền văn học cũ không hợp thời nữa. Bấy giờ các bậc thông minh tân tiến mới sang du học châu Âu để hấp thụ lấy học thuật tư tưởng mới; rồi đến khi về nước, dịch các sách Âu Tây về triết học (Montesquieu, Rousseau, Huxley, Stuart Mill, Spencer, Smith, v.v...), về văn học (Hugo, Dumas, Balzac, Stevenson, Dickens, Scott, Cervantes, Tolstoi, v.v...), soạn sách vở và viết báo chí để truyền bá những tư tưởng mới (chính thể lập hiến, dân chủ, đại nghị; chủ nghĩa tự do bình đẳng, v.v...). Đồng thời, các nhà ấy cho lối cổ văn là khó hiểu mà học mất lâu công bèn xuống lên việc cải cách văn tự, viết theo lối văn giản dị, sáng sủa, tức là lối văn “bạch thoại 白話” của Tàu ngày nay.

Các văn sĩ nổi tiếng. Trong các nhà tân học Tàu nói trên, nổi tiếng nhất và có ảnh hưởng đến sĩ phu người Nam hơn cả là Khang Hữu Vy và thứ nhất là Lương Khải Siêu.

Khang Hữu Vy 康有為 (1858 – 1927) là người chủ trương cuộc biến chính năm 1898 (Thanh Đức Tôn, Quang Tự thứ 24) ở Tàu; ông có soạn ra những sách *Đại đồng thư* 大同書 (sách bàn về chủ nghĩa đại đồng) và *Âu châu thập nhất quốc du ký* 歐洲十一國遊記 (chép việc đi chơi 11 nước châu Âu).

Lương Khải Siêu 梁啟超 (1873 – 1929), tự Trác Như 卓如 hiệu Nhiệm Công 任公, người tỉnh Quảng Đông, tư chất rất thông minh, năm 17 tuổi đỗ thi hương; năm 18 tuổi đi thi hội hỏng bèn về Quảng Đông xin làm

môn đệ Khang Hữu Vy, bỏ cựu học theo tân học. Sau trận Trung Nhật chiến tranh (1894) theo thầy lên Bắc Kinh dâng thư xin đổi hiến pháp không có hiệu quả, ông đến Thượng Hải mở *Thời vụ báo*. Năm 1898, ông cùng với thầy hoạt động về việc biến chính vì bọn thủ cựu phá tan, phải trốn sang Nhật sang Mỹ, rồi đi du lịch hoàn cầu. Sau ông trở về Nhật làm *Tân dân tùng báo* bỏ chủ nghĩa bảo hoàng (là chủ nghĩa của thầy) theo chủ nghĩa cộng hòa. Sau khi Dân Quốc thành lập, ông trở về nước. Năm 1929, mất ở Bắc Kinh.

Ông học rộng tài cao, trứ thuật rất nhiều. Các tác phẩm chính của ông là *Ấm băng thất văn tập* 飲冰室文集 (Ấm băng thất là biệt hiệu của ông), *Ấm băng thất tùng trứ* 飲冰室叢著 (trong bộ này ông nghiên cứu và bình luận nhiều vấn đề triết học, văn học và chánh trị). *Trung Quốc học thuật tư tưởng biến thiên sử* 中國學術思想變遷史 (sử chép việc biến thiên về học thuật tư tưởng của nước Tàu), *Thanh đại học thuật khái luận* 清代學術概論 (Bàn chung về học thuật đời nhà Thanh). Ông là một văn sĩ có thiên tài, lời hoạt bát, giọng nồng nàn khiến cho người đọc rất dễ cảm động.

Ảnh hưởng đối với sĩ phu nước Nam. Dương khi các sĩ phu nước ta say đắm trong trường khoa hoạn, không biết đến tình hình thế giới và trào lưu tư tưởng mới, thì xảy ra việc nước Pháp đánh lấy Nam Kỳ (1858 – 62) và đặt cuộc bảo hộ ở Trung Bắc Kỳ (1884), kế đó lại đến cuộc Nhật Nga chiến tranh (1904 – 05): bấy giờ các nhà ấy mới như người ngủ say tỉnh dậy, tự hỏi cái văn

hóa Âu Tây trước kia mình vẫn khinh bỉ không hề ngó tới tất có sự mầu nhiệm gì khiến cho các người Âu Mỹ trở nên giàu mạnh và nước Nhật, tuy đất hẹp người ít, chỉ nhờ sự theo khoa học của Tây phương mà đánh nổi nước Tàu và nước Nga. Bấy giờ các thức giả mới muốn hiểu biết cái học thuật tư tưởng của Âu Tây, bèn kẻ thì ra ngoài du học (sang Tàu, sang Nhật), kẻ thì mua các sách tân thư của Tàu để học. Thành ra các học thuyết mới của Âu Tây lại do văn Tàu truyền sang một cách gián tiếp. Rồi các nhà ấy cũng hăng hái muốn cải cách canh tân: mở trường học, lập công ti buôn bán; lại có người vận động về đường chánh trị. Đồng thời nhiều danh từ chữ nho mới về triết học sáp nhập vào tiếng Nam.

2. Nền Pháp học

Sự mở mang nền Pháp học. Nền văn mới của Tàu tuy đã truyền bá tư tưởng học thuật Âu Mỹ sang ta ít nhiều, nhưng vì là cách truyền gián tiếp, nên cái ảnh hưởng chưa được rõ rệt lắm. Sau khi người Pháp cai trị nước ta, Pháp học một ngày một phát đạt, số người Nam học chữ Pháp càng ngày càng nhiều, trước đó còn ở bậc tiểu học, trung học, sau lên đến bậc đại học, nhờ đó mà các bậc học thức trong nước được tiếp xúc thẳng với nền văn học của Âu Tây, thứ nhất là của nước Pháp và chịu ảnh hưởng sâu xa của nền văn hóa ấy.

Ảnh hưởng của nền Pháp học. Vì tiếp xúc với nền Pháp học, bọn Tây học nước ta đã hấp thụ các tư tưởng mới.

Về đường luân lý và xã hội, thì chủ nghĩa cá nhân

(trọng quyền lợi và hạnh phúc của cá nhân) và những quan niệm về công dân (có nghĩa vụ mà cũng có quyền lợi), và nghề nghiệp (biết trọng cả các nghề), về danh dự (cho danh dự không phải chỉ do phẩm tước mà thứ nhất là do tài đức, nhân cách mà có), dần dần được nhiều người theo.

Về *đường học thuật*, thì xưa kia ta chỉ biết có học thuật của nước Tàu, lấy người Tàu làm mẫu mực mà bắt chước họ quá ham chuộng việc nước Tàu mà quên cả việc nước mình và không biết đến việc thế giới; lại có tính quá phục tòng cổ nhân thành ra mất cả trí sáng kiến mà không nghĩ ra được điều gì là cái đặc sắc của mình. Nay thì các nhà trí thức biết để ý đến học thuật của các nước trên hoàn cầu, đến việc nước ta và việc thiên hạ; biết giá trị của phương pháp khoa học, của sự tìm tòi, sự phát minh và biết trọng những đặc sắc.

Về *văn chương*, xưa kia các cụ thường viết văn chữ nho mà có ý khinh miệt và nhãng bỏ quốc văn; thường chuộng từ chương mà không vụ thực sự; thường chú trọng đến các hạng người cao quý mà ít lưu tâm đến kẻ thường dân. Nay các nhà học thức đã biết trọng quốc văn, biết quan sát và mô tả các cảnh vật xác thực, biết để ý đến cuộc sinh hoạt của người bình dân.

Về phương diện *ngôn ngữ văn tự*, thì nhờ ảnh hưởng của Pháp văn, nhiều nhà viết quốc văn ta gần đây đã biết trọng sự bình giản sáng sủa, gãy gọn. Có nhiều cú pháp mới phỏng theo cú pháp văn Tây mà đặt ra. Đồng thời có nhiều danh từ gốc ở chữ Pháp đã theo cách phiên âm mà sắp nhập tiếng ta và có nhiều thành ngữ của Pháp đã do các nhà viết văn đem dịch ra tiếng ta.

Kết luận. Thoạt tiên nền văn mới của Tàu, rồi đến nền Pháp học đã làm cho phái học thức nước ta được tiếp xúc với văn minh Âu Tây, vì vậy mà tư tưởng, văn chương, ngôn ngữ của người Nam có thay đổi nhiều, gây nên phong trào quốc văn mới ta sẽ xét trong các chương sau.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, q. III (sách đã kê trước, Xem thiên XI, d) Tân học phái, tr. 527 tđ.
2. Sung Nien Hsu, *Anthologie de la littérature chinoise* (ouvrage cité) V. Introduction, VI, pp. 68 – 88.
3. Phạm Quỳnh, *L'évolution intellectuelle et morale des Annamites depuis l'établissement du Protectorat français*, in N. P. , t. XI, Suppl. en français, pp. 152 – 129; t. XII Suppl. en français pp. 1 – 17.
4. Ứng Quã, *Il y a une renaissance annamite*, in N. P. , t. XXX, Suppl. en français, pp. 63 – 70.

Chương thứ hai

TIẾNG VIỆT NAM VÀ CÁC DANH TỪ MỚI MƯỢN CỦA TÀU VÀ CỦA NHẬT

Tính cách tiếng Việt Nam. Nếu đem so sánh tiếng Việt Nam với các thứ tiếng phong phú trên thế giới, như tiếng Tàu, tiếng Pháp thì ta nhận thấy rằng:

1. Tiếng Nam giàu về các từ ngữ cụ tượng (chỉ các sự vật hữu hình) thứ nhất là các phẩm từ và trạng từ.

2. Tiếng Nam nghèo về các từ ngữ trừu tượng (chỉ các ý tưởng vô hình) thứ nhất là các từ ngữ thuộc về triết học và khoa học. Điều đó không lấy gì làm lạ, vì xưa kia các cụ chưa hề nghiên cứu đến các vấn đề triết học và các khoa học chuyên môn, nên chưa tìm tiếng, đặt tiếng để diễn đạt các tư tưởng ấy.

Các danh từ mới. Vì tiếng Nam thiếu nhiều từ ngữ trừu tượng, nên khi các học giả nước ta nghiên cứu đến học thuật Âu Tây, phải tìm và đặt tiếng mới để diễn đạt các sự vật hoặc các ý tưởng mới. Các danh từ mới ấy có thể chia làm ba loại:

1. Các danh từ mượn ở chữ nho.

A) Các danh từ thuộc loại này chiếm đại đa số, vì các lẽ sau đây:

a) Chữ nho và tiếng Nam có liên lạc mật thiết về âm thanh vì đều là thứ tiếng đơn âm mà mỗi âm có nhiều thanh, nên những danh từ mượn ở chữ nho đối với ta vẫn dễ đọc dễ nghe.

b) Chữ nho và tiếng Nam lại có liên lạc về ý nghĩa: các danh từ mới đều do sự ghép các tiếng đơn lại mà thành, mà trong tiếng Nam vốn có nhiều tiếng gốc chữ nho, nên phần nhiều người vì đã hiểu các tiếng đơn có thể suy ra mà hiểu nghĩa các tiếng ghép do các tiếng đơn ấy lập thành.

c) Các danh từ mượn ở chữ nho vẫn giữ được đặc tính của tiếng Nam vì tuy các danh từ ấy là mượn của người Tàu hay người Nhật mà vẫn đọc theo âm riêng của ta.

B) Các danh từ gốc chữ nho đều mượn theo hai cách sau đây:

a) Những chữ cũ (đã thấy trong kinh truyện hoặc các sách cũ) mà người Tàu và người Nhật đã đem dùng theo nghĩa mới, rồi ta lại mượn lại. Thí dụ:

Từ ngữ văn minh 文明 nguyên là chữ trong Kinh Dịch (Thiên hạ văn minh 天下文明) và nguyên nghĩa là “văn lý quang minh 文理光明” (văn lý sáng rõ), nay dùng theo nghĩa mới để dịch chữ “civilisation” của người Pháp và chỉ cái trình độ tiến hóa của một dân tộc về các phương diện vật chất, chánh trị và học thuật.

Từ ngữ *kinh tế* 經濟 nguyên nghĩa là “kinh thế tế dân 經世濟民” (trị đời giúp dân), nay dùng theo nghĩa mới để dịch chữ “économique” và nói về các vấn đề có quan hệ đến việc sinh sản, phân phát và tiêu thụ các tài sản, như nói vấn đề kinh tế, khoa học kinh tế.

b) Những từ do người Nhật hoặc người Tàu *ghép chữ nho đặt ra* để dịch các danh từ Âu Tây rồi lại mượn lại của họ (những chữ do người Nhật đặt ra, thường do người Tàu mượn trước, rồi truyền lại sang ta). Thí dụ: Những từ ngữ *duy tâm chủ nghĩa* 維心主義, *duy vật chủ nghĩa* 唯物主義, *tam đoạn luận* 三段論, *khinh khí* 輕氣, *duỡng khí* 養氣, *hóa học* 化學, *vật lý học* 物理學, *vô tuyến điện* 無線電, v.v...

2. *Các tiếng nôm do thường dân đặt ra* chỉ các sự vật mới họ thường trông thấy hoặc thường dùng đến. Thí dụ: tàu bay, tàu ngầm, xe lửa, xe điện, xe đạp, dây thép, máy nói, ống nhòm, ống tiêm, ống thủy hoặc ống cấp nước, thuốc chấy, thuốc tím, v.v...

3) *Các tiếng phiên âm ở tiếng Pháp* cũng do thường dân đặt ra. Thí dụ: sà bông (do tiếng savon), kê din (crésyl), bồ tạt (potasse), cao su (caoutchouc), xi (cire), ximo hoặc xi măng (ciment), át xít (acide), ô tô (auto), sà lan (chaland), tê lê phôn (téléphone), bơm (pompe), v.v...

Hai loại sau này phần nhiều gồm các tiếng chỉ các vật chất và khí cụ mà dân ta mới biết dùng.

Cách dùng các danh từ mới. Sự dùng các danh từ mới, muốn cho xác đáng, cần phải theo các điều kiện sau này:

1.) Cần phải lựa chọn cẩn thận, dùng những chữ có ý nghĩa rõ ràng, thích đáng, thứ nhất là những chữ đã được các nhà trí thức dùng trong các sách vở báo chí.

2.) Khi nào có thể vừa dùng tiếng nôm vừa dùng chữ nho để diễn đạt một ý tưởng, thì nên dùng tiếng nôm hơn là chữ nho. Thí dụ nên dùng tiếng “tàu bay” hơn là tiếng “phi cơ” hoặc “phi đình”, tiếng “tàu ngầm” hơn là tiếng “tiềm thủy đình”. Nhưng khi nào dùng chữ nho mà đúng nghĩa rõ ràng hơn thì nên dùng chữ nho. Thí dụ: nên dùng tiếng “điện tín” hơn là tiếng “dây thép”, tiếng “vô tuyến điện” hơn là tiếng “dây thép gió”, v.v...

3.) Còn các tên riêng (tên người, tên đất) của ngoại quốc (trừ nước Tàu) thì nên phân biệt hai loại:

a) Những tên đã phiên âm ra chữ nho mà đã quen dùng từ trước thì cứ nên dùng. Thí dụ những tên: Pháp, Anh, Nga, Ý, Đức, Mỹ, Phi, Á, Úc, Âu, Ba Lê, Luân Đôn, Hoa Thịnh Đốn, Nà Phá Luân, Thích Ca mâu ni v.v...

b) Còn những tên khác thì nên viết đúng nguyên văn mà chưa cách đọc ở bên cạnh, chứ không nên dùng những tên phiên âm ra chữ nho vì ít người biết đến. Thí dụ: tên *Rousseau* thì nên cứ viết “*Rousseau*” mà chưa cách đọc ở bên cạnh là (Rút sô) hơn là dùng chữ “Lư Thoa” do người Tàu phiên âm ra; tên *Voltaire* nên viết là “*Voltaire*” (Von te) hơn là “Phú Lộc đặc nhĩ”, v.v...

Kết luận. Tiếng Nam vốn là một thứ tiếng giàu về các tiếng cụ tượng để diễn đạt các tình tình và các trạng thái của sự vật; lại có liên lạc mật thiết với chữ nho là một thứ văn tự rất phong phú, nên có thể mượn được của thứ chữ ấy nhiều danh từ mới để diễn đạt các ý tưởng và

sự vật mới. Vậy nếu các học giả văn gia khéo biết tìm tòi các chữ vốn có trong tiếng Nam và lựa chọn các danh từ mới cho xác đáng thì tiếng ta cũng có ngày trở nên một thứ văn tự hoàn toàn có thể dùng trong việc học và việc nghiên cứu khoa học mới được.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1. Phạm Quỳnh, *L'évolution de la langue annamite*. in NP. t. XII supplément en francais. Pp. 39 – 48 et 59 – 70.

2. Hoàng Xuân Hãn, *Quel sera l'avenir de la langue annamite*, etc... mémoire primé par le journal “La Patrie annamite”. in la patrie annamite. N. 146 du 2 – 5 1936 et ss.

3. Lê Văn Nựu, *idem*, in La patrie annamite, No 128 du 21 – 12 – 1933 et s.

4. Edward C. Chodzko, *idem*, in La patrie annamite. No 156 du 11 – 7 – 1936 et ss.

5. Nguyễn Văn Ngọc, *Tiếng dùng trong quốc văn* trg NP. , t. IV, tr. 37 – 39.

6. Phạm Quỳnh. *Bàn về sự dùng chữ nho trong văn quốc ngữ*, trg NP, t IV, tr 83 – 97.

7. Dương Quảng Hàm, *Bàn về tiếng An Nam*, trg. NP, t IV, tr 287 – 297.

8. Nguyễn Khắc Bình, *Vấn đề tiếng ta*, trg NP. , t XI, 371 – 380.

9. Lê Văn Nựu, *Lược khảo Việt ngữ*, Hanoi, Editions Alexandre de Rhodes 1942.

Chương thứ ba

SỰ THÀNH LẬP MỘT NỀN QUỐC VĂN MỚI

Xưa kia, văn nôм tuy vẫn có, nhưng chỉ là phần phụ đối với văn chữ nho là phần chính. Từ khi người nước ta tiếp xúc với văn hóa Âu Tây, mới biết trọng quốc văn và luyện tập cho nền văn ấy thành lập. Trong chương này, ta xét về lịch sử và tính cách của nền quốc văn mới ấy.

Lịch sử nền quốc văn mới. Lịch sử ấy gồm có ba thời kỳ:

1. *Thời kỳ dự bị:* Các văn dịch và các sách giáo khoa. Trong thời kỳ này, thực ra chưa có tác phẩm bằng quốc văn xuất hiện; các học giả hoặc diễn dịch ra tiếng Nam các sách chữ nho, thứ nhất là các tiểu thuyết Tàu như *Tam quốc diễn nghĩa*, *Thủy hử*, *Tây du ký*, *Chinh Đông*, *Chinh Tây*, v.v... ; hoặc theo các sách Tàu mà biên tập ra các sách phổ thông giáo khoa như những sách giáo

khoa của các ông Trương Vĩnh Ký¹, Paulus Của², Trần Văn Khánh, Trần Văn Thông, v.v...

Sự diễn dịch các sách chữ nho và biên tập các sách giáo khoa ấy chính là một cách đào luyện tiếng Nam để theo qui củ hai nền văn rất sung túc là văn Tàu và văn Pháp, khiến cho tiếng Nam có thể dùng để viết văn, thứ nhất là văn xuôi là một lối văn vốn xưa ta chưa có.

2. *Thời kỳ thành lập: các báo chí.* Trong thời kỳ này, các báo chí kế tiếp xuất bản, trong có các nhà viết báo có giá trị, hoặc về phái cựu học, hoặc về phái tân học, soạn ra các bài xã thuyết, nghị luận, và biên dịch các bài

¹ *Trương Vĩnh Ký* 張永記 (1837 – 1898): người thôn Cải Mơn, xã Vĩnh Thành, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc tỉnh Bến Tre), tinh thông Pháp văn, Hán văn và nhiều thứ tiếng ngoại quốc. Năm 1863 được cử làm thông ngôn trong sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp. Lúc về được bổ làm giáo viên, rồi làm đốc học trường Thông Ngôn (Collège des interprètes), sau làm giáo viên trường Cai Trị (Collège des stagiaires) ở Sài Gòn. Năm 1886, Đại sứ Paul Bert triệu ông ra Huế cho sung vào Viện Cơ mật để giúp vào việc giao thiệp của hai chính phủ Pháp và Nam. Được ít lâu ông xin lui về nghỉ ở Nam Kỳ để chuyên việc trừ tác đến lúc mất. Tác phẩm: *Chuyện đời xưa* (1866), *Chuyện khôi hài* (1882), *Miscellanées ou Thông loại khóa trình* (Nos 1 – 12, 1888 – 1889), *Grammaire de la langue annamite* (1883), *Petit dictionnaire français annamite* (1884), *Cours d'histoire annamite*, 2 vol. (1875 et 1877), *Voyage au Tonkin en 1876*, *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1881) v. v...

² *Huỳnh Tịnh Của* tức *Paulus Của* (1834 – 1907): người Bà Rịa, tỉnh thông Pháp văn và Hán văn; năm 1861 được bổ làm đốc phủ sứ coi việc phiên dịch các văn án và việc biên tả *Gia Định báo*. Tác phẩm: *Chuyện giải buồn* (1880), *Chuyện giải buồn*, cuốn sau (1885), *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895 - 96) v. v...

khảo cứu về học thuật Đông Tây, nhờ đó mà quốc văn mới thành lập và có cơ sở vững vàng.

3. *Thời kỳ kiến thiết: các tác phẩm bằng quốc văn.* Trong thời kỳ này, quốc văn đã thành lập và số người đọc sách quốc văn đã nhiều, nên các văn giai mới xuất bản các tác phẩm tự trứ tác ra. Các tác phẩm ấy thuộc đủ về các thể văn: thơ ca, lịch sử, khảo cứu, phê bình, kịch bản, nhưng thể văn thịnh hành nhất là thể tiểu thuyết.

Tính cách nền quốc văn mới đối với nền văn nôм cũ. Nay ta hãy so sánh hai nền văn ấy để xem tính cách hai đảng khác nhau thế nào.

1. Văn nôм cũ hầu hết là vận văn (thơ, ca, phú) hoặc là biền văn (kinh nghĩa, tứ lục) chứ văn xuôi hầu không có. Trong quốc văn mới, văn vận tuy cũng có, nhưng chỉ giữ một địa vị nhỏ hẹp, còn văn xuôi là thể văn mới thành lập lại chiếm phần quan trọng hơn.

2. Văn nôм cũ thường có tính cách cao quý (Xem lại *Năm thứ hai, chương thứ nhất*), thường tả tính tình và cảnh huống của các bậc phong lưu, quyền quý. Quốc văn mới có tính cách bình thường, hay mô tả các sinh hoạt, sự làm ăn của người thường dân, của kẻ lao động.

3. Văn nôм cũ thiên về lý tưởng, nên ít tả các cảnh thực, việc thực. Quốc văn mới vụ sự thiết thực nên thường tả các cảnh vật ở trước mắt và các việc xảy ra ở quanh ta.

4. Văn nôм cũ thường nói về việc nước Tàu chếnh mãng việc nước ta. Quốc văn mới chú trọng đến việc nước

Nam và thường mượn đề mục và tài liệu ở lịch sử, phong tục, tín ngưỡng, văn chương của dân tộc ta.

5. Về văn từ thì văn nôm cũ thường chuộng sự hoa mỹ cầu kỳ, lại hay dùng điển cố và những chữ sáo. Quốc văn mới có tính cách bình giản, tự nhiên và chuộng sự mới mẻ, đặc sắc.

Kết luận. Nền quốc văn mới, tuy thành lập vừa được ít lâu nay, cũng đã có phần khởi sắc. Vậy nếu các nhà viết văn chịu gia công luyện tập, các nhà đọc văn biết khuyến khích cổ vũ, thì ta có thể hy vọng rằng nền văn ấy sẽ có một cái tương lai tốt đẹp.

Chương thứ tư

VĂN XUÔI MỚI, NGUYỄN VĂN VINH VÀ CÁC BẢN DỊCH CỦA ÔNG. ÔNG PHẠM QUỲNH VÀ PHÁI NAM PHONG

Văn xuôi mới của ta, như Chương thứ ba đã nói, sở dĩ thành lập được, một phần lớn là nhờ các báo chí. Trong các nhà viết báo có công lúc buổi đầu, phải kể Nguyễn Văn Vĩnh và ông Phạm Quỳnh.

§1. Nguyễn Văn Vĩnh và các bản dịch của ông

Tiểu truyện. Nguyễn Văn Vĩnh (1882 – 1936) là người làng Phượng Vũ thuộc phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông. Sau khi tốt nghiệp trường thông ngôn (Collège des interprètes) năm 1896, ông được bổ làm thư ký tòa sứ. Năm 1906 ông được cử đi dự cuộc đấu xảo ở thành Marseille. Lúc về ông xin từ chức để doanh nghiệp. Thoạt tiên ông cùng một người Pháp mở một nhà in (có xuất bản cuốn *Kim Vân Kiều* và bộ *Tam quốc chí diễn nghĩa* dịch ra quốc ngữ mà trong bài tựa ông có viết câu

này: “Nước Nam ta mai sau này, hay dở cũng ở chữ quốc ngữ”). Đến năm 1907, ông bắt đầu vào làng báo, làm chủ bút tờ *Đại Nam đăng cổ tùng báo* (ký biệt hiệu là Tân Nam Tử); năm 1908, ông đứng chủ trương tờ *Notre journal* (xuất bản trong hai năm 1908 – 1909); năm 1910, ông mở tờ *Notre revue* (xuất bản được 12 số); cũng năm ấy, ông làm chủ bút tờ *Lục tỉnh tân văn* ở Sài Gòn, năm 1913, ông làm chủ bút tờ *Đông Dương tạp chí* ở Hà Nội, năm 1915, ông lại kiêm làm chủ bút tờ *Trung Bắc tân văn* (cả ba tờ báo này đều do một người Pháp là Schneider sáng lập). Năm 1919, ông đứng làm chủ nhiệm tờ *Trung Bắc tân văn* bắt đầu ra hàng ngày (đó là tờ báo hàng ngày đầu tiên ở Bắc Kỳ) và tờ *Học báo*. Năm 1927, ông cùng với ông Vayrac lập ra một bộ tùng thư đặt tên là *Âu Tây tư tưởng* (La pensée de l'Occident) để in các tác phẩm do ông dịch ở chữ Pháp ra. Năm 1931, ông mở tờ báo chữ Pháp nhan là *Annam Nouveau*, ông vừa làm chủ nhiệm và chủ bút.

Trên đường chính trị, ông từng làm hội viên hội đồng thành phố Hà Nội trong mấy khóa. Tự năm 1913, ông làm hội viên Viện tư vấn Bắc Kỳ (sau đổi làm Viện dân biểu) và có chân trong Đại hội nghị Đông Pháp từ khi mới thành lập.

Tác phẩm. Tác phẩm của ông gồm có hai phần: phần trữ tác và phần dịch thuật.

A) *Trữ tác.* Ông có viết nhiều bài luận thuyết, ký sự đăng trên các báo chí như *Xét tạt mình* (Đông Dương tạp chí tự số 6 trở đi), *Phận làm dân* (Đ. D. T. C tự số 48 trở đi), *Chỉnh đốn lại cách cai trị dân xã* (Đ. D. T. C. tự

số 61 trở đi); *Nhời dân bà* (ký hiệu là Đào Thị Loan, Đ. D. T. C. , tự số 5 trở đi), *Hương Sơn hành trình*, Đ. D. T. C. , số 41 – 45), v. v... Những bài ấy tỏ ra rằng ông là người rất hiểu dân tình phong tục nước ta và biết nghị luận một cách xác thực.

B) *Phân dịch thuật*. Phần này là quan trọng nhất trong văn nghiệp của ông. Ông có dịch vài tác phẩm của ta và của Tàu ra chữ Pháp: *Kim Vân Kiều tân diễn Pháp văn* (Đ. D. T. C. tự số 18 trở đi), *Tiền Xích Bích* và *Hậu Xích Bích* (Đ. D. T. C, lớp mới, số 66 – 68). Nhưng ông dịch nhiều tác phẩm chữ Pháp ra tiếng Nam và dịch đủ cả các lối văn: văn luận thuyết: *Luân lý học* (Đ. D. T. C. , số 15 trở đi), *Triết học yếu lược* (Đ. D. T. C. , số 28 trở đi); văn ngụ ngôn: *Thơ ngụ ngôn* (Fables) của La Fontaine; văn truyện ký: *Chuyện trẻ con* (Conte) của Perrault, *Truyện các bậc danh nhân Hy Lạp và La Mã* (Les vies parallèles des hommes illustres de la Grèce et de Rome) của Plutarque, *Sử ký thanh hoa* (Le parfum des humanités) của Vayrac, P. P. Ông sở trường nhất về việc dịch văn tiểu thuyết và hài kịch. Về tiểu thuyết, ông đã dịch những bộ truyện *Gil Blas de Santillane* của Lesage, *Quý li ve du ký* (Les voyages de Gulliver) của J. Swift, *Tê lê mặc phiêu lưu ký* (Les aventures de télémaque) của Fénelon, *Truyện ba người ngụ lâm pháo thủ* (Les trois Mousquetaires) của Alexandre Dumas, *Mai nương lệ cốt* (Manon Lescaut) của Abbé Prévost, *Truyện miếng da lừa* (La peau du chagrin) của Honoré de Balzac, *Những kẻ khốn nạn* (Les misérables) của Victor Hugo. Còn về hài kịch ông đã dịch những vở của Molière: *Bệnh tưởng* (Le

malade imaginaire), *Trưởng giả học làm sang* (Le bourgeois gentilhomme), *Người biển lận* (L'avare), *Giả đạo đức* (Tartufe), và của Lesage: *Tục ca lệ* (Turcaret).

Văn nghiệp của Nguyễn Văn Vĩnh

A) *Về tư tưởng*. Ông là người học rộng, biết nhiều, lại có lịch duyệt, thiệp liệp tư tưởng học thuật của Âu Tây, nhưng cũng am hiểu tín ngưỡng phong tục của dân ta, muốn đem những quan niệm phương pháp mới nào hợp thời để truyền bá trong dân chúng, nhưng cũng chịu khó tìm tòi và biểu lộ cái dở, cái xấu cũng như cái hay, cái ý nghĩa của các chế độ, tục lệ xưa của các mối mê tín, dị đoan cũ; vì thế, có người hiểu lầm mà trách ông muốn đem những điều tin nhảm, những cái hủ tục mà tán dương và khôi phục lại (như trong việc in cuốn *Niên lịch thông thư* trong có biên chép ngày tốt ngày xấu và kê cứu các thuật bói toán, lý số).

B) *Về văn từ*. Văn ông bình thường giản dị, có tính cách phổ thông, tuy có châm chước theo cú pháp của văn Tây mà vẫn giữ được đặc tính của văn ta. Ông lại chịu khó moi móc trong kho thành ngữ, tục ngữ của ta những từ ngữ có màu mè để diễn đạt các ý tưởng (cả những ý tưởng mới của Âu Tây) thành ra đọc văn dịch của ông tưởng chừng như đọc văn nguyên tác bằng tiếng Nam vậy. Kể về văn dịch tiểu thuyết thì thực ông là người có biệt tài, ít kẻ sánh kịp vậy.

§2. Ông Phạm Quỳnh và phái Nam Phong

Cả cái văn nghiệp của ông Phạm Quỳnh đều xuất hiện trên tạp chí Nam Phong, tạp chí ấy trong một thời

kỳ, đã thành được một cơ quan chung cho các học giả cùng theo đuổi một chủ đích với ông. Vậy ta cần nói đến tạp chí ấy trước.

Tạp chí Nam Phong. Nam Phong tạp chí xuất bản từ tháng Juillet năm 1917, đến tháng Décembre năm 1934 thì đình bản, tất cả được 17 năm và 210 số. Kể trong các tạp chí đã ra đời ở nước ta, tạp chí ấy là tờ xuất bản được liên tiếp và lâu hơn cả.

A) *Tình hình quốc văn hồi tạp chí Nam Phong ra đời.* Muốn nhận rõ ảnh hưởng của tạp chí Nam Phong, cần phải nhắc qua lại tình hình quốc văn nước ta hồi tạp chí ấy ra đời. Lúc ấy, trừ các bản dịch tiểu thuyết Tàu và tiếng ta, chưa hề có sách quốc văn xuất hiện. Trong nước chỉ có vài tờ báo chí (*Lục tỉnh tân văn ở Nam Kỳ, Trung Bắc tân văn và Đông Dương tạp chí ở Bắc Kỳ*) và thiếu hẳn một cơ quan khảo cứu về học thuật tư tưởng cho người trong nước có thể chỉ xem quốc văn mà mở mang trí thức được.

B) *Mục đích của tạp chí Nam Phong.* Tạp chí ấy có hai mục đích chính sau này:

1. Đem tư tưởng học thuật Âu Á diễn ra tiếng ta cho những người không biết chữ Pháp hoặc chữ Hán có thể xem mà lĩnh hội được.

2. Luyện tập quốc văn cho nền văn ấy, có thể thành lập được.

C). *Sự thực hành của bản chương trình ấy.* Muốn thực hành bản chương trình ấy, các nhà biên tập tạp chí Nam Phong làm các việc sau này:

1. Viết các bài khảo cứu về triết học, khoa học, văn chương, lịch sử của Á Đông và của Âu Tây;

2. Dịch các tác phẩm về triết học, văn học nguyên viết bằng chữ nho hoặc chữ Pháp;

3. Sưu tập các thơ văn cổ của nước ta (cả chữ nho và tiếng nôm).

4. In các sách cũ của nước ta (như bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*).

D) *Ảnh hưởng của tạp chí Nam Phong*. Tạp chí Nam Phong đã có ảnh hưởng về hai phương diện:

1. Về đường văn tự, tạp chí ấy đã:

a) sáp nhập vào tiếng ta nhiều danh từ triết học, khoa học mới mượn ở chữ nho;

b) luyện cho tiếng ta có thể diễn dịch được các lý thuyết, các ý tưởng về triết học, khoa học mới.

2. Về đường học vấn, tạp chí ấy đã:

a) phổ thông những điều yếu lược của học thuật Âu Tây;

b) diễn đạt những điều đại cương trong các học thuyết cũ của Á Đông (Nho học, Phật học, v. v...) và bảo tồn những điều cốt yếu trong văn hóa cũ của nước ta (văn chương, phong tục, lễ nghi).

Tác phẩm của ông Phạm Quỳnh. Ông Phạm Quỳnh vừa làm chủ nhiệm và chủ bút tạp chí Nam Phong. Tác phẩm của ông có thể chia làm ba loại:

A) *Loại dịch thuật*. Ông có dịch các đoạn văn hoặc các tác phẩm của Âu Tây, có phần thiên về triết học

(*Phương pháp luận*, Discours de la méthode của Descartes, N. P. , số 3 trở đi), luân lý (*Sách cách ngôn*, Manuel của Epictète, *Âu Tây tư tưởng*, 1929; *Đời đạo lý*, La vie sage, của Paul Carton (N. P. , 1929-1932) hơn là tiểu thuyết và kịch bản (*Tuồng Lôi xích*, le Cid, của Corneille, N. P. , số 38 – 39; *Tuồng Hòa lạc*, Horace, của Corneille, N. P. , số 73 – 75).

B) *Loại trữ tác*. Trừ các bài luận thuyết, ký sự, đoán thiên đăng trên tạp chí ông có viết mấy tác phẩm ghi chép những điều quan sát, nghị luận trong các cuộc du lịch của ông: *Mười ngày ở Huế* (N. P. , số 10), *Một tháng ở Nam Kỳ* (N. P. , số 17, 19, 20), *Pháp du hành trình nhật ký* (N. P. , 1922 – 1925).

C) *Loại khảo cứu*. Loại này là phần quan trọng nhất trong văn nghiệp của ông. Ông nghiên cứu ở các sách, rồi viết ra những bài chuyên khảo về **học thuật Âu Tây** như *Văn minh luận* (N. P. , số 42), *Khảo về các luân lý học thuyết của Thái Tây* (N. P. , số 92 trở đi), *Khảo cứu về chính trị nước Pháp* (N. P. , số 31 trở đi), *Thế giới tiến bộ sử* (N. P. , số 51 trở đi), *Lịch sử và học thuyết của Rousseau* (N. P. , số 104), của Montesquieu (N. P. , số 108), của Voltaire (N. P. , số 114 – 115); hoặc về **học thuật Á Đông** như *Phật giáo lược khảo* (N. P. , số 40), *Cái quan niệm người quân tử trong triết học đạo Khổng* (Nam Phong tùng thư, 1928), hoặc về **văn học nước ta** như *Tục ngữ ca dao* (N. P. , số 46), *Văn chương trong lối hát ả đào* (N. P. , số 69), *Hán Việt văn tự* (N. P. , số 107 trở đi), *Việt Nam thi ca* (N. P. , số 64).

Phần nhiều những tác phẩm kể trên, sau khi đăng

trên tạp chí, đều in lại trong bộ *Nam Phong tùng thư* (Đông Kinh ấn quán Hà Nội xuất bản).

Kết luận. Ông Vinh có công diễn dịch những tiểu thuyết và kịch bản của Âu Tây và phát biểu những cái hay trong tiếng Nam ra; ông Quỳnh thì có công dịch thuật các học thuyết tư tưởng của Thái Tây và luyện cho tiếng Nam có thể diễn đạt được các ý tưởng mới. Đối với nền văn hóa cũ của nước ta, thì ông Vinh hay khảo cứu những phong tục tín ngưỡng của dân chúng, mà ông Quỳnh thường nghiên cứu đến chế độ, văn chương của tiền nhân.

Văn ông Vinh có tính cách giản dị của một nhà văn bình dân, văn ông Quỳnh có tính cách trang nghiêm của một học giả. Tuy văn nghiệp của mỗi người có tính cách riêng, nhưng hai ông đều có công với việc thành lập quốc văn vậy.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1. Nguyễn Văn Tố, *L'oeuvre de M. Nguyễn Văn Vinh*, BSEMT t. XVI. pp 40 – 68.
2. Thiều Sơn, *Phê bình và Cảo luận, Văn học Tùng thư*, Editions Nam Ký, Hà Nội 1933).
3. Đào Đăng Vỹ, *Enquête sur la jeunesse annamite, La jeunesse intellectuelle. V. Les écrivains et les journalistes* (La Patrie annamite, nos du 2 – 1 – 1937 et ss).

Chương thứ năm

SỰ BIẾN HÓA CỦA CÁC THỂ VĂN: KỊCH, PHÊ BÌNH, VĂN XUÔI, VĂN DỊCH, VĂN VIẾT BÁO

Trong hai chương trước, ta đã xét về sự thành lập nền quốc văn mới và những người đã có công trong việc thành lập ấy, nay ta phải xét xem, trong nền quốc văn mới, các thể văn cũ của ta biến hóa thế nào và những thể văn mới nào đã được các nhà trứ tác theo dùng.

Trước hết ta nên nhận rằng, trong quốc văn mới, các thể biên văn (phú, tứ lục, kinh nghĩa, văn sách) hầu không dùng đến nữa, các thể văn vần (thơ cổ phong, thơ Đường luật, lục bát, song thất, hát nói, ca khúc) vẫn có một số ít người viết, nhưng, ngoài lối cũ, lại xuất hiện lối thơ mới (lối này sẽ xét trong một chương sau); duy có các thể văn xuôi là thịnh hành nhất.

1. Kịch (tuồng và chèo)

Nói qua về lối kịch cổ. Kịch của ta xưa có hai lối: tuồng và chèo (Xem lại *Năm thứ nhất, Chương thứ XVI §2*).

Tuồng chèo xưa viết theo *văn vắn* (thơ, phú, lục bát, song thất, nói lối) thỉnh thoảng xen vào ít câu *văn xuôi* (tán hoặc hàn) không theo phép “*tam nhất trí*” của lối kịch Pháp; mỗi bản chỉ chia làm *hồi*, chứ không dàn thành *cảnh* phân minh, nên *cách bài trí* trên sân khấu rất đơn sơ không có chủ đích bày ra cảnh tượng hiển nhiên như thực, mà chỉ có một vài dấu hiệu khiến cho người xem phải lấy trí tưởng tượng mà hình dung biến báo thêm vào.

Sự thay đổi về hình thức. Sự biến cải đầu tiên là thuộc về hình thức: những nhà nho học (Hoàng Cao Khải¹, tác giả hai bản tuồng *Tây Nam đắc bằng* và *Tượng kỳ khí xa*; Nguyễn Hữu Tiến, tác giả bản tuồng *Đông A song phụng*; Hoàng Tăng Bý², tác giả bản tuồng *Đệ bát tài tử Hoa tiên ký* v.v...) soạn các bản tuồng theo đúng thể văn lối tuồng cổ, duy có khác một điều là bản tuồng có chia làm *cảnh* phân minh và có *cách bài trí* trên sân khấu theo như cách dàn xếp của những vở kịch chữ Pháp.

Lối tuồng chèo cải lương. Lối này phát hiện trước tiên ở Nam Kỳ, rồi dần dần lan ra ngoài Bắc. Trong lối này, không những hình thức đã thay đổi (dàn cảnh và bài trí) mà thể văn cũng đã biến cải: câu “nói lối” trong lối tuồng cổ thay làm những câu *văn xuôi*, còn về văn vắn thì thêm vào những thể mới như ca *Huế*, ca *Sài Gòn*.

Lối kịch viết bằng văn xuôi. Lối này là theo hần

¹ Hoàng Cao Khải, Xem tiểu truyện, Năm thứ nhì, Chương thứ XX, Lời chú (4).

² Hoàng Tăng Bý (1883 – 1939) hiệu Nguyên Phu, người xã Đông Ngạc, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, đậu phó bảng.

lối kịch (thứ nhất là hài kịch) của người Pháp, toàn thiên viết bằng văn xuôi như lời nói thường, chứ không dùng một lối văn vần nào. Thí dụ: *Chén thuốc độc*, *Tòa án lương tâm* của ông Vũ Đình Long.

Kết luận. Nói tóm lại, lối kịch tuy có thay đổi, nhưng thực chưa sản xuất ra tác phẩm nào có giá trị đặc biệt, mà kể về đường văn chương thì các bản mới còn kém các bản tuồng chèo cũ của ta nhiều.

2. Phê bình

Thể phê bình là một thể ta mới mượn của Pháp văn. Không phải xưa kia các cụ không hề phê bình, nhưng các lời phán đoán, khen chê của các cụ chỉ xen vào trong một bài văn hoặc một cuốn sách chứ chưa hề biệt lập thành một tác phẩm, thành một thể văn riêng. Mãi gần đây, các văn gia mới phỏng theo thể phê bình của người Pháp, mà viết các tác phẩm thuộc về thể ấy.

Không kể những bài phê bình đăng trên báo chí, ta đã thấy các sách phê bình xuất bản. Những sách này hoặc phê bình chuyên một thể văn (thí dụ: *Chương Dân thi thoại*, của ông Phan Khôi, Huế, nhà in Đắc Lập, 1936), hoặc phê bình thân thể và văn nghiệp của một tác giả (thí dụ: *Trông giòng sông Vị*, *Phê bình văn chương và thân thể ông Trần Tế Xương*, của ông Trần Thanh Mại, Trần Thanh Địch ấn hành 1935; *Hồ Xuân Hương, Tác phẩm, thân thể và văn tài*, của ông Nguyễn Văn Hạnh, Sài Gòn, nhà in Aspar, 1936) hoặc phê bình các nhân vật các tác phẩm (thí dụ: *Phê bình và cáo luận* của ông Thiếu Sơn, Văn học tùng thư Hà Nội, Edition Nam Ký, 1933).

Ngoài những tác phẩm **Phê bình về văn chương** ấy, ta còn thấy những bài **Phê bình về học thuyết** cốt nói rõ những điều sơ trưởng hoặc sơ đoản, những chỗ xác đáng hoặc sai lầm của một học thuyết, một đạo giáo nào (thí dụ: *Cái ảnh hưởng của Khổng giáo ở nước ta* của ông Phan Khôi, trong báo *Thần Chung*, 1929); **phê bình về lai lịch một tác phẩm** cốt xét xem một tác phẩm đó ai làm ra, thành cáo và xuất bản về năm nào, nhân trường hợp gì mà soạn ra (thí dụ: *Ai làm ra sách Đại Nam quốc sử diễn ca?* của ông Trần văn Giáp, BSEMT, t XIV, số 3); **phê bình về nguyên văn** cốt khảo sát các bản chép tay hoặc bản in của một tác phẩm để khôi phục lại nguyên văn của tác phẩm ấy (thí dụ: *Khảo biện về Cung oán ngâm khúc* của ông Ngô Văn Triệu, V. H. T. C. , số 29).

Thế phê bình mới nhập tịch vào làng văn học của ta, nên các tác phẩm hãy còn thưa thớt và nhiều khi chưa xác đáng hoặc vì sự tây vị về cá nhân hay về đảng phái, hoặc vì thiếu trí phê bình và phương pháp khoa học.

3. Văn xuôi

Như *Chương thứ ba* đã nói, xưa kia ta chưa có văn xuôi. Đến khi nền quốc văn mới thành lập, văn xuôi bắt đầu xuất hiện và ngày một phát đạt mà thành ra thể văn chính trong nền Việt văn ngày nay. Xét về sự biến hóa của văn xuôi, ta nhận thấy có ba khuynh hướng.

Văn xuôi chịu ảnh hưởng của Hán văn. Lúc ban đầu, các nhà viết quốc văn phần nhiều là thuộc phái nho học, hoặc đã thiệp liệp nho học, nên văn các nhà ấy chịu

ảnh hưởng của Hán văn nhiều và thường có những tính cách sau này:

1. Chú trọng về *âm điệu* cốt cho câu văn đọc lên được êm đềm thành ra có khi vì thế mà ý nghĩa không được sáng suốt rõ ràng.

2. Cách diễn ý thường theo phép *tổng hợp*, nghĩa là một câu văn đặt ra chỉ vụ đạt được đại ý, chứ không phân tích ra ý chính, ý phụ để đạt thành mệnh đề chính, mệnh đề phụ và chỉ rõ sự liên lạc của các mệnh đề ấy. Bởi thế câu đặt thường dài, không được tách bạch, khúc chiết và không chấm câu phân minh.

3. Lời văn thường dùng lối *biến ngẫu*: nhiều khi hai đoạn giống nhau, hoặc hai câu đối nhau, hoặc một câu chia làm hai phần đối nhau.

4. Lời văn thường *kiểu cách, câu kỳ*, không được bình thường, giản dị. Chữ dùng có nhiều *chữ nhỏ*, một đôi khi không cần cũng dùng đến.

Văn xuôi chịu ảnh hưởng của Pháp văn. Đến khi các nhà Tây học bắt đầu viết quốc văn thì có một cuộc phản động đối với lối văn trên. Các nhà này bắt chước nhiều khi quá đáng cách diễn ý đặt câu của Pháp văn, lập thành một lối văn có các tính cách sau này:

1. Câu đặt thường ngắn, nhiều khi mỗi ý dù chính dù phụ, đặt thành một câu biệt lập.

2. Phân biệt các ý trong câu và chỉ rõ sự liên lạc các ý ấy bằng những tiếng liên từ, giới từ, đại danh từ, nhiều khi dịch ở chữ Pháp ra (như: với, bằng, bởi, ở bên, ở giữa, của nó, v.v...).

3. Ứng dụng các phép đặt câu đặc biệt của Pháp văn như phép đặt mệnh đề phụ xen vào giữa một mệnh đề khác.

4. Dịch các từ ngữ bóng bẩy của Pháp văn nhiều khi ép uổng, sống sượng.

Văn xuôi hợp với tinh thần Việt văn và có tính cách tự lập. Cả hai lối văn nói trên đều có tính cách thiên lệch, hoặc quá thiên về Hán văn, hoặc thiên về Pháp văn; chưa có tinh thần của một nền Việt văn tự lập. Nên những nhà viết văn đứng đắn hiểu rõ cái khuyết điểm ấy đã biết viết lối văn hợp với tinh thần tiếng Nam và có tính cách tự lập:

1. Lối văn trọng sự bình giản, sáng sủa, nhưng trong cách đặt câu, không quá thiên về bên nào, biết châm chước cả cú pháp của Hán văn có giọng êm đềm, uyển chuyển và cú pháp của Pháp văn cho được tách bạch, rõ ràng.

2. Câu đặt khi dài khi ngắn, khi đối khi không, tùy theo tình ý trong văn mà thay đổi.

3. Chữ dùng tham bác cả từ ngữ mượn ở chữ nho mà dịch ở chữ Pháp. Miễn là lựa chọn cho cẩn thận và xác đáng.

Kết luận. Trong nền quốc văn mới, văn xuôi là thể văn đã biến hóa và có phần tiến bộ hơn cả, vì thể ấy là thể văn hay dùng đến nhất và được nhiều nhà trữ tác viết đến.

4. Văn dịch

Hồi xưa các cụ chỉ dịch văn vần chữ nho (thơ, phú,

từ, ngâm) ra, văn vần ta (thơ, song thất, lục bát, hát nói), nhiều bài dịch cũng hay lắm, vừa giữ được tinh thần nguyên văn, vừa diễn thành lời văn điêu luyện. Thí dụ: *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị, *Xích Bích phú* của Tô Đông Pha, *Qui khứ lai từ* của Đào Tiềm, *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn.

Gần đây, các dịch giả tuy dịch văn vần, nhưng thường dịch văn xuôi nhiều hơn và không những dịch Hán văn, lại dịch cả Pháp văn nữa.

Thể văn dịch đã trải qua ba thời kỳ sau này:

1. *Dịch tiểu thuyết Tàu*. Khi chữ quốc ngữ mới phổ cập dân gian, sách quốc văn chưa có để cung cấp cho người đọc, các hàng sách nhờ các nhà nho dịch các tiểu thuyết cũ của Tàu ra quốc văn như *Tây du ký*, *Chinh Đông*, *Chinh Tây*, *Tam quốc diễn nghĩa*, v.v...

2. *Dịch các tác phẩm về loại cổ điển*. Khi người nước ta đã biết trọng quốc văn và muốn lấy quốc văn làm lợi khí để truyền bá học thuật, thì các nhà cựu học dịch các bài **cổ văn** (Phan Kế Bính trong *Đông Dương tạp chí*) và các sách **Kinh truyện của Tàu** (bản dịch *Kinh Thi*, *Quyển thứ nhất* của các ông Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thượng Văn và Đặng Đức Tô, Hà Nội, Nghiêm Hàm ấn quán, 1924; – bản *Trung dung* của hai ông Hà Tu Vi và Nguyễn Văn Đăng; – bản dịch *Mạnh Tử*, *Mạnh Tử quốc văn giải thích* của hai ông Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục, Hà Nội, Editions du Trung Bắc tân văn, 1932; – bản dịch *Luận ngữ*, *Luận ngữ quốc văn giải thích*, *Quyển thượng cùng* của hai ông ấy, Hà Nội, Đông Kinh ấn quán, 1935; – bản dịch *Tả truyện*, *Khảo về sách Xuân*

nhưng nỗi uất ức ấy không đưa ông đến nỗi thất vọng, lại khiến ông có những tư tưởng phóng khoáng tự do, biết trọng sự thanh cao trong cảnh bản bách, biết tự hào về nỗi nghèo khổ của mình.

Người ta hơn tớ cái phong lưu,

Tớ cũng hơn ai cái sự nghèo.

(*Sự nghèo trong Khố tình con*, quyển thứ II)

Chính cái lòng tự hào ấy khiến ông có những mộng tưởng ngông cuồng như cái ngông “Muốn làm thằng cuội” để được làm bạn với chị Hằng. Cái ngông muốn làm chim nhạn để được bay bổng trên từng không:

Kiếp sau ai chó làm người,

Làm đôi chim nhạn tung trời mà bay.

Tuyệt mù bể nước non mây,

Bụi hồng trong thắm như ngày chưa xa.

(Hát nói trong *Khố tình con* I)

Ông thích rượu vì uống rượu là một cách để quên nỗi buồn và cũng là một nguồn thi hứng:

Rượu thơ mình lại với mình,

Khi vui quên cả cái hình phũ du.

Trăm năm thơ túi rượu vào,

Nghìn năm thi sĩ tửu đồ là ai?

(Còn chơi)

Công danh sự nghiệp mặc đời,

Bên thời be rượu, bên thời bài thơ.

(Tản Đà xuân sắc, 1935)

Nhiều khi ông cũng mĩa mai người đời một cách chua cay:

Thối om sọt phần! nhiều cô gánh;

Tanh ngất hơi đồng! lắm cậu yêu.

Quần tía đùi non anh chiệc vô;

Rừng xanh cây quế chú mừng leo.

(Sự đời trong *Khối tình con II*)

Nhưng ông lại có một cái lòng yêu thương man mác, vẫn vợ khiến ông “nhớ chị hàng cau”, thương cô “chài đánh cá”, rồi đến “vẽ băng quơ”, đến viết “thư đưa người tình nhân không quen biết”; làm cho ông khi trông thấy “mả cù bên đường”² mà thương xót thay cho số phận những người đã gặp cảnh long đong hoặc bước phong trần.

Chính cái tình cảm ấy khiến ông rất hiểu thấu tính tình mộc mạc giản dị của người thường dân; nên nhiều bài ca dao của ông thật không khác gì những lời ngâm nga than thở tự thâm tâm người dân Việt Nam thổ lộ ra vậy.

Lời thơ ông lại có một cái giọng điệu nhẹ nhàng du dương; cách dùng chữ (thường dùng tiếng nôm) và đặt câu lại uyển chuyển, nên thơ ông khiến cho người đọc dễ cảm động say mê, ông thực là một thi sĩ có tính cách Việt Nam thuần túy vậy.

² Những chữ in trong hai dấu ngoặc kép đều là đề mục những bài thơ ca trong *Khối tình con*.

Ô. Trần Tuấn Khải³. Cái nguồn thi hứng của ông thường là cái cảm tình đối với non sông đất nước, nên ông thường mượn đề mục ở lịch sử để tả tâm sự những bậc anh hùng nghĩa sĩ, như mượn lời Phi Khanh dặn con (*Hai chữ nước nhà* trong *Bút quan hoài*), lời bà Trưng Trắc khuyên em.

Ông lại hay mượn cảnh ngộ “anh khóa” để tả thân thế và hoài bão của mình: nào “Tiễn chân anh khóa xuống tàu”, nào “Gửi thư cho anh khóa”, nào “Vắng anh khóa”⁴ mà mong mỏi.

Ô. Đông Hồ (Lâm Tấn Phác)⁵. Trong tập thơ của ông (*Thơ Đông Hồ*), ta nhận thấy mấy cái nguồn thi hứng sau này:

1. *Cảnh vật*. Ông sinh trưởng ở Hà Tiên là một nơi vừa có cảnh núi non sông biển, vừa có di tích của lịch sử (Hà Tiên về đời các chúa Nguyễn, là cố ấp của họ Mạc: Mạc Cửu, Mạc Thiên Tích), nên ông thường đem những danh lam thắng cảnh ấy làm đề mục cho thơ ca: “Chơi Đông Hồ”, “Chơi núi Đại Tô Châu”, “Chơi Bạch tháp

³ Tác phẩm của ô. Trần Tuấn Khải (hiệu Á Nam): *Duyên nợ phù sinh*, q. thứ nhất, q. thứ nhì, – *Bút quan hoài*, *Gương bể dâu* thứ nhất, – *Tam tự kinh* (dịch và bản) – *Thủy hử* (bản dịch), v. v...

⁴ Những chữ in trong dấu ngoặc kép là đề mục những bài ca của tác giả.

⁵ Tác phẩm của Đông Hồ: a) văn vần: *Thơ Đông Hồ* (Văn học tùng thư, Nam Kỳ thư quán, Hà Nội xb, 1932), *Cô gái xuân* 1935; – b) Văn xuôi: *Hà Tiên Mạc thị sử* (N. P. t. XXV, số 143), – *Thăm đảo Phú Quốc* (N. P. , t. XXI số 142); *Linh Phương, tập lệ kỷ của Lâm Trác Chi* (N. P. , t. , XXII, số 128), – *Quốc văn Nam Việt* (Văn học tạp chí số 2, Juin 1932), v. v...

động”, “Chơi trăng Bình San”, Chơi núi “Tượng Sơn”, “Đêm ở Lư Khê”, “Chiều ở Giang Thành”⁶ v.v...

2. *Kỷ niệm*. Ông cũng ca vịnh những nỗi đau đớn đã cảm lòng ông, nhưng ông thường không thổ lộ những mối tình ấy khi hầy còn nồng nàn mạnh mẽ mà đợi khi đã nguội đi và chỉ còn là kỷ niệm trong trí nhớ: ta thấy một nỗi buồn nhẹ nhàng, một nỗi đau êm dịu trong những bài ông tỏ lòng nhớ tiếc người bạn trăm năm đã mất: *Nhớ rằm tháng hai (Xem Phần thứ nhì, Bài số 175), Tục huyền cảm tác*.

3. *Tình bè bạn*. Ông thường ngâm vịnh cảnh sum họp, nỗi biệt ly trong khi giao du cùng bè bạn:

Cuộc ly hợp gần xa nỗ bạn;

Chỗ tâm giao xa vẫn như gần.

Biết nhau trong chốn tình thân,

Dầu xa non nước vẫn gần tác gang.

(Nghe tin bác Trọng Toàn từ biệt Phương Thành)

4. *Tình thầy trò*. Ông là một nhà giáo, nên trong tập thơ có nhiều bài tả tình cảm của ông đối với bọn học trò mà ông đã có lòng chán dặt, dạy dỗ:

Tươi nước vun phân: người giáo hóa,

Đằm thắm dồi dào ân móc mưa.

.....

Ba xuân tác cổ tình sư đệ,

Một hội trăm năm cảnh học đường,

(Cảnh học đường)

⁶ Những chữ in trong dấu ngoặc kép đều là đề mục những bài thơ ca trong tập *Thơ Đông Hồ*.

Các nhà làm thơ mới. Các nhà làm thơ mới không những muốn cải cách lối thơ về đường hình thức mà cũng có cái hoài bão đổi mới lối thơ về đường tinh thần. Các nhà ấy cho rằng lối thơ cũ thường ngâm vịnh những đề mục cổ, giải bày những tình ý sáo, thành ra nhiều khi thơ chỉ có xác mà không có hồn, nên các nhà ấy muốn đem các đề mục mới và hết thấy các cảnh vật, các tình cảm nên thơ mà diễn đạt ra; đối với các nhà ấy, thơ phải là “cây đàn muôn điệu” (xem *Phần thứ nhì, Bài số 178*), để các âm thanh trong lòng người và “cây bút muôn màu” để vẽ đủ các hình sắc trong tạo vật.

Nhưng ta cũng nên nhận rằng tự cổ chí kim, nguồn thi hứng cũng bất ngoại mấy điều này: cảnh vật của trời đất, linh cảm trong lòng người (thứ nhất là ái tình), cảnh huống trong xã hội. Duy cách lựa chọn các tài liệu có khác. Về cảnh vật xưa kia các thi sĩ thường tả những cảnh hùng vĩ (như núi cao, sông rộng, danh lam, thắng tích) hoặc những cảnh thanh tao (như trăng trong, gió mát, thu cúc, xuân lan) mà ít tả những cảnh bình thường, nhỏ bé (như cánh đồng, lũy tre, bông hoa, ngọn cỏ, chim muông, sâu bọ). Các nhà làm thơ mới thì cho rằng bất kỳ cảnh gì cũng có cái nên thơ có thể ngâm vịnh được, từ cảnh trời cao, biển cả đến cảnh ruộng lúa, ao rau. Về tình cảm thì xưa kia các cụ hay ca vịnh những lòng trung, hiếu, tiết, nghĩa hoặc những nỗi buồn rầu, nhớ thương; còn về ái tình thì thường nói đến ái tình đoan chính mà cách phô diễn thì kín đáo, nhẹ nhàng. Nay các nhà làm thơ mới cho rằng hết thấy các tình cảm trong lòng người, từ điều mơ ước ngông cuồng đến nỗi thất vọng tẻ tái, đều có thể làm tài liệu cho thơ ca được

cả; về ái tình thì tả đủ các trạng thái, mà tả một cách đậm đà, nồng nàn. Về cảnh huống trong xã hội thì các thi sĩ ngày xưa hay mô tả cuộc đời của các bậc phong lưu quyền quý mà ít để ý đến cuộc sinh hoạt khó khăn, vất vả của người thường dân. Các thi sĩ ngày nay muốn rằng thơ ca cũng là tấm ảnh hình dung sự cần cù của kẻ lao động và nỗi khổ sở của người nghèo hèn.

Về cách phô diễn tình ý, thì các nhà làm thơ mới chịu ảnh hưởng của thơ văn chữ Pháp, thường mô tả một cách tỉ mỉ, rõ rệt, theo lối tả chân hơn là theo lối phác họa. Tả cảnh, tả người (như sắc đẹp người đàn bà) thì không theo khuôn mẫu cũ, mà tùy từng trường hợp lựa các hình sắc cho có tính cách đặc biệt.

Về lời thơ, thì phần nhiều các nhà ấy đều có Pháp học, nên cách đặt câu nhiều khi phẳng phất như cú pháp của văn Tây. Lại có nhiều từ ngữ bóng bẩy mà các nhà ấy dịch theo hoặc đặt phỏng các từ ngữ của chữ Pháp.

Đó là quan niệm chung của nhà làm thơ mới, nhưng về thể thơ cũng như các thể văn khác mà có phần lại hơn nữa, cần phải có biệt tài mới làm nên những tác phẩm hay, nên tuy cái quan niệm phổ thông là như thế, nhưng mỗi nhà tùy tài riêng của mình mà ứng dụng một khác. Dưới đây, ta xét về tác phẩm của vài nhà đã được nhiều người chú ý đến.

Hàn Mặc Tử⁷. Hàn Mặc Tử có thể coi là một thi gia

⁷ Hàn Mặc Tử (1913 – 1940): chính tên là Nguyễn Trọng Trí quê ở Quảng Bình, sinh ở Huế là nơi gia đình ông ở, có học tại trường thầy dòng Pellerin, nhưng vì nhà nghèo phải thôi học. Vào khoảng

bị thân số mạng hành hạ: đã gặp cảnh nghèo không đeo đuổi học nghiệp đến lúc thành công, lại dương buổi thanh niên mắc phải chứng bệnh nan y làm đau khổ thân thể và tinh thần, bắt xa gia đình cùng bạn hữu, nên thơ ông thường là lời than thở nỗi đau thương.

Ông tả tình yêu, một mối tình yêu nồng nàn, tha thiết, nhưng thất vọng, mơ màng (*Thương Thương*): biết rằng không bao giờ được cùng người yêu đoàn tụ, nên thường tả sự gặp gỡ, tình yêu thương, nỗi nhớ nhung trong những giấc chiêm bao (*Mộng*, – *Mơ Thương Thương*), những cuộc mộng du (*Đi chơi*) trong cõi tinh thần (*Cấp! Cấp! Như luật lệnh*).

Đêm qua trong mộng gặp Thương Thương:

Má đỏ au lên đẹp lạ thường.

Bàn tay mềm mại nên thơ quá,

Màu áo lung linh dày tợ sương.

(*Mộng, khổ thứ nhất*)

Ông ưa tả cảnh đêm tối, cảnh trăng sao (*Ưng trăng. Cô liêu, Huyền ảo*), cảnh sương mù (*Dalat trong mơ*) là những cảnh hợp với tâm hồn mê lương, âm đạm của ông.

Vì lúc nào cũng bị tử thần ám ảnh, nên ông thường nói đến sự chết (*Những giọt lệ*), sự vĩnh biệt (*Trường tương tư*) và cõi hư vô.

Cái ý nghĩ về sự chết chiếm cả tâm hồn ông, nhiều khi khiến ông như điên, như dại (*Thơ điên*), nhưng cũng khiến ông nâng thân trí lên chỗ cao xa, sáng láng (*Xuân như ý*), ước ao một cuộc đời lý tưởng tốt đẹp (*Ước ao*) và ca tụng, cầu nguyện đức Chúa Trời (ông vốn theo đạo Thiên Chúa) (*Say thơ*):

Thần trí cao dăng đến chín trời:

Cung cầm rất lạ nổi chơi vui...

.....

Hào quang vây riết đêm chiêm bao,

Chúa hiện ra trong điệu nhạc nào.

Đây đây no nê nguồn sáng láng

Rất nên trắng ngọc với vàng sao...

(*Xuân như ý*, hai câu đầu

khổ thứ 1 và khổ thứ 2)

Nhưng chính vì cái tâm cảnh u sầu ấy mà trong một ít bài (thứ nhất là những bài nói về những điều thần bí, mâu nhiệm trong tập *Thượng thanh khí*) ý tứ không được rõ ràng, lời thơ có vẻ tối tăm.

Về thể cách, ông bắt đầu viết thơ Đường luật (ông có một tập *Thơ Đường luật* soạn trong những năm 1925 – 1934), rồi sau ông viết lối thơ mới, nhưng thường cũng vẫn viết theo lối thơ cổ thể hoặc theo thể lục bát nữa.

Ô. Thế Lữ (Nguyễn Thứ Lễ) Tác phẩm của ông trước đăng trên *Phong Hóa tuần báo*, sau in thành sách

nhân là *Mấy vần thơ*⁸.

Tác giả tả thân thế mình “tự trào”, tự cho mình là “người vớ vẩn”, “người phóng đàng”, vì vốn ưa thú thơ ca mơ mộng, thích cảnh tịch mịch thiên nhiên mà phải chen chân vào nơi phồn hoa náo nhiệt, giấu mình vào trường thực tế cạnh tranh:

*Tôi là một kẻ mơ màng,
Yêu sống trong đời giản dị, bình thường,
Cùng với Nàng thơ tháng năm ca hát,
Của non cao, rừng cả; cảnh diu hiu
Chốn đồng xa sương trắng chập chờn gieo,
Hay cảnh rờ ràng, bướm tung bay, chim vui hót.*

(Trả lời, trong *Mấy vần thơ*

Tập mới, tr. 68)

Tác giả giải bày cái quan niệm về thơ ca (*Cây đàn muôn điệu* xem *Phần thứ nhì*, *Bài số 178*, – *Lựa tiếng đàn*), cùng tả cái tâm hồn của thi sĩ (*Ngày xưa còn nhỏ*, – *Giục hồn thơ*, – *Ý thơ*).

Trong khi giấu bước trên đường đời, tác giả nhận thấy những cảnh chán ngán hoặc buồn rầu; hoặc sự tàn ác của nhân loại (*Ác mộng*), thói giả dối của người đời (*Lời mĩa mai*), hoặc nỗi “chán chường” của cuộc ăn chơi (*Đêm mưa gió*), nỗi “mê tơi” của đời truy lạc (*Truy lạc*);

⁸ Hà Nội, *Đời nay* x. b. 1934. Năm 1941, tập ấy in lại, nhân là *Mấy vần thơ*. *Tập mới* vì có thêm ít nhiều bài.

hoặc cảnh “trơ vơ” của gái giang hồ (*Bên sông đưa khách*), cảnh thất thế của kẻ ngang tàng (*Nhớ rừng*) (mượn lời con hổ mà tả):

*Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn,
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng,
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng,
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
– Than ôi! thời oanh liệt nay còn đâu?*

(*Nhớ rừng*, khổ thứ ba trg. Tập

Mấy vần thơ mới, tr. 10)

Nhưng cũng có những cảnh làm cho tác giả được vui mắt êm lòng: cảnh hoa đẹp hương thơm (*Hoa thủy tiên*), cảnh trăng sáng đêm thanh (*Thức giấc*), thứ nhất là sắc đẹp của giai nhân, hoặc ngây thơ (*Hồ xuân và thiếu nữ*), hoặc đắm đuối (*Nhan sắc*), hoặc có vẻ kiêu diễm của khách thị thành (*Hoa thủy tiên*), hoặc nhẹ nhàng thoáng qua (*Vẻ đẹp thoáng qua*, – *Mộng ảnh*), hoặc có vẻ mộc mạc của trang sơn nữ (*Bóng hoa rừng*).

Xuân Diệu. Tác giả tập *Thơ thơ*⁹ là một thiếu niên có tâm hồn thơ mộng, khao khát sự yêu thương, lại cảm

⁹ Hà Nội, Đời nay xb. 1938.

thấy thời giờ vùn vụt thoảng qua muốn vội vàng tận hưởng cái cảnh vui đẹp của tuổi xuân hiện đại. Chính tác giả đã tự giải thích thơ mình trong mấy câu này:

*Là thi sĩ, nghĩa là ru với gió,
Mơ theo trăng và vợ vẫn cùng mây,
Để linh hồn ràng buộc bởi muôn dây,
Hay chia sẻ bởi trăm tình yêu mến.*

(Cảm xúc trg. Thơ thơ tr. 71)

Tâm hồn đầy thơ mộng, nên tác giả hay tả những cảnh gây nên sự mơ màng, như tả “trăng” sáng, “núi xa”¹⁰, cảnh nước chảy mây trôi (*Đi thuyền*), cảnh mùa thu thê lương ảo não (*Đây mùa thu tới, Ý thu*), cảnh buổi chiều đìu hiu vắng vẻ (*Chiều*). Tác giả cũng thích ca vịnh tiếng âm nhạc du dương, huyền diệu (*Huyền diệu, Nhị hồ*) và cái sắc đẹp tươi thắm yêu kiều (*Nụ cười xuân*).

Lòng tác giả khao khát yêu thương: yêu một cách say đắm nồng nàn (*Vô biên*) đến nỗi cùng người yêu gần gũi mà vẫn thấy xa cách (*Xa cách*), được người yêu tha thiết mà vẫn thấy lạnh lùng (*Phải nói*), nhiều khi lại yêu vợ vẫn (*Vì sao*), yêu vu vơ (*Gặp gỡ*), yêu người không muốn yêu mình (*Bên ấy bên này*), yêu người đã yêu kẻ khác (*Muộn màng*), bởi thế sinh ra nỗi sầu vợ vẫn (*Chàng sầu*), nỗi buồn vô cớ (*Chiều*).

Tác giả cảm thấy ngày tháng trôi qua, tuổi xuân chóng tàn:

Thong thả chiều vàng thong thả lại...

¹⁰ Để mục hai bài thơ trg. tập *Thơ thơ*.

Rời đi... Đêm xẩm tối dần dần...

Cứ thế mà bay cho đến hết

Những ngày, những tháng, những mùa xuân.

(Giờ tàn trg. *Thơ thơ*, tr. 64)

Bởi thế, tác giả muốn vội vàng hưởng hết cái cảnh đẹp đẽ vui tươi của tuổi trẻ, của mùa xuân:

Mau đi thôi! mùa chưa ngả chiều hôm,

Ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mớn;

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,

Ta muốn say cảnh bướm với tình yêu,

Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều,

Và non nước, và cây, và cỏ rạng,

Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,

Cho no nê thanh sắc của thời tươi!

- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

(*Vội vàng* trong *Thơ thơ* trang 57)

Tóm lại, *Thơ thơ* là một tập thơ chứa chan tình cảm lãng mạn, trong đó có nhiều tứ mới lạ, tỏ ra tác giả thật có tâm hồn thi sĩ, nhưng cũng có nhiều câu vụng về, non nớt, chứng rằng tác giả chưa lão luyện về kỹ thuật của nghề thơ.

Kết luận. Cứ xét những tác phẩm đã ra đời thì lối thơ mới có thể thành lập và sản xuất được những bài hay, miễn là nhà làm lối thơ ấy phải là người có

biệt tài và có tâm hồn thi sĩ. Nhưng ta cũng nhận thấy rằng các nhà viết lối thơ mới cũng thường viết những bài theo các thể văn vần cũ không có lệ luật chặt chẽ của lối thơ Đường luật (như cổ thể, song thất, lục bát) mà những bài ấy thường lại là những bài hay cả về tình ý và về âm vận. Lại ngay trong các bài viết theo hần lối thơ mới, ta cũng thấy rằng những bài có thi vị vẫn là những bài có thể cách nhất định (về số câu trong khổ, số chữ trong câu, cách hiệp vần). Xem thể thì biết trong nghề làm thơ, người có thiên tài dù làm theo lối cũ hay mới vẫn có thể làm nên tác phẩm hay được; mà thể thơ bao giờ cũng phải có khuôn khổ nhất định (dù cái khuôn khổ ấy rộng rãi thế nào) và quy củ phân minh (dù cái quy củ ấy không chặt chẽ cho lắm): cái tài của nhà làm thơ chính là ở chỗ cứ theo cái khuôn khổ ấy, cái quy củ ấy mà diễn đạt được tình ý một cách tự nhiên và thành thực.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Con ve và con kiến

Ve sầu kêu ve ve.

Suốt mùa hè,

Đến kỳ gió bắc thổi;

Nguồn con thực bồi rồi.

Một miếng cũng chẳng còn,

Ruồi bọ không một con,

Vác miêng chịu khúm núm,

Sang chị kiến hàng xóm,
Xin cùng chị cho vay
Răm ba hạt qua ngày.
“Từ nay sang tháng hạ,
Em lại xin đem trả.
Trước thu, thể Đất Trời!
Xin đủ cả vốn lời. ”
Tính kiến ghét vay cây,
Trăm thói, thói này vì:
“Nắng ráo chú làm gì?”
Kiến hỏi ve như vậy.
Ve rằng: “Luôn đêm ngày
Tôi hát, thiệt gì bác”.
Kiến rằng: “Xưa chú hát?
Nay thử múa coi đây. ”

Nguyễn Văn Vĩnh

2. Tình già

Hai mươi bốn năm xưa,
Một đêm vừa gió lại vừa mưa,
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ,
Đôi cái đầu xanh, kề nhau than thở:
“Ôi! đôi ta tình thương nhau thì vẫn nặng,
“Mà lấy nhau hăn đà không nặng;
“Để đến nỗi tình trước phụ sau,

"Chi cho bằng sớm liệu mà buông nhau!"

.....

Phan Khôi

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỬ

1. Nhất Linh, *Thế nào là thơ mới*, trg. Phong Hóa tuần báo, số 36; 3 - 3 - 1933, tr. 8.
2. Nguyễn Hữu Tiến, *Thơ mới và thơ cũ*, trg. NP. t. XXXIV, tr. 109 - 112.
3. Chát Hằng, *Thơ mới*, trg. Văn học tạp chí, số 22, 1 - 8 - 1933, tr. 91 - 94.
4. Thương Sơn, *Thơ mới tức là từ khúc*, trg. Văn học tạp chí, số 24, 1 - 9 - 1933, tr. 203 - 208.
5. Đỗ Đức Vượng, *Thơ mới*, trg. BSEMT, t. XV. số 1, Janv. Mars 1935, tr. 44 - 67.
6. Tàn Đà Nguyễn Khắc Hiếu Tao Đàn số đặc biệt 1, 1 - 7 - 1939.
7. Hà Xuân Tế. *Un poète annamite moderne: Hàn Mặc Tử*, in Indochine, N 25, 20 - 2 - 1941.
8. Hoài Thanh và Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam (1932 - 1941)* Huế, Nguyễn Đức Phiên x. b. 1942.

Chương thứ bảy

CÁC VĂN GIA HIỆN ĐẠI. CÁC KHUYNH HƯỚNG PHỔ THÔNG CỦA TƯ TƯỞNG PHÁI TỰ LỰC VĂN ĐOÀN

Trong Chương thứ năm, ta đã xét về sự biến hóa các thể văn xuôi gần đây, nay ta hãy xét về các khuynh hướng của tư tưởng trong nền quốc văn hiện đại.

Hai khuynh hướng tư tưởng trong nền văn nô²m cũ. Trong văn nô²m cũ, có hai khuynh hướng tư tưởng phản nhau:

1. *Khuynh hướng về đạo lý*: định cho văn chương cái mục đích duy trì cương thường luân lý, nhà viết văn có cái chức vụ răn dạy người đời. Đó là khuynh hướng của các tác phẩm có tính cách giáo huấn (như *Gia huấn ca*, *Nữ tắc*, *Phụ châm tiên lâm*, *Trình thử*) và của hầu hết các truyện nô²m cũ của ta.

2. *Khuynh hướng về tình cảm*: lấy tình cảm làm cái nguồn cảm hứng cho thơ văn, đem những tình yêu thương, oán giận, những nỗi buồn rầu, ước muốn mà diễn

tả ra: đó là khuynh hướng ta nhận trong ca dao của bình dân, trong nhiều ngâm khúc (như *Cung oán ngâm*, *Chinh phụ ngâm*, *Bản nữ thân*) và trong các tác phẩm có tính cách lãng mạn của vài nhà (như *Hồ Xuân Hương*).

§1. Các khuynh hướng phổ thông của tư tưởng trong quốc văn hiện đại

Từ ngày quốc văn mới thành lập, ta nhận thấy có mấy khuynh hướng sau này:

Khuynh hướng về học thuật. Các nhà thuộc về khuynh hướng này muốn bảo tồn tinh hoa cũ và thâm nhập học thuật mới để gây một nền văn hóa riêng cho nước ta. Về khuynh hướng này trừ Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh, ta đã nói ở *Chương thứ tư*, còn phải kể các nhà sau này:

Nguyễn Bá Học¹ là một bậc mô phạm đã đem tâm tư của một nhà giáo dục mà viết những “Lời khuyên học trò” và sự từng trải của một bậc lão thành mà soạn những đoản thiên tiểu thuyết vừa khéo mô tả thế thái nhân tình vừa có ngụ ý răn dạy người đời.

¹ Nguyễn Bá Học 阮伯學 (1857 – 1921): người xã Giáp Nhất, huyện Thanh Trì (Hà Đông), tinh thông Hán học mà Pháp học cũng thiệp liệp, làm giáo học ở Sơn Tây và Nam Định; sau khi về hưu trí, chăm việc trứ thuật, sở trường về đoản thiên tiểu thuyết. Tác phẩm: *Lời khuyên học trò* (Nguyễn Văn Minh và Nguyễn Văn Khải xb., Hà Nội, 1930); *Gia đình giáo dục* (cùng thể) và nhiều đoản thiên tiểu thuyết đăng ở Nam Phong tạp chí.

Phan Kế Bính² là một nhà cựu học thức thời đã biết đem cái học lực của mình mà theo phương pháp mới để nghiên cứu về văn chương, phong tục nước ta.

Nguyễn Trọng Thuật³, tác giả quyển tiểu thuyết *Quả dưa đỏ*, thường khảo cứu về các danh nhân, các tác phẩm cổ của ta.

Nguyễn Hữu Tiến (hiệu Đông Châu)⁴ và Lê Dư (hiệu

² Phan Kế Bính 潘繼埜 (1875 – 1921): hiệu Bư Văn, người xã Thụy Khuê, huyện Hoàn Long (Hà Đông), đậu cử nhân năm 1906, thám Hán học lại sành quốc văn, là một tay kỳ cựu trong làng báo nước ta từng có công biên tập trong mấy tờ *Đông cổ tùng báo*, *Đông Dương tạp chí*, *Trung Bắc tân văn* và *Học báo*. Tác phẩm: *Nam hải di nhân liệt truyện* (Hà Nội, Đông Kinh ấn quán xb.), *Hưng Đạo đại vương truyện* (cùng thể), *Việt Hán văn khảo* (Hà Nội Ed. du Trung Bắc tân văn), *Việt Nam phong tục* (trg. Đông Dương tạp chí) v. v...

³ Nguyễn Trọng Thuật (1883 – 1940): hiệu Đồ Nam Tử, người xã Mạn Nhuế, phủ Nam Sách (Hải Dương), tinh thông nho học, trước đi dạy học, sau giữ việc biên tập cho tạp chí *Nam Phong* và báo *Đuốc Tuệ*. Tác phẩm: *Quả dưa đỏ* (được phần thưởng của hội Khai Trí tiến đức năm 1925), *Ngự ngôn thi*, cùng nhiều bài nghị luận, khảo cứu, dịch thuật đăng trong *Nam Phong*: *Điều đình cái án quốc học* (NP. XXIV, tr. 364 tđ.), *Danh nhân Hải Dương* (NP. , XXVI, XXVII, XXVIII), *Khảo về sách Xuân thu tả truyện* (NP. , XXII, XXVI), *Một tập du ký của Lân ông: Thượng kinh ký sự* (NP. , XIII – XV), v. v...

⁴ Tác phẩm của ông Nguyễn Hữu Tiến: *Giai nhân di mặc*, *Sự tích và thơ từ Xuân Hương* (Đông Kinh ấn quán, Hà Nội xb.), *Cổ xúy nguyên âm*, *Lối văn thơ nôm*. 2 q. (cùng thể). *Luận ngữ quốc văn giải thích*, 4 thượng (cùng soạn với ông Nguyễn Đôn Phục) Hà Nội, Ed. Du Trung bắc tân văn) và nhiều bài khảo cứu, dịch thuật đăng ở NP. : *Nam âm thi văn khảo biên* (NP. , III, IV), *Khảo về các thứ câu đối nôm* (NP. , XVIII), *Khảo về câu đối chữ Hán* (NP. , XXII), *Học thuyết thầy Mạnh* (NP. , XXXII), *Văn học sử nước Tàu* (NP. , XXI).

Sở Cuồng)⁵, hai tay bình bút đặc lực của tạp chí Nam Phong, đã biên tập nhiều bài khảo cứu về lịch sử, địa lý, văn học nước ta và nước Tàu.

Trần Trọng Kim (hiệu Lê Thần)⁶ là một nhà sư phạm đã soạn nhiều sách giáo khoa có giá trị và một học giả đã có công khảo cứu về Nam sử và các học thuyết cổ của Á Đông.

Nguyễn Văn Ngọc (hiệu Ôn Như)⁷ đã có công sưu tập chú giải các thơ văn truyện cổ, tục ngữ, phong dao của nước ta.

Khuynh hướng lãng mạn. Trong khuynh hướng này tình cảm và tưởng tượng chiếm phần ưu thắng. Các nhà thuộc về khuynh hướng này hoặc tả những cuộc ái tình trắc

Thảo về các lối văn Tàu (NP. , XII, XIII), *Khảo về lịch sử luân lý nước Tàu* (NP. VI, VIII) *Khảo về học thuật tư tưởng nước Tàu* (NP. , XXVIII, XXIX), *Lược ký về lịch sử nước Tàu* (NP. , XXII), *Vũ trung tùy bút* (bản dịch) NP. ; XXI, XXII), v. v...

⁵ *Tác phẩm của ông Lê Dư: Nam quốc nữ lưu* (Hà Nội, nhà in Trung Bắc tân văn), *Nữ lưu văn học sử* (Hà Nội, Đông Tây ấn quán), *Tây Sơn ngoại sử* (Đông Thanh tạp chí, số 1 td), *Thảo trạch anh hùng* (NP. , XXVIII, XXIX), *Quốc âm thi văn từng thời* (NP. , XXX td), v. v...

⁶ *Tác phẩm của ông Trần Trọng Kim: Sơ học luân lý* (Hà Nội Ed. du Trung Bắc tân văn), *Sư phạm khảo yếu lược* (cùng thể), *Việt Nam sử lược*, 2 q (cùng thể), *Nho giáo* 3 q (cùng thể), *Phật lược* (Lê Thánh xb), *Việt Nam văn phạm* cùng làm với hai ông Phạm Duy Khiêm và Bùi Kỷ) (cùng thể) *Đạo giáo* (NP. , XII, XIII), *Dương Minh học* (Đông Thanh tạp chí số 20 – 28) v. v...

⁷ *Tác phẩm của ông Nguyễn Văn Ngọc: Nam thi hợp tuyển* 1q, *Tục ngữ phong dao* 2q; *Câu đối*, *Đào nương ca*, *Đông Tây ngụ ngôn*, 1q; *Nhi đồng lạc viên*, *Để mưa vui* 1q; *Truyện cổ nước Nam* 2q; *Cổ học tinh hoa* 2 q, (cùng soạn với ông Trần Lê Nhân) đều do Vĩnh Hưng Long thư quán, Hà Nội xb.

trở thảm thương, hoặc diễn những nỗi đau buồn lâm ly ai oán. Máy nhà có thể làm tiêu biểu khuynh hướng ấy là:

Bà Tương Phố⁸ trong bài *Giọt lệ thu* (viết năm 1923), đã đem hết tâm tình sầu muộn của người quả phụ mà tả nỗi thương tiếc người bạn trăm năm đã mất, lời văn thật là ảo não thiết tha.

Ông Hoàng Ngọc Phách (hiệu Song An)⁹ trong quyển *Tổ Tâm* (1925), một quyển tâm lý tiểu thuyết, đã mô tả và phân tích cuộc ái tình của một cặp trai gái yêu nhau mà vì hoàn cảnh gia đình không lấy được nhau, thành ra người thiếu nữ vì nỗi buồn phiền thụ bệnh mà chết; lời văn chứa chan tình tự, đầy giọng lâm ly.

Ông Đông Hồ¹⁰ trong bài *Linh Phương, Tập lệ ký của Lâm Trác Chi* (1928), đã ghi chép tình cảnh và nỗi lòng của ông khi người bạn trăm năm mắc bệnh và từ trần, lời văn như ngậm ngùi thương xót.

Khuynh hướng xã hội. Các nhà thuộc về khuynh hướng này cho rằng quan niệm cũ, các tập tục cổ ngăn trở sự tiến hóa của quốc dân, nên muốn phá bỏ các phong tục xưa và cải tạo xã hội theo một lý tưởng mới: trên các báo chí hoặc trong các tác phẩm (thứ nhất là tiểu thuyết), các nhà ấy mô tả để công kích những phong tục, tập quán họ

⁸ Tác phẩm của bà Tương Phố: *Giọt lệ thu* (NP. , Juillet 1928), *Một giấc mộng* (NP. , Septembre 1928), *Mỗi thương tâm của người bạn gái* (NP. , Nov. Déc. 1928), *Bức thư rơi* (NP. , Juin 1929).

⁹ Tác phẩm của ông Hoàng Ngọc Phách: *Tổ Tâm*, tâm lý tiểu thuyết (Hà Nội, Imp. Chân Phương 1925), *Thời thế với văn chương* (Hà Nội, Cộng lực xb), *Đâu là chân lý* (cùng thể).

¹⁰ Xem lời chú (5) ở Chương thứ VI.

cho là hủ lậu và giải bày những quan niệm mới đối với các vấn đề thuộc về gia đình hoặc xã hội.

Trong các văn gia thuộc về khuynh hướng nói trên, có một phái có chương trình nhất định và đã viết được nhiều tác phẩm có giá trị là phái *Tự lực văn đoàn* ta sẽ xét rõ ở mục dưới.

Khuynh hướng tả thực. Các văn gia thuộc về khuynh hướng trên tuy cũng trọng sự tả thực (tả phong tục, tập quán, hành vi, ngôn ngữ các hạng người trong xã hội), nhưng vì, đối với vấn đề phong tục và xã hội, họ đã có thành kiến mà các tác phẩm của họ nhiều khi là những luận đề, bởi vậy, nên sự quan sát, lựa chọn, mô tả các nhân vật, trạng thái trong xã hội có phần thiên về một mặt và không hình dung được cái cảnh tượng sinh hoạt toàn thể trong xã hội. Cái khuynh hướng tả thực cốt lấy sự tả cái chân tướng của các sự vật làm chủ đích cho việc làm văn, giữ cái thái độ khách quan mà nhận xét và mô tả các cảnh vật trong vũ trụ, các tính tình trong lòng người và các trạng thái trong xã hội.

Vì cái chân tướng của ngoại cảnh và của nội giới có thiên hình vạn trạng, nên tác phẩm của các nhà văn tả thực cũng phần tạp và có thể chia làm nhiều loại tùy theo các đề mục họ đã lựa chọn.

1. Hoặc tả cuộc sinh hoạt của hạng bình dân, lao động. Thí dụ: *Kép Tư Bền* của ông Nguyễn Công Hoan; *Tôi kéo xe* của ông Tam Lang; *Lâm than* (tả một cuộc đời bọ phụ mỏ) của ông Lan Khai.

2. Hoặc tả cái mặt trái của xã hội ăn chơi, trụy lạc. Thí dụ: *Giông tố* của ông Vũ Trọng Phụng; *Hà Nội lâm than* (tả đời trụy lạc của gái giang hồ, của bọn làng

chơi v. v...) của ông Trọng Lang; *Bỉ vô* (tả cuộc đời của bọn ăn cắp) của ông Nguyễn Hồng.

3. Hoặc tả cảnh vật, phong tục và cuộc sinh hoạt ở nơi thôn quê. Thí dụ: *Cậu bé nhà quê* của ông Nguyễn Lân (hiệu Từ Ngọc); *Cô Dung* (tả tính tình, cử chỉ của một cô gái quê phục tòng gia đình và tập tục) của ông Lan Khai.

§ 2. Tự lực văn đoàn

Tự lực văn đoàn là một văn phái có chương trình nhất định, có cơ quan xuất bản riêng và đã sản xuất ra nhiều tác phẩm có ảnh hưởng trong xã hội. Vậy ta phải xét sự hành động của văn đoàn ấy.

Văn đoàn ấy gồm những văn gia thuộc về phái tân học. Người đứng chủ trương là ông Nguyễn Tường Tam (hiệu Nhất Linh); các người đồng chí thì có các ông Trần Khánh Giư (hiệu Khái Hưng), Nguyễn Thứ Lễ (hiệu Thứ Lễ), Hồ Trọng Hiếu (hiệu Tú Mỡ), v.v...

Cơ quan truyền bá của văn đoàn ấy thoát tiên là tờ *Phong Hóa tuần báo* là một tờ báo nguyên đã xuất bản từ trước, nhưng giao cho văn đoàn ấy chủ trương từ năm 1932; rồi từ năm 1935 đến năm 1940, là tuần báo *Ngày nay*. Văn đoàn ấy lại có một cơ quan để xuất bản các tác phẩm là *nhà xuất bản Đời nay*.

Tôn chỉ

A) Về đường *xã hội*, các nhà thuộc văn đoàn ấy muốn phá bỏ hủ tục để cải cách xã hội theo các quan niệm mới. Bởi thế các nhà ấy thường viết những phong tục tiểu thuyết hoặc luận đề tiểu thuyết để chỉ trích các

phong tục tập quán mà giải bày những lý tưởng mới về cuộc sinh hoạt trong gia đình hoặc trong xã hội.

B) Về đường *văn chương*, các nhà ấy muốn trừ khử lối văn chịu ảnh hưởng của Hán văn (dùng nhiều chữ nhỏ, nhiều điển cố, đặt câu dài) mà viết lối văn bình thường, giản dị, ít dùng chữ nhỏ, theo cú pháp mới, để cho được phổ cập trong dân chúng. Trừ thể trào phúng, dùng trong tạp chí để công kích chỉ trích, các nhà ấy thường viết lối truyện ngắn (đoản thiên tiểu thuyết) và truyện dài (trường thiên tiểu thuyết).

Các văn gia và tác phẩm

A) Nhất Linh¹¹. Người theo đúng tôn chỉ ấy nhất là ông Nhất Linh chủ trương văn đoàn ấy. Hầu hết các tác phẩm của ông là những luận đề tiểu thuyết. Những quyển đã được nhiều người chú ý đến và có thể làm tiêu biểu cho hai khuynh hướng chung của văn đoàn là hai quyển *Đoạn tuyệt* và *Lạnh lùng*.

Đoạn tuyệt là câu chuyện của một người đàn bà vì không thể chịu nổi sự áp bách của chế độ đại gia đình và của tập tục phải “đoạn tuyệt” với gia đình để thoát ly sự áp bách kia.

Trong cuốn *Lạnh lùng* thì ta thấy một người đàn bà góa chồng còn trẻ tuổi yêu người khác mà vì cái ảnh hưởng của tập tục và dư luận phải đi vụng trộm với người yêu, phải sống một cuộc đời giả dối để giữ danh giá của mình và thể diện cho nhà.

¹¹ *Tác phẩm của ông Nhất Linh: Đoạn tuyệt, Tối tăm, Lạnh lùng, Hai buổi chiều vàng, Gánh hàng hoa, Đời mưa gió, Anh phải sống* (ba quyển sau cùng soạn với ông Khái Hưng), v. v...

Cả trong hai cuốn ấy, ta nhận thấy sự xung đột của quan niệm mới với tập thể cũ, mà kết cục thì hoặc là sự đắc thắng của quan niệm mới (cuốn trên) hoặc là sự đắc thắng của tập tục cũ (cuốn dưới).

B) Khái Hưng¹². Các tác phẩm của ông, tuy vẫn có khuynh hướng xã hội, nhưng lại thiên về mặt lý tưởng và có thi vị riêng.

Như trong cuốn *Nửa chừng xuân*, tác giả cũng có chú ý giải bày cuộc xung đột của hai phái mới và cũ về vấn đề tự do kết hôn. Do sự xung đột ấy, hai vai chủ động trong truyện là Lộc và Mai tuy đã yêu nhau, và lấy nhau, nhưng chỉ vì bà Ân là mẹ Lộc không ưng và tìm hết cách phá, nên hai người phải chia rẽ nhau. Tuy vậy, cuốn ấy lại giải bày một cái lý tưởng về hạnh phúc của người ta ở trên đời: muốn được thật sung sướng không gì bằng hy sinh cái cá nhân hạnh phúc của mình để mưu hạnh phúc cho người khác. Bởi thế sau khi dờn bỏ Lộc, Mai vì biết tự hy sinh cho em trai và cho con mà thấy đời mình sung sướng.

Cái khuynh hướng về lý tưởng còn rõ rệt hơn trong cuốn *Hồn bướm mơ tiên*, truyện một cặp trai gái tình cờ gặp nhau ở một ngôi chùa, rồi đem lòng yêu nhau nhưng vì người con gái đã phát nguyện, đi tu, nên hai người quyết chỉ “yêu nhau trong linh hồn, trong lý tưởng”.

Ô. Khái Hưng có một cách tả người, tả cảnh tuy xác thực mà có một vẻ nhẹ nhàng, thanh thú, khiến cho người đọc thấy cảm.

¹² Tác phẩm của ô. Khái Hưng: *Hồn bướm mơ tiên*, *Nửa chừng xuân*, *Tiếng suối reo*, *Độc đường gió bụi*, *Trống mái*, *Tiểu sơn trang*, *sĩ*, *Tục lụy*, *Gia đình*, *Đợi chờ*, *Thoát ly*, v. v...

C). Thế Lữ¹³. Ông là một thi gia viết lối thơ mới trong Tự lực văn đoàn; tập thơ của ông, đã có dịp nói đến rồi (xem *Chương thứ VI*). Về thể văn tiểu thuyết, trong các truyện dài (*Vàng và máu*) hoặc truyện ngắn (*Bên đường thiên lôi*), ông thường công kích những điều mê tín dị đoan. Muốn đạt chủ đích ấy, ông đặt những câu chuyện có vẻ rất rùng rợn làm cho người đọc ghê sợ, rồi đến đoạn kết, ông đem các lẽ khoa học mà giải thích các việc đã xảy ra một cách rất đơn giản tự nhiên.

D) Tú Mỡ¹⁴. Ông chuyên viết những bài văn vắn có tính cách khôi hài, trào phúng; ông đã khéo đem một lối văn vui vẻ, buồn cười, hoạt bát, nhí nhảnh mà chế giễu những cái rởm, cái dở của người đời.

Công việc của Tự lực văn đoàn. Công việc của Tự lực văn đoàn đã có ảnh hưởng về đường xã hội và đường văn học.

A) Về đường xã hội, cái biệt tài trào phúng của các văn gia phái ấy, cả trong thơ văn và trong các bức hí họa, đã làm rõ rệt cái dở, cái rởm, cái buồn cười, cái giả dối trong các hủ tục, thiên kiến của ta.

B) Về đường văn học, phái ấy đã gây nên cái phong trào “thơ mới” và làm cho thể văn tiểu thuyết được đắc thắng; phái ấy lại có công trong việc làm cho văn quốc ngữ trở nên sáng sủa, bình giản, khiến cho nhiều người thích đọc.

¹³ Tác phẩm của Ô. Thế Lữ: *Mấy vần thơ*, *Bên đường thiên lôi*, *Vàng và máu*, *Mai Hương* và *Lê Phong*, v. v...

¹⁴ Tác phẩm của Ô. Tú Mỡ: *Giòng nước ngược*.

Tuy vậy, phái ấy không khỏi không có những điều thiên lệch. Đối với phong tục cũ của ta, phái ấy đều nhất thiết cho là hủ là đáng bỏ, thành ra có tục không đáng công kích mà cũng công kích. Vả chẳng, có nhiều tập tục tuy xét về phương diện này thì có hại, nhưng về phương diện khác không phải là không hay; phái ấy, vì đã có thành kiến sẵn, nên chỉ trông thấy chỗ dở mà không nhận thấy điều hay, thành ra trong sự mô tả, phán đoán có phần thiên lệch. Tỉ như tục đàn bà góa chồng ở vậy thờ chồng nuôi con. Đánh rằng tục ấy làm cho một số người đàn bà còn trẻ tuổi mà muốn tái giá (vì cũng có người thực bụng không muốn tái giá), nhưng vì sợ dư luận hoặc muốn giữ gia phong mà phải chịu cảnh lẻ loi lạnh lùng, tức là phải hy sinh cái hạnh phúc cá nhân; song cũng nhờ có tục ấy mà biết bao gia đình đáng lẽ, sau khi người gia trưởng mất rồi, phải lâm vào cảnh “vỡ đàn tan ghé” vẫn được đoàn viên vui vẻ, biết bao đứa con bỏ cô cha đáng lẽ phải chịu số phận hẩm hiu, vẫn được nuôi dạy trông nom và thành người. Thật cái tục ấy đã gây nên biết bao điều xả thân, tận tâm, biết bao người mẹ đáng cảm phục. Xem thế thì biết trong sự phán đoán các tập tục xưa, ta cần phải đo đắn cẩn thận và xét cả mọi phương diện mới khỏi sai lầm.

Dù sao chẳng nữa, những điều phán đoán quá đáng và thiên lệch của Tự lực văn đoàn đã gây nên một cuộc phản động trong các văn gia khác, khiến cho các nhà ấy tìm tòi cái hay, cái ý nghĩa của các phong tục tập quán xưa; đó cũng là ảnh hưởng tốt của công việc của phái ấy vậy.

TỔNG KẾT

Nền văn học một nước không những chỉ có thi văn, kịch bản, tiểu thuyết, mà gồm có triết học và lịch sử nữa. Vậy ta hãy lần lượt xét về các thể ấy trong lịch sử văn học nước ta thế nào.

§ 1. Khái niệm về nền văn học cũ của ta

Triết học. Về triết học, xưa ta chịu hai cái ảnh hưởng chính: một là của Phật học, hai là của nho học.

1. Phật học thì thịnh về đời Lý, Trần mà suy về đời Lê, Nguyễn. Tuy trong thời kỳ toàn thịnh cũng có nhiều vị cao tăng hiểu rõ tôn chỉ của đức Phật và một ít tác phẩm giải thích về giáo lý (như *Khóa hư lục* của vua Trần Thái Tông, *Đoạn sách lục* của Sư Pháp Loa), nhưng không có vị nào xướng lên một lý thuyết hoặc một phép tu hành nào mới.

2. Nho học trong các đời, đều được triều đình tôn sùng và sĩ phu ủng hộ. Về đường tinh thần, luân lý, nho học đã có ảnh hưởng rất tốt và đã đào tạo nên những bậc hiếu tử trung thần, hiền nhân, quân tử có đức độ, có phẩm hạnh, có công nghiệp với quốc gia, xã hội.

Nhưng về đường tư tưởng học thuật, thì nho phái

nước ta theo lối học “huấn hử”¹ của Hán nho và chỉ biết cái “đạo học” của Trình Chu² đời Tống, chứ không biết đến cái học thuyết khác (như cái “tâm học” của Vương Thủ Nhân³ đời Minh); phần nhiều chỉ chọn lối học khoa cử, vụ từ chương mà không trọng nghĩa lý; lại có cái thiên kiến rằng các điều của thánh hiền đã nói trong Kinh truyện là bất di bất dịch không cần phải tra tẩm suy xét thêm nữa. Bởi thế nên cái học của ta có phần câu chấp, nệ cổ, thành ra không tìm thấy cái đạo lý nào cao xa, không xuống lên cái học thuyết nào đặc biệt.

Những tác phẩm về triết học đã hiếm lại phần nhiều là những sách chú giải, phụ diễn (như *Tứ thư thuyết ước* của Chu An, *Dịch kinh phụ thuyết* và *Thư kinh diễn nghĩa* của Lê Quý Đôn, *Hy kinh trắc lãi* của Phạm Đình Hổ), chứ không có sách nào là cái kết quả của sự tư tưởng độc lập, của công sáng tạo đặc sắc cả.

Bởi thế, nếu xét về mặt triết học, thì ta phải nhận rằng nước ta không có quốc học, nghĩa là cái học đặc biệt, bản ngã của dân tộc ta.

Lịch sử. Về lịch sử thì nước ta có nhiều bộ sử ký (hoặc chánh sử, hoặc dã sử) trong đó có nhiều bộ tổng quát như bộ *Dại Việt sử ký toàn thư* và bộ *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, nhưng tiếc rằng hầu hết

¹ *Huấn hử* 訓詁 (huấn: giảng giải; hử: đem kim văn mà giải thích cổ văn): lối học cốt tìm cho rõ nghĩa từng chữ từng câu.

² *Trình Chu*: Trình là hai anh em Trình Hiệu 程顥 và Trình Di 程頤, Chu là Chu Hi 朱熹; ba bậc danh nho đời Tống.

³ *Vương Thủ Nhân* 王守仁; tự Bá An 伯安, người đời Minh, đồ tiến sĩ; cái học của ông lấy lương tri lương năng làm chủ.

các bộ ấy đều chép theo thể “biên niên”, thành ra cách chép việc vụn vặt, khô khan không được quán xuyến, liên tiếp, đã không có tính cách khôi phục cuộc dĩ vãng một cách xác thực, linh hoạt như những bộ sử của Augustin Thierry (sử gia nước Pháp) mà cũng không có tài liệu phong phú, văn từ dẫn dỗi như bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên (sử gia nước Tàu).

Thi văn, kịch bản, tiểu thuyết. Sau hai môn triết học, lịch sử, ta phải xét đến thi văn, kịch bản, tiểu thuyết, tức là những thể thường gọi chung là “văn chương”. Ở nước ta ngày xưa, triết học và lịch sử chỉ viết bằng Hán văn (trừ quyển *Đại Nam quốc sử diễn ca* là viết bằng văn nôm), nhưng đến ba thể dưới thì ta vừa phải xét về Hán văn, vừa phải xét về Việt văn.

1. Về **Hán văn** ta nhận thấy rằng các cụ ta xưa không hề viết kịch bản và tiểu thuyết (trừ vài quyển lịch sử tiểu thuyết để “diễn nghĩa” của Tàu như *Việt lâm xuân thu*, *Hoàng Lê nhất thống chí* và những truyện ký phần nhiều chép những chuyện thần kỳ quái đản như *Lĩnh Nam trích quái*, *Truyện kỳ mạn lục*); có lẽ các cụ cho hai thể ấy thuộc về loại “ngoại thư” không phải là loại sách đứng đắn nên các cụ không viết chẳng? Bởi vậy phần phong phú nhất trong Hán văn là tản văn, biên văn và thứ nhất là vận văn (thơ, phú). Trong các thơ văn ấy, những bài hay không phải là hiếm, nhưng thường hay về từ chương mà kém phần tư tưởng, thường ngâm vịnh những nhân vật, sự trạng của nước Tàu mà chênh mảng về việc nước ta, thường tả những cảnh vật hùng vĩ, thanh kỳ và cuộc đời của các bậc phong lưu, quyền quý mà ít khi

tả đến những cảnh vật thông thường ở quanh mình và cuộc sinh hoạt của kẻ bình dân, người lao động. Thành ra những tác phẩm đó chỉ là những áng văn hay để cho các bậc tao nhân mặc khách thưởng thức, chứ không phải là những tấm gương phản chiếu tính tình phong tục của dân tộc, những bức tranh lưu lại cảnh tượng sinh hoạt của các thời đại đã qua.

2. Về **Việt văn** thì thể tiểu thuyết có những truyện nôm tức là **tiểu thuyết** viết bằng văn vần trong đó có nhiều quyển có giá trị đặc biệt (như *Kim Vân Kiều*, *Hoa Tiên*, *Lục Vân Tiên*) lại có nhiều tác phẩm vô danh (như *Trình Thử*, *Trê cóc*, *Lý Công*, *Phượng Hoa*) tuy về phương diện văn chương không được xuất sắc như mấy quyển trên, nhưng lại tả rõ tính tình phong tục người dân nước ta mà lời văn chất phác giản dị dùng nhiều tục ngữ thành ngữ, nên đã được phổ cập trong dân gian và có ảnh hưởng đến dân chúng.

Về kinh thì có những bản tuồng cổ, chèo cổ, phần nhiều lấy sự tích ở sử sách Tàu (như *Giang tả cầu hôn*, *Kim Thạch kỳ duyên*, *Sơn hệu*, *Tống Dịch Thanh*), gián hoặc cũng diễn sự tích ở nước ta như (*Lưu Bình*, *Dương Lễ*) nhiều bản văn chương cũng hay lắm.

Văn xuôi trong Việt văn hầu như không có, vì những tác phẩm cần viết bằng văn xuôi các cụ đều soạn bằng Hán văn cả. Các cụ chỉ viết văn vần như thơ, phú, ca, ngâm. Về những thể này tuy trong lúc ban đầu (thế kỷ thứ XIV và XV), các tác phẩm còn chịu ảnh hưởng của Hán văn một cách quá nặng nề nhưng dần dần về sau đã thoát ly được cái ảnh hưởng ấy mà tự gây lấy tính cách

biệt lập; có mấy nhà có biệt tài (Nguyễn Bình Khiêm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương) đã làm cho nền văn ấy khởi sắc hẳn lên.

Nói tóm lại, trong nền văn học cổ của ta, những tác phẩm thuộc loại kinh sử, hiến chương, truyện ký có ích cho sự khảo cứu về cuộc dĩ vãng và nền văn hóa của nước ta; những thơ văn chữ nho cho ta biết cái tư tưởng của phái nhà nho, còn thơ văn quốc âm và thứ nhất là tục ngữ ca dao mới thực là cái nền văn có tính cách quốc gia, nhờ đó mà ta biết được tinh tình, tín ngưỡng, phong tục của dân tộc ta.

§ 2. Tương lai của nền quốc văn mới

Việc can thiệp của nước Pháp ở xứ ta về cuối thế kỷ thứ XIX có ảnh hưởng sâu xa đến nền văn học của ta. Vì từ ngày tiếp xúc với văn minh học thuật nước Pháp, tư tưởng phái trí thức nước ta thay đổi nhiều; các học thuyết mới, các tư trào mới dần dần tràn vào xứ ta; các phương pháp mới cũng được các học giả ứng dụng. Các thể văn cũ biến cải đi; các thể văn mới (tiểu thuyết, phê bình, kịch) được các nhà trí thức viết theo. Nhờ có chữ quốc ngữ là một thứ chữ tiện lợi để phiên âm tiếng ta, các báo chí xuất bản một ngày một nhiều, văn quốc ngữ đã thành lập và đã sản xuất nhiều tác phẩm có giá trị. Các học giả, văn gia đã biết để ý đến lịch sử, văn hóa, cảnh vật nước ta mà ta gia công khảo cứu, dịch thuật, biên tập. Tuy trong buổi giao thời, tâm trí một số ít người còn hơi rối loạn, qui củ một vài thể văn chưa thành định thức; trong đám tác phẩm ra đời, còn vàng thau lẫn lộn; trong số độc

giả xem văn, còn nhiều người ngọc đá chưa sành; trong bọn học giả văn gia, còn có lắm kẻ chỉ biết háo hức theo mới, bắt chước của người mà chưa biết cân nhắc lựa chọn cho tinh để giữ lấy cái bản ngã đặc sắc và luyện lấy cái tinh thần biệt lập của mình. Nhưng dân tộc ta vốn là một dân tộc có sức sinh tồn rất mạnh, trải mấy thế kỷ nội thuộc nước Tàu mà không hề bị đồng hóa, lại biết nhờ cái văn hóa của người Tàu để tổ chức thành một xã hội có trật tự, gây dựng nên một nền văn học, tuy không được phong phú, rục rờ nhưng cũng có chỗ khả quan, có phần đặc sắc, thì chắc rằng sau này dân tộc ta cũng sẽ biết tìm lấy trong nền văn học của nước Pháp những điều sở trường để bổ những chỗ thiếu thốn của mình, thứ nhất là biết mượn các phương pháp khoa học của Tây phương mà nghiên cứu các vấn đề có liên lạc đến nền văn hóa của nước mình, đến cuộc sinh hoạt của dân mình, thấu thái lấy cái tinh hoa của nền văn minh nước Pháp mà làm cho cái tinh thần của dân tộc được mạnh lên để gây lấy một nền văn học vừa hợp với hoàn cảnh hiện thời, vừa giữ được cái cốt cách cổ truyền. Đó là cái nhiệm vụ chung của học giả, văn gia nước ta ngày nay vậy.

BIỂU LIỆT KÊ CÁC TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

theo thứ tự thời gian

Chữ viết tắt: Thik. = tiền bán thế kỷ. Hbtk. = hậu bán thế kỷ. Vkn. = vào khoảng năm. t = tập. q = quyển

Năm học Thời đại	Tác giả	Tác phẩm viết bằng Hán văn		Tác phẩm viết bằng Việt văn (văn vần)
		Thi văn, truyện ký	Sử ký, địa dư	
THỜI KỲ LÝ, TRẦN (THẾ KỶ XI ĐẾN XIV)				
1067-1142	Khánh Hi thiên sư	Ngộ đạo thi tập		
1080 – 1151	Bao Giác thiên sư	Viên Thông tập		
1218 – 1277	Trần Thái Tôn	Ngự tập		
—	—	Khóa hư lục		
1230 – ?	Lê Văn Hưu	Thi tập		
1240 – 1290	Trần Thánh Tôn	Lạc đạo tập		
1241 – 1294	Trần Quang Khải	Hịch tướng sĩ văn (1284)		
1232 – 1300	Trần Quốc Tuấn	Phi sa tập		
HbtkXIII	Hàn Thuyên	Cung cực lạc ngâm tập		(có cả thơ nôm)
—	Trần Ích Tắc			

	Lê Tác		An Nam chí lược	
—				
1254 – 1334	Huyền Quang thiên sư		Ngọc tiên tập	
1258 – 1308	Trần Nhân Tông		Thi tập	
1267 – 1320	Trần Anh Tông		Thủy vân tùy bút	
1284 – 1330	Pháp Loa thiên sư		Đoạn sách lục	
? – 1354	Trương Hán Siêu		Bạch Đằng giang phú	
	—		Linh Tế thập ký (1343)	
	—		Quan Nghiêm tự bi văn	
1289 – 1370	Nguyễn Trung Ngạn		Giới Hiền thi tập	
1300 – 1357	Trần Minh Tông		Thi tập	
? – 1370	Chu Văn An		Thất trăm số	
	—		Tiểu ẩn thi tập	
	—		Tứ thư thuyết ước	
Tbtk XIV	Mac Đĩnh Chi		Ngọc tỉnh liên phú	
—	Phạm Sư Mạnh		Hiệp thạch tập	
1320 – 1390	Trần Nguyên Dán		Bảng Hồ ngọc trác tập	
1321 – 1394	Trần Nghệ Tông		Thi tập	
Vkn. 1337	Vô danh		Thiên uyển tập anh	
HbtkXIV	Nguyễn Phi Khanh		Nhị khê tập	
—	Lê Cảnh Tuân		Vạn ngôn thư (1407)	
				Quốc ngữ thi tập

Trần	Lý Tế Xuyên Hồ Huyền Qui	Việt diện u linh tập	Trình thứ
THỜI KỲ LÊ, MẠC (thế kỷ XV và XVI)			
1378 - 1457 1380 - 1442	Lý Tử Tấn Nguyễn Trãi — —	Chuyết Am văn tập Ức Trai thi tập Ức Trai văn tập Quần trung từ mệnh tập Cúc pha tập	Dư địa chí (1435)
1380 ?	Nguyễn Mộng Tuân		
Tbtk - XV	Phan Phu Tiên	Việt âm thi tập (1433)	Đại Việt sử ký tục biên
—	Doãn Hành	Văn biểu tập	
1431 - 1466	Trình Thanh	Trúc Khê tập	
1414 - ?	Hoàng Sấn Phu	Quần hiền phú tập (tựa 1457)	
1417 - 1474	Nguyễn Trục	Sự liệu tập	
	—	Bối Khê tập	
Thế kỷ XV	Lương Như Hộc		Hồng Châu quốc ngữ thi tập
—	Ngô Sĩ Liên		Đại Việt sử ký toàn thư (tựa 1479)

— 1434 ? 1442 – 1467	Nguyễn Vinh Tích Đỗ Cận Lê Thánh Tôn	Tiên sơn tập Minh lương cấm tú (1470 – 71) Quỳnh uyển cứu ca (tựa 1494) Xuân văn thi tập (1496) Cổ tâm bách vịnh Lĩnh Nam trích quái (tựa 1492 và 1493) Tổ cấm tập	Việt giám thông khảo (1511) Việt giám thông khảo tổng luận (5114)	Kim lăng ký Thi tập
1447 – ? 1453 – ? —	Kiều Phú {hiệu Vũ Quỳnh {chính			
1452 – ?	Vũ Quỳnh Lê Tung			
Hbtk. XV — — — —	Thán Nhân Trung Quách Đình Bảo Đỗ Ngạn Đào Cử Đàm Văn Lễ	Thiên Nam dư hạ tập		

—	Vô Danh		Hồng Đức quốc âm thi tập
—	Dương Đức Nhan	Cổ kim thi gia tinh tuyển	
—	Hoàng Đức Lương	Trích diễm thi tập	
—	Đặng Minh Khiêm	Việt giám vịnh sử thi tập (tựa 1520)	
1475 ?	Vũ Cán	Tùng Hiên văn tập	
1481 ?	—	Tứ lục bị lãm	
	Nguyễn Giản Thanh	Thương côn châu ngọc tập	Đại đồng phong cảnh phú
Tbtk. XVI	Nguyễn Dữ	Truyền kỳ mạn lục	Tịch cư ninh thể phú v. v...
—	Nguyễn Hăng		
1491 - 1585	—		Bạch vân quốc ngữ thi tập
	Nguyễn Bình Khiêm	Bạch vân am tập	Sử bắc quốc ngữ thi tập
Hbtk XVI	Hoàng Sĩ Khải		Sử trình khúc Tứ thời khúc
	—		
	—		

1528 – 1613	— Phùng Khắc Khoan	Nghị Trai thi tập (tựa 1586)	Tiểu học lạc phú Ngũ phú nhập đạo nguyên truyền
THỜI KỲ NAM BẮC PHÂN TRANH (thế kỷ XVII và XVIII)			
1572 – 1634	Đào Duy Từ		Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên (1665) Lam Sơn thực lục (tựa 1676) Lê triều đế vương trung hưng công nghiệp thực lục (tựa 1677) Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên (1697)
1600 – 1675	Phạm Công Trứ và nhiều người khác		
1621 – 1681	Hồ Sĩ Dương		
1646 – 1702	Lê Hi	Trúc ông phụng sứ tập Nguyễn trạng nguyên phụng sứ tập Tĩnh sai thi tập Công dư tiếp ký (tựa 1775)	Ngoa long cương
1648 – 1720	Nguyễn Quý Đức		
1649 – 1735	Đặng Thúly		
1651 – 1719	Nguyễn Đăng Đạo		
1630 – 1732	Nguyễn Công Hãng		
1698 – ?	Vũ Phương Đề		

1701 - 1785	Nguyễn Bá Lân			Giai cảnh hững tình phú Ngã ba Hạc phú
1708 - 1775	Nguyễn Nghiễm		Việt sử bị lãm	
1709 - 1756	Ngô Thi Ưc	Tuyệt trai thi tập Nam trình liên vịnh tập		Chinh phụ ngâm
Tbtk XVIII	Đoàn Thị Điểm Đặng Trần Côn	Tục truyện kỳ Chinh phụ ngâm		
1713 - 1792	Nguyễn Hoán		Đại Việt lịch triều đăng khoa lục (tựa 1779)	Sãi vãi (1750) (có cả thơ nôm)
1716 - 1767	Nguyễn Cư Trinh	Đạm am văn tập	Việt sử tiêu án Hải Dương chí lược	
1720 - 1767	Trịnh Doanh	Kiến nguyên thi tập		
1726 - 1780	Ngô Thi Sĩ	Anh ngôn thi tập Ngô Phong văn tập		
? - 1780	Mac Thiên Tích	Hà Tiên thập vịnh tập (tựa 1739)		

1726 – 1784	Lê Quý Đôn	Quần thư khảo biên Thánh mô hiến phạm lục Toàn Việt thi lục Hoàng Việt văn hải Văn dài loại ngữ Kiến văn tiểu lục Quế đường thi tập Quế đường văn tập	Dại Việt thông sử (tựa 1749) Bắc sử thông lục (tựa 1763) Phủ biên tạp lục (tựa 1776)	Cung oán ngâm khúc Tây Hồ thi tập Tứ trai tập (Có cả thơ nôm) — — Hoa tiên truyện Ngôn ấn thi tập
1739 – 1785	Hồ Sĩ Đống	Đạo Đình sử tập (tựa 1779)		
1741 – 1798	Nguyễn Gia Thiều	Tiền hậu thi tập		
1742 – 1782	Trịnh Sâm	Tám thanh tồn duy tập Nam tuần ký trình Tây tuần ký trình		
1743 – 1790	Nguyễn Huy Tự			
? – 1787	Nguyễn Hữu Chỉnh			

1741 – 1818	— Bùi Huy Bích — —	Nghệ An thi tập Tồn Am văn tập Lữ trung tập thuyết (tựa 1789)	Thiên nam lịch triều liệt truyện đáng khoa bị khảo. Khoa bảng tiêu kỳ.	Cung oán thi Hoài Nam khúc
1755 – 1786	Phan Huy Ôn			
Hbok XVIII	Lê Hữu Trác Ngô Thì Chi Hoàng Quang Lê Ngọc Hán	Thương Kinh ký sự Hoàng Lê nhất thống chí		Văn tế vua Quang Trung Tụng Tây Hồ phủ Văn tế Vũ Tinh và Ngô Tùng Chu (1801)
—	Nguyễn Huy Lương			
—	Đặng Đức Siêu			

	Nguyễn Văn Thành			Văn tế trên vong tưởng si
THỜI KỲ CẬN KIM (Nguyễn Triều - Thế kỷ XIX)				
1760 - 1814	Lê Quang Định		Nhất thống dư địa chí (1806)	Kim Văn Kiều
1760 - 1825	Phạm Quý Thích	Thảo đường thi tập Lập trai văn tập		
1765 - 1820	Nguyễn Du	Bắc hành thi tập (1813)		
1765 - 1825	Trịnh Hoài Đức	Cấn trai thi tập	Gia Định thông chí	Xuân Hương thi tập Chiến tụng Tây Hồ phú (1800)
1768 - 1839	Phạm Đình Hổ	Vũ trung tùy bút	An Nam chí	
	—		Kiến khôn nhất lãm	
1770 - 1845	Nguyễn Ân	Tang thương ngẫu lục		
Thuk. XIX	Hồ Xuân Hương			
1777 - 1813	Phạm Thái			

1778 – 1858	—	Hoa thiếu ngâm lục (tựa 1826)	Lịch triều hiến chương loại chí	Sơ kính tân trang (1804) Thơ, hát nói.
1782 – 1840	Phan Huy Chú	Hoa trình tục ngâm (t. 1832)	Hoàng Việt địa dư chí	Nhi thập tứ biểu diễn âm
1782 – 1840	Phan Huy Chú	Dương t. m. k. kiến		Phụ châm tiện lãm
1785 – 1849	Lý Văn Phức	Tây hành kiến văn lục		Sử trình tiện lãm khúc
	—	Việt hành ngâm		
	—	Việt hành tục ngâm		
	—	Kinh hải tục ngâm		
1791 – 1840	Thánh Tổ (Minh Mệnh)	Ngự chế thi tập		
	—	Ngự chế tiểu bình Nam Kỷ tạc khẩu thi tập		

1796 – 1867 1797 – 1864	Phan Thanh Giản Trương Quốc Dung	Lương Khê thi văn thảo Thoái thực ký vấn (tựa 1851)	Phường Đình địa dư chí loại (tựa 1862)	Kim Thạch kỳ duyên
1798 – 1837	Hà Tôn Quyền	Tồn Phú thi văn tập Dương Mộng tập		
? – 1854	Cao Bá Quát	Chu Thần thi tập		
1799 – 1872	Nguyễn Văn Siêu	Phường Đình thi tập Phường Đình văn tập		
1807 – 1872	— — Bùi Hữu Nghĩa	Tùy bút lục		
1811 – 1847	Hiền Tổ (Thiệu Trị)	Ngự chế danh thắng đồ hội thi tập Ngự chế bắc tuần thi tập Ngự chế vũ cống thi tập		Thơ, hát nói Thơ
1811 – 1856 Tbck. XIX	Nguyễn Quí Tản Bà Huyện Thanh Quan			

1819 – 1870	Tùng Thiện Vương	Thương Sơn thi tập Nạp bị tập Vĩ Dạ hợp tập Giá Viên thi văn tập Tây phủ thi thảo	Luc Văn Tiên Dương Tử Hà Mậu Ngư tiểu vấn đáp
1820 – 1897	Tuy Lý Vương		
1820 – 1881	Phạm Phú Thứ		
1822 – 1888	— Nguyễn Đình Chiểu		
1823 – 1890	— Nguyễn Tu Giám	Thạch Nông thi văn tập Thạch Nông tùng thoại Ngoa du sào thi văn tập in 1884)	
1827 – 1894	— Nguyễn Thông	Kỷ xuyên thi văn sao Độn Am văn tập	
1828 – 1871	— Nguyễn Trường Tộ	Điều trần tập	
1829 – 1883	— Dục Tôn (Tự Đức)	Việt sử tổng vịnh tập Tự Đức thành chế thi văn	Luận ngữ diễn ca Thập điệu diễn ca
1825 – 1877	Tôn Thọ Tường		Thơ

Hbók. XIX	Phan Văn Trị Nguyễn Văn Giai		Đại Nam thực lục tiên biên (1841) Đại Nam thực lục chính biên Đại Nam liệt truyện tiên biên (1852) Đại Nam chính biên liệt truyện Khâm định Việt sử thông giám cương mục (1844) Đại Nam nhất thống chí (1882) Đại Nam nhất thống chí (1909)	Thơ Chính khí ca (1882)
—				
—	Quốc sử quán			
—	Vô danh			
—	Lê Ngổ Cát			
1830 – 1909	Phạm Đình Toái	(khởi thảo) (sửa lại và chép tiếp) (làm lại)		
1834 – 1907	Nguyễn Nhược Thị Huỳnh Tịnh Của			Đại Nam quốc sử diễn ca Hạnh thực ca Chuyện giải buồn (1880)

1835 – 1909	Nguyễn Khuyến	Quốc sơn thi tập	Quốc triều hương khóa lục (1893) Quốc triều khoa bảng lục (1894) Đại Nam dư địa chí ước biên	Chuyện giải buồn cuốn sau (1885) Đại Nam quốc âm tự vị (1895 – 96)
1837 – 1898	Trương Vĩnh Ký			Thơ, hát nói Chuyện đời xưa (1866) Chuyện khôi hài (1882) Thông loại khóa trình (1888 – 89)
1842 – 1923	Cao Xuân Dục			
1850 – 1933	Hoàng Cao Khải			Giương sử Nam (1910) Vịnh Nam sử (1915)

	—			Viết Nam nhân thần giám (1915) Tây Nam đặc bằng Tượng ký khi xa (1916)
1851 – 1920	Dương Lâm	Dương Lâm văn tập		Lời khuyên học trò (1919) Thanh Tâm tài nhân thi tập
1857 – 1921	Nguyễn Bá Học			
1862 – 1905	Chu Mạnh Trinh			
1867	Nguyễn Thượng Hiền	Nam Chi tập		
1870 – 1907	Trần Tế Xương	Thơ văn		

Năm	Tác giả	Tác phẩm viết bằng Việt văn			Dịch văn
		Thi ca, dịch bản	Lược thuyết, khảo cứu, phê bình	Tiểu thuyết du ký	
HIỆN ĐẠI (Thế kỷ XX)					
1875 – 1921	Phan Kế Bình		Nam Hải di nhân liệt truyện (1912) Việt Nam phong tục (1915) Việt Hán văn khảo (1918)	Hưng Đạo Vương (1914)	Tam quốc chí diễn nghĩa (1909) Đại Nam nhất thống chí Đại Nam liệt truyện (1918 – 21)
1875 – 1941	Nguyễn Hữu Tiến	Đông A song phụng (1916)	Giải nhân di mặc (1915) Cổ xúy nguyên âm I (1916), II (1918) Nam âm thi văn khảo biện (1918– 19)		Vũ trụng tùy bút (1927 – 28) Mạnh Tử quốc văn giải thích (1932) Luận ngữ quốc văn giải thích (1935)

1882 – 1936	Nguyễn Văn Vinh		Xét tốt mình (1913)	Thơ ngụ ngôn của La Fontaine (1913)
	—		Phân làm dân (1914)	Truyện Gil Blas de Santillane (1913 – 15)
	—			Gia đạo đức (1915)
	—			Trường gia học làm sang (1915)
	—			Bệnh tương (1917)
	—			Người biển lặn (1917)
	—			Truyện miệng da lừa (1917)
	—			Mai nương Lê côi (1918)
	—			Những kẻ khốn nạn (1925 – 27)

1883 - 1939	Hoàng Tăng Bý	Dệ bát tài tử hoa tiên kỹ (1916)	Danh nhân Hải Dương (1930-31)	Quả dưa đo (1927)	Thương Kinh ký sự (1923 - 24) Tạ truyên (1928 - 30) Đại học
1883 - 1940	Nguyễn Trọng Thuật				
1889 - 1939	Nguyễn Khắc Hiếu	Khối tình con q. I (1917) Khối tình con q. II Khối tình con q. III	Khối tình, bản chính (1918) Khối tình, bản phụ Đài gương (1919)	Giác mộng con (1916) Thần tiên (1919) Giác mộng con thứ hai (1926)	Đàn bà Tàu (1919) Kinh thi. Q. I (1924) Liều trai chí dị (1939)
	Phan Khôi		Quốc sử huấn mông (1924) Chương Dân thị thoại (1936)	Giác mộng lớn (1929) Trần ai tri kỷ (1932) Trở vô lứa ra (1939)	

Lê Dư	Nam quốc nữ lưu (1929)		
—	Nữ lưu văn học sử (1929)		
Trần Trọng Kim	Việt Nam sử lược (1925)		
—	Nho giáo, 3 q. (1930 – 33)		
—	Việt Nam văn phạm (1941)		
Phạm Quỳnh	Văn minh luận (1927)	Mười ngày ở Huế (1918)	Tướng Lối xích (1920)
—	Văn học nước Pháp (1927)	Một tháng ở Nam Kỳ (1918 – 19)	
—	Chính trị nước Pháp (2p. 1928)	Ba tháng ở Paris (1927)	Tướng Hòa Lạc (1923)
—	Lịch sử thế giới (1930)		Đời đạo lý (1936)
—	Phật giáo đại quan (1931)		

1891 – 1942	Nguyễn Văn Ngọc	Đồng Tây ngụ ngôn	Nam thi hợp tuyển q. I (1927) Tục ngữ phong dao 2 tập (1928) Đào Nương ca tập I (1932) Truyện cô nước Nam 2 q. (1933 – 1934)	Linh Phượng (1928)	Cổ học tỉnh hoa 2q.
	—	Thơ Đồng Hồ (1932)			
	—	Duyên nợ phù sinh q. I (1932, I (1923)			
	—	Bút quan hoài (1927)			Tam tự kinh (1923) Thủy hử
	—	Vội sơn hà (1936)			
	Hoàng Ngọc Phách Nguyễn Lân			Tổ Tâm (1925) Câu bé nhà quê (1933)	
	Thiếu Sơn		Phê bình và cáo luận (1933)		

1913 - 1940	Khái Hưng — Thế Lữ Nhất Linh Tú Mỡ Hàn Mặc Tử Xuân Diệu	Mấy vần thơ (1934) Giòng nước ngược Gái quê (1936) Thơ Hàn Mặc Tử (1942) Thơ thơ (1933)	Hồn bướm mơ tiên (1933) Nửa chừng xuân (1934) Vàng và máu (1934) Đoạn tuyệt	
-------------	--	---	--	--

BẢNG KÊ TÊN

các tác giả và các tác phẩm có nói đến trong sách

Các tác giả sắp theo *tên* (họ và chữ đệm chưa ở sau, giữa hai nét ngoặc), trừ *hiệu* và *tự* vẫn để như thường. Tên các tác phẩm in *chữ nghiêng*. Tên các báo chí để dấu (.) ở đầu. Con số đầu chỉ số trang; con số sau ở giữa hai nét ngoặc () chỉ số lời chú. Những con số in lối chữ đậm chỉ những đoạn cốt yếu.

A

Á Nam: 579 (3)

Ai làm ra sách Đại Nam quốc sử diễn ca?: 557

Ai Lao sử trình: 433 (1)

Amaral (Gaspar de): 259

An (Chu): **162** (3)

An Khê: 114

An Na Kha Lệ Ninh: 562

Annam Nouveau: 547

An Nam chí: 433 (1)

An Nam chí lược: 340

An Nam chí nguyên: 85

An Nam nhất thống chí: 401

An Nam tạp chí: 563

An Nam Vũ cống: 358

Án (Nguyễn): 434 (2)

Anh ngôn thi tập: 398

Anh phải sống: 599 (11)

Â

Âm băng thất văn tập: 533

Âm băng thất tùng trứ: 533

Âu châu thập nhất quốc du ký: 532

Âu Tây tư tưởng: 552

Ấu học ngũ ngôn thi: 48

B

Ba Giai: 522

Bá An: 604 (3)

Bá Dương: 92

Bá Đa Lộc: 444 (1)

Bá Hậu (vương): 52 (4)

Bạch Đằng Giang phú: 315

Bạch Hào tử: 471 (11)

Bạch (Lý): 288

Bạch Vân am tập: 338

Bạch Vân cư sĩ: 391

- Bạch Vân quốc ngữ thi*: 392
Bản (Dương Bang): 373 (5)
Bán than: 387
Bang giao điển lệ: 432 (1)
Bang Trục: 317 (6)
Bảo an y báo: 564
Bảo Giác: 317 (3)
Bảo (Quách Đình): 149
Bắc hành thi tập: 468
Bắc thành địa dư chí: 487
Bắc sử thi tập: 469 (3)
Bắc sử thông lục: 409
Băng Hồ di sự lục: 357
Băng Hồ ngọc trác tập: 312
Bân nữ thán: 593
Bát phong lưu truyện: 518
Bên đường thiên lôi: 601 (13)
Bệnh tướng: 548
Bỉ vổ: 598
Bý (Hoàng Tăng): **555** (2)
Bibliographie annamite: 492 (4)
Bích (Bùi Huy): **398** (14)
Bích (Nguyễn Thị): 521 (7)
Bích Câu kỳ ngộ: 512
Biểu (Nguyễn): 388 (3)

Bình thư yếu lược: 329

Bình (Khuất): **285**

Bình Ngô đại cáo: 361

Bình (Đặng): 375

Bính (Phan Kế): 594 (2)

Bính Trực: 432 (1)

Bối Khê tập: 342

Bút quan hoài: 579 (3)

Bức thư rơi: 596 (8)

C

Cái ảnh hưởng của Khổng giáo ở nước ta: 557

Cái quan niệm của người quân tử trong triết học đạo Khổng: 552

Cán (Vũ): 342 (17)

Cảnh Cao: 340 (10)

Cát (Lê Ngô): 379 (14)

Cát Thành: 414

Cấn Trai: 468 (3)

Cấn Trai thi tập: 468 (3)

Cận (Đỗ): 392 (9)

Cấp tiến: 565

Câu đối: 595 (7)

Cậu bé nhà quê: 598

Con ve sầu và con kiến: 567

Cours d'histoire annamite: 543 (1)

Cô dung: 598

Cô gái xuân: 579 (5)

Cố (Nguyễn Sĩ): 162 (1)

Cổ học tinh hoa: 595 (7)

Cổ kim chế từ tập: 343

Cổ kim thi gia tinh tuyển: 340

Cổ tâm bách vịnh: 339

Cổ văn: 554

Cổ xúy nguyên âm: 594 (4)

Côn (Đặng Trần): 398 (8)

Côn Sơn ca: 359

Công dư tiếp ký: 400

Công Đĩnh: 342 (16)

Công Thuyên: 337 (2)

Cửa (Huỳnh Tịnh) tức Paulus Cửa: 543 (2)

Cung oán ngâm khúc: 425

Cung oán thi: 419

Củng cực lạc ngâm tập: 340 (9)

Cử (Đào): 149

Cửu chương: **285**

CH

Chấp (Đinh Văn): 323

Châu đảo: 562

Chén thuốc độc: 562

Chì (Mạc Đình): 319 (17)

Chí Linh sơn phú: 357

Chí (Ngô Thì): 401 (22)

Chữ Am: 404 (31)

Chiến tụng Tây Hồ phú: 421

Chiêu Hồ: **432** (1)

Chiêu Lý: 420 (8)

Chiếu (Nguyễn Đình): 510 (1)

Chinh Chiêm Thành sự vụ: 149

Chinh Đông: 542

Chinh phụ ngâm: 424

Chinh Tây: 542

Chinh Tây kỷ hành: 149

Chính khí ca: 521

Chỉnh (Nguyễn Hữu): **419** (3)

Chỉnh đốn lại cách cai trị dân xã: 547

. Chớp bóng: 563

Chreslomathie annamite: 365

Chu Thần: 470 (10)

Chu Thần thi tập: 470

Chu (Trang): 93 (9)

Chú (Phan Huy): **489**

Chuyết Am: 342 (15)

Chuyết Am văn tập: 342

Chuyện các bậc danh nhân Hi Lạp và La Mã: 548

Chuyện đời xưa: 543 (1)

Chuyện khôi hài: 543 (1)

Chuyện giải buồn: 543 (2)

Chuyện trẻ con Perrault tiên sinh: 548

Chương dân thi thoại: 527

D

Danh nhân Hải Dương: 351

Dao Đình sứ tập: 397

Deloustal (R): 492 (4)

Di (Trình): 604 (2)

Di Hành: 472 (15)

Di (Bạch Cư): 560

Dịch kinh: 73

Dịch kinh phụ thuyết: 406

Dịch thơ đời Lý và Trần: 321

Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum: 255

Doãn Hậu: 405

Doanh (Trình): 398 (9)

Du (Ngô): 402 (23)

Du (Nguyễn): 468 (2)

Dũ (Hàn): **299**

Dục (Cao Xuân): **486** (3)

Dung (Đặng): 339

Dụng (Trương Quốc): 472 (15)

- Duyên nợ phù sinh*: 579 (3)
Dư địa chí: 357
Dư (Lê): 595
Dữ (Nguyễn): 344, 344(24)
Dữ Đạo: 468 (1)
Dương (Hồ Sĩ): 402 (25)
Dương Lâm văn tập: 472
Dương Minh học: 595 (6)
Dương Mộng tập: 471
Dương trình ký kiến: 490
Dương Tử Hà Mậu: 510 (1), **518**

D

- Đài gương*: 576 (1)
Đại đồng thư: 532
Đại đồng phong cảnh phú: 393
Đại học: 57
Đại học (bản dịch): 576 (1)
Đại Nam dư địa chí ước biên: 486
Đại Nam đăng cổ tùng báo: 563
Đại Nam đồng văn nhật báo: 562, 563
Đại Nam hội điển sự lệ: 370
Đại Nam liệt truyện: 484
Đại Nam quốc âm tự vị: 543 (2)
Đại Nam nhất thống chí: **485**

- Dại Nam quốc sử diễn ca*: 379
Dại Nam thiên uyển truyền đăng tập: 320
Dại Nam thực lục: **484**
Dại Việt lịch triều đăng khoa lục: 399
Dại Việt sử ký: 403
Dại Việt sử ký bản kỷ tục biên: 374
Dại Việt sử ký bản kỷ thực lục: 374
Dại Việt sử ký tiền biên: 377
Dại Việt sử ký toàn thư = T: 372
Dại Việt sử ký tục biên: 371
. *Dại Việt tân báo*: 563
. *Dại Việt tạp chí*: 563
Dại Việt thông giám tổng luận: 374
Dại Việt thông giám thông khảo: 373
Dại Việt thông sử: 407
Đạm Am: 400 (17)
Đạm Am văn tập: 400
Đạm Như: 471 (14)
Đàn bà nước Nam: 519
Đàn bà Tàu: 576 (1)
Dán (Trần Nguyên): 318 (9)
Đang (Nguyễn Văn): 560
Đào nương ca: 595 (7)
Đào Uyên Minh thi văn tập: 287
Đào thị Loan: 547

Đạo đức kinh: 92

Đạo giáo: 92

Đạo (Nguyễn Đăng): 397 (3)

Đâu là chân lý: 596 (9)

Đề (Vũ Phương): 400 (18)

Để mua vui: 595 (7)

Đệ bát tài tử hoa tiên ký: 426

Đệ bát tài tử hoa tiên ký diễn âm: 426 (1)

Điểm (Đoàn Thị): **400** (20)

Điều đình cái án quốc học: 594 (3)

Điều trần thiên hạ đại thế: 463

Điều Trần thời sự: 457

Đình Tương: 396 (2)

Đĩnh Trai: 525 (16)

Định (Lê Quang): **469** (4)

Đoạn sách lục: 320

Đoạn tuyệt: **599** (11)

Đoạn trường tân thanh: 497

Đồ Nam (hoặc) Đồ Nam tử: 594

Đốc Trai: 343 (21)

Độn Âm: 473 (19)

Đôn (Lê Quý): 405

Độn Âm văn tập: 473

Đông A song phụng: 555

Đồng Châu: 334

Đồng Dã Tiêu: 432 (1)

. Đồng Dương tạp chí: 563

Đồng Hồ: 579

Đồng Pha cư sĩ = Tô Đông Pha: 299

Đồng Tây ngụ ngôn: 595 (7)

. Đồng Thanh tạp chí: 563

Đồng (*Hồ Sĩ*): 397 (6)

Đồng Khánh địa dư chí lược: 486

Đời mưa gió: 599 (11)

Đời đạo lý của Paul Carton: 552

Đời chờ: 600 (12)

Đức Giang: 343 (19)

Đức (Nguyễn Quý): 375 (8)

Đức (Trịnh Hoài): **468** (3)

Đường Tống văn thuần: 300

G

Gái quê: 582 (7)

Gánh hàng hoa: 599 (11)

Gaspardone (E): 492 (4)

Grammaire de la langue annamite: 543

Gương bể dâu: 579 (3)

Gương sử nam: 519

GI

Gia đình: 600 (12)

Gia đình giáo dục: 593 (1)

Gia Định báo: 562

Gia Định tam gia thi: 469

Gia Định thông chí: 486

Gia huấn ca: 358

Giá Viên thi văn tập: 472

Giả đạo đức: 549

Giai cảnh hứng tình phú: 419

Giai (Nguyễn Văn): 522 (10)

Giai nhân di mặc: 527

Giãn (Nguyễn Tư): 473 (18)

Giãn (Phan Thanh): 471 (14)

Giang tả cầu hôn: 233

Giang (Nguyễn): 562

Giao thông sự nghi bǎm minh: 458

Giáo Chi: 472 (17)

Giáp (Trần Văn): 493

Giấc mộng con: 576 (1)

Giấc mộng đêm hè: 561

Giấc mộng lớn: 576

Giọc đường gió bụi: 600 (12)

Giòng nước ngược: 601 (14)

Giọt lệ thu: 596

Giông tố: 598

Giới Hiên: 317 (6)

Giới Hiên thi tập: 312

Giư (Trần Khánh): 598

H

Hà Nội lâm than: 598

Hà Tiên Mạc thị sử: 579 (5)

Hà Tiên thập vịnh tập: 399

Hai buổi chiều vàng: 599 (11)

Hải Dương chí lược: 403

Hải Đông chí lược: 403

Hải lượng: 254

Hải Ông: 471 (13)

Hải Thượng Lãn Ông: 402 (24)

Hải Thượng y tông tâm lĩnh toàn trai: 402 (24)

Hàm (Dương Quảng): 254

Hàn Mạc Tử: 582 (7)

Hán thư văn nghệ chí: 285

Hán Việt văn tự: 552

Hãn (Hoàng Xuân): 389 (6)

Hãng (Nguyễn): 392 (10)

Hãng (Nguyễn Công): 397 (5)

Hanh (Nguyễn Văn): 556

Hanh Phủ: 391

Hành (Doãn): 337 (2)

- Hạnh Thục cơ*: 521
Hàm Liệt: 561
Hi (Chu): 604 (2)
Hi Chương: 398 (14)
Hi kinh trúc lái: 433 (1)
Hi (Lê): 375 (7)
Hi phần: 473 (19)
Hi Tư: 378 (10)
Hi Văn: 523 (14)
Hịch tướng sĩ văn: 313
Hiên (Nguyễn Thượng): 473 (22)
Hiệp thạch: 318 (7)
Hiệp thạch tập: 312
Hiếu (Hồ Trọng): 598
Hiếu kinh: 53
Hiếu Lễ: 344 (22)
Hiếu (Nguyễn Khắc): **576** (1)
Hiệu (Trình): 50 (3), 604 (2)
Histoire moderne du Pays d'Annam
Hoa Tiên: 426
Hoa thiếu ngâm lục: 490
Hoa trình khiễn ứng: 397
Hoa trình tục ngâm: 490
Hòa Phủ: 404 (31)
Hoài nam khúc: 422

Hoan (Nguyễn Công): 597

Hoàn (Nguyễn): **379** (11)

Hoàng Lê ngọc phả: 370

Hoàng Lê nhất thống chí: 605

Hoàng triều đại điển: 370

Hoàng Việt địa dư chí: 490

Hoàng Việt thi tuyển: 399

Hoàng Việt văn hải: 407

Hoàng Việt văn tuyển: 399

Hoàng Phu: 396 (1)

Học báo: 563

Học Lạc: 525 (17)

Học (Nguyễn Bá): 593 (1)

Học tập trừ tài trần thịnh tập:

Học Tốn: 401 (22)

Học thuyết thầy Mạnh: 594 (4)

Hồ Xuân Hương, thân thế, tác phẩm và văn tài: 556

Hồ (Phạm Đình): **432**

Hộc (Lương Như): 341

Hồi loan khái ca: 423

Hồn bướm mơ tiên: 600

Hồng Châu quốc ngữ thi tập: 341

Hồng Đức quốc âm thi tập: 390

Hồng Hà: 400 (20)

Hồng (Nguyễn): 598

- Hồng Sơn liệt hộ: 468 (2)
Hsu (Sung Niên): 285 (2)
Huân (Lê Hữu): 402 (24)
Huy Thông: 569
Huyền Khuê: 357 (5)
Huyền Quang: 319 (12)
Huyện Thanh Quan (Bà): **523** (13)
Hưng Đạo đại vương: 319 (15)
Hưng Đạo đại vương truyện: 594 (2)
Hương (Hồ Xuân): **522** (11)
Hương Sơn nhật trình ca: 523
Hương sơn phong cảnh ca: 523
Hưu (Lê Văn): 371 (1)
Hữu Khắc: 392 (9)
Hữu Thanh tạp chí: 563

K

- Kép Tư Bền*: 597
Kỳ (Nguyễn Thiện): 200
Kỳ xuyên thi văn sao: 473
Kỳ trai thi văn tập: 380 (17)
Ký (Trương Vĩnh): **543** (1)
Kỷ (Bùi): 365
Kiên khôn nhất lãm: 432 (1)
Kiên nguyên thi tập: 398

Kiến văn tiểu lục: 409

Kiện (Nguyễn Văn): 571

Kiệt (Lý Thường): 317 (7)

Kim lãng ký: 392

Kim thạch kỳ duyên: 519

Kim (Trần Trọng): 595

Kim Vân Kiều truyện: **497**

Kim Vân Kiều tân diễn Pháp văn: 548

Kim Vân Kiều tân truyện: 507

Kim Vân Kiều tiểu thuyết: 498 (4)

Kim Vân Kiều: 508

Kinh Thi: 576 (1)

Kinh nghĩa: *Văng chi nhữ gia, tất kinh, tất giới, vô vi phụ tử*: 410

Kinh hải tục ngâm: 517 (1)

Kính Phủ: 434 (2)

I, Y

Yên thiều thi thảo: 473

Yến Xương: 343 (21)

KH

Kha (Mạnh): 62 (7)

Khái Hưng: 598

Khải (Hoàng Cao) = Khải (Hoàng Văn): 519 (4)

Khải (Trần Quang): 317 (4)

Khải (Hoàng Sĩ): 393 (11)

Khải (Trần Tuấn): 579 (3)

Khánh Hi: 317 (2)

Khánh (Trần Văn): 543

Khảo biện về Cung oán ngâm: 557

Khảo về lối câu đối nôm: 594 (4)

Khảo về các lối văn Tàu: 594 (4)

Khảo về câu đối chữ Hán: 594 (4)

Khảo về chính trị nước Pháp: 552

Khảo về chữ quốc ngữ: 264

Khảo về địa dư và lịch sử tỉnh Quảng Yên: 199

Khảo về lịch sử luân lý học nước Tàu: 594 (4)

Khảo về luân lý học thuyết của Thái Tây: 552

Khảo về học thuật tư tưởng nước Tàu: 594

Khảo về sách Xuân Thu Tả truyện: 561

Khắc Trai: 517 (1)

Khâm Định Việt sử thông giám cương mục – CM: 482

Khuu (Khổng): 57 (1)

Khấu (Liệt Ngự): 93 (8)

Khí Phũ: 340 (8)

Khiêm (Nguyễn Bình): **391**

Khiêm (Đặng Minh): 339 (6)

Khiêm (Nguyễn Thúc): 238

Khoa bảng tiêu kỳ: 404

Khoa học tạp chí: 563

Khoá hư lục: 320

Khoan (Phùng Khắc): **396** (1)

Khóc vua Quang Trung: 422

Khôi (Phan): 556

Khối tình: 576 (1)

Khối tình con: 576 (1)

Không Tử: 57 (1)

Khuyến (Nguyễn): **473** (20)

L

La justice dans l'ancien Annam: 492 (4)

Lạc đạo tập: 312

Lạc (Nguyễn Văn): 525 (17)

Lam Sơn thực lục: 370

Lam Sơn Vĩnh lăng thần đạo bi ký: 357

Làm con phải hiếu: 519

Lan Khai: 598

Lân Ông: 402

Lân Ông y tập: 402 (24)

Lân Trai: 393 (11)

Lâng (Uông Sĩ): 403 (29)

Lạng lạng: 600

Lão Tử: 93

Lâm (Dương): 473 (21)

Lâm Khanh: 489

Lâm than: 598

Lân Chi: 517 (1)

Lân (Nguyễn): 598

Lân (Nguyễn Bá): 418 (1)

Lân (Vương Ứng): 52 (4)

Lập trai: 468

*Les chapitres bibliographiques de Lê Quí Đôn
et de Phan Huy Chú*: 492 (4)

Lê Hiền Tôn: 109

Lê Thái Tổ: 109

Lê Thánh Tôn: 148

Lê triều đế vương trung hưng công nghiệp thực lục: 403

Lê triều hội điển: 432 (1)

Lê triều thông sử: 407

Lê Trung Tôn: 121

Lễ (Đàm Văn): 149

Lễ ký: 73

Lễ (Nguyễn Thứ): 598

Lệ Thần: 595

Lên sáu: 576 (1)

Lên tám: . 576 (1)

Ly (Hồ Quí): 387

Ly tao: **385**

Lý Cao Tôn: 109

Lý Nhân Tôn: 109

Lý Thánh Tông: 109

Lịch sử và học thuyết của Montesquieu: 552

Lịch sử và học thuyết của Rousseau: 552

Lịch sử và học thuyết của Voltaire: 552

Lịch triều hiến chương loại chí: 489

Liên châu thi tập: 409

Liên (Ngô Sĩ): 372

Liên (Nguyễn Đăng): 397 (3)

Liên (Vũ Đình): 572

Liệt Tử: 93 (8)

Liêu trai chí dị (bản dịch): 576 (9)

Liễu Hạnh: 185

Linh Phượng, Tập lệ ký của Lâm Trác Chi: 579 (5)

Linh Quân: **285**

Linh tế tháp ký: 332

Lĩnh Nam trích quái: 343

. Loa: 564

Long Cát: 397 (6)

Long Cương: 486

Long (Nguyễn Ứng): 318 (10)

Long Phủ: 397 (6)

Long (Vũ Đình): 556

Lời khuyên học trò: 593 (1)

Luân lý học: 548

Luận Ngữ: 61

- Luận Ngữ diễn ca*: 518
Luận Ngữ quốc văn giải thích: 560
. Lục tinh tân văn: 563
Lục Vân Tiên: 509
Lư (Lưu Trọng): 569
Lũ trung tạp thuyết: 398
Lược ký về lịch sử nước Tàu: 594 (4)
Lương (Hoàng Đức): 341 (13)
Lương Khê: 471 (14)
Lương Khê thi văn thảo: 471
Lượng (Nguyễn Huy): 420 (7)
Lưu Bình, Dương Lê: 606
Lưu (Ngô Chân): 108

M

- Mai Hương và Lê Phong*: 601 (13)
Mai nương Lê cốt: 548
Mai Phong: 489
Mai Sơn: 473 (22)
Mai Xuyên: 471 (14)
Mại (Trần Thanh): 528
Mạnh (Phạm Sư): 318 (7)
Mạnh Tử: 62
Mạnh Tử: 62
Mạnh Tử quốc văn giải thích: 560

Maybon (Ch): 256

Mặc Biệt: 561

Mặc Hiên: 340 (7)

Mặc Trai: 337

Mấy vần thơ: 585

Miên (Vũ): **379** (13)

Minh Đạo tiên sinh: 50 (3)

Minh Đạo gia huấn: 50

Minh Đô Vương: 398 (9)

Minh lương cảm tử: 338

Minh Mệnh: **469** (6)

Minh Mệnh ngự chế thi tập: 469

Minh tâm bảo giám: 49

Miscellanées: 543 (1)

Mối thương tâm của người bạn gái: 596 (8)

Mộng Dương tập: 471

Một giấc mộng: 596 (8)

Một nhà cao sĩ nước Tàu: ông Đào – Uyên Minh: 296

Một tập du ký của Lãn Ông: 594

Một tháng ở Nam Kỳ: 552

Mười ngày ở Huế: 552

N

Nại Hiên: 392 (10)

Nam âm thi văn khảo biện: 594 (4)

. Nam Cường: 565

Nam chi tập: 473

Nam hải dị nhân liệt truyện: 350

. Nam Phong tạp chí: 350

Nam Phong tùng thư: 552

Nam quốc nữ lưu: **595** (5)

Nam sử tập biên: 401 (20)

Nam tuần ký trình: 398

Nam thi hợp tuyển: 595 (7)

Nam trình liên vịnh tập: 397

Nam Việt dương hiệp tự vụng: 445

Nạp bị tập: 471

Nê Giang: 200

Niên lịch thông thư: 549

Nông cổ mín đàm: 563

Nordemann (Ed): 365

. Notre journal: 547

. Notre Revue: 574

Nữ lưu văn học sử: 595 (5)

Nữ tặc:

Nửa chừng xuân: 600

NG

Ngã ba Hạc phú: 419

. Ngày Nay: 565

Ngạn (Nguyễn Trung): 317 (6)

Nghệ An thi tập: 398

Nghệ văn chí: 408

Nghị Hiên: 378 (10)

Nghị Trai thi tập: 396

Nghĩa (Bùi Hữu) = Nghĩa (Bùi – Quang): 518 (3)

Nghĩa Phú: 318 (7)

Nghĩa sĩ truyện: 389

Nghiêm (Nguyễn): 378 (10)

Ngộ Phong: 378 (9)

Ngộ Phong văn tập: 378 (9)

Ngọa du sào thi văn tập: 473

Ngọa long cương: 421

Ngoạn (Trần Văn): 438

Ngọc Hân công chúa: 422 (12)

Ngọc (Nguyễn Văn): 595

Ngọc tiên tập: 323

Ngọc tính liên phú: 314

Ngọc (Thôi Tử): 177

Ngô gia thế phá: 401

Ngô gia văn phái: 378 (9)

Ngô đao thi tập: 312

Ngộ Trai: 523 (14)

Ngôn ấn thi tập: 419

Ngu Hồ: 434 (2)

Ngũ liễu tiên sinh: 287

Ngũ thiên tự: 47

Ngũ ngôn thi: 594 (3)

Nguyên đạo: 303

Nguyên (Khuất): 285

Nguyên Lượng: 287

Nguyên Phu: 555 (2)

Nguyên tính: 300

Nguyễn Biểu. Một gương nghĩa liệt và mấy bài văn thơ cuối đời Trần: 389 (6)

Nguyễn chúa phù Lê Hoàng: 238

Nguyễn trạng nguyên phụng sứ tập: 397

Ngung (Nguyễn Duy): 498 (4)

Ngư tiêu vấn đáp: 510 (1)

Ngự chế Bắc tuần thi tập: 469

Ngự chế danh thắng đồ hội thi tập: 469

Ngự chế tiêu binh Nam Kỳ tặc khấu thi tập: **469**

Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập: 469

Ngự chế vũ công thi tập: 469

Người biển lận: 549

NH

Nhà nho: 116

Nhã Hiên: 404 (31)

- Nhạc ký*: 72
Nhan (Dương Đức): 341 (11)
Nhân (Vương Thù): 604
Nhất Linh: 598
Nhất thiên tự: 46
Nhất thống dư địa chí: 485
Nhật dụng thường đàm: 433 (1)
Nhi đồng lạc viên: 595 (7)
Nhĩ (Lý): 92
Nhị độ mai: 603
Nhị Khê tập: 403
Nhị Thanh cư sĩ: 378 (9)
Nhị thanh động tập: 378 (9)
Nhị thập tứ hiếu diễn âm: 518
Nhiệm Công: 532
Nho giáo: 595
Nhời đàn bà: 548
Nhuận (Đỗ): 149
Những áng thơ hay: 572
Những kẻ khốn nạn: 548
Nhược Thị (Nguyễn): 521 (7)
Nhứt báo tỉnh: 563

Ô

- Ô Châu lục*: 432 (1)

Ôn Như: 595

Ôn Như Hầu: 420

Ôn (Phan Huy): 404 (31)

P

Pelliot (P): 83

Petit dictionnaire français annamite: 543 (1)

Pigneau de Béhaine (P. J. G.): 444 (1)

PH

Pha (Tô Đông): 300

Phác (Lâm Tấn): **579** (5)

Phách (Hoàng Ngọc): 596

Phan Trần: 514

Phan (Vũ Ngọc): 562

Pháp du hành trình nhật ký: 552

Pháp Loa: 320

. Pháp viện báo: 563

Phận làm dâu: 547

Phật giáo lược khảo: 552

Phật lục: 595

Phép giảng tám ngày...: 262

Phê bình và thảo luận: 553

Phi Khanh: 313 (10)

Phi sa tập: 161

Phiên (Phan Trọng): 403 (29)

Phong Hóa tuần báo: 564

Phổ Chiêu thiên sư: 420

Phổ (Đào Nguyên): 563

Phổ Sơn: 392 (9)

Phu (Hoàng Sần): 343 (18)

Phú (Dương Bá): 92

Phú (Kiểu): 344

Phú (Nguyễn Văn): 473 (18)

Phủ biên tạp lục: 408

Phụ châm tiện lãm: 518

. Phụ nữ tân tiến: 564

. Phụ nữ tân văn: 564

. Phụ nữ thời đàm: 564

Phục (Nguyễn Đôn): 560

Phùng công thi tập: 396

Phụng (Vũ Trọng): 598

Phức (Lý Văn): 517 (1)

Phương Đình: 470 (9)

Phương Đình địa chí loại: 487

Phương Đình văn tập: 470

Phương Đình thi tập: 470

Phương hoa: 606

Phương pháp luận: 552

Phương Trạch: 471 (13)

QU

Quả dưa đỏ: 594

Quách Tử Nghi phú: 419

Quan nghiêm tự bi văn: 315

Quang (Hoàng): 422 (11)

Quát (Cao Bá): **470** (10)

Quán trung từ mệnh tập: 357

Quần hiền phú tập: 343

Quần thư khảo biện: 406

Quế Đường: 405

Quế Đường thi tập: 409

Quế Đường văn tập: 410

Quế (Phạm Xuân): 380 (15)

Quế Sơn: 473 (20)

Quế Sơn thi tập: 473

Qui khứ lai từ: 292

Qui Li Ve du ký: 548

Quì (Tú): 176

Quyền (Hà Tôn): 471 (13)

Quỳnh Lưu tiết phụ truyện: 380 (16)

Quỳnh (Phạm): 98

Quỳnh uyển cửu ca: 338

Quỳnh (Vũ): 343 (21)

Quốc âm thi văn từng thời: 595 (5)

Quốc ngữ thi tập: 387

Quốc sử huấn mông: 576 (1)

Quốc sử tục biên: 408 (36)

Quốc triều đăng khoa lục: 404 (30)

Quốc triều hội điển: 370

Quốc triều hương khoa lục: 486 (3), 404 (30)

Quốc triều khoa bảng lục: 486 (3), 404 (30)

Quốc triều thông chế: 370

Quốc văn cụ thể: 365

Quốc văn Nam Việt: 579 (5)

R

Ressources financières et économiques de l'Etat dans l'ancien Annam: 492 (4)

Rhodes (Alexandre de): 257

S

Sách cách ngôn của Epictète: 552

Sãi vãi: 422

Sâm (Tăng): 49 (2)

Sâm (Trịnh): 398 (11)

Sĩ Lân: 399 (15)

Sĩ (Ngô Thì): 378 (9)

Siêu (Đặng Đức): 423 (13)

Siêu (Lương Khải): 532

Siêu (Nguyễn Văn): **470 (9)**

Siêu (Trương Hán): 319 (18)

Sóc (Đông Phương): 162 (3)

Song An: 596

Song Quỳnh: 380 (16)

Sơ học luân lý: 595 (6)

Sơ học vấn tân: 47

Sơn hậu: 231

Sơ kinh tân trang: 421

Sự liên lập: 442

Sư phạm khoa yếu lược: 595 (6)

Sử Bắc quốc ngữ thi tập: 393

Sử trình tiện lãm khúc: 518

Sử ký: 605

Sử ký thanh hoa: 548

T

Taberd: 445

Tạc (Trịnh): 121

Tam Lang: 598

Tam ngưng động phú: 393

Tam (Nguyễn Tường): 598

Tam quốc diễn nghĩa: 500

Tam tự kinh: 52

Tam tự kinh (dịch và bàn): 579 (3)

Tam thiên tự: 46

Tản Đà: 576 (1)

Tản Đà xuân sắc: 577

Tang thương ngẫu lục: 434

Tản Tiên đình cư sĩ: 525 (16)

Tắc (Lê): 340 (10)

Tắc (Trần Ích): 340 (9)

Tằng Tử: 49 (2), 57

Tây du ký: 542

Tây Đô thắng tích: 347

Tây hành kiến văn lục: 517 (1)

Tây hành kiến văn kỷ lược: 517 (1)

Tây Hồ thi tập: 420 (5)

Tây minh: 510

Tây nam đặc bằng: 519

Tây phù thi thảo: 472

Tây Sơn ngoại sử: 595 (5)

Tây sương ký: 500

Tây tuần ký trình: 398

Tâm thanh tồn duy tập: 398

Tân biên truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú: 344

Tân diễn đệ bát tài tử hoa tiên ký: 234

Tân Nam tử: 547

Tân (Nguyễn Quý): 525 (16)

Tân cung nữ oán Bái công văn: 419

Tấn, Đường, Tống thi ca diễn âm: 380 (16)

Tân (Lý) = Tấn (Nguyễn) = Tử Tấn (Lý): 342 (15)

Tán Trai: 469 (4)

Tế cấp bát điều: 466

Tì bà hành: 560

Tích (Mạc Thiên): 399 (15)

Tích (Nguyễn Thiên): 357 (5)

Tích (Nguyễn Vinh): 337 (3)

Tịch cư ninh thế phú: 393

Tiềm (Đào): 287

Tiên (Phan Phu): **340** (7)

Tiên sơn tập: 337

Tiên hậu thi tập: 420 (5)

Tiên Xích Bích phú: 307

Tiến (Nguyễn Hữu): 67

. Tiếng dân: 563

Tiếng đoạn trường: 561

Tiếng suối reo: 600 (12)

Tiêu sơn tráng sĩ: 600 (12)

. Tiêu ẩn: 162

Tiêu ẩn thi tập: 312

Tiêu độc lạc phú: 393

Tiết phu: 319

. Tin tức: 565

Tín Thần: 340 (7)

Tinh sài thi tập: 397

Tinh tuyển chư gia thi tập: 340

Tinh già: 567

Tình si tử: 180

Tình Am: 397 (5)

Tình Bá: 471 (14)

Tình Đô Vương: 398 (11)

Tình (Ngô Nhân): 469 (5)

Tình Tiết tiên sinh: 287

Toái (Phạm Đình): 380 (16)

Toàn Việt thi lục: 407

Tô (Đặng Đức): 79

Tố (Nguyễn Văn): 527

Tố Như: 468 (2)

Tố Tâm: 596

Tộ (Nguyễn Trường): 455

Tôi kéo xe: 598

Tối tâm: 599 (11)

Tồn am văn tập: 398

Tồn cố lục: 334

Tồn Chất: 523 (14)

Tồn Ông: 398 (14)

Tồn Ban: 470 (9)

Tồn (Phạm Duy): 561 (3)

Tồn Phủ: 471 (13)

Tồn Phủ thi văn tập: 471

Tống Dịch Thanh: 235

Tú Mồ: 598

Tuân (Hoàng Cảnh): 215

Tuân (Lê Cảnh): 319 (16)

Tuân Thúc: 473 (18)

Tuấn (Trần Quốc): 319 (15)

Tục ca lệ: 549

Tục lỵ: 600 (12)

Tục ngữ ca dao: 552

Tục ngữ phong dao: 595 (7)

Tục truyền kỳ: 400

Tuệ Tĩnh: 320 (22)

Tuy Lý Vương: 471 (12)

Tùy bút lục: 470

Tuyết Am: 400 (20)

Tuyết Trai: 397 (7)

Tuyết Trai thi tập: 397

Tung (Lê): **373** (5)

Tùng Hiên: 342 (17)

Tùng Hiên văn tập: 342

Tùng Niên: **432** (1)

Tùng Thiện Vương: 471 (11)

Túng (Nguyễn Thiên): 343 (19)

Tụng Tây Hồ phú: 420

Tòa án lương tâm: 556

Tuồng Hòa Lạc: 552

Tuồng Lôi xích: 552

Từ (Đào Duy): 421 (9)

Từ Long: 295

Tứ lục bị lăm: 343

Tứ (Mạc): 399 (15)

Tứ thời khúc: 393

Tứ thư thuyết ước: 604 (4)

Tứ trai thi tập: 420 (5)

Tử Chiêm: 300

Tử Du: 66 (11)

Tử Mưu: 319 (16)

Tử Phát: 486 (3)

Tử Tấn (Lý): **342** (15)

Tử Tư: 60

Tự (Chu Hưng): 49 (1)

Tự (Nguyễn Huy): 426 (19)

Tự điển An Nam La tinh: 445

Tự Đức: 469 (8)

Tự Đức thánh chế thi văn: 470

Tự lục văn đoàn: 598

Tự thuật ký: 518

Tương Phố (Bà): 596

Tương tiến tửu: 297

Tường Phủ: 341 (12)

Tường (Tôn Thọ): 520 (5)

Tường (Văn Thiên): 521 (9)

Tượng kỳ khi xa: 519

TH

Thạch (Đỗ Đình): 561

Thạch nông tưng thoi: 473

Thạch nông thi văn tập: 473

Thái Bạch: 288

Thái (Phạm): 420 (8)

Thái Thanh: 397 (5)

Thái (Trương): 500 (9)

Thái Xuyên: 519 (4)

Thanh đại học thuật khái luận: 533

Thanh Hiên: 468 (2)

Thanh Liên cư sĩ: 288

Thanh (Nguyễn Giản): 341 (14)

Thanh Tâm tài nhân: 499 (7)

Thanh Tâm tài nhân thi tập: 523

Thanh (Trình) = Thanh (Hoàng): 337 (1)

Thành (Lê Tư): 148

Thánh mô hiền phạm lục: 406

Thánh Thán (Kim): 500 (9)

Thảo Đường cư sĩ: 468 (1)

Thảo Đường thi tập: 468

Thảo nhàn hiệu tân tập: 313

Thảo trạch anh hùng: 595 (5)

Thăm đảo Phú Quốc: 579 (5)

Thăng Phủ: 319 (18)

Thăng (Vương Tấn): 52 (4)

Thắng (Nguyễn): 473 (20)

Thấm (Miên): 471 (11)

Thần tiên: 576 (1)

Thận Minh: 471 (11)

Thập điều diễn ca: 518

Thất trăm sớ: 314

Thấu (Phan Huy): 489 (1)

Thê non nước: 576 (1)

Thế giới tiền bộ sử: 552

Thế Lộc: 378 (9)

Thế Lữ: 584

Thi kinh: 73

Thích (Phạm Quí): **468** (1)

Thiêm (Cung Thúc): 213

Thiên hạ bản đồ kỹ số: 152

Thiên nam dư hạ tập: 149

Thiên nam động chủ: 148

Thiên nam lịch triều liệt truyện đăng khoa bị khảo: 404

Thiên (Tư Mã): 92 (7)

Thiên tự văn: 53

Thiên vấn: **285**

Thiền uyển tập anh: 320

Thiền đình: 347

Thiện (Nguyễn): 426 (20)

Thiệp giang: 290

Thierry (Augustin): 605

Thiều (Nguyễn Gia): **420** (5)

Thiếu Du: 380 (16)

Thiếu Sơn: 553

Thiệu Trị: 469 (7)

Thoái chi: 299

Thoái thực kỳ văn: 472

Thoát Hiên: 339 (6)

Thoát ly: 600 (12)

Thốc (Hồ Tôn): 318 (11)

Thông loại khóa trình: 543 (1)

Thơ Đông Hồ: 579 (5)

Thơ Hàn Mặc Tử: 583 (7)

Thơ ngụ ngôn của La Fontaine: 548

Thơ thơ: 586

Thời thế với văn chương: 596 (9)

Thủ Phác: 343 (21)

Thuần Phủ: 400 (18)

Thuận (Đỗ Pháp): 108

Thuật (Nguyễn Trọng): **594** (3)

Thủy Hử: 500 (9)

Thủy Hử (bản dịch): 579 (3)

Thủy vân tùy bút ngữ tập: 312

Thụy (Đặng): 396 (2)

Thuyền (Hàn) = Thuyền (Nguyễn): 160

Thư kinh: 72

Thư kinh diễn nghĩa: 406

Thứ (Phạm Phú): 472 (17)

Thức (Tô): 300

Thực (Phan Đình): 380 (17)

Thực nghiệm dân báo: 563

Thương côn châu ngọc tập: 341

Thương Sơn: 471 (11)

Thương Sơn thi tập: 471

Thượng kinh ký sự: 402

Thượng thanh khí:

TR

Trác (Lê Hữu): **402** (24)

Trác Như: 532

Traí (Thận): 320

Trãi (Lê) = Trãi (Nguyễn): 355

Trang Tử: 93

Trang Tử: 93 (9)

Trạng nguyên thi: 48

Trạng Trình: 391

Trần ai tri kỷ: 576 (1)

Trần Anh Tôn: 312

Trần Duệ Tôn: 118

Trần Minh Tôn: 312

Trần Nghệ Tôn: 312

Trần Nhân Tôn: 312

Trần Thái Tôn: 371

Trần Thánh Tôn: 109

Trần Thuận Tôn: 109

Trê cóc: 606

Tri Chỉ: 469 (4)

Trí (Nguyễn Trọng): 582 (7)

Trị (Phan Văn): 520 (6)

Trích điểm thi tập: 341

Triện (Ngô Văn): 557

Triết học yếu lược: 548

Trình (Chu Mạnh): 523 (12)

Trình Dự: 339

Trình (Miên): 471 (12)

Trình (Nguyễn Cư): 400 (17)

Trình Thử: 389

Trình (Vũ): 425

Trọng Dương: 404 (31)

Trọng Lang: 598

- Trông giòng sông Vị*: 528
Trống mái: 600 (12)
Trúc Đường: 472 (17)
Trúc Khê: 337 (1)
Trúc Khê tập: 337 (1)
Trúc Ông: 396 (2)
Trúc Ông phụng sứ tập: 396
Trúc Trai tiên ông: 396 (2)
Truyền kỳ mạn lục: 344
Truyền kỳ tân phả: 400
Truyện ba người ngự lâm pháo thủ: 548
Truyện cổ nước Nam: 595 (7)
Truyện Gil Blas de Santillance: 548
Truyện Kiều: 249
Truyện miêng da lừa: 548
Trung Bắc tân văn: 563
Trung dung: 60
Trung hiếu tiết nghĩa nhị độ mai: 513
Trung lập báo: 563
Trung Quốc học thuật: tư tưởng biến thiên sử: 533
Trung (Thân Nhân): 149
Trứ (Nguyễn Công): 523 (14)
Trứ (Phạm Công): 374 (6)
Trực Khanh: 337 (1)
Trực (Nguyễn): 342 (16)

Trương Lưu hầu phú: 419

Trưởng giả học làm sang: 549

Trưng Phú: 402 (23)

Trùng (Hoàng): 388 (4)

U

Úy Trai: 318 (7)

Uyên Mật: 401 (22)

Uyên Minh: 287 (31)

Ư

Ưc (Ngô Thì): 397 (7)

Ưc (Nguyễn Nguyên): 317 (3)

Ưc Trai: 355

Ưc Trai tập: 356

Ưc Trai thi tập: 357

V

Vayrac (E): 548

Vạn Hạnh: 109

Vạn ngôn thư: 314

Vàng và máu: 601

Văn Bác: 402 (23)

Văn chương trong lối hát ả đào: 552

Văn đàn bảo giám: 332

- . Văn học tạp chí: 563
Văn học sử nước Tàu: 594 (4)
Văn minh cổ xưa: 149
Văn minh luận: 552
Văn (Nghiem Thượng): 79
Văn tế phò mã Chương hậu quân Vũ Tính và Lê bộ
thượng thư Ngô Tùng Chu: 423
Văn tế trận vong tướng sĩ: 423
Văn tế vua Quang Trung: 423
Văn biểu tập: 337
Văn đài loại ngữ: 406
Văn Trì: 473 (21)
. Vệ nông báo: 563
. Vệ sinh báo: 563
Vị (Hà Tu): 560
Vị (Khang Hữu): 532
Vị Dã: 471 (12)
Vị Dã hợp tập: **471**
Vị (Kim): 500 (9)
Viên thông tập: 312
Viên (Trần Trung): 332
Việt âm thi tập: 339
Việt điện u linh tập: 344
Việt giám thông khảo: 373
Việt giám thông khảo tổng luận: 374

- Việt giám vịnh sử thi tập*: 339
Việt Hán văn khảo: 594 (2)
Việt hành ngâm: 517 (1)
Việt hành thi thảo: 517 (1)
Việt Nam xuân thu: 605
Việt Nam nhân thần giám: 519
Việt Nam phong tục: 594 (2)
Việt Nam sử lược: 595 (6)
Việt Nam thể chí: 318 (11)
Việt Nam thi ca: 552
Việt Nam văn phạm: 595 (6)
Việt Ngâm: 476
Việt sử bị lãm: 403
Việt sử cương mục: 318 (11)
Việt sử tiêu án: 403
Việt sử tục biên: 379
Vĩnh (Nguyễn Văn): 546
Vịnh Nam sử: 519
Voyage au Tonkin en 1876: 543 (1)
Vô Dật: 320 (22)
Vũ trung tùy bút: 432

X

- Xa (Chu)*: 340 (8)
Xét tật mình: 547

Xuân Diệu: 586

Xuân Hương thi tập: 522

Xuân thu: 73

Xuân vân thi tập: 338

Xuyên (Lý Tế): 320 (25)

Xương lê bá: 299

Xương (Nguyễn Quảng): 353

Xương (Trần Tế) = Xương (Trần Cao): 526 (19)

Phân chú giải của Nhà Xuất Bản Trẻ

- Trang 17 dòng 5 ↓: *Văn chương bình dân*: Thuật ngữ văn học hiện đại gọi là *Văn học dân gian*.

- Trang 18 dòng 2 ↓: Quan niệm của Dương Quảng Hàm cho rằng trước khi có sự xâm lược của Trung Quốc, dân tộc Việt Nam còn đang ở trong trình độ bán khai. Lịch sử Việt Nam ngày nay cho rằng lúc ấy dân tộc ta đã hình thành nhà nước (thời đại Hùng Vương).

- Trang 21 dòng 4 ↓: *Văn chương truyền khẩu*: Thuật ngữ văn học hiện đại gọi là *Văn học dân gian*. Theo quan niệm của Dương Quảng Hàm thì văn chương truyền khẩu = văn chương bình dân, tức là tục ngữ và ca dao. Nhưng văn học dân gian ngày nay bao gồm nhiều loại thể:

Truyện dân gian: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn.

Văn vần dân gian: tục ngữ, ca dao, dân ca, câu đố, vè, trường ca (đối với văn học dân tộc ít người).

Sân khấu dân gian: chèo, tuồng, đờ, múa rối...

- Trang 22 dòng 9 ↑ và trang 355 dòng 4 ↓: Ngày nay các nhà nghiên cứu văn học đã xác định rằng tập *Gia huấn ca* không phải là của Nguyễn Trãi, mà có lẽ là của một nhà Nho vô danh sống sau thời đại của Nguyễn Trãi. Hiện nay cũng đã tìm được tập thơ nôm “Quốc âm thi tập” của Nguyễn Trãi.

- Trang 44 dòng 4 ↓: *Văn chương cổ điển*: Đây là chữ dùng của Dương Quảng Hàm để nói về những tác phẩm được dạy cho học trò Việt Nam để biết và hiểu nghĩa của chữ Hán trong nền giáo dục phong kiến. Ngày nay văn chương cổ điển được dùng để chỉ những tác phẩm văn học có giá trị lớn lao của thời quá khứ.

- Trang 76 dòng 6 ↑: Quan điểm của Dương Quảng Hàm về nội dung và giá trị của *Kinh Thi* có phần khác với ngày nay. Ngày nay *Kinh Thi* đã được các nhà nghiên cứu văn học ở Trung Quốc và nhiều nước khác trên thế giới nhìn nhận là có nhiều giá trị vượt xa một tập ca dao cổ của người Trung Quốc.

- Trang 82 dòng 8 ↓: Hiện nay quan niệm về vai trò của những viên quan người Hán sang cai trị nước ta như Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp không còn giống như quan niệm của Dương Quảng Hàm. Việc truyền bá Hán học sang Việt Nam là để nhằm phục vụ công cuộc cai trị hơn là do lòng tốt đơn thuần.

- Trang 108 dòng 7 - 8 ↓: Hiện nay những tư liệu lịch sử và văn học còn lại cho thấy vua Quang Trung Nguyễn Huệ đã sử dụng tiếng Nôm trong công văn triều chính.

- Trang 265 dòng 4 ↓: *Thổ âm*: Chữ dùng của Dương Quảng Hàm để chỉ cách phát âm khác nhau giữa các miền của nước ta.

- Trang 276 dòng 11 ↓: Hiện nay có nhiều cách phân kỳ văn học Việt Nam thời phong kiến. Cách phân kỳ theo triều đại của Dương Quảng Hàm cũng là một cách để tham khảo chứ không phải là chính xác tuyệt đối.

- Trang 284 dòng 2 và trang 299 dòng 2 ↓: Đây chỉ là một quan niệm của riêng Dương Quảng Hàm về những nhà văn, nhà thơ Trung Quốc có ảnh hưởng đến văn học Việt Nam. Ngày nay, có thể có nhiều ý kiến khác nhau về vấn đề này.

- Trang 444 dòng 3 ↑: Quan điểm cho rằng vua Gia Long là người bình định và có công thống nhất Bắc Nam là quan điểm chính thống trong thời đại của Dương Quảng Hàm, khi Nam triều còn tại vị dưới sự bảo hộ của thực dân Pháp. Ngày nay lịch sử Việt Nam ghi nhận công lao ấy thuộc về vua Quang Trung Nguyễn Huệ.

- Trang 593 dòng 5 – 6 ↓: Quan điểm của Dương Quảng Hàm cho rằng văn học trong quốc văn hiện đại có những khuynh hướng như học thuật, lãng mạn, xã hội, tả thực. Theo quan điểm của các nhà nghiên cứu văn học ngày nay thì văn học trong giai đoạn ấy có ba khuynh hướng chính: lãng mạn, hiện thực và cách mạng. Trong hoàn cảnh lịch sử thời bấy giờ, văn học cách mạng được xem là thơ văn quốc cấm nên dễ hiểu là Dương Quảng Hàm không thể đề cập đến trong công trình của mình.

- Trang 596 dòng 6 ↑: Dương Quảng Hàm xếp nhóm Tự lực văn đoàn vào khuynh hướng xã hội, nhưng quan niệm ngày nay cho rằng những sáng tác của Tự lực văn đoàn thuộc dòng văn học lãng mạn và có một số tác phẩm nghiêng về khuynh hướng hiện thực.

- Trang 597 dòng 7 ↓: Khuynh hướng tả thực theo quan niệm của Dương Quảng Hàm tức là dòng văn học hiện thực theo quan niệm bây giờ.

- Trang 618 dòng 8 ↓: Tập thơ *Bắc hành thi tập* của Nguyễn Du trong những sách lịch sử văn học ngày nay ghi là *Bắc hành tạp lục*. Dương Quảng Hàm chỉ kể tên hai tác phẩm của Nguyễn Du là *Bắc hành thi tập* và *Kim Vân Kiều*. Nhưng Nguyễn Du còn có những tác phẩm khác nữa như tập thơ *Nam trung tạp ngâm*, *Thanh Hiên thi tập* (còn gọi là *Thanh Hiên tiên hậu tập*), *Văn chiêu hồn* (còn gọi là *Văn tế thập loại chúng sinh*), *Văn tế Trường Lưu nhị nữ*, *Thác lời trai phường vải*.

- Trang 618 dòng 4 ↑: Hiện nay nhiều nhà nghiên cứu văn học cho rằng tập thơ *Lưu hương ký* viết bằng chữ Hán cũng là của Hồ Xuân Hương.

- Trang 622 trang 2 ↑: Tác phẩm của Huỳnh Tịnh Của ngày nay đã sưu tầm được với số lượng lên đến hàng chục đầu sách chứ không phải chỉ có 3 tác phẩm như Dương Quảng Hàm đã kể ra.

- Trang 623 trang 6 ↓: Ngày nay người ta cũng thống kê được rằng Trương Vĩnh Ký có ít nhất 118 tác phẩm.

Mục Lục

<i>Lời giới thiệu</i>	5
<i>Biên tập đại ý</i>	9
<i>Những chữ viết tắt</i>	14

Năm thứ nhất trong ban Trung học Việt Nam

(Lớp nhì trong các trường Trung học Pháp)

Chương dẫn đầu.	17
-------------------------	----

THIÊN THỨ NHẤT: VĂN CHƯƠNG BÌNH DÂN

<i>Chương thứ nhất: Văn chương truyền khẩu: tục ngữ, ca dao; thành ngữ, phương ngôn, câu đối, câu ví, v. v.....</i>	21
---	----

THIÊN THỨ HAI: ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU

<i>Chương thứ hai: Văn chương cổ điển. Những điều giản yếu về các sách giáo khoa cũ để học chữ Nho (thứ nhất là cuốn Tam tự kinh).....</i>	44
--	----

Chương thứ ba: Công dụng của văn học Tàu.

Xét qua bộ Tứ thư 56

Chương thứ tư: Những điều giản yếu về Kinh Thi,

tập ca dao cổ của người Tàu 72

Chương thứ năm: Học sinh người Nam

sang du học ở Tàu. 82

Chương thứ sáu: Sự truyền bá Phật giáo

và Đạo giáo 86

THIÊN THỨ BA: CÁC CHẾ ĐỘ VỀ VIỆC HỌC, VIỆC THI

Chương thứ bảy: Việc dùng chữ Nho làm quốc gia

văn tự. Cách tổ chức việc học 107

Chương thứ tám: Nhà nho, khoa cử; lịch sử

khoa cử ở nước ta 116

Chương thứ chín: Các lối văn cử nghiệp viết bằng chữ

nho: kinh nghĩa, văn sách, chiếu, biểu v. v. 135

Chương thứ mười: Vua Lê Thánh Tôn

và Hội Tao Đàn 148

THIÊN THỨ TƯ: CÁC THỂ VĂN

Chương thứ mười một: Chữ nôm 153*Chương thứ mười hai: Hàn Thuyên và các nhà*

mô phỏng ông 160

Chương thứ mười ba: Các thể văn của Tàu

và của ta. Thi pháp của Tàu và âm luật của ta 164

Chương thứ mười bốn: Phép đối và thể phú trong

văn Tàu và văn ta: phú, văn tế 188

<i>Chương thứ mười lăm: Các thể văn riêng của ta:</i> truyện, ngâm, hát nói.	202
<i>Chương thứ mười sáu: Ca Huế và hát bội</i>	218
<i>Chương thứ mười bảy: Tính cách chính của tác phẩm về văn chương; các điển cố</i>	247

THIÊN THỨ NĂM: ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC PHÁP

<i>Chương thứ mười tám: Các giáo sĩ. Cố Alexandre de Rhodes. Việc sáng tác chữ quốc ngữ</i>	255
---	-----

THIÊN THỨ SÁU: VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ VĂN TỰ

<i>Chương thứ mười chín: Những sự khác nhau về thổ âm trong tiếng Việt Nam (tiếng Bắc và tiếng Nam).</i>	265
--	-----

Năm thứ nhì ban Trung học Việt Nam

(Lớp nhất trong các trường Trung học Pháp)

<i>Chương dẫn đầu</i>	275
-----------------------------	-----

THIÊN THỨ NHẤT: ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN CHƯƠNG TÀU

<i>Chương thứ nhất: Tính cách phổ thông của văn chương Tàu và văn chương Việt Nam</i>	279
---	-----

<i>Chương thứ hai: Các văn sĩ và thi sĩ Tàu đã có ảnh hưởng lớn nhất đến văn chương Việt Nam: Khuất Nguyên, Đào Tiềm, Lý Bạch.....</i>	<i>284</i>
--	------------

<i>Chương thứ ba: Các văn sĩ và thi sĩ Tàu đã có ảnh hưởng lớn nhất đến văn chương Việt Nam: Hàn Dũ, Tô Đông Pha</i>	<i>299</i>
--	------------

THIÊN THỨ HAI: THỜI KỲ LÝ, TRẦN (thế kỷ thứ XI đến XIV)

<i>Chương thứ tư: Các nhà viết thơ văn chữ nho trong hai triều Lý, Trần</i>	<i>311</i>
---	------------

THIÊN THỨ BA: THỜI KỲ LÊ, MẠC (thế kỷ thứ XV và XVI)

<i>Chương thứ năm: Các nhà viết thơ văn chữ nho trong triều Hậu Lê (phụ nhà Mạc)</i>	<i>336</i>
<i>Chương thứ sáu: Nguyễn Trãi, tác phẩm viết bằng Hán văn và Việt văn của ông; quyển Gia huấn ca.....</i>	<i>355</i>
<i>Chương thứ bảy: Các bộ Nam sử đầu tiên. Bộ Đại Việt sử ký (cùng học với cuốn Việt sử ca).....</i>	<i>368</i>
<i>Chương thứ tám: Các tác phẩm đầu tiên bằng tiếng Nam. Thơ đời Hồng Đức (thế kỷ thứ XV). Thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm tức Trạng Trình.....</i>	<i>386</i>

THIÊN THỨ TƯ: THỜI KỲ NAM BẮC PHẦN TRANH

(thế kỷ thứ XVII và XVIII)

<i>Chương thứ chín: Hán văn trong thời kỳ Lê</i>	
Trung Hưng.....	395
<i>Chương thứ mười: Việt văn trong thời kỳ Lê</i>	
Trung Hưng.....	418
<i>Chương thứ mười một: Thời kỳ Lê mạt, Nguyễn</i>	
sơ. Những tác phẩm đặc biệt của thời kỳ ấy:	
Sách Tang thương ngẫu lục và sách Vũ trung	
tùy bút.....	431
<i>Chương thứ mười hai: Người Âu châu đến nước</i>	
Nam. Các nhà buôn và các giáo sĩ. Ảnh hưởng	
của giám mục Bá Đa Lộc. Sự bành trướng	
của chữ quốc ngữ. Sự phát đạt của nghề in.....	440

THIÊN THỨ NĂM: THỜI KỲ CẬN KIM

(Nguyễn triều – Thế kỷ thứ XIX)

<i>Chương thứ mười ba: Các vua triều Nguyễn;</i>	
Chánh sách học qui các đời Minh Mệnh,	
Thiệu Trị và Tự Đức.....	448
<i>Chương thứ mười bốn: Việc mưu đồ canh tân,</i>	
Nguyễn Trường Tộ và chương trình cải cách	
của ông.....	455
<i>Chương thứ mười lăm: Văn chương triều Nguyễn</i>	467

<i>Chương thứ mười sáu:</i> Các bộ sử ký, địa chí: Việt sử cương mục, Đại Nam nhất thống chí, Lịch sử Bản triều: Thực lục và Liệt truyện	482
<i>Chương thứ mười bảy:</i> Các sách về loại tham khảo, Bộ Lịch triều hiến chương (một bộ bách khoa toàn thư về nước Nam thời cổ).	489
<i>Chương thứ mười tám:</i> Truyện Kim Vân Kiều của Nguyễn Du.....	497
<i>Chương thứ mười chín:</i> Các truyện nôm khác: Lục Vân Tiên, Bích Câu kỳ ngộ, Nhị độ mai, Phan Trần.....	509
<i>Chương thứ hai mươi:</i> Các nhà viết văn nôm về thế kỷ thứ XIX	517

Năm thứ ba ban Trung học Việt Nam

(Lớp Triết học và Lớp Toán pháp)

<i>Mấy lời dẫn đầu</i>	530
<i>Chương thứ nhất:</i> Ảnh hưởng của nền văn học mới nước Tàu (Lương Khải Siêu) và nền Pháp học đối với tư tưởng và ngôn ngữ người Nam.....	531
<i>Chương thứ hai:</i> Tiếng Việt Nam và các danh từ mới mượn của Tàu và của Nhật	537
<i>Chương thứ ba:</i> Sự thành lập một nền quốc văn mới.....	542
<i>Chương thứ tư:</i> Văn xuôi mới, Nguyễn Văn Vĩnh và các bản dịch của ông. Ông Phạm Quỳnh và phái Nam Phong.....	546

<i>Chương thứ năm: Sự biến hóa của các thể văn:</i>	
Kịch, Phê bình, Văn xuôi, Văn dịch,	
Văn viết báo.....	554
<i>Chương thứ sáu: Xét về mấy thi sĩ hiện đại</i>	
và các tác phẩm của những nhà ấy. Âm luật,	
đề mục và thi hứng của những nhà ấy	566
<i>Chương thứ bảy: Các văn gia hiện đại. Các</i>	
khuyňnh hướng phổ thông của tư tưởng phái Tự	
lực văn đoàn.....	592
<i>Tổng kết</i>	603
Biểu liệt kê các tác giả và tác phẩm theo thứ tự	
thời gian	609
Bảng kê tên các tác giả và tác phẩm có nói đến	
trong sách	631
Phần chú giải của NXB Trẻ.....	678



Việt Nam văn học sử yếu

DƯƠNG QUẢNG HÀM

(1898-1946)

Ông (hiệu Hải Lượng) quê ở làng Phú Thị, phủ Khoái Châu, nay thuộc xã Mỹ Sở, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm (1920), ra dạy ở Trường Trung học Bảo hộ (trường Bưởi, nay là trường Chu Văn An, Hà Nội). Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông được cử làm Tổng thanh tra Trung học của Bộ Giáo dục.

Là một nhà giáo yêu nước, khi giảng dạy ở trường Bưởi, ông đã soạn nhiều sách giáo khoa tiếng Việt và tiếng Pháp cho đối tượng là học sinh tiểu học và trung học. Cuốn "Quốc văn trích diễm" (1943) là cuốn sách hợp tuyển đầu tiên biên soạn có phương pháp khoa học, trích tuyển và chú thích công phu, thận trọng. Bộ sách "Trung học Việt văn giáo khoa thư" gồm 2 cuốn: "Việt Nam Văn học sử yếu" (1941) và "Việt Nam Thi văn hợp tuyển" (1942) đến nay vẫn còn giá trị.

(theo Từ điển "Nhân vật lịch sử Việt Nam", NXB. Giáo Dục, năm 2000)

- * Lược khảo tổng quát về lịch sử văn học Việt Nam từ nền văn chương truyền khẩu, văn chương chữ Hán thời Lý Trần, văn chương chữ Nôm đến thế kỷ 19 và đặc biệt văn chương chữ Quốc ngữ cho đến giai đoạn cuối của nhóm Tự lực văn đoàn.
- * Một công trình biên khảo công phu, nghiêm túc, một tài liệu quý giá cần cho việc biên soạn các sách giáo khoa văn học Việt Nam.
- * Kèm theo hai bảng kê tên tác giả và tác phẩm theo thứ tự thời gian và thứ tự a, b, c... rất dễ tra cứu.


**Nhà Sách
VĂN LANG**
25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM
ĐT: 8242157 - 8233022 - FAX: 8235079
9 Phan Đăng Lưu, Q.ĐT, TP. HCM - ĐT: 8413306
Email: vanlangmt@yahoo.com



81935073015045

Giá: 90.000đ